

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Kính Biểu

LỊCH SỬ

**NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỈNH THÁI NGUYÊN (1945 - 2010)**

XUẤT BẢN NĂM 2014

Ban chỉ đạo biên soạn:

• **NGUYỄN THỊ HÀNG**

Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Sở

Trưởng ban

• **DƯƠNG DUY HÙNG**

Ủy viên BTV Đảng ủy, Phó giám đốc Sở

Phó ban

• **LÊ ĐÌNH CƯỜNG**

Đảng ủy viên, Phó giám đốc Sở

Ủy viên

• **NGUYỄN THÀNH LONG**

Chủ tịch công đoàn, Phó giám đốc Sở

Ủy viên

• **ĐẶNG THANH HÙNG**

Phó Bí thư Đảng ủy, Chánh văn phòng Sở

Ủy viên

• **ĐÀO THỊ TUYẾT MAI**

Đảng ủy viên, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính

Ủy viên

• **VŨ ĐỨC QUYẾT**

Phó chánh VP Sở, phụ trách VP Đảng ủy Sở

Ủy viên thư ký

Biên soạn:

• **TS. TRẦN THỊ LỘC**

Chủ biên

• **ThS. THÁI HỒNG MINH**

• **Cử nhân HOÀNG THỊ HƯƠNG**

và một số cộng tác viên.

Với sự tham gia của Phòng nghiên cứu Lịch sử, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, các đồng chí lãnh đạo Sở qua các thời kỳ, các đồng chí Lão thành trong ngành, các đồng chí lãnh đạo các phòng, đơn vị thuộc Sở và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố, thị xã.

LỜI GIỚI THIỆU

Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên đã trưởng thành từ những bộ phận nhỏ trong Ủy ban hành chính tỉnh với vài ba cán bộ đã trở thành một trong những ngành công tác quan trọng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề về lao động, thương binh và xã hội với đội ngũ cán bộ ngày càng đông đảo, có trình độ và luôn tận tâm với công việc. Đi cùng với sự trưởng thành đó là những thành tựu to lớn mà ngành đã đóng góp trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, cũng như trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày nay.

*Nhân dịp kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống ngành Lao động – Thương binh và Xã hội (28/8/1945 – 28/8/2010), Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên xuất bản cuốn sách **“Lịch sử ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (1945-2010)”**.*

Cuốn sách được biên soạn công phu, nghiêm túc, dựng lại một cách trung thực, khách quan 65 năm hoạt động của ngành gắn với quá trình đấu tranh cách mạng cũng như phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo từng trang sách chúng ta thấy được những thành tựu to lớn mà ngành đã đạt được trên tất cả các mặt công tác; cũng như những mặt chưa thành công trong thực hiện nhiệm vụ của mình qua các thời kỳ. Do đó, cuốn

sách vừa là tài liệu góp phần vào giáo dục truyền thống lịch sử cho các thế hệ của ngành, vừa là tài liệu nghiên cứu rút kinh nghiệm cho cán bộ làm công tác Lao động – Thương binh và Xã hội trong giai đoạn mới của cách mạng.

Trong quá trình tổ chức, nghiên cứu, biên soạn chúng tôi thường xuyên nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Ban tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; sự giúp đỡ của Trung tâm lưu trữ tỉnh, của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đặc biệt là sự đóng góp cung cấp tư liệu của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Sở qua các thời kỳ.

Thay mặt lãnh đạo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, Tôi xin chân thành cảm ơn các tập thể và cá nhân đã tận tình giúp đỡ để cuốn sách **“Lịch sử ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (1945 – 2010)”** được xuất bản.

Mặc dù Ban biên soạn đã có nhiều cố gắng trong công tác sưu tầm, nghiên cứu, nhưng do nguồn tài liệu chưa thật đầy đủ và những hạn chế trong quá trình biên soạn, nên cuốn sách không tránh khỏi thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các đồng chí lãnh đạo, cán bộ, đảng viên và đông đảo bạn đọc trong tỉnh để Ban biên soạn tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện trong những lần tái bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với các đồng chí và bạn đọc.

NGUYỄN THỊ HẰNG

UVBCH Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên

Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

MỞ ĐẦU

Khái quát về điều kiện tự nhiên, con người và truyền thống cách mạng ở tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi và trung du Bắc bộ, nằm ở tọa độ từ 21,20 đến 22,03 độ vĩ bắc, 105,28 đến 106,16 độ kinh đông, phía bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía tây nam giáp với tỉnh Vĩnh Phúc, phía tây giáp tỉnh Tuyên Quang, phía đông bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn, phía đông nam giáp tỉnh Bắc Giang và phía nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội; diện tích tự nhiên 3.562,82 km², dân số (tính đến ngày 1/4/2009) khoảng 1,2 triệu người.

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: Thành phố Thái Nguyên; Thị xã Sông Công và 7 huyện: Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi, còn lại là các xã đồng bằng và trung du.

Thái Nguyên có vị trí rất thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà Nội 75 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối

với các tỉnh thành: đường quốc lộ 3 nối Thái Nguyên với Bắc Kạn, Cao Bằng; quốc lộ 37 nối Thái Nguyên với Bắc Giang; quốc lộ 1B nối Thái Nguyên với Lạng Sơn. Thái Nguyên có hai tuyến đường sắt Hà Nội – Quán Triều – Núi Hồng và Lư Xá (Thái Nguyên) – Kép (Bắc Giang) – Ưông Bí (Quảng Ninh). Về đường sông, Thái Nguyên có nhiều sông suối, trong đó lớn nhất là sông Cầu và sông Công. Ngoài ra còn có sông Đu, sông Nghinh Tường, sông Chu... Tạo nên hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi và hệ thống tưới tiêu quan trọng cho đồng ruộng.

Theo dư địa chí của Nguyễn Trãi, đời các vua Hùng, nước Văn Lang chia làm 15 bộ. “Thái Nguyên thuộc đất Vũ Định, Đông và Bắc giáp Cao, Lạng; Tây và Nam giáp Kinh - Bắc; có 2 lộ phủ, 9 huyện 2 châu và 336 làng xã. Là phen giầu thứ hai về phương Bắc”⁽¹⁾.

Địa danh Thái Nguyên xuất hiện từ đầu thời Lý. Khi Lý Thái Tổ lên ngôi (1010) đất nước được chia làm 24 lộ và các vùng xa xôi hẻo lánh như Thái Nguyên nằm trong các châu biên viễn. Đến năm 1226, nhà Trần đổi châu thành lộ và Thái Nguyên thuộc Như Nguyệt Giang lộ. Năm 1397, nhà Trần đổi châu Thái Nguyên thành trấn Thái Nguyên, “Đại thể trấn Thái Nguyên tương đương với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Kạn, và nửa tỉnh Cao Bằng ngày nay”⁽²⁾.

Sau cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, năm 1428 vua Lê Thái Tổ chia cả nước thành 5 đạo: Tây Đạo, Bắc Đạo,

(1) Dương Kinh Quốc (1982), Việt Nam những sự kiện lịch sử 1859-1945, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

(2) Nguyễn Trãi, toàn tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

Đông Đạo, Nam Đạo và Hải Tây Đạo. Trong đó Thái Nguyên thuộc Bắc Đạo. Năm Quang Thuận thứ bảy (1466), Lê Thánh Tông chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên, Thái Nguyên được gọi là Thái Nguyên thừa tuyên. Năm 1469, đổi thành Ninh Sóc thừa tuyên. Đến đời Hồng Đức (1483) lại được đổi là Xứ Thái Nguyên. Năm 1533 đổi thành trấn Thái Nguyên.

Đến thời thuộc Pháp, sau khi hoàn thành công cuộc bình định ở Thái Nguyên, ngày 20/10/1890, thực dân Pháp tiến hành chia cắt Thái Nguyên để một phần lập nên Tiểu quân khu Thái Nguyên thuộc đạo quan binh I Phả Lại và phần còn lại thuộc đạo quân binh II Lạng Sơn. Do vậy từ tháng 10/1890 đến tháng 9/1892 địa danh Thái Nguyên bị xóa bỏ. Đến ngày 15/10/1892 toàn quyền Đông Dương ký Nghị định đưa các địa hạt cũ về và lập lại tỉnh Thái Nguyên.

Trước Cách mạng tháng 8/1945, Thái Nguyên là tỉnh nằm trong căn cứ địa Việt Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, Thái Nguyên cùng với các tỉnh Tuyên Quang, Bắc Cạn trở thành trung tâm căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, Thủ đô kháng chiến của cả nước. Từ ngày 19/8/1956 Thái Nguyên là 1 trong 6 tỉnh của Khu tự trị Việt Bắc, và là thủ phủ Khu tự trị.

Cho đến 21/4/1965 Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quyết định hợp nhất 2 tỉnh là Thái Nguyên và Bắc Kạn thành tỉnh Bắc Thái.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội nước ta trong thời kỳ đổi mới, ngày 6/11/1996 tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX đã chính thức ra nghị quyết về việc phân lại địa giới

hành chính của một số tỉnh trong cả nước. Trên cơ sở đó ngày 1/1/1997 tỉnh Bắc Thái được tách ra thành 2 tỉnh là Thái Nguyên và Bắc Kạn. Tỉnh Thái Nguyên sau ngày tái lập tỉnh đến nay gồm có thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và 7 huyện bao gồm: Đại Từ, Định Hóa, Đông Hỷ, Phú Bình, Phú Lương, Phổ Yên và Võ Nhai.

Về mặt địa hình, Thái Nguyên mang đặc trưng 3 vùng: trung du, vùng núi và vùng cao. Về khí hậu, Thái Nguyên nằm trong khu vực có tính chất khí hậu gió mùa với 2 mùa rõ rệt: Mùa nóng và mùa lạnh.

Như vậy, những điều kiện tự nhiên thuận lợi nêu trên đã tạo cho Thái Nguyên có một vị trí đặc biệt quan trọng: là điểm tiếp giáp, cầu nối giữa đồng bằng châu thổ sông Hồng với các tỉnh vùng núi phía Bắc.

Trước cách mạng tháng Tám 1945, đời sống của nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên rất khổ cực, đặc biệt là các dân tộc sống ở vùng núi chủ yếu sống du canh, du cư đời sống kinh tế, văn hoá nghèo nàn lạc hậu. Song vượt lên mọi khó khăn gian khổ các dân tộc đã đoàn kết lại chế ngự thiên nhiên, chống kẻ thù xâm lược, giải phóng quê hương. Hoà bình lập lại, các dân tộc lại chung tay xây dựng và bảo vệ Thái Nguyên ngày càng giàu mạnh.

Ở Thái Nguyên dân tộc kinh đông nhất, chiếm 75,5% dân số; tiếp theo là người Tày chiếm 10,69 % dân số. Ngoài hai dân tộc kể trên còn nhiều dân tộc như Nùng, Dao, Sán Chỉ, Thái sống rải rác ở các địa bàn trong tỉnh. Mỗi một

dân tộc đều có vốn văn hoá mang bản sắc rất phong phú và đa dạng. Ngoài ra, tính riêng trong thời kì kháng chiến chống thực dân Pháp, với vị trí là căn cứ địa, là thủ đô kháng chiến của cả nước, Thái Nguyên đã đón tiếp 21.672 người từ các tỉnh bạn đến tản cư. Mặc dù mỗi thành phần dân tộc ở Thái Nguyên mang những đặc điểm riêng về tiếng nói, trình độ sản xuất, bản sắc văn hoá, song tất cả đều có những nét tương đồng, hoà nhập trong cộng đồng và chung sống trên một lãnh thổ.

Ngoài truyền thống cần cù lao động, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên còn có truyền thống hiếu học. Tính từ khoa thi đầu tiên của khoa cử Nho học đến khoa thi cuối cùng của nhà Lê Trung Hưng, toàn trấn Thái nguyên đã có 7 người đỗ tiến sĩ.

Nhân dân các dân tộc Thái Nguyên có truyền thống văn hoá lâu đời. Đến nay chúng ta còn lưu giữ nhiều chứng cứ vật chất để xác định nơi đây đã có sự sống cách loài người chúng ta khoảng 2-3 vạn năm. Khu di tích Thần Sa thuộc huyện Võ Nhai đã chứng minh sự tồn tại của một nền văn hoá cổ ở Việt Nam - Văn hóa Thần Sa. Ngoài ra, các nhà khảo cổ còn phát hiện ở một số xã của huyện Võ Nhai là quê hương của các nền văn hóa thời kỳ đồ đá như: văn hoá Hoà bình, văn hoá Bắc sơn.

Về truyền thống đấu tranh chống giặc ngoại xâm, do nằm ở trung tâm của vùng chiến lược phía Bắc sông Hồng, nên trong lịch sử, Thái Nguyên thường xuyên phải đối mặt với các thế lực ngoại bang và các tầng lớp phản nghịch trong

nước. Từ xa xưa, ông cha ta đã coi Thái Nguyên là phen giậu phía bắc của kinh thành Thăng Long, là điểm xuất phát triển khai lực lượng chống giặc ngoại xâm ở miền biên giới.

Ngay từ trước cách mạng, nhân dân Thái Nguyên đã tham gia vào nhiều cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống giặc ngoại xâm. Năm 40 Sau công nguyên, cùng với nhân dân cả nước, nhân dân các dân tộc ở Thái Nguyên đã tập hợp lại dưới cờ khởi nghĩa của Trưng Trắc, Trưng Nhị chiến đấu chống quân xâm lược nhà Đông Hán, giành độc lập trong 3 năm.

Cuối thế kỷ thứ IX, đầu thế kỉ X, nhân dân Thái Nguyên lại sát cánh cùng nhân dân cả nước dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đánh tan quân xâm lược Tống. Khi nhà Lý định đô ở Thăng Long, Thái Nguyên trở thành phen giậu che chở phía bắc kinh thành.

Đầu thế kỉ XV, nhà Minh xâm lược và đô hộ nước ta. Khắp nơi trên đất nước, nhân dân lại vùng lên đấu tranh. Ở Thái Nguyên phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc cũng bùng lên mạnh mẽ, mở đầu là cuộc đấu tranh của Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Đa Bí, Nguyễn Trà...

Trong suốt thế kỉ XVI, XVII, đất Thái Nguyên là chiến địa giao tranh của tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh và nhà Mạc. Đến thế kỉ XVIII, chiến tranh nông dân chống triều Lê - Trịnh nổ ra liên tục, Thái Nguyên trở thành một trong những địa bàn hoạt động chính của nghĩa quân Nguyễn Danh Phương (từ 1740-1750) với căn cứ đồi Úc Kì (Phú Bình).

Bước vào thế kỉ XIX, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên nổ ra nhiều cuộc chiến tranh nông dân chống lại triều đình nhà Nguyễn. Năm 1806, Dương Đình Cúc phát cờ khởi nghĩa, nghĩa quân đã duy trì cuộc chiến đấu được gần 20 năm. Năm 1833, nhân dân Thái Nguyên lại tham gia cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, một tù trưởng ở Cao Bằng chống lại triều đình. Nghĩa quân làm chủ cả một vùng. Triều đình Nguyễn phải 3 lần đưa quân đến đàn áp. Đến năm 1835 cuộc khởi nghĩa mới bị dập tắt.

Ngày 1/9/1858, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược nước ta. Sau khi đánh chiếm các tỉnh ở Nam kỳ, Hà Nội và các tỉnh ở Bắc kỳ, buộc triều đình Huế phải kí hiệp ước Hác măng năm 1883, công nhận Nam kỳ là thuộc địa của Pháp, Trung kỳ và Bắc kỳ đặt dưới chế độ “*bảo hộ*”. Ngay sau đó, thực dân Pháp đã cho quân đánh chiếm các tỉnh miền núi thượng du Bắc kỳ, trong đó có Thái Nguyên.

Ngay từ khi đặt chân lên mảnh đất Thái Nguyên (17/3/1884), thực dân Pháp đã vấp phải tinh thần đấu tranh mạnh mẽ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Đến cuối thế kỉ XIX, mặc dù về cơ bản thực dân Pháp đã hoàn thành việc đánh chiếm tỉnh Thái Nguyên và thiết lập được bộ máy cai trị, đàn áp song chúng không thể nào bình định được vùng nông thôn rộng lớn. Nhân dân Thái Nguyên vẫn tiếp tục đứng lên chống lại ách cai trị bóc lột của thực dân Pháp.

Trong những năm 90 của thế kỉ XIX, nhân dân Thái Nguyên đã tập hợp đông đảo dưới ngọn cờ khởi nghĩa chống Pháp của Mã Sinh Long (tức Mã Mang). Cùng thời gian đó,

nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo từ Bắc Giang tràn sang Thái Nguyên. Nhân dân các huyện trong tỉnh đã hăng hái tiếp tế lương thực, thực phẩm và tình nguyện tham gia nghĩa quân đánh Pháp. Trong những năm 1896, trên địa bàn các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Bình... đã diễn ra nhiều trận đánh ác liệt giữa nghĩa quân Yên Thế với quân Pháp.

Bước sang những năm đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp đẩy mạnh chương trình khai thác thuộc địa trên quy mô lớn lần thứ nhất. Tính đến năm 1910 ở Thái Nguyên có 6 mỏ lớn: Mỏ than Phấn Mễ, Sơn Cẩm, Quán Triều, mỏ sắt Linh Nham, Trại Cau, Hích gồm hơn 1 vạn công nhân. Lao động ở đây như khổ sai, người công nhân phải làm từ 10-12 giờ/ ngày với đồng lương bèo bọt. Việc cúp lương, đánh đập, sa thải công nhân xảy ra như cơm bữa. Tại các mỏ Làng Cẩm, Phấn Mễ, sắt Trại Cau, Linh Nham hàng nghìn công nhân sống trong các lán trại, không chăn màn giường chiếu, quần áo rách rưới, mùa đông phải khoác áo tơi đi làm, ốm đau bệnh tật không được cứu chữa. Đói cơm, rách áo, lao động cực nhọc đã làm hàng ngàn người kiệt sức. Tại mỏ Hích, năm 1923 một trận dịch làm hàng trăm người chết⁽¹⁾. Trong bối cảnh đó nhân dân Thái Nguyên nhất tề đứng lên đấu tranh chống ách cai trị bóc lột tàn bạo của thực dân Pháp. Tháng 11 /1913, hơn 3000 công nhân mỏ kẽm Hích (Võ Nhai) nổi dậy đấu tranh. Tiếp đó là cuộc đấu tranh của công nhân mỏ than Phấn Mễ (Phú Lương)...

Tiêu biểu nhất trong giai đoạn này là cuộc khởi nghĩa của binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, do Trịnh Văn

(1) Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên tập 1 trang 38 – xuất bản 2003.

Cần (Đội Cần) và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo nổ ra vào đêm 30 rạng ngày 31/8/1917 tại tỉnh lỵ Thái Nguyên. Cuộc khởi nghĩa tuy thất bại nhưng ảnh hưởng của nó vẫn còn vang mãi trong những năm sau này, góp phần cổ vũ nhân dân Thái Nguyên tiếp tục vững bước trên con đường đấu tranh chống xâm lược, hun đúc truyền thống đấu tranh bất khuất kiên cường của nhân dân Thái Nguyên.

Từ sau khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời (3/2/1930) phong trào đấu tranh cách mạng ở Thái Nguyên đã có những bước chuyển biến mới, các cơ sở cách mạng ở các tỉnh Bắc Giang, Phúc Yên bước đầu đã ảnh hưởng đến Thái Nguyên. Trên mảnh đất Định Hóa đã xuất hiện những Đảng viên đầu tiên. Nhân dân Thái Nguyên đang chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho một thời kì đấu tranh mới - Thời kì đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng Sản Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (họp tại Ma Cao - Trung Quốc từ ngày 27 - 31/3/1935) và Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng tháng 7/1936 do đồng chí Lê Hồng Phong, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Quốc tế Cộng sản triệu tập tại Thượng Hải (Trung Quốc), tranh thủ điều kiện thuận lợi do tình hình chính trị đang diễn ra ở Pháp và Đông Dương, chi bộ Hải ngoại Đảng Cộng sản Đông Dương đang hoạt động ở Long Châu (Trung Quốc) đã đưa Đảng viên của chi bộ về nước hoạt động, trong số này có đồng chí Đặng Tùng được cử về Thái Nguyên gây cơ sở, phong trào.

Nhờ sự giúp đỡ của gia đình ông Đường Nhất Quý ở La Bằng - Đại Từ, đồng chí Đặng Tùng đã cảm hóa, giác ngộ được một số quần chúng tham gia vào Hội Nông dân tương tế. Có thể nói đây là tổ chức sơ khai đầu tiên của Đảng ta tại Thái Nguyên có hoạt động mang tính chất của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội về sau này. Hội nông dân tương tế công khai giúp đỡ nhau trồng trọt, cấy hái, giúp việc hiếu hỉ, tập hợp nhau đọc báo, rồi đấu tranh chống sưu cao thuế nặng. Ít lâu sau, đa số những người này trở thành Đảng viên Cộng sản. Đây là những Đảng viên Cộng sản đầu tiên của tỉnh Thái Nguyên.

Cũng nhờ sự giới thiệu của ông Đường Nhất Quý, đầu năm 1937, đồng chí Đặng Tùng sang Võ Nhai hoạt động. Tại xã Phú Thượng (huyện Võ Nhai), đồng chí Đặng Tùng đã giác ngộ và dìu dắt các đồng chí Chu Văn Tấn, Chu Quốc Hưng, Nông Văn Cần đi theo con đường cách mạng của Đảng và sau đó ít lâu các đồng chí này cũng được kết nạp vào Đảng. Từ xã Phú Thượng, tổ chức cơ sở Đảng được mở rộng ra các xã Tràng Xá, Lâu Thượng, La Hiên, đến năm 1940 ở Võ Nhai đã có gần 30 Đảng viên.

Có Đảng trực tiếp lãnh đạo, phong trào cách mạng ở Võ Nhai phát triển rộng, có chiều sâu. Cơ sở Đảng ở đây đã phát động quần chúng đấu tranh chống phụ thu lạm bổ.

Ngày 1/9/1939, phát xít Đức nổ súng tấn công Ba Lan, chính thức châm ngòi nổ chiến tranh thế giới thứ 2. Ngày 3/9/1939, chính phủ Pháp tuyên chiến với Đức, và thi hành một chính sách phát xít ở trong nước cũng như ở các nước

thuộc địa của Pháp. Ở Đông Dương, đế quốc Pháp điên cuồng tấn công vào Đảng Cộng sản và các tổ chức đoàn thể do Đảng lãnh đạo. Các tổ chức dân chủ và những quyền lợi mà quần chúng đấu tranh giành được trong thời kỳ mặt trận bình dân đều bị thủ tiêu. Nhiều cuộc vây ráp, bắt bớ những người yêu nước, những chiến sỹ cộng sản diễn ra hàng loạt. Những nhà giam mới được lập thêm ở Bắc Mê, Nghĩa Lộ, Bá Vân, Phấn Mễ,...

Trước tình hình đó, Đảng và các đoàn thể cách mạng của Đảng phải rút vào hoạt động bí mật và Đảng chủ trương chuyển trọng tâm công tác về nông thôn. Thực hiện chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Xứ ủy Bắc kỳ đã cử một số cán bộ đến Phú Bình, Phổ Yên vận động cách mạng, gây dựng cơ sở. Cuối năm 1939, đầu năm 1940, ở các xã và tổng Kha Sơn Thượng, Kha Sơn Hạ, Mai Sơn (huyện Phú Bình) và Tiên Thủ (huyện Phổ Yên) đã có nhiều người tham gia hoạt động cách mạng, nhiều gia đình là cơ sở bí mật của Đảng. Trong giai đoạn này cùng với Hội nông dân tương tế, thì Hội phụ nữ tương tế và Hội phụ nữ phản đế được thành lập ở một số xã của huyện Phú Bình. Sau này có Hội phụ nữ cứu quốc tỉnh Thái Nguyên được thành lập, năm 1944 có 700 hội viên. Các hội này đã tập hợp nhau lại giúp nhau trồng trọt cây hái và tiếp viện lương thực, nhu yếu phẩm cho cứu quốc quân.

Nhận thấy phong trào cách mạng ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên có những bước phát triển khá, cần được giúp đỡ, mở rộng, đồng chí Trường Chinh đã cử các đồng chí Ngô Thế

Sơn, Lương Văn Đài, Nguyễn Trọng Tinh (là cán bộ của Xứ ủy Bắc kỳ) đến Phú Bình và đồng chí Hải Lục đến Phở Yên chỉ đạo phong trào.

Ngày 27/9/1940, khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn) bùng nổ; cơ sở Đảng ở huyện Võ Nhai lập tức động viên lực lượng cách mạng trong huyện chi viện cho Bắc Sơn. Một đường dây liên lạc bí mật từ Bắc Sơn – Võ Nhai về xuôi được thiết lập.

Trước sự phát triển và lớn mạnh của phong trào cách mạng Thái Nguyên, thực dân Pháp đã phản ứng quyết liệt bằng những đợt khủng bố liên tiếp và mở rộng quy mô ra toàn tỉnh. Từ tháng 7/1944 trở đi, hầu như tất cả các huyện trong tỉnh đều bị địch càn quét, đánh, phá. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng trung kiên bị sa vào tay địch. Tháng 11/1944, địch dồn lực lượng về khủng bố Võ Nhai. Trong hai tháng 11 và 12/1944, quân và dân Võ Nhai đã đánh địch hàng chục trận, trong đó có trận nổi tiếng hang Mỏ Gà ngày 27/11.

Ngày 9/3/1945, phát xít Nhật nổ súng hất cẳng Pháp ra khỏi Đông Dương. Ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã kịp thời ra Chỉ thị “Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”, đồng thời phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ, làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa.

Từ cuối tháng 3/1945, cao trào kháng Nhật, cứu nước diễn ra ở Thái Nguyên đặc biệt sôi nổi và quyết liệt. Ngày 21/3, huyện Võ Nhai được giải phóng; ngày 26/3, khởi nghĩa Định Hóa thắng lợi; ngày 31/3, tri phủ Đại Từ đầu hàng cách

mạng... Đầu tháng 5/1945, phần lớn các xã và bốn huyện trong tỉnh đã được hoàn toàn giải phóng, quân Nhật phải rút về co cụm ở tỉnh lỵ và một số huyện lỵ.

Tối ngày 22/8/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Tân Trào về đến thị xã Thái Nguyên. Người cho gọi các đồng chí lãnh đạo tỉnh đến báo cáo và Người căn dặn những việc cần làm của chính quyền cách mạng còn non trẻ.

Ngày 25/8/1945, Tổng khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi trong cả nước. Phái viên của Bộ tư lệnh Nhật cùng phái viên Bộ tham mưu của ta ở Hà Nội lên Thái Nguyên để giải quyết, quân Nhật chịu chấp nhận các điều kiện, vũ khí để cho quân giải phóng, còn binh lính thì được ta phụ trách đưa về Hà Nội. Thái Nguyên hoàn toàn được giải phóng.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mở ra trang sử mới trong lịch sử của nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên, đồng thời tạo ra những tiền đề quan trọng để nhân dân cả tỉnh bước vào giai đoạn tiếp theo – giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

CHƯƠNG I

Quá trình hình thành và phát triển của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954)

1/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được thành lập, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng (tháng 8/1945 – 1947)

Cách mạng tháng Tám thành công, Nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ra đời đã mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam: Kỷ nguyên đất nước được độc lập, thống nhất, nhân dân lao động làm chủ xã hội và tạo ra những tiền đề cần thiết, từng bước đưa đất nước phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau Cách mạng tháng Tám, công tác lao động, thương binh và xã hội đã được Chính phủ coi trọng. Trong tuyên cáo ngày 28/8/1945 về việc thành lập Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa trong số 13 bộ được thành lập có Bộ Lao động do ông Lê Văn Hiến làm Bộ trưởng. Bộ Cứu tế xã hội do ông Nguyễn Văn Tố làm Bộ trưởng.

Nhiệm vụ của Bộ Lao động chủ yếu là giải quyết việc làm ở thành phố, xây dựng chế độ chính sách cho cán bộ công chức. Bộ cứu tế xã hội có nhiệm vụ phát động toàn dân tiết kiệm, nhường cơm sẻ áo cho đồng bào nghèo, thực hiện cứu trợ xã hội cho các đối tượng chịu nhiều thiệt thòi trong cuộc sống do thiên tai, bão lụt, mất mùa, tàn tật do chiến tranh. Tổ chức bộ máy đơn giản, số lượng cán bộ của Bộ Cứu tế xã hội cũng ít như Bộ Lao động (khoảng trên dưới 10 người).

Để đối phó với âm mưu của bọn đế quốc hòng tiêu diệt chính quyền non trẻ, “Chính phủ lâm thời được giải tán và thành lập Chính phủ liên hiệp”⁽¹⁾. Ngày 2/3/1946 theo quyết định của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ nhất (Quốc hội đầu tiên của Việt Nam) Bộ Xã hội được thành lập. Sắc lệnh số 36/SL ngày 27/3/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh quy định Bộ Xã hội có 3 nha, Bộ Lao động chuyển thành Nha Lao động Trung ương; Bộ Cứu tế xã hội chuyển thành Nha Cứu tế xã hội; và Nha y tế. Như vậy, tại thời điểm này Bộ Lao động và Bộ Cứu tế tạm thời không còn. Sau đó, Chính phủ liên hiệp cải tổ, Bộ Lao động được tái lập theo Sắc lệnh số 226/SL-CT ngày 28/11/1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Văn Tạo được cử làm Bộ trưởng. Bộ có 4 bộ phận: Văn phòng Bộ, Ban Pháp chế, Ban Thanh tra Lao động và Ban Cố vấn. Nhiệm vụ của Bộ là thi hành luật lệ lao động và giải quyết những xích mích giữa chủ và thợ nhằm bảo vệ quyền lợi cho người lao động.

(1) 60 năm xây dựng và phát triển ngành LĐ-TB và XH, tr.46, NXB LĐ-XH, tháng 8/2005.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Bộ Lao động chuyển lên An toàn khu Việt Bắc với nhiệm vụ chủ yếu là chỉ đạo việc cứu tế xã hội, phụ trách một số trại mồ côi và tiếp tục giải quyết nạn đói. Đến cuối năm 1947, cơ quan Bộ chuyển về Phú Thọ, Tuyên Quang. Và ngoài những nhiệm vụ nêu trên, ngành lao động còn phối hợp với các ngành có liên quan tham mưu cho chính phủ ban hành một số chính sách phục vụ cho quản lý lao động thời chiến.

Trong thời kỳ này, do thấy rõ vai trò của công tác lao động đối với đời sống nhân dân lao động, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 64/SL-CT ngày 8/5/1946 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và tổ chức của các cơ quan lao động, cụ thể như sau:

- Ở Trung ương có Nha Lao động nằm trong Bộ Xã hội;
- Ở mỗi Kỳ có một Nha Lao động Kỳ do một viên thanh tra lao động điều khiển.
- Ở tỉnh có Phòng Lao động phụ trách công tác lao động trong tỉnh.

Ngày 19/7/1947, theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ, Bộ Thương binh - Cựu binh được thành lập, ông Vũ Đình Tụng được cử làm Bộ trưởng. Trước đó, công tác thương binh - liệt sỹ được giao cho Phòng Thương binh thuộc Chính trị Cục - Bộ Quốc phòng (đây là cơ quan chỉ đạo công tác thương binh đầu tiên của cả nước, ông Phạm Gia Thụy một nhân sĩ yêu nước được cử làm trưởng phòng). Sau đó, ngày 3/10/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 613/SL

quy định tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Bộ. Theo đó, Bộ Thương binh - Cựu binh gồm Văn phòng (Phòng Văn thư viên chức, Phòng Chính trị tổ chức, Phòng Kiểm tra) và các phòng sự vụ (Phòng Quản lý kế toán và vật tư, Phòng Nhân sự và hưu bổng, Phòng Chuyên môn). Cùng ngày, Hồ Chủ tịch cũng ký sắc lệnh số 101/SL qui định thành lập Sở Thương binh cựu binh ở các khu và Ty Thương binh - Cựu binh ở các tỉnh, liên tỉnh. Ở cấp liên khu, có các khu thương binh liên khu 10, liên khu 3, liên khu 4, liên khu 5, Sở Thương binh Nam bộ.

Trong lĩnh vực lao động, đề huy động sức dân, nhiệm vụ của ngành lao động non trẻ lúc bấy giờ là phải sớm nghiên cứu, ban hành những chính sách cho phù hợp. Trong điều kiện chưa thể xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật về lao động, Chính phủ quyết định tạm thời áp dụng Bộ luật Lao động năm 1936 (của chính quyền bảo hộ), là “Bộ luật ra đời trong thời kỳ mặt trận bình dân tương đối tiến bộ, có sửa đổi một số điều cho phù hợp với chế độ mới”⁽¹⁾. Nhất là các điều khoản bảo vệ quyền lợi cho người lao động như: ngày làm việc 8 giờ, chủ muốn sa thải lao động phải báo trước một tháng (Nghị định số 01 ngày 1/10/1945); công nhân được hưởng tiền phụ cấp khi bị thải hồi (Nghị định số 02 ngày 1/10/1945); công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền và đoàn thể quần chúng mở mà vẫn được hưởng lương trong thời gian dự học (Nghị

(1) 60 năm xây dựng và phát triển ngành lao động – Thương binh và xã hội – NXB lao động xã hội, 8/2005, tr.72

định ngày 9/10/1945)... Đặc biệt, ngày 12/3/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh số 29/SL quy định về quan hệ giữa chủ (kể cả ngoại quốc) với công nhân Việt Nam tại các xưởng công nghệ, hầm mỏ, thương điểm và các nhà làm nghề tự do. Đây được coi là văn bản pháp lí quan trọng đầu tiên về điều tiết quan hệ lao động làm công ăn lương. Các quy định pháp lý nêu trên cũng đã được thực thi ở các mỏ và nhà máy của Thái Nguyên cũng như trên toàn quốc. Mặc dù, khi mới giành chính quyền, lao động làm công ăn lương còn ít, theo thống kê của Bộ lao động (tính đến trước ngày 19/12/1946) ở bắc và trung bộ chỉ có khoảng 100.000 người (Hà Nội 40.000, Hải Phòng 30.000, Hòn Gai 10.000, Nghệ An 4000...), trong đó 25.000 người làm trong các công xưởng, nhà máy của tư bản Pháp và nước ngoài, nhưng các chính sách trên đã góp phần quan trọng bảo vệ quyền lợi của người lao động.

Đối với công tác thương binh, liệt sĩ, mặc dù thời kỳ này cách mạng nước ta gặp muôn vàn khó khăn, nhưng Đảng và Chính phủ đã sớm có chủ trương về chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ. Khắp cả nước, người người, nhà nhà hăng hái thi đua sản xuất, tham gia quyên góp tiền bạc, áo quần, thuốc men ủng hộ chiến sĩ bị thương. Phong trào “Mùa đông binh sĩ”, “Hội giúp binh sĩ bị nạn” được đồng bào trong cả nước hưởng ứng rộng rãi.

Ngày 19/12/1946, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đồng bào và chiến sĩ cả nước đã nhất tề đứng dậy kháng chiến với tinh thần “quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”. Số người bị thương và hy sinh trong chiến đấu tăng lên, thương

binh, liệt sỹ trở thành vấn đề lớn và quan trọng. Chính vì vậy, tháng 2/1947, Hồ Chủ tịch đã ký Sắc lệnh số 20/SL ban hành chế độ “lương hưu thương tật”, “tiền tuất tử sỹ”, quy định các mức lương đối với thương binh và trợ cấp cho gia đình các tử sỹ. Đây là văn bản có tính pháp lí đầu tiên quy định chế độ ưu đãi đối với thương binh, liệt sỹ.

Tháng 6/1947, Trại điều dưỡng thương binh đầu tiên của Trung ương gọi là An dưỡng đường số 1 được thành lập tại xã Lục Ba, huyện Đại Từ - tỉnh Thái Nguyên. An dưỡng đường được thành lập là nhờ sự đóng góp quan trọng của bà Bá Huy, bí thư Hội phụ nữ xã Lục Ba, huyện Đại Từ. Ngay từ ngày đầu toàn quốc kháng chiến, bà đã ủng hộ công của để làm 10 gian nhà gỗ, lợp lá và mua sắm dụng cụ sinh hoạt (giường, chiếu, chăn, màn) đủ cho 50 thương binh tại trại an dưỡng. Bà còn ủng hộ 3 tấn thóc, 3 mẫu ruộng, 1 con trâu và một số nông cụ cho thương binh, đồng thời vận động chị em giặt quần áo, nấu ăn giúp thương binh. Vì thế An dưỡng đường số 1 còn gọi là An dưỡng đường bà Bá Huy. Ngày 27/7/1947, bà đã được Hồ Chủ Tịch gửi thư khen bà “đã hăng hái giúp ruộng, đất, trâu, bò, thóc lúa và tiền bạc để lập một an dưỡng đường cho thương binh”, “như thế là bà đã giúp sức vào công việc giữ gìn Tổ quốc”.⁽¹⁾

Có thể nói, ngay sau Cách mạng tháng Tám, cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của ngành lao động, thương binh và xã hội đã nhanh chóng được thiết lập. Và cùng các

(1) Hồ Chí Minh toàn tập - tập V, 1947 - 1949, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, trang 177.

ngành hướng vào nhiệm vụ trọng tâm của cả nước là “chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”. Chính quyền và nhân dân Thái Nguyên, trong đó có ngành lao động, thương binh và xã hội đã cùng dốc sức để thực hiện nhiệm vụ chung lớn lao do Đảng và Chính phủ đề ra.

Ngày 31/12/1946, Chính phủ ban hành sắc lệnh số 5-SL thành lập Ủy ban tản cư. Đầu năm 1947, Ủy ban tản cư, tiếp cư của các tỉnh, huyện, xã được thành lập dưới sự chỉ đạo của Ủy ban hành chính các cấp. Trong năm đầu toàn quốc kháng chiến, Thái Nguyên được coi là hậu phương an toàn, nên đồng bào các tỉnh miền xuôi lên tản cư khá đông. Việc tiếp nhận đồng bào, chăm lo ổn định đời sống và việc làm cho họ là nhiệm vụ của cơ quan lao động Thái Nguyên. Đến tháng 2/1947, Thái Nguyên đã tiếp đón 12.000 người từ các tỉnh đến⁽¹⁾. Đồng bào được giúp đỡ thành lập các trại sản xuất ở Phúc Xuân (Đồng Hỷ), Phúc Thuận (Phổ Yên); được nhân dân các dân tộc Thái Nguyên chia sẻ từ cân gạo, củ sắn, bắp ngô đến cây, cuốc, ruộng vườn... giúp đồng bào ổn định đời sống, an tâm, phấn khởi, gắn bó với quê hương mới, coi đó là quê hương thứ hai của mình.

Về nhiệm vụ chống giặc ngoại xâm, đầu tháng 9/1945, khoảng 50.000 quân Tàu Tưởng núp dưới danh nghĩa quân đồng minh từ hướng Tuyên Quang qua Đại Từ kéo sang thị xã Thái Nguyên để thực hiện cái gọi là giải giáp vũ khí quân đội Nhật. Đi đến đâu, chúng cũng cướp bóc, vơ vét, chiếm

(1) Bắc Thái: lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, BCH quân sự tỉnh Bắc Thái xuất bản 1990, tr.75.

nhà dân, quán chợ, bắt nhân dân Thái Nguyên phải cung cấp lương thực, thực phẩm, tiêu tiền “quan kim”. Bọn này còn bắt tay với các phần tử trong “Việt quốc”, “Việt cách”, chiêu tập lưu manh, lôi kéo xúi giục những người Việt gốc Hoa lấy quốc tịch Trung Quốc và lập ra cái gọi là “Nam dương Hoa kiều hiệp hội” hòng tạo chỗ dựa lâu dài

Trước sự khiêu khích ngang ngược của bọn Tưởng, nhân dân Thái Nguyên đã nghiêm chỉnh thực hiện biện pháp tạm thời hòa hoãn với Tưởng, mềm dẻo để phân hóa kẻ thù, nhờ đó vừa tránh được xung đột vũ trang, vừa vạch rõ bộ mặt của bọn Tàu Tưởng.

Tại thị xã Thái Nguyên và những vùng phụ cận, nhân dân tổ chức bãi thị, tẩy chay tiền “quan kim”, đồng thời đấu tranh vạch mặt bọn “Nam dương Hoa kiều hiệp hội” góp phần phá tan âm mưu kéo dài thời gian lưu trú, khiêu khích hòng lật đổ chính quyền nhân dân cách mạng của bọn Tàu Tưởng. Với biện pháp vừa kiên quyết, nguyên tắc, vừa mềm dẻo, nên đến trung tuần tháng 12/1945, tên giặc Tưởng cuối cùng đã rút khỏi Thái nguyên.

Sau thắng lợi của cuộc tổng khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân, thành lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, đứng trước tình hình có nhiều khó khăn, đặc biệt là ảnh hưởng của nạn đói cũ, trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chủ tịch nêu “6 việc cấp bách cần làm ngay”, trong đó có việc “chống đói”. Hồ Chủ tịch kêu gọi: *“Lúc này chúng ta nâng bát cơm ăn, mà nghĩ đến kẻ đói, khổ, chúng ta không khỏi động lòng. Vậy tôi đề*

nghe với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước: cứ 10 ngày nhịn 1 bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa, đem số gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo”⁽¹⁾. Cùng với cả nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Hội đoàn của Thái Nguyên đã tích cực tuyên truyền vận động nhân dân ủng hộ người nghèo và tổ chức quyên góp cứu đói. Nhà nào cũng có “Hũ gạo tiết kiệm”. Ở một số huyện, xã có thành lập Ban cứu đói, Ban cứu tế tích cực vận động, quyên góp gạo cứu đói. Tại trung tâm thị xã Thái Nguyên, Hội phụ nữ cứu quốc thị xã lập trại tế bần, gồm nhiều lán trại, làm nơi trú chân cho những người gặp nạn đói từ các nơi đến. Hàng ngày, chị em phụ nữ đi quyên góp gạo rồi nấu cháo mang đến giúp bà con. Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh còn vận động nhân dân không dùng gạo nấu rượu, xóa bỏ mọi cản trở trong lưu thông lương thực, chống tích trữ gạo. Đồng thời, tỉnh còn ra lệnh tịch thu thóc còn lại trong các đồn điền Gia Sàng, Kép Le, Cầu Mây chia cho dân nghèo. Nhờ những biện pháp trên, “giặc đói” đã từng bước được đẩy lùi.

Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương của Đảng: “Diệt giặc đói, tăng gia sản xuất ngay, tăng gia sản xuất nữa”, Đảng ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã chỉ đạo, vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Nêu cao khẩu hiệu: “tắc đất, tắc vàng”, “không để một tấc đất bị bỏ hoang”, người dân ngoài cây lúa đã trồng sắn, ngô, khoai và các loại cây hoa màu ngắn ngày khác ở khắp nơi có thể trồng được, không kể là ruộng,

(1) Văn kiện Đảng 1945 – 1954, tập I, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, Hà Nội, 1978, tr.11.

nương hay soi, bãi, gò, đồi. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp của Thái Nguyên đã nhanh chóng được khôi phục, sản lượng ngô, khoai, sắn tăng so với trước, đời sống nhân dân được ổn định.

Thực hiện sắc lệnh ngày 4/9/1945 của Hồ Chủ tịch về gây “Quỹ độc lập”, “Tuần lễ vàng” đã được tổ chức từ ngày 17-24/9/1945, nhằm giúp đỡ chính phủ giải quyết khó khăn về tài chính. Mặc dù bị thiệt hại nặng nề về người và của trong trận lũ lịch sử, người dân Thái Nguyên vẫn nhiệt tình hưởng ứng lời hiệu triệu của Hồ Chủ tịch. Nhiều gia đình và cá nhân ở Thái Nguyên đã sẵn sàng đóng góp những đồ trang sức quý bằng vàng bạc (hoa tai, nhẫn, dây chuyền, xà tích,...) không một chút băn khoăn. Điển hình có bà Trần Thị Chiến (phó bí thư Ban chấp hành Đoàn Phụ nữ cứu quốc huyện Phổ Yên) đã ủng hộ bộ xà tích bằng bạc; bà Bạch Thị Tân (bí thư Ban chấp hành Đoàn phụ nữ cứu quốc thị xã Thái Nguyên) ủng hộ 1 đôi hoa tai vàng nặng 2 đồng cân; Bà Nguyễn Thị Tư (phó bí thư Ban chấp hành Đoàn phụ nữ cứu quốc thị xã Thái Nguyên) ủng hộ 1 nhẫn vàng; Bà Nguyễn thị Lục (cán bộ phụ nữ cứu quốc xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ) ủng hộ 300 đồng bạc trắng (tiền đồng dương); thị xã Thái Nguyên còn có cụ Ba Soàng (An Thái), cụ Nhung đã góp 3 lạng 8, sáu lai vàng⁽¹⁾... Những ngày tham gia “Tuần lễ vàng” ở Thái Nguyên thực sự là một ngày hội lớn, khắp nơi đâu đâu cũng nghe những câu ca dao cổ động cho Tuần lễ vàng:

(1) Cụ Nhung còn 2 biên lai quỹ độc lập số 3471 và 3556-“Thái Nguyên 40 năm XD và phát triển 1945-1985”. Ban thường vụ thành ủy Thành phố Thái Nguyên- XB 1985. Tr.18.

Đeo khuyên chỉ tổ nặng tai

Đeo kiềng nặng cổ, hỡi ai có vàng

Ngoài hình thức đóng góp vàng trực tiếp, Thái Nguyên còn chủ động tổ chức 14 quán bán hàng lấy lãi sung vào quỹ Độc lập. Khi tiếng súng kháng chiến của đồng bào Nam Bộ vừa nổ (23/9/1945), nhân dân Thái Nguyên đã tham gia mua ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh để lấy tiền ủng hộ quỹ kháng chiến Nam Bộ. Và trong “Tuần lễ vàng” toàn tỉnh Thái Nguyên đã thu được hơn 5kg vàng, hàng vạn đồng tiền mặt và rất nhiều tài sản có giá trị khác. Số tiền, vàng thu được từ lòng ái quốc và nhiệt tình cách mạng, nhân dân Thái Nguyên đã cùng đồng bào cả nước giúp Chính phủ tháo gỡ dần những khó khăn về tài chính.

Ngoài việc chống “giặc đói”, giặc ngoại xâm, cùng với các ngành các cấp trong tỉnh, ngành lao động và cứu tế xã hội còn tham gia chống “giặc dốt”. Thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ “Muốn giữ nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh, nước giàu, mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ”, Thái Nguyên đã tích cực tham gia vào mặt trận xóa nạn mù chữ, thực hiện “đời sống mới”. Ở khắp các nơi trong tỉnh, nam, phụ, lão, ấu đều ngày đi làm, tối đốt đuốc, thắp đèn đến các lớp bình dân học vụ. Nhờ đó, “giặc dốt” từng bước được đẩy lùi, người dân trong tỉnh có thêm hiểu biết về quyền lợi, bổn phận của mình và do đó đã

đóng góp có hiệu quả hơn vào công cuộc đấu tranh giữ vững nền độc lập, tự do của Tổ quốc.

Như vậy là không lâu sau ngày Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng đã khẳng định được chỗ đứng trong lòng dân. Ngành Lao động và cứu tế xã hội đã cùng với các ban ngành chức năng khác, vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách, góp phần đẩy lùi “giặc đói” tăng gia sản xuất, từng bước đánh bại “giặc dốt”, đánh bại “thù trong, giặc ngoài”; xây dựng lực lượng vũ trang địa phương và củng cố chính quyền cách mạng các cấp trong tỉnh ngày càng vững mạnh, đưa Thái Nguyên trở thành một trong những địa bàn trọng yếu của căn cứ địa Việt Bắc, sẵn sàng cùng với toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Sang năm 1946, bản chất xâm lược và hiếu chiến của Thực dân Pháp ngày càng lộ rõ, Pháp đã ngang nhiên xóa bỏ hiệp định sơ bộ mừng 6/3 và tạm ước đã kí 14/9. Ngày 19/10/1946, hội nghị toàn quốc đã họp và nhận định: “không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình đánh Pháp”⁽¹⁾. Để chuẩn bị đánh thắng Pháp – kẻ thù có số lượng đông, trang bị hiện đại, một số địa điểm thuộc Thái Nguyên (Định Hóa), Bắc Cạn (Chợ Đồn) và Tuyên quang (Sơn Dương, Yên Sơn) vinh dự được Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh chọn để xây dựng căn cứ địa kháng chiến Việt Bắc, ATK của Trung ương. Với tinh thần tất cả cho kháng chiến,

(1) Văn kiện của Đảng, NXB QĐND, 1976, tập 2, tr72.

tất cả vì tiền tuyến, nhân dân Thái Nguyên đã chuẩn bị sẵn sàng để kháng chiến cần gì, nhân dân xin đáp ứng hết sức. Từ tháng 11/1946 Thái Nguyên đã nhận được chỉ thị của Trung ương chuẩn bị mọi mặt cho việc chuyển các cơ quan lãnh đạo của Đảng, Chính phủ lên ATK, tiếp nhận, che giấu và bảo vệ các cơ quan, kho tàng, xí nghiệp, bệnh viện, trường học từ Hà Nội và các tỉnh Đồng bằng lên khu căn cứ. Từ đầu năm 1947, hầu hết các cơ quan Trung ương đã lần lượt lên căn cứ kháng chiến Việt bắc – ATK. Tại Thái Nguyên Hồ Chủ Tịch đã từng ở và làm việc tại các xã Diềm Mặc, Phú Đình (Định Hóa), Trảng Xá (Võ Nai)... Một số cơ quan Trung ương đóng ở Đại Từ, Phú Lương.

Cũng thời gian này, Thái Nguyên còn tham gia vận chuyển 39.400 tấn máy móc, hơn 400 tấn muối, hàng triệu mét vải, hàng nghìn tấn bông, hàng vạn kiện sợi từ Hà Nội và các tỉnh miền xuôi lên căn cứ Việt Bắc. Từ ngày 10 đến 12/8/1947, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ nhất đã diễn ra tại xã Yên Mỹ, huyện Đại Từ đã xác định nhiệm vụ trọng tâm của toàn tỉnh thời kì này.

Kháng chiến bùng nổ, thực hiện lời kêu gọi “tiêu thổ kháng chiến” của Hồ Chủ tịch, nhân dân Thái Nguyên đã tiến hành một cuộc tiêu thổ to lớn. Cuối năm 1946, đầu năm 1947, Ban phá hoại tỉnh, huyện, xã lần lượt được thành lập và đi vào hoạt động. Theo chủ trương của Tỉnh Ủy, công tác phá hoại sẽ được tiến hành ở những vùng trọng điểm như thị xã, thị trấn, cầu, cống trên quốc lộ 3. Tại thị xã Thái Nguyên, những ngôi nhà cao tầng, nơi công cộng, trụ sở cơ quan bị

phá trước. Trước nguy cơ vận mệnh đất nước bị đe dọa, nghe theo tiếng gọi của Đảng, đồng bào thị xã sớm nhận thức được sự hy sinh của mình. Nhân dân thị xã đi tản cư, rời khỏi ngôi nhà thân thương của mình, giao cho các đội phá hoại. Cầu, cống bị phá. Nhà cũ, nhà mới, nhà 2 tầng đều bị phá, nhà mới xây xong chưa kịp quét vôi cũng phá. Người dân còn lần lượt tự tay đập phá cả nhà thờ, chùa chiền của mình. Việc tiêu thổ kháng chiến là cuộc đấu tranh tư tưởng giằng co giữa lý trí và tình cảm, giữa lợi ích cá nhân, và sự sống còn của cuộc chiến đấu, vì tiêu thổ nghĩa là tự tay phá đi tài sản to lớn cả đời ký cốp, thậm chí phá đi những thứ quý giá cha ông để lại. Nhưng với tinh thần “tất cả cho kháng chiến” và với niềm tin sắt đá rằng: kháng chiến thành công “sẽ sửa sang, tu bổ lại hết, sẽ làm những đường xá, cầu cống khéo hơn, những nhà cửa tốt hơn”⁽¹⁾. Với tinh thần như vậy, đến giữa năm 1947 công tác tiêu thổ kháng chiến ở Thái Nguyên đã hoàn thành triệt để, giặc Pháp mất hy vọng tìm nơi nương náu, lợi dụng.

Ngày 19/12/1946, kháng chiến Toàn quốc bùng nổ, chiến tranh lan ra nhiều vùng, số người bị thương, bị hy sinh tăng lên. Trong tình hình ấy, chế độ “hưu bổng thương tật” và “tiền tuất tử sĩ” ban hành đầu năm 1947 đã giúp cho những thương binh, gia đình liệt sỹ bớt đi phần nào khó khăn. Tháng 6/1947, đại biểu của Tổng bộ Việt Minh, Tổng Hội Phụ nữ cứu quốc, Cục Chính trị quân đội quốc gia Việt Nam, Nha thông tin tuyên truyền và một số địa phương đã họp tại xã

(1) Hồ Chí Minh, Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân, NXB Quân đội, Hà Nội 1970, tr.171-172.

Hùng Sơn huyện Đại Từ - Thái Nguyên. Nội dung cuộc họp là thực hiện chỉ thị của Hồ Chủ Tịch chọn ngày kỷ niệm Thương binh Liệt sĩ và bảo vệ công tác thương binh liệt sĩ. Sau khi xem xét, Hội nghị đã nhất trí lấy ngày 27/7 hàng năm làm ngày Thương binh toàn quốc (sau đổi là ngày Thương binh liệt sĩ), là dịp để đồng bào “tỏ lòng hiếu nghĩa bác ái và tỏ lòng yêu mến thương binh”.

Ngày 27/7/1947 – ngày thương binh liệt sĩ đầu tiên, một cuộc mít tinh quan trọng đã được diễn ra tại xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (có 300 người tham gia). Tại đây Ban tổ chức đã trình trọng đọc thư của Hồ Chủ Tịch. Trong thư gửi Ban thường trực của Ban tổ chức ngày Thương binh toàn quốc (ngày 27/7/1947), Bác Hồ viết: *“Đang khi Tổ quốc lâm nguy, giang sơn, sự nghiệp, mồ mả, đền chùa, nhà thờ của tổ tiên ta bị uy hiếp, cha mẹ, anh em, vợ con, thân thích, họ hàng ta bị đe dọa, của cải, ruộng nương, nhà cửa, ao vườn, làng mạc ta bị nguy ngập, ai là người xung phong trước hết để chống cự quân thù, để giữ gìn đất nước cho chúng ta? Đó là những chiến sĩ mà nay một số thành ra thương binh”*.

Như vậy là, chỉ trong vòng 2 năm sau ngày Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, các tổ chức cơ quan của Đảng, Chính phủ, trong đó có cơ quan Lao động, Thương binh Cựu binh tỉnh Thái Nguyên đã dần được hình thành, củng cố và triển khai những hoạt động ban đầu quan trọng, có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng và bảo

vệ Tổ quốc trong những ngày đầu đầy khó khăn, thách thức. Những hoạt động này là những nền tảng quý báu để ngành Lao động, Thương binh Cựu binh tiếp tục đóng góp vào công cuộc kháng chiến trong những năm tiếp theo.

2/ Ngành Lao động -Thương binh - Cựu binh và Cứu tế xã hội tỉnh Thái Nguyên được củng cố, tham gia đánh bại cuộc hành quân Phocơ của Pháp, phát triển sản xuất, bảo vệ quê hương và An toàn khu Trung ương (1948 – 1950)

Sang năm 1948, tình thế của cuộc kháng chiến chống Pháp có nhiều thay đổi. Từ sau thất bại nặng nề trong cuộc tấn công lớn vào căn cứ địa Việt Bắc thu đông năm 1947, thực dân Pháp buộc phải thay đổi chiến lược từ “đánh nhanh thắng nhanh” sang “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt”.

Công tác lao động, thương binh và xã hội cấp Trung ương thời kỳ này do Bộ Lao động, Bộ Xã hội và Bộ Thương binh - Cựu binh đảm nhiệm. Về cơ cấu tổ chức của các bộ căn bản vẫn như thời kỳ trước. Tuy nhiên, do vấn đề cung cấp nhân lực, tài lực, vật lực cho cuộc kháng chiến được đặt ra cấp thiết, nên ngày 15/5/1948, Bộ Lao động đã ban hành Nghị định 21/NĐ- LĐ thành lập Phòng Giới thiệu công nhân tại Bộ và tại cơ quan lao động các liên khu với mục đích huy động nhân công, theo dõi phong trào thi đua ái quốc trong công nhân. Ở các địa phương, giao cho các Sở, Ty Lao động đảm nhận nhiệm vụ: huy động nhân công cung cấp cho các

ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, vận tải, tiếp tế cho bộ đội, tìm việc làm và giới thiệu việc làm cho thợ thuyền, tổ chức các đoàn thợ cấy, thợ gặt... đưa đến các vùng khan hiếm nhân công.

Đối với công tác thương binh, tháng 10/1949 Bộ Thương binh - Cựu binh ra quyết định số 103/BTB-QĐ lập đoàn ủy lao thương binh và gia đình tử sĩ thuộc các Sở Thương binh - Cựu binh. Đến ngày 30/8/1950, Bộ Thương binh - Cựu binh ra Nghị định số 367/NĐ tổ chức các trại an dưỡng, huấn luyện và tự cung tự cấp cho các thương binh, bệnh binh. Bộ cũng chỉ đạo các địa phương tiếp tục kêu gọi nhân dân đóng góp sức người sức của chăm lo cho thương binh, gia đình liệt sĩ.

Về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, có thể thấy, trên lĩnh vực lao động, Bộ Lao động đã tham mưu cho Chính phủ ban hành các chính sách phục vụ cho quản lý lao động trong kháng chiến, nhất là các chính sách khuyến khích, hướng dẫn, động viên công nhân ở các thành phố di chuyển về căn cứ tham gia sản xuất vũ khí, đạn dược; khuyến khích các trí thức yêu nước ra chiến khu đi theo kháng chiến. Chính sách về công chức được trung tâm trong thời kỳ kháng chiến như quy chế về công chức; quy định chế độ của công nhân làm trong các doanh nghiệp quốc gia; các quy định về tuyển dụng công nhân làm việc cho các doanh nghiệp quốc gia hay làm việc tạm thời cho Chính phủ. Các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động đã được đề ra.

Trên lĩnh vực thương binh, liệt sĩ, nhiều chính sách đã ban hành tiếp tục hướng dẫn thực hiện như chế độ “lương

hưu thương tật” đối với thương binh, chế độ “tiền tuất” đối với gia đình tử sĩ; tiêu chuẩn xác nhận thương binh, tử sĩ. Đồng thời, để giải quyết đời sống cho thương binh, Chính phủ đã chủ trương đưa những thương binh không thể tiếp tục chiến đấu trong quân đội giải ngũ về địa phương hoặc chuyển về nuôi dưỡng ở các trại an dưỡng hay chỉ ở trại nuôi dưỡng một thời gian rồi sắp xếp việc làm phù hợp.

Đối với Thái Nguyên, cơ cấu tổ chức Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội thời kì này được Tỉnh ủy đặc biệt quan tâm. Đầu năm 1948, Ủy ban kháng chiến – hành chính tỉnh quyết định củng cố, kiện toàn tổ chức, khôi phục lại nền nếp hoạt động của các cơ quan trực thuộc như các ty: Ty Công an, Ty Thông tin, Tiểu học vụ, Bình dân học vụ, Thuế quan, Thuế trực thu, Ngân khố, Bưu điện, Y tế, Ủy ban tản cư – di cư, và Ban Canh nông (gồm: Ty Túc mễ, Khuyến nông, Khẩn hoang – di dân, Tín dụng sản xuất, Tầm tan, Địa chính, Lâm chính, Thú ngư). Thời kỳ này, công tác Lao động có sự hoạt động giao thoa, xen kẽ giữa một số cơ quan với nhau. Trong những Ty nêu trên của Thái Nguyên, các cơ quan: Ủy ban tản cư – di cư, Ty Khẩn hoang – di dân, là những cơ quan mà hoạt động của nó thuộc Bộ Lao động sau này (Cục di dân và Kinh tế mới). Sang đến tháng 10/1949 thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định hợp nhất các Ty Túc mễ, Khuyến nông, Tầm tang (thuộc Ban Canh nông) thành Ty Nông chính; thành lập Ty Lao động liên tỉnh Thái Nguyên – Phúc Yên (hay còn gọi là Ty Lao động liên

tỉnh Phúc Thái). Và tính đến thời điểm này toàn tỉnh có 26 ty, ngành chuyên môn, trong đó có Ty Lao động và Ty Thương binh – Cựu binh liên tỉnh Phúc – Thái⁽¹⁾. Ông Nguyễn Văn Long là trưởng Ty Thương binh – Cựu binh⁽²⁾. Nhiệm vụ của Ty Lao động lúc này là nắm tình hình nguồn nhân công, lao động hiện tại của từng huyện, xã nhằm tham mưu cho Cấp ủy và chính quyền động viên nhân dân thực hiện nhiệm vụ của giai đoạn cách mạng mới: chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm. Bên cạnh đó động viên nhân dân hăng hái tham gia lao động sản xuất, tích lũy lương thực phục vụ cho cuộc kháng chiến.

Ngày 27/3/1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị phát động phong trào thi đua ái quốc. Tiếp đó, tháng 6/1948, chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra “Lời kêu gọi thi đua ái quốc”. Người nêu rõ mục đích của thi đua là: “Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm”. Các ngành, các giới đã đồng lòng hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch. Khắp nơi, từ vùng tạm chiếm đến vùng tự do, miền xuôi, miền ngược, đều dấy lên phong trào “thi đua yêu nước”. Ngoài mặt trận chiến sỹ thi đua giết giặc, ở hậu phương Bác cũng phát động phong trào “Hợp lý hóa thao tác, tiết kiệm lao động, phá ki lục, tăng năng suất” của công nhân trong các nhà máy trong công nghiệp, các phong trào khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích, tăng năng suất, sản lượng trong mặt trận nông nghiệp. Về văn hóa – xã hội là phong trào xóa nạn mù chữ, bỏ

(1) Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên, tập 1, XB 2003, tr.250.

(2) Văn bản ký ngày 15/12/1949.

túc văn hóa, vệ sinh phòng bệnh... Hội Phụ nữ đã vận động người dân nhịn ăn, nhịn mặc, góp thóc gạo, tiền nong, lập hũ gạo, dành từng “luống rau, bụi chuối, đàn gà kháng chiến” để nuôi quân. Khắp nơi, đâu đâu cũng thấy các khẩu hiệu: “Thi đua là yêu nước, yêu nước phải thi đua”; “Thi đua thắng lợi là kháng chiến thắng lợi”; “Thi đua là kiến quốc”; “Thi đua để thắng giặc”...

Ở Thái Nguyên, ngay từ đầu năm 1948, nhằm khôi phục sản xuất và ổn định đời sống cho nhân dân những nơi bị tàn phá trong cuộc tấn công của địch lên Việt Bắc Thu Đông 1947, ngày 15/1/1948 Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh đã thành lập Ban Cứu tế do đồng chí Lương Đình Oanh (Ủy viên nhân dân trong Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh) phụ trách, có nhiệm vụ điều tra thiệt hại của dân do địch tàn phá và tổ chức trợ cấp cứu tế cho đồng bào (Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh cấp cho Ban Cứu tế 200.000 đồng để chi trợ cấp). Kết quả đến tháng 4/1948 Ban Cứu tế tỉnh đã phát cho đồng bào bị nạn: ở huyện Định Hóa 30.000 đồng; Phổ Yên 40.000 đồng; Phú Lương 35.000 đồng; Đại Từ 35.000 đồng; Võ Nhai 45.000 đồng; Đồng Hỷ 13.000 đồng; Phú Bình 2.000 đồng. Cùng với sự hỗ trợ của chính quyền, năm 1948 nhân dân tích cực trồng trọt, tăng gia sản xuất, nhờ đó diện tích trồng lúa tăng, sản lượng thóc đạt 53.248 tấn, tăng 13.235 tấn so với năm 1947. Đời sống của người dân đi vào ổn định, khá hơn trước.

Thực hiện Sắc lệnh ngày 7/4/1949 của Chủ tịch Hồ Chí Minh và chỉ đạo của Bộ Quốc phòng, cuối năm 1949 Thái

Nguyên đã xây dựng, kiện toàn lực lượng bộ đội địa phương tỉnh, huyện. Sau khi thành lập, việc nuôi dưỡng và trang bị cho bộ đội gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, tỉnh đã quyết định thành lập Ban cấp dưỡng và tuyên truyền nhân dân đóng góp, ủng hộ bộ đội. Phong trào “hũ gạo kháng chiến” do Đảng bộ tỉnh phát động và “bán gạo khao quân” do Hồ Chủ tịch phát động đã được các cấp các ngành ủng hộ nhiệt tình. Tính đến tháng 12/1949, nhân dân trong tỉnh đã ủng hộ bộ đội địa phương: 154.524kg thóc, 161.575 đồng tiền mặt, 116 áo trấn thủ và 352 bộ quần áo. Tỉnh hội phụ nữ đã phát động chị em, mua bông vải về dệt, khâu áo trấn thủ tặng bộ đội. Những tấm gương điển hình đã đóng góp nhiều như ở thị xã Thái Nguyên có bà Soòng ủng hộ 1.700 đồng, ông Hồ Quân Dân bán 400kg gạo... Nhân dân cũng đã giành 200 mẫu ruộng cho bộ đội địa phương, dân quân du kích tự tăng gia sản xuất, mỗi năm thu hàng trăm tấn thóc, nhờ đó bộ đội địa phương đã có đủ lương ăn, chuyên tâm lo rèn luyện chiến đấu bảo vệ quê hương.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng, quyết tâm quét lực lượng địch ra khỏi miền biên giới Bắc bộ, khai thông con đường nối Căn cứ địa Việt Bắc với phe Xã hội Chủ nghĩa, ta chủ trương mở chiến dịch Biên giới.

Tháng 7/1950, theo chỉ thị của cấp trên, để bảo đảm giao thông thông suốt, phục vụ vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí cho chiến dịch Biên giới, Thái Nguyên phát động “Chiến dịch sửa chữa, xây dựng cầu đường lần thứ nhất”. Với tinh thần “sửa cầu đường như đánh địch”, ngành lao động Thái Nguyên đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân

tỉnh và trực tiếp tham gia huy động người dân cùng lực lượng quân đội đóng góp hàng vạn ngày công, đào đắp hàng nghìn m³ đất, đá, sửa chữa và làm mới hàng chục cầu lớn nhỏ, khai thông các tuyến đường 13a (Thái Nguyên – Tuyên Quang); đường 1b (Thái Nguyên – Lạng Sơn). Cùng với xây dựng cầu, đường, Thái Nguyên còn đóng góp cho chiến dịch Biên giới 8.000 tấn thóc và hơn 5 triệu đồng tiền mặt.

Từ ngày 29/9/1950 đến ngày 12/10/1950, quân Pháp huy động khoảng 3000 quân mở cuộc hành quân Phôơ (Chó biển) tấn công lên thị xã Thái Nguyên, nhằm kéo quân chủ lực của ta từ biên giới về Thái Nguyên, phá kinh tế của ta, chặn cửa ngõ biên giới phía bắc. Trước đó, địch đã 4 lần nghi binh thăm dò, nên ta đã có kế hoạch đề phòng. Khi chúng hùng hổ tấn công, các lực lượng vũ trang địa phương cùng với nhân dân các dân tộc trong tỉnh và bộ đội chủ lực đã chủ động đánh trên 60 trận lớn nhỏ, tiêu diệt 558 tên, làm bị thương hơn 350 tên, bắn rơi 1 máy bay, phá hủy 3 canô, thu 1 súng trung liên, 8 súng trường... buộc quân Pháp phải rút khỏi Thái Nguyên. Đánh tan ý đồ “đồi Cao Bằng lấy Thái Nguyên” của địch. Chiến dịch Phôơ của chúng thất bại thảm hại.

Một trong những nguyên nhân giúp lực lượng vũ trang Thái Nguyên đánh bại cuộc hành quân Phôơ của địch, là do có sự đóng góp to lớn của các tầng lớp nhân dân lao động trong tỉnh. Năm 1950, ngành lao động Thái Nguyên đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động gần 1,6 triệu ngày công phục vụ tiền tuyến (trung bình một người dân trong độ tuổi dân công (từ 16 – 55 tuổi) đóng góp 30 ngày công);

chuyển ra tiền tuyến 117 máy khâu, 81 xe đạp, 30 thuyền, 140 con trâu, 254 con bò, gần 900 trăm con lợn; ủng hộ bộ đội chủ lực gần 1 triệu đồng tiền mặt; hơn 2.200 bộ quần áo, 648 áo trấn thủ; ủng hộ thương binh hơn 36 triệu đồng. Năm 1950, tính trung bình, mỗi người dân Thái Nguyên bớt ăn 18 ngày để góp và bán lương thực cho bộ đội, mỗi cử tri góp 372 đồng cho kháng chiến.⁽¹⁾

Thắng lợi của quân dân Thái Nguyên, trong đó có sự góp sức của Ngành lao động và cứu tế xã hội trong chiến dịch Phocơ đã góp phần to lớn vào chiến thắng của ta trong chiến dịch Biên giới 1950. Chiến dịch Biên giới toàn thắng. Sau gần một tháng chiến đấu “hơn 8.000 quân địch bị bắt sống hoặc tiêu diệt, 35 vạn dân được giải phóng, tuyến biên giới dài 750Km được khai thông”. Con đường giao lưu của ta với quốc tế được giữ vững.

Cùng với chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo là một trong hai sợi chỉ xanh xuyên suốt trong lịch sử dân tộc ta. “Uống nước nhớ nguồn” cũng là một đạo lí truyền thống. Việc thực hiện các chế độ ưu đãi cả về tinh thần lẫn vật chất đối với người và gia đình có công với cách mạng đã trở thành những chính sách lớn, quan trọng của Đảng, nhà nước ta. Và công tác chăm sóc đời sống thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công là trách nhiệm của tất cả các cấp, các ngành và toàn xã hội.

(1) Báo cáo công tác dân vận năm 1950 của Tỉnh ủy Thái Nguyên-lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Thái Nguyên, XB2002, tr. 89.

Trong giai đoạn này Thái Nguyên hưởng ứng thành lập “Hội giúp binh sĩ bị nạn” và chiến dịch “Mùa đông chiến sĩ” nhằm giúp thương binh được chăm sóc, cứu chữa, giúp chiến sĩ được ăn no, mặc ấm hơn. Nhân dân Thái Nguyên đã đóng góp, ủng hộ bộ đội địa phương 603 bộ quần áo, 605 chiếc áo chân thũ, 551.517 kg thóc và 786.473 đồng tiền mặt. Nhờ đó mà mức sinh hoạt phí của của bộ đội địa phương được tăng từ 180 đồng lên 240 đồng/ người/ tháng, đời sống của cán bộ, chiến sĩ, bộ đội địa phương được cải thiện một bước. Ngoài ra, nhiều gia đình còn hồ hởi đón cán bộ, chiến sĩ Đại đội 212 (Đại đội Cẩm Lý) và một số đơn vị khác về ăn tết cùng bà con; mang quà, bánh chung đến tặng đơn vị, tổ chức ngày may vá quần áo, giúp đỡ bộ đội. Đặc biệt tỉnh còn vận động phụ nữ xây dựng gia đình với thương binh.

Ngành lao động, cứu tế và thương binh – cựu binh của Thái Nguyên cũng đã tổ chức vận động nhân dân góp quỹ tham gia kháng chiến; vận động nhân dân thực hiện đời sống mới, cải cách y phục, bỏ tề cưới treo lạc hậu; tích cực vận chuyển lương thực, vũ khí, chi viện cho tiền tuyến, đưa công tác thương binh, liệt sĩ từ liên khu về các tỉnh.

Trong điều kiện cuộc sống còn rất nghèo nàn, thì những đóng góp chia sẻ của người dân Thái Nguyên cho kháng chiến có ý nghĩa vô cùng to lớn. Thể hiện tấm lòng yêu nước, yêu anh bộ đội cụ Hồ của người dân Thái Nguyên vô cùng quý báu. Đánh giá cao và trân trọng truyền thống này, Bộ Thương binh – Cựu binh đã chọn Thái Nguyên là nơi tổ chức nhiều

hoạt động của ngành. Vào giữa năm 1948, Hội nghị đầu tiên sơ kết một năm triển khai công tác Thương binh liệt sỹ được tổ chức tại xã Lục Ba, huyện Đại Từ. Dự Hội nghị có ông Vũ Văn Cẩn (Cục trưởng Cục y tế), ông Lê Tất Đắc (trưởng phòng Tuyên truyền chính trị cục) đại diện Bộ Quốc phòng, ông Đoàn Trọng Truyền, đồng lý văn phòng Bộ Tài chính. Hội nghị kiểm điểm việc triển khai công tác thương binh liệt sỹ năm qua, bàn việc đẩy mạnh công tác này và trước mắt, tổ chức tốt ngày thương binh tử sỹ 1948 ở cơ sở. Năm 1948, lớp tập huấn nghiệp vụ đầu tiên về công tác thương binh liệt sỹ được tổ chức tại thôn Bồ Dạ, xã Trảng An, huyện Đại Từ. Thời gian tập huấn là 15 ngày. Tham gia giảng bài có các ông: Hoàng Quốc Việt, thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Đảng đoàn Chính phủ; ông Lê Thành Ân, đồng lý văn phòng Bộ Thương binh – Cựu binh; ông Đoàn Trọng Truyền, đồng lý văn phòng Bộ Tài chính; ông Hoàn Quốc Thịnh, phó tổng bộ Việt minh⁽¹⁾.

Để tạo việc làm chăm lo đời sống của anh em thương binh, cựu binh sỹ, quân nhân còn ở tuổi lao động nhưng không thể ở lại quân đội, ngày 17/6/1948, Bộ Nội vụ đã ban hành quy chế mới về công chức Việt Nam tại thông tư số 476/NV-CC, trong đó có đề cập đến vấn đề tuyển dụng thương binh, cựu binh như sau: “Thủ tục tuyển dụng: Thương binh, cựu binh sỹ và quân nhân có chiến công sau khi giải ngũ – Bộ đã liên lạc với Bộ Thương binh và Cựu binh để nghiên cứu ngay từ bây giờ thể lệ tuyển dụng các cựu binh sỹ”.

(1) 55 năm sự nghiệp hiếu nghĩa bác ái. NXB LD-XH, 2002, tr.225.

Sau 1947, Thực dân Pháp đã bắt đầu suy yếu, tuy nhiên trong thế so sánh với ta lúc này lực lượng của chúng vẫn còn tương đối mạnh. Do vậy để chiến thắng được chúng, Đảng ta, nhân dân ta phải phát triển lực lượng vũ trang đồng thời với chú trọng phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế trong vùng tự do là một nội dung căn bản quan trọng của công cuộc kháng chiến – kiến quốc và công tác hậu phương. Nhận rõ được điều này, sau khi chiến dịch Việt Bắc kết thúc, Đảng, nhà nước đã kịp thời ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển kinh tế. Trong nông nghiệp, sắc lệnh về giảm tô (1950), giảm lãi, xóa nợ, cấm bỏ hoang, chia ruộng vắng chủ cho nông dân được ban hành. Đặc biệt đối với từng địa phương, hội đồng giảm tô, giảm tức được thành lập. Bên cạnh đó, các hình thức mới như tổ đổi công, vắn công và làm ăn theo mô hình hợp tác xã bắt đầu được đưa vào thử nghiệm nhằm điều hòa nguồn lao động và tăng năng suất lao động.

Đối với Thái Nguyên, sau chiến dịch Thu Đông 1947, mặc dù chúng ta thắng lợi, nhưng bọn địch cũng tàn phá nhiều tài sản, hoa màu, ruộng vườn của người dân. Vì vậy, vào những năm 1948 – 1949, đòi hỏi các ngành các cấp phải có chính sách giúp dân vượt qua đói kém, khôi phục sản xuất. Thêm vào đó, tháng 10/1950, Thái Nguyên bị lụt lớn, làm cho tỉnh mất hàng trăm tấn lương thực. Đến tháng 12/1950, một công trình thủy nông quan trọng của tỉnh là đập Vạn Giã (Phú Bình) lại bị Pháp phá tan sau nhiều ngày ném bom liên tục, làm cho việc tưới tiêu của nông dân bị ảnh hưởng lớn.

Sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn chồng chất. Nhu cầu cung cấp đủ lương thực, thực phẩm cho người dân và cho kháng chiến là một thách thức lớn. Trước tình hình đó, tỉnh đã có một số chính sách cấp bách thúc đẩy nông nghiệp. Đó là chính sách tịch thu ruộng đất của một số đồn điền vắng chủ. Theo đó, đã có hơn 9000 mẫu ruộng bị tịch thu rồi tạm chia cho 12.287 nông dân gieo cấy, trồng trọt; chỉ đạo Quỹ tín dụng cho nông dân vay hơn 10 triệu đồng để đầu tư sản xuất; cung cấp hơn 45.000kg giống lúa, ngô ngắn ngày... tạo điều kiện cho người dân, đặc biệt là dân nghèo có cây giống, có tiền mua sắm vật tư, phân bón, cây trồng vật nuôi, tạo việc làm tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo. Cơ quan lao động tỉnh đã tham mưu và cùng với chính quyền huy động nhân dân các huyện Đại Từ, Võ Nhai, Phổ Yên, Định Hóa tham gia đào 7000m mương để tưới tiêu cho cây trồng. Nhờ vậy, diện tích cấy lúa tăng lên 6.800ha, trồng ngô lên 926ha, khoai lang 943ha, lạc đỗ vùng 655ha. Sản lượng lương thực, thực phẩm cũng tăng hơn trước. Riêng hoa màu đạt 6.958 tấn. Tạm đủ cho người dân và chu cấp cho 184 tiểu đội vệ quốc đoàn.

Về công nghiệp: với chính sách ưu tiên công nghiệp quốc phòng nền công nghiệp Thái Nguyên lúc này mới chỉ ở giai đoạn manh nha xây dựng. Do vậy một số khu công nghiệp quốc doanh cùng với thủ công nghiệp tư nhân và các cơ sở sản xuất lớn nhỏ chỉ mới sản xuất ra một số mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống cũng như nhu cầu ở chiến trường như vải, giấy, diêm, đường, thuốc lá, hóa chất, thuốc chữa bệnh...

Về văn hóa, giáo dục, số người đi học bình dân học vụ của toàn tỉnh tăng từ 7.180 học viên trong tháng 2/1948 lên 17.394 học viên vào tháng 6/1948. Cuối năm 1948 số người biết chữ trong toàn tỉnh tăng 26.072 người so với năm 1947. Việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hóa mới được triển khai rộng khắp toàn tỉnh đã góp phần bài trừ các tệ nạn xã hội, các hủ tục lạc hậu trong ma chay, cưới hỏi.

Như vậy là, Nhân dân Thái Nguyên giai đoạn 1948 – 1950 vừa đóng vai trò là một hậu phương vững chắc lại vừa là nơi phải đương đầu với các trận đánh, là mục tiêu tấn công trực tiếp của địch. Trong suốt ba năm, quân và dân Thái Nguyên đã vừa cầm súng vừa cầm cày, cuốc, búa liềm... đánh bại cuộc hành quân Phô cơ của giặc Pháp. Góp phần quan trọng vào chiến thắng của Chiến dịch Biên giới 1950 và xây dựng lực lượng kinh tế ở vùng tự do.

Thắng lợi nêu trên có sự đóng góp to lớn của ngành Lao động – Thương binh xã hội qua việc cùng các ngành khác chỉ đạo, huy động hàng ngàn người dân vào công cuộc xây dựng đường xá, cầu cống, các công trình thủy lợi; hàng ngàn hộ gia đình nông dân vào tăng gia sản xuất nông nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi, cung cấp lương ăn, thức uống cho bản thân, cho bộ đội và trợ giúp cho thương binh, gia đình liệt sỹ. Ở 3 năm này, các Ty trực thuộc Ủy ban Kháng chiến hành chính tỉnh, trong đó Ty Lao động, Ty Thương binh – Cựu binh liên khu Phúc Thái được thành lập, củng cố, kiện toàn, đi vào hoạt động có nền nếp hơn. Đây là những cơ quan mà nhiệm vụ, chức năng ngày càng phát triển ở những giai đoạn sau.

3/ Ngành Lao động, Thương binh – Cựu binh Thái Nguyên tham gia huy động nhân tài, vật lực cho kháng chiến, đẩy mạnh sản xuất ở hậu phương, góp phần vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1951 – 1954)

Sau chiến dịch Biên Giới toàn thắng, căn cứ Việt Bắc được mở rộng, hành lang Đông – Tây được khai thông, tình hình đang chuyển biến theo chiều hướng có lợi cho kháng chiến: Ta nắm được quyền chủ động chiến lược tiến công địch trên chiến trường chính, trong thế trận mới của chiến tranh nhân dân Việt Nam, địch ngày càng rơi vào con đường bế tắc.

Bắt đầu từ năm 1951, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào thời kỳ tổng phản công chuẩn bị giành thắng lợi, nhiệm vụ trọng tâm của cả nước lúc này là huy động tối đa sức người, sức của cho kháng chiến. Chính phủ đã giao thêm cho Bộ Lao động hai nhiệm vụ mới là tổng động viên nhân lực và thi đua ái quốc. Thực hiện nhiệm vụ này, ngày 2/8/1952, Bộ Lao động đã ban hành Nghị định số 38/LĐ-NĐ thành lập Vụ Dân công, nhằm chỉ đạo việc huy động dân công trong cả nước để phục vụ chiến dịch. Cơ cấu tổ chức của Bộ Thương binh – Cựu binh không có gì thay đổi.

Đối với Thái Nguyên, từ năm 1949, công tác lao động do Ty Lao động liên tỉnh Phúc – Thái quản lý, chỉ đạo. Đến năm 1951, ngày 9/9/1951 ông Đặng Đức Tiến là Trưởng Ty Lao động Thái Nguyên được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ định tham gia làm Hội viên của Ban Kinh tế - Tài chính tỉnh⁽¹⁾. Đến ngày

(1) Quyết định số 241 ngày 9/9/1951 do Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Cừ ký.

12/11/1951, Ủy ban nhân dân Tỉnh lại có Quyết định số 334, tạm thời cử các ông Nguyễn Hoàng Lý làm Quyền Trưởng Ty Lao động, ông Trần Hữu Định làm Quyền Phó Ty lao động.

Đến năm 1954, ông Nguyễn Hữu Thắng giữ chức vụ trưởng Ty Lao động⁽¹⁾. Trên Ty lao động có Khu lao động Liên khu Việt Bắc.

Với công tác Thương binh – cựu binh, từ năm 1949 do Ty Thương binh – cựu binh liên tỉnh Phúc - Thái chỉ đạo. Giai đoạn này Thái Nguyên đã có Ty Thương binh – cựu binh Thái Nguyên. Năm 1951, ông Nguyễn Văn Khải giữ chức vụ Trưởng Ty⁽²⁾; từ tháng 6/1951 đến tháng 5/1953 ông Nguyễn Văn Bảo là Trưởng Ty.

Biên chế của Ty lao động có 10 người.⁽³⁾

Nhiệm vụ quan trọng và cấp bách của ngành lao động cả nước thời kỳ này là tổng động viên nhân lực và thi đua ái quốc. Để đáp ứng yêu cầu tổng động viên nhân lực phục vụ kháng chiến, Bộ Lao động đã tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và tổ chức thực hiện, trong đó có các văn bản quy định về huy động và sử dụng nhân công như Điều lệ 185/TTg ngày 14/7/1952, Nghị định 308/TTg ngày 10/9/1953. Về chính sách lao động: Ngay từ năm 1950, Chính phủ đã ban hành một số chính sách về tiền lương, tiền công, quan hệ lao động... Đặc biệt để điều hòa quan hệ giữa các chủ tư bản (người sử dụng lao động) và công nhân (người

(1) Ký tại văn bản ghi ngày 18/9 đến 21/9/1954.

(2) Ký tại văn bản ghi ngày 13/2/1951).

(3) Báo cáo 3 tháng 7,8,9/1954 Ty lao động Thái Nguyên.

lao động), Nhà nước đã đề ra chính sách “Lao tư hưởng lợi” với những quy định nhằm bênh vực cho người lao động, đòi quyền lợi cho họ, giảm thiểu sự bóc lột của chủ nhà máy, xí nghiệp. Và cũng có những điều khoản bảo đảm cho chủ có lợi nhuận duy trì, mở rộng sản xuất. Đến năm 1952, chính sách kí kết hợp đồng tập thể giữa xí nghiệp và công nhân được ban hành và thực hiện ở nhiều nơi. Theo đó, chủ doanh nghiệp, có quyền và nghĩa vụ nhất định đối với người lao động. Ngược lại, công nhân cũng phải thực hiện đúng cam kết về quyền và nghĩa vụ của mình. Công tác bảo hiểm xã hội cũng bắt đầu được triển khai. Thông tư Liên bộ NV – TC số 27/ TT-LB quy định cụ thể hơn về nội dung của quy chế, trợ cấp khi công nhân viên chức chết hoặc mất tích.

Đối với công tác thương binh – cựu binh, để giải quyết đời sống cho thương binh, bảo đảm cho tổ chức quân đội được gọn nhẹ, tập trung vào nhiệm vụ chiến đấu, Chính phủ đã chủ trương đưa những thương binh không thể tiếp tục chiến đấu trong quân đội về địa phương hoặc chuyển về nuôi dưỡng lâu dài ở các trại an dưỡng hoặc nuôi dưỡng một thời gian rồi sắp xếp việc làm phù hợp. Ngày 11/4/1951 Nghị định số 68-ND được ban hành, quy định thương, bệnh binh ở các trại của ngành được hưởng một khoản sinh hoạt phí là 30kg gạo/tháng. Sắc lệnh số 2112/SL cũng bổ sung thêm một số nội dung về hưu bổng, thương tật và tiền trợ cấp của thân nhân liệt sĩ. Việc thực hiện chế độ lương hưu, thương tật đối với thương binh và chế độ tiền tuất đối với gia đình tử sĩ; các chế độ trợ cấp tạm thời, trợ cấp đặc biệt đối với những trường

hợp chưa được hưởng trợ cấp mà hoàn cảnh khó khăn càng được quan tâm hơn. Đặc biệt, nhiệm vụ trọng tâm của công tác thương binh trong thời kì này là hưởng ứng phong trào “đón thương binh về làng” do Hồ chủ tịch phát động tháng 7/1951.

Đối với Thái Nguyên, tháng 4/1951 Đảng bộ tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ 4 và ra Nghị quyết: “Tập trung lãnh đạo, khôi phục, phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống nhân dân, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến, chi viện chiến trường, ra sức xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang địa phương đủ sức bảo vệ quê hương và bổ sung cho các đơn vị bộ đội chủ lực của Bộ tư lệnh”. Thực hiện sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và Bộ Lao động, Bộ Thương binh – Cựu binh, ngành Lao Động và Thương Binh – Cựu binh Thái Nguyên có nhiệm vụ cùng với các ngành các cấp tổ chức, huy động người dân trong tỉnh thực hiện chính sách giảm tô, chính sách thuế nông nghiệp, chính sách cải cách ruộng đất; tổ chức động viên nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm có đủ lương thực, thực phẩm cho nhân dân, không để cho ai bị đói, đồng thời chu cấp cho bộ đội địa phương, bộ đội chủ lực, phục vụ cho kháng chiến; tăng cường giải quyết chế độ, chính sách của Nhà nước đối với thương binh, bệnh binh và vận động sự đóng góp của các ngành, các cấp, các tầng lớp nhân dân trong toàn tỉnh trợ giúp, chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan.

Năm 1951, thực dân Pháp đánh phá Thái Nguyên 550 trận, ném 8.228 quả bom, bắn 15.672 loạt đạn 12,7 ly và 20 ly,

làm 603 người chết, 383 người bị thương, giết hại 167 con trâu, bò, cháy 4.860 nôi thóc, 3.318 ngôi nhà và 65 chiếc thuyền bị phá hỏng, nhưng nhân dân Thái Nguyên vẫn không nao núng, vượt qua nỗi đau, khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất. Đến cuối năm toàn tỉnh làm cỏ đợt 2 đạt 13.447 mẫu, bón phân được 33.960 mẫu. Ngành lao động đã cùng Ủy ban nhân dân các cấp, chỉ đạo bà con lập các tổ đổi công, hợp công, giúp đỡ những gia đình neo đơn, gia đình có con em hoạt động cách mạng gieo trồng, bón phân, chăm sóc mùa màng. Riêng huyện Định Hóa, trong năm 1951 đã tổ chức được 419 tổ đổi công (gồm 2.635 hộ gia đình với 4.966 lao động). Ngành lao động cũng đã phối hợp với Ngân hàng chi nhánh Thái Nguyên cho nhân dân vay 65.453.250 đồng để mua trâu bò cày kéo, mua giống lợn, gà vịt, thóc giống và đầu tư sản xuất (trong đó gần 52 triệu đồng được dùng mua trâu, bò), tạo mở việc làm... Do đó năng suất lúa toàn tỉnh tăng từ 3 đến 10% so với năm 1950. Đặc biệt huyện Phổ Yên năng suất tăng 30%.

Là một nước nông nghiệp do vậy nguồn thu của ngân sách Nhà nước cũng chủ yếu tập trung ở ngành này. Ngày 1/5/1951 Chính phủ ban hành chính sách thuế Nông nghiệp. Ngày 4/8/1951, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra nghị quyết chỉ rõ: “Lãnh đạo thực hiện chính sách thuế nông nghiệp là công tác trọng tâm hiện nay của các cấp ủy Đảng trong tỉnh. Các ngành dân chính, Đảng phải tập trung vào thi hành chỉ thị thuế nông nghiệp”. Để động viên nhân dân trong toàn tỉnh thực hiện tốt nhiệm vụ trên, ngành lao động – thương binh – cựu binh các cấp trong tỉnh đã phối hợp với cán bộ các

ngành đi xuống cơ sở, tổ chức 1.050 cuộc nói chuyện, tuyên truyền chính sách thuế nông nghiệp cho 20.848 lượt người, mở 73 lớp bồi dưỡng nội dung tuyên truyền chính sách thuế nông nghiệp cho 3.888 lượt cán bộ, báo cáo và tuyên truyền viên. Do vậy, chỉ sau gần một năm thực hiện, nhân dân Thái Nguyên đã đóng 11.430 tấn thóc thuế nông nghiệp, vượt chỉ tiêu giao gần 187 tấn. Thi đua với ngành nông nghiệp – ngành kinh tế chủ lực, ngành công thương giai đoạn này đã có bước phát triển hơn, cũng đã đóng thuế cho Nhà nước 488.550.000 đồng, mua 244.671.625 đồng công trái quốc gia và cho Nhà nước tạm vay 1.980 tấn thóc.

Từ năm 1951 – 1953, thực hiện phong trào “đón thương binh về làng” do chủ tịch Hồ Chí Minh phát động, toàn tỉnh đã nhận 2.000 thương binh quê ở vùng tạm bị chiếm. Ở nhiều nơi, việc đón tiếp thương binh được các xã tổ chức chu đáo và thân tình, về làng mỗi thương binh được xã giao cho một phần ruộng (thường là ruộng tốt, gần, thuận tiện cho việc sản xuất của từng người), đặc biệt Hội phụ nữ động viên chị em tự nguyện lấy thương binh làm bạn đời của mình. Năm 1951, Hồ Chủ tịch đến thăm và nói chuyện với Hội nghị về đẩy mạnh tăng gia sản xuất, thực hiện chính sách thuế nông nghiệp của hai huyện Phú lương, Định Hóa ngày 26 và 27/11/1951, Người căn dặn: “Mỗi năm phụ nữ phải may áo mùa đông cho binh sỹ; phải khâu giúp chăn, áo cho bộ đội, xã nào may nhiều sẽ được thưởng, là có danh dự”. Thực hiện nhiệm vụ Bác giao, năm đó, phụ nữ hai huyện Phú Lương và Định Hóa đã may 865 áo, khâu 90 chăn, vá 169 quần cho

bộ đội. Tính riêng 6 xã của hai huyện nói trên đã bán cho kháng chiến 2.265 kg thịt trâu, 496kg thịt lợn, 2.154 kg rau, 24.449kg sắn.

Ngoài ra việc động viên nhân dân thực hiện phong trào “hội mẹ chiến sĩ” trên toàn tỉnh không chỉ góp phần đỡ đầu nhiều thương binh mà còn giúp họ lập nghiệp.

Năm 1952, tình hình cách mạng ngày càng chuyển dần theo chiều hướng có lợi cho kháng chiến. Song song với đấu tranh trên mặt trận vũ trang, tỉnh tiếp tục chỉ đạo nhân dân đẩy mạnh sản xuất, tiết kiệm, thực hiện chính sách thuế nông nghiệp, đảm bảo giao thông vận tải, chi viện cho mặt trận, ủng hộ bộ đội, giúp đỡ thương binh. Ngành lao động đã cùng các ngành các cấp tổ chức vận động toàn tỉnh đóng góp 50 vạn ngày công để sửa chữa cầu, đường xá, 905.023 ngày công làm nhà, kho cho bộ đội, cơ quan kháng chiến và huy động được 7.000 dân công phục vụ chiến dịch Tây Bắc. Về công tác chăm sóc thương binh, tổng kết sáu tháng đầu năm 1952, chỉ riêng ba huyện Phú Bình, Đồng Hỷ, Đại Từ... đã dành 76 mẫu ruộng, 15 mẫu soi, bãi, quyên góp gần 13 tấn thóc và hơn 8.809 đồng để giúp đỡ, phân chia, ủng hộ 50 thương binh về địa phương. Ngoài ra có sáu gia đình nhận đỡ đầu và nuôi dưỡng 6 thương binh nặng. Bà mẹ Trương ở xã Tân Cương (huyện Đồng Hỷ) hàng ngày phải vào rừng lấy củi kiếm sống cũng tự nguyện góp thóc, đỡ đầu một thương binh trong vòng một tháng.⁽¹⁾

(1) Lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Thái Nguyên, 2002, tr.96.

Đối với đất nước ta lúc bấy giờ, nông nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế, vì vậy những chính sách kinh tế quan trọng hàng đầu là những chính sách về đất đai, nông nghiệp. Ngày 12/4/1953, Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh về chính sách ruộng đất. Đến tháng 12/1953 Luật Cải cách ruộng đất được ban hành. Theo đó, đến tháng 5/1954 trên cả nước có “hàng triệu nông dân đã được chia hàng chục vạn hecta ruộng đất của địa chủ Việt gian, thực dân và ruộng đất vắng chủ. Đến năm 1953-1954 sản lượng lương thực của vùng giải phóng đạt gần 3 triệu tấn”.

Là một tỉnh nằm trong vùng tự do, ATK trong căn cứ địa kháng chiến của Việt Bắc, nên Thái Nguyên được Trung ương chọn làm tỉnh thí điểm thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng. Tháng 11/1952, Trung ương chọn 2 xã Đồng Bầm và Dân Chủ (huyện Đồng Hỷ) làm nơi nghiên cứu thí điểm chính sách ruộng đất của Đảng và đã cử Đoàn cán bộ xuống hai xã trực tiếp chỉ đạo, phát động quần chúng nông dân đấu tranh với giai cấp địa chủ. Ty Lao động có 10 biên chế, nhưng những ngày này chỉ có 4 người làm việc, còn lại đi cơ sở để tham gia thực hiện thí điểm chính sách ruộng đất, đi tiếp quản, đi học. Địa chủ Nguyễn Thị Năm có đồn điền lớn kéo dài từ cầu Gia Bầy đến xã Minh Lập rộng khoảng 14 km² với hàng nghìn tá điền đã bị 300 đại biểu tá điền 2 xã nêu trên đòi phải thi hành: - Giảm tô 25% so với mức tô trước cách mạng tháng Tám và chỉ thu tô theo diện tích mới; - Phải xóa những món nợ từ trước do thiên tai gây ra; - Số ruộng đất hoang mà nông dân khai phá thì điền chủ không được đòi, nếu đã thu

tô thì phải trả lại cho nông dân; - Phải làm quy chế lĩnh canh cho tá điền. Địa chủ Năm đã phải nhượng bộ và hứa thi hành những yêu cầu của nông dân.

Tiếp đó, Trung ương chọn thêm 4 xã: Phúc Xuân (Đồng Hỷ), Hùng Sơn (Đại Từ), Đức Liên và Nhã Lộng (Phú Bình), tổng cộng là 6 xã tiếp tục thực hiện triệt để giảm tô. Ngày 22/5/1953, đông đảo nông dân 2 xã Đồng Bẩm, Dân Chủ tiến hành đấu tranh với địa chủ Nguyễn Thị Năm; nông dân ở xã Đức Liên, Phú Bình đấu tranh với địa chủ Đào Ký; nông dân xã Phúc Xuân đấu tranh với địa chủ Trần Chu Công và địa chủ Trần Thúc Cáp... Qua hơn 3 tháng thực hiện thí điểm triệt để giảm tô ở 6 xã, hơn 1.819 mẫu ruộng đã được giảm tô, 4.070 hộ gia đình nông dân được thoái tô với số thóc gần 406 tấn; 944 hộ gia đình với 3.645 khẩu đã được chia ruộng đất. Tiếp theo trong các ngày từ 25/8 đến 20/10 và từ 20/12/1953 đến 25/1/1954, Thái Nguyên tiến hành giảm tô ở 65 xã. Trong các ngày từ cuối tháng 12/1953 đến 20/3/1954 Trung ương Đảng đã quyết định chọn 6 xã Hùng Sơn, An Mỹ (nay là Mỹ Yên), Bình Thuận, Trần Phú (nay là khôi Kỳ), Tân Thái, Độc Lập (nay là Tiên Hội) thuộc huyện Đại Từ làm thí điểm cải cách ruộng đất. Cuộc thí điểm này là sự thử nghiệm chủ trương, chính sách ruộng đất của Đảng, thông qua đó rút kinh nghiệm để tiến hành trong cả nước, do đó nó có ý nghĩa rất quan trọng. Qua cải cách ruộng đất thí điểm 6 xã, ta đã thu của địa chủ 2610 mẫu ruộng, 352 con trâu, bò, 1062 nông cụ sản xuất, 33 ngôi nhà và 2479 kg thóc... chia cho nông dân nghèo. Tuy nhiên, trong đợt thí điểm này các Đội cải cách ruộng đất

đã mắc phải sai lầm cho quần chúng đấu tố tràn lan, thậm chí có cán bộ còn dựa vào những phần tử xấu lợi dụng đấu tố sai, lại thiếu điều tra xác minh dẫn đến quy nhằm địa chủ, trừng trị oan một số quần chúng và đảng viên tốt. Các sai lầm và thiếu sót trên không được uốn nắn sửa chữa kịp thời nên các đợt cải cách ruộng đất tiếp theo ở Thái Nguyên lại mắc phải với mức độ nặng hơn...

Ngày 25/4/1954, khi chiến dịch Điện Biên Phủ sắp kết thúc, Thái Nguyên tiến hành cải cách ruộng đất đợt I ở 47 xã thuộc các huyện Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình. Do rút kinh nghiệm ở đợt cải cách ruộng đất thí điểm ở 6 xã, nên lần cải cách này thu được nhiều kết quả hơn, hơn 24.000 mẫu ruộng và hơn 24.000 con trâu, bò, 798 ngôi nhà và trên 139 tấn thóc của địa chủ đã được tịch thu, trưng thu, trưng mua chia cho 868 hộ nông dân nghèo. Các tổ chức chính quyền, đoàn thể được chấn chỉnh, có uy thế chính trị, quyền làm chủ của người dân được xác lập.

Năm 1953 mặc dù nhiều vùng trong tỉnh bị lụt lội nặng nề, một số huyện có địa hình thấp làm cho 60% diện tích lúa và hoa màu bị ngập trong nước. Tuy nhiên, sau trận lụt, nông dân nhanh chóng khắc phục thiên tai, gieo trồng vụ mới, nhờ đó, toàn tỉnh đã đóng 13.366,4 tấn thóc thuế nông nghiệp, tiền thuế công thương nghiệp là 360 triệu đồng. Đầu năm 1954, Ty lao động đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, xã thống kê số lao động trong độ tuổi để Ủy ban có cơ sở phân bổ số lượng dân công phù hợp. Theo đó, hơn một nghìn dân công đã được huy động, khai

thác 860 cây gỗ khô phục đập Thác Huống, đập sông Máng Vạn già và nhiều ao, chuôm, con nước, giếng nước chống hạn bảo đảm tưới tiêu cho gần 2.000 mẫu lúa của 3 huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ; diện tích cây lúa chiêm và lúa nam ninh của tỉnh cũng tăng, đạt 31.738 mẫu, gấp 8 lần so với trước Cách mạng Tháng tám.

Năm 1953, quân Pháp tiến hành đánh phá ác liệt tuyến đường giao thông của ta nhằm ngăn chặn con đường tiếp viện từ Căn cứ địa Việt Bắc ra mặt trận. Chỉ tính riêng từ tháng 2 đến tháng 6/1953, Thái Nguyên đã bị máy bay Pháp bắn phá 36 trận, ném 436 quả bom, làm chết 55 người, bị thương 38 người, phá hủy nhiều nhà cửa, thóc gạo, giết hại nhiều trâu bò, lợn gà của nhân dân. Máy bay Pháp còn đánh phá ta nặng về giao thông. Chúng đánh phá ác liệt bên phà Huy Ngạc (Đại Từ); Thác Oánh, Minh Lý, Trại Cài (Đồng Hỷ), làm đắm 7 phà, cháy 2 ô tô. Giao thông bị ách tắc nghiêm trọng. Trước tình đó, ngành Lao động đã tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức huy động dân công, thành lập các đội chủ lực cầu đường, sửa chữa kịp thời những con đường, cây cầu bị địch bắn phá, bảo đảm giao thông thông suốt, tiếp viện quân trang, quân dụng cho mặt trận. Đã có 900.000 công dân công và 29.595 công thợ được huy động đào đắp hơn 123.900m³ đất, 22.634m³ đá, khai thác 1.534,5m³ gỗ làm cầu và 2.168 tấn thóc cho việc bảo đảm giao thông.

Tháng 11/1953, ngành Lao động cũng đã tham mưu cho tỉnh tổ chức huy động 5.997 dân công, 450 xe đạp thồ, 200 xe

trâu kéo, 20 xe goòng vận chuyển 500 tấn lương thực từ kho phía nam lên kho phía bắc để phòng địch tấn công, cướp phá, bảo đảm nhu cầu cho kháng chiến, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ do Liên khu I giao.

Từ tháng 2 đến tháng 6/1954, ngành lao động Thái Nguyên cùng các ngành khác đã huy động 9.559 dân công đi làm đường phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ; đồng thời còn thành lập 115 tổ bảo vệ với 1.900 người để bảo vệ những đoạn đường xung yếu trên các tuyến giao thông quan trọng, sửa chữa cầu đường khi bị máy bay địch đánh phá. Có thể nói, đảm bảo giao thông suốt thời chiến là một trong những đóng góp to lớn nhất của cán bộ, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp của toàn dân tộc.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, Thái Nguyên đã đóng góp 671 tấn gạo, 10 tấn đỗ, lạc, hơn 28 tấn thịt lợn và thịt trâu. Sự đóng góp đó tuy nhỏ bé, nhưng đó lại là một con số rất có ý nghĩa, vì đó là sự nỗ lực to lớn của bà con trong sản xuất nông nghiệp, là sự nâng niu, gom góp, từng hạt lúa, củ khoai, đặc biệt trong điều kiện đời sống của người dân nơi đây còn rất nhiều thiếu thốn.

Cùng với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, các lĩnh vực khác của đời sống xã hội cũng đang từng bước thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn. Về giáo dục, đã có 74/81 xã trong toàn tỉnh có trường cấp I; 27/81 xã và 12 thôn đã xóa xong nạn mù chữ; năm học 1953 – 1954, Thái Nguyên đã tiếp nhận nhiều thương binh vốn là các thầy giáo đi bộ đội, nay từ chiến

trường trở về với học trò thân yêu của mình. Về y tế, năm 1952, Thái Nguyên đã mở lớp đào tạo y tá, huấn luyện vệ sinh viên cho cơ sở. Tính ra, đến năm 1953, mỗi xã đã có 3 cán bộ y tế lo việc chăm sóc sức khỏe cho bà con.

Là tỉnh nằm trong vùng tự do, gần các cơ quan Trung ương, trong đó có cơ quan lao động, nên ngay từ giai đoạn này Ty Lao động Thái Nguyên đã tranh thủ được sự chỉ đạo sát sao của cấp trên về chuyên môn, nghiệp vụ lao động. Để phục vụ cho việc thay đổi chế độ lương của Bộ lao động, vào giữa năm 1954 Ty lao động tỉnh đã cử cán bộ tham gia lấy tình hình cung cấp cho Bộ nghiên cứu, làm thử ở các đơn vị như xưởng GK – 115, bến phà Thác Oánh, xưởng Dụng cụ (thuộc Ty giao thông). Trong quý 3 năm 1954, Ty cũng đã tuyển dụng cho mỏ Lam Sơn 94 công nhân. Từ sau ngày 7/5/1954, khi hòa bình lập lại, các xưởng tư nhân ở Thái Nguyên hoạt động cầm chừng, có xu hướng hồi cư, ảnh hưởng đến công ăn việc làm của người lao động. Để giải quyết tình hình Ty đã cử cán bộ xuống các xưởng trong thời gian 15 ngày. Ở xưởng bát Tri Trai, chủ xưởng đóng cửa không sản xuất, vận động chủ mở cửa lại không được, cán bộ Ty Lao động đã phối hợp với cơ quan Công thương và Liên hiệp công đoàn tỉnh buộc chủ xưởng phải bồi thường cho anh em thôi việc 444.850 đồng ngân hàng. Ở xưởng Phú Hải Nguyên làm đồ thủy tinh, chủ xin chuyển từ hình thức xưởng sang Tập đoàn, nhằm đóng thuế ít đi, nên Ty Lao động không đồng ý, kết quả là đến tháng 8/1954 xưởng này đóng cửa. Ở xưởng bát Nam Hoa, chủ xưởng cũng muốn chuyển sang tập đoàn, Ty cùng

cơ quan Công thương và Liên hiệp công đoàn vận động giáo dục, nên chủ xưởng tiếp tục sản xuất.

Đối với các doanh nghiệp, xí nghiệp của quốc gia, sau hòa bình anh em rất phấn khởi làm việc, như xưởng QZ1 sản lượng 6 tháng đầu năm bằng cả năm 1953; mức sản xuất hàng tháng của xưởng Lam Sơn tăng gấp 4 lần, xưởng Tân Thành gấp 8 lần, hai xưởng phải tuyển thêm 400 công nhân; xí nghiệp Giấy Hoàng Văn Thụ mở thêm 1 xưởng ở thị xã Thái Nguyên. Tính đến cuối năm 1954 Thái Nguyên có 10 xưởng quốc gia; 4 doanh nghiệp quốc gia; 1 xưởng, 4 hạt và 8 bến phà (thuộc Ty giao thông) thuộc sở hữu Nhà nước. Nhờ sản xuất phát triển, giá cả sinh hoạt hạ xuống, đời sống công nhân và gia đình họ đã khá hơn trước.⁽¹⁾

Như vậy, trong giai đoạn 1951 – 1954, ngành Lao động và Thương binh – Xã hội Thái Nguyên cùng với các ngành khác, đã nỗ lực khắc phục khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước giao phó. Đó là nhiệm vụ tăng cường lao động, sản xuất, tạo việc làm, phát triển kinh tế - xã hội đạt được nhiều thành tựu to lớn. Cùng với các ngành các cấp, giúp Trung ương rút được nhiều bài học kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo thí điểm giảm tô, cải cách ruộng đất, thực hiện chính sách thuế nông nghiệp; thực hiện “người cày có ruộng”; huy động dân công bảo đảm tốt giao thông thời chiến, góp phần quan trọng vào tiếp viện cho chiến dịch Điện Biên Phủ đi đến toàn thắng. Công tác chăm sóc cho thương

(1) Báo cáo của Ty Lao động Thái Nguyên 3 tháng 7, 8, 9/1954.

binh, gia đình liệt sỹ và người có công được chính quyền, các cơ quan đoàn thể quan tâm, ưu tiên trong cuộc sống.

Đánh giá cao những đóng góp của toàn tỉnh trong giai đoạn này, Đảng, Nhà nước và Quốc hội đã trao tặng cho toàn Đảng, toàn quân và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên danh hiệu cao quý “ĐƠN VỊ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN” thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tự hào đã có những đóng góp vào thành tích chung đó.

Thực tiễn công tác những năm chống Pháp sẽ là những kinh nghiệm quý để ngành Lao động - Thương binh và Xã hội phát huy trong giai đoạn mới của cách mạng, giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam.

CHƯƠNG II

Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)

1/ Ngành Lao động, Thương binh – Cựu binh và Cứu tế xã hội tỉnh Thái Nguyên trong thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955 – 1957)

Sau khi hiệp định Giơnevơ được kí kết, nước ta tạm thời bị chia cắt làm hai miền, nhân dân ta phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc và chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền nam.

Giai đoạn này việc thực hiện các nhiệm vụ lao động, thương binh và xã hội do ba bộ trong Chính phủ đảm nhiệm, đó là: Bộ Lao động, Bộ Thương binh – Cựu binh và Bộ Cứu tế xã hội.

Bộ Lao động là cơ quan quản lý Nhà nước về lao động, giai đoạn này có nhiệm vụ cùng các ngành thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế 1955-1957 của Chính phủ. Ngày 18/5/1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định

số 532/NĐ-TT thành lập Vụ Quản lý nhân công trực thuộc Bộ Lao động để thống nhất quản lý về dân công trong toàn quốc. Tiếp đó Chính phủ ban hành Nghị định số 23/NĐ-LĐ ngày 6/4/1957 xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của Bộ cũng như các đơn vị trực thuộc. Theo đó, Bộ gồm có: Văn phòng, 5 Vụ, Ban và Phòng trực thuộc. Bộ chú trọng “tích cực xây dựng và kiện toàn bộ máy từ Trung ương đến địa phương, đi đôi với việc giáo dục, bồi dưỡng cán bộ và mạnh dạn đề bạt cán bộ có năng lực phụ trách những công việc mới”.

Đối với địa phương, Chính phủ ban hành Nghị định thành lập các liên khu lao động (liên khu 4, liên khu 3, Việt Bắc, Tây Bắc), 21 Sở, Ty lao động, 9 phòng lao động thuộc các tỉnh còn lại. Riêng các tỉnh phía Nam, do Mỹ ngụy chiếm đóng nên không tổ chức được cơ quan lao động địa phương.

Ở Thái Nguyên, Ty Lao động có nhiệm vụ thực hiện công tác quản lý lao động tại địa phương, ông Phùng Văn Đức giữ chức vụ quyền trưởng ty⁽¹⁾; từ tháng 6/1957 đến tháng 10/1958 ông Nguyễn Quang Thâm làm trưởng ty; từ tháng 12/1956 đến tháng 12/1961 ông Đoàn Lương giữ chức vụ phó ty. Khu lao động Liên khu Việt Bắc là đơn vị cấp trên, chỉ đạo quản lý Ty lao động Thái Nguyên về mặt chuyên môn, nghiệp vụ. Số cán bộ biên chế của Ty là 16 người và phân phối vào các bộ phận như sau: - Luật lệ 5 người - Dân công 5 người - Thi đua 2 người - Hành chính 3 người (1 kế toán văn thư, 1 hành chính nghiệp vụ, 1 cấp dưỡng liên lạc)

(1) Ký tại văn bản ghi ngày 20/6/1955.

- 1 thủ trưởng⁽¹⁾. Bộ Thương binh – Cựu binh, cơ cấu tổ chức không có sự thay đổi so với thời kỳ trước.

Bộ Cứu tế xã hội được tái lập vào ngày 20/9/1955 theo Quyết định của Hội đồng Chính phủ, do ông Nguyễn Xiển làm Bộ trưởng.

Tại Thái Nguyên giai đoạn này công tác thương binh cựu binh do phòng dân chính trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách. Công tác cứu tế xã hội do cán bộ của Ủy ban hành chính tỉnh đảm nhiệm “theo biên chế của Trung ương có hai cán bộ làm công tác này, song cho đến nay Tỉnh chưa có người nào (chờ cải cách ruộng đất về)”⁽²⁾. Nhiệm vụ của Ủy ban hành chính tỉnh 6 tháng đầu năm, phần Công tác thương binh liệt sỹ có nêu: “Sáu tháng đầu năm kế hoạch của tỉnh đề ra là: tuyên truyền học tập chính sách cho cán bộ huyện xã, thành lập các ban công tác thương binh liệt sỹ xã”. Về kết quả đạt được: “Về tuyên truyền học tập, trừ huyện Võ Nhai, còn hầu hết các huyện đã tổ chức phổ biến chính sách cho cán bộ huyện và học tập cho quân dân chính xã đồng thời kết hợp chấn chỉnh tổ chức trong sửa sai đã bầu xong 50 ban công tác thương binh liệt sỹ”⁽³⁾.

Đối với lĩnh vực lao động, trong những năm này, nhiệm vụ thực hiện kế hoạch 3 năm xây dựng kinh tế 1955 – 1957 được đặt lên hàng đầu. Trong đó, yêu cầu động viên lực lượng lao động cho việc khắc phục hậu quả chiến tranh, rà phá bom mìn, khai hoang phục hóa đất nông nghiệp, khôi phục mạng

(1) B/c sáu tháng đầu năm 1955 của Ty Lao động Thái Nguyên - hồ sơ 653.

(2) B/c công tác lãnh đạo và thực hiện kế hoạch quý 3 và tháng 9 – 1956 của UBHC tỉnh.

(3) Báo cáo của UBHC tỉnh Thái Nguyên 6 tháng đầu năm 1957.

lưới giao thông, hệ thống thủy lợi... rất lớn. Ở nông thôn, phong trào văn công, đội công, hợp tác hóa phát triển mạnh. Công nghiệp, thủ công nghiệp được duy trì, củng cố và phát triển dần. Chính vì vậy, Bộ Lao động đã nghiên cứu, xây dựng mới hệ thống chính sách lao động, việc làm tương đối toàn diện phục vụ kịp thời cho công cuộc khôi phục và kiến thiết đất nước trong giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cụ thể:

- Các chính sách liên quan đến điều chỉnh quan hệ lao động làm công ăn lương trong các xí nghiệp mới tiếp quản. Trong đó có Nghị định liên bộ số 87/NĐ-LB ngày 18/6/1955 “Hòa giải xích mích về quyền lợi giữa chủ và người làm công”, Điều lệ tạm thời số 646/TTg ngày 27/12/1955 “Quy định việc điều chỉnh quan hệ giữa người làm công và người chủ xí nghiệp trong các xí nghiệp tư doanh”.

- Chính sách về huy động và sử dụng dân công trong kiến thiết đất nước thời bình có Nghị định 388/TTg ngày 27/7/1957.

- Giải quyết việc làm cho người thất nghiệp ở thành thị; sắp xếp bố trí việc làm cho cán bộ, công nhân viên chức và đồng bào miền Nam tập kết ra miền Bắc trong các nông - lâm trường, nhà máy.

Đối với công tác thương binh, liệt sỹ, giai đoạn này vừa phải giải quyết chính sách đối với thương bệnh binh, liệt sỹ của thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vừa phải nghiên cứu, chuẩn bị chính sách đối với những người có công khác như, quân nhân, dân quân, du kích, thanh niên xung phong bị

thương, hy sinh trong kháng chiến. Đồng thời củng cố các cơ sở nuôi dưỡng và cải tiến việc nuôi dưỡng thương binh nặng; tổ chức học văn hóa, học nghề, tổ chức sản xuất, sắp xếp việc làm cho thương binh, thân nhân liệt sỹ còn khả năng lao động, thi hành chính sách ưu tiên, ưu đãi giúp thương binh, gia đình liệt sỹ ổn định cuộc sống, đặc biệt là trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp; cất bốc, quy tập mộ liệt sỹ, xây dựng nghĩa trang liệt sỹ.

Để đáp ứng yêu cầu trên, có một số chính sách đối với thương binh liệt sỹ được tiếp tục áp dụng, sửa đổi, bổ sung. Cụ thể:

- Tiếp tục áp dụng chế độ phụ cấp thương tật 6 hạng, ban hành theo Nghị định số 18/NĐ và 19/NĐ ngày 17/11/1954.

- Ban hành Điều lệ ưu đãi thương binh, bệnh binh, dân quân du kích, thanh niên xung phong bị thương tật; Điều lệ ưu đãi gia đình liệt sỹ kèm theo Nghị định số 980/TTg ngày 27/7/1956. Điều lệ đã quy định tiêu chuẩn thương binh, bệnh binh, tiêu chuẩn liệt sỹ thay cho quy định về tử sỹ.

- Nghị định số 1060/NĐ-Ttg ngày 27/9/1956 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ tiền tuất (trợ cấp 1 lần) cho gia đình liệt sỹ, kể cả liệt sỹ dân, chính, đảng; quy định việc cất bốc, quy tập mộ liệt sỹ; xây dựng nghĩa trang liệt sỹ.

- Đối với gia đình liệt sỹ, Nhà nước quy định cấp bằng Tổ quốc ghi công thay Bằng Tổ quốc ghi ơn.

Đối với công tác Bảo hiểm xã hội, khi hòa bình lập lại, Chính phủ đã có quy định về trợ cấp mất sức lao động cho

công nhân viên chức kháng chiến và công nhân viên chức lưu dụng do già yếu, ốm đau, tai nạn lao động (Nghị định 594/TTg ngày 11.12.1957).

Do hoàn cảnh lịch sử và điều kiện kinh tế xã hội nên chính sách bảo hiểm xã hội mới chỉ giải quyết những vấn đề cấp thiết, trước mắt là cho những người tham gia cách mạng. Chế độ bảo hiểm được ban hành chủ yếu dưới dạng phụ cấp, với tinh thần đồng cam cộng khổ phục vụ cho sự nghiệp kháng chiến của toàn dân, nhưng cũng giúp giải quyết một phần khó khăn đời sống công nhân viên chức, đồng thời tạo tiền đề, cơ sở để xây dựng chính sách bảo hiểm xã hội sau này.

Đối với Thái Nguyên, sau khi hoà bình lập lại, các cơ quan đầu não của Trung ương trở về thủ đô Hà Nội; đồng bào tản cư về quê cũ. Thái Nguyên trở nên vắng vẻ, sự gần gũi, giúp đỡ của các cơ quan Trung ương với tỉnh ít hơn trước. Một cảm giác băng khuâng xâm chiếm trong lòng mỗi người dân. Tuy nhiên, được sống trong hòa bình, độc lập, tự do là niềm hạnh phúc lớn lao, là động lực to lớn thúc đẩy nhân dân các dân tộc Thái Nguyên vượt qua mọi khó khăn để xây dựng cuộc sống mới. Nhiệm vụ trước mắt của toàn Đảng, toàn dân Thái Nguyên là, hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất; khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế sau chiến tranh; cải tạo các thành phần kinh tế tư bản, tư nhân; xây dựng và phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, sẵn sàng chi viện cho miền Nam.

Khó khăn đầu tiên tỉnh phải đương đầu là ngăn chặn bọn phản động cường ép giáo dân di cư vào Nam. Cuối năm

1954, tỉnh đã lãnh đạo mở nhiều lớp tuyên truyền, bồi dưỡng, học tập chủ trương chính sách tôn giáo của Đảng và Chính phủ cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đồng thời cử 24 cán bộ, chia thành 8 đoàn công tác xuống 12 xã của 4 huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên, là những nơi có đông đồng bào công giáo cư trú đang bị kẻ xấu lôi kéo lợi dụng, dụ dỗ di cư, để tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng, vạch trần âm mưu thâm độc của địch và vận động nhân dân ở lại làm ăn, xây dựng cuộc sống mới. Lãnh đạo Tỉnh cũng đã giao cho Công an điều tra, vạch trần bộ mặt thật của những tên phản động, bắt và đưa ra xét xử, phạt tù một số tên cầm đầu. Nhờ đó, nhiều người di cư đã quay trở lại quê cũ. Tình hình giáo dân di cư dần dần lắng xuống.

Sau đình chiến, bắt tay vào xây dựng kinh tế, mới thấy chiến tranh đã làm cho Thái Nguyên tổn thất nặng nề. Đường xá, cầu cống, kho tàng, nhà cửa của dân bị tàn phá; trâu bò bị giết hại, sức kéo còn rất ít; các công trình thủy lợi như đập Vạn Giã, Thác Huống bị địch ném bom hư hỏng, chưa được sửa lại. Trồng trọt thiếu nước tưới tiêu. Bên cạnh đó trình độ canh tác của nông dân còn hết sức lạc hậu, năng suất cây trồng thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. “Giặc đói” hăm he đe dọa. Để giải quyết tình trạng trên, từ cuối năm 1954, Lãnh đạo tỉnh đã phát động “phong trào thi đua phát triển sản xuất và thực hành tiết kiệm, cứu đói” với các công việc cụ thể sau: - Khai hoang mở rộng diện tích - Sửa chữa các công trình thủy lợi, trong đó nhiệm vụ phục hồi hoạt

động của hệ thống thủy lợi sông Máng được coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng. UBHC tỉnh đã thành lập Ban chỉ huy công trường do một đồng chí phó chủ tịch tỉnh phụ trách. Ngành lao động được giao nhiệm vụ huy động hơn một ngàn lượt dân công làm liên tục trong 3 tháng trên công trường đập Vạn Giã, Thác Huống; hơn hai ngàn dân công vét bùn, sửa chữa kè, cống dọc sông máng; các huyện đã cung cấp hàng trăm m³ gỗ, hàng chục ngàn cây tre cho công trường. Nhờ vậy toàn bộ hệ thống thủy lợi sông Máng được phục hồi, bảo đảm cung cấp nước cho hàng ngàn ha ruộng của hai huyện Đồng Hỷ, Phú Bình và một số huyện của Bắc Giang.

Đầu năm 1955, hưởng ứng phong trào “Thi đua lao động sản xuất, tiết kiệm cứu đói”, người dân các huyện Đồng Hỷ, Phú Lương, Võ Nhai, Phú Bình đã quyên góp được 17.206 kg gạo, 22.461 ngàn đồng ủng hộ đồng bào Phở Yên bị đói. Trong lao động sản xuất, chị em phụ nữ tỉnh còn tổ chức giúp hàng ngàn ngày công cày, bừa, cấy, tát nước... cho những gia đình neo đơn, gia đình cán bộ. Để đảm bảo gieo cấy, sản xuất đúng nông lịch, ngành Lao động cùng các ngành khác vận động nhân dân giúp đỡ lẫn nhau, thi đua học cày bừa để sản xuất, xây dựng tổ đổi công, bình công chấm điểm... Việc chỉ đạo nông dân gieo trồng các loại cây ngắn ngày được tiến hành tốt, vì vậy mặc dù bị hạn hán và sâu bệnh, nhưng tổng sản lượng lương thực của tỉnh vẫn đạt 96.854 tấn (lúa là 54.753 tấn). Chính sách tiết kiệm lương thực, không được dùng lương thực để nấu rượu, làm bánh trái được các cấp các ngành chỉ đạo tốt, công tác thu mua, phân phối, hỗ trợ lương

thực cho những nơi mất mùa được kịp thời nên nạn đói được đẩy lùi.

Quý IV năm 1954, để phục vụ cho việc phục hồi hệ thống đường xe lửa miền Bắc, Trung ương đã giao cho Thái Nguyên chỉ tiêu làm 55.000 thanh tà vẹt gỗ. Tỉnh đã thành lập Ban lãnh đạo khai thác gỗ làm tà vẹt và mở nhiều công trường khai thác gỗ ở các xã Văn Lãng (Đại Từ), Tân Hòa (Định Hóa), Yên Cư (Phú Lương), Tân Cương (Đồng Hỷ). Ngành lao động được giao nhiệm vụ huy động nhân công cho làm tà vẹt. Tính riêng 6 tháng đầu năm 1955, Ty đã huy động 3.000 dân công làm được 30.000 tà vẹt. Và cho đến hết tháng 12 năm 1955 có 59.500 thanh tà vẹt đã được hoàn thành, vượt chỉ tiêu 4.500 thanh, góp phần thiết thực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa của miền Bắc trong giai đoạn này.

Về công nghiệp, Thái Nguyên chủ yếu là công nghiệp khai khoáng. Sau hòa bình lập lại, Tỉnh chú trọng phát triển thêm cơ khí chế tạo nông cụ sản xuất và chế biến nông sản. Năm 1955 tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 3,09 triệu đồng, năm 1957 đạt 4,9 triệu đồng. Trong công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, với chức năng của mình, ngành Lao động tỉnh đã tiến hành phổ biến, hướng dẫn và chỉ đạo các xưởng, xí nghiệp thực hiện đúng những luật lệ, chế độ chính sách của Nhà nước đối với người lao động, như chế độ biên chế, chế độ lương, thưởng, trợ cấp thôi việc, trợ cấp cho công nhân bị tai nạn lao động, thời gian làm việc, chỉ đạo việc thực hiện giá thuê mướn nhân công... Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 1955, Ty đã hướng dẫn Mỏ Lam Sơn biên chế 200 công nhân;

cùng Khu Lao động làm thí điểm lương ở xưởng Trần Hưng Đạo, sau đó tổ chức hội nghị hướng dẫn xếp bậc lương cho các xí nghiệp các ngành trong tỉnh, kết quả xếp được lương cho 2.075 người; can thiệp nhiều vụ chủ ô tô định quỵt lương của tài xế; giải quyết 6 lạng gạo/ngày cho công nhân thối thủy tinh (trước không có); quy định làm 9 giờ/ngày ở công trường tà vẹt⁽¹⁾... Năm 1956 Ty Lao động cũng đã giải quyết việc làm cho hơn 300 người, đa số ở thị trấn. Trong đó có 168 người làm cho công trường khai thác quặng ở Bến Bò của Công ty Xuất nhập khẩu trung ương; 150 người làm việc cho cơ quan Lâm thổ sản, Lương thực; phổ biến chính sách “lao tư hưởng lợi” cho 3 lớp (cho cán bộ các ngành trong tỉnh, chủ yếu là các ngành trong khối kinh tế; cho đại biểu công nhân các ngành; cho các nhà kinh doanh và tư sản trong tỉnh) và kết hợp phổ biến trong nhiều cuộc họp, hội nghị khác. Nhờ đó quan hệ chủ thợ đã tốt hơn. Số vụ xích mích giảm hẳn, quyền lợi cả hai bên “chủ-thợ” được hài hòa. Năm 1956, ở các xưởng tư nhân xảy ra 33 vụ xích mích chủ-thợ, đến năm 1957 chỉ còn 13 vụ. Về công tác an toàn vệ sinh lao động, đã có 9 cơ sở thành lập 18 ban Vệ sinh an toàn. Ở các xưởng đã xây dựng nội quy về an toàn, bảo hộ lao động, làm biển cấm, chặn barie ở những nơi nguy hiểm, che dẫy các cầu dao điện, cấp khẩu trang, găng tay, ủng cao su cho thợ; chủ xưởng cũng đã có những biện pháp chống nóng, thông hơi, xây dựng nhà tắm, nhà tiêu cho công nhân... Nhờ những biện pháp nêu trên, tai nạn lao động đã giảm. Năm 1957 so với năm 1956,

(1) Báo cáo công tác lao động 6 tháng đầu năm 1955 của Ty Lao động Thái Nguyên.

số vụ chết người giảm từ 5 vụ còn 1 vụ; số vụ bị tai nạn nặng giảm từ 9 vụ còn 2 vụ; tuy nhiên số vụ nhẹ không giảm. Đời sống và điều kiện làm việc của công nhân và đặc biệt là chị em nữ được quan tâm và cải thiện hơn trước. Ty Lao động Thái Nguyên từ những kinh nghiệm trong thực tiễn làm việc đã có nhiều kiến nghị với Bộ Lao động để có những chính sách sát thực tế hơn. Như kiến nghị về chế độ lương, thưởng, nghỉ phép, phụ cấp thôi việc, phụ cấp khu vực cho phù hợp với tình hình mới, hoặc đề nghị “Bộ Lao động can thiệp với Ủy ban kế hoạch Nhà nước trong việc duyệt kế hoạch đã chú ý đến tài chính, nguyên vật liệu thì cũng cần (chú ý) về nhân lực để ở địa phương khi tỉnh duyệt kế hoạch cho việc kiến thiết cơ bản cũng cần có cơ quan lao động tham gia trong việc huy động và vận động nhân lực, có như vậy thì mới bảo đảm được chính sách và nguyên tắc”.

Công tác thương binh, liệt sỹ giai đoạn này do Ủy ban hành chính tỉnh đảm nhiệm. Về thuận lợi và khó khăn của công tác này, báo cáo 6 tháng đầu năm 1957 của Ủy ban hành chính tỉnh nêu rõ: “Mỗi huyện chỉ có một cán bộ theo dõi. Kiêm nhiệm nhiều việc... ban công tác thương binh phục viên hầu như không còn”, “song nhờ sự cố gắng của cán bộ làm công tác thương binh phục viên, cộng với những thuận lợi như: Chính phủ đã ban hành những chính sách cụ thể, ngoài ra ở nông thôn các cụ hội mẹ chiến sỹ vẫn thiết tha và có cảm tình với công tác này”, do đó đã đạt được một số kết quả như: Đã bầu được 50 ban công tác thương binh liệt sỹ xã ở các huyện, trừ Võ nhai; về sửa các sai sót trong việc thực hiện chế độ cho

các gia đình TBLS toàn tỉnh, đã sửa sai, bổ sung chính sách cho 169 gia đình, ngoài ra còn giúp đỡ anh em phương tiện làm ăn, như ở 2 xã Cầu Gia, Đồng Quang đã giúp nhà bà Tý có ruộng gần nhà; giúp 5 anh em phục viên 3 mẫu 2 sào ruộng tốt và điều hòa trâu bò để anh em sản xuất; làm nhà cho 3 anh phục viên, giúp lấy vợ và lương ăn cho 1 thương binh. Và mặc dù số cán bộ làm công tác thương binh liệt sỹ ít, nhưng tỉnh vẫn bảo đảm phát lương hưu thương tật đủ số, đúng hạn, tận tay anh em thương binh; tiền tuất đến tận tay gia đình liệt sỹ; xét cấp và trao Bằng Tổ quốc ghi công cho những gia đình có công với cách mạng. Trong dịp kỷ niệm ngày 27/7/1957, tỉnh đã phối hợp với Mặt trận tổ quốc tỉnh và các ngành liên quan tổ chức lễ kỷ niệm ở thị xã Thái Nguyên và hướng dẫn các huyện tổ chức ở các địa phương. Ngoài ra tỉnh đã lựa chọn 4 thương binh, phục viên đi dự Hội nghị liên hoan Thương binh, phục viên có thành tích do Bộ Thương binh tổ chức tại Hà Nội và 1 anh phục viên đi dự lễ quốc khánh.

Đối với công tác cứu tế xã hội. Sau khi nạn đói được đẩy lùi, thì về cơ bản tỉnh không có người bị đói. Tuy nhiên vào lúc giáp hạt có một số người dân tộc thiểu số ở vùng núi cao không có gạo ăn mà chỉ có hoa màu khác. Tỉnh đã thống kê số lượng và đã trợ cấp (riêng quý 3/1957) 8.584kg gạo cho 226 người bị đói; trợ cấp cho trẻ em mồ côi, cán bộ quá nghèo túng số tiền là 666.850 đồng.

Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng ngày 19/8/1956 Khu tự trị Việt Bắc được thành lập, bao gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang, Lạng Sơn.

Thị xã Thái Nguyên được chọn làm thủ phủ của Khu tự trị Việt Bắc.

Sau ngày hòa bình lập lại cùng với nhiệm vụ thực hiện cải cách ruộng đất, khôi phục sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa, Đảng bộ tỉnh đã lãnh đạo nhân dân từng bước triển khai chủ trương cải tạo các thành phần kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do Thái Nguyên là một tỉnh có tới hơn 95% dân số sinh sống bằng nghề nông nên công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa trước hết và chủ yếu là công tác lãnh đạo và vận động nông dân đi vào làm ăn tập thể. Đây là cuộc vận động cách mạng vô cùng to lớn, khó khăn, phức tạp, do tập quán làm ăn nhỏ lẻ đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân; trình độ văn hóa, kiến thức, kinh nghiệm quản lý của tập thể đội ngũ cán bộ Thái Nguyên còn nhiều hạn chế.

Năm 1955, tỉnh lãnh đạo xây dựng thí điểm 3 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là: Cầu Thành, Sơn Tập, Xóm Gò (xã Hùng Sơn, Đại Từ). Năm 1956 tỉnh thí điểm xây dựng thêm 2 hợp tác xã nữa ở xã Tiên Hội huyện Đại Từ. Do chưa có kinh nghiệm nên các hợp tác xã trên đều lúng túng trong điều hành, quản lý lao động, phân phối sản phẩm, cùng với nó là những sai lầm trong cải cách ruộng đất, nên cuối năm 1956 nông thôn Thái Nguyên rối ren, phức tạp. Tổ đổi công tan vỡ hoặc chỉ tồn tại hình thức, 3/5 hợp tác xã hoạt động cầm chừng, 2 hợp tác xã tê liệt và đến giữa 1957, 1 hợp tác xã tan vỡ.

Tháng 5/1957 Hội nghị đổi công toàn tỉnh được tổ chức, những ưu khuyết điểm được đem ra trao đổi, mổ xẻ, rút kinh nghiệm. Ngày 2/3/1958 Hồ Chủ Tịch đến thăm và làm việc

với đảng bộ và bà con các dân tộc trong tỉnh. Người căn dặn, động viên mọi người phải cố gắng, hăng hái tham gia tổ đổi công, xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng đời sống mới ấm no hạnh phúc. Trên tinh thần quyết tâm thực hiện lời dạy của Bác, phát huy truyền thống cách mạng, cán bộ và nhân dân tỉnh đã phục hồi phong trào tổ đổi công. Năm 1958 tỉnh có 4.257 tổ đổi công, tăng gần 300 tổ so với năm 1957. Các tổ đổi công không phải là hình thức mà hoạt động thật sự, mang lại hiệu quả thiết thực. Phong trào xây dựng hợp tác xã cũng phát triển, từ 4 hợp tác xã thí điểm, đến năm 1958 toàn tỉnh đã xây dựng được 28 hợp tác xã với 492 hộ gia đình xã viên.

Thực hiện kế hoạch khôi phục và phát triển kinh tế 3 năm sau chiến tranh, mặc dù còn những khuyết điểm, thiếu sót về mặt này, mặt khác, nhưng về cơ bản Thái Nguyên đã có những sự phát triển đáng ghi nhận. Thái Nguyên đã đẩy lùi nạn đói, khôi phục sản xuất, khôi phục được hệ thống thủy lợi khá ổn định phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được củng cố và có xu hướng phát triển; giá trị tổng sản lượng nông nghiệp, công nghiệp đạt cao hơn trước, đời sống của nông dân, công nhân và các tầng lớp khác ổn định và ngày càng khá hơn. Thương binh, gia đình liệt sỹ được quan tâm, có đời sống vật chất và tinh thần hơn trước. Đạt được điều đó là thành tích, công lao chung của các cấp các ngành và nhân dân toàn tỉnh, trong đó ngành Lao động – Thương binh và Xã hội với những tiến bộ trong chuyên môn đã có những đóng góp xứng đáng. Công tác quản lý dân công, quản lý lao động, tiền lương, việc làm, công tác thương binh

liệt sỹ, cứu trợ xã hội... đã bước đầu đi vào nền nếp, được luật hóa, quản lý thống nhất, đóng góp vào công cuộc phát triển kinh tế, xây dựng xã hội ổn định trong tỉnh. Đây thật sự là một bước tiến quan trọng cho những sự phát triển sau này của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên.

2/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong phát triển kinh tế và văn hóa 3 năm 1958 – 1960

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957), miền Bắc chuyển sang giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế và văn hóa 3 năm 1958-1960. Trong nông nghiệp là công cuộc vận động bà con nông dân đi vào làm ăn ở các tổ đổi công và Hợp tác xã nông nghiệp. Trong công nghiệp, chúng ta tiến hành quốc hữu hóa hoặc công tư hợp doanh các xí nghiệp tư nhân. Trong tiểu thủ công nghiệp là việc đưa các chủ hộ và thợ thủ công vào làm ăn tập thể... Đây là 3 năm có nhiều sự thay đổi to lớn trong xác lập quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở hạ tầng, để chuẩn bị cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm đầu tiên của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đối với Bộ Lao động, ngày 14/2/1959, Chính phủ ban hành Nghị định số 7 sắp xếp lại tổ chức bộ máy cơ quan Bộ, gồm 4 đơn vị là văn phòng, 2 vụ và 1 phòng trực thuộc.

Tháng 4/1959, Chính phủ đã ra quyết định giải thể Bộ Cứu tế Xã hội và giao cho Bộ Lao động phụ trách công tác bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội, cải tạo tệ nạn xã hội và cả

công tác an dưỡng nghỉ mát cho cán bộ công nhân viên Nhà nước. Để đảm đương nhiệm vụ này, Bộ Lao động đã thành lập Vụ Cứu tế xã hội trực thuộc bộ (Nghị định 43/NĐ-LĐ ngày 6/6/1959).

Ngày 5/1/1960, Chính phủ ban hành Nghị định số 5/NĐ-LĐ về việc ổn định các Vụ, Ban trực thuộc Bộ. Đối với các địa phương, cơ quan lao động cũng được tăng cường, một số phòng Lao động được chuyển thành Ty Lao động, một số Ty thành lập Phòng nghiệp vụ; các Phòng Lao động trực thuộc Ủy ban hành chính cũng được củng cố.

Đối với Thái Nguyên, giữ chức vụ Trưởng ty Lao động là ông Nguyễn Quang Thâm (đến tháng 10/1958), phó Ty là ông Đoàn Lương (từ 12/1956-12/1961), đến tháng 8/1960 có thêm phó Ty là ông Bùi Văn Thọ. Từ 1960 đến 1980 ông Nguyễn Tiến Tài giữ chức vụ trưởng Ty Lao động Thái Nguyên (và Bắc Thái), trước đó ông Nguyễn Tiến Tài là Phó giám đốc Sở Lao động Khu Tự trị Việt Bắc. Ty Lao động được biên chế 20 cán bộ, gồm 1 Trưởng Ty, 1 Phó Ty, và 18 cán bộ chia ra 3 phòng nghiệp vụ là : phòng bảo hộ lao động, phòng chế độ tiền lương, phòng nhân công điều phối và hành chính.⁽¹⁾

Bộ Thương binh – Cựu binh giai đoạn này có sự thay đổi căn bản. Tháng 4/1959, Bộ Thương binh – Cựu binh giải thể, toàn bộ công tác thương binh, liệt sỹ được chuyển giao cho Bộ Nội Vụ phụ trách. Ông Phan Kế Toại, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

(1) Báo cáo tình hình bộ máy và hoạt động của chính quyền về các ngành chuyên môn tỉnh Thái Nguyên 1960 – UBHC tỉnh.

Đối với Bộ Nội vụ, để tiếp nhận công tác thương binh, liệt sỹ do Bộ Thương binh – Cựu binh chuyển giao, Bộ đã thành lập Vụ Thương binh, tiếp đó là Vụ Dân chính thương binh và Vụ Thương binh và An toàn xã hội.

Công tác thương binh, liệt sỹ ở Thái Nguyên do Phòng Dân chính trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh đảm nhiệm.

Đối với lĩnh vực lao động, ngành tập trung vào huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực cho các nhiệm vụ trọng điểm của Nhà nước như: công trình khôi phục tuyến đường sắt Hà Nội – Mục Nam Quan, công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải, công trình Khu Gang thép Thái Nguyên... Trong quản lý lao động đã tập trung vào việc cải tiến tổ chức sản xuất, tổ chức sắp xếp lao động, áp dụng chế độ tiền lương mới, tăng năng suất lao động, tăng cường công tác an toàn và bảo hộ lao động; ban hành những chính sách đầu tiên về đào tạo nghề cho người lao động.

Đối với công tác thương binh, liệt sỹ, tiếp tục thực hiện, sửa đổi, bổ sung các chính sách đối với thương binh, liệt sỹ.

Đối với Thái Nguyên, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp đã đạt được những kết quả khả quan, như đã nêu, tính đến cuối năm 1958, toàn tỉnh có 4.257 tổ đổi công, 28 hợp tác xã nông nghiệp. Để củng cố tổ chức Đảng và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng bộ đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa ở địa phương, từ ngày 1 đến 5 tháng 2 năm 1959 “Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ V” được tổ chức trọng thể tại thị xã Thái Nguyên. Nghị quyết Đại hội nêu quyết tâm: “Lãnh đạo

nhân dân các dân tộc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế địa phương, phần đầu đến cuối năm 1959 đưa được 50,7% số hộ nông dân lao động vào tổ chức hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp; mỗi huyện tổ chức từ 1 đến 2 hợp tác xã bậc cao...”. Thực tế đến cuối năm 1959, toàn tỉnh đã xây dựng được 577 hợp tác xã nông nghiệp, với 20.145 hộ xã viên (bằng 48,46% số hộ xã viên toàn tỉnh). Tuy chưa đạt chỉ tiêu đề ra, nhưng đây là một cố gắng lớn của cán bộ, đảng viên và nhân dân Thái Nguyên. Tiếp tục phần đầu, đến cuối năm 1960 toàn tỉnh đã xây dựng được 951 hợp tác xã, trong đó có 63 hợp tác xã bậc cao, với 36.122 hộ xã viên, bằng 86,9% tổng số hộ nông dân toàn tỉnh. Trong đó hai huyện Phú Bình, Định Hóa đạt hơn 93% số hộ nông dân vào hợp tác xã. Đối với vùng núi cao, ruộng đất phân tán nhỏ lẻ, không phù hợp với xây dựng hợp tác xã, tỉnh vẫn chủ trương xây dựng tổ đổi công. Tính đến cuối năm 1959, toàn tỉnh có 1.886 tổ đổi công. Như vậy là đại đa số nông dân đã vào làm ăn tập thể.

Đối với thợ thủ công và những người buôn bán nhỏ ở thị xã Thái Nguyên, thị trấn Ba Hàng (Phổ Yên), Đu (Phú Lương), Chợ Chu (Định Hóa) và những nơi khác được lãnh đạo địa phương vận động đưa vào sản xuất kinh doanh trong các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, hoặc các tổ hợp tác sản xuất, cung tiêu. Đến năm 1960, toàn tỉnh đã thu hút được 1.616 thợ thủ công, 1.714 tiểu thương đi vào làm ăn tập thể. Đối với thành phần công, thương nghiệp tư bản, tư doanh, toàn tỉnh chỉ có 42 hộ (27 hộ tư sản, 15 hộ tiểu chủ) và tỉnh đã vận động được 100% số hộ tự nguyện vào làm ăn dưới

hình thức công tư hợp doanh, như Xay sát gạo Đại Từ, Bánh kẹo Thái Nguyên, In Thái Nguyên, Ôtô Thái Nguyên, May Tân Á...

Đối với các xí nghiệp quốc doanh địa phương giai đoạn này phát triển khá mạnh, với các ngành nghề như, khai thác khoáng sản, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác chế biến lâm sản, thực phẩm, dệt da, may mặc. Hệ thống mậu dịch quốc doanh và hợp tác xã mua bán cũng ngày càng phát triển với nhiều chủng loại mặt hàng phong phú, trong đó có 3 mặt hàng thiết yếu là, vải, muối và dầu thắp sáng.

Trong sản xuất nông nghiệp, nhờ phong trào khai hoang phục hóa, diện tích đất canh tác đã được mở rộng. Năm 1960, diện tích gieo cấy toàn tỉnh đạt 59.531 ha, tăng 2.800 ha so với năm 1957. Tiếp theo là áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong gieo cấy, đặc biệt là có đủ nước tưới tiêu và sử dụng phân chuồng bón ruộng nên năng suất cây trồng, đặc biệt là năng suất lúa tăng nhanh, năm 1960 so với năm 1957 năng suất lúa đạt 1.630 kg/ha tăng 209kg/ha, tổng sản lượng lương thực đạt 84.633 tấn, tăng 13.473 tấn. Thái Nguyên đủ lương thực cho nhu cầu trong tỉnh và đóng góp cho Nhà nước 45.445 tấn.

Về sản xuất công nghiệp, năm 1960 giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương tăng gần 5 lần so với năm 1955. Tuy nhiên, do điểm xuất phát thấp nên giá trị tổng hàng hóa không lớn.

Một trong những sự kiện có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống kinh tế và chính trị - xã hội của tỉnh Thái Nguyên là

Trung ương Đảng và Chính phủ đã quyết định xây dựng tại Thái Nguyên một Khu liên hợp gang thép lớn nhất cả nước lúc bấy giờ. Ngày 4/9/1959, Chính phủ ra quyết định thành lập ban chỉ huy công trường xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên. Đây là một vinh dự đồng thời cũng đặt lên vai lãnh đạo và nhân dân tỉnh Thái Nguyên trọng trách to lớn trong việc góp phần xây dựng Khu gang thép và cả vận hành nó sau này.

Để phục vụ cho sự phát triển kinh tế của tỉnh, thực hiện nhiệm vụ được giao, ngành Lao động Thái Nguyên giai đoạn này đã có sự phát triển khá mạnh với nhiều chức năng mới, như: Ty lao động là đơn vị đầu mối có nhiệm vụ tổ chức huy động dân công cho những yêu cầu xây dựng cơ bản của các ngành trong tỉnh và cả của Trung ương; có trách nhiệm hướng dẫn các xí nghiệp thực hiện chế độ lương mới do Bộ lao động ban hành; quản lý, xây dựng và thống nhất giá cả thuê mướn nhân công tại địa phương; nghiên cứu thực hiện lương khoán ở các công trường; thực hiện chính sách thưởng tăng năng xuất lao động ở các xí nghiệp theo hướng dẫn của Bộ lao động; thực hiện chính sách bảo hộ lao động với những yêu cầu cao hơn; thực hiện chính sách “lao tư hưởng lợi”; thực hiện giải quyết công ăn việc làm cho những lao động chưa có việc làm ở thị xã, thị trấn và lao động nông nhàn, và một số lao động từ các tỉnh khác đến; và bước đầu thực hiện công tác đào tạo, bổ túc nghề cho người lao động.

Với một khối lượng công việc lớn và có nhiều mới mẻ như đã nêu đòi hỏi cán bộ nhân viên ngành lao động Thái

Nguyên phải ra sức phấn đấu, vừa làm vừa học, thực hiện mỗi người làm việc bằng hai, làm hết việc mới nghỉ... mới có thể hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Về công tác nhân công, nhu cầu nhân công giai đoạn này rất lớn, để phục vụ cho việc xây dựng nhiều công trình như: công trình đường sắt Đông Anh – Thái Nguyên, nhiều công trình kiến thiết cơ bản của Khu Công nghiệp gang thép Thái Nguyên, các công trình thuộc Ty Kiến trúc khu vực Thái Nguyên, các cơ quan của Khu, tỉnh cũng xây dựng hàng loạt công trình như nhà làm việc, kho tàng, bệnh viện, trường huấn luyện... Cơ quan quốc phòng tiếp tục xây dựng như công trường 382, công trường 61, công trường 41. Ngoài ra các công trình giao thông, thủy lợi phục vụ cho nhu cầu đi lại, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp rất lớn.

Trước tình hình và nhiệm vụ quan trọng đó, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân đã 4 lần triệu tập hội nghị bàn về vấn đề nhân công (riêng trong năm 1959) để quán triệt, nhắc nhở các cấp các ngành phải nhận thức đầy đủ trách nhiệm trong việc quản lý, cung cấp, sử dụng nhân công; tăng cường công tác giáo dục động viên quần chúng tham gia kiến thiết đất nước; việc cử người phải thi hành đúng những qui định huy động nhân công của Bộ lao động và quản lý phân cấp của Ủy ban hành chính tỉnh. Tỉnh yêu cầu các cơ quan có nhu cầu sử dụng nhân công phải lập kế hoạch gửi Ty lao động, để Ty có kế hoạch tuyển và điều phối hợp lý hiệu quả. Ủy ban hành chính huyện, thị xã, xã cần quản lý chặt các lực lượng nhân công trong địa phương mình, để khi cần huy động đỡ

khó khăn; những kế hoạch huy động nhỏ, từ 500 người trở xuống huyện có quyền ra lệnh huy động. Bộ Lao động cũng tổ chức Hội nghị riêng tại tỉnh để bàn về tình hình cung cấp nhân công cho công trường Gang thép Thái Nguyên với sự có mặt của nhiều cơ quan Trung ương và tỉnh Thái Nguyên. Ông Thiện, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp, Trưởng ban chỉ huy công trường cho biết, nhu cầu sử dụng nhân công là rất lớn, cụ thể: - Công nhân sản xuất lò cao 5.500 người. - Thợ kỹ thuật để xây dựng 5.000 người. - Thợ xây dựng ở mỏ Trại cau 1.500 người. - Thợ khu nhà máy điện 3.000 người. Đó là chưa kể lao động giản đơn và các nhân viên công trường như cấp dưỡng, bảo vệ, bốc vác vận chuyển... và cũng chưa kể số ốm đau, nghỉ phép cần dự trù... kế hoạch cụ thể cho ba tháng cuối năm 1959 cũng được nêu rõ: tháng 10/1959 cần 1.000 người; tháng 11 cần 1.000 người; tháng 12 cần 2.000 người. Với việc huy động lớn như vậy Hội nghị cũng đã quyết định các vấn đề chủ yếu như: 1/ Cần tập trung quản lý, điều phối vào Bộ Lao động; cần có kế hoạch sử dụng chung và kế hoạch từng quý; cần phải dựa vào Thái Nguyên về mọi mặt, sử dụng hết nhân lực cần giải quyết của Thái Nguyên, việc gì địa phương làm được thì kiên quyết giao, trước mắt cần giải quyết số người thiếu việc làm của Thái Nguyên. 2/ Khi tuyển nhân công để phục vụ cho sản xuất sau này cần nghiên cứu một tỷ lệ thích đáng người dân tộc. 3/ Công trường cần thu mua nguyên vật liệu của địa phương như cát, sỏi, tre, nứa, lá gạch... hoặc sử dụng nhân lực địa phương nên qua Ủy ban địa phương, cơ quan Lao động và Nông hội địa phương để sử

dụng hợp lý nhân công trong các hợp tác xã nông nghiệp, mục đích giúp cho các hợp tác xã, đồng thời đảm bảo việc phát triển các hợp tác xã và quản lý được giá cả. 4/ Vấn đề tuyển bộ đội phục viên, Hội nghị nhất trí, nhưng phải bảo đảm các tổ chức ở xã, tuyển phục viên ở xã phải có nghề, số không có nghề lấy ở thành phố... Số phục viên ở xã, sau khi thử thách công việc một thời gian ngắn và có sự tự nguyện của anh em, công trường phải tuyển anh em vào biên chế. 5/ Việc tuyển dụng và đào tạo con em cán bộ và công nhân, công trường có kế hoạch sử dụng nhân lực cụ thể, Bộ lao động cùng các bộ ngành có liên quan nghiên cứu giải quyết. Đây là kế hoạch sử dụng nhân công lớn của Chính phủ và của Thái Nguyên.⁽¹⁾

Đối với nhu cầu địa phương, có nhiều đợt huy động nhân công, trong đó có các đợt tiêu biểu như: tháng 4/1959 huy động 1.000 người trẻ khỏe đi phục vụ xây dựng đường xe lửa Đông Anh – Thái Nguyên; tháng 8/1959 nước sông Cầu lên lớn uy hiếp các triền đê xung yếu. Theo sự phân công của tỉnh, Ty Lao động đã huy động đợt xuất ngày 5.826 người với 15.906 công, chưa kể các lực lượng bộ đội, cán bộ công nhân viên ra cấp cứu, giữ đê, chống lũ. Trong 6 tháng đầu năm 1960, Ty lao động đã huy động: làm cầu, đường dân sinh 756 người với 22.680 ngày công; làm đường phục vụ Khu gang thép Thái Nguyên 502 người với 15.060 ngày công; làm quốc lộ số 3 huy động 568 người với 17.040 ngày công; vận động lao động xã hội chủ nghĩa làm cầu đường liên

(1) Biên bản Hội Nghị bàn về tình hình cung cấp nhân công cho công trường Gang thép Thái Nguyên do Bộ Lao động triệu tập ngày 25/8/1959.

huyện 78 người với 3.940 ngày công; làm các công trình thủy lợi (đắp đê sông Cầu, sông Công huyện Phổ Yên, đắp đập, đào hồ và làm trạm thủy điện Định Hóa...) huy động 29.255 người với 154.181 ngày công.

Tính ra trong 3 năm 1958, 1959, 1960 Ty Lao động đã cùng các ngành huy động, vận động, tuyển dụng, tuyển sinh cho Trung ương và địa phương 63.041 lao động và 12.483 thợ các loại. Trong đó cao nhất là năm 1960 (với 52.893 lao động và 8.991 thợ). Đây là một đóng góp to lớn của nhân dân Thái Nguyên vào công cuộc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó đánh dấu sự tiến bộ vượt bậc của ngành lao động trong việc huy động dân công⁽¹⁾.

Về công tác tiền lương, thực hiện chính sách tiền lương do Bộ Lao động ban hành, trong 3 năm của giai đoạn này, năm nào cũng có những cải tiến và tăng lương cho công nhân viên chức khu vực quốc doanh.

Năm 1958, Thái Nguyên có 28 cơ sở lớn nhỏ của Nhà nước, thuộc các ngành mỏ, quốc phòng, giao thông, vận tải, công nghiệp nhẹ, thương nghiệp, các công trường, với tổng số gần 3.000 công nhân viên được xếp lương mới. Kết quả: có 2.377 công nhân viên của 19 cơ sở xí nghiệp, thương nghiệp, công trường và 607 công nhân theo chế độ công trường của 9 công trường được xếp lương mới. Theo đó, đã có 60% số người được tăng lương từ 10% - 20%. Riêng công nhân công trường tăng từ 7,2% - 13,2%. Có 3,83% người không được

(1) Báo cáo thống kê số nhân công đã cung cấp cho các ngành trong 3 năm 1958, 1959, 1960. Ty Lao động Thái nguyên.

tăng lương⁽¹⁾. Để công tác xếp lương được tốt, Ty lao động đã giúp các doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật công việc làm cơ sở để xếp lương; giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ về tiền lương bằng cách mở các lớp học ngắn ngày cho cán bộ làm công tác lao động, tiền lương. Năm 1960 đã có 150 cán bộ được học trong 12 ngày. Được Ủy ban hành chính tỉnh giao, Ty Lao động đã cùng Ty Y tế, Thương nghiệp, Liên hiệp công đoàn tỉnh nghiên cứu xây dựng chế độ phụ cấp khu vực và hoàn thành vào quý 2/1960. Việc tăng lương cho công nhân viên và đặc biệt đi đôi với quản lý thị trường, nên giá cả hàng hóa tiêu dùng không tăng đã làm cho đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện, ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động được nâng lên, họ đã tin tưởng vào cách phân phối theo lao động của Nhà nước.

Cũng trong giai đoạn này Ty lao động tiến hành thí điểm trả lương sản phẩm ở một số xí nghiệp. Năm 1959 có 3 đơn vị đã trả lương sản phẩm, năm 1960 Ty hướng dẫn thêm 3 xí nghiệp thí điểm là: xí nghiệp Hoàng Văn Thụ, Mỏ Quán Triều và Mỏ Cẩm. Việc trả lương theo sản phẩm là một bước tiến trong cách trả lương (trước chỉ trả lương theo thời gian nên năng suất không cao, không khuyến khích những lao động tích cực). Tuy nhiên số doanh nghiệp trả lương theo sản phẩm còn ít, chưa được như mong muốn.

Về vấn đề tiền công thuê mướn. Trước đây tiền công thuê mướn rất lộn xộn, mỗi nơi trả một giá, đôi khi cao một

(1) Báo cáo tổng kết công tác toàn năm 1959 của Ty lao động Thái Nguyên.

cách bất hợp lý, ví dụ, thợ làm 1 ngày trả 5.000 – 7.500đ, hoặc lao động phổ thông từ 3.000 – 4.000đ. Trong khi đa số lại chỉ trả 1 vài trăm đồng/ngày công. Có tình trạng ấy là do các ngành có sự cạnh tranh nhau trong việc thuê nhân công, cho nên đẩy giá lên cao. Việc này làm cho công quỹ thất thoát một số tiền khá lớn và gây nhiều khó khăn cho công tác điều phối của địa phương. Trước tình hình ấy, Ty Lao động đã đề nghị tỉnh thành lập Hội đồng tiền công tỉnh Thái Nguyên tiến hành nghiên cứu công lao động bỏ ra của từng loại thợ và thống nhất giá tiền công. Ty cũng đã đề nghị và được Ủy ban hành chính tỉnh đồng ý ra văn bản quy định, tất cả các hợp đồng thuê mướn phải có sự đồng ý của Ty Lao động bên Tài chính hoặc ngân hàng Kiến thiết mới thanh toán tiền. Cùng với việc thống nhất giá, Ty còn tập hợp các thợ thành các tổ như tổ xẻ gỗ, nề, mộc hay lao động thường (lao động phổ thông) để quản lý và huy động được chủ động. Nhờ các biện pháp trên, Ty đã quản lý được giá thuê nhân công, các loại nhân công để điều phối cho sát nhu cầu; tiết kiệm được cho công quỹ một khoản khá lớn. Chẳng hạn, trong quý 2/1958, 3 đơn vị là xí nghiệp Hoàng Văn Thụ, Công trường 60, Công ty bách hóa, thuê xẻ 214m³ gỗ, nếu lấy giá cũ so với giá mới thì đã tiết kiệm được 3.210.000đ. Hoặc Ban kiến thiết Khu y tế, sau khi sơ kết quý 3/1958 cho thấy Ban đã xẻ 128m³ gỗ và công mộc của sở theo giá mới tiết kiệm được 4.128.400đồng.

Công tác bảo hộ lao động đã được quan tâm hơn trước. Về mặt tổ chức, căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của Trung ương Đảng, Chính phủ và Bộ Lao động về việc lập kế hoạch

bảo hộ lao động, Ủy ban hành chính tỉnh Thái Nguyên đã ra quyết định thành lập Ban hướng dẫn lập kế hoạch bảo hộ lao động của tỉnh, gồm: ông Đặng Đức Thái Ủy viên Ủy ban hành chính tỉnh làm trưởng ban. Ủy viên là đại diện các cơ quan liên quan của tỉnh như: Ủy ban Kế hoạch, Ty Lao động, Ty Y tế, Liên hiệp công đoàn. Ban có nhiệm vụ giúp đỡ các xí nghiệp, công nông trường lập kế hoạch bảo hộ lao động, kiểm tra tình hình, phát hiện khó khăn và thiếu sót trong việc lập kế hoạch xét duyệt kế hoạch bảo hộ lao động của các đơn vị trong địa phương và tham gia ý kiến với các xí nghiệp công nông lâm trường quốc doanh Trung ương đóng ở địa phương. Các ủy viên đều có trách nhiệm cụ thể.

Đối với Ty lao động, đã tiến hành những việc quan trọng như: phòng bệnh theo các mùa cho công nhân; chấn chỉnh ban an toàn; hướng dẫn xây dựng kế hoạch bảo hộ lao động cho các cơ sở; kiểm tra thường xuyên, phát hiện những thiếu sót của đơn vị như, sửa chữa, chấn chỉnh những cột trụ lò yếu ở Mỏ Cẩm, sửa nồi hơi ở xí nghiệp giấy Hoàng Văn Thụ, cột điện mục ở Ty kiến trúc... Ty còn tập trung cán bộ kết hợp công tác kiểm tra từng đợt như chống rét, chống nóng, hoặc tranh thủ sự lãnh đạo của Ủy ban hành chính tỉnh, phối hợp chặt chẽ với Liên hiệp công đoàn có những biện pháp ráo riết, sâu sát giải quyết kịp thời các vướng mắc từ cơ sở.

Đối với cơ sở, cũng đã tăng cường công tác bảo hộ lao động bằng nhiều biện pháp như: lắp đặt các thiết bị đề phòng tai nạn lao động, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân; ở các bộ phận máy chuyển động, hầm lò, nồi hơi, dây điện đều có vỏ bọc, rào chắn; cung cấp trang bị bảo hộ lao động

cho công nhân như: găng tay, khẩu trang, ủng, kính, yếm, vải... nấu cháo, nước uống cho công nhân...

Nhờ những cố gắng trên tai nạn lao động (nếu tính trên số cơ sở tương ứng) có xu hướng giảm. Năm 1958, toàn tỉnh có 79 vụ tai nạn lao động, lao động phải nghỉ việc 408 ngày, tổn phí 1.447.519 đồng. Ngành mỏ có nhiều nhất 39 vụ, cơ khí 16 vụ, công trường 17 vụ, lao động tự do 7 vụ. Phân theo mức độ có, 3 vụ chết người, 5 vụ nặng, 7 vụ nhẹ.⁽¹⁾ Trong 6 tháng đầu năm 1960 xảy ra 5 vụ chết người, 18 người bị tai nạn nặng, 242 người bị tai nạn nhẹ. Trong đó riêng công trường kiến thiết cơ bản chiếm 2/3 tổng số tai nạn với số người bị nạn là 193 người.⁽²⁾

Ngoài những nhiệm vụ trên, Ty Lao động còn có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách “lao tư hưởng lợi”, giải quyết những xích mích chủ - thợ và kiểm tra việc thực hiện chế độ thưởng theo quy định của Bộ lao động tại các xí nghiệp tư doanh của tỉnh. Về cơ bản quan hệ chủ - thợ không có mâu thuẫn lớn. Về thưởng cuối năm, số tiền thưởng không nhiều, nhưng thể hiện sự quan tâm và động viên người làm thuê. Tiền thưởng được chia làm hai phần, một thưởng cho công nhân, một phần cho vào quỹ phúc lợi để sử dụng chung. Năm 1958 Thái Nguyên có 68 cơ sở tư nhân thuộc 13 loại sản xuất khác nhau, sử dụng 394 công nhân, có 5 cơ sở thuê từ 3 đến 24 người, số còn lại chủ làm

(1) Báo cáo công tác toàn năm 1959 của Ty Lao động Thái Nguyên.

(2) Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 1960 của Ty Lao động Thái Nguyên.

cùng 1-2 người làm thuê⁽¹⁾. Năm 1958 cơ sở nhựa thông Phú Bình, thường cho 23 công nhân số tiền 665đ00, trích quỹ phúc lợi 222đ100. Năm 1959, tổng số tiền thường trích là 2.080đ43, trích quỹ phúc lợi 1.479đ63, chia cho công nhân 600đ800, tính trung bình mỗi người được thưởng nửa tháng lương. Lái xe ô tô có nơi thưởng 70đ00/người, có nơi 60đ00/người; về in, người cao được 40đ00, người ít được 25đ00. Có một số cơ sở nhỏ chủ cùng làm với công nhân, lãi ít nhưng họ tự nguyện thưởng, về cơ sở kinh doanh vận chuyển bằng ô tô, có 2 hộ thưởng 669đ30 và 638đ30; về in có 1 hộ thưởng 442đ75; về chụp ảnh có 6 cơ sở thưởng 210đ00 cho 6 người, làm dầm 1 cơ sở thưởng 20đ00, làm máy xay sát có 1 cơ sở thưởng 100đ00.⁽²⁾

Về nhiệm vụ giải quyết công ăn việc làm. Người có nhu cầu việc làm là những người thiếu việc làm ở thị xã, thị trấn trong tỉnh, một số khác đến từ các tỉnh như Nam định, Thái Bình, Hà Nam, một số là công nhân công trường hết việc, học sinh nghỉ hè, thợ thủ công các loại. Năm 1958 số người đến xin việc là 4.000 người, Ty đã giải quyết được việc làm cho 3.544 người; số thợ thủ công xin việc là 1.500 người, đã giải quyết cho 1.465 người. Năm 1959 có tổng số 9.106 người xin việc, Ty đã giải quyết cho 4.917 người, số không giải quyết được phần lớn là vợ con cán bộ công nhân viên, con mọn sức khỏe yếu. 6 tháng đầu năm 1960 có 3.584 lượt người đến xin

(1) Báo cáo công tác lao động toàn năm 1958 của Ty Lao động Thái Nguyên.

(2) Báo cáo sơ kết công tác trích thưởng ở các XN tư doanh năm 1959 ở Thái Nguyên.

việc đã giải quyết cho 3.441 lượt người; số thợ thủ công xin việc là 150 lượt người đã giải quyết cho 115 lượt người⁽¹⁾.

Trong giai đoạn này công tác đào tạo, bổ sung kiến thức nghề nghiệp cho người lao động bắt đầu được quan tâm. Năm 1958, Ty Lao động đã tuyển 32 thanh niên cho Bộ Công nghiệp để đưa đi Trung Quốc học luyện kim, trong đó có 5 người trong biên chế, 13 người là chiến sỹ thi đua, còn lại là con em cán bộ địa phương (có 7 người là dân tộc thiểu số). Năm 1959, Ty Lao động đã tuyển được 139 thanh niên đi học các nghề ở nhà máy điện Hà Nội, Hải Phòng, Mỏ Hồng Gai, đã có 82 người về làm tại các xí nghiệp, hầm mỏ tại Thái Nguyên. Trong 6 tháng đầu năm 1960, Ty cũng đã cử 23 thanh niên thuộc nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ đi đào tạo nghề cơ điện trong thời gian 18 tháng; tuyển 15 người đi đào tạo nghề cơ khí cho Bộ Công nghiệp; tuyển 100 thanh niên cho Khu Gang thép Thái Nguyên đào tạo. Và ngay tại địa phương tỉnh cũng đã đào tạo được một lực lượng để bổ xung cho nhu cầu trong tỉnh và cả cung cấp cho Bộ Lao động. Cách đào tạo cơ bản là kèm cặp tại chỗ, tại xí nghiệp, thợ giỏi dạy kèm thợ mới. Tính ra, trong năm 1959 và 5 tháng đầu năm 1960, đã đào tạo được 651 thợ kiến trúc, 924 thợ cơ khí (15 thợ cho Bộ Lao động), 10 thợ làm gạch, 65 thợ làm giấy (45 cho Bộ), 104 thợ mỏ, 23 lái xe.⁽²⁾

(1) Báo cáo công tác lao động năm 1958, 1959 và 6 tháng đầu năm của Ty Lao động Thái Nguyên.

(2) Đào tạo tại 10 xí nghiệp của tỉnh là: Hoàng văn Thụ, Vận tải ôtô Việt Bắc, Mỏ Quân Triều, Mỏ Làng Cẩm, Đoàn 5 địa chất, Điện Cao Ngạn, Công ty kiến trúc, Ty giao thông, Khu Gang thép, Công trường gạch Thái Nguyên.

Cũng trong năm 1960, Ty Lao động còn được phân công nhiệm vụ đón và tiếp nhận, bố trí nơi ăn chỗ ở và việc làm cho Việt kiều (người Việt Nam ở nước ngoài) về nước. Có 87 hộ với 473 khẩu (237 người lớn, 236 trẻ em) về Thái Nguyên. Đa số được bố trí trong các cơ quan xí nghiệp ở thị xã, số ít làm nông nghiệp được phân về các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phổ Yên.

Trong 3 năm 1958 – 1960, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và Trung ương, Thái Nguyên đã đầu tư xây dựng, mở rộng nhiều nhà máy, xí nghiệp, công trình lớn, làm cho công tác lao động tăng đột biến, nhưng với tinh thần trách nhiệm cao, các cán bộ của Ty Lao động đã có nhiều cố gắng hoàn thành suất sắc nhiệm vụ được giao.

Công tác thương binh liệt sỹ ở Thái Nguyên giai đoạn này do Phòng dân chính trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách, phòng đã tham mưu cho tỉnh nhiều biện pháp nhằm chăm lo đời sống cho thương, bệnh binh của tỉnh.

Về chính sách của Nhà nước: Chính phủ quy định, đối với tất cả các đối tượng, bao gồm: bộ đội, dân quân, du kích, thanh niên xung phong... mặc dù vẫn còn khả năng lao động, đang công tác, tại ngũ, hay đã trở về địa phương nhưng từng bị thương tật khi tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu cùng hạng thương tật đều được hưởng một khoản phụ cấp thương tật như nhau. Đối với những thương binh trở về địa phương nếu là thương binh hạng 1 sẽ được nhận thêm phụ cấp an dưỡng, nếu thương binh hạng khác thì có thêm một khoản là phụ cấp sản xuất. Chế độ này động viên anh em rất nhiều.

Về cơ bản, do giai đoạn này tình có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, mạnh hơn, của cải làm ra nhiều hơn, đời sống người dân nói chung có cải thiện và Chính phủ có chính sách quan tâm, nên quyền lợi của thương binh, gia đình liệt sỹ được bảo đảm, việc chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần cho họ được chu đáo và tốt hơn nhiều so với giai đoạn trước và trong thời kì chống Pháp. Việc cấp phát chế độ được thực hiện, đúng ngày, đủ số, tận tay đối tượng. Một số thương binh được lắp chân tay giả, 4 tháng 7-8-9-10/1958, có 24 thương binh được lắp chân tay giả, quý 3/1959 con số này là 15 người. Thương binh Hoài ở xã Đồng Quang (Đồng Hỷ), khi về Bộ làm tay giả được bà con giúp đỡ 25kg thóc để chi tiêu đi đường. Đã có 20 phục viên và gia đình khó khăn được tuyển vào làm xây dựng trong Khu Gang thép Thái Nguyên. Ở các xã Trung Lương (Định Hóa), Hương Sơn (Phú Bình), một số thương binh, phục viên được tín nhiệm bầu vào Ban quản trị hợp tác xã. Vào ngày mùa bận rộn nhiều nơi đã tổ chức làm giúp các gia đình chính sách neo đơn. Con em gia đình thương binh liệt sỹ được ưu tiên trong học văn hóa, học nghề. Hàng năm, Ngày Thương binh liệt sỹ 27/7 được tổ chức chu đáo, anh em thương binh, gia đình liệt sỹ cảm thấy được quan tâm, động viên nên càng cố gắng tham gia sản xuất, gương mẫu thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước.

Với những thành tích đã đạt được trong 3 năm khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Đảng bộ và nhân dân Thái Nguyên đã được Đảng và Chính phủ biểu dương khen thưởng kịp thời. Ngày

13/3/1960, tại thị xã Thái Nguyên hơn 4 vạn đại biểu nhân dân các dân tộc Thái Nguyên họp mít tinh đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Chính phủ trao tặng cho cán bộ và nhân dân tỉnh Thái Nguyên và Huân chương Lao động hạng Hai cho cán bộ và nhân dân huyện Định Hóa. Nhân dịp này, Hồ Chủ tịch đã về thăm và nói chuyện với đồng bào trong tỉnh. Người căn dặn: “Mọi người phải thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm...”. Người khen ngợi thành tích xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên, nhắc nhở cán bộ và nhân dân phải chú ý đúng mức đến phát triển công nghiệp địa phương. Người khen ngợi bộ đội, cán bộ, đảng viên, đoàn viên, thanh niên, các cháu thiếu nhi và căn dặn mọi người: “phải đoàn kết vì đoàn kết là sức mạnh, có sức mạnh đoàn kết thì việc gì cũng thành công”. Sau đó Người đi thăm công trường xây dựng Khu gang thép Thái Nguyên, trường thiếu nhi vùng cao Việt Bắc, Trường trung học Lương Ngọc Quyến, Bệnh viện Khu tự trị Việt Bắc, công trường xây dựng nhà máy điện Thái Nguyên và dự Hội nghị thanh niên tích cực lao động xã hội chủ nghĩa Khu tự trị Việt Bắc.

Nhìn lại quãng đường đã đi trong 3 năm 1958-1960, ngành Lao động – Thương binh xã hội tỉnh Thái Nguyên ngỡ ngàng, phấn khởi, tự hào về sự trưởng thành của cán bộ nhân viên làm công tác Lao động – Thương binh xã hội, tự hào về những đóng góp của ngành vào sự nghiệp chung. Đó là sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế, văn hóa, làm cho cơ cấu của nền kinh tế thay đổi nhanh chóng, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc trong tỉnh

được nâng lên một bước cơ bản, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển sau này.

3/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên trong thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) và chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ

Bước vào thập kỷ 60, cùng với các tỉnh thành khác trên miền Bắc, Thái Nguyên đã căn bản hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể. Thái Nguyên cũng đã xây dựng được những cơ sở vật chất ban đầu của chủ nghĩa xã hội. Đường xá, cầu cống, nhà cửa, được xây dựng lại; sản xuất nông, lâm, công nghiệp đều có bước phát triển. Kinh tế tập thể, quốc doanh phát huy sức mạnh, văn hóa xã hội có những bước tiến bộ, chính trị ổn định, an ninh quốc phòng vững chắc. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân có nhiều thay đổi, đã được ăn no mặc ấm, trẻ em được cấp sách đến trường, người già, người ốm được chăm sóc bởi mạng lưới y tế đến tận xã, phường.

Tháng 9/1960, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3 của Đảng được tổ chức tại thủ đô Hà Nội. Đại hội đã đề ra hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt nam là: đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, tiến hành đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước. Hai nhiệm vụ đó có quan hệ mật thiết với nhau, tác động hỗ trợ nhau cùng phát triển. Đại hội đã giao cho Ban chấp hành Trung ương Đảng định ra Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-

1965), nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, thực hiện một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Ngay sau đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc lần thứ hai cũng được khai mạc. Đại hội đề ra nhiệm vụ của Khu tự trị là: “Phát huy truyền thống đấu tranh anh dũng, lao động cần cù của nhân dân các dân tộc... xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc...”.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 3 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc lần thứ 2. Trong các ngày từ 10-18/3/1961, tại thị xã Thái Nguyên, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ 6 đã được tổ chức. Đại hội đã ra Nghị quyết chỉ rõ nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là: “Ra sức phát triển nông nghiệp toàn diện, phát triển lâm nghiệp, đồng thời phát triển công nghiệp địa phương, trên cơ sở củng cố và hoàn thành tốt công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ. Hai nhiệm vụ phát triển công nghiệp và củng cố, phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp là hai nhiệm vụ trung tâm, gắn chặt nhau, thúc đẩy nhau phát triển... Đồng thời ra sức phát triển văn hóa, đào tạo cán bộ cho phong trào hợp tác hóa và công nhân biết nghề; điều tra, nghiên cứu, thăm dò tài nguyên, làm cho kế hoạch 5 năm ở tỉnh ta hoàn thành tốt và trước thời hạn”.

Để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ mới trong giai đoạn này, ngành lao động đã ban hành một hệ thống chính sách

tương đối đồng bộ, từ chế độ tuyển dụng nhân công trong thời kỳ mới, quy định về tiền công thuê mướn, quy định về tính điểm trong các hợp tác xã nông nghiệp khi xã viên đi dân công nghĩa vụ, đến các chính sách trong xí nghiệp Nhà nước như: tuyển dụng, cho thôi việc, chính sách tiền lương và các loại phụ cấp, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất của người lao động với tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo hộ lao động, thời giờ làm việc và nghỉ ngơi, đặc biệt là ban hành chính sách bảo hiểm xã hội cho những người làm việc trong khu vực Nhà nước. Những chính sách này đáp ứng yêu cầu quản lý lao động trong tình hình mới, khi mà quan hệ làm công ăn lương đang trên đà phát triển có nhiều yếu tố mới ở cơ sở, và là chỉ đạo sát sao của Trung ương đối với địa phương trước mắt cũng như lâu dài.

Ty Lao động Thái Nguyên trong giai đoạn này có nhiều nhiệm vụ mới với yêu cầu cao và mở rộng hơn trước, ngoài huy động nhân công cho xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, quản lý lao động thuê mướn, Ty còn có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về mặt nghiệp vụ về lao động, việc làm, tiền lương, định mức và tổ chức lao động, bảo hộ lao động, đào tạo dạy nghề, bảo hiểm xã hội... cho các xí nghiệp công nghiệp địa phương. Tổng số cán bộ của Ty giai đoạn này khoảng từ 17-18 người. Giữ chức vụ Trưởng Ty là ông Nguyễn Tiến Tài, Phó Ty là ông Bùi Văn Thọ.

Các chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ tiếp tục được thực hiện và có những sửa đổi bổ sung cho phù hợp với giai đoạn mới.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngày 14/10/1960, Ủy ban hành chính tỉnh phát động nhân dân tiến hành chiến dịch đại vận động sản xuất Đông Xuân 1960-1961: “Phát cao cờ hồng, quyết thắng Đông Xuân, tiến quân toàn diện”, nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc, làm cơ sở cho phát triển công nghiệp. Ủy ban hành chính tỉnh kêu gọi nhân dân dốc toàn lực phấn đấu để: “cót đầy thóc, bỏ đầy khoai, đòi cỏ xanh tươi, trâu bò béo khỏe, ao hồ đầy tôm cá, để không ngừng nâng cao đời sống nhân dân”.

Hưởng ứng chiến dịch đại vận động sản xuất Đông Xuân nói trên, nhân dân toàn tỉnh đã nỗ lực phấn đấu giành vụ lúa Đông Xuân thắng lợi. So với vụ lúa chiêm trước, các huyện Phổ Yên cây tăng 192%, Đồng Hỷ cây tăng 106%, Định Hóa cây tăng 82%, Đại Từ cây tăng 50%. Sản lượng các loại hoa màu ngô, khoai lang, sắn đều tăng so với trước.

Các năm tiếp theo, các cấp chính quyền liên tiếp phát động phong trào “Thi đua 10 giỏi”, “Thi đua ba nhất”, “Thi đua Ấp Bắc”, “Thi đua mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp đồng bào miền Nam ruột thịt”, trong đó sôi nổi nhất là phong trào “Thi đua làm thủy lợi”. Toàn tỉnh có hàng trăm đội thủy lợi được thành lập và hàng chục công trình thủy nông được xây dựng, trong đó có các công trình lớn như: hồ Tân Hòa, Tân kim (Phủ Bình), các đập Bến Động (Phủ Yên), Hoàng Nông, Rừng Chùa (Đại Từ), Nà Kháo (Võ Nhai), Ngàn Me (Đồng Hỷ). Hàng ngàn km nương được làm mới. hàng chục ngàn ha chủ động được tưới tiêu, hàng ngàn ha ruộng từ

một vụ trở thành hai vụ. Phong trào “Khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích gieo trồng” cũng được tỉnh quan tâm lãnh đạo, nên từ năm 1960 đến 1965, diện tích trồng cây lương thực của tỉnh đã tăng thêm 13.300 ha, riêng diện tích trồng lúa từ 51.898 ha năm 1960 lên 59.739 ha năm 1965. Cùng với đó phong trào làm phân bón, bèo hoa dâu, phòng trừ sâu bệnh, áp dụng các biện pháp kỹ thuật và nông cụ cải tiến vào sản xuất cũng được các cấp chính quyền chỉ đạo sâu sát kịp thời, nên năng suất lúa và hoa màu đều tăng. Năm 1960 tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh đạt 92.691 tấn, năm 1965 đạt 119.902 tấn. Đời sống nhân dân nhờ đó được cải thiện. tình trạng thiếu đói không còn nhiều và trầm trọng như trước kia.

Về chăn nuôi gia súc có bước phát triển. Từ năm 1960 đến 1965 đàn trâu của tỉnh tăng từ 57.899 con lên 72.574 con; lợn từ 75.800 con lên 105.000 con. Riêng đàn bò giảm gần 1000 con (do bò để kéo cày ít, mà dùng để ăn thì giá đắt nên mức tiêu thụ ít, làm cho chăn nuôi bò không tăng).

Vào những năm 1962 đến 1965, thực hiện chủ trương của Nhà nước, chuyển một bộ phận dân cư ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, nơi đất chật người đông lên khai hoang phát triển kinh tế miền núi, Thái Nguyên đã đón gần 4 vạn người từ các tỉnh Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Hà Đông lên các huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Định Hóa, Phú Lương, Đại Từ xây dựng cuộc sống mới. Trên thực tế, Thái Nguyên đất rộng, nhưng đa số là đồi núi, đất nông nghiệp chỉ có 47.144 ha, bình quân mỗi nhân khẩu là 0,15 ha (4,2 sào bắc bộ), khi tiếp nhận 4 vạn đồng bào lên khai hoang thì diện tích đất nông

ng nghiệp bình quân chỉ còn là 0,13 ha /người (3,6 sào/người). Như vậy là chủ trương “phá xiềng 3 sào” ở đồng bằng bắc bộ thì lại hình thành “xiềng 3 sào” ở Thái Nguyên. Vì vậy để có ruộng làm ăn, người dân đã phá rừng làm rẫy và việc này đã làm cho Thái Nguyên mất 400ha rừng mỗi năm.

Cùng với phát triển sản xuất nông nghiệp, chính quyền tỉnh luôn chú trọng lãnh đạo, củng cố, phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Đến năm 1961, toàn tỉnh đã xây dựng được 813 hợp tác xã với 87,3% số hộ nông dân đi vào làm ăn tập thể. Việc đưa nông dân vào làm ăn tập thể đã đem lại những kết quả nhất định về kinh tế, chính trị. Có những hợp tác xã điển hình tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp như: hợp tác xã Thành công (Đại Từ), Tân Tiến (Định Hóa), Hồng Kỳ (Phú Bình). Nhưng cũng có nhiều hợp tác xã hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao. Như huyện Võ Nhai, năng xuất lúa giảm từ 19,78 tạ/ha năm 1960 xuống còn 14,69 tạ/ha năm 1965. Nhìn chung tổng sản lượng lương thực tăng chậm và rất bấp bênh, trong khi dân số tăng nhanh, mức đóng góp cho Nhà nước ngày một lớn, do đó bình quân lương thực đầu người ngày một giảm. Những hộ gia đình làm trong hợp tác xã thu nhập thấp hơn những người làm ăn riêng lẻ. Xã viên không thiết tha với hợp tác xã muốn quay lại con đường làm ăn cá thể cũ. Trong các năm 1962-1963, số xã viên làm đơn xin ra hoặc tự ra khỏi hợp tác xã ngày càng nhiều, làm cho hợp tác xã tan rã từng mảng. Năm 1963, toàn tỉnh có 48 hợp tác xã tan vỡ. Tỷ lệ hộ nông dân trong các hợp tác xã giảm từ 87,3% năm 1961, xuống 77,7% năm 1962 và 70,4% năm

1963. Huyện Võ Nhai số hộ nông dân trong hợp tác xã chỉ là 23,7%. Nhiều hợp tác xã tồn tại chỉ là hình thức.

Nguyên nhân của những yếu kém kể trên là hậu quả của sai lầm coi hợp tác xã là mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nên trong quá trình vận động xây dựng hợp tác xã chúng ta đã vi phạm 3 nguyên tắc: tự nguyện, quản lý dân chủ và cùng có lợi. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp nói chung và hợp tác xã nói riêng tuy có lòng hăng hái, nhiệt tình cách mạng, nhưng trình độ nói chung còn thấp, nếu không nói là rất thấp, dẫn đến làm việc kém hiệu quả. Trình độ người dân cũng rất hạn chế, tinh thần làm chủ tập thể thấp, đời sống lại còn nhiều khó khăn, nên làm ăn không tự giác, làm ẩu, làm dối. Cả cán bộ lẫn người dân nhiều người chân trong, chân ngoài... Vì vậy, mặc dù chính quyền có nhiều biện pháp chỉ đạo tháo dỡ khó khăn, nhằm vực hợp tác xã dậy, nhưng sản xuất vẫn bấp bênh, tổ chức hợp tác xã không chắc chắn. Về thực chất, đó chính là sự mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiên tiến và lực lượng sản xuất còn rất lạc hậu. Tất cả kìm hãm sự phát triển chung của nền kinh tế. Đời sống của người dân đi xuống, gánh nặng bao cấp đè lên vai Nhà nước. Một mặt, Nhà nước không bao cấp nổi, một mặt lại cấm đoán người dân sản xuất, lưu thông (riêng lẻ). Cái vòng luẩn quẩn khó khăn đói kém không thoát ra được.

Cùng với lãnh đạo phát triển nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, tỉnh cũng coi trọng phát triển công nghiệp địa phương ở cả 3 loại hình quốc doanh, công tư hợp doanh, thủ công nghiệp, trong đó coi trọng cải tạo XHCN, tăng cường

công tác quản lý và tổ chức đối với công nghiệp quốc doanh, đưa tỷ trọng công nghiệp quốc doanh lên ngày càng cao, để thực sự mang tính chủ đạo. Tính đến giữa năm 1965 toàn tỉnh đã có 32 xí nghiệp công nghiệp địa phương, với 4.610 cán bộ công nhân viên, riêng khối quốc doanh có 2.166 người. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương ngày càng lớn, bình quân mỗi năm tăng 12%. Các xí nghiệp này sản xuất ra những sản phẩm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản và xây dựng, như: máy bơm nước, phân phối phát, các nông cụ cầm tay, khai thác than và các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu của người dân như đường, mật, bột giấy, bánh kẹo, bàn ghế, giường tủ, đồ gốm sứ, gạch ngói...

Như đã nêu, Chính phủ đã quyết định xây dựng tại Thái Nguyên Khu liên hợp Gang thép – con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam. Ngày 4/6/1959, Ban chỉ huy công trường xây dựng Khu Gang thép Thái Nguyên được thành lập. Trên 1,5 vạn cán bộ công nhân được điều động lên xây dựng công trường. Năm 1960 trên 1000 bộ đội chuyển ngành được tập trung học tập, đào tạo chuẩn bị cho lực lượng vào sản xuất tại nhà máy. Sau 3 năm lao động gian khổ, các lực lượng xây dựng Khu gang thép đã san phẳng 50 quả đồi, vận chuyển gần 11 triệu m³ đất đá, tạo xong mặt bằng cho các hạng mục công trình. Cuối năm 1963, nhà máy điện Cao Ngạn, mỏ sắt Trại Cau được xây dựng, cùng với việc phục hồi các mỏ than cũ đã đưa Thái Nguyên trở thành một khu công nghiệp lớn nhất của miền bắc.

Nói về công tác của ngành lao động, trước hết về huy động nhân công giai đoạn này, nhu cầu về nhân công cho các

công trường vẫn lớn. Đặc biệt cho Khu gang thép. Tuy nhiên trong chính sách nảy sinh một số vấn đề cần giải quyết. Đó là Điều lệ dân công nghĩa vụ nay không còn thích hợp với tình hình nông thôn đã đổi mới. Trước kia cá nhân thi hành nghĩa vụ dân công, nay cá nhân đó đã ở trong tổ chức sản xuất của tập thể, do tập thể quyết định. Do đó, việc tính công điểm cho người đi dân công nghĩa vụ hay vận động thuê mướn tạm thời đặt ra khá cấp thiết, mỗi công được quy ra bao nhiêu điểm cho thích hợp? Lao động nông nghiệp không muốn đi dân công nghĩa vụ chủ yếu do vướng mắc giữa người đi và người ở về công điểm, phân phối lương thực. Hay việc quản lý sức lao động trước kia do trưởng xóm đảm nhiệm, nay do ban quản trị hợp tác xã làm. Sự thay đổi làm cho việc huy động dân công một số nơi bị ách tắc, một số việc bị chậm tiến độ, như kế hoạch khai thác gỗ của Trung ương (năm 1961) mới đạt 60%, thợ xẻ đã dừng không làm, rồi kế hoạch nạo vét sông Máng, làm đê Núi Đọ, kế hoạch sản xuất gỗ, đường vận chuyển khu mỏ Đoàn Kết... phải chuyển từ năm 1961 sang 1962. Thêm vào đó việc tuyển một số thợ cho xây dựng cơ bản cũng khó khăn do người địa phương không muốn làm cho Nhà nước vì tiền công thấp (ví dụ thợ xẻ được trả 1đ/ngày, trong khi làm cho các hợp tác xã hoặc làm bàn ghế cho các gia đình tiền công là 4-5đ/ngày cộng với cơm rượu). Thời kỳ này, người từ miền xuôi lên Thái Nguyên tìm việc cũng giảm hẳn so với trước kia, do đời sống nông dân khá hơn trước và do việc quản lý lao động ở các địa phương chặt chẽ hơn. Người đi làm ăn xa phải có lý lịch có nhận xét của hợp

tác xã, Ủy ban xã, huyện duyệt; có giấy di chuyển và giấy cắt gạo; giấy giới thiệu sinh hoạt... Trong đó giấy cắt gạo rất khó khăn. Vì nhiều khi gạo đã ăn hết rồi, không bán lại (trả lại) được cho nên lao động muốn đi làm ăn ở nơi khác không đi được. Những năm 1962, 1963 giá lương thực, thực phẩm ở Thái Nguyên tăng cao và khan hiếm, làm cho đời sống của số thợ thuê mướn tạm thời gặp nhiều khó khăn, thu nhập giảm. Một số người đã vào làm cho các nông, lâm trường rồi lại bỏ về (như nông trường Bắc Sơn, Lâm nghiệp). Và cho đến giai đoạn này, tuyển dụng nhân công là một chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch chung của Nhà nước, nhưng cán bộ chuyên trách về huy động nhân công ở địa phương vẫn chưa có. Và đây được coi như là nguyên nhân chính gây khó khăn cho công tác này.

Về kết quả huy động: - Năm 1961: số người yêu cầu cho các ngành kiến thiết cơ bản, là 12.967 người số cung cấp là 10.203 người; yêu cầu huy động dân công nghĩa vụ là, 950.065 ngày công, số cung cấp là, 909.604 ngày công - Năm 1962: số yêu cầu là cho kiến thiết cơ bản, là 6.976 người số cung cấp là 5.456 người; yêu cầu huy động dân công nghĩa vụ là 477.438 ngày công, số cung cấp là, 364.468 ngày công. Tính ra số lao động huy động đều chưa đủ yêu cầu.

Về công tác bảo hộ lao động ở các xí nghiệp, nhà máy, công trường. Trong giai đoạn này, các nông, công trường, nhà máy, xí nghiệp ở Thái Nguyên đang được tăng cường và mở rộng. Số công nhân trên các công trường, xí nghiệp tăng lên rất nhiều và phần lớn xuất thân từ nông dân, nên

trình độ nghề nghiệp, kiến thức về an toàn lao động còn hạn chế. Riêng Khu gang thép có gần 1,5 vạn công nhân. Khối lượng máy móc thiết bị đưa vào vận hành cũng rất lớn. Sang đến giữa năm 1965, cũng như nhiều tỉnh thành khác trên cả nước, Thái Nguyên phải sơ tán nhà máy, xí nghiệp về vùng nông thôn. Nhiều bộ phận, công nhân phải làm việc vào ban đêm, trong điều kiện rất vất vả, thiết bị an toàn bảo hộ lao động thiếu. Đó là môi trường nhiều sơ hở dễ xảy ra tai nạn lao động. Vì vậy, cùng với đẩy mạnh sản xuất, công tác an toàn bảo hộ lao động được coi là một nhiệm vụ trọng tâm của các công trường, xí nghiệp. Ty Lao động, với chức năng của mình, có trách nhiệm phổ biến các quy định của Bộ Lao động về an toàn, bảo hộ lao động đến cơ sở, đồng thời kiểm tra kiểm soát, nhắc nhở các cơ sở thực hiện tốt các quy định đó.

Về công tác tổ chức, hầu hết các cơ sở đều đã có cán bộ chuyên trách bảo hộ lao động (cơ sở nhỏ có cán bộ kiêm nhiệm), ở tổ sản xuất có mạng lưới vệ sinh viên. Các đơn vị căn cứ đặc điểm, tình hình sản xuất của mình mà lập kế hoạch bảo hộ lao động, đề ra nhiều biện pháp ngăn ngừa tai nạn lao động. Trước hết là công tác tuyên truyền chính sách bảo hộ lao động, Điều lệ về bảo hộ lao động, tổ chức học tập, huấn luyện các quy định an toàn bảo hộ lao động cho các cán bộ lãnh đạo và toàn thể công nhân. Năm 1961, toàn tỉnh có 8.842 lượt người học chuyên về bảo hộ lao động trong 510 giờ. Ở Gang thép Thái Nguyên đã tổ chức triển lãm bằng tranh ảnh, biểu đồ giới thiệu chính sách và kinh nghiệm phòng chống tai nạn lao động, thu hút hàng vạn công nhân. Cũng năm 1961,

có 1.689 người được huấn luyện an toàn lao động trong 689 giờ. Năm 1962 có hơn 3000 công nhân được huấn luyện an toàn và phổ biến kinh nghiệm phòng chống điện giật; tổ chức 3 cuộc triển lãm về an toàn, bảo hộ lao động cho 46.378 lượt người đến xem. Khu gang thép dịch được 13 loại quy tắc luyện gang thép của nước ngoài về sửa lại cho phù hợp với điều kiện sản xuất và trình độ công nhân ở một số nghề như: nôi hơi, điện, hóa chất độc, sau đó xây dựng nội quy sử dụng, vận hành đề nghị cấp trên duyệt. Năm 1965 có 8.848 người được học tập về kỹ thuật an toàn bảo hộ lao động có kiểm tra sát hạch, có hơn 100 an toàn viên được bồi dưỡng nghiệp vụ. Khu gang thép làm trên 200 bức tranh, ảnh về chủ đề bảo hộ lao động để triển lãm và treo ở những chỗ đông người qua lại để nhắc nhở thực hiện bảo hộ lao động...⁽¹⁾

Muốn chủ động đề phòng tai nạn lao động, bảo vệ sản xuất thì biện pháp tích cực nhất là lập và thực hiện tốt kế hoạch bảo hộ lao động. Số cơ sở lập kế hoạch ngày càng tăng. Năm 1963 có 5 cơ sở lập kế hoạch bảo hộ lao động, năm 1964 là 14 cơ sở, năm 1965 có 20 cơ sở. Nội dung kế hoạch cũng đầy đủ hơn và cùng được duyệt với kế hoạch sản xuất kinh doanh. Chỉ tính riêng số kế hoạch bảo hộ lao động gửi cho Ty Lao động năm 1965, đã có 95 hạng mục về thiết bị an toàn, 34 biện pháp về tuyên truyền giáo dục kiến thức an toàn lao động.

Tại các cơ sở sản xuất đã có trang bị thiết bị an toàn, cải thiện điều kiện làm việc cho công nhân, chẳng hạn như:

(1) Báo cáo của Ty lao động Thái Nguyên các năm 1961, 1962, 1965.

quần áo bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, thắt lưng, che chắn dây cưa roa, bao bọc lưới cưa máy, thiết bị thay thế sức người, thiết bị chống nóng... Năm 1961 số tiền chi cho bảo hộ lao động là 728.409đồng (năm 1960 là 141.160đ); năm 1962 chỉ tính ở 10 đơn vị (Gang thép, Mỏ Cẩm, Quán Triều, Hoàng Văn Thụ, các đoàn thăm dò...) số tiền chi cho bảo hộ lao động lên đến 35.765.000đồng; năm 1965 chỉ tính riêng trang bị bảo hộ lao động ở Gang thép đã chi 633.724đồng, Giấy Hoàng Văn Thụ chi 26.899đồng, Công ty kiến trúc chi 48.203đồng.

Trong công tác kiểm tra thực hiện an toàn, vệ sinh lao động hàng năm Ty Lao động đã tổ chức các đoàn hoặc phối hợp với các cơ quan như Tổng liên đoàn lao động, Ty y tế, Viện kiểm sát nhân dân đi kiểm tra việc thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động tại các cơ sở. Năm 1961 đã có 20 cuộc kiểm tra lớn nhỏ; năm 1962 có 16 cuộc kiểm tra; năm 1965 có 14 cuộc kiểm tra chưa kể các cuộc cơ sở tự kiểm tra và các cán bộ của Ty Lao động đến cơ sở kiểm tra đôn đốc, theo dõi việc thực hiện những kiến nghị kiểm tra trước đó.

Mặc dù có nhiều biện pháp tương đối toàn diện và quyết liệt, nhưng tai nạn lao động hàng năm vẫn không giảm nhiều. Năm 1961, số vụ tai nạn chết người giảm, chỉ có 1 vụ (năm 1960 là 15 vụ), nhưng tai nạn lao động gây thương tật lại tăng với 2.032 vụ (năm 1960 có 991 vụ), có 251 người bị tai nạn nặng. Trong đó riêng Gang thép có 1.081 vụ. Năm 1962 số vụ giảm hẳn, với 1.041 người bị tai nạn lao động, trong đó có 93 người bị nặng, nhưng có tới 15 người bị chết. Năm

1964 có 14 người chết vì tai nạn lao động, số bị thương nhẹ là 776 người, bị thương nặng là 98 người. Con số này tương ứng năm 1965 là, 11 người chết, 704 người bị thương nhẹ, 158 người bị thương nặng. Những tai nạn trên đã gây tổn thất lớn đến sức người sức của của bản thân người công nhân và làm cho nhà máy, xí nghiệp tổn kém rất nhiều chi phí. Điều đó cho thấy việc tăng cường công tác bảo hộ lao động đã có những cố gắng, nhưng cũng còn nhiều hạn chế, do kế hoạch bảo hộ lao động chưa toàn diện, chưa cụ thể. Trình độ ý thức người công nhân còn thấp kém. Một số cơ sở còn coi nhẹ công tác bảo hộ lao động, chỉ chú trọng sản xuất. Để kiểm chế, giảm bớt tai nạn lao động xảy ra các cơ sở và người lao động phải cố gắng rất nhiều trong thời gian tới.

Để nâng cao năng suất lao động trong các công trường, xí nghiệp, tuân theo sự chỉ đạo của Bộ Lao động, Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Lao động có nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở thực hiện chế độ trả lương theo sản phẩm. Nghị quyết 38 ngày 9/1/1965 của Thường vụ Tỉnh ủy chỉ rõ: “Từ nay đến hết năm 1965, phải phấn đấu đưa hình thức trả lương theo sản phẩm là hình thức trả lương chủ yếu trong các cơ sở sản xuất có điều kiện...”. Các năm trước hình thức trả lương này đã được áp dụng, nhưng diện còn hẹp, năm 1960 chỉ có 4 đơn vị thực hiện với 15% số công nhân. Thực tế cho thấy, những nơi làm tốt cách trả lương này thì năng suất lao động đều tăng, thu nhập của công nhân tăng, kỷ luật lao động và tổ chức lao động được củng cố thêm một bước, tránh được tình trạng lãng phí nhân lực và thời gian. Như ở Gang thép thu nhập công nhân làm

lượng sản phẩm tăng 19% so với lương cấp bậc, xí nghiệp than Khánh Hòa đã đưa định mức từ 2,30m³ lên 3,2m³/ ca, mỏ Quán Triều, công nhân đã tự đến sớm chuẩn bị dụng cụ để đến giờ là làm việc được ngay, đồng thời phê phán những người chây lười. Hoặc ở mỏ đá Núi Voi, các tổ sản xuất đã bố trí công việc phù hợp với khả năng của từng người, không có người làm người chơi... Để hướng dẫn cơ sở làm lương sản phẩm năm 1964 Ty đã mở lớp bồi dưỡng cán bộ tiền lương 20 ngày có 50 người tham dự. Năm 1965 cũng mở lớp đào tạo 25 người. Ngoài ra, Ty còn tổ chức bồi dưỡng cho tổ trưởng sản xuất thực hiện định mức lao động tại cơ sở... Đồng thời, tiến hành làm thí điểm ở xí nghiệp phốt phát Núi Văn, sau đó rút kinh nghiệm nhân rộng ra các cơ sở khác. Nhờ các biện pháp nêu trên các đơn vị làm lương sản phẩm tăng dần. Năm 1961 đã có 22 đơn vị trả lương sản phẩm, năm 1962 là 29 đơn vị (đạt 54% so với số đơn vị có thể làm lương sản phẩm).

Ngay trong giai đoạn này, một vấn đề quan trọng được đặt ra là giảm biên chế trong khu vực Nhà nước. Chế độ bao cấp đã bắt đầu bộc lộ những hạn chế, Nhà nước đã thấy gánh nặng đè lên vai từ những năm 60. Còn người lao động sau khi vào biên chế rồi thì yên tâm, vì có chế độ tem phiếu cho cả gia đình, cho nên có tình trạng không chịu phấn đấu, không tích cực trong công việc được giao. Trong nhiều văn bản, lãnh đạo tỉnh luôn quán triệt: “Cần chú trọng quản lý tốt biên chế của Nhà nước và quỹ tiền lương... không được tự động tuyển người vào biên chế, gây khó khăn cho Nhà nước”. “nhất thiết không được tuyển dụng thêm”. “Cần xác định rõ

nhiệm vụ gì do công nhân trong biên chế làm, nhiệm vụ gì do nhân dân làm, tránh khuynh hướng chỉ muốn tuyển công nhân vào làm tất cả, làm tăng khó khăn trong việc cung cấp lương thực, thực phẩm và các nhu cầu khác của Nhà nước.”⁽¹⁾ Trên thực tế, mỗi năm các ngành thường tăng biên chế của ngành mình. Ngoài ra còn có hiện tượng ký hợp đồng thuê mướn tạm thời sau dần dần thành lực lượng cố định, thường xuyên. Tỷ lệ thuê mướn cao nhất ở ngành giao thông, kiến trúc, lâm nghiệp, công nghiệp (từ 40-55%). Tỉnh quán triệt, các ngành, các xí nghiệp phải ra sức phấn đấu giảm tỷ lệ gián tiếp xuống mức thấp nhất, phải quy định biên chế cho sát. Khi cần lấy người nhất thiết phải có sự chuẩn y của tỉnh và phải qua cơ quan lao động địa phương. Ty Lao động cũng chấp hành nghiêm chỉ đạo của Ủy ban hành chính tỉnh, xem xét kỹ các trường hợp vào biên chế. Tuy nhiên do sản xuất mở rộng, và một số lý do khác số người vào biên chế vẫn tăng hàng năm. Số người tuyển thêm vào biên chế năm 1961 của tỉnh là 2.685 người, số trong biên chế năm 1963 là: 9.508 người, tăng hơn năm 1962 là 5,4%; quỹ tiền lương năm 1963 là 4.275.077 đồng tăng hơn năm 1962 là 8,5%.

Ngoài những công việc nêu trên, Ty Lao động còn đảm nhiệm những công việc thường xuyên như: hướng dẫn các cơ sở thực hiện chế độ thường theo quy định của Bộ lao động; giải quyết các thắc mắc, khiếu tố về chế độ chính sách lao động; giải quyết việc làm cho người dân; giải quyết chế độ bảo hiểm (là chế độ mới ban hành) cho người đến tuổi về hưu

(1) Kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa tỉnh Thái Nguyên năm 1963, 1965.

hoặc mất sức hoặc cho thôi việc những người không còn sức khỏe làm việc; sắp xếp việc làm cho lao động đi kinh tế mới từ miền xuôi lên Thái Nguyên và Việt kiều về nước.

Đối với công tác thương binh liệt sỹ. Phòng dân chính và thương binh (thuộc Ủy ban hành chính tỉnh) đã thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ và những người có công với cách mạng, như chi trả tiền trợ cấp đúng, đủ và tận tay đối tượng. Vào các ngày Thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm, các địa phương xã, huyện, thành phố, tỉnh đều tổ chức chu đáo các hình thức tri ân, đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ các gia đình chính sách khó khăn. Các công trường, xí nghiệp, và đơn vị bộ đội đã tổ chức lao động gây quỹ để đỡ đầu con em liệt sỹ. Năm 1962, tỉnh đã trợ cấp 3.742đ47 cho các gia đình có người đi bộ đội bị mất tích hoặc không có tin tức; trợ cấp cho các gia đình khó khăn 1.873đ. Đa số anh em có nhu cầu đều đã được lấp chân, tay giả. Nghĩa trang liệt sỹ được chăm sóc, tu bổ, trồng thêm nhiều cây xanh. Công tác khen thưởng đối với quân nhân, gia đình liệt sỹ được chú ý. Tỉnh đã làm thí điểm khen thưởng cho gia đình có công với cách mạng và cán bộ tiền khởi nghĩa ở huyện Võ Nhai, sau đó làm trên diện rộng và đã hoàn thành công tác khen thưởng. Công tác này đã đem lại kết quả tốt đẹp. Cán bộ và nhân dân rất phấn khởi, nhận rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với người có công. Năm 1962 tỉnh cũng đã tiến hành việc điều chỉnh sổ thương binh theo định suất mới nhằm nâng cao đời sống cho thương binh, gia đình liệt sỹ, bệnh binh và quân nhân phục viên. Theo thời gian, số lượng đối tượng

chính sách ngày càng lớn, vì Khu gang thép phát triển, dân miền xuôi lên xây dựng kinh tế mới đông, trong đó có nhiều người là thương binh, gia đình liệt sỹ. Do đó công tác thương binh và gia đình liệt sỹ ngày càng lớn. Tính đến năm 1964, tỉnh quản lý 1.377 thương binh và 1.080 gia đình liệt sỹ. Để giảm tình trạng thương binh và gia đình có công khiếu kiện, kêu ca, thắc mắc vì không được hưởng đầy đủ chính sách, vào ngày quốc khánh 2/9/1964 tỉnh đã chỉ đạo các huyện tổ chức liên hoan gặp mặt toàn thể anh em thương binh, gia đình liệt sỹ với cán bộ chủ chốt xã. Hội nghị đã phổ biến các văn bản của Chính phủ và liên hệ với địa phương, xem việc thực hiện còn thiếu sót gì không để sửa chữa. Cũng phải nói thêm rằng, trong thời gian bao cấp này, chiếc “Thẻ thương binh” đã hỗ trợ nhiều cho họ mua được đầy đủ và nhanh chóng các tiêu chuẩn lương thực, thực phẩm và các mặt hàng khác, làm cho đời sống giảm bớt khó khăn.

Thực hiện Nghị quyết số 111 NQ/TƯ ngày 10/4/1965 của Bộ chính trị và Nghị quyết số 103 ngày 21/4/1965 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc hợp nhất hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên thành Bắc Thái, từ ngày 4-6/6/1965, tại thành phố Thái Nguyên, Tỉnh ủy Bắc Kạn và Tỉnh ủy Thái Nguyên họp Hội nghị để quyết định một số vấn đề về hợp nhất. Sau đó, tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa I đã bầu đồng chí Doanh Hằng (phó bí thư Tỉnh ủy) giữ chức Chủ tịch; các đồng chí Lý Ngọc Tuấn, Triệu Văn Tịnh, Hoàng Thượng giữ chức phó chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Thái. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lâm thời và

Nghị quyết kỳ họp thứ nhất Hội đồng nhân dân tỉnh khóa I, các ban ngành, đoàn thể, trong đó có ngành Lao động-Thương binh và Xã hội đã nhanh chóng được xây dựng và kiện toàn. Từ ngày 1/7/1965, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính và các ban ngành đoàn thể làm việc theo tỉnh mới. Với diện tích hơn 8.600km², dân số 60 vạn người Bắc Thái là một tỉnh lớn, có thành phố Thái Nguyên là Thủ phủ Khu Tự trị Việt Bắc, có Khu Gang thép Thái Nguyên, có hệ thống giao thông chiến lược (cả đường sắt và đường bộ) nối liền thủ đô Hà Nội với các tỉnh vùng Việt Bắc lên biên giới Việt Trung, Bắc Thái cũng là tỉnh có nhiều cơ sở quốc phòng quan trọng. Lúc này, nhiều hoạt động xã hội của Thái Nguyên đã dần chuyển sang thời chiến. Nhiều trường học, cơ quan, xí nghiệp, bệnh viện... bắt đầu đã thực hiện nếp sống quân sự hóa. Bắc Thái chuẩn bị vừa sản xuất vừa chiến đấu và huy động sức người sức của cho tiền tuyến.

Trong lúc toàn thể nhân dân Thái Nguyên cũng như nhân dân cả nước đang phấn đấu, thi đua thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thì ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ đã chính thức phát động cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân. Lãnh đạo và nhân dân Thái Nguyên khẩn trương chuẩn bị mọi mặt, sẵn sàng đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Thực hiện chỉ thị của Ủy ban hành chính tỉnh, đến đầu tháng 8/1965, tại thành phố Thái Nguyên, đa số cán bộ, nhân viên trong các cơ quan, đơn vị hành chính đã sơ tán cách trung tâm thành phố từ 8 km trở lên, số còn lại cũng phân tán cách các trọng điểm có

thể bị địch đánh phá ít nhất 1km; 80% dân đã đi sơ tán; 744 nóc nhà (chiếm 50% nhà ở) trong trung tâm thành phố đã được tháo dỡ để phòng bị cháy khi máy bay địch bắn phá. Các cấp các ngành, trong đó ngành Lao động có trách nhiệm huy động nhân công, đã xây dựng được 146 trận địa tại các huyện, thành phố trong cả tỉnh với 1.570 cán bộ, chiến sỹ dân quân, tự vệ tham gia; đào đắp trên 210.400 mét giao thông hào, 79.600 hầm hố ; chuyển nhiều hoạt động từ thời chiến sang thời bình. Và vào ngày 17/10/1965, từ 9 giờ 55 phút đến 10 giờ 30 phút, giặc Mỹ huy động 29 lần chiếc máy bay, ném 116 quả bom phá xuống khu vực cầu Gia Bảy và bắn nhiều loạt đạn tên lửa xuống trận địa pháo cao xạ của bộ đội Trung đoàn 210 ở xóm Xuân Quang (xã Gia Sàng), mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của chúng vào địa bàn Thái Nguyên. Cầu Gia Bảy bắc qua sông Cầu, nối quốc lộ 3 với quốc lộ 1B, dài khoảng 100m, được chia làm 3 nhịp, với lưu lượng xe qua cầu mỗi ngày khoảng 1000 lần chiếc. Đây là chiếc cầu lớn, có ý nghĩa chiến lược cả về quốc phòng và kinh tế. Các hàng hóa cho sản xuất và tiêu dùng, vũ khí do Liên Xô, Trung Quốc viện trợ cho nước ta từ biên giới Việt-Trung theo quốc lộ 1B qua cầu Gia bảy về thành phố Thái Nguyên, xuôi theo quốc lộ 3 về Hà Nội. Với tầm quan trọng như vậy cầu Gia Bảy bị Mỹ đánh phá đầu tiên. Cầu bị hỏng 2 mố, dầm chủ và dầm bên thượng lưu bị đứt 3 chỗ, dầm bên hạ lưu bị đứt 1 chỗ, giao thông hoàn toàn bị ngưng trệ; 147 người chết và bị thương; 45 ngôi nhà hai bên cầu bị cháy, đổ; 3 cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, 2 xe ô tô, 10 xe đạp bị phá

hủy. Một thiệt hại lớn, đau xót Mỹ đã gây ra cho quân và dân Thái Nguyên. Tuy nhiên các cán bộ, chiến sỹ đại đội tự vệ khu phố Hoàng Văn Thụ đã tỏ rõ khí phách anh hùng, nhằm thắng quân thù mà bắn, đã tạo điều kiện cho đơn vị bộ đội cao xạ Trung đoàn 210 bắn rơi 1 máy bay Mỹ. Chỉ 1 giờ sau khi máy bay Mỹ ném bom, làm hỏng cầu Gia Bảy, Ty Giao thông đã điều 20 xe ô tô tải chở đá làm đường ngầm Sơn Cẩm. Hợp tác xã Thuyền (thành phố Thái Nguyên) ghép 3 thuyền thành 1 phà trọng tải 2,5 tấn để chở ô tô con qua sông khi cần thiết. Các đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy, UBHC tỉnh, Ban chỉ huy Tỉnh đội đã trực tiếp ra hiện trường, lãnh đạo chỉ đạo Ty Lao động và các ban ngành, huy động 1.400 dân quân, tự vệ và dân công ở thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ, phối hợp với 200 cán bộ, chiến sỹ bộ đội công binh quân khu Việt Bắc đào, phá bom nổ chậm ở khu vực cầu Gia Bảy và ghép phà Sơn Cẩm. Và vào lúc 16 giờ ngày 19/10/1965, đường ngầm Sơn Cẩm được khai thông, 18 giờ cùng ngày cầu phà bến Oánh được lắp ghép xong, ngày 26/10/1965 cầu Gia Bảy được sửa chữa xong. Các cán bộ chiến sỹ và người dân bị chết và bị thương do bom Mỹ đã được đưa đi mai táng và cứu chữa kịp thời.

Nhằm tăng cường hệ thống giao thông vận tải ở phía Bắc và Đông Bắc thủ đô Hà Nội, theo sự thỏa thuận giữa Đảng, Chính phủ 2 nước Việt Nam - Trung Quốc, từ cuối năm 1965, trên địa bàn Thái Nguyên, Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc đã cử các đơn vị C18, C19 thuộc Chi đội 4 (tương đương với sư đoàn) sang giúp ta sửa chữa, nâng cấp

mặt đường số 3 từ ngã ba Bờ Đậu (Phú Lương) lên cầu Ổ Gà (Chợ Mới); đơn vị C3 thuộc Chi đội 1 làm đường sắt 1,4m Kép - Lưu Xá, làm thêm đường sắt 1,4m Lưu Xá – Đa Phúc và làm đường hầm toa xe Lương Sơn dài 260 mét.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban Ngoại vụ tỉnh, do đồng chí Triệu Văn Tịnh (Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh) làm trưởng ban. Những huyện có bộ đội Trung Quốc đến làm đường cũng thành lập Tổ Ngoại vụ. Cùng thời gian trên Ủy ban hành chính tỉnh ra quyết định thành lập Ban Ngoại vụ đường sắt do đồng chí Nguyễn Sỹ Đông (nguyên Phó ban kiến thiết) làm trưởng ban. Ban Ngoại vụ tỉnh, Ban Ngoại vụ đường sắt và Tổ Ngoại vụ các huyện, thành phố chịu trách nhiệm trước Ủy ban hành chính tỉnh về công tác đối ngoại, phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho bộ đội Trung Quốc hoàn thành tốt nhiệm vụ quốc tế của mình... bảo đảm an toàn; giải quyết tốt các yêu cầu về lương thực, thực phẩm và các phương tiện làm việc, ăn ở cho bạn; làm tốt công tác đền bù tài sản ở những nơi có tuyến đường đi qua. Cùng với Ban Ngoại vụ, cuối năm 1965, Ty Lao động đã huy động dân công khai thác hơn 44.000 cây vầu, 15.000 cây gỗ, hơn 30.000 cây tre, mai, gần 696.000 tàu lá cọ, 42.100 cây nứa, đan 782 lá cót và hàng nghìn công lao động, làm được 32.656m² nhà ở, hội trường, nhà kho, nhà bếp, nhà ăn... cho bộ đội Trung Quốc. Đến cuối năm 1965, gần 4.700 cán bộ, bộ đội Trung Quốc đã ổn định nơi ăn chốn ở, kịp thời triển khai nhiệm vụ sửa chữa, nâng cấp và làm đường theo đúng kế hoạch.

Thời gian hòa bình ở miền Bắc mới được 10 năm, Thái Nguyên cũng như các tỉnh, thành khác ở miền Bắc mới bước qua giai đoạn khó khăn, đói kém đã phải bước vào cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Khó khăn chồng chất khó khăn. Lịch sử lại thử thách dân tộc Việt Nam. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã lớn lên nhiều qua 10 năm hòa bình, đã có những đóng góp xứng đáng vào những thành quả mà nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên giành được. Và bây giờ lại sẵn sàng cùng các ngành các cấp vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu và chi viện cho miền Nam quyết tâm đánh thắng đế quốc Mỹ, giành độc lập tự do cho Tổ quốc.

4/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái trong những năm miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện cho chiến trường miền Nam (1966-1968)

Sau khi thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) thắng lợi, quân và dân miền Bắc lại phải đối đầu với vô vàn khó khăn do đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh bắn phá miền Bắc và thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam. Đảng và Chính phủ đã chủ trương: Chuyển mọi hoạt động của miền Bắc từ thời bình sang thời chiến nhằm đối phó kịp thời với mọi tình huống có thể xảy ra, đảm bảo an toàn tính mạng cho nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất những tổn thất do bom đạn Mỹ gây ra.

Giai đoạn này, công tác Lao động – Thương binh và Xã hội do 2 Bộ và 1 cơ quan đảm nhận: Bộ Lao động, Bộ Nội

vụ và Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh. Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ tại Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 136/CP ngày 22/7/1966 của Hội đồng Chính phủ. Người đứng đầu Ủy ban đầu tiên là bác sỹ Phạm Ngọc Thạch. Ủy ban thực hiện nhiệm vụ điều tra lưu giữ, xác nhận những tội ác của đế quốc Mỹ đối với dân tộc ta. Tại địa phương có bộ phận theo dõi quản lý lĩnh vực này.

Nhiệm vụ trọng tâm của Ngành lao động trong giai đoạn đế quốc Mỹ đánh phá miền Bắc là nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách lao động cho phù hợp với điều kiện thời chiến và tổ chức triển khai có hiệu quả các chính sách đó nhằm góp phần huy động tối đa sức người, sức của thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Năm 1967, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 161/NQ – TU ngày 30/6/1967 về phân công lại lao động xã hội và Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết 103/CP về tăng cường quản lý lao động xã hội, bảo đảm sản xuất tốt và chiến đấu thắng lợi. Các Nghị quyết này đã thể hiện quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực lao động là phải coi quản lý lao động là khâu cơ bản nhất, chính cốt nhất trong toàn bộ công tác quản lý kinh tế - xã hội; phải có quan điểm toàn diện khi giải quyết các vấn đề lao động (kinh tế, chính trị, xã hội); phải có chuyển biến cách mạng sâu sắc đối với công tác quản lý lao động trong điều kiện thực hiện nhiệm vụ vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Đặc biệt, phải thấy hết ý nghĩa cách mạng và cấp

bách của vấn đề tiết kiệm lao động và đẩy mạnh tốc độ tăng năng suất lao động, kể cả trong thời chiến.

Ngày 16/8/1967, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 129/CP thành lập vụ Hưu trí thuộc Bộ Nội vụ. Ngày 8/6/1968, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 83/CP tách Vụ Thương binh thành 3 đơn vị: Vụ Chính sách thương binh, Cục Quản lý thương binh và Cục Quản lý sản xuất. Theo Nghị định số 22/CP ngày 8/2/1968 của Hội đồng Chính phủ, để tăng cường quản lý công tác thương binh liệt sỹ theo yêu cầu của tình hình mới, hệ thống bộ máy, cán bộ làm công tác thương binh liệt sỹ được hình thành từ tỉnh đến huyện, xã: cấp tỉnh là Ban thương binh xã hội (trực thuộc UBHC tỉnh); cấp huyện là Phòng (hoặc bộ phận) Thương binh xã hội; cấp xã do một ủy viên ủy ban phụ trách công tác thương binh, liệt sỹ.

Công tác thương binh – liệt sỹ (trước tháng 2/1968 do Ban tổ chức dân chính đảm nhiệm) sau do Ban thương binh xã hội trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách, ông Mạc Đức làm trưởng ban (từ 1967-1971), bà Tô Thị Đoan, làm phó Ban (từ 1967-1979 sau làm Trưởng Ty Thương binh xã hội từ 1979-1980).

Ty Lao động Bắc Thái do ông Nguyễn Tiến Tài làm Trưởng Ty, ông Bùi Văn Thọ làm phó Ty, ông Nguyễn Ích Toàn trước làm trưởng Ty Lao động Bắc Kạn khi sáp nhập tỉnh làm phó Ty Lao động (từ năm 1965 – 1966), ông Nguyễn Đình Hương làm Phó Ty Lao động (năm 1965 – 1972).

Sau trận đánh phá của Mỹ vào cầu Gia Bảy, Ban Thường vụ tỉnh ủy đã họp Hội nghị để kiểm điểm, rút kinh nghiệm

lãnh đạo công tác phòng không sơ tán; củng cố Ban phòng không nhân dân tỉnh. Lãnh đạo tỉnh đã tổ chức nhiều đoàn xuống thành phố Thái Nguyên và các huyện dọc các trục đường giao thông quan trọng, các huyện có nhiều kho tàng kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng hầm trú ẩn và tổ chức nhân dân sơ tán. Thành phố Thái Nguyên phát động đợt “Thi đua phòng không chống Mỹ, cứu nước”, thời gian 15 ngày với 3 nội dung chính: Tổ chức vận động nhân dân đi sơ tán; củng cố tu sửa hầm hào; củng cố các đội cứu thương, đào bới chôn cất, tiếp tế. Tại huyện Phổ Yên, các cơ quan Huyện ủy, Ủy ban hành chính đã thực hiện sơ tán triệt để khỏi thị trấn Ba Hàng. Tuy nhiên do chưa nhận thức được đầy đủ âm mưu và thủ đoạn đánh phá giao thông của địch, nên các cơ quan Huyện đội, Công an, Bưu điện, Ngân hàng... lại sơ tán về xóm Núi, xóm Trại (xã Nam Tiến), nằm dọc hai bên quốc lộ 3 và đường sắt Quan Triều-Hà Nội, đều là những mục tiêu trọng điểm đánh phá của máy bay Mỹ. Đồng Hỷ là một huyện nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh, có nhiều đầu mối giao thông quan trọng, với nhiều kho bãi tập kết hàng hóa chi viện chiến trường, nhiều trận địa phòng không, là một trong những trọng điểm đánh phá của máy bay địch. Lãnh đạo huyện đã chỉ đạo cho sơ tán triệt để nhân dân ra khỏi các khu vực trọng điểm. Các huyện còn lại cũng lãnh đạo nhân dân làm tốt công tác tiếp nhận, giúp đỡ các cơ quan, đơn vị của Trung ương, Khu, Tỉnh và cán bộ nhân dân thành phố Thái Nguyên đến sơ tán.

Từ thực tiễn cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ cuối năm 1965, ngày 7/2/1966, Tỉnh ủy họp

ra Nghị quyết chỉ rõ: “Năm 1966, địch sẽ đánh phá ác liệt hơn, mục tiêu của chúng sẽ là Khu công nghiệp gang thép Thái Nguyên và các trọng điểm giao thông nằm trên quốc lộ 3 và quốc lộ 1B. Nhiệm vụ đặt ra cho quân và dân trong tỉnh là phải lấy sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu làm mục tiêu; phải tăng cường chuẩn bị để đối phó với chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ với qui mô ngày càng lớn và tính chất ngày càng ác liệt hơn”. Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, đầu năm 1966, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Lương và thành phố Thái Nguyên đã xây dựng được 7 trận địa tên lửa; thành phố Thái Nguyên phát triển thêm được 1.350 dân quân, tự vệ. Tỉnh đội tổ chức Tiểu đoàn 19 công binh bộ đội địa phương làm nhiệm vụ cơ động đảm bảo giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh.

Ngày 29/4/1966, đúng như dự đoán của Trung ương, giặc Mỹ huy động máy bay, ném 40 quả bom phá xuống các ga Lưu Xá, Lập Tàu và xóm Tiến Thành (xã Quyết Thắng, Đồng Hỷ), bắn nhiều loạt đạn rốc két xuống nhà máy điện Cao Ngạn. Các lực lượng phòng không Thái Nguyên đã nêu cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu cao, bắn rơi tại chỗ 2 máy bay Mỹ; trong đó có chiếc máy bay F105 rơi xuống cánh đồng làng Chùa, xã Tức Tranh, Huyện Phú Lương là chiếc máy bay Mỹ thứ 1000 bị bắn rơi trên miền Bắc. Tin quân và dân Thái Nguyên bắn rơi chiếc máy bay thứ 1000 đã làm nức lòng quân và dân cả nước. Tối 30/4/1966, tại thành phố Thái Nguyên, hàng nghìn cán bộ, nhân dân và chiến sỹ lực lượng vũ trang Thái Nguyên đã tổ chức mít tinh mừng chiến thắng.

Với thành tích này quân và dân Thái Nguyên đã vinh dự được Hồ Chủ Tịch tặng Cờ thưởng luân lưu *Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*.

Trước tình hình đế quốc Mỹ tăng cường mở rộng chiến tranh ra cả hai miền Nam Bắc nước ta, ngày 17/7/1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước quyết tâm đánh đuổi giặc Mỹ xâm lược: “Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”.⁽¹⁾

Hưởng ứng lời kêu gọi chống Mỹ cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tháng 7/1966, nhân dân cả nước và lực lượng vũ trang Thái Nguyên đã góp phần cùng với các lực lượng bộ đội phòng không của Bộ quốc phòng và quân khu Việt Bắc bắn rơi 18 máy bay Mỹ. Ngày 1/8/1966, 6 cán bộ, chiến sỹ trực chiến phòng không thuộc Trung đội dân quân xã Hà Thượng (huyện Đại Từ) với 2 khẩu súng máy, 3 khẩu súng trường và 18 viên đạn súng bộ binh đã bắn rơi tại chỗ 1 máy bay phản lực RF4C của giặc Mỹ. Với thành tích này, nhân dân và lực lượng vũ trang xã Hà Thượng đã được Đảng và Chính phủ tặng thưởng *Huân chương Chiến công hạng Nhất*.

Ba tháng đầu năm 1968, máy bay Mỹ tiếp tục đánh phá xuống 34 điểm nằm trên địa bàn Thái Nguyên. Quân và dân

(1) Hồ Chí Minh-Vi độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội, nxb Sự thật, 1970, trang 282.

Thái Nguyên đã cùng quân và dân trong tỉnh bắn rơi thêm 3 máy bay Mỹ.

Do bị quân và dân ta ở miền Nam đánh mạnh trong cuộc tập kích chiến lược tết Mậu thân 1968 và những tổn thất nặng nề trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, ngày 31/3/1968, đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra. Đây là một thắng lợi to lớn của quân và dân cả nước nói chung và quân và dân Thái Nguyên nói riêng. Trong chiến công chung này, quân và dân Thái Nguyên đã góp phần rất quan trọng cùng với các lực lượng phòng không của Bộ Quốc phòng và Quân khu Việt Bắc bắn rơi 51 máy bay, tiêu diệt và bắt sống nhiều tên giặc lái máy bay của đế quốc Mỹ.

Trong thời gian cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, để đảm bảo giao thông vận tải thời chiến kịp thời, thông suốt, Ty Lao động cùng các ngành các cấp đã huy động nhân công làm mới được 153km đường ô tô, rải đá 171km, rải nhựa 40km mặt đường, làm 37 cầu và 12 bến phà mới. Tất cả các trọng điểm giao thông quan trọng trên 2 tuyến đường chiến lược số 3 và 1B đều có lực lượng thường trực đảm bảo giao thông, thông suốt trong mọi tình huống.

Hệ thống đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh cũng được củng cố và mở rộng. Cuối năm 1967, toàn tỉnh có 4.895 km đường giao thông nông thôn, 2/3 số xã trong tỉnh có đường ô tô về tới trung tâm xã. Giá trị tổng sản lượng của ngành Giao thông vận tải của tỉnh năm 1967 tăng 20,7% so

với năm 1964. Trong gần 3 năm (10/1965 – 3/1968), giá trị tổng sản lượng giao thông vận tải trong tỉnh tăng bình quân hàng năm 6,4%; khối lượng vận tải hàng hóa đạt 1.495.570 tấn đáp ứng kịp thời các yêu cầu đảm bảo giao thông vận tải thời chiến.

Về nhiệm vụ giữ vững và phát triển kinh tế - xã hội đã được, các cấp các ngành trong tỉnh tiến hành song song với nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Từ cuối năm 1965, Tỉnh ủy chỉ đạo các ngành tập trung củng cố hợp tác xã nông nghiệp. Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã đưa 120 cán bộ các cơ quan tỉnh xuống trực tiếp chỉ đạo xây dựng và củng cố hợp tác xã ở những nơi có phong trào hợp tác xã yếu kém. Nhờ đó, toàn tỉnh xây mới được 105 hợp tác xã với 1.897 hộ gia đình xã viên; kết nạp thêm được 11.470 hộ nông dân vào hợp tác xã; hợp nhất 441 hợp tác xã nhỏ thành hợp tác xã lớn, đưa bình quân qui mô hợp tác xã tăng từ 38 hộ lên 46 hộ. Đến cuối tháng 12/1965, các huyện, thành phố ở Thái Nguyên có 878 hợp tác xã, với 46.672 hộ gia đình xã viên (có 315 hợp tác xã bậc cao bằng 55,97%). Công tác 3 quản, 3 khoán trong các hợp tác xã nông nghiệp có nhiều tiến bộ, bình quân mỗi lao động trong hợp tác xã ở các huyện Phú Bình, Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên đạt từ 200-280 công một năm, các huyện còn lại đạt từ 150-200 công /năm.

Việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp bước đầu thu được kết quả tốt. Các hợp tác xã Phù Hương (xã Tân Hương), Rẫy Vã (xã Đồng Tiến) huyện Phổ Yên; Hồng Kỳ thuộc huyện Phú Bình; Thành Công thuộc

huyện Đại Từ; Xuân La, Đồng Tiến, Sông Cầu thuộc Đồng Hỷ đạt năng suất lúa bình quân từ 45-50 tạ/ha. Nhiều hợp tác xã đã chú ý phát triển nghề phụ, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và trồng hoa màu.

Sản xuất phát triển, đời sống của cán bộ, xã viên các hợp tác xã từng bước được cải thiện. hợp tác xã Thành Công (huyện Đại Từ) có 100% gia đình xã viên đã mua sắm được đầy đủ chăn màn, quần áo ấm; 80% số hộ làm được nhà mới; 51 hộ mua được xe đạp. Ngoài ra hợp tác xã còn có nhà giữ trẻ, nhà văn hóa...

Qua vận động cải tiến quản lý hợp tác xã ở vòng I và II, đến cuối năm 1967, toàn tỉnh đã phục hồi và xây dựng thêm được 36 hợp tác xã, với 826 hộ; kết nạp thêm được 2.388 hộ xã viên, đưa tỷ lệ số hộ nông dân trong các hợp tác xã tăng từ 88,1% (đầu năm 1966), lên 90% (cuối năm 1967). Tháng 12/1967, số hộ nông dân đã vào hợp tác xã ở thành phố Thái Nguyên là 98,1% (cao nhất tỉnh), tiếp theo là Phổ Yên 94,4%; thấp nhất là huyện Võ Nhai (82,5%). Đến cuối tháng 3/1968, số hợp tác xã bậc cao trong toàn tỉnh có 718/1.020 hợp tác xã (70,3%). Riêng thành phố Thái Nguyên và các huyện Phổ Yên, Phú Bình có 100% số hợp tác xã chuyển lên bậc cao.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về việc tiếp nhận đồng bào miền xuôi lên tham gia xây dựng và phát triển kinh tế miền núi, tính đến cuối năm 1967, toàn tỉnh đã tiếp nhận 7.119 hộ với 40.270 khẩu từ các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Đông... lên khai hoang, xây dựng kinh tế miền núi. Ty Lao động đã bố trí các hộ vào làm tại các hợp

tác xã nông nghiệp và chuyên trồng cây công nghiệp, làm nghề... giúp đồng bào ổn định đời sống.

Cũng trong ba năm từ tháng 7/1965 – 3/1968, đảng và chính quyền toàn tỉnh đã lãnh đạo, vận động 2.690 hộ với 14.315 nhân khẩu (đạt tỷ lệ 87,7%) đồng bào vùng cao chuyển từ du canh du cư sang định canh định cư.

Trong những năm 1965-1967, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ gây ra. Chỉ tính riêng năm 1967, các huyện Phở Yên, Phú Bình, Đại Từ, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên đã bị máy bay Mỹ đánh phá làm chết và bị thương 584 con trâu, phá hỏng 126 ha ruộng lúa. Lại thêm thời tiết cả 3 vụ (đông-xuân, hè-thu và vụ mùa) đều không thuận lợi, hạn hán kéo dài, sâu bệnh...

Để khắc phục tình trạng hạn hán, Ty Lao động đã cùng ngành nông nghiệp huy động dân công đẩy mạnh làm thủy lợi. Trong 6 tháng cuối năm 1965, toàn tỉnh đã chi trên 1,6 triệu đồng, huy động trên 2.184.000 ngày công, đào, đắp trên 2 triệu m³ đất, 20 nghìn m³ đá, làm mới 676 công trình tiêu thủy nông... bảo đảm nước tưới cho 48.500 ha lúa, 1.927 ha rau, màu, cây công nghiệp. Các hợp tác xã đã xây dựng được 296 đội thủy lợi với 3.037 người tham gia. Năm 1967, Ty Lao động đã cùng các ngành huy động tới 7 triệu ngày công đắp đê, làm thủy lợi, đào đắp trên 6 triệu m³ đất, đá; làm mới và tu sửa trên 2.000 công trình thủy lợi lớn nhỏ; đảm bảo nước tưới cho thêm gần 5.000 ha ruộng. Ngoài ra, trên 1 triệu công cũng đã được huy động để tát nước, nạo vét mương dẫn nước vào đồng.

Cùng với có đủ nước cho cây trồng, các hợp tác xã đặc biệt coi trọng áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, do đó năng suất và sản lượng lương thực đều tăng. Năm 1965, sản lượng lương thực qui thóc toàn tỉnh đạt 175.262 tấn, năm 1967 đạt 176.736 tấn. Tổng sản lượng thóc tăng từ 84.674 tấn năm 1965, lên 119.453 tấn năm 1966, và 131.586 tấn năm 1967. Sản lượng rau xanh và đỗ lạc năm 1967 đạt 29.501 tấn, tăng 3.918 tấn so với năm 1966. Về chăn nuôi, tính đến cuối năm 1967, toàn tỉnh có 103 hợp tác xã có chuồng trại chăn nuôi lợn tập thể với gần 4.500 con; 64 hợp tác xã chăn nuôi trâu, bò sinh sản với 826 con.

Do sản xuất lương thực, thực phẩm được giữ vững và phát triển, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên tích cực làm tốt nghĩa vụ lương thực, thực phẩm với Nhà nước. Chỉ tính riêng huyện Đại Từ, năm 1967, tổng mức thu lương thực đã đạt 6.474 tấn thóc, tăng 1.424 tấn so với năm 1964 và bằng 30% tổng mức thu của toàn tỉnh; chè các loại bán cho Nhà nước được 33 tấn, tăng hơn 206% so với năm 1964.

Để giữ vững và phát triển sản xuất thủ công nghiệp và công nghiệp địa phương, lãnh đạo tỉnh chấp hành nghiêm chỉnh công cuộc cải tạo quan hệ sản xuất. Cuối 1967, toàn tỉnh có 85,1% số thợ thủ công đã vào hợp tác xã (tăng 28,3% so với năm 1964). Tỷ lệ các mặt hàng tư liệu sản xuất tăng từ 27,7% (năm 1964), lên 58,1% (năm 1967). Trong thời gian 1965-1967, số vốn đầu tư cho công nghiệp địa phương tăng bình quân mỗi năm 42,1%; năm 1967 tăng 85,3% so với năm 1964... Về cơ bản, công nghiệp địa phương đã cung cấp

đủ những mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và tiêu dùng của người dân.

Từ giữa năm 1966, đế quốc Mỹ tập trung máy bay, bom đạn đánh phá có tính hủy diệt Khu gang thép Thái Nguyên. Nhưng: *“Tổ quốc cần thép, cán bộ, công nhân gang thép sẵn sàng đổi máu lấy thép”*. Trải qua gần 2 năm trực tiếp sản xuất dưới làn bom, đạn ác liệt của giặc Mỹ (6/1966-3/1968), với tinh thần dũng cảm, kiên cường của đội ngũ cán bộ, công nhân, thép và gang vẫn tiếp tục ra lò, công suất bình quân 170 tấn/ngày. Năm 1966, Công ty Gang thép Thái Nguyên sản xuất vượt kế hoạch 5,1%, hai tháng đầu năm 1967 (trước khi sơ tán) sản xuất vượt kế hoạch từ 2-5%. Nhà máy Điện Cao Ngạn thực hiện: *“Giặc đến là bám máy, bám lò, xử lý sáng tạo. Giặc đi lại sản xuất với năng suất cao hơn”*. Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ lãnh đạo cán bộ tháo dỡ hàng trăm tấn thiết bị, có thiết bị nặng hàng chục tấn, đưa đến nơi sơ tán lắp đặt lại để tiếp tục sản xuất. Máy bay Mỹ ném bom làm hỏng lò hơi, cán bộ, công nhân quyết tâm khôi phục lại để đảm bảo sản xuất.

Thực hiện Nghị quyết 161/NQ- TU của Bộ chính trị về phân công lại lao động xã hội và Nghị quyết số 103/CP của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban hành chính tỉnh đã có một báo cáo về: *“Tăng cường quản lý lao động bảo đảm sản xuất và chiến đấu thắng lợi”*, nhằm nêu lên những mặt đã làm được, những ưu điểm và thiếu sót trong phân bổ, sử dụng và bồi dưỡng sức lao động, nguyên nhân của những tồn tại nêu trên, từ đó xây dựng những chính sách phù hợp của tỉnh về công

tác quản lý lao động trong thời gian tới.⁽¹⁾ Đây cũng là một bức tranh toàn cảnh về công tác quản lý lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Thái trong suốt một thời kỳ dài.

Theo báo cáo, dân số tỉnh tăng nhanh trong những năm qua. Năm 1955 có 305.514 người, năm 1965 là 513.690 người, (không kể bộ đội, công an vũ trang), tăng 68%, năm 1967 là 649.751 người (tăng hơn hai lần so với 1955). Do đó mật độ dân số đã từ 38,5 người/km² năm 1955, lên 60,7 người/km² năm 1965. Việc dân số tăng nhanh chủ yếu là do tăng cơ học (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Thái Nguyên chỉ là 3,6%), vì Thái Nguyên là trung tâm của Khu tự trị Việt Bắc, lại có nhiều nhà máy, xí nghiệp nên thu hút một lượng lớn người từ các tỉnh đến làm ăn, lập nghiệp. Thêm vào đó Thái Nguyên đã đón hơn 46 nghìn người (tính đến cuối 1967) từ miền xuôi lên xây dựng kinh tế mới. Nhân khẩu trong nông nghiệp và phi nông nghiệp đều tăng, nhưng nhân khẩu phi nông nghiệp tập trung ở thành thị tăng nhanh hơn. Cụ thể: Dân số thành thị năm 1955 chiếm 6,4%, năm 1965 lên đến 18,9%; tính đến năm 1965 lao động trong công nghiệp quốc doanh có 58.550 người chiếm 24,9%, lao động nông nghiệp chiếm 75% tổng số lao động xã hội.

Tính đến năm 1965 đã có 88,5% lao động xã hội được đưa vào làm việc tại khu vực kinh tế Xã hội chủ nghĩa. Tổng số cán bộ công nhân viên chức Nhà nước lên đến 58.550 người; 150.902 lao động đã được tổ chức vào hợp tác xã. Trong nông

(1) Báo cáo do Ty Lao động chấp bút (tài liệu dẫn tại Báo cáo công tác năm 1967 của Ty Lao động Bắc Thái).

ng nghiệp đã có 1.146 hợp tác xã với quy mô trung bình (57 hộ xã viên), bao gồm 89,7% số hộ nông nghiệp với 72,6% diện tích đất canh tác mà hợp tác xã quản lý được. Trong công nghiệp, lực lượng lao động quốc doanh có 48.004 người (trung ương 33.617 người; địa phương 14.387 người). Trong tiểu, thủ công nghiệp có 68,5% số thợ thủ công đã vào hợp tác xã. Thương nghiệp quốc doanh có 3.059 người và nắm được hầu hết thị trường bán buôn và 81,4% thị trường bán lẻ.

Trình độ giác ngộ xã hội chủ nghĩa, trình độ quản lý, trình độ kỹ thuật của cán bộ công nhân viên chức ngày càng tiến bộ. Tính đến năm 1967 toàn tỉnh có 107 người tốt nghiệp đại học; trình độ văn hóa chung của nhân dân cũng được tăng cao.

Trong một thời gian ngắn, từ một tỉnh dân cư thưa thớt, kinh tế lạc hậu, đời sống thiếu thốn nhiều mặt, Bắc Thái đã trở thành tỉnh có dân số khá đông, có nền sản xuất nông nghiệp toàn diện, có công nghiệp phát triển. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân đã ngày càng được nâng lên rõ rệt.

Về cung cấp nhân công và huy động dân công nghĩa vụ. Trong 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế (1955-1965), riêng Thái Nguyên đã cung cấp dân công phục vụ cho các ngành là 6.371.485 ngày công. Tuyển dụng bổ sung cho các ngành 4.784 người và tuyển dụng để đào tạo công nhân kỹ thuật 784 người. Ngoài ra còn điều động 72.723 lượt người vừa lao động vừa thợ kiến trúc (xây dựng) vào lực lượng tạm thời để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh của các ngành trong tỉnh. Năm 1966, Bắc Thái đã huy động 452.168

ngày công nghĩa vụ của cán bộ công nhân viên và nhân dân để phục vụ cho công tác quốc phòng, thủy lợi, giao thông... tuyển bổ sung cho các ngành là 4.291 người, tuyển sinh đào tạo 789 người. Năm 1967 là 636.933 ngày công nghĩa vụ; tuyển bổ sung cho các ngành là 3.387 người, tuyển sinh đào tạo 521 người. Đó là sự đóng góp to lớn của nhân dân toàn tỉnh vào sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, là sự phân công lao động mới, bảo đảm vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu. Tuy nhiên, nếu so với yêu cầu mới đạt từ 52-60%. Có tình trạng như vậy không phải là do thiếu nhân công mà là do các ngành chưa nhận thức rõ được trách nhiệm đối với việc phân công lao động mới, mà then chốt là phân công lại lao động giữa nông nghiệp và công nghiệp. Tâm lý muốn giữ lại người làm nông nghiệp còn khá phổ biến.

Căn cứ vào cuộc điều tra lao động điển hình ngày 15/8/1963 tại 65 hợp tác xã toàn tỉnh cho thấy, tổng số công sản xuất nông nghiệp, ngành nghề, kiến thiết cơ bản, phi sản xuất trực tiếp và công cán bộ quản lý là 1.130.659 công. Trong đó công trồng trọt chiếm 70,8%, chăn nuôi chiếm 15,9%, kiến thiết cơ bản chiếm 5,3%, nghề khác 4%, phi sản xuất trực tiếp và cán bộ quản lý 3,7%. Tỷ lệ phân bổ như vậy là chưa hợp lý. Phải phấn đấu giảm bớt tỷ lệ công gián tiếp hơn nữa. Phải cải tiến công cụ, trang bị kỹ thuật để giải phóng bớt sức lao động ở trồng trọt, đầu tư thêm lao động vào khâu chăn nuôi và trồng rừng.

Ngày công, giờ công thực tế sản xuất cho hợp tác xã còn ít. Việc phân công bố trí lao động thiếu tính toán chặt chẽ,

đôi khi huy động ô ạt, công việc không ăn khớp, gây nên tình trạng chờ đợi nhau, lãng phí lao động rất lớn.

Trong hợp tác xã nông nghiệp, số ngày công sử dụng vào công việc tập thể mới đạt khoảng 138 công/năm (1964) đến 174 công/năm (1962) ở hợp tác xã bậc thấp, và 177 công/năm (1964), đến 181 công/năm (1962) ở hợp tác xã bậc cao. Hiện nay (1967) con số vẫn tương tự như trên, nói chung chưa sử dụng đến 200 ngày công trong 1 năm.

Tất cả những thiếu sót trên nếu không được khắc phục tốt thì không thể đưa năng suất lao động lên cao, giải phóng sức lao động trong nông nghiệp để chuyển sang ngành khác được.

Đứng trên giác độ giới thì việc sử dụng lao động còn có sự thiên lệch. Trong những năm qua, một số lớn nam thanh niên đã được tuyển cho các ngành kinh tế và cho nhu cầu quốc phòng. Việc đó là cần thiết, tuy nhiên, có những ngành nghề thích hợp với phụ nữ nhưng con số lao động nữ ở đây vẫn thấp, mà các ngành vẫn thích tuyển lao động nam. Ví dụ: Giáo dục chỉ có 23% là lao động nữ, Bưu điện 17%, Ngân hàng 34%, Thương nghiệp 48%. Bên cạnh đó, do thiếu đào tạo, bồi dưỡng và chưa tính toán lâu dài, nên ở một số ngành nghề nặng nhọc độc hại lại sử dụng lao động nữ, hoàn toàn không phù hợp với tâm sinh lý của chị em.

Tình hình phân bổ, sử dụng chưa hợp lý lực lượng lao động xã hội nói trên có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản là do công tác điều phối lao động thiếu chặt chẽ, phân tán, chưa tập trung vào cơ quan lao động địa phương. Vấn đề kế

hoạch hóa công tác lao động chưa đặt ra đúng mức, nên đến nay chưa có cơ quan nào nắm được tình hình lao động thừa thiếu của các ngành, các địa phương ra sao. Cơ quan Lao động, Tổ chức và Tình đội ít quan hệ với nhau nên việc tuyển quân, tuyển cán bộ công nhân viên chức cho khu vực sản xuất và dân, chính, đảng có khi dồn cho một số địa phương quá nhiều, có nơi lại giao quá ít.

Trước đây, các ngành trực tiếp xuống xã, khu phố tuyển nhân công ngang tắt rất nhiều. Từ khi có sự phối hợp quản lý giữa cơ quan quản lý lao động với cung cấp lương thực và quản lý hộ khẩu, tình trạng trên đã được ngăn chặn. Tuy vậy, việc tuyển dụng ngang tắt lại diễn ra ngay trong các cơ quan có thẩm quyền. Như 6 tháng đầu năm (1967), huyện Đồng Hỷ mới cung cấp được 65,9% kế hoạch nhân công tình giao, nhưng huyện cũng đã tự cung cấp 30% cho các ngành khác. Hoặc có trường hợp các cơ quan tuyển người vào làm việc trước rồi hợp thức giấy tờ sau. Ngược lại, một số trường hợp cơ quan lao động giới thiệu đến, cơ quan sử dụng lại tìm mọi cách từ chối, nhất là phụ nữ con mọn, hoặc người có sai lầm trong quá khứ.

Yêu cầu phải thống nhất điều phối lao động xã hội, nhưng về thu nhập của các tầng lớp lao động xã hội lại chưa có biện pháp quản lý toàn diện, làm khó cho việc thống nhất điều phối lao động. Từ trước tới nay, thu nhập của những người làm trong khu vực Nhà nước đã được quy định thống nhất thể hiện qua việc hưởng lương theo cấp bậc công việc. Nhưng thu nhập của người lao động trong khu vực tập thể

lại luôn cao hơn khu vực Nhà nước, và thu nhập của những người làm tự do lại cao hơn người làm ở khu vực tập thể. Ví dụ: thợ làm đá tự do được trả 15đ/ngày, trong khi đó thợ cơ khí của hợp tác xã được trả 3,1đ/ngày; thợ bậc cao nhất của Xí nghiệp cơ khí 3-2 chỉ được trả 2đ95/ngày. Có người làm nghề sửa xe đạp, mô tô mỗi ngày thu nhập 30đ, thậm trí 80đ. Vì vậy, nhiều lao động không muốn làm cho Nhà nước, hoặc làm chân trong chân ngoài. Đây là những vấn đề hết sức phức tạp khó khăn, chúng ta phải có nhiều biện pháp mới có thể khắc phục được.

Về tình hình quản lý lao động trong khu vực sản xuất quốc doanh. Toàn bộ lực lượng lao động trong khu vực Nhà nước do địa phương quản lý có mặt đến 31/3/1967 so với 15/8/1965 tăng 30%, trong đó khu vực sản xuất tăng 31% và tập trung vào các ngành xây dựng, cầu đường, thủy lợi... Năm 1966, năng suất lao động các xí nghiệp Trung ương đóng tại địa phương đều đạt và vượt 4,7% so với năm 1965. 10/12 cơ sở công nghiệp địa phương cũng hoàn thành vượt mức kế hoạch. Năng suất một số ngành đạt cao như: ngành lâm nghiệp, khâu chặt hạ đạt 354%, khâu tu bổ đạt 111%, khâu vận chuyển đạt 130%. Ngành kiến trúc, khâu đào đất san nền đạt 176%; các công trình thuộc Ty Giao thông giải đá cấp phối đạt từ 100-131%.

Tuy nhiên, việc quản lý lao động trong khu vực sản xuất quốc doanh còn nhiều thiếu sót thể hiện rõ rệt nhất là số người lao động tăng nhanh. Năng suất lao động còn thấp và

tăng chậm, nhiều ngành, nhiều cơ sở năng suất lao động lại sụt giảm, sức lao động còn nhiều lãng phí.

Toàn ngành công nghiệp, (quốc doanh, công tư hợp doanh, thủ công nghiệp) từ năm 1961-1964 bình quân hàng năm giá trị tổng sản lượng tăng 26,3%, nhưng số công nhân viên tăng tới 45%, do đó năng suất lao động giảm 13,5%. Riêng năm 1962 so với năm 1961 năng suất lao động giảm nhiều nhất là 20,5%, giá trị tổng sản lượng tăng 20%, nhưng công nhân viên chức tăng tới 50,9%. Nếu năm nào năng suất lao động cũng giữ ở mức như năm 1966, thì bình quân hàng năm cần 7.653 người, nhưng thực tế hiện đang sử dụng là 8.849 người/năm, như vậy là lãng phí 1.196 người/năm. Về ngày công chế độ quy định một lao động làm 288 ngày/năm, tức 1 tháng 24 ngày. Nhưng hiện chưa ngành nào thực hiện được. Ngành công nghiệp mới đạt 19-20 ngày/người-tháng; ngành xây dựng đạt 17-20 ngày/người-tháng. Nhìn chung, ngày công thực tế các ngành mới đạt 70-80%. Số giờ công có ích cũng chỉ đạt 5-6 giờ/ngày trong công nghiệp và 4-5 giờ/ngày trong xây dựng.

Tình hình sử dụng thời gian làm việc như vậy đã gây lãng phí nhiều về lao động, làm cho năng suất lao động thấp, giá thành sản phẩm cao. Cụ thể căn cứ vào tài liệu của Đoàn cán bộ Ủy ban kiến thiết cơ bản Nhà nước phối hợp với địa phương kiểm tra một số cơ sở thuộc ba ngành trong 6 tháng đầu năm 1966 thì mức độ lãng phí lao động như sau: Đội công trình I và II thuộc Ty Giao thông có 1.522 người, nếu quy đổi

theo định mức thì cả năm có 630 người không làm việc; công trường Khu Nam thuộc Ty Kiến trúc có 677 người, quy đổi ra có 169 người không làm việc; Đội công trình I và II của Ty Thủy lợi có 411 người cả năm có 93 người không làm việc. Trong điều kiện hòa bình, việc sử dụng lao động đã lãng phí, khi có chiến tranh việc lãng phí lại càng tăng. Nguyên nhân của tình trạng trên là do những thiếu sót nghiêm trọng trong quản lý sản xuất và quản lý lao động. Trong đó thiếu sót về quản lý sản xuất là nguyên nhân chủ yếu gây nên lãng phí về lao động. Và việc các cấp các ngành chưa quan tâm giải quyết tốt vấn đề công cụ sản xuất được coi là nguyên nhân chủ yếu. Công cụ hiện nay thường là thiếu và chất lượng xấu. Ở những công trường sử dụng dân công quy định mỗi người có bình quân từ 1,8 - 2,0 công cụ, nhưng nói chung là không đảm bảo. Như ở công trường thủy lợi Yên Khánh (Phổ Yên), xã Tân Phú chỉ có 135 dụng cụ/150 người; đội thủy lợi Hồng Tiên 11 dụng cụ/15 người; xã Thắng Lợi 233 dụng cụ/220 người. Dụng cụ đã thiếu lại chất lượng xấu, cuốc xẻng cùn, quang sọt rách nát, xe cải tiến 10 cái hỏng 7... Trong những năm qua, tỉnh cũng có trang bị xe cơ giới, máy công cụ, nhưng số xe còn ít, hiệu quả sử dụng thấp, xe, máy hỏng lại không được sửa chữa, nên năng suất lao động rất thấp.

Một nguyên nhân nữa phải kể đến là, tổ chức lao động không hợp lý trong các công trường, xí nghiệp. Thực tế nhiều cơ sở chứng minh rằng, trong điều kiện trình độ quản lý sản xuất còn thấp, lao động thủ công là chủ yếu thì chỉ cần những cải tiến nhỏ về tổ chức lao động, không đòi hỏi đầu tư lớn,

cũng có thể đưa năng suất lao động tăng lên rõ rệt. Nhưng chúng ta có ít những cải tiến như vậy.

Định mức lao động là cơ sở để xác định lượng tiêu hao lao động trong đơn vị sản phẩm, là cơ sở để trả lương theo sản phẩm, là mục tiêu cụ thể cho người lao động phấn đấu tăng năng suất lao động, tiết kiệm sức lao động, là thước đo để phân biệt người tiên tiến và người lạc hậu trong phong trào thi đua yêu nước. Nói rõ hơn, định mức lao động là cơ sở để tổ chức lao động hợp lý. Trong số 5 ngành: giao thông, kiến trúc, thủy lợi, công nghiệp, lâm nghiệp, công nhân làm việc hầu hết có định mức, nhưng số có định mức có căn cứ kỹ thuật chỉ chiếm 46,7%. Định mức 726 của ngành kiến thiết cơ bản hiện nay có tăng hơn trước 20 – 25 %. Những đơn vị có sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo thì đều đạt định mức, những đơn vị khoán trắng cho công nhân hoặc giao mức không sát thì dẫn đến, có người làm rất bình thường đã đạt mức, nhưng có người làm rất cố gắng cũng không đạt, dẫn đến thu nhập thấp, đời sống khó khăn. Các xí nghiệp công nghiệp, nhiều việc chưa có định mức thống nhất của Nhà nước, mà cơ sở tự xây dựng, thường là mức thấp. Công nhân đạt và vượt định mức đã lâu mà xí nghiệp không điều chỉnh lại.

Những thiếu sót trên đây đã hạn chế rất nhiều tác dụng của công tác định mức trong việc tổ chức hợp lý lao động, thúc đẩy sản xuất.

Việc xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch lao động chưa sâu sát cũng là nguyên nhân gây nên sử dụng lãng phí sức lao động. Kế hoạch lao động từ cơ sở thường chưa dựa

trên cơ sở định mức hợp lý để xác định chỉ tiêu lao động. Kế hoạch bổ sung nhân viên thường cao hơn so với khối lượng công việc. Tỷ lệ lao động gián tiếp trong sản xuất nói chung quá cao so với tổng số công nhân viên chức, phổ biến hiện nay tỷ lệ gián tiếp từ 23 – 27%. Nơi thấp nhất cũng là 21,4%. Nơi cao lên tới 33,8% (Cơ khí 3-2) hoặc 35% (Đội thanh niên thủy lợi). Ở 3 cửa hàng thực phẩm ở thành phố, Hoa Trung, Bắc Kạn có 78 người, thì có 35 người bán hàng, còn lao động gián tiếp là 43 người (gần 60%). Nhiều trường hợp dự trù nhân lực có tính “trừ hao”, gây lãng phí lao động và quỹ lương đi kèm. Khuynh hướng “quốc doanh hóa” các hợp tác xã thủ công nghiệp một cách không cần thiết cũng đã xảy ra. Ở thành phố Thái Nguyên đã đưa vào quốc doanh “Hợp tác xã mắm dầm”, “Hợp tác xã May áo bông”... Những thiếu sót trên, một phần do các ngành sản xuất chưa quán triệt tinh thần tiết kiệm lao động, có tư tưởng ngại khó trong việc động viên, khai thác khả năng tiềm tàng của số lao động hiện có. Mặt khác, các cơ quan có trách nhiệm trong việc quản lý lao động tiền lương (Ủy ban kế hoạch, Tài chính, Ngân hàng, Lao động) chưa kiểm tra, uốn nắn, hướng dẫn sâu sát những sai sót của cơ sở.

Trong khu vực không sản xuất vật chất, qua 2 năm lao động do địa phương quản lý tăng 29%. Trong đó, khu vực không sản xuất vật chất tăng 29,7%. Khu vực này chủ yếu tăng cường cho cấp huyện 53%; y tế, giáo dục 37,5%; hành chính, sự nghiệp 3%; riêng ngành Quản lý Nhà nước giảm 7,8%. Thực hiện chủ trương phân cấp quản lý cho địa phương thì biên chế có xu hướng tăng nữa. Hiện còn có tình trạng

nhiệm vụ, chức năng trong từng ngành và giữa các ngành với nhau còn chưa rõ ràng, có hiện tượng chồng chéo, trùng lặp nhau. Ví dụ: Ban Công nghiệp đi xin người, xin máy cho Ty Công nghiệp, Ban Dân tộc vận động thực hiện định canh, định cư cho Ty Nông nghiệp... Trước tình hình nhiệm vụ ngày càng phức tạp, nặng nề, địa bàn hoạt động rộng, phương tiện thông tin liên lạc kém, các ngành đều muốn tăng thêm biên chế, mà chưa coi trọng việc đẩy mạnh phong trào 3 cải tiến, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ nhân viên. Do đó, tổ chức bộ máy của Nhà nước vẫn cồng kềnh, hiệu xuất công tác kém.

Về tình hình bồi dưỡng sức lao động. Bồi dưỡng sức lao động được hiểu là, “việc nâng cao nhiệt tình lao động, có thái độ lao động mới, bồi dưỡng văn hóa, khoa học kỹ thuật, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động”. Và bồi dưỡng sức lao động có ý nghĩa quyết định đối với việc phát huy khả năng lao động của con người để không ngừng tăng năng xuất lao động và tái sản xuất mở rộng sức lao động. Theo thời gian, công tác bồi dưỡng sức lao động có những vấn đề đã làm tốt, nhưng cũng còn những tồn tại cần giải quyết như:

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các đoàn thể quần chúng đã giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, làm chủ Xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng nhiệt tình lao động, thái độ lao động mới cho quần chúng, do đó qua các cuộc vận động thi đua chống Mỹ cứu nước đã xuất hiện nhiều gương lao động sáng tạo. Tiêu biểu là năm 1966, tỉnh đã có 2 Anh hùng lao động, 867

Chiến sỹ thi đua và nhiều lao động tiên tiến. Riêng khu vực Nhà nước có 828 tổ, à 8 phân xưởng đã đăng ký tổ và phân xưởng lao động xã hội chủ nghĩa. Khu vực tập thể có 76 hợp tác xã nông nghiệp tiêu biểu. Tuy vậy, việc giáo dục chính trị tư tưởng củng cố kỷ luật lao động chưa được coi trọng đúng mức, nhiều nơi tiến hành chưa được thường xuyên, sâu sắc. Khen thưởng, kỷ luật không kịp thời. Tính trong 6 tháng đầu năm 1967, có 47 vụ kỷ luật thì 19 vụ cảnh cáo, 4 vụ hạ tâng công tác, hạ lương, 24 trường hợp buộc thôi việc. Không có mức khiển trách nào. Sở dĩ như vậy là vì, việc xét kỷ luật không kịp thời, thường để công nhân vi phạm nặng mới xét, không áp dụng mức kỷ luật từ thấp lên cao. Việc phát huy vai trò làm chủ của quần chúng trong sản xuất và phân phối cũng chưa được tôn trọng. Năm nào cũng có trên dưới 200 đơn khiếu tố do áp dụng sai hoặc quần chúng hiểu sai chính sách lao động, tiền lương.

Về bồi dưỡng, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật cho người lao động, nói chung đã có những thành tích nhất định, thể hiện tỉnh Bắc Thái là một trong số ít tỉnh miền núi được Chính phủ khen về bổ túc văn hóa. Phần lớn các cơ sở Trung ương và một số ngành địa phương quản lý (bưu điện, lâm nghiệp, giao thông) hàng năm đã chú ý đến vấn đề đào tạo bổ túc, nâng cấp nghề nghiệp cho công nhân, nên phần nào đã đạt yêu cầu sản xuất và chiến đấu. Tuy nhiên, nhìn chung cán bộ, công nhân lành nghề còn thiếu và yếu. Qua 7 đơn vị điều tra gồm 946 công nhân thì phần lớn là phổ cập văn hóa cấp I, kỹ sư chỉ có 1%, cán bộ trung cấp chiếm

2%, cấp bậc bình quân chung của công nhân là 1,87, cao nhất là 2,36 (cơ khí 3-2), bậc I chiếm 30%, bậc 4 có 4%, bậc 5 cao nhất có 1%. Sở dĩ có tình trạng trên là do chúng ta chưa nhận thức đầy đủ vấn đề đào tạo. Hiện tình có Trường công nhân kỹ thuật, nhưng hoạt động còn rất lúng túng, chiêu sinh không đủ, phương tiện giảng dạy thiếu, cơ sở vật chất nghèo nàn, giáo trình giáo án sơ sài, không ai kiểm tra, xét duyệt. Chất lượng đào tạo kém...

Về chăm lo đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho người lao động. Trong điều kiện là một tỉnh bị địch oanh tạc dữ dội, nhân khẩu phi nông nghiệp tăng nhanh mà đời sống nói chung không bị xóa trộn lớn, cơ bản vẫn được bảo đảm là một thành tích lớn về lãnh đạo sản xuất, lưu thông phân phối và cũng là kết quả công sức của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Đời sống người nông dân được cải thiện rõ rệt, nạn đói giáp hạt đã được xóa bỏ. Chỉ tính riêng thu nhập do hợp tác xã phân phối, mỗi lao động nông nghiệp mỗi tháng được 15đ (năm 1962), 11đ80 (1963), 11đ60 (1964). Qua điều tra 4 huyện thì thu nhập bình quân một nhân khẩu mỗi tháng năm 1966 là 15đ60, sáu tháng đầu năm 1967 là 10đ80. Đối với cán bộ công nhân viên và lao động thành thị, tuy đi sơ tán có khó khăn, song nhờ sự cố gắng, nỗ lực của anh chị em và sự giúp đỡ của các cấp các ngành nên đời sống cũng đỡ nhiều. Tuy nhiên, do chưa nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề bồi dưỡng sức khỏe, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động nên nhiều nơi chưa quan tâm đến đời sống của họ, nhất là lao động nữ và lao động làm việc có yếu tố độc hại. Trong

phạm vi chính sách chế độ tiêu chuẩn đã được Chính phủ quy định và khả năng cho phép, chúng ta mới chỉ bảo đảm 40-50% tiêu chuẩn thực phẩm. Việc bồi dưỡng hiện vật cho lao động làm nghề độc hại nhiều khi phải trả bằng tiền hoặc cuối tháng mới cấp một lượng thịt mang về cho cả nhà ăn. Người công nhân không được bồi dưỡng đúng ý nghĩa của nó. Có nơi đầu tháng cấp gạo, cuối tháng cấp chất ăn độn, nên có lúc ăn toàn gạo, có lúc ăn toàn độn. Thực tế, nhiều gia đình cán bộ công nhân viên, chi vào ăn, ở 85-90% thu nhập. Công tác an toàn và bảo hộ lao động trong tình hình mới có nhiều khó khăn, nguy hiểm, nhưng chưa được tăng cường đúng mức. Một số cơ sở hệ thống hầm hào chưa tốt, nên công nhân làm việc không an tâm. Tai nạn lao động có chiều hướng tăng, năm 1966 có 23 người chết, 6 tháng đầu năm 1967 có 17 người chết vì tai nạn lao động. Tình hình đời sống trong thời chiến còn nhiều khó khăn, nhưng không phải không có điều kiện cho phép chúng ta tổ chức tốt hơn, vấn đề là phải khắc phục tư tưởng cho rằng: “đời sống khó khăn là tất yếu do thời chiến” – để có kế hoạch và biện pháp tích cực giải quyết.

Về sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp đối với công tác lao động. Nói chung, các cấp lãnh đạo chưa thấy đầy đủ ý nghĩa của quản lý lao động gắn chặt với sản xuất và củng cố quốc phòng nên chưa quan tâm đúng mức.

Cấp ủy và Ủy ban hành chính các cấp chưa thấy rõ trách nhiệm phải lãnh đạo toàn diện công tác lao động, do đó chưa đi sâu giải quyết vấn đề phân bổ, sử dụng và bồi dưỡng sức lao động ở địa phương; không thấy tính cấp bách phải quản lý

tốt lao động, chưa quan tâm đúng mức tới cơ quan giúp việc về mặt tổng hợp, cân đối lao động (Ủy ban kế hoạch), quản lý toàn diện thống nhất điều phối các lực lượng lao động xã hội (Ty Lao động). Ủy Ban, Tỉnh ủy cũng mới quan tâm từng việc, như nghe cơ quan Lao động báo cáo rồi ra Chỉ thị, Nghị quyết về mặt cung cấp nhân công, an toàn lao động, hoặc nhắc nhở một số việc nào đó... mà chưa thấy rõ chức năng của cơ quan lao động. Việc nào cũng thấy liên quan đến Lao động và yêu cầu phải tham gia. Như: lấy cán bộ đi cải tiến hợp tác xã liên hiệp, xóa bỏ thị trường tự do về lương thực, tham gia rất nhiều Ban và Hội đồng. Ngược lại, chưa thấy hết chức năng nghiên cứu và quản lý, thực hiện chính sách của chuyên môn trong việc quản lý kinh tế, cho nên một số đề nghị chưa được Cấp Ủy và Ủy ban giải quyết thỏa đáng hoặc quên không sử dụng chức năng chuyên môn (ký lệnh huy động dân công trực tiếp với huyện, hạ định mức, tăng thù lao cho dân công). Cấp ủy và Ủy ban hành chính các huyện đã chú trọng đến việc tuyển quân, huy động dân công phục vụ lợi ích trực tiếp cho địa phương (công trình thủy lợi, đường liên huyện) và yêu cầu đột xuất cho sản xuất, chiến đấu như làm trận địa, lấp hố bom ngay tại địa phương. Nhưng với yêu cầu huy động dân công phục vụ yêu cầu chung (phục vụ cho những trục giao thông chính, trung thủy nông, cơ quan Trung ương và Khu sơ tán) và kế hoạch cung cấp lao động cho các ngành thuộc quốc doanh thì thi hành tùy tiện, được đến đâu hay đến đấy. Cấp huyện và cả cấp xã chưa thấy rõ trách nhiệm của mình trong công tác quản lý lao động xã hội.

Ở các ngành quản lý sản xuất và cơ sở sản xuất của Nhà nước, công tác lao động còn phân tán ở nhiều bộ môn nghiệp vụ, danh nghĩa là phòng tổ chức lao động tiền lương phụ trách công tác này, nhưng thực tế hoạt động nặng về tính chất nhân sự (tuyển người, hợp thức giấy tờ, lo gạo, thực phẩm, xét duyệt lý lịch, giải quyết cho đương sự xin thôi việc...) do đó chưa phát huy tác dụng của nó trong việc nâng cao năng suất lao động, đẩy mạnh sản xuất.

Các cơ quan tổng hợp như Lao động, Thống kê, Kế hoạch, Tài chính, Ngân hàng, Vật giá, Kiến thiết cơ bản... đều lo lắng đến trách nhiệm của mình trong vấn đề quản lý lao động và đã góp phần vào công tác này, nhưng sự phối hợp với nhau còn yếu, chưa toàn diện và thiếu trọng tâm. Một số ngành có phối hợp kiểm tra, nghiên cứu một vài mặt công tác nào đó như điều tra thống kê lao động việc làm hay kiểm tra định mức lao động ở công trường. Riêng cơ quan Lao động và Ủy ban kế hoạch là hai cơ quan chủ chốt giúp Ủy ban và cấp Ủy trong công tác quản lý lao động và kế hoạch hóa lao động thì sự hoạt động còn yếu, kể cả các nội dung cơ bản nhất như: hướng dẫn các ngành xây dựng tốt kế hoạch sản xuất song song với kế hoạch lao động tiền lương. Hoặc lao động nông nghiệp hiện chưa có cơ quan nào quản lý, chưa có cơ quan nào kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các huyện, xã, hợp tác xã thực hiện việc quản lý lao động nông nghiệp.

Các đoàn thể quần chúng đã có nhiều cố gắng giáo dục động viên người lao động về tinh thần làm chủ, thái độ lao động mới... thông qua các cuộc vận động Công đoàn 4 tốt,

Thanh niên 3 sẵn sàng, Phụ nữ 3 đảm đang, quần chúng đã có nhiều tiến bộ. Nhưng nội dung giáo dục vẫn còn chung chung, chưa đi sâu phân tích hiệu quả kinh tế để làm cơ sở giáo dục lao động.

Quán triệt tinh thần Nghị quyết 161/NQ của Bộ chính trị và Nghị quyết 103/CP của Hội đồng Chính phủ về tăng cường quản lý lao động, lần đầu tiên kể từ khi hòa bình lập lại, Ủy ban hành chính tỉnh có một báo cáo công phu, nghiêm túc và toàn diện về công tác lao động. Báo cáo đã cho thấy những kết quả to lớn mà Ủy ban hành chính tỉnh, ngành lao động tỉnh đã làm được trong những năm qua. Sự nhìn nhận và khẳng định đúng đắn vai trò của công tác lao động trong công cuộc xây dựng kinh tế và bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, Ủy Ban và Tỉnh ủy cũng thẳng thắn, mạnh dạn nêu rõ những thiếu sót, tồn tại mà tỉnh đang gặp phải trong công tác quản lý lao động xã hội. Từ đó đề ra những đường lối chủ trương đúng đắn để khắc phục trong thời gian tới. Đây là một sự kiện mang dấu ấn đậm nét, quan trọng trong lịch sử phát triển của ngành lao động tỉnh Bắc Thái. Thể hiện quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong lĩnh vực lao động.

Về công tác thương binh, liệt sỹ giai đoạn này, trước tháng 2/1968 do phòng dân chính và tổ chức chịu trách nhiệm, sau do Ban thương binh trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh phụ trách. Các nhiệm vụ thường xuyên như chi trả trợ cấp cho các đối tượng dù khó khăn đến mấy tỉnh cũng bảo đảm chi trả đúng kỳ, đủ số, trao tận tay đối tượng. Vào các dịp lễ,

tết, ngày Thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm, tỉnh đều tổ chức kỷ niệm tại sân vận động thành phố và chỉ đạo các ngành, các huyện, xã tổ chức các hoạt động gặp mặt, hoạt động “đền ơn đáp nghĩa”. Ngoài ra, các cấp các ngành còn chăm lo cho các gia đình chính sách về nhiều mặt như: có quà tết cho gia đình chính sách, không để gia đình thương binh liệt sỹ bị đói, xây dựng nhà tình nghĩa, chăm sóc cho con thương binh, liệt sỹ được ăn uống, đi học đầy đủ, bản thân thương binh được khám chữa bệnh, được cấp chân tay giả miễn phí, được miễn giảm vé tàu xe đi lại, vé xem văn công chiếu bóng... Các Trại đón tiếp thương binh được Ngành Thương binh và Xã hội thành lập nhằm phục vụ tốt nhất công tác chăm sóc cho anh em. Từng người dân, từ già trẻ gái trai lớn bé, người ít kẻ nhiều, đều góp chung công sức xây dựng các Trại đón tiếp thương binh, từ viên gạch, tranh tre, gỗ, đá đến những chiếc giường bệnh, người giúp đỡ, y tá chữa trị... đều được thực hiện trên tinh thần tự nguyện cao của người dân trong tỉnh.

Cùng với việc đón tiếp, cứu chữa các thương binh mới, Ngành Thương binh và Xã hội cũng đã thực hiện đúng những chính sách thương binh của Đảng và Nhà nước. Nghị định 161/CP ban hành ngày 30/10/1964 của Hội đồng Chính phủ đã quy định Điều lệ tạm thời trong bối cảnh chiến tranh. Điều lệ đã đề cập đến các chế độ đãi ngộ quân dân, quân nhân dự bị, dân quân tự vệ ốm đau, bị thương hoặc hi sinh trong khi đang làm nhiệm vụ. Đây chính là bước ngoặt đánh dấu sự ra đời của chính sách thương binh liệt sỹ thời kỳ chống Mỹ. Trong đó có một số nội dung chủ yếu đáng chú ý như:

Một là, quy định trợ cấp thương tật theo 8 hạng: Đối với quân nhân, quân nhân dự bị, dân quân tự vệ và công nhân viên chức bị thương trong chiến đấu hoặc làm nhiệm vụ. Số thương, bệnh binh, liệt sĩ được chia làm 2 loại: Loại A - bị thương vì chiến đấu với địch hoặc anh dũng làm nhiệm vụ xứng đáng nêu gương cho đơn vị học tập; Loại B - bị thương trong khi luyện tập quân sự, công tác, học tập, lao động xây dựng và sản xuất. Sự phân chia này góp phần phân nhóm các đối tượng nhằm dễ dàng hơn cho việc thực hiện các chế độ đối với từng đối tượng cụ thể.

Hai là, những quy định về chế độ tiền tuất liệt sĩ. Việc báo đáp công ơn đối với liệt sĩ và gia đình của họ được chia làm hai loại. Có thể trợ cấp một lần hoặc trợ cấp hàng tháng. Ngoài ra đối với thân nhân các gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng còn được hưởng ưu đãi về văn hóa, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, việc làm, y tế...

Đến năm 1965, khi Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, chính sách thương binh liệt sĩ năm 1965 được bổ sung sửa đổi bao gồm bốn nội dung chính sau:

Một là, đối tượng: Bên cạnh trợ cấp thương tật cho quân nhân, binh sĩ, đối tượng thương binh liệt sĩ còn mở rộng ra các thành phần khác bao gồm: thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, lực lượng vận tải, cán bộ chủ chốt xã, y tế xã... và tất cả những cán bộ, chiến sĩ bị thương, hy sinh trong khi làm nhiệm vụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu.

Hai là, những quy định giải quyết việc làm cho thương binh. Những thương binh bị thương tật nhẹ, vẫn còn khả năng

lao động, ngành Thương Binh – Xã hội sẽ phối hợp với các ban ngành khác để tổ chức đào tạo, tuyển dụng họ vào làm việc tại các cơ quan, xí nghiệp. Ngoài ra, các cơ quan, xí nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận thương binh vào làm việc theo tỉ lệ 5% biên chế của mình. Đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ họ trong suốt quá trình công tác. Ngoài ra, Nhà nước cũng quy định một số ngành dành riêng cho thương binh vào làm việc.

Ba là, sửa đổi một số điểm trong chính sách đãi ngộ thương binh, gia đình liệt sĩ cho phù hợp với hoàn cảnh và tính chất toàn dân, toàn diện của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Bốn là, việc cụ thể hóa phương châm: Nhà nước – nhân dân – đối tượng cùng làm của Đảng và Nhà nước, các nhiệm vụ và công tác trong lĩnh vực thương binh, liệt sĩ trở thành trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân. Tất cả mọi công dân Việt Nam đều có quyền và nghĩa vụ chăm lo, giúp đỡ đời sống cho thương, bệnh binh.

Đối với từng địa phương cần vận dụng linh hoạt chính sách trên cho phù hợp với thực tiễn. Ngành Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái đã nhanh chóng phổ biến rộng rãi chính sách ưu đãi của Đảng và Nhà nước đối với những thương binh, bệnh binh trong toàn tỉnh. Công tác chữa lành vết thương cho thương, bệnh binh được ưu tiên hàng đầu của ngành y tế. Sau đó nếu họ còn sức khỏe thì Ty Lao động có trách nhiệm sắp xếp những công việc phù hợp để họ tiếp tục đóng góp xây dựng quê hương, ổn định cuộc sống. Với chính sách của Đảng trong tình hình mới, các thương bệnh binh đã bỏ qua mặc cảm, tham gia lao động sản xuất trong các nhà

máy, xí nghiệp. Với những phẩm chất đã được tôi luyện trong chiến đấu, họ trở thành những người lao động cần cù, chăm chỉ, tắn nhưng không phể, được người đời nể trọng, tiếp tục là tấm gương sáng cho thế hệ mai sau.

Để ghi nhớ công ơn các liệt sỹ và gia đình người có công, sang đầu năm 1969, Ủy ban hành chính tỉnh đã tổ chức Đại hội đại biểu thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công tiêu biểu toàn tỉnh. Mọi người, mọi nhà đều tràn ngập phấn khởi, tự hào vì những đóng góp, hy sinh cho Tổ quốc được tôn vinh, ghi nhận. Qua đây càng động viên, khích lệ tinh thần hăng say lao động của quần chúng nhân dân trong thời kì mới.

Đối với thanh niên xung phong, Nhà nước cũng đặc biệt quan tâm. Nghị định 03/CP ngày 11/1/1967 của Hội đồng Chính phủ quy định: Thanh niên xung phong nếu bị thương vì trực tiếp tham gia chiến đấu và chống các bọn tội phạm hình sự khác thì được hưởng chính sách như thương binh. Theo đó, tỉnh Bắc Thái đã mở rộng diện chăm sóc theo quy định của Nhà nước. Cũng từ năm 1967, Bắc Thái đã thường xuyên tiến hành triển khai công tác thống kê, điều tra các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, tránh làm sai bỏ sót, ảnh hưởng đến quyền lợi chính đáng của họ.

Trong điều kiện cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ trên địa bàn tỉnh ngày càng lan rộng và ác liệt, việc tập trung mọi nhân tài vật lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ và xây dựng đời sống cho người dân là nhiệm vụ đầy khó khăn thử thách. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội với chức

năng và nhiệm vụ của mình đã có những đóng góp đáng kể trong huy động lực lượng lao động cho xây dựng, sản xuất, khắc phục hậu quả chiến tranh; chăm sóc các đối tượng thương binh, gia đình liệt sỹ; góp phần phát triển kinh tế, ổn định xã hội. Đặc biệt trong giai đoạn này, Ủy ban hành chính tỉnh đã có sự nhìn nhận và đánh giá cao vai trò của ngành Lao động cũng như có những chính sách phù hợp trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động xã hội trong thời gian tới. Sự kiện này là nguồn động viên to lớn đối với toàn thể cán bộ nhân viên ngành lao động phấn đấu, vươn lên trong công tác, đặc biệt là trong thời kỳ mới, tạm thời có hòa bình của miền Bắc.

5/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong những năm khôi phục kinh tế, văn hóa và trực tiếp chống chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của đế quốc Mỹ (1969 – 1972)

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968 của quân và dân miền Nam, Tổng thống Mỹ buộc phải xuống thang: Từ ngày 31/3/1968, ngừng bắn phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra và tiếp tục ngồi vào bàn đàm phán với Chính phủ ta tại hội nghị Pari. Miền Bắc tạm thời không có chiến tranh.

Tranh thủ thời gian hòa bình, các ngành các cấp cùng có các mặt hoạt động, đẩy mạnh cuộc vận động chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” theo tinh thần Nghị quyết 175 của Bộ chính trị.

Trong lĩnh vực lao động, có một số thay đổi về cơ cấu tổ chức. Ngày 9/10/1969, Hội đồng Chính phủ đã ban hành

Nghị định số 200ND/CP về việc thành lập Tổng cục đào tạo Công nhân kỹ thuật thuộc Bộ Lao động. Như vậy, công tác đào tạo công nhân kỹ thuật đã được Nhà nước chính thức giao cho Bộ Lao động. Tiếp đó, ngày 10/3/1970, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 42NQ/CP về công tác đào tạo nghề. Đây là nghị quyết chuyên đề đầu tiên về công tác đào tạo nghề, có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự phát triển lĩnh vực đào tạo nghề ở nước ta.

Trong lĩnh vực thương binh-liệt sỹ, Ngày 4/11/1970 Bộ trưởng Bộ Nội vụ đã ra Quyết định số 520/NV thành lập Ban Thanh tra thuộc Bộ, đồng thời ra quyết định số 421/NV giải thể 3 phòng của Cục Quản lý sản xuất (gồm Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật, Phòng Tài vụ - Vật tư, Phòng Tổ chức sản xuất tổng hợp). Ngày 26/11/1971 Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 213ND/CP thành lập: Vụ Kế hoạch tài vụ; Vụ Tuyên huấn.

Tại tỉnh Bắc Thái, ngày 15/3/1972 Ủy ban Hành chính tỉnh đã ra văn bản số 186/TCCQ chuyển Ban Thương binh xã hội thành Ty Thương binh xã hội. Ông Mạc Đức được bổ nhiệm làm Trưởng ty. Bà Tô Thị Đoan là Phó Ty. Cấp huyện có phòng Thương binh xã hội, cấp xã có Ban thương binh xã hội. Về công tác lao động, ông Nguyễn Tiến Tài giữ chức vụ trưởng Ty Lao động, ông Bùi Văn Thọ làm phó Ty, bà Dương Thị Bình làm Phó Ty.

Cuộc vận động chính trị “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược” tại Bắc Thái đã được Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính lãnh đạo chỉ đạo triển khai kịp thời, chặt chẽ nên đạt kết quả tốt trên các lĩnh vực.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp, từ vụ mùa năm 1968 trở đi có thuận lợi là địch ngừng ném bom phá hoại, nhưng lại gặp khó khăn do trận lụt xảy ra vào đầu tháng 8/1968 làm úng ngập hơn 6.000 ha, trong đó diện tích lúa bị hỏng hoàn toàn lên tới 2.949,4 ha. Chính quyền các cấp đã chỉ đạo nhân dân tương trợ nhau để có mạ cấy bù vào diện tích bị úng. Nhờ đó, đã có 2.943 ha lúa, bằng 92% diện tích bị hỏng được cấy lại và trên 3.000 ha bị úng được phục hồi. Ngay sau đó nạn sâu hại lúa cũng được ngăn chặn, cứu giúp cho 11.711 ha lúa khỏi bị sâu bệnh phá hoại. Các biện pháp kỹ thuật, thâm canh, tăng vụ được áp dụng ở nhiều nơi, như: cấy giống mới, cấy thẳng hàng, đăng ký chăm sóc lúa đạt năng suất cao... Vì vậy, năng suất lúa toàn tỉnh trong các năm 1968-1970 đều tăng cao hơn trước. Nhiều hợp tác xã đã đạt trên 5 tấn/ha. Tổng sản lượng lương thực toàn tỉnh năm 1970 đạt cao hơn hai năm 1968 và 1969. Quan hệ sản xuất mới Xã hội Chủ nghĩa trong nông nghiệp tiếp tục được củng cố và hoàn thiện. Đến đầu năm 1970, toàn tỉnh đã có 868 hợp tác xã nông nghiệp (trong đó 90% là hợp tác xã bậc cao), thu hút 91% tổng số hộ, 89% tổng số diện tích đất canh tác. Về chăn nuôi, ngày 26/4/1968, Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 45-NQ/BT về phát triển chăn nuôi toàn diện. Nghị quyết nêu rõ: *"Ra sức đẩy mạnh phát triển chăn nuôi toàn diện (trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm, cá...) mà chủ yếu là đẩy mạnh chăn nuôi của gia đình xã viên, đồng thời từng bước giúp đỡ các hợp tác xã nông nghiệp tổ chức chăn nuôi tập thể, tiến tới hết kế hoạch 3 năm (1968-1970) có thể tự túc được đàn lợn giống, đưa bình quân lên 2 con lợn*

trên 1 ha gieo trồng cả năm (với trọng lượng mỗi con từ 36kg trở lên), và hàng năm có thể cung cấp nhiều trâu bò cày để bổ sung sức kéo cho các tỉnh miền xuôi". Thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, các huyện đều có kế hoạch phát triển chăn nuôi phù hợp với điều kiện của mình. Nhờ đó chăn nuôi có hướng phát triển tốt. Năm 1968 so với 1967 đàn trâu tăng 1,2%, đàn lợn tăng 6,5%, đàn ngựa tăng 770 con, đàn gia cầm tăng gần 200.000 con. Năm 1968 so với năm 1970, đàn trâu từ 123.972 con lên 129.546 con; đàn bò từ 7.739 con lên 8.879 con; đàn lợn từ 173.175 con lên 189.274 con. Đến năm 1972, toàn tỉnh có đàn trâu bò trên 132.300 con, đàn lợn có trên 196.000 con.

Sản xuất lâm nghiệp cũng có những thay đổi đáng kể. Cùng với sự hỗ trợ của Bộ lâm nghiệp, tỉnh đã chỉ đạo việc điều tra, kết luận tài nguyên rừng. Diện tích rừng toàn tỉnh có trên 13.300 ha (chiếm 76,57% tổng diện tích tự nhiên), đã quy hoạch được 63.000 ha, tu bổ 1.303ha, trồng mới 2.500ha (khoảng 5 triệu cây). Việc huy động lao động vào lâm nghiệp được chú ý; số lao động làm lâm nghiệp tăng từ 1,18% (năm 1968) lên 6% (năm 1970).

Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp cũng có bước phát triển. Mỏ than Khánh Hòa đã đưa năng suất lao động tăng 40%, giá trị sản lượng tăng 6%. Mỏ than Phấn Mễ nâng năng suất khai thác than từ 200 tấn lên 400 tấn một ca, năng suất bốc dỡ đất đá tăng từ 180m³ lên 339m³ một ca; hoàn thành kế hoạch cả năm trước 45 ngày. Cơ khí 3-2 đưa năng suất đúc mũi cày từ 155 chiếc/ca lên 450 chiếc/ca. Ngành giao thông

vận tải gặp nhiều khó khăn do trận lụt tháng 8/1968 làm sụt lở khoảng 160.000 m³ đất đá. Trước tình hình đó, tỉnh đã giao cho Ty lao động huy động đột xuất trên 300 cán bộ, đội viên Đội 91 thanh niên xung phong, hàng trăm công nhân cầu đường và trên 17.000 dân công tập trung sửa chữa. Nhờ đó, giao thông trên quốc lộ 3 trên địa bàn tỉnh đã thông suốt.

Từ ngày 21/5 - 3/6/1970, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất được tổ chức tại thành phố Thái Nguyên. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khẳng định: Trong 5 năm (1965-1970), Đảng bộ đã kịp thời lãnh đạo chuyển hướng toàn bộ các hoạt động từ thời bình sang thời chiến, rồi sang giai đoạn địch ngừng đánh phá, tiến hành sản xuất, chiến đấu, thu nhiều thành tích to lớn; công tác tuyên quân hằng năm đều hoàn thành vượt mức kế hoạch từ 1% đến 6,7%. Toàn tỉnh có trên 2 vạn gia đình có người thân đi bộ đội đánh Mỹ; trong số đó, hàng trăm gia đình có từ 2-3 người đi chiến đấu ở các chiến trường xa; công tác giao thông vận tải được bảo đảm; trật tự an ninh được giữ vững... Báo cáo cũng nghiêm khắc chỉ rõ những khuyết điểm trong công tác lãnh đạo của Đảng bộ. Sản xuất nông nghiệp không đáp ứng được yêu cầu, mỗi năm tỉnh phải xin Trung ương cấp thêm từ 5.000-6.000 tấn lương thực. Mức đóng góp thực phẩm cũng giảm từ 1.850 tấn thịt lợn hơi (năm 1965), xuống còn 1.100 tấn (năm 1969). Lãnh đạo quản lý nền kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể còn kém. Giá trị sản lượng thủ công nghiệp năm 1969 giảm 25,7% so với năm 1964. Trong các hợp tác xã nông nghiệp, hiện tượng tham ô, lãng phí khá phổ biến. Công

tác xây dựng đảng chưa gắn chặt chẽ với nhiệm vụ chính trị của địa phương một cách thường xuyên. Đại hội đã ra Nghị quyết về phương hướng, nhiệm vụ lãnh đạo của Đảng bộ trong những năm tới là” tăng cường đoàn kết nhất trí, phấn đấu vươn lên nhanh hơn, mạnh hơn, tận dụng và phát huy tốt những khả năng, thuận lợi sẵn có, nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, hăng hái tham gia xây dựng phong trào lao động sản xuất tiết kiệm để phát triển kinh tế toàn diện hơn, nhằm đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội...”.

Sau Đại hội, Đảng bộ tập trung lãnh đạo tổ chức một đợt tuyên truyền, học tập triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất và học tập các Nghị quyết của Trung ương về triển khai ba cuộc vận động lớn: Cuộc vận động *Lao động sản xuất*; cuộc vận động *Nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên “Lớp Hồ Chí Minh”* và cuộc vận động *Phát huy dân chủ và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của quần chúng xã viên ở nông thôn*. Do sự chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền trong việc thực hiện Nghị quyết của Đảng và các cuộc vận động, các mặt công tác đều đạt kết quả tốt hơn. Vụ mùa năm 1971, chỉ trong tháng 8/1971, các huyện thành phố nằm trên địa bàn Thái Nguyên đã bị hai trận lũ lụt liên tiếp, nhấn chìm 1/3 diện tích lúa mùa. Trên địa bàn toàn tỉnh, 8 cầu cống bị hỏng, 20 vạn m³ đất đá sạt lở. Lãnh đạo tỉnh chỉ đạo đốc toàn lực nhanh chóng phục hồi sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cấy hết diện tích; sửa chữa xong toàn bộ hệ thống cầu cống, đường xá bị hư hỏng, đảm bảo giao

thông vận tải thông suốt; ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân ở vùng lũ lụt. Bên cạnh những thành tựu nêu trên, có tình trạng trong năm 1971, phong trào hợp tác xã nông nghiệp ở các huyện Võ Nhai, Phú Lương, Phú Bình, Đồng Hỷ giảm sút nghiêm trọng. Số hợp tác xã bị vỡ hoặc xin chia nhỏ, số hộ xin ra làm ăn cá thể ngày càng nhiều; số hợp tác xã tiên tiến giảm sút. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã có nhiều văn bản chỉ đạo củng cố các hợp tác xã, giải quyết chính sách đối với những hộ xã viên xin ra khỏi hợp tác xã; quản lý tốt các tư liệu sản xuất ở các hợp tác xã tạm thời bị tan vỡ, chia nhỏ, nhằm từng bước đưa phong trào hợp tác xã đi vào ổn định, đi lên. Sau một thời gian chấn chỉnh củng cố, toàn tỉnh vẫn giữ được 80,3% số hộ nông dân trong hợp tác xã. Tuy nhiên, phong trào hợp tác xã còn gặp rất nhiều khó khăn, tổ chức và quy mô ngày càng không ổn định; phong trào ở một số huyện giảm sút nhanh chóng và rất nghiêm trọng. Số hợp tác xã ở Võ Nhai chỉ còn 13%, Phú Bình 50%. Năm 1972, tỷ lệ hộ xã viên hợp tác xã giảm 11% so với 1970 và giảm 4% so với năm 1971. Trong địa bàn các huyện và ở thành phố Thái Nguyên, số hộ cá thể tăng từ 9.000 hộ (1970) lên trên 15.000 hộ (1972).

Sau 4 năm tạm dừng bắn phá miền Bắc, ngày 6/4/1972, đế quốc Mỹ huy động hơn 100 lần chiếc máy bay và nhiều tàu chiến đến ném bom, bắn phá một số tỉnh thuộc khu 4 cũ. Ngày 16/4/1972, tập đoàn Nicxơn chính thức tuyên bố mở cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai bằng không quân và hải quân chống phá miền Bắc nước ta. Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai

này không chỉ lớn về quy mô, tốc độ, cường độ đánh phá, mà thủ đoạn tiến hành cũng tàn bạo, dã man hơn trước nhiều.

Thực hiện chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh, đến cuối tháng 4/1972, các cơ quan, trường học, bệnh viện, những người già, phụ nữ có thai... đã được sơ tán khỏi thành phố Thái Nguyên. Số cán bộ công nhân ở lại được chia thành các ca kíp phù hợp. Lực lượng trực chiến phòng không của tự vệ nhà máy Điện Cao Ngạn, Khu gang thép Thái Nguyên được củng cố và tăng cường.

Vào hồi 9 giờ 50 phút ngày 24/5/1972, giặc Mỹ cho 5 máy bay bắt ngờ lao vào ném 12 quả bom điều khiển bằng la de và bắn một loạt rốc két xuống nhà máy Điện Cao Ngạn, mở đầu cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai trên địa bàn tỉnh. Bom đạn Mỹ đã phá hỏng 2 lò hơi, kho tạp phẩm, làm 3 người chết và 6 người bị thương.

Đầu tháng 6/1972, địch thả thủy lôi và bom từ trường xuống phong tỏa hầu hết khu vực cửa sông, bến cảng ở 10 tỉnh, thành phố trên miền Bắc làm tắc nghẽn việc giao nhận hàng tiếp viện của chúng ta. Trước tình hình đó, Thái Nguyên là một trong những địa phương được Trung ương giao nhiệm vụ tiếp nhận hàng hóa (chủ yếu là lương thực, thực phẩm và hàng quốc phòng) từ các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Bắc về, với khối lượng từ 30.000 đến 50.000 tấn một tháng để dự trữ, chuyển cho miền Nam và các tỉnh. Đây là một nhiệm vụ hết sức khó khăn và nặng nề, vì hệ thống đường xá, cầu cống của Thái Nguyên đã bị hư hỏng, xuống cấp, vật tư để thay thế, sửa chữa không có. Trước tình hình

đó, Ban thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết nêu rõ, quân và dân trong tỉnh phải tập trung lực lượng, bảo đảm giao thông suốt là nhiệm vụ số một. Và một số cán bộ được trưng tập để làm nhiệm vụ chuyên trách tiếp nhận và trung chuyển hàng hóa. Toàn bộ trụ sở các cơ quan, trường học và tầng 1 của các nhà tầng ở thành phố Thái Nguyên được dùng làm kho chứa khoảng 14.000 tấn lương thực; tỉnh cấp kinh phí và huy động khai thác 20.000 cây nứa, vầu, 1.000 cây gỗ dựng lán trại làm kho chứa tạm 20.000 tấn lương thực, hàng hóa tại các xã Lâu Thượng, Phú Thượng, La Hiên (huyện Võ Nhai). Nhờ chuẩn bị tốt, nên cuối tháng 6/1972, Thái Nguyên đã tiếp nhận được trên 6.260 tấn gạo, hơn 7.000 tấn ngô. Tháng 8/1972, Thái Nguyên đã đủ năng lực nhận 1.000 tấn lương thực/ngày.

Trong gần 2 tháng 8 và 9/1972, máy bay Mỹ đã ném gần 900 quả bom các loại xuống địa bàn 26 xã thuộc 6 huyện, thành phố Thái Nguyên, làm chết 138 người, bị thương 142 người, phá hủy nhiều tài sản, hoa màu của Nhà nước và nhân dân.

Từ tháng 10/1972, giặc Mỹ tăng cường sử dụng máy bay F111A đánh phá ban đêm vào Thái Nguyên. Chỉ trong vòng 22 ngày (từ 1-22/10/1972), chúng đã đánh phá Thái Nguyên 46 trận, ném 738 quả bom phá, bắn nhiều loạt đạn rốc két, tên lửa, làm hơn 200 người chết và bị thương. Ngày 27/11/1972, trên cơ sở nhận định có nhiều khả năng địch sẽ đánh trở lại toàn miền Bắc với mức độ ác liệt hơn, kể cả dùng B52 đánh ồ ạt vào Hà Nội, Hải Phòng, Bộ Tổng tư lệnh đã ra lệnh cho các lực lượng vũ trang phải tăng cường các mặt chuẩn bị

chiến đấu. Đúng như ta dự đoán, sau khi trúng cử tổng thống, Nixon đã cho mở cuộc tập kích bằng không quân vào Hà Nội, Hải Phòng... từ ngày 18-29/12/1972. Trong cuộc tập kích này, tại Thái Nguyên, giặc Mỹ đã huy động 69 lần chiếc máy bay B52, 170 lần chiếc máy bay ném bom chiến thuật, ném 2.826 quả bom các loại xuống 61 mục tiêu, làm chết 309 người, bị thương 178 người. Phá hỏng hàng trăm ngôi nhà, kho tàng, xí nghiệp, bệnh viện...

Trong những ngày cuối tháng 12/1972 ác liệt, quân và dân Thái Nguyên đã anh dũng chống trả máy bay địch, bắn rơi 2 máy bay ném bom B52, nâng số máy bay bị bắn trên bầu trời Thái Nguyên trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ 2 lên 10 chiếc.

Cũng trong dịp này, Thái Nguyên còn làm tốt việc bảo đảm giao thông vận tải, giải tỏa kịp thời 19.923 tấn lương thực, hàng hóa tồn đọng ở 2 ga Quán Triều và Lưu Xá đến nơi an toàn, nâng số hàng hóa mà Thái Nguyên tiếp nhận và trung chuyển từ tháng 6 đến hết tháng 12/1972 là 70.000 tấn, góp phần đánh bại âm mưu phong tỏa miền Bắc của địch. Trong quá trình giải tỏa hàng hóa, ta cũng bị thiệt hại, đã có 61 cán bộ, đội viên thanh niên xung phong Đội 91 và nhân viên nhà ga dũng cảm chiến đấu, cứu hàng đã hy sinh và 8 người bị thương. Cho đến nay, tấm gương của các anh chị em vẫn được nhắc lại với lòng kính trọng, cảm phục và tiếc thương sâu sắc. Và để ghi nhận công ơn này, tháng 12/2008 Đảng và Nhà nước đã truy tặng danh hiệu ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG cho đại đội 915 thuộc Đội 91-TNXP Bắc Thái.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh về thực hiện một *Vụ mùa kiên cường thắng lợi 1972*, vượt qua các khó khăn gay gắt về thiên tai địch họa, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã cấy được 48.000 ha lúa mùa. Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên đều cấy vượt diện tích so với năm trước. Các biện pháp thâm canh, chăm bón được áp dụng nên năng suất đạt 20,7 tạ/ha, cao nhất kể từ năm 1960 trở lại. Tổng sản lượng lương thực đạt 147.621 tấn, tăng 4.840 tấn (3,5%) so với năm 1959 là năm được mùa cao nhất.

Việc trồng cây công nghiệp và cây thực phẩm cũng phát triển hơn trước. So với năm 1971, diện tích cây công nghiệp tăng 4,9%. Vùng chè các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương được tiếp tục mở rộng lên tới 1.831ha.

Diện tích trồng rừng năm 1972 đạt 468ha, tăng 56,6% so với năm 1971. Thế nhưng nạn phá rừng diễn ra rất nghiêm trọng. Tổng số rừng bị phá toàn tỉnh lên tới 3.783ha, gấp 8 lần diện tích rừng trồng được trong năm.

Công tác quản lý lao động giai đoạn này ở Thái Nguyên có những chuyển biến tốt, thuận lợi nhờ việc quán triệt và thực hiện NQ 161 và NQ 103 của Bộ chính trị và Hội đồng chính phủ về quản lý lao động xã hội, tiếp đó là Nghị quyết 51/CP của Hội đồng Chính phủ về chống buôn lỏng quản lý kinh tế; Quyết định 119/CP về một số biện pháp bảo đảm thời gian lao động trong cơ quan Nhà nước; đặc biệt là Nghị quyết 189/CP của Hội đồng Chính phủ đã nâng vị trí của công tác quản lý lao động đúng với tầm quan trọng của nó

trong công tác quản lý kinh tế nói chung. Công tác quản lý lao động so với những năm trước đã có những nội dung mới như đã coi trọng quản lý lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp, lao động nữ. Do đó, đã có những đóng góp hiệu quả vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Ngay từ đầu năm 1969, Bộ lao động đã đề ra cho ngành lao động Bắc Thái 3 nhiệm vụ cụ thể:

Một là, phải kiên quyết khắc phục tình trạng buông lỏng quản lý lao động, ra sức phấn đấu tăng năng suất lao động xã hội và phục hồi năng suất lao động trong một số ngành.

Hai là, thực hiện thống nhất điều phối sức lao động xã hội, bảo đảm cung cấp đầy đủ và kịp thời nhân lực cho tiền tuyến cho phục hồi và đẩy mạnh sản xuất, phục vụ tốt cho phân công lao động để tăng năng suất lao động xã hội.

Ba là, tích cực bồi dưỡng và bảo vệ người lao động, giải quyết tốt một số vấn đề thiết yếu nhất về đời sống của người lao động.

Trong quản lý lao động nông nghiệp, theo sự chỉ đạo của Vụ Lao động nông thôn (Bộ Lao động), năm 1969 Ty Lao động phối hợp với Ban quản lý hợp tác xã, Tỉnh đội, Tỉnh đoàn thanh niên, Hội phụ nữ tỉnh tiến hành thí điểm cải tiến tổ chức lao động trong 1 hợp tác xã tại xã Thịnh Đức huyện Đồng Hỷ. Một đoàn gồm 14 cán bộ đã ở xã trong 5 tháng để nghiên cứu việc phân bố, sử dụng lao động tại đây. Kết quả: Đã giúp cho xã và hợp tác xã nhận rõ nhiều khâu bất hợp lý về các mặt: phân bổ ruộng đất, bố trí tổ đội sản xuất,

tình hình công cụ sản xuất...từ đó dẫn đến lãng phí lao động và đời sống xã viên chưa được cải thiện; đã giúp hợp tác xã cân đối được lao động để phát triển nông nghiệp toàn diện và rút được nhân lực để làm nghĩa vụ cho Nhà nước. Quý 4, xã đã hoàn thành 100% chỉ tiêu nhân lực của huyện giao và năng suất lao động của hợp tác xã vẫn tăng (từ 490kg mẫu lên 500kg mẫu/ha); đã giúp hợp tác xã trong công tác tuyên truyền giáo dục xã viên tự nguyện đăng ký ngày công cho hợp tác xã và bình cử người đi làm việc tại các công trường, xí nghiệp.

Sau khi làm thí điểm ở xã Thịnh Đức, Ty Lao động đã tham mưu để Ủy ban hành chính tỉnh mở Hội nghị điều phối lao động, trong đó có nội dung phổ biến kinh nghiệm cải tiến công tác quản lý lao động tại hợp tác xã Thịnh Đức và mở rộng diện. Sau Hội nghị nhiều huyện đã đề nghị Ty hướng dẫn cho làm thí điểm ở một hợp tác xã tại huyện mình. Cùng với làm thí điểm ở Thịnh Đức, Ty Lao động đã phối hợp với Ban Nông nghiệp tiến hành nghiên cứu về quản lý lao động ở hợp tác xã Hồng Lê và Hoa Tiên cho thấy, hợp tác xã sử dụng thời gian lao động của xã viên vào kinh tế tập thể còn ít. Phần lớn thời gian xã viên dùng cho kinh tế riêng của gia đình. Như ở Hồng Lê, vào ngày mùa, tháng 6 và 10 hàng năm, là dịp bận rộn nhất cũng chỉ sử dụng 10,8-11 công/người tháng. Tháng 3, tháng 8 con số này là 2,4-4,4 công/người tháng. Hợp tác xã Hoa Tiên, 5 tháng đầu năm 1969, sử dụng 11,8 công/người tháng; công cụ rất thiếu, bình quân 0,8ha mới có 1 cây, 0,7ha có 1 bừa, 16 lao động có 1 cào cỏ cải tiến, 1 trâu phải bảo đảm

1,4ha, cơ khí nhỏ, xe cải tiến không có gì; về diện tích canh tác, có đội mỗi lao động bảo đảm 0,33ha, có đội tới 1ha... Ở cả hai hợp tác xã trên, nếu khắc phục được những bất hợp lý về phân bổ ruộng đất, tổ chức sản xuất, bảo đảm công cụ, tăng cường sức kéo, sử dụng cơ khí nhỏ, bồi dưỡng tốt trình độ quản lý lao động cho cán bộ, kỹ năng lao động cho xã viên... thì 1 lao động có thể bảo đảm 0,75ha trở lên. Từ đó mới tăng được năng suất lao động và rút được lao động nông nghiệp sang làm ngành nghề và bổ sung cho các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước.

Thi hành Nghị quyết 31/CP về tăng cường sử dụng lao động nữ trong khu vực Nhà nước, ngành lao động tỉnh đã có cố gắng bước đầu về bố trí lao động nữ vào những vị trí thích hợp, như: trong tuyển bổ sung cho các ngành 6 tháng đầu năm 1969 có 50,18% là nữ; tuyển sinh đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước có 40% nữ, tuyển sinh vào các trường lớp chuyên nghiệp có 42% nữ; một số xí nghiệp có đông lao động nữ được tuyển vào là, xí nghiệp phốt phát Núi Vãn, xí nghiệp Mi sọi, xí nghiệp Dược phẩm, Công ty ăn uống, Công ty bông vải sợi... Năm 1968, có 31 chị em sức khỏe kém, nhiều con đang làm việc lưu động trên các công trường xây dựng đã được điều sang làm các ngành y tế, dược phẩm và gián tiếp. Năm 1969 có 40 chị làm việc nặng nhọc được điều sang làm việc phù hợp như giữ trẻ, mẫu giáo, văn thư... Tuy nhiên số chị em đang làm những công việc nặng nhọc vẫn còn khá nhiều.

Về công tác điều phối sức lao động. Trong 4 năm chống Mỹ (1964-1968) Bắc Thái đã điều động 41.420 lao động cho

các yêu cầu của Nhà nước. Riêng trong nông nghiệp rút đi 37.200 người, bình quân mỗi năm rút đi 7.000 người, bằng 4,4% và đã vượt chỉ tiêu quy định cho một tỉnh miền núi (từ 3,3-3,7%). Năm 1969, số lao động điều cho Trung ương và địa phương là 7.219 người (có 3.730 nữ). Năm 1972, riêng quý 1, con số này là 3.271 người. Nguồn lao động vẫn còn, nhưng có thực tế là, chất lượng lao động đã giảm. Số thanh niên trẻ khỏe từ 13% giảm xuống còn 10% (năm 1969). Trong khi lao động được trang bị máy móc kỹ thuật còn ít, mà chủ yếu vẫn là lao động chân tay. Vì vậy, việc huy động người khắc phục hậu quả của nạn hạn hán và lũ lụt đã gây nên tình trạng căng thẳng về lao động trong nông nghiệp.

Về công tác dân công. Năm 1969, tỉnh đã huy động 1.101.822 ngày công đạt 68% kế hoạch, gấp 2,5 lần số ngày công đã huy động năm 1968, để phục vụ công tác thủy lợi, sửa lại đê điều, kênh mương do lũ lụt làm hỏng; sửa lại đường xá, cầu cống để giao thông thông suốt; phục vụ cho quốc phòng, và các công việc khác. Quý 1, năm 1972, Ty đã huy động khoảng 3.000 người ở 3 huyện Phú Bình, Phổ Yên và thành phố và 1.000 quân nhân đảo ngũ để đắp 3 tuyến đê Hà Châu, Phổ Yên, Gang thép. Thời gian này cũng có 12.000 lượt người được huy động tham gia đào hố trồng cây trên diện tích 10ha. Việc huy động dân công nhiều khi rất khẩn trương, đột xuất với số người rất đông tới vài nghìn. Chẳng hạn để khắc phục sự cố lũ lụt làm sạt lở đất đá làm tắc nghẽn giao thông cuối năm 1968, đầu năm 1969, Ty Lao động đã huy động đột xuất tới 17.000 dân công, cùng với hàng trăm

công nhân cầu đường và đội viên Đội 91 thanh niên xung phong đi sửa đường. Trong khi lao động trẻ, khỏe không còn nhiều, lại vẫn phải bảo đảm sản xuất nông nghiệp, là một cố gắng lớn của người dân trong tỉnh.

Thực hiện chủ trương khắc phục tình hình buông lỏng quản lý lao động trong xí nghiệp Nhà nước, quý 1/1969, Ty Lao động đã phối hợp với Ty Công nghiệp lấy xí nghiệp Cơ khí 3-2 làm thí điểm. 7 cán bộ đã tập trung xuống làm công tác này. Qua thí điểm công tác cải tiến tổ chức lao động ở Cơ khí 3-2 cho thấy, có nhiều bất hợp lý trong sử dụng lao động, làm cho năng suất lao động thấp. Đoàn cán bộ đã giúp xí nghiệp sắp xếp lại lao động, tổ chức lại sản xuất, nhờ đó đến cuối kỳ đã có những tiến bộ nhất định. Như: nhiều mặt hàng thuộc bộ phận rèn, nguội đã vượt định mức từ 10-20%; đã giảm bớt người ở khâu rèn và bộ phận gián tiếp; bộ phận quản lý sản xuất có nhiều chuyển biến, phục vụ tốt cho sản xuất, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn đã được xác định rõ ràng; đời sống người lao động được quan tâm, nơi làm việc, nhà ở của cán bộ công nhân được thoáng mát, vệ sinh hơn trước...

Cùng với thí điểm ở xí nghiệp 3-2, Ty Lao động phối hợp với Ty Lâm nghiệp và Tổng cục Lâm nghiệp làm thí điểm về tổ chức lại lao động ở Lâm trường Bạch Thông.

Sau khi thí điểm ở 2 đơn vị, Ty Lao động đã phổ biến kinh nghiệm này ở Hội nghị chống buông lỏng quản lý kinh tế của tỉnh. Các ngành quản lý sản xuất đã thấy tác dụng của công tác tổ chức lại lao động đi đôi với tổ chức lại sản xuất giúp cho việc quản lý lao động tốt hơn và năng suất lao động

tăng cao hơn, nên đã tiến hành làm. Ty Công nghiệp, Ty Lâm nghiệp đã mở rộng diện ra các cơ sở khác. Ty Thương nghiệp, Ty Kiến trúc, Ty Giao thông, Ty Thủy lợi xây dựng phương án làm thí điểm.

Cùng với một số nhiệm vụ trọng tâm nêu trên, các công tác thường xuyên của Ty Lao động đều được tiến hành đầy đủ, như công tác quản lý về tiền lương ở các xí nghiệp Nhà nước, công tác thanh tra và bảo hộ lao động, công tác giải quyết đơn thư khiếu tố, công tác giải quyết việc làm...

Thời kỳ này, Ty Lao động Bắc Thái đã có biên chế được duyệt là 45 người, phân ra 3 phòng, 1 ban. Ở các huyện có 1-2 cán bộ làm công tác lao động. Ở thành phố Thái Nguyên có phòng lao động.

Về công tác thương binh liệt sỹ ở Bắc Thái có một số thay đổi, Ban thương binh xã hội, đến tháng 3/1972 là Ty Thương binh xã hội không chỉ làm công tác thương binh liệt sỹ mà còn được giao làm cả công tác Bảo hiểm xã hội, Bảo trợ xã hội. Do đó biên chế khá đông, năm 1970 là 33 người phân ra 2 phòng, 1 trạm điều dưỡng và đón tiếp thương binh; năm 1971 là 41 người, năm 1972 là 67 người.

Trong những năm 1968-1972, ở Bắc Thái cũng như nhiều tỉnh thành trên cả nước, việc tuyển quân chi viện cho chiến trường trở nên hết sức cấp bách. Để phục vụ cho công tác tuyển quân đạt kết quả, ngành thương binh xã hội tỉnh phát động phong trào thi đua *"Toàn dân chấp hành chính sách hậu phương quân đội"*, đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền cho nhân dân nhận thức sâu sắc: *"anh em thương binh, gia đình*

liệt sỹ, anh em bộ đội đang trực tiếp chiến đấu ở chiến trường là những người có công với nước, với dân, không thể để gia đình và bản thân anh em gặp khó khăn mà không được giúp đỡ". Hướng ứng phong trào nêu trên, huyện ủy các huyện Phổ Yên, Phú Bình đã chỉ đạo điều hòa lương thực cho 245 gia đình thương binh, liệt sỹ, bộ đội đang chiến đấu ở chiến trường có khó khăn mỗi gia đình từ 5-10kg gạo. Các cấp ủy, chính quyền ở các huyện, thành phố Thái Nguyên quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp công ăn, việc làm, ổn định đời sống cho vợ con thương binh, liệt sỹ, bộ đội. Nhờ làm tốt chính sách hậu phương quân đội, nên trong các lần tuyển quân, Bắc Thái đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra. Tuy nhiên, cũng trong dịp này Ban chỉ huy Tỉnh đội phối hợp với các ban, ngành chức năng của tỉnh tổ chức kiểm tra việc chấp hành chính sách hậu phương quân đội ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh. Qua kiểm tra, đã phát hiện được một số sai sót trong việc giải quyết chính sách đối với các gia đình thương binh, liệt sỹ, bộ đội. Để kịp thời khắc phục các thiếu sót, khuyết điểm đó, tháng 5/1969 Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt chính sách hậu phương quân đội cho các Phó chủ tịch Ủy ban hành chính các huyện, thành phố phụ trách nội chính, lãnh đạo các cơ quan ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Tiếp đó, Tỉnh ủy ra Nghị quyết chuyên đề lãnh đạo công tác hậu phương quân đội chỉ rõ: "*Chúng ta phải nêu cao tinh thần trách nhiệm chính trị trước Đảng và quần chúng, tích cực thực hiện đầy đủ chính sách hậu phương quân đội, chủ yếu là chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ,*

*gia đình bộ đội đang chiến đấu ở chiến trường B,C". Đầu năm 1970, Thường vụ tỉnh ủy mở tiếp cuộc vận động **Chấp hành chính sách hậu phương quân đội**.*

Mục đích của cuộc vận động là nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân cũng như các đối tượng về chính sách của Đảng và Nhà nước đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, gia đình bộ đội, trên cơ sở đó nâng cao tinh thần trách nhiệm và nhiệt tình trong việc thực hiện chính sách đối với người có công. Đồng thời, phát hiện sai sót trong thực hiện chính sách để tránh thiệt thòi cho đối tượng và thất thoát của Nhà nước. Từ đó góp phần làm cho hậu phương Bắc Thái ổn định, vững mạnh, làm chỗ dựa vững chắc cho hàng chục nghìn cán bộ, chiến sỹ bộ đội đang chiến đấu ở các chiến trường xa, là nguồn cổ vũ động viên lớp lớp thanh niên Bắc Thái lên đường đánh Mỹ.

Cuộc vận động được tiến hành trong một thời gian dài và theo các bước từ thí điểm ở huyện Đại Từ, sau mở rộng dần ra các huyện khác trong tỉnh. Qua cuộc vận động, việc chăm sóc, giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sỹ và gia đình bộ đội đã được nâng lên rõ rệt và đã trở thành phong trào tự giác của quần chúng, làm cho đời sống của anh em được ổn định. Ngay từ những ngày này, Bắc Thái đã nhận thức rất sớm là phải phấn đấu làm sao, để các gia đình người có công có mức sống trung bình hoặc trên trung bình so với hộ có lao động bình thường ở trong hợp tác xã. Và coi đó là mức để phấn đấu.

Về sự hỗ trợ của nhân dân đối với gia đình thương binh liệt sỹ, gia đình bộ đội trong cuộc vận động này có thể kể đến

như Huyện Phổ Yên đã giúp: làm 30 nhà, sửa chữa 150 nhà, giúp tre nứa làm nhà 2.629 cây, giúp rạ lợp nhà 3 mẫu 8 sào, giúp tranh lợp nhà 300 tấm, lá cọ 500 tàu, gỗ 10 cây, giúp quần áo 581 cái, chăn màn 40 cái, giấy vở học sinh 35 tập, giúp đào hầm 3.395 cái, ưu tiên mua gạch 12.500 viên, giúp gạo 3.557kg, giúp tiền 4.155đ80. Huyện Phú Bình giúp các gia đình 772 công để sửa nhà, đào hầm và làm ruộng. Huyện Phú Lương giúp 77 công làm nhà và sửa nhà, giúp 150 cây gỗ, 5.471 cây tre nứa, 3.250 lá cọ, giúp tiền 100đ, giúp 1.458 công lao động, giúp 100 công điếm, cho vay tiền 1.234đ85. Ngoài ra, thương binh và gia đình chính sách được chú ý nhiều hơn, được bố trí tham gia hoặc giữ những chức vụ chủ chốt của xã, hợp tác xã, đội sản xuất. Để bảo quản nghĩa trang và quy tập mộ liệt sỹ, nhiều xã đã phát động nhân dân tự giác tu sửa mộ, làm hàng rào nghĩa trang, thắp hương ngày lễ, ngày thương binh liệt sỹ...

Cũng qua đợt vận động này một số sai sót trong thực hiện chính sách đã được phát hiện như: cấp sai đối tượng 10 trường hợp, cấp sai chế độ 25 trường hợp, thiếu tiền tuất 45 trường hợp, con liệt sỹ mồ côi chưa hưởng đúng chế độ 22 trường hợp, sót đối tượng 4 trường hợp, thiếu tiền của liệt sỹ 10 trường hợp, thiếu di vật 8 trường hợp, thiếu Bằng Tổ quốc ghi công 109 trường hợp, thiếu Bằng gia đình vẻ vang, Bằng vàng danh dự, Huân chương kháng chiến 200 trường hợp. Ty Thương binh xã hội đã cùng với các huyện giải quyết hầu hết các trường hợp sai sót nêu trên.

Trong chức trách của mình, Ty Thương binh xã hội trực tiếp quản lý Trạm nuôi dưỡng thương binh. Số thương binh ở Trạm trung bình khoảng 120-150 người, phần lớn có thương tật nhẹ. Anh em được tập trung ở đây để bồi bổ sức khỏe, học văn hóa, học nghề. Trạm tổ chức nuôi dưỡng rất chu đáo. Ngoài tiêu chuẩn quy định, Trạm còn tổ chức tăng gia chăn nuôi lợn, gà, trồng rau để cải thiện đời sống. Sau một thời gian nuôi dưỡng, tùy theo điều kiện của từng người, Ty bố trí cho anh em phục viên, nghỉ mất sức, chuyển ngành, về cơ quan cũ, đi học các trường chuyên nghiệp.

Về dạy nghề cho thương binh. Trong 3 năm (1970, 1971, 1972) Ty đã tổ chức dạy nghề may cho 90 anh em. Khi tay nghề đã khá, Ty liên hệ với bên Thương nghiệp nhận những mặt hàng đơn giản về cho anh em gia công, tăng thêm thu nhập, như may màn, vỏ chăn, quần đùi, áo sơ mi nữ...

Về một số khó khăn của thương binh trong bố trí việc làm phải kể đến là, mặc dù Nhà nước có quy định các cơ quan, xí nghiệp quốc doanh phải nhận 5% thương binh vào làm việc và quy định thành lập các xí nghiệp dành riêng cho thương binh, nhưng thực tế các xí nghiệp nhận còn ít và có ý không muốn nhận thương binh hoặc nhận rồi trả lại. Xí nghiệp dành riêng cho thương binh chưa có. Do đó, Ty phải sắp xếp cho thương binh phục viên về địa phương nhiều. Đây là một tồn tại cần làm tốt hơn trong thời gian tới.

Trong công việc thường xuyên của mình, mỗi năm Ty Thương binh xã hội còn có trách nhiệm xác nhận và giải

quyết quyền lợi cho hàng trăm đối tượng hưởng chính sách thương binh, gia đình liệt sỹ; quản lý, chỉ đạo chi trả trợ cấp cho hơn một nghìn đối tượng; xét khen thưởng, cấp Bằng Tổ quốc ghi công, Bằng vàng danh dự, Huân huy chương cho người có công; quản lý, tu sửa, tôn tạo 15 nghĩa trang liệt sỹ trong tỉnh; tổ chức các ngày 27/7 hàng năm... Tất cả những công việc trên đòi hỏi cán bộ làm công tác thương binh liệt sỹ phải rất thận trọng, không làm sai, không bỏ sót, công bằng, tình cảm với tấm lòng tri ân người có công. Kết quả công việc của ngành có tác động lớn đến việc động viên những người còn sống tự hào về sự hy sinh của bản thân và của chồng, con vì sự nghiệp giải phóng đất nước; động viên thanh niên tiếp tục lên đường nhập ngũ chống Mỹ cứu nước; nó cũng thể hiện truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta : “ăn quả nhớ người trồng cây”, “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”.

Về công tác an toàn xã hội (sau này gọi là cứu trợ xã hội). So với những năm trước đây, công tác cứu trợ xã hội ở Bắc Thái đã có nhiều tiến bộ. Nhận thức của các cấp, các ngành và người dân đã được nâng lên qua các đợt phổ biến chính sách của Nhà nước, nên mỗi khi trong nhân dân có người gặp tai nạn đột xuất hay hoàn cảnh khó khăn, các địa phương đã chủ động, vận động nhân dân giúp đỡ. Có nhiều nơi, chỉ khi nào thật cần thiết mới yêu cầu đến Nhà nước. Có những sự giúp đỡ sáng tạo và hiệu quả như: xã Hương Sơn huyện Phú Bình đã làm nhà ở tập trung và trợ cấp 20kg gạo/tháng cho 4 cụ già không nơi nương tựa; huyện Bạch Thông làm 7 căn nhà cho các cụ già trước đây không có nhà, sắp xếp

việc làm cho 3 người tàn tật; xã Dân Chủ huyện Đồng Hỷ, qua tính toán cho thấy, sự trợ giúp của Nhà nước chỉ chiếm 5% so với sự tương trợ của hợp tác xã và nhân dân cho đối tượng khó khăn; hoặc ở thành phố Thái Nguyên, sau mỗi trận địch đánh phá, nhân dân lại xúm vào giúp đỡ những gia đình bị nạn xây dựng lại nhà, giúp quần áo, chăn màn, đồ dùng gia đình để người dân ổn định cuộc sống.

Cùng với sự giúp đỡ của cộng đồng, Nhà nước có chế độ ổn định cho những người khó khăn. Số người nhận trợ cấp thường xuyên năm 1970 là 99 người với mức thấp nhất là 8đ/tháng, cao nhất là 15đ/tháng; năm 1971 là 182 người với số tiền là 24.378đ/năm. Số người hưởng trợ cấp đột xuất năm 1970 là 371 người với số tiền 20.875đ; con số này năm 1971 là 496 lượt hộ với 31.568đ13. Năm 1972, Nhà nước hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại trong đợt địch bắn phá từ 24/5 đến tháng 11/1972 là 260 hộ với số tiền là 13.557đ40; hỗ trợ cho các hộ bị cháy nhà, ốm đau lâu ngày... 314 hộ với số tiền là 19.586đ95. Ngoài hỗ trợ bằng tiền tỉnh còn trợ cấp bằng hiện vật như quần áo, vải, chăn màn, đồ dùng gia đình, gạo... Việc làm tốt công tác an toàn xã hội giúp cho người dân bớt khó khăn những lúc thiên tai địch họa, cứu trợ những người tàn tật, già cả neo đơn không nơi nương tựa. Nó làm cho xã hội ổn định, xây dựng nếp sống văn minh, tương trợ nhau theo truyền thống tốt đẹp “lá lành đùm lá rách”, “một miếng khi đói bằng một gói khi no”.

Về công tác Bảo hiểm xã hội. Ngành đã hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan, xí nghiệp, công, nông trường đóng trên địa

bàn thực hiện tốt các quy định về chế độ bảo hiểm xã hội, gồm các chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, mất sức lao động, hưu trí và tử tuất; hướng dẫn, chỉ đạo đơn đốc các cơ quan, xí nghiệp quốc doanh thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội đúng hạn, đầy đủ. Căn cứ vào thời gian công tác và tuổi đời, ngành đã giải quyết chế độ về hưu cho công nhân viên chức theo đúng quy định là nam đủ 60 tuổi và có 25 năm công tác nói chung, trong đó có 5 năm công tác liên tục; nữ đủ 55 tuổi và có 20 năm công tác nói chung, trong đó có 5 năm công tác liên tục. Ngành cũng đã giải quyết tốt chế độ bảo hiểm xã hội cho các đối tượng đặc biệt như người được thưởng Huân chương, Huy chương kháng chiến nếu có đủ 15 năm công tác liên tục mà bị mất sức lao động 61% trở lên thì được hưởng chế độ hưu trí, không phân biệt tuổi đời. Năm 1970, số cán bộ công nhân viên được Ty đã nghiên cứu hồ sơ và đề nghị Ủy ban hành chính tỉnh giải quyết chế độ về hưu, mất sức là 2.338 người. Con số này năm 1971 là 903 trường hợp, năm 1972 là 711 người. Các trường hợp về hưu, mất sức đều bảo đảm đúng thủ tục, qua Hội đồng y khoa khám xét nên không có trường hợp nào bị trả lại. Ngoài ra, Ty còn tiến hành chi trả trợ cấp tuất 1 lần và tuất lâu dài cho cán bộ, công nhân và quân nhân từ trần; giải quyết một số quyền lợi cho người về hưu; tổ chức các tổ hưu trí, mất sức, ban liên lạc hưu trí, có những sinh hoạt phù hợp. Qua đó động viên những cán bộ, công nhân và quân nhân phát huy truyền thống cách mạng, đem sức còn lại của mình đóng góp cho phong trào chung của địa phương nơi cư trú.

Có thể nói, trong giai đoạn này khối lượng công việc của ngành Lao động – Thương binh Xã hội Bắc Thái rất lớn và có những yêu cầu cao hơn những năm trước. Đối tượng mà ngành quản lý lên đến nhiều ngàn người, từ những người trong độ tuổi lao động đến những người già, người tàn tật, khó khăn trong xã hội; những thương binh và gia đình liệt sỹ, gia đình quân nhân với nhiều công lao đối với đất nước. Với mỗi đối tượng lại có những yêu cầu rất khác nhau. Hoàn cảnh đất nước có chiến tranh, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, đòi hỏi người cán bộ làm công tác lao động, thương binh liệt sỹ càng phải cố gắng gấp bội. Trong thử thách đó, ngành Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái tự hào đã đứng vững và có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung. Đây sẽ là bước tiến có ý nghĩa để ngành bước vào giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng trong hòa bình, tiến tới thống nhất đất nước.

6/ Ngành Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái trong giai đoạn cùng với các địa phương trên miền Bắc, khôi phục kinh tế văn hóa sau chiến tranh, dồn sức chi viện cho chiến trường, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1973 – 1975)

Sau 12 ngày đêm cuối tháng 12/1972 đánh phá dữ dội Hà Nội, không quân Mỹ đã vấp phải sự giáng trả quyết liệt của quân và dân ta và chúng đã cam chịu thất bại. Ngày 27/1/1973 đế quốc Mỹ buộc phải ký *Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam*; cam kết công

nhận các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, rút hết quân đội viễn chinh, quân chư hầu và các nhân viên, cố vấn quân sự Mỹ ra khỏi miền Nam nước ta. Hòa bình được lập lại trên miền Bắc.

Dưới sự lãnh đạo chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, cùng cả nước dồn sức chi viện cho chiến trường để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Với bản chất ngoan cố của mình, mặc dù đã phải rút hết quân đội viễn chinh, quân chư hầu về nước, nhưng đế quốc Mỹ vẫn theo đuổi cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta. Chúng tiếp tục duy trì chính quyền ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu để tiến hành chiến lược Việt nam hóa chiến tranh. Trước tình hình đó, ngày 28/1/1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra lời kêu gọi: *“Toàn quân, toàn dân tăng cường đoàn kết, luôn luôn đề cao cảnh giác, ra sức phấn đấu để củng cố những thắng lợi đã giành được, giữ vững hòa bình lâu dài, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình, thống nhất Tổ quốc”*.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương đảng, cán bộ đảng viên và nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã tham gia các đợt sinh hoạt chính trị, được nâng cao một bước nhận thức về tình hình, nhiệm vụ cách mạng cũng như về ý thức trách nhiệm trong giai đoạn mới.

Ngay từ đầu năm 1973, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Lao động đã huy động nhân dân thành

phố Thái Nguyên, huyện Đồng Hỷ, Phở Yên san lấp trên 300 hố bom với khối lượng hơn 3 vạn m³ đất, đưa hàng trăm thửa ruộng vào sản xuất; các huyện Phú Bình, Phở Yên và thành phố Thái Nguyên tập trung sửa chữa, khôi phục hệ thống đê, kè dọc sông Cầu do chiến tranh và lũ lụt làm hư hỏng; huyện Phở Yên đào đắp 13.000 m³ đê. Sáu tháng đầu năm 1973, nhân dân trên địa bàn Thái Nguyên chủ động dự trữ được 1.500 đôi quang gánh, 1.150 cây tre, 6.000 bao tải, 11.900 m³ đất đóng bao, 878 rọ sắt, 4.192 m³ đá hộc để phòng lũ lụt xảy ra. Do đó trận lụt cuối tháng 6 đầu tháng 7 đỡ được nhiều thiệt hại. Trong trận lụt này, Đội 91 thanh niên xung phong, các Trường Đại học sư phạm Việt Bắc, Trung học Sư phạm miền núi và Công ty vận tải ô tô đã kịp thời huy động lực lượng và phương tiện ra đóng gói bốc xếp, vận chuyển gần 1.896 tấn lương thực từ nơi ngập lụt đến nơi an toàn.

Cùng với việc đắp đê chống lũ lụt, nhân dân các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú lương, Đồng Hỷ làm được 5 công trình thủy lợi để cung cấp nước tưới cho đồng ruộng. Sản xuất nông nghiệp được tập trung đẩy mạnh. Năm 1973, diện tích cây, trồng cây lương thực toàn tỉnh đạt 90.916 ha, vượt 4,3% kế hoạch, tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 178.049 tấn (có 144.908 tấn thóc). Đây là năm được mùa và sản lượng lương thực cao nhất kể từ năm 1960. Các loại cây công nghiệp như lạc, chè năm 1973 so với 1972 cũng đều tăng cả về diện tích và sản lượng. Năm 1974, mặc dù thời tiết không thuận lợi, nhưng do áp dụng các biện pháp kỹ thuật, nên năng suất lúa xuân vẫn tăng so với năm 1973 là 3,3%.

Hai huyện Đại Từ và Định Hóa và hàng chục hợp tác xã trong tỉnh đạt 5 tấn thóc/ha cả năm. Về trồng cây hoa màu và cây công nghiệp. Hai năm 1973, 1974, toàn tỉnh đạt sản lượng gần 5.750 tấn ngô, 81.130 tấn sắn, 53 tấn đỗ tương, 2.439 tấn lạc, 31.463 tấn mía cây, 542 tấn chè búp khô. Trồng trọt đạt kết quả khá, nhưng chăn nuôi giai đoạn này có phần giảm sút. Năm 1973 – 1974, đàn bò tăng hơn 1.200 con, thì đàn trâu lại giảm gần 6.000 con, đàn lợn giảm gần 24.000 con.

Ngành lâm nghiệp có nhiều cố gắng trong việc trồng rừng, đồng thời ngăn chặn việc phá rừng. Tính riêng trong năm 1973 diện tích trồng rừng tăng 13%, diện tích rừng bị phá giảm 33% so với năm 1972. Công tác khoanh nuôi rừng được triển khai ở nhiều xã thuộc huyện Định Hóa.

Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp từng bước đi vào thế ổn định. Công ty Gang thép Thái Nguyên và các nhà máy Luyện cán thép Gia Sàng, Giấy Hoàng Văn Thụ, Điện Thái Nguyên; các Xưởng hợp kim sắt, Luyện thép Lưu xá và Mỏ sắt Trại Cau đã được khôi phục và đi vào sản xuất.

Sáu tháng cuối năm 1973 các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp địa phương tích cực sắp xếp, chấn chỉnh các mặt để đi vào sản xuất. Sang đến năm 1974, các xí nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định, số lượng và chất lượng sản phẩm tăng, giá trị tổng sản lượng đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, như xí nghiệp Gỗ Tháng Tám, Công nghiệp khai thác than, Công Ty gang thép Thái Nguyên...

Ngoài ra có thể kể đến tổ sản xuất số 7 mỏ than Khánh Hòa, dù 100% là nữ song các chị luôn phấn đấu hoàn thành

nhiệm vụ được giao, số ngày công trung bình đạt 26 ngày/người một tháng, tổ còn luôn dẫn đầu các phong trào của mỏ, 6 năm liền đạt danh hiệu Tổ lao động xã hội chủ nghĩa. Công nhân nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ lại có phong trào “ba giúp”: giúp nhau ổn định tư tưởng, giúp nhau ổn định cuộc sống gia đình và giúp nhau nâng cao tay nghề bằng các cuộc thi Thợ giỏi. Tiêu biểu có tổ chặt nứa của phụ nữ Thái Nguyên luôn vượt ít nhất 25% định mức được giao. Ngày 4/5/1975, trong dịp kỉ niệm ngày quốc tế Lao động mừng 1 tháng 5 và 85 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, công nhân tỉnh Bắc Thái vui mừng khánh thành Xưởng hợp kim sắt với công suất 4.000 tấn/năm.

Trong ngành tiểu thủ công nghiệp có hợp tác xã cơ khí Hồng Hà, hợp tác xã gỗ 1-5 thường xuyên làm thêm ca, làm thêm giờ cho kịp tiến độ sản xuất... Năng suất lao động nhờ thế không ngừng tăng lên. Giá trị tổng sản lượng năm 1973 khoảng 4.700.000 đồng, đến năm 1975 đạt 5.779.000 đồng (tăng 1.079.000 đồng). Nhờ vậy đời sống thợ thủ công cũng được cải thiện. Chỉ trong vòng 1 năm, lương của họ cũng được tăng lên từ 51 đồng/tháng năm 1974 lên đến 55 đồng/tháng năm 1975.

Trong nông nghiệp, cùng với đẩy mạnh sản xuất, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh luôn quan tâm đến củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Ngày 3/10/1973 Đại hội hợp tác xã tiên tiến và khá đã được tổ chức. Đại hội tổng kết và biểu dương các hợp tác xã điển hình tiên tiến. Từ những kinh nghiệm được tổng kết trong Đại hội, Ban nông nghiệp

Tỉnh ủy đã hướng dẫn 239 hợp tác xã toàn tỉnh áp dụng kinh nghiệm 3 khoán của hợp tác xã Thành Công (xã Hùng Sơn huyện Đại Từ). Các cấp chính quyền đã quan tâm đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ quản lý và tài vụ trong các hợp tác xã. Năm 1973, toàn tỉnh đã tập huấn nghiệp vụ cho 119 cán bộ kế toán cũ, đào tạo 123 kế toán mới, bồi dưỡng gần 200 cán bộ quản lý hợp tác xã. Để hỗ trợ cho phong trào hợp tác hóa, ngành Thương nghiệp đã tổ chức thu mua nông sản, cung cấp tư liệu sản xuất cho các hợp tác xã. Các công ty Điện máy, Nông sản - Thực phẩm, Bách hóa... đưa đầu máy xay sát, cây con giống về tận nơi bán cho hợp tác xã. Cơ quan Tài chính - Vật giá nghiên cứu xây dựng hợp lý giá cả các mặt hàng phân bón, nông cụ cải tiến, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp...

Trong phong trào hợp tác hóa, huyện Võ Nhai là nơi sa sút nhất, mặc dù được Tỉnh ủy, Huyện ủy quan tâm củng cố, nhưng đến cuối năm 1973, số hộ nông dân trong các hợp tác xã ở đây đã giảm từ 19,5% (năm 1972) xuống còn 6,2% (năm 1973), 5,5% (năm 1974) và 5,1% (năm 1975). Trên phạm vi toàn tỉnh, việc hợp tác xã tan vỡ từng mảng được ngăn chặn, nhưng cũng chỉ còn 79,1% số hộ nông dân tham gia hợp tác xã (năm 1973).

Để phục vụ cho phát triển kinh tế - văn hóa đòi hỏi giao thông phải mở rộng và thông suốt. Tỉnh ủy đã có chủ trương nâng cấp những tuyến đường lớn, lưu lượng xe qua lại đông; phát triển giao thông nông thôn, đặc biệt chú ý xây dựng

đường liên xã đủ rộng phục vụ cho lưu thông hàng hóa. Thực hiện chủ trương này, các Đội 91 thanh niên xung phong, Ty Giao thông, Ty Lao động đã tổ chức lực lượng tu sửa, nâng cấp các đoạn đường trọng yếu trên quốc lộ 3, Đường 13A, đường ngầm Sơn Cẩm (Phủ Lương), Bến Tượng (thành phố Thái Nguyên). Giao thông nông thôn phát triển. Riêng huyện Định Hóa đã làm được 920km đường liên thôn, liên xã. Cuối năm 1974, trên địa bàn Thái Nguyên đã có trên 80% số xã ô tô có thể đi đến trung tâm xã trong mùa khô. Toàn tỉnh làm mới và tu sửa 223 chiếc cầu lớn nhỏ; 3.481 cống các loại, đóng mới và sửa chữa 4.555 phương tiện vận tải thô sơ. Giao thông vận tải phát triển nhanh chóng đã đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất, quốc phòng và bảo đảm đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh. Bước sang năm 1975, yêu cầu dồn sức chi viện cho chiến trường miền Nam cấp bách hơn bao giờ hết. Với tinh thần “*Miền Nam gọi, miền Bắc trả lời. Thóc không thiếu một cân quân không thiếu một người*”, cùng với đẩy mạnh tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế, trong 4 tháng đầu năm 1975, Thái Nguyên đã kết thúc 3 chiến dịch tuyển quân và đã tuyển được 4.103 người vào bộ đội. Nếu tính trong thời gian 2 năm (từ 1/1973-4/1975) toàn tỉnh đã động viên được trên 8.600 người vào bộ đội. Con em các dân tộc Thái Nguyên đã góp phần to lớn cùng với quân và dân cả nước làm nên *chiến thắng vĩ đại mùa xuân năm 1975 lịch sử*, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước bước vào kỷ nguyên mới – Kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cùng với niềm vui chiến thắng, dưới sự lãnh đạo chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, nhân dân các dân tộc Thái Nguyên đã tập trung sức lực, trí tuệ giành được kết quả to lớn trên mặt trận phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Diện tích lúa cấy cả năm 1975 đạt 65.310 ha, tăng 3.200 ha so với năm 1970. Do đẩy mạnh thâm canh, đưa giống mới thích hợp vào sản xuất, nên năng suất lúa cả năm 1975 đạt 44 tạ/ha. Hai huyện Đại Từ, Định Hóa, 37 xã, 87 hợp tác xã trong các huyện khác đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha. Có hợp tác xã đạt trên 7 tấn thóc/ha một năm. Sản lượng lúa năm 1975 đạt 132.583 tấn, tăng 24.815 tấn so với năm 1970. Sản lượng các loại cây hoa màu cũng tăng từ 3-10%. Năm 1975 tổng đàn lợn trên địa bàn Thái Nguyên đạt 167.300 con, tăng 52.000 con so với năm 1970. Vùng kinh tế chuyên canh (rau, chè) đã hình thành. Về phong trào hợp tác hóa, tính đến năm 1975 đã có 71,1% số hộ nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể; quy mô hợp tác xã ngày càng mở rộng, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường, đội ngũ cán bộ nông nghiệp ngày càng trưởng thành trong quản lý kinh tế và khoa học kỹ thuật.

Mặc dù có nhiều cố gắng và đã đạt được những kết quả không nhỏ, nhưng do xuất phát điểm thấp, sản xuất nông nghiệp Thái Nguyên phát triển còn chậm, không ổn định và cơ bản vẫn độc canh cây lúa, mang nặng tính tự cấp, tự túc của nền sản xuất nhỏ, nghèo nàn. Trình độ khoa học kỹ thuật hạn chế; trình độ quản lý yếu kém. Dẫn đến sản phẩm làm

ra ít, không đáp ứng đủ nhu cầu của nhân dân về lương thực, thực phẩm và cung cấp cho các ngành tiểu thủ công nghiệp. Việc cung cấp lương thực trong cả nước nói chung, trong tỉnh nói riêng hết sức khó khăn còn do dân số tăng nhanh, nguồn viện trợ từ các nước xã hội chủ nghĩa bị cắt giảm vì chiến tranh đã kết thúc. Việc quản lý lương thực lại thiếu chặt chẽ, sai đối tượng, gây thất thoát lớn. Ở Thái Nguyên, phần lương thực do Nhà nước cấp cho các đối tượng (theo sổ gạo) chiếm trên 60%, nên càng khó khăn hơn. Đây là một thách thức lớn đối với các cấp, các ngành của Thái Nguyên trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế sau chiến tranh.

Thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình, ngành lao động tỉnh nắm vững nguồn lao động hiện có để điều phối hợp lý cho nhu cầu của các ngành ở Trung ương và địa phương. Chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành khác, tạo điều kiện cho mọi người có việc làm với năng suất và hiệu quả cao; thực hiện quản lý Nhà nước về lao động, việc làm trên địa bàn tỉnh.

Năm 1973, công tác tuyển lao động, tuyển sinh, tuyển cho đào tạo công nhân kỹ thuật... lớn hơn các năm trước rất nhiều. Và cũng do nhu cầu lớn nên Chính phủ ban hành nhiều chính sách tạo thuận lợi cho công tác này. Nghị quyết số 99/CP ngày 19/3/1973 của Hội đồng Chính phủ có ghi: “Dùng bộ máy tuyển quân của các cấp để tuyển dụng lao động”. Các Bộ đã liên tiếp cử cán bộ về địa phương đôn đốc kiểm tra, giúp đỡ. Thường vụ Tỉnh ủy cũng có Nghị quyết số 25 tháng 5/1973 với chỉ đạo tuyển lao động cho xây dựng cơ bản tại

địa phương. Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy viết thư trực tiếp động viên, giao nhiệm vụ cho các Huyện ủy, Thành ủy trong công tác này. Các cấp ủy Đảng, chính quyền huyện, xã giao cho các hợp tác xã, tổ đội sản xuất tuyển chọn lao động khi có yêu cầu. Thường vụ Tỉnh ủy cũng giao nhiệm vụ cho Tỉnh đoàn, Tỉnh đội phối hợp chặt chẽ với Ty Lao động thành lập Ban chỉ đạo về tuyển dụng, mở cuộc vận động thanh niên tham gia phong trào tuyển dụng.

Ty Lao động đã tập trung một lực lượng cán bộ khá lớn để làm công tác này. Trong cách làm cũng có nhiều cải tiến như, trước đây huyện nào cũng có chỉ tiêu của đủ các ngành nghề, nay trên cơ sở khả năng lao động nắm được, Ty Lao động phân bổ chỉ tiêu một, hai ngành nghề phù hợp. Ví dụ, huyện Đồng Hỷ cung cấp lao động cho lâm nghiệp, thành phố cung cấp cho thương nghiệp, Võ Nhai và một số nơi khác cho kiến trúc. Cách làm này đem lại kết quả tốt. Tránh tình trạng ngành nào cũng cho rằng ngành của mình quan trọng nên phải ưu tiên; hạn chế được khuynh hướng chọn ngành nghề, ngại ngành lao động nặng nhọc và các thủ tục tuyển dụng làm cũng kịp thời. Tính ra năm 1973, tổng số tuyển dụng là 4.910 người, trong đó: cho lao động 1.792 người, cho đào tạo công nhân kỹ thuật 1.310, tuyển sinh 1.778. Nếu tính cả tuyển quân 3.255 người, thì tổng số là 8.135 người. Năm 1974, chỉ tính tuyển lao động và tuyển sinh là 3.656 người, con số này năm 1975 là 3.539 người.

Ngoài tuyển dụng lâu dài, hàng năm Bắc Thái còn tuyển dụng tạm thời một lượng khá lớn lao động cho các ngành giao

thông, lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi, lương thực... Năm 1973, số người làm tạm thời vào mùa khô để khai thác cát, sỏi dọc sông Công, sông Cầu và cuối năm lên rừng khai thác tre, nứa, lá... phục vụ Khu công nghiệp là khoảng từ 3.000-4.000 lượt người. Và chỉ tính trong 6 tháng cuối năm 1973, ngành giao thông, kiến trúc... của địa phương đã sử dụng trên 1.500 lượt người. Năm 1974 số lao động tạm thời là 3.070 lượt người; năm 1975 là 1.974 lượt người. Năm 1975 số lao động này giảm là do nguồn cung cấp qua các cai đầu dài bị ngăn chặn.

Trong sử dụng lao động tạm thời, ngoài việc ký hợp đồng với các hợp tác xã, có tình trạng các ngành thông qua cai đầu dài (cá nhân đại diện cho một nhóm người) để ký hợp đồng. Tuy hai bên có ký hợp đồng, nhưng nhiều trường hợp là khoán trắng. Thêm vào đó, việc quản lý lại lỏng lẻo, nên có hiện tượng cai đầu dài khai khống khối lượng công việc, khai sai số người thực có, làm thất thoát công quỹ, thiệt thòi cho người lao động. Còn cai đầu dài đương nhiên là thu nhập rất cao. Năm 1973, Ty Lao động đã có cuộc thanh tra đột suất về sử dụng lao động tạm thời tại công trường Chợ Rã thuộc ngành giao thông cho thấy, năm 1973 bình quân chung, thu nhập là 4đ90/ 1 ngày - người. Trong khi lương chỉ huy (cai đầu dài) là 20đ85/ngày, 542đ00/tháng. Năm 1972, lao động khoan, đào đất thu nhập bình quân 5đ24/ngày-người. Đội trưởng thu nhập 1.000/tháng, tức 33đ33/ngày. Về tổ chức thì bố trí lao động của hợp tác xã cử đi và lao động tự do cùng làm một nơi, làm cho cai đầu dài lũng đoạn hết. Và có cả hiện

tượng, cai đầu dài móc ngoặc với cán bộ phụ trách thi công lừa bịp Nhà nước, bóc lột người lao động. Cụ thể, năm 1974, tại Trạm kinh doanh cấp II, Đoàn kiểm tra của Tỉnh, đã phát hiện: hợp đồng 84 người, thực tế chỉ có 30 đến 40 người; dự toán san lấp 5.000m^3 đất, quyết toán đợt đầu đã là 8.700m^3 , kiểm tra lại còn 7.700m^3 ; đơn giá khoán 4 lần 4 hợp đồng khác nhau, 2 cơ quan duyệt cũng khác nhau; những cơ quan sử dụng lao động qua cai đầu dài mà không dựa vào nguồn vốn kiến thiết cơ bản, không cần cấp lương thực, không qua cơ quan lao động rất khó phát hiện... Việc thanh tra sử dụng lao động khoán ở nông trường Quân Chu, lâm trường Bạch Thông cũng phát hiện nhiều sai sót. Trước tình đó, Bộ Lao động đã có công văn số 159 ngày 12/2/1974 gửi các tỉnh, Ủy Ban hành chính tỉnh có Chỉ thị 62, Quyết định 353 ngày 8/10/1973 về chế độ trả công lao động tạm thời, nhằm ngăn chặn cho được nạn làm ăn phi pháp theo kiểu cai đầu dài. Ty Lao động đã làm việc ráo riết với các ngành để hướng dẫn lập kế hoạch sử dụng lao động tạm thời, tìm cách kiểm tra, xác minh số lao động đang sử dụng, đo lường khối lượng công việc, xem xét các hợp đồng, trả công trực tiếp cho người lao động theo đúng quy định của tỉnh, ký hợp đồng lao động với từng tổ nhỏ... Nhờ đó, nạn cai đầu dài có xu hướng giảm. Năm 1975 số lao động tạm thời giảm hẳn. Và số giảm phần lớn là các hợp đồng với cá nhân (cai đầu dài) là chính.

Về tuyển dụng dân công. Năm 1974, Ty Lao động đã huy động 3.955 người với 113.158 ngày công; năm 1975 huy động 6.692 người với 200.877 ngày công. Đa số dân công

được huy động làm các công trình thủy lợi, giao thông, san lấp hồ bom... Năm 1975, số lao động dân công tăng hơn hẳn là do nhu cầu xây dựng công trình thủy lợi Hồ Núi Cốc rất lớn (thường xuyên có tới 2.000 người làm việc).

Trong giai đoạn này công tác an toàn, bảo hộ lao động cũng là một nhiệm vụ trọng tâm. Năm 1973, trong công văn nhắc nhở các địa phương, Bộ lao động lưu ý cần ngăn chặn tai nạn lao động tại các khu vực bị địch bắn phá nhiều, nơi phải xây dựng lại nhà máy, xí nghiệp, nơi có công nhân mới tuyển dụng. Tuy nhiên, tai nạn lại xảy ra nhiều và dồn dập ở những khu vực sử dụng điện, sử dụng các máy thi công. Trong các năm 1973, 1974, 1975 tai nạn gây chết người xảy ra phổ biến do bị điện giật, cưa đĩa văng, xe goòng lao xuống dốc, gỗ mục rơi trúng đầu, ngã cao từ 10m... Đặc biệt ngày 25/11/1975 có vụ nổ khí than lò cock bị thương một lúc 9 người. Số vụ tai nạn lao động nói chung tăng. Cụ thể: năm 1973 (tính trong 9 tháng) xảy ra 182 vụ, có 7 người chết, 69 người bị thương nặng. Năm 1974 số vụ tăng vọt lên tới 574 vụ, 14 người chết, 122 người bị thương nặng. Năm 1975 số vụ giảm nhẹ, nhưng vẫn cao, theo số liệu chưa đầy đủ, có 498 vụ, với 9 người chết, 96 người bị thương nặng. Nguyên nhân chủ yếu gây tai nạn lao động là do vi phạm quy trình kỹ thuật an toàn; tiếp theo là điều kiện làm việc không tốt; thiết bị không an toàn; thiếu trang thiết bị bảo hộ lao động. Để ngăn chặn tai nạn lao động, năm 1973, Ủy Ban hành chính tỉnh đã ra Chỉ thị 167 về việc bảo quản và sử dụng điện trên các công, nông, lâm trường. Năm 1974, Bộ lao động có Chỉ

thị 04-BHLĐ về tổng kiểm tra an toàn vệ sinh lao động. Năm 1975 Đảng và Chính phủ có 2 Chỉ thị số 224/TƯ và 249/TTg về bảo đảm an toàn lao động và cải thiện điều kiện làm việc của công nhân... Dưới sự chỉ đạo của Bộ Lao động và Ủy Ban hành chính tỉnh, Ty Lao động đã có nhiều hoạt động để quán triệt, thực hiện những văn bản pháp luật nêu trên. Ngay từ đầu năm 1974, Ty đã tổng hợp, phân tích tình hình tai nạn lao động năm 1973, sau đó tổ chức rút kinh nghiệm với các xí nghiệp, công, nông, lâm trường của cả địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn; phổ biến Bản quy phạm quản lý, sử dụng an toàn các loại máy trục, chống cuốn tóc phụ nữ, quy phạm kỹ thuật lợp ngói fibrôximăng; hướng dẫn cụ thể việc lập và thực hiện Kế hoạch bảo hộ lao động; tham mưu cho tỉnh ra Chỉ thị về bảo quản và sử dụng điện; tổ chức Hội nghị tọa đàm các mỏ đá để thực hiện quy phạm số 06 về khai thác đá. Tháng 8/1975, Ty đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác bảo hộ lao động, có nội dung rút kinh nghiệm về 2 vụ tai nạn lao động do sử dụng cưa máy. Ty cũng đã tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền, tập huấn về công tác bảo hộ lao động. Công tác thanh tra an toàn và bảo hộ lao động cũng được coi trọng, nhưng số cơ sở được thanh tra quá ít so với yêu cầu... Công việc nhiều đến mức “làm không xuể” và tồn tại trong thực hiện an toàn và bảo hộ lao động là không ít. Con số về các vụ tai nạn lao động luôn là thước đo cho việc thực hiện công tác này có tốt hay không. Để giảm thiểu tai nạn, cần có sự cố gắng hơn nữa của các cấp, các ngành, các nhà máy, xí nghiệp, từ Trung ương, tỉnh, huyện đến từng người lao động.

Ngoài những công tác trọng tâm nói trên, việc thực hiện quản lý Nhà nước tại địa phương về lao động, việc làm đều được Ty Lao động tiến hành đầy đủ như nâng bậc lương cho cán bộ viên chức; đăng ký và cấp thẻ lao động; sắp xếp việc làm; về ký kết hợp đồng lao động tập thể; đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho công nhân; thanh tra việc thực hiện chính sách lao động và thanh tra an toàn, bảo hộ lao động; giải quyết đơn thư khiếu nại...

Về công tác thương binh xã hội. Với biên chế 55 người (Văn phòng Ty 33 người, Trạm thương binh 15 người, Xưởng dạy nghề may 11 người), Ty phải đảm nhiệm một khối lượng công việc khá lớn. Sau khi hoàn thành việc phổ biến và kiểm tra thực hiện chính sách ở 4 huyện phía nam vào cuối năm 1972. Sang đầu năm 1973, Ty Thương binh xã hội đã cùng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh làm thí điểm ở huyện Bạch Thông để từ đó rút kinh nghiệm chỉ đạo tiếp tục tiến hành ở các huyện phía bắc. Qua học tập, ý thức của cán bộ, đảng viên của đối tượng và nhân dân được nâng lên rõ rệt. Ngay trong cuộc vận động nhân dân huyện bạch Thông đã thể hiện bằng hành động thiết thực giúp đỡ các gia đình đối tượng neo đơn như: Giúp làm 10 nhà mới; giúp tre nứa 4.274 cây; giúp tranh lợp nhà 8.025tấn; giúp chăn màn 10 cái; giúp thóc 539kg; giúp công lao động 3.844 công; giúp tiền 338đ00... Cuộc vận động phổ biến và kiểm tra việc thực hiện chính sách thương binh liệt sỹ được tiến hành từ tháng 6/1972 kết thúc vào tháng 10/1975, ngoài việc nâng cao sự hiểu biết chính sách từ đó nâng cao tinh thần trách nhiệm với những người có công còn phát hiện

405 trường hợp sai sót. Trong đó: thực hiện sai chính sách 80 trường hợp; bỏ sót 325 trường hợp; đã sửa sai sót 403 trường hợp; chỉ còn 2 trường hợp đang xác minh giải quyết. Đây là những kết quả rất có ý nghĩa trong việc thực hiện chính sách đối với người có công. Nó góp phần quan trọng vào việc củng cố và tăng cường lòng tin của nhân dân và đối tượng đối với Đảng, Chính phủ, từ đó có những đóng góp to lớn hơn. Đồng thời, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ đảng viên trong việc thực hiện chức trách của mình đối với thương binh, gia đình liệt sỹ.

Trong giai đoạn này, hồ sơ thông báo thương binh, liệt sỹ về địa phương rất nhiều. Ty đã tập trung giải quyết khẩn trương và chu đáo, giữ vững khí thế chiến thắng, tránh gây tư tưởng lo lắng trong nhân dân. 6 tháng đầu năm 1973, Ty đã tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn các huyện tổ chức báo tử tới các gia đình 731 trường hợp (so với 6 tháng 1972 tăng 281 trường hợp); năm 1975, nhận 707 hồ sơ báo tử, đã thông báo 483 trường hợp (số tồn đọng là do cần hoàn chỉnh hồ sơ). Sau khi thông báo, Ty đã giải quyết nhanh chóng chế độ tuất cho các gia đình liệt sỹ. Các chế độ khác cũng được thực hiện tốt như, bán bù lương thực, sắp xếp việc làm cho vợ con liệt sỹ, chăm lo việc học của con em liệt sỹ, không để cháu nào phải bỏ học, học muộn.

Tính đến cuối năm 1975, toàn tỉnh có 4.345 thương binh và 6.336 liệt sỹ. Cùng với chính sách của Nhà nước bảo đảm phần “cứng” cho gia đình người có công, các đoàn thể cũng phát động phong trào giúp đỡ gia đình liệt sỹ. Phụ nữ có

phong trào “Đền ơn trả nghĩa” với nhiều hình thức phong phú. Ở Xã Cô Lung (Phú Lương), xã Túc Duyên (thành phố Thái Nguyên), chị em đã phân công nhau chăm sóc bố, mẹ liệt sỹ già yếu, cô đơn; ở xã Lục Ba (Đại Từ), chi hội phụ nữ nhận đỡ đầu con liệt sỹ; xã Bình Thành (Định Hóa), xã Thanh Vân (Bạch Thông) thường xuyên điều hòa lương thực cho gia đình liệt sỹ cao hơn mức bình quân của xã viên; xã Dương Thành, Tân Hòa (Phú Bình) chị em đã giúp gia đình liệt sỹ khó khăn làm đất, trồng, cấy, chăm sóc, thu hoạch mùa màng... Trong thanh niên có phong trào “Uống nước nhớ nguồn”. Những xã Huyền Tụng (Bạch Thông), Kim Lư, Văn Học, Quang Trung, Phù Loan (Na Rì)... đã tổ chức lao động lấy tiền, tổ chức lên rừng lấy củi, sửa nhà, làm nhà mới cho gia đình liệt sỹ, mua sách vở giấy bút cho con liệt sỹ... Ngành Giáo dục đã chỉ đạo các trường lập danh sách con, em, thương binh, liệt sỹ để theo dõi kèm cặp. Trong dịp mừng Đại thắng mùa xuân 75 và kỷ niệm ngày Thương binh liệt sỹ 27/7/1975, Ủy Ban hành chính tỉnh và Hội Phụ nữ tỉnh đã tặng các gia đình liệt sỹ tiêu biểu 174 chăn len, tặng các mẹ liệt sỹ 20m lụa.

Bắc Thái có 2 cơ sở dành cho thương binh, là Trại nuôi dưỡng và Xưởng dạy nghề may mặc. Năm 1975, số thương binh ở Trại là 269 người, số đang học may là 58 người. Đến cuối năm 1975, được sự đồng ý của Ủy Ban hành chính tỉnh, 2 cơ sở này đã được sáp nhập thành Trại tiếp nhận thương binh. Trại có nhiệm vụ quản lý, giáo dục, nuôi dưỡng và giải

quyết ra quân cho anh em. Năm 1975, Trạm đã giải quyết: đưa đi đào tạo 33 người (học đại học 14 người, học bổ túc công nông Trung ương 9, bổ túc công nông Khu 10 người); chuyển ngành 17 người; về mất sức 41 người; giải quyết về phục viên 18 người.

Việc xây dựng nghĩa trang liệt sỹ ở tỉnh cũng được quan tâm nhằm tưởng nhớ những người đã hy sinh vì độc lập tự do của đất nước, làm yên lòng những thân nhân liệt sỹ và thể hiện tình cảm của bà con các dân tộc Bắc Thái đối với các liệt sỹ. Năm 1975, toàn bộ mộ liệt sỹ đã được quy tập, nhưng mới xây dựng được 8 nghĩa trang, trong đó có 4 nghĩa trang ghi công các liệt sỹ của ta và 4 nghĩa trang liệt sỹ bộ đội hậu cần Trung quốc. Mộ liệt sỹ Trung quốc có 142 mộ chí, trước kia nằm rải rác ở 5 địa điểm khác nhau và việc xây cất rất sơ sài. Đến nay, khi điều kiện cho phép, Ty Thương binh xã hội đã được Ủy Ban hành chính tỉnh đồng ý cho xây lại thành 4 nghĩa trang với hàng rào bảo vệ, các mộ được tu sửa lại trang trọng, thể hiện tình hữu nghị tốt đẹp giữa nhân dân hai nước.

Trong thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, Ty có nhiệm vụ nghiên cứu hồ sơ và đề nghị Ủy ban hành chính tỉnh giải quyết chế độ hưu trí, mất sức cho cán bộ công nhân viên chức; thu nộp tiền từ các cơ quan, xí nghiệp quốc doanh vào quỹ bảo hiểm xã hội theo chỉ tiêu do Bộ Nội vụ giao. 6 tháng đầu năm 1973, Ty đã làm thủ tục hưu trí cho 32 người, về mất sức 21 người. Con số này năm 1975 là 111 người về hưu và 182 người về mất sức. Về thu Bảo hiểm xã hội, nói chung còn chưa đạt chỉ tiêu được giao (thường đạt 70-80%).

Về công tác an toàn xã hội. Nổi bật lên giai đoạn này là vấn đề trợ cấp tai nạn chiến tranh. Do những đợt đánh phá ác liệt của máy bay Mỹ cuối năm 1972, nên diện bị thiệt hại của người dân rộng, mức độ thiệt hại lớn. Yêu cầu của Trung ương và Tỉnh là phải giải quyết khẩn trương, tận tình, chu đáo, giúp đỡ bà con ổn định cuộc sống. Quán triệt tinh thần đó, Ty đã phối hợp với các cơ quan có liên quan và các huyện, thị, thành phố tập trung sức giải quyết nên đã trợ cấp kịp thời, đạt kết quả tốt. Có hai đợt trợ cấp, đợt 1 từ ngày 11 đến ngày 27/1/1973, trợ cấp về ăn, mặc và các phương tiện sinh hoạt gia đình cho 801 hộ gia đình với số tiền là 83.643đ70. Đợt 2 tiến hành sau tết nguyên đán, trợ cấp về nhà ở theo cách Nhà nước trợ cấp 1 phần và vận động người dân hỗ trợ một phần sao cho mỗi gia đình đủ vật liệu và tiền làm 1 căn nhà 3 gian (đây là cách mà nay chúng ta gọi là Nhà nước và nhân dân cùng làm). Kết quả, đồng bào đã ủng hộ: tre, nứa, vầu, mai 22.713 cây, lá cọ 31.080 tàu, tranh nứa 13.750 tấn. Do làm khẩn trương nên đến tháng 5/1973 hầu hết các gia đình bị mất nhà đều đã có nhà ở. Đối với những người bị tai nạn chiến tranh các năm trước tồn lại và bị các tai nạn khác đã được Ty trợ cấp cho 347 gia đình (trong đó có 135 gia đình thương binh, liệt sỹ) số tiền 30.260đ00. Đồng thời, trợ cấp thường xuyên cho 24 cụ già không nơi nương tựa (có 14 cụ là cha, mẹ liệt sỹ) số tiền mỗi tháng 250đ00.

So với lịch sử, thời gian 3 năm (1973-1975) thật ngắn ngủi, song những thành quả mà ngành Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái giành được là rất đáng ghi nhận. Nó đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng miền Nam,

thống nhất đất nước cũng như công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế tinh nhà. Bước sang thời kỳ hòa bình trên toàn đất nước Việt Nam, công việc của ngành sẽ có những thay đổi rất lớn cả về lượng và chất. Sự tâm huyết, tận tụy với nghề cùng với ý thức học hỏi, tinh thần trách nhiệm cao với công việc của cán bộ ngành, chắc chắn sẽ giúp công tác Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái thu được những kết quả cao hơn nữa.

CHƯƠNG III

Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội

1/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái cùng các ngành phấn đấu thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ II (1976 – 1978)

Thắng lợi của mùa xuân năm 1975 đã mở ra một trang sử mới cho dân tộc ta. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đã đi đến thắng lợi cuối cùng, giang sơn thu về một mối, cả nước cùng tiến lên Chủ Nghĩa xã hội.

Ngành Lao động – Thương binh và Xã Hội cũng có những thay đổi cho phù hợp với tình hình. Theo đề nghị của Hội đồng Chính phủ tại kỳ họp thứ nhất - Quốc hội khóa V, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ra quyết định số 1960/ QH-HC ngày 8/7/1975 với nội dung chủ yếu: Hợp nhất Bộ Công an và một bộ phận của Bộ Nội Vụ , lấy tên là Bộ Nội vụ; Thành lập Bộ Thương binh và Xã hội trên cơ sở bộ phận làm công tác Thương binh liệt sỹ của Bộ Nội vụ cũ, ông Dương Quốc Chính được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Như vậy, ở giai đoạn này, công tác lao động, thương binh và xã hội do hai bộ

và một cơ quan đảm nhiệm, đó là: Bộ Lao động, Bộ Thương binh và Xã hội, Ủy ban điều tra tội ác chiến tranh.

Đề lãnh đạo đất nước trong tình hình mới, từ ngày 14 đến 20/12/1976 Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã họp tại Hà Nội. Báo cáo trình bày tại Đại hội đã đánh giá một cách toàn diện, sâu sắc những thắng lợi vĩ đại mà nhân dân ta đã giành được trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trên cơ sở phân tích những đặc điểm của đất nước, Đại hội đề ra đường lối chung và đường lối phát triển kinh tế của cả thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội; đồng thời thông qua phương hướng, nhiệm vụ của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980) nhằm hai mục tiêu cơ bản và cấp bách là bảo đảm nhu cầu của đời sống nhân dân, tích lũy để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Đối với Bắc Thái, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II (vòng 1) đã được tổ chức từ 11 đến 18/11/1976, để đóng góp ý kiến vào các văn kiện chuẩn bị Đại hội Đảng toàn quốc. Và để quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, xây dựng phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bầu Ban chấp hành mới, từ ngày 16 đến 24/4/1977, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ II (vòng 2) được tổ chức. Đại hội đã đánh giá những thành tích, ưu điểm và những hạn chế, thiếu sót trong công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị từ sau Đại hội Đảng bộ lần thứ I (1970), đồng thời nêu rõ đặc điểm tình hình mới, những khó khăn thuận lợi của địa phương. Đại hội xác định: “con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của tỉnh ta cũng

nằm trong tình hình khó khăn chung của cả nước”. Đó là nền kinh tế mất cân đối, tình trạng thiếu lương thực, nguyên, nhiên vật liệu cũng như nguồn vốn, nguồn lực... để xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, Bắc Thái có những thuận lợi như, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn lao động dồi dào, tiềm năng khoa học – kỹ thuật đầy hứa hẹn do tập trung nhiều trường đại học, dạy nghề, các cơ quan nghiên cứu khoa học, có cơ sở công nghiệp lớn, đặc biệt là công nghiệp luyện kim và cơ khí...

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tình hình, vận dụng Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc và kế hoạch Nhà nước 5 năm, Đại hội Đảng bộ tỉnh đã thông qua phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Thái trong kế hoạch 5 năm (1976 – 1980): *“Phát huy mọi khả năng lao động, mọi nguồn tài nguyên và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có, thông qua việc tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ xây dựng cấp huyện thành đơn vị kinh tế nông, lâm, công nghiệp hoàn chỉnh, phấn đấu xây dựng tỉnh ta thành tỉnh công, nông, lâm nghiệp phát triển toàn diện”, “từng bước cải thiện đời sống vật chất, văn hóa, học tập, chữa bệnh cho nhân dân lao động các dân tộc trong tỉnh”*.

Ngay từ đầu năm 1976, quán triệt chủ trương của Đảng và Chính phủ về đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm lương thực, thực phẩm, ngày 8/3/1976, Ủy Ban hành chính tỉnh ban hành Chỉ thị số 81 về: Đẩy mạnh sản xuất, thực hành triệt để tiết kiệm, tăng cường

quản lý chặt chẽ việc cung cấp và sử dụng lương thực, thực phẩm Nhà nước. Chỉ thị yêu cầu các huyện, thị bằng mọi biện pháp đẩy mạnh sản xuất, thâm canh lúa và hoa màu vụ đông – xuân 1975 – 1976, chuẩn bị thật tốt cho vụ mùa 1976; đẩy mạnh sản xuất hoa màu ngắn ngày để chống đói trong kỳ giáp hạt và làm tốt nghĩa vụ lương thực với Nhà nước. Các cơ quan, xí nghiệp, công, nông, lâm trường, đơn vị quân đội, trường học... tận dụng triệt để diện tích đất của đơn vị mình và nơi nào còn trống, để sản xuất rau màu, bảo đảm năm 1976, bình quân mỗi người tự túc tối thiểu 3kg màu quy gạo. Để bớt gánh nặng cho Nhà nước, Chỉ thị cũng yêu cầu Ủy ban hành chính tỉnh cùng với các ngành rà soát lại số người có “sổ gạo” do Nhà nước cung cấp, bảo đảm cung cấp đúng người, đúng chỉ tiêu; yêu cầu các ngành, các địa phương chỉ đạo bảo quản tốt lương thực, kiên quyết khắc phục tình trạng lãng phí, hư hao, thất thoát, tham ô lương thực.

Ngày 5/4/1976, Hội đồng Chính phủ lại có Nghị quyết số 61 thúc đẩy phong trào sản xuất nông, lâm nghiệp trong cả nước. Quán triệt Nghị quyết trên, ngày 8/6/1976, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 46, Ủy ban hành chính tỉnh ra Nghị quyết số 02 về Tiếp tục thực hiện cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý nông, lâm nghiệp từ cơ sở. Đây là cuộc vận động lớn trong toàn Đảng, toàn dân nhằm từng bước đưa nền sản xuất nông, lâm nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn Xã hội chủ nghĩa. Thực hiện hai cuộc vận động trên cũng là thực hiện nhiệm vụ năm đầu của kế hoạch 5 năm 1976 – 1980. Để biến chủ trương thành hiện

thực, lãnh đạo tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành củng cố, khôi phục, cải tiến công tác quản lý trong các hợp tác xã nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, tăng nhanh sản lượng lương thực, thực phẩm. Mặc dù vậy, sản xuất vẫn không lên. Quản lý, chỉ đạo yếu kém. Thời tiết không thuận lợi, vụ đông xuân giá rét kéo dài, vụ mùa nắng hạn gay gắt, làm cho năng suất và sản lượng lúa và hoa màu thấp. Năm 1976, sản lượng lương thực quy thóc cả năm chỉ đạt 132.181 tấn, trong đó sản lượng lúa là 115.360 tấn, giảm 17.023 tấn so với năm 1975. Thu hoạch giảm, phần lương thực Nhà nước cung cấp cho tỉnh cũng giảm và không kịp thời. Tình trạng đói giáp hạt đã xảy ra ở một số nơi.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm. Mặc dù có nguồn nguyên vật liệu phong phú, nguồn nhân lực có kỹ thuật, nhưng Thái Nguyên chưa có ngành nghề truyền thống. Trong các nghề thì chỉ có nghề chế biến gỗ và lâm sản là phát triển khá hơn cả, còn lại là nhỏ bé và chưa có sản phẩm có thể mạnh. Giá trị tổng sản lượng toàn ngành trong tỉnh năm 1976 đạt 31,5 triệu đồng, gần đạt kế hoạch đề ra, tăng 7,5% so với năm 1975. Một số ngành như khai thác, chế biến lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng đạt khá hơn. Năm 1976, toàn tỉnh có 96 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp (chuyên nghiệp, không kể các hộ gia đình) với 3.803 lao động. Con số này năm 1977 là 84 hợp tác xã và 3.361 lao động.

Để khắc phục vấn đề thiếu thốn lương thực, ngay từ đầu năm 1977, tỉnh đã chỉ đạo phải cấy hết diện tích, đúng thời vụ, chăm sóc lúa đủ phân đủ nước. Đồng thời tăng cường

trồng các loại cây ngắn ngày. Ngày 1/3/1977, Ban thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 49 phát động một chiến dịch trồng sắn trong toàn tỉnh. Sau hơn 2 tháng triển khai, đã trồng được hơn 5.000ha sắn. Các huyện có diện tích trồng sắn lớn là, Phú Lương (738ha), Đồng Hỷ (752ha), Phồ Yên (760ha). Do chăm sóc tốt, sản lượng sắn khá lớn, đã bù đắp cho sự thiếu hụt thóc gạo đáng kể.

Công tác xây dựng thủy lợi, giao thông tiếp tục được đẩy mạnh và việc huy động sức dân qua chế độ dân công và lao động xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn này là rất lớn, với bình quân khoảng trên 2 triệu ngày công/năm. Ngoài những công trình của địa phương, việc xây dựng kênh mương hồ Núi Cốc, một trong những công trình trọng điểm của Nhà nước, là nhiệm vụ quan trọng mà tỉnh cần phải ưu tiên tập trung sức hoàn thành.

Từ năm 1973, công trình hồ Núi Cốc đã được khởi công xây dựng. Diện tích mặt hồ rộng 2.500ha, dung tích 175triệu m³ nước. Hồ Núi Cốc là một trong những công trình thủy lợi lớn của miền Bắc và lớn nhất tỉnh Bắc Thái. Công trình hoàn thành sẽ cung cấp nước phục vụ cho sản xuất của Khu công nghiệp Gang thép Thái Nguyên, Khu công nghiệp Gò Dầu và tưới nước cho 12.000ha lúa hai vụ thuộc các huyện Đồng Hỷ, Phồ Yên, Phú Bình, cho phát triển cây công nghiệp và chăn nuôi, góp phần chống lũ lụt, tạo điều kiện thúc đẩy nông nghiệp Thái Nguyên phát triển theo hướng sản xuất lớn Xã hội chủ nghĩa. Đây còn là vùng sinh thái có phong cảnh đẹp, khí hậu trong lành, là điểm du lịch hấp dẫn của địa phương.

Theo sự phân công của Nhà nước, các đơn vị thi công của Trung ương đảm nhiệm xây dựng các đập chính, đập phụ. Tỉnh Bắc Thái chịu trách nhiệm thi công hệ thống kênh mương (cấp I,II,III) dài 250km, tổng kinh phí 14triệu đồng.

Đảm nhiệm về mặt lao động, năm 1976, Ty Lao động đã tổ chức 3 đợt huy động dân công phục vụ xây dựng kênh mương hồ Núi Cốc, công trường đê, thủy điện, đường giao thông liên huyện. Chỉ tính trong 9 tháng/1976, đã huy động dân công 8.755 người, lao động xã hội chủ nghĩa ở các cơ quan, trường học 3.444 người (chưa quy ra ngày công). Năm 1977 huy động cả dân công và lao động xã hội chủ nghĩa là 2.586.595 ngày công, trong đó phục vụ chính là cho xây dựng kênh mương hồ Núi Cốc. Con số này tính cho 9 tháng đầu năm 1978 là 422.802 ngày công, riêng sử dụng cho hồ Núi Cốc là 86.807 công, ngoài ra phục vụ cho xây dựng đường Bắc Chợ Rã cũng là công trình quan trọng của tỉnh. Cùng với huy động theo hai hình thức dân công và lao động xã hội chủ nghĩa, Ty Lao động còn phối hợp với Ty Thủy lợi thành lập các đội thủy lợi theo tinh thần Quyết định 202/CP với hàng ngàn người làm việc tại các công trường. Nếu tính riêng công trường hồ Núi Cốc, trong các năm từ 1977 đến 1979, Thái Nguyên đã huy động hàng triệu ngày công phục vụ, lúc cao điểm có tới 18.000 người cùng lao động trên công trường, hoàn thành căn bản hệ thống kênh mương cấp I,II và một phần kênh mương cấp III.

Để xây dựng cơ sở vật chất cho sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giai đoạn này, cùng với cả nước Bắc Thái đã được đầu

tư khá nhiều cho các ngành nông, lâm, công nghiệp, giao thông vận tải... Ngành nông nghiệp được đầu tư 11,4triệu đồng, lâm nghiệp 7,8triệu đồng, giao thông 10,9triệu đồng. Nhà máy cơ khí 3-2, Mỏ than Quang Vinh, Xí nghiệp sửa chữa ô tô, Xí nghiệp liên hiệp dược, Công ty sản xuất vật liệu xây dựng...được đầu tư thêm máy móc thiết bị. Các trại lợn giống ở Đắc Sơn (Phổ Yên), Tân Kim (Phú Bình), Trại trâu Mura ở Tân Cương (Đồng Hỷ) được xây dựng. Một số nông, lâm trường, vùng kinh tế mới, vùng chè, vùng rau được mở rộng. Nhân dân các dân tộc trong tỉnh còn tự đầu tư hàng trăm km đường giao thông nông thôn, 350 công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ cho thủy lợi và sinh hoạt chung. Do được đầu tư và áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong trồng trọt, chăm sóc, nên mặc dù thiên tai diễn ra khắc nghiệt, lũ lụt, hạn hán kéo dài, nhưng diện tích gieo trồng vẫn được mở rộng từ 65.000ha (1977) lên 72.000ha (1979), trong đó diện tích lúa tăng gần 5.000ha. Tổng sản lượng lương thực tăng bình quân trong 3 năm (1977-1979) 1,7%/năm.

Cùng với trồng cây lương thực, một số vùng trồng cây chuyên canh được củng cố và phát triển. Đáng kể nhất là vùng chè ở các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương và Đồng Hỷ. Trong ba năm 1977-1979, diện tích chè tăng 2.000ha, đưa tổng diện tích trồng chè lên 4.900ha; sản lượng tăng 2.159 tấn.

Ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm cũng phát triển khá mạnh. Một số hợp tác xã và nông trường quốc doanh áp dụng phương pháp nuôi lợn tăng trọng đạt kết quả bước đầu. Phong

trào chăn nuôi lợn gà trong cán bộ, công nhân viên chức ở các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, trường học đã góp phần bồi dưỡng sức dân và đỡ căng thẳng về thực phẩm.

Ngành lâm nghiệp có những bước chuyển biến tích cực. Toàn tỉnh, trong ba năm (1977-1979) đã trồng được trên 3.000ha rừng. Việc giao đất giao rừng đã được tiến hành. Đến năm 1978, có 55 hợp tác xã thuộc 5 huyện nhận quản lý, chăm sóc hơn 30.000ha rừng. Nhiều hợp tác xã tổ chức chăm sóc, tu bổ, quản lý và khai thác rừng có kết quả tốt.

Cũng ba năm trên tỉnh đã vận động được hơn 300 hộ đồng bào vùng cao định canh, định cư, khai phá 80ha đất canh tác, đời sống đồng bào ở một số nơi đã khá hơn.

Trong sản xuất công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng cơ bản đều có những bước tiến bộ. Từ năm 1977 đến 1979, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương tăng bình quân hàng năm 6,6%. Tổng giá trị sản lượng công nghiệp năm 1979 đạt hơn 38 triệu đồng. Công nghiệp địa phương đã cung cấp hàng vạn nông cụ các loại cho nông nghiệp; cung cấp cho thương nghiệp bán lẻ một lượng hàng tiêu dùng trị giá 20 triệu đồng mỗi năm. Các Nhà máy cơ khí 3-2, Hợp tác xã Cộng Lực, đã được Hội đồng Chính phủ tặng *Huân chương Lao động hạng ba* do có thành tích cao trong sản xuất.

Mặc dù đạt được một số kết quả trong các lĩnh vực của nền kinh tế. Nhưng nhìn một cách tổng quát, giai đoạn này tình hình kinh tế, xã hội Thái Nguyên vẫn rất khó khăn. Sản xuất nông nghiệp còn nhiều yếu kém, khuyết điểm. Công

ng nghiệp nhỏ bé. Dịch vụ hầu như chưa có gì. Các mục tiêu lớn về sản xuất, thu mua, xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp do Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra đều không đạt. Tổng sản phẩm tăng chậm (1,7%). Dân số tăng nhanh, làm cho những khó khăn về lương thực càng thêm gay gắt... Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng đáng kể nhất là do quan hệ sản xuất chưa phù hợp với lực lượng sản xuất, nên lực lượng sản xuất bị kìm hãm. Người lao động, đặc biệt là nông dân không toàn tâm toàn ý với công việc, trì trệ, dựa dẫm, ỷ lại Nhà nước... Của cải vật chất sản xuất ra ít, người dân không đủ ăn, đủ mặc. Khó khăn thiếu thốn hết năm này qua năm khác, chưa biết thoát ra bằng cách nào.

Để điều hòa lao động xã hội theo xu hướng rút bớt lao động nông nghiệp sang các ngành khác (cho nhu cầu của cả trung ương và địa phương), những năm qua được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh, Ty Lao động thường về các huyện để tuyển dụng lao động cho các ngành và tuyển sinh cho đào tạo. Nhưng từ năm 1976 đã có sự thay đổi theo hướng tuyển lao động trước hết nhằm vào đối tượng là những người phi sản xuất nông nghiệp ở thành phố, thị trấn đang được cung cấp lương thực và những vùng làm nông nghiệp có ruộng đất bình quân dưới 3 sào/người. Cách làm này nhằm giảm bớt lượng lương thực, thực phẩm Nhà nước phải cung cấp (mà đang hết sức thiếu thốn), đồng thời góp phần nâng diện tích canh tác bình quân trên đầu người ở những nơi ít ruộng đất. Theo đó, 9 tháng đầu năm 1976, Ty Lao động đã tuyển lao động cho các ngành là 1.433 người (kế hoạch cả

năm là 2.811 người), tuyển sinh 1.488 người (kế hoạch cả năm 2.031 người); năm 1977 tuyển lao động là 1.504 người, tuyển sinh 3.029 người. 9 tháng đầu năm 1978, tuyển lao động là 2.192 người và tuyển sinh 1.075 người.

Việc quán triệt, hướng dẫn và kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các chính sách lao động tại các xí nghiệp, nhà máy, cơ quan Nhà nước là một trong các nhiệm vụ quan trọng của cơ quan lao động địa phương. Năm 1977, thực hiện Nghị quyết 19/CP của Hội đồng Chính phủ, các Thông tư số 12 và 14 của Bộ Lao động về chấn chỉnh tổ chức sản xuất, tăng cường kỷ luật lao động và bổ sung chế độ tuyển dụng và cho thôi việc đối với công nhân viên chức, qua một số cuộc kiểm tra và tổng hợp tình hình Ty lao động đã có một báo cáo lên Ủy Ban hành chính tỉnh về *“việc thực hiện chế độ kỷ luật lao động trong các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước năm 1977”*. Báo cáo này cho thấy những mặt được và những thiếu sót rất cơ bản cần phải chấn chỉnh trong thực hiện kỷ luật lao động ở các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước trong tỉnh.

Về ưu điểm, để hoàn thành kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ chính trị được giao, nhiều đơn vị đã chấn chỉnh, củng cố lại các biện pháp quản lý lao động và tạo điều kiện để công nhân viên chức chấp hành kỷ luật lao động như: Xây dựng và niêm yết nội quy kỷ luật lao động của cơ quan, xí nghiệp tại nơi làm việc; chấn chỉnh lại các biện pháp quản lý ngày công (điểm danh, chấm công, đi báo việc về báo công, treo thẻ lật thẻ...); quy định rõ chức năng nhiệm vụ cho từng phòng ban và nội dung công việc cụ thể cho từng cán bộ; một số đơn vị

đã hợp lý hóa lại dây chuyền sản xuất, tổ chức tốt việc cung cấp vật tư và tận dụng thời gian làm việc (như Xí nghiệp Gỗ tháng tám, Xưởng trung tu ô tô, Cơ khí 3-2 đã tận dụng gỗ, bìa bấp, sắt vụn đưa vào sản xuất, vừa tiết kiệm hàng ngàn đồng, vừa giảm được ngày công ngừng việc vì chờ nguyên, vật liệu); ngành Thương nghiệp, phục vụ đã từng bước cải tiến cách làm việc như mở thêm quầy hàng, tăng ca, đưa hàng đến bán tại cơ quan, xí nghiệp, đóng gói sẵn, phát tích kê mua hàng... nhờ đó giảm bớt được thời gian công nhân viên chức bỏ việc đi mua lương thực, thực phẩm.

Bên cạnh những mặt làm được của các cơ quan Nhà nước nêu trên, Ty Lao động cũng đã nghiêm túc chỉ rõ: ở khu vực hành chính việc chăm công nhiều nơi chỉ là hình thức, chức năng nhiệm vụ chưa được quy định cụ thể, rõ ràng nên hiệu quả công tác thấp. Ở khu vực sản xuất thì việc quản lý lao động có chặt chẽ hơn, nhưng việc tổ chức hợp lý hóa sản xuất, việc thực hiện định mức lao động, việc tổ chức cung cấp nguyên vật liệu làm chưa tốt. Chẳng hạn, trong 9 tháng, Công ty xây dựng dân dụng đã mất 92.555 ngày công ngừng việc vì thiếu vật liệu, riêng ngành Giao thông trong 11 tháng cũng mất 7.500 công nghỉ việc cũng vì lý do trên. Đặc biệt các ngành thương nghiệp, phục vụ, cung cấp tài chính... tuy đã có cải tiến, nhưng nhiều khâu còn chưa tốt, làm cho khách hàng mất nhiều thời gian đi lại, chờ đợi. Thời gian bỏ vào việc này không thể thống kê được, nhưng rất lớn.

Về một số vi phạm cụ thể có thể kể đến: *Thứ nhất là, không thực hiện đầy đủ, hợp lý thời gian làm việc đã quy định,*

khuyết điểm này chiếm tới 22,17% tổng số vụ vi phạm. Ở một số ngành sản xuất, bình quân chỉ đạt 17-19 ngày công/tháng, giờ công có ích chỉ là 4-5 giờ/ngày. Ở khu vực hành chính ngày công tuy có cao hơn, nhưng giờ công cũng chỉ đạt 3-5 giờ/ngày. Ở những đơn vị vượt 10% kế hoạch hoặc về trước kế hoạch 30 ngày cũng chỉ đạt 19,7 ngày công/tháng. *Thứ hai là, lợi dụng chức quyền và cương vị công tác để móc ngoặc, tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa.* Khuyết điểm này được đánh giá là khá trầm trọng, kéo dài và đang trở thành một tệ nạn xã hội. Mặc dù đã qua nhiều cuộc vận động đấu tranh (“3 xây 3 chống”, thực hiện Nghị quyết 228, 192...), nhưng hiện nay ở các cơ quan, xí nghiệp ít nhiều đều có xảy ra, nhất là ở những đơn vị trực tiếp quản lý tiền, hàng, vật tư. Nhiều trường hợp kẻ vi phạm đã dùng những thủ đoạn tinh vi, trắng trợn, như tẩy xóa giấy tờ, giả mạo chữ ký, giả mạo chứng từ, ấn phẩm, tăng tồn kho khổng, quay vòng vé, hóa đơn, gây mất trộm giả tạo... Điển hình có vụ Cao Xuân Tiến và Lương Văn Thịnh được cơ quan cử đi chạy vật tư, xăng dầu, sắt thép, than... đã thông đồng với lái xe bán ra ngoài một số vật tư trị giá 10.000 đồng. Hoặc vụ Nguyễn Văn Giảng, cán bộ phân phối thuộc công ty Bách hóa Bắc Thái, đã giả mạo chữ ký lãnh đạo để cấp giấy phân phối hàng 26 lần và làm một sổ cấp hàng giả mạo cho bộ đội để tuồn ra ngoài trên 1.000 đôi pin, 10.000 lưỡi dao cạo, trên 200kg xà phòng, 3.500 bao thuốc lá... Hoặc vụ Nguyễn Thị Na, thủ kho vôi Đồng Bẩm thuộc Công ty vật tư nông nghiệp Bắc Thái, đã thông đồng với kế toán làm hóa đơn giả để tham ô 1.200 đồng, và quay vòng hóa đơn tham

ô trên 900 đồng. *Thứ ba là, thiếu tinh thần trách nhiệm, cố ý làm sai chế độ chính sách, gây lãng phí, tổn thất tài sản, vật tư, hàng hóa của Nhà nước.* Khuyết điểm này cũng khá phổ biến, chiếm tới 30% số vụ vi phạm kỷ luật lao động. Những vi phạm này rất khó phát hiện vì được che giấu, ngụy trang rất kín đáo, tinh vi, phức tạp, nhưng tác hại của nó rất lớn, khó lường. Ví dụ như vụ ở Nhà máy gạch ngói Phổ Yên, do một số cán bộ thiếu tinh thần trách nhiệm, làm sai chế độ tuyển dụng và chính sách lương thực của Nhà nước nên đã đưa vào bộ máy của nhà trường những người không đúng đối tượng, tiêu chuẩn, không rõ lai lịch, quá khứ, lại cho họ làm những vị trí khá quan trọng như: bảo vệ, thủ kho, hành chính quản trị. Vì vậy, mới trong vòng 19 tháng đã sử dụng sai nguyên tắc 40 tấn lương thực, trong đó có 12 tấn bị tiêu hao không rõ lý do. Hoặc ở Trạm kinh doanh cấp II Bắc Thái, do thiếu tinh thần trách nhiệm, không chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phòng chống hỏa hoạn, nên đã gây ra vụ cháy lớn làm hại cho Nhà nước trên 150.000 đồng. Ở cửa hàng đồ gỗ thành phố Thái Nguyên cũng xảy ra tương tự, cửa hàng bị cháy gây thiệt hại trên 10.000 đồng. *Thứ tư là, vi phạm quy trình sản xuất và an toàn lao động.* Khuyết điểm này đã có xu hướng giảm, nhưng ở các đơn vị sản xuất, đặc biệt là trong xây dựng, trong ngành điện, khai thác khoáng sản... những vi phạm trên vẫn ở mức cao, mỗi năm trên địa bàn tỉnh xảy ra hàng trăm vụ tai nạn lao động làm cho hàng trăm người bị thương và trên dưới chục người chết người và làm tổn hại khá lớn tiền của của Nhà nước.

Ngoài những vi phạm kể trên, còn có một số những vi phạm khác như không chấp hành lệnh điều động công tác, đánh nhau gây thương tích, đánh bạc trong và ngoài giờ làm việc... làm xấu hình ảnh của cán bộ công nhân viên Nhà nước.

Nguyên nhân của tình trạng trên có nhiều, nhưng chủ yếu là do: Điều lệ kỷ luật lao động và các chế độ quy định của Nhà nước chưa được giáo dục, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước; Nhà nước chưa xử lý nghiêm đối với những người thiếu tinh thần trách nhiệm, hoặc không nắm vững chế độ chính sách, hoặc do thành kiến cá nhân cố tình làm sai chế độ chính sách để trục lợi hoặc bao che, hãm hại người khác; một nguyên nhân cơ bản có tính quyết định là, lãnh đạo các cấp, các ngành chưa quán triệt sâu sắc nội dung, mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của chế độ kỷ luật lao động, nên chưa thực sự quan tâm đúng mức, chưa gương mẫu chấp hành và đề cao trách nhiệm đối với công tác này. Việc nhìn nhận, đánh giá quá trình thực hiện kỷ luật lao động trong các xí nghiệp, cơ quan Nhà nước “đã gióng lên một hồi chuông” để nhắc nhở những người có trách nhiệm cần nhận thức rõ ràng hơn tầm quan trọng của chính sách này, từ đó phải quyết liệt và nghiêm khắc hơn trong thực hiện kỷ luật lao động, nhằm hạn chế đến mức tối đa những vi phạm như đã nêu.

Trong chức năng nhiệm vụ của mình, ngoài những tình hình nổi bật nêu trên, Ty Lao động còn hướng dẫn các xí nghiệp, công, nông, lâm trường thực hiện chế độ về tiền lương, tiền thưởng, các quy định về an toàn và bảo hộ lao động, định mức lao động, xem xét và giải quyết đơn thư khiếu tố và thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực lao động...

Về công tác thương binh – xã hội, giai đoạn này Ty Thương binh xã hội tỉnh được kiện toàn thêm một bước để đảm nhiệm công việc ngày càng nhiều lên. Số cán bộ trong biên chế của Ty là 70 người, về tổ chức Ty có thêm 2 phòng mới là phòng an toàn xã hội và phòng quân nhân phục viên, chuyên ngành. Phòng hành chính được tách làm hai. Cụ thể tổ chức bộ máy trực thuộc Ty có 9 đơn vị như sau: Trạm nuôi dưỡng thương binh; phòng thương binh liệt sỹ; phòng hưu tuất; phòng an toàn xã hội; phòng tổ chức, tuyên huấn, tổng hợp; phòng hành chính quản trị; ban thanh tra; phòng kế hoạch tài vụ; phòng quân nhân phục viên, chuyên ngành. Ở các huyện có phòng thương binh xã hội, ở xã có Ban thương binh xã hội xã. Đầu năm 1976, ông Mạc Đức thôi chức Trưởng Ty, sau đó Ban Thường vụ tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã bổ nhiệm ông Nông Văn Hòa làm Trưởng Ty Thương binh xã hội Bắc Thái.

Đáp ứng tình hình nhiệm vụ trong giai đoạn mới, sau khi chiến tranh kết thúc, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 223 ngày 8/7/1975 nhấn mạnh vị trí tầm quan trọng của công tác thương binh xã hội. Ngày 24/7/1976 Ban Thường vụ tỉnh ủy Bắc Thái cũng có Chỉ thị số 58 nhắc nhở các cấp các ngành quan tâm và làm tốt hơn nữa công tác thương binh xã hội, bản Chỉ thị chỉ rõ: *“Bên cạnh những công tác lớn, khẩn trương để xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, củng cố quốc phòng chúng ta phải thực hiện tốt công tác thương binh xã hội. Đây là một công tác lớn của Đảng và Nhà nước, nó thể hiện tính ưu việt của chế độ ta. Ngành thương binh xã hội*

cần được củng cố để có đủ khả năng phối hợp chặt chẽ với các ngành các đoàn thể, giải quyết mọi chính sách, đúng đối tượng và kịp thời”.

Quản trịet và thực hiện nhiệm vụ, trong giai đoạn này, mặc dù điều kiện kinh tế của tỉnh còn hết sức khó khăn, nhưng công tác chăm sóc và sắp xếp việc làm cho thương binh, bộ đội xuất ngũ, tìm kiếm giải quyết những trường hợp quân nhân tham gia chiến đấu ở các chiến trường không có tin tức, bảo đảm quyền lợi cho gia đình liệt sỹ... được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm, góp phần xoa dịu những mất mát do chiến tranh gây ra.

Tính đến cuối năm 1976, toàn tỉnh có 4.337 thương binh, 8.075 liệt sỹ (nếu tính cả những người không có tin tức thì con số là 10.000 liệt sỹ). Năm 1978 số thương binh tăng lên là 4.661 người, số liệt sỹ là 10.992 người (tính đến tháng 10).

Riêng năm 1976, năm đầu tiên khi chiến tranh chấm dứt, số báo tử tăng mạnh, có 791 hồ sơ (tăng 349 hồ sơ so với năm 1975) và 345 người không có tin tức. Ty đã hướng dẫn các huyện tổ chức báo tin cho các gia đình và giải quyết chế độ liệt sỹ kịp thời, không để tồn đọng. Về công tác chăm sóc thương binh. Ở Trạm nuôi dưỡng thương binh có 284 người (năm 1976), trong đó tiếp nhận trong năm là 34 người. Sau khi chăm sóc một thời gian, tổ chức khám sức khỏe và căn cứ vào trình độ văn hóa, tay nghề của từng người, Ty đã giải quyết cho anh em về mất sức 80 người, chuyển ngành (dự kiến) 47 người, phục viên xuất ngũ 35 người, đi học các trường trung học chuyên nghiệp và đại học 7 người, học nghề

may 36 anh em. Năm 1977, số thương binh ở Trại cũng giải quyết ra quân 70% quân số, ngoài những anh em được sắp xếp việc làm, số còn lại Ty tiến hành khám và xếp hạng (hoặc điều chỉnh) thương tật, cấp sổ quản lý, giải quyết các chế độ, thực hiện đúng quy định về thời gian được hưởng trợ cấp thương tật, giải quyết tốt chính sách đối với thương binh và giúp đỡ họ khi đời sống gặp khó khăn. Đối với các hồ sơ liệt sỹ, năm 1977 không có một hồ sơ nào để chậm quá 1 đến 2 quý mà không được giải quyết chế độ (trước đây có trường hợp để tới một năm mới phát hiện ra còn sót).

Về quân nhân phục viên. Trên toàn tỉnh con số này là 4.427 người (năm 1976), Ty cùng với Ngân hàng tỉnh đã triển khai cấp phát trợ cấp đầy đủ, tận tay anh em. Ngoài ra, Ty cũng đã phối hợp với các ngành và địa phương tìm biện pháp thực hiện việc đài thọ, bồi dưỡng, tổ chức sắp xếp việc làm, động viên anh em tham gia xây dựng kinh tế.

Để việc chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và đối tượng người có công đi vào nền nếp và có tổ chức chặt chẽ, năm 1976 Ty đã có 7 cuộc tọa đàm với những đoàn thể và cơ quan liên quan bàn về “chăm sóc người có công”. Cụ thể Ty đã tọa đàm với: Tỉnh Hội phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc, Ty Giáo dục, Ty Lao động và Ban Tổ chức chính quyền, Ủy ban kế hoạch tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy ban nông nghiệp. Kết quả đạt được ban đầu rất đáng phấn khởi và cho thấy đây là một cách làm sáng tạo, hiệu quả cao.

Sau tọa đàm, Tỉnh Hội phụ nữ đã: chỉ đạo tổ chức Hội nghị biểu dương các bà mẹ và vợ liệt sỹ có nhiều thành tích từ

cơ sở lên (huyện Đồng Hỷ là đơn vị đầu tiên đã tổ chức được hội nghị này); phong trào phụ nữ đỡ đầu con liệt sỹ được phát động, Huyện hội Phú Bình đã phân công các hội viên đỡ đầu 100% con liệt sỹ của huyện; nhân dịp ngày 27/7, Hội đã chỉ đạo gây quỹ giúp đỡ các gia đình thương binh liệt sỹ và có nhiều chi hội hưởng ứng, huyện hội Phú Bình đã tổ chức lao động xã hội chủ nghĩa được 1.934 đồng, quyên góp được 100 cây tre, 14 đồng để giúp cho 2 gia đình bị cháy nhà. Chi hội xã Hóa Phụng (Đồng Hỷ) đã góp được 300 quả trứng, 19 đồng, 4kg chè búp, 714 quả chanh để tặng anh em thương binh, may 3 bộ quần áo cho 3 cháu con liệt sỹ.

Mặt trận Tổ quốc đã mở một đợt học tập chính trị cho cán bộ mặt trận các huyện, thành và mời Ty Thương binh xã hội đến truyền đạt quan điểm của Đảng về công tác thương binh liệt sỹ; vận động các tổ phụ lão tham gia xây dựng và bảo quản nghĩa trang liệt sỹ, đặt thành nội dung hoạt động của các tổ phụ lão.

Ty Giáo dục đã tổ chức cho giáo viên học tập quan điểm của Đảng về giáo dục con liệt sỹ tại các trường phổ thông và những chính sách đối với các cháu. Ty Thương binh xã hội cùng với Ty Giáo dục đã chọn Trường cấp III Lương Ngọc Quyến làm thí điểm và có kế hoạch hướng dẫn các phòng Giáo dục và Thương binh xã hội huyện làm theo. Ty Giáo dục cũng đã soạn một mẫu thống kê yêu cầu các phòng báo cáo thường kỳ về số lượng và tình hình học tập của con liệt sỹ.

Ty Lao động và Ban tổ chức chính quyền đã trình Ủy ban hành chính tỉnh có công văn yêu cầu các cơ quan báo cáo số

thương binh đang công tác tại đơn vị và kế hoạch tiếp nhận thương binh. Qua đó, đề nghị các cơ quan dành 5% biên chế cho thương binh theo đúng quy định của Nhà nước.

Đối với Ủy ban kế hoạch tỉnh, Ty Thương binh xã hội đã được hướng dẫn làm các thủ tục cần thiết để đưa các mặt công tác vào kế hoạch Nhà nước các năm.

Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đã cùng Ty Thương binh xã hội ra văn bản hướng dẫn mở Hội nghị 3 cấp "*Biểu dương gia đình thương binh liệt sỹ tiêu biểu*", phân công người theo dõi, đôn đốc, giúp đỡ tổ chức Hội nghị. Hai cơ quan cũng tăng cường quan hệ trao đổi về việc báo tử những quân nhân mất tin nhằm giải quyết những hồ sơ tồn đọng.

Để tiếp tục cách làm này, Ty Thương binh xã hội dự kiến còn tổ chức tọa đàm với các cơ quan như Ty Tài chính, Ty Thương nghiệp, Ty Văn hóa thông tin, Ty Lương thực, Tỉnh Đoàn thanh niên, Liên hiệp Công đoàn, Liên hiệp xã.

Phong trào giúp đỡ các gia đình thương binh liệt sỹ trong nhân dân vẫn được tiến hành thường xuyên, liên tục qua nhiều năm và có chuyển biến tốt, nhất là sau khi có Chỉ thị số 223 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 58 của Tỉnh ủy Bắc Thái. Có thể kể đến những kết quả tiêu biểu sau: (Năm 1976) có 12/21 xã của huyện Chợ Đồn đã giúp 2.117 ngày công và ủng hộ 1.500kg củi, 118đ30 cho các gia đình thương binh liệt sỹ gặp khó khăn. Xã Tân Hương (Phổ Yên) đã làm 450 ngày công lấy tiền giúp đỡ gia đình thương binh liệt sỹ. Huyện Võ Nhai đã bán cho các gia đình thương

binh liệt sỹ 1.380kg lương thực, cho vay 3.000kg thóc và trợ cấp số tiền là 2.160 đồng. Huyện Phú Bình có 7 xã đã giúp gia đình có công xây 2 nhà mới, sửa chữa 51 gian nhà cũ, số vật liệu là 510 cây tre, 1.023 ngày công và 14 đồng. Huyện Định Hóa đã giúp làm nhà, làm ruộng với 1.151 ngày công. Huyện Na Rì có 5 xã đã giúp làm 5 nhà mới và các công việc khác với 2.188 ngày công...

Ngoài ra, Ty Thương binh xã hội đã cùng Ty Giáo dục họp bàn kế hoạch chỉ đạo việc nuôi dạy con liệt sỹ tại các trường phổ thông. Theo đó, các trường đã phân công giáo viên theo dõi kèm cặp các cháu, giúp đỡ các cháu về sách vở, giấy bút, thực hiện đầy đủ chính sách miễn giảm học phí của Nhà nước... Nhờ sự giúp đỡ tận tình, các cháu đều được lên lớp, tốt nghiệp cấp II, cấp III, có một số cháu học khá, giỏi.

Về công tác an toàn xã hội. Ngoài việc chăm sóc giúp đỡ các đối tượng người có công, các địa phương cũng đã chú ý giúp đỡ những người già không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ mồ côi, người neo đơn... Ở xã Thúc Xuân (Đồng Hỷ), có 7 cụ già không nơi nương tựa, xã đã sắp xếp 5 cụ có việc làm ổn định, còn 2 cụ được hợp tác xã cấp thóc ăn hàng tháng, 6 cháu mồ côi cũng được ủng hộ thóc ăn không thu tiền. Xã Hùng Sơn (Đại Từ) có 3 cụ già không nơi nương tựa, hợp tác xã đã điều hòa thóc ăn bình quân 20kg và 3 đồng/tháng. Xã Dân Chủ (Đồng Hỷ) có 4 cụ được cấp thóc nên đời sống tạm ổn...

Về trợ cấp cứu tế. Các xã, hợp tác xã rất quan tâm đến tình hình đời sống của người dân, nên nếu xảy ra tai nạn đột

xuất đều kịp thời phát hiện và có biện pháp cứu giúp, tạo điều kiện cho mọi người ổn định cuộc sống. Về phía Nhà nước, năm 1976, tỉnh đã trợ cấp đột xuất cho 215 gia đình với tổng số tiền là 14.220 đồng, trợ cấp chống rét cho 210 người với 6.030 đồng; trợ cấp thường xuyên cho 49 người với số tiền 4.592 đồng (năm 1975 trợ cấp cho 477 người với 24.906 đồng). Năm 1977, số nhận trợ cấp đột xuất là 233 gia đình do bị thiên tai, hỏa hoạn, đói giáp hạt hoặc ốm đau lâu ngày có khó khăn về đời sống với số tiền là 15.710 đồng; trợ cấp thường xuyên cho 52 gia đình với số tiền là 5.258 đồng. Năm 1978, Tỉnh đã trợ cấp đột xuất cho 268 hộ với số tiền là 13.140đ (chưa kể số trợ cấp cho các huyện Đồng Hỷ, Phở Yên, Đại Từ, Chợ Rã và thành phố); trợ cấp thường xuyên cho 302 người.

Vào tháng 10/1978, do ảnh hưởng của cơn bão số 9 và số 10, các huyện Đại Từ, Định Hóa, Phú Lương, Thành phố, Phở Yên, Phú Bình bị thiệt hại nặng. Khi xảy ra ngập lụt, Ty đã cử cán bộ đến tận nơi nắm tình hình, bàn kế hoạch với địa phương giải quyết hậu quả và tham gia đoàn của Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung chỉ đạo ở huyện Đại Từ là nơi bị nặng nhất. Tại đây có 9/30 xã với 145 hộ bị thiệt hại. Nhân dân trong huyện đã quyên góp giúp đỡ 3.947kg gạo, 137kg sắn, 573kg mì hạt, 2.000 cây tre, 7.000 tàu lá cọ, quần áo cũ 30 cái và 3.439 đồng. Nhà nước đã cứu trợ, quần áo các loại 280 bộ, 61 cái chăn chiên, 57 màn, 127 chiếu, 79 nồi các cỡ, 490 bát ăn cơm, 1.000m giấy dầu, tổng trị giá 6.121đ56. Nhờ sự giúp đỡ kịp thời, sau hơn 1 tháng, người dân đã ổn định cuộc sống.

Ngoài những công tác nêu trên, Ty Thương binh xã hội còn đảm nhiệm công tác thu chi Bảo hiểm xã hội, thanh tra khiếu tố trong thực hiện chính sách thương binh, liệt sỹ và các vấn đề xã hội.

Trong lúc nhân dân Thái Nguyên cũng như cả nước tập trung hàn gắn vết thương chiến tranh, đẩy mạnh công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, thì các thế lực thù địch quốc tế thường xuyên có nhiều hoạt động tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương đường lối, phá hoại công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước ta.

Đầu năm 1978, tập đoàn thống trị ở Campuchia do Pôn pốt, Iêng Xary, Khiêu Xamphon cầm đầu, đã đẩy mạnh các hoạt động xâm lấn biên giới Tây Nam Tổ quốc ta. Từ giữa năm 1978, tình hình biên giới phía Bắc cũng hết sức phức tạp.

Trên địa bàn Thái Nguyên, cộng đồng người Hoa từng sinh sống, gần bó lâu đời, đã bị kẻ xấu lừa gạt, ép buộc 282 hộ (1.534 nhân khẩu), trong đó có nhiều cán bộ đảng viên, thợ kỹ thuật, bỏ lại nhà cửa, ruộng vườn, kéo nhau về Trung Quốc. Trước tình hình trên, Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp, các đoàn thể tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, khẳng định đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, làm cho bà con ta, nhất là bà con người Hoa cảnh giác, nhận rõ đúng sai, không nghe lời kẻ xấu, yên tâm ở lại làm ăn sinh sống, góp phần cùng nhân dân Việt Nam vun đắp tình đoàn kết hữu nghị lâu đời giữa hai dân tộc. Tuy nhiên tình hình ngày càng xấu đi, Tỉnh ủy đã tăng cường công tác quân sự địa phương.

Ngày 5/8/1978, Ban Thường vụ tỉnh ủy họp và ra Nghị quyết thành lập Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh. Các Ban chỉ huy quân sự thống nhất từ huyện xuống xã cũng lần lượt ra đời để chuẩn bị đối phó với mọi thế lực thù địch. Đề chi viện cho hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, xây dựng phòng tuyến bảo vệ biên giới, trong vòng hơn 20 ngày nhân dân Bắc Thái đã gửi đến hai tỉnh một triệu chông tre, 4.350 bần chông và quả chông dừa bằng sắt. Cả nước hướng về biên giới, dù có khó khăn đến mấy cũng không thể lùi bước. Ngành Lao động - Thương binh và xã hội Bắc Thái lại cùng quân và dân các dân tộc trong tỉnh vừa hăng hái tham gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội vừa chi viện cho các tỉnh biên giới chiến đấu chống lại những kẻ âm mưu xâm lấn nước ta.

2/ Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Bắc Thái trong hai năm cuối thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1979-1980) và tham gia hỗ trợ chống trả cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc

Bước vào năm 1979 không lâu, ngày 17/2/1979, các thế lực thù địch từ phương bắc đã huy động lực lượng lớn gồm 32 sư đoàn bộ binh, mở cuộc tiến công nước ta trên toàn tuyến biên giới từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu). Quân và dân ta, trực tiếp là quân và dân 6 tỉnh biên giới phía Bắc đã đứng lên chiến đấu bảo vệ Tổ quốc.

Trong 10 ngày cuối tháng 2 đầu tháng 3/1979, lực lượng vũ trang Thái Nguyên đã chi viện cho hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn 8 tiểu đoàn chiến đấu, trong đó có 5 tiểu đoàn đã trực tiếp chiến đấu.

Cuộc chiến tranh phi lý đã làm dấy lên sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới. Cả nước hướng về biên giới, ủng hộ biên giới chống giặc. Với ý chí quật cường, không bao giờ chịu khuất phục trước kẻ thù, quân và dân ta đã đánh trả quyết liệt. Và ngày 5/3/1979, quân địch đã buộc phải rút về nước.

Đề cao cảnh giác với giặc, từ ngày 10/3 đến 24/4/1979, Bộ chỉ huy quân sự thống nhất tỉnh đã chỉ đạo các ban, ngành chức năng thành lập 11 trung đoàn dân quân, tự vệ với 21.364 cán bộ chiến sỹ tham gia xây dựng các công trình phòng thủ biên giới phía Bắc. Hệ thống công sự vững chắc được hoàn thành sau hơn 1 tháng gồm nửa triệu mét chiến hào, 10.000 hố bắn, 1.000 hầm chiến đấu, 15 trận địa phòng ngự cấp trung đoàn, 2 trận địa phòng ngự cấp tiểu đoàn dọc tuyến Quốc lộ 1B và Quốc lộ số 3. Bộ chỉ huy quân sự còn huy động 38.000 lượt cán bộ, chiến sỹ dân quân, tự vệ và nhân dân đào, đắp hơn 200.000 m³ đất, đá xây dựng các công trình phòng thủ trọng điểm trên địa bàn các huyện Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ, Võ Nhai và thành phố Thái Nguyên.

Cũng trong những ngày tháng 3/1979, người dân Thái Nguyên với truyền thống cách mạng từ ngàn xưa lại quyết tâm góp lương thực, thực phẩm ủng hộ bộ đội biên giới. Các đoàn của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh, cùng các ban, ngành, đoàn thể đã tổ chức nhiều đoàn đại biểu mang thư, quà lên Cao Bằng, Lạng Sơn thăm hỏi động viên, khích lệ cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang Thái Nguyên đang chiến đấu tại đây. Ngành Lao động – Thương

binh xã hội tỉnh cũng cùng với các ban ngành khác trong tỉnh đã đón tiếp, giúp đỡ, ủng hộ lương thực, thực phẩm bảo đảm đời sống cho hơn 25.000 đồng bào từ hai tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng sơ tán về Thái Nguyên.

Sau khi quân địch rút đi, nhằm giúp đỡ nhân dân Cao Bằng khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống, Thường vụ tỉnh ủy chủ trương mở “cuộc vận động ủng hộ Cao Bằng”. Thực hiện chủ trương đó, sau hơn một tháng phát động, cán bộ, đảng viên và nhân dân Thái Nguyên đã khai thác, sản xuất, vận chuyển và xây dựng 1.000m² nhà cho các cơ quan tỉnh Cao Bằng; ủng hộ gần 10.000 bộ quần áo, cùng nhiều chăn màn, bát đĩa, xoong nồi, 200 tấn thóc, đỗ tương, khoai lang, 434 con trâu, bò, 47 con lợn, hàng ngàn cuốn xeng, hàng chục tấn phân hóa học cùng nhiều vật tư khác giúp đồng bào Cao Bằng ổn định cuộc sống, khôi phục sản xuất.

Mặc dù còn một số thiếu sót, khuyết điểm trong công tác giáo dục cho cán bộ, nhân dân, lực lượng vũ trang nhận thức về âm mưu thủ đoạn thâm độc của địch, nhưng về cơ bản nhân dân và lực lượng vũ trang Thái Nguyên đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của một tỉnh hậu phương trực tiếp đối với các tỉnh biên giới trong cuộc chiến tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Để xác định nhiệm vụ trong giai đoạn mới, trong thời gian từ ngày 30/6 đến 5/7/1980, Đại hội đại biểu lần thứ III Đảng bộ tỉnh đã được tổ chức. Đại hội đã quyết định nhiệm vụ, phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 3 năm 1980-1982 như sau: “*Phát huy truyền thống đoàn kết,*

cách mạng của các dân tộc, khai thác mọi thuận lợi, khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm đẩy mạnh sản xuất, trước nhất là sản xuất lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, nguyên liệu cho công nghiệp; tăng cường công tác lưu thông phân phối, ổn định và bảo đảm đời sống nhân dân; tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật; củng cố quan hệ sản xuất trên cơ sở tổ chức lại sản xuất; xây dựng cấp huyện và cải tiến công tác quản lý kinh tế.”... “Phấn đấu xây dựng tỉnh ta trở thành tỉnh nông – lâm – công nghiệp phát triển toàn diện”.

Trong hai năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980), nhìn chung ở Thái Nguyên tình hình kinh tế - xã hội còn rất khó khăn, lực lượng sản xuất chưa phát triển, sản xuất vẫn ở trong tình trạng nhỏ lẻ tự cung tự cấp, sản phẩm xã hội quá ít, trong khi đó yêu cầu ổn định đời sống người dân, yêu cầu xây dựng công nghiệp, yêu cầu củng cố quốc phòng lại rất lớn.

Trong bối cảnh đó, công tác quản lý lao động cũng gặp nhiều khó khăn. Về sản xuất công nghiệp trong khu vực quốc doanh, mặc dù đã được chú trọng, nhưng do thiếu nguyên nhiên vật liệu, điện, than... nên nhiều cơ sở sản xuất không có đủ việc làm. Hiện tượng cho công nhân nghỉ việc hưởng 70% lương hầu như cơ sở sản xuất nào cũng có. Việc làm thiếu, tình hình cung cấp các mặt hàng theo tiêu chuẩn cho công nhân, viên chức như lương thực, thực phẩm chậm và không đủ, giá cả các mặt hàng tiêu dùng ở thị trường tự do tăng cao, dẫn đến nhiều công nhân, viên chức nghỉ việc đi buôn, làm ngoài kiếm sống. Tuy nhiên, được sự quan tâm giúp đỡ, chi

đạo của Bộ Lao động và trực tiếp là Tỉnh ủy, Ủy ban hành chính tỉnh thông qua những Chỉ thị, Nghị quyết và nhiệm vụ phương hướng trong từng thời kỳ, Ty lao động đã xây dựng được kế hoạch hoạt động phù hợp với tình hình thực tế địa phương và đã đạt được những kết quả nhất định.

Trong công tác điều phối lao động, việc tuyển dụng lao động có bước tiến bộ. Trước kia, khi có kế hoạch giao, Ty tiến hành tuyển ở các huyện, xã cho đủ. Nay, trước khi làm phải xem xét, cân đối để chuyển chỗ thừa sang chỗ thiếu, nếu không được mới tuyển dụng. Năm 1980, Ty đã đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định điều 1.000 lao động thừa và thiếu việc làm từ Công ty xây lắp luyện kim sang Ty Nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu tuyển 950 người vào 4 nông trường chuẩn bị cho sản xuất chè và sản xuất khẩu.

Để phục vụ cho phát triển nông, lâm nghiệp. Năm 1980 Ty đã huy động 689.000 công làm thủy lợi, 60.000 công làm đê, 12.000 công đào đắp và trồng được hơn 10 ha sắn, 2.300 công lao động cộng sản để xây dựng các công trình phúc lợi tập thể như nhà trẻ, cung văn hóa thiếu nhi... Ở các huyện, thành phố lao động dân công được tổ chức theo các đội thủy lợi 202, năng suất bình quân đạt 71% định mức. Sở dĩ có việc năng suất không đạt là do, một số người đi làm không được hoặc được cấp không đủ phần lương thực, thực phẩm chênh lệch, nên tư tưởng kém phần khởi và thực tế là thiếu lương ăn, vì vậy, năng suất không đẩy lên được.

Việc tăng cường quản lý lao động nông nghiệp ngày càng được coi trọng. Tính đến đầu năm 1980, toàn tỉnh có

580 hợp tác xã nông nghiệp với 85.518 hộ/tổng số 93.696 hộ nông dân, chiếm 91,22% số hộ vào hợp tác xã. Đây là một thuận lợi cho việc phân công lại lao động trong toàn tỉnh. Có 110 hợp tác xã quy mô toàn xã (17,8%). Sau khi có Nghị Quyết số 06 về củng cố hợp tác xã, tình hình đã ổn định. Số hộ nông dân xin ra khỏi hợp tác xã ít hơn số hộ xin vào. Ở các huyện Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ các hợp tác xã mới tiếp tục được thành lập.

Tuy nhiên, các hợp tác xã còn nhiều tồn tại trong công tác quản lý sản xuất, chỉ đạo thực hiện các định mức kinh tế kỹ thuật, nhất là quản lý tài chính, lao động, “5 công khai” không thực hiện được. Việc ăn chia, phân phối không công bằng sinh ra tham ô, móc ngoặc vi phạm quyền làm chủ của xã viên. Cán bộ chưa đủ năng lực để tổ chức, quản lý hợp tác xã. Do những tồn tại trên, một số hợp tác xã đã tự động chia nhỏ, như ở huyện Phú Bình, có 4 hợp tác xã toàn xã, chia nhỏ thành 16 hợp tác xã, thành phố có 1 hợp tác xã chia thành 3 hợp tác xã nhỏ, Đồng Hỷ có 1 hợp tác xã chia nhỏ thành ra tan rã.

Qua thực hiện Nghị quyết 61/CP đã có 64 hợp tác xã (11%) tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động trong các ngành nghề. Nhưng việc phân công lại lao động cũng chưa cân đối được giữa nhu cầu sản xuất và khả năng lao động. Lao động trong ngành trồng trọt còn chiếm quá nhiều, tới 89% trong tổng số. Tiếp đến là lao động trong xây dựng cơ bản 3%, nghề rừng 1,2%, tiểu thủ công nghiệp 0,3%, chăn nuôi ít nhất chỉ có 0,2%. Một cơ cấu rất mất cân đối. Với một

cơ cấu lao động như vậy, sản xuất nông nghiệp chỉ có thể đạt hiệu quả thấp là quá rõ ràng, vì diện tích canh tác đầu người của Thái Nguyên cũng rất thấp, khoảng hơn 3 sào/người. Để khắc phục từng bước công tác quản lý lao động nông nghiệp, Ty Lao động đã tiến hành làm thí điểm xây dựng quy hoạch lao động huyện Đại Từ và cân đối lao động ở 2 hợp tác xã thuộc huyện Đại Từ và Định Hóa. Sau khi thí điểm, Ty đã tổ chức rút kinh nghiệm, hướng dẫn cho cán bộ lao động các huyện nội dung, phương pháp quy hoạch, cân đối lao động ở cơ sở để có thể triển khai ở huyện, xã mình.

Trên thực tế, việc làm quy hoạch lao động dài hạn còn gặp nhiều khó khăn, do các huyện chưa xây dựng được quy hoạch tổng thể. Việc cân đối khả năng lao động ở các hợp tác xã có thuận lợi hơn, song việc thực hiện cân đối và điều hành kế hoạch sản xuất còn nhiều lúng túng. Để hỗ trợ, Ty Lao động đã phối hợp với Ty Nông nghiệp biên soạn giáo trình về công tác quản lý và điều hành lao động, sau đó bồi dưỡng cho 200 học viên là cán bộ hợp tác xã ở hai huyện Đại Từ và Định Hóa trong thời gian 10 ngày. Và công việc này đã được tiếp tục tiến hành ở các huyện còn lại. Nếu làm tốt việc quy hoạch lao động và cân đối lao động thì cơ cấu lao động các ngành nghề trong nông nghiệp mới có thể thay đổi theo hướng tích cực được.

Công tác thanh tra an toàn và bảo hộ lao động cũng bắt đầu hướng vào nông nghiệp. Ty đã có những quy định hướng dẫn phổ biến xuống các hợp tác xã về biện pháp sử dụng điện và dùng thuốc trừ sâu an toàn, bảo vệ sức khỏe.

Về lao động trong tiểu thủ công nghiệp, tính đến năm 1980, khu vực thành thị có 79 hợp tác xã với 4.253 lao động. Theo kế hoạch, năm 1980 sẽ bổ sung 2.564 người. Đây là lực lượng sản xuất hàng tiêu dùng tương đối lớn. Để sử dụng tốt nguồn lao động này, Ty lao động đã cùng với Ủy ban vật giá, Ban liên hiệp xã tổ chức khảo sát thực hiện định mức lao động, xây dựng đơn giá tiền công sản phẩm, vận dụng đúng chế độ chính sách của Nhà nước, đảm bảo mọi quyền lợi cho người lao động.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước và Chỉ thị số 14 của Bộ Lao động, Ty đã hướng dẫn cụ thể cho các ngành (cả Trung ương và địa phương) tiến hành kiểm kê lao động. Thực chất là sắp xếp lại lao động trong từng đơn vị, nhà máy xem số người dôi dư là bao nhiêu để có kế hoạch sử dụng. Theo đó, khối Trung ương dôi dư 5.592 người đã sắp xếp được 3.421 người. Khối địa phương dôi dư 2.200 người, khả năng có thể điều chuyển sang ngành nông nghiệp và giao thông. Việc kiểm kê lao động cho thấy, Nhà nước đã nhận ra tình hình quản lý lao động lỏng lẻo và đang mang trên mình gánh nặng bao cấp nên cần có những biện pháp siết chặt lại ngay từ những năm này. Về giải quyết lao động dôi dư ở Thái Nguyên kinh nghiệm rút ra là, tốt nhất là các đơn vị tự giải quyết bằng cách tổ chức mở rộng sản xuất ở các nông trường (như Gang thép Thái Nguyên làm) hoặc phát triển sản xuất phụ như khai thác than, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất hàng tiêu dùng... Sau khi không tự sắp xếp được mới điều chuyển. Khi tiến hành điều chuyển, bàn giao, hai bên phải có trách

nhiệm đề đời sống người lao động sớm được ổn định. Đặc biệt là bên giao, phải điều số lao động có chất lượng, không được lợi dụng đề loại bỏ người không ăn cánh.

Về đời sống của công nhân viên chức giai đoạn này rất khó khăn. Nguyên nhân là do: Các chế độ của Nhà nước không tăng thêm mà còn bị cắt giảm, như giảm định lượng lương thực từ 1-1,5kg với các đối tượng đang hưởng từ 16-20,5kg/tháng. Đã thế, lương thực thường phải mua chậm cả tháng. Các loại hàng hóa khác tháng có tháng không. Ví dụ như đường, 6 tháng mới được mua 1 tháng tiêu chuẩn. Chế độ bồi dưỡng ca 3, độc hại chưa kịp thời, ít đường, sữa và thường thay bằng các mặt hàng khác như thịt trâu, bò, đỗ xanh, chưa có tác dụng bồi bổ sức khỏe cho người lao động. Giá cả một số mặt hàng tăng, trong khi thu nhập, lương không thay đổi. Giá cả các mặt hàng trên thị trường tự do tăng cao so với giá Nhà nước tới 7-8 thậm chí 10 lần, trong khi bản thân hàng hóa thị trường tự do năm 1980 so với 1979 tăng gấp 1,5-2 lần (gạo từ 5,27đ/kg lên 7,79đ/kg có lúc lên 10đ/kg; thịt lợn từ 18,3đ/kg lên 27,2đ/kg...). Để góp phần bảo đảm đời sống của công nhân viên chức, tăng cường sức khỏe cho họ, từ năm 1980 bữa ăn giữa ca được hình thành. Ở Thái Nguyên đã có 30 đơn vị tổ chức bữa ăn giữa ca cho 27.058 người. Qua sơ kết cho thấy, ở các nơi có bữa ăn giữa ca thì ngày công lao động trong tháng đều tăng, năng suất lao động tăng. Và để giải quyết thực phẩm cho bữa ăn giữa ca, hầu hết các đơn vị đều tự túc bằng sản xuất hoặc bán đổi hàng hai chiều. Những đơn vị nào chưa giải quyết được lương thực, thực phẩm thì chưa có bữa ăn giữa ca.

Nguyên nhân chính của tình trạng trên là do sản xuất chưa phát triển, cung và cầu mất cân đối, kế hoạch thu mua của địa phương không đảm bảo, hàng của trung ương rút về giảm 1/3, nhiều mặt hàng không có. Bên cạnh đó, công tác quản lý còn nhiều khuyết điểm, thiếu sót, chính sách chấp và chưa đồng bộ và kịp thời, do đó dẫn đến năng suất lao động thấp, của cải xã hội ít, đời sống người lao động giảm sút, các hiện tượng tiêu cực có cơ phát triển.

Bắc Thái là một tỉnh có công, nông, lâm nghiệp phát triển, trong những năm gần đây có nhiều cơ sở kinh tế mới được xây dựng, đội ngũ công nhân viên chức tăng lên với tốc độ nhanh. Các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước mới ban hành bổ sung, sửa đổi ngày càng nhiều đòi hỏi việc hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra càng cần thiết và cấp bách cho phù hợp với nhiệm vụ mới. Để đánh giá đúng những ưu, khuyết điểm, rút ra một số kinh nghiệm nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của công tác thanh tra trong giai đoạn tới, Ty lao động Bắc Thái đã có một báo cáo 5 năm công tác thanh tra lao động (1976 – 1980) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ lao động. Đây là một cách nhìn nhận đúng đắn của lãnh đạo Ty lao động về công tác thanh tra. Nếu chế độ chính sách ban hành mà không được thực hiện đúng, nghiêm túc thì chế độ cũng chưa đi vào cuộc sống, chưa phát huy được tác dụng. Thanh tra chính là nhằm mục đích để uốn nắn, xem xét và hướng dẫn cơ sở thực hiện tốt hơn các chế độ của Nhà nước, ngăn chặn những sai phạm có thể tiếp diễn. Trong một số trường hợp, nếu đơn vị cố tình làm sai gây hậu quả nghiêm trọng thì phải yêu cầu có biện pháp xử lý thích đáng.

Căn cứ vào phương hướng nhiệm vụ 5 năm và hàng năm của Ty Lao động, công tác thanh tra lao động có nhiệm vụ phù hợp. Với phương châm thận trọng, chính xác, kịp thời và có tác dụng thiết thực, việc xác định nội dung hoạt động thanh tra rất được coi trọng. 5 năm qua, nhìn chung phương hướng, nội dung hoạt động hàng năm là phù hợp, tạo điều kiện cho việc tổ chức các cuộc thanh tra được thuận lợi.

Năm 1976 -1977, cả nước bước vào thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, thực hiện Nghị quyết 19/CP của Hội đồng Chính phủ về chấn chỉnh sản xuất, cải tiến một bước công tác quản lý kinh tế, Ty đã tập trung thanh tra nội dung chấn chỉnh cải tiến quản lý lao động ở xí nghiệp công nghiệp, đi sâu vào việc tổ chức lao động khoa học, sử dụng lao động, xây dựng và quản lý định mức lao động theo quyết định 133/CP của Hội đồng chính phủ.

Nhu cầu bổ sung lao động cho các ngành để phát triển kinh tế trong những năm 1976 – 1978 rất lớn, để phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo của ngành, Ty đã tập trung thanh tra 8 đơn vị và 1 ngành (xây dựng), phát hiện kịp thời những sai phạm, khuyết điểm, rút ra kinh nghiệm để chỉ đạo công tác tuyển dụng lao động đạt được kế hoạch của tỉnh giao. Đi đôi với công tác tuyển dụng, thì việc tăng cường quản lý lao động trong khu vực quốc doanh cần được coi trọng, nên năm 1978, Ty tập trung thanh tra về nội dung kỷ luật lao động ở các doanh nghiệp trung ương (Gang thép Thái Nguyên) và 6 đơn vị thuộc 3 ngành trọng điểm lớn của tỉnh (Ty Nông nghiệp, Giao thông, Thương nghiệp).

Thực hiện Nghị quyết 5 của Trung ương Đảng, để đáp ứng nhiệm vụ xây dựng kinh tế và sẵn sàng chiến đấu, Ty đã tiến hành thanh tra việc tuyển dụng và sử dụng lao động cho những vùng xung yếu để chuẩn bị lực lượng xây dựng kinh tế và sẵn sàng chiến đấu, kiểm tra việc tổ chức sử dụng lao động để giải tỏa ga, phục vụ chiến đấu... Năm 1979 -1980 nội dung thanh tra chủ yếu tập trung vào việc quản lý sử dụng quỹ tiền lương, tiền thưởng thường xuyên từ quỹ lương theo thông tư số 13 của Bộ Lao động. Và thanh tra chế độ nâng bậc lương hàng năm.

Tính ra, từ năm 1977 đến 1980, Ty đã tiến hành 29 cuộc thanh, kiểm tra (có 26 cuộc thanh tra, 3 cuộc kiểm tra). Hình thức chủ yếu là thanh tra nhanh theo chuyên đề, kết hợp chặt chẽ thanh tra điểm tại cơ sở xí nghiệp, công, nông trường... với thanh tra toàn ngành. Vừa tích cực thanh tra các cơ sở kinh tế địa phương, các ngành địa phương quản lý, vừa tiến hành thanh tra đơn vị kinh tế trung ương đóng ở địa phương, để đi đến nhận xét, kết luận việc chấp hành chế độ, chính sách. Vừa tiến hành thanh tra ở đơn vị mới thành lập, sản xuất thủ công, xa xôi có nhiều khó khăn về quản lý, vừa tiến hành thanh tra những đơn vị, xí nghiệp sản xuất ổn định. Có một số cuộc thanh tra lớn, điển hình là, thanh tra ở Xí nghiệp sửa chữa ô tô, Trường công nhân gạch ngói Phổ Yên, Xí nghiệp ngói Tân Tiến, Công ty xây dựng dân dụng Bắc Thái, Công ty gang thép Thái Nguyên, thanh tra vụ lập hồ sơ giả để đưa người thân vào Ty Thương nghiệp Bắc Thái. Nội dung thanh tra tập trung vào một số vấn đề: chế độ quản lý, sử dụng lao

động, chế độ tuyển dụng lao động, chế độ kỷ luật lao động, chế độ quản lý sử dụng tiền lương, tiền thưởng và chế độ thưởng nâng bậc thưởng xuyên đối với công nhân viên chức hàng năm.

Sau mỗi cuộc thanh tra, Ty đều có thông báo, tổ chức họp với các ngành, làm việc với cơ quan cấp trên của đơn vị được thanh tra và báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân tỉnh để có chủ trương biện pháp kịp thời, nhằm thực hiện tốt kiến nghị của đoàn thanh tra, ngăn chặn các sai phạm có thể tiếp diễn.

Qua các cuộc thanh, kiểm tra có một số vấn đề nổi bật đã được phát hiện như: Thanh tra 8 đơn vị tuyển dụng và sử dụng lao động, trong đó có Ty Xây dựng, đã đi đến kết luận, việc tuyển lao động theo kế hoạch hàng năm không thực hiện được (chỉ đạt 70-90%), chất lượng tuyển không đảm bảo, sau khi tuyển lại phải cho thôi việc, tuyển người không đủ tiêu chuẩn vào cơ quan Nhà nước. Công ty xây dựng dân dụng Bắc Thái có 131 người vào làm, nhưng không có hồ sơ lý lịch. Trường công nhân gạch ngói Phổ Yên (Bộ xây dựng) tuyển 31 người vào làm cán bộ công nhân viên, nhưng không có chỉ tiêu. Có trường hợp lập hồ sơ giả, lợi dụng chức vụ quyền hạn, chạy chọt đưa người vào cơ quan Nhà nước trái phép. Việc thực hiện chế độ chính sách tuyển dụng đối với người lao động chưa nghiêm, như thời gian thử việc kéo dài 2-3 năm, có khi đến 5-7 năm. Trang bị ban đầu không đầy đủ, đời sống người lao động gặp nhiều khó khăn, công nhân mới tuyển bỏ việc khá phổ biến, gây nên tình trạng thiếu lao động ở một số xí nghiệp như: xí nghiệp ngói Tân Tiến, trong 3 năm

tuyển 169 người thì số bỏ về là 113 người, tuyển ở Hà Sơn Bình 51 người thì 44 người bỏ về địa phương.

Việc quản lý sử dụng lao động chưa tốt, gây lãng phí rất lớn như ở nông trường Quân Chu. Năm 1978 và quý 1/1979 có 86 công nhân bỏ việc. Tại nông trường năm nào cũng có tuyển dụng, nhưng do số bỏ việc nhiều nên đến nay vẫn không đủ lao động để định hình quy mô nông trường. Ở Công ty vật tư nông nghiệp, do thiếu nguyên, nhiên, vật liệu nên đã có 31 công nhân nghỉ hưởng 70% lương hàng năm trời. Trạm may mặc sản thuộc Công ty công nghệ phẩm Bắc Thái thường xuyên có 30 công nhân không hoàn thành định mức lao động. Ở Công ty gang thép Thái Nguyên, 9 tháng đầu năm 1978, theo thống kê chưa đầy đủ có 26.409 ngày ngừng việc vì thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 19.653 ngày nghỉ tự do, chưa kể hàng nghìn ngày công nhân viên chức nghỉ để đi mua gạo, chất đốt, thực phẩm...

Ở nhiều xí nghiệp, năng suất lao động tăng chậm, thậm chí giảm. Năm 1977, điều kiện sản xuất khá thuận lợi, nhưng xí nghiệp Ngói Tân Tiến chỉ hoàn thành 50,44% kế hoạch, công ty xây dựng dân dụng Bắc Thái chỉ hoàn thành 48,60% kế hoạch. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên đã được đoàn thanh tra kết luận là do công tác cải tiến quản lý, sử dụng lao động chưa tốt, nhất là sử dụng thời gian lao động còn rất lãng phí. Ở Công ty xây dựng dân dụng năm 1977 có tới 101.785 ngày ngừng việc (riêng ngày nghỉ tự do lên tới 16.271 ngày), ngày công bình quân đạt 168,5 ngày/năm (bằng 64%). Ở công ty vận tải ô tô Bắc Thái 8 năm liền

không hoàn thành kế hoạch, ngày xe vận doanh chỉ đạt 8,5 ngày/tháng (56% chỉ tiêu), lao động gián tiếp lên tới 20%...

Năm 1979 -1980, Ty tập trung thanh tra về chế độ tiền lương, tiền thưởng thường xuyên từ quỹ lương ở một số xí nghiệp. Qua thanh tra 3 đơn vị thuộc Ty Giao thông vận tải Bắc Thái cho thấy, việc sử dụng quỹ tiền lương, tiền thưởng chưa tốt, còn tùy tiện, trái với quy định của Nhà nước. Có xí nghiệp dùng tiền khác để chi lương và dùng tiền lương để chi việc khác như: Xí nghiệp xây dựng cầu Bắc Thái dùng 1.460đ bán phế liệu để chi lương; Công ty vận tải ô tô Bắc Thái năm 1979 chi vượt quỹ lương 2.578đ và rút 2.767đ từ quỹ lương để chi việc khác; Công ty kiến thiết Bắc Thái cũng rút 995đ tiền lương để chi việc khác. Tình trạng chế biến số liệu, hợp lý hóa tài liệu chứng từ để chi thưởng, rút tiền thưởng để chi tiêu việc khác xảy ra khá phổ biến. Công ty vận tải ô tô Bắc Thái lập danh sách giả để rút 442đ tiền thưởng để chi việc khác, ngoài ra ở đây còn có 40 tổ sản xuất không hoàn thành nhiệm vụ, nhưng xí nghiệp cũng thưởng, gây thiệt hại 1.620đồng.

Việc thực hiện chế độ nâng bậc lương theo tinh thần Quyết định 274/CP của Hội đồng chính phủ, qua thanh tra thì thấy, một số đơn vị chưa thực hiện đúng ở các nội dung như: nâng bậc cho người không đủ điều kiện và tiêu chuẩn, rút sớm 3-4 năm, phá khung khi chưa đủ 5 năm, nâng 1 lần 2 bậc lương liền. Đáng nói là có nhiều người được nâng bậc, rút sớm nhưng không có thành tích gì nổi bật, xuất sắc, trình độ

chưa tương xứng, gây thắc mắc, suy bì trong công nhân viên chức, ảnh hưởng đến công tác (như ở Viện Lao Thái Nguyên).

Có nhiều nguyên nhân gây ra những sai sót kể trên, nhưng có những nguyên nhân chính sau: 1/ Cán bộ làm công tác lao động tiền lương nắm chế độ chính sách không chắc, ít kinh nghiệm, cá biệt có người thiếu tinh thần trách nhiệm làm qua loa, hoặc cố tình làm sai. 2/Bộ máy làm công tác lao động tiền lương ở các ngành, nhất là các ngành quản lý sản xuất, kinh doanh không được củng cố tăng cường, kiện toàn mà có xu hướng teo đi; chức năng, nhiệm vụ, nội dung hoạt động cụ thể không rõ ràng, không làm được việc chỉ đạo hướng dẫn về công tác lao động tiền lương trong ngành mình. 3/Các cấp, các ngành ít quan tâm đến công tác lao động tiền lương, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý sản xuất kinh doanh, thường là khoán trắng cho cán bộ nghiệp vụ, trình độ quản lý kinh tế nói chung, quản lý lao động nói riêng rất yếu kém. Về phía Nhà nước, thì chế độ chính sách lao động tiền lương trong những năm qua có nhiều sửa đổi, bổ sung, mang tính chắp vá, chưa được hệ thống hóa cho từng cấp, từng ngành; công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, kiểm soát về lao động tiền lương còn chưa được coi trọng; trình độ quản lý kinh tế nói chung còn yếu kém, bộ máy quản lý công kênh, không hiệu quả; và sau hết nền kinh tế còn hết sức nghèo nàn, đời sống người lao động còn nhiều khó khăn, Bắc Thái so với nhiều nơi trong nước còn khó khăn hơn, nên ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện chế độ chính sách đối với công nhân viên chức.

Kết quả công tác thanh, kiểm tra về thực hiện các chế độ lao động tiền lương là một hồi chuông cảnh tỉnh cho các cấp, các ngành có liên quan phải quan tâm hơn nữa đến công tác này, không cho phép chậm trễ hay lơ là. Đồng thời, cũng phải nhận thức được là công tác lao động tiền lương, chính là đòn bẩy để các đơn vị sản xuất kinh doanh đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, hoàn thành kế hoạch được giao, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, nâng cao đời sống người lao động.

Với biên chế 30 người, Ty Lao động đã làm được một khối lượng công việc khá lớn trong những năm 1979 – 1980. Lúc này ở cấp huyện có phòng lao động, nhưng cấp xã chưa có cán bộ chuyên trách. Về cơ cấu tổ chức ở Ty có: 5 phòng (hành chính-tổ chức, tổng hợp, điều phối, chế độ, tổ chức và định mức lao động) và 2 ban (thanh tra lao động và thanh tra kỹ thuật an toàn).

Về công tác thương binh xã hội. Ở cấp Bộ, ngày 2/3/1979, Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội đã ra Quyết định số 130/TBXH hợp nhất Vụ Chính sách thương binh và Vụ Quản lý chính sách quân nhân phục viên chuyển ngành thành Vụ chính sách thương binh và phục viên; hợp nhất Cục quản lý thương binh với Tổ phục hồi chức năng lao động và Bộ phận Chỉ đạo công tác chỉnh hình của Cục quản lý sản xuất. Các nhiệm vụ và tổ chức còn lại của Cục Quản lý sản xuất chuyển thành Vụ Chỉ đạo sản xuất (theo Quyết định 168/TBXH ngày 13/4/1979).

Ở Bắc Thái, đầu năm 1979 bà Tô Thị Đoan được bổ nhiệm thay ông Nông Văn Hòa làm Trưởng Ty thương binh xã hội, ông Vi Ngọc Tường giữ chức vụ phó Ty.

Chấp hành chỉ thị số 07 của Bộ Thương binh và xã hội về cuộc vận động chính trị trong thương binh, gia đình liệt sỹ phấn đấu trở thành *“người công dân kiểu mẫu”* và *“gia đình cách mạng gương mẫu”*, Ty Thương binh xã hội đã báo cáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao cho Ty cùng với Ủy ban nhân dân huyện Phú Bình chỉ đạo cuộc vận động thí điểm tại xã Tân Đức. Sau khi thí điểm đã có kết quả như sau: Số thương binh, gia đình liệt sỹ tham gia học tập, đăng ký đạt 100%. Sau khi học tập, ban tổ chức đã phát động phong trào thi đua trong thương binh, gia đình liệt sỹ phấn đấu trở thành người công dân kiểu mẫu, gia đình cách mạng gương mẫu. Các đối tượng chính sách rất phấn khởi tin tưởng vào chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước, tin tưởng vào sự giúp đỡ của tập thể và quần chúng nhân dân, nhất là qua phương án sắp xếp việc làm cho các đối tượng của các đội sản xuất và hợp tác xã. Điều đó thể hiện rõ sự ưu tiên, giúp đỡ tạo điều kiện thuận lợi đối với thương binh, gia đình liệt sỹ để phấn đấu trở thành người công dân kiểu mẫu, gia đình cách mạng gương mẫu. Cũng qua đợt thí điểm, căn cứ vào tình hình địa phương, Ty đã kết hợp 2 nội dung trên với nội dung *“đẩy mạnh phong trào làm theo lời Bác”* đạt hiệu quả cao. Việc tiến hành 3 nội dung trên là nhiệm vụ trọng tâm của ngành trong các năm cuối 1978 và 1979, 1980.

Sau thí điểm, Ty đã tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ của ngành ngay tại xã Tân Đức (Phú Bình). Nội dung lớp tập huấn nhằm làm cho cán bộ chủ chốt của ngành, như trưởng phó phòng huyện, thành, trưởng phó Ban thương binh xã hội các xã quán triệt mục đích yêu cầu, phương pháp tiến hành cuộc vận động chính trị, đẩy mạnh phong trào làm theo lời Bác và hoàn thành cuộc điều tra cơ bản. Đồng thời, qua lớp tập huấn cũng giúp cho các ngành, các cấp của tỉnh, huyện, xã thấy rõ tầm quan trọng của công tác thương binh xã hội trong tình hình mới của cách mạng.

Cũng trong giai đoạn này, chấp hành Chỉ thị số 05/TBXH của Bộ Thương binh xã hội, Ty tiến hành cuộc điều tra cơ bản về thương binh, gia đình liệt sỹ, đối tượng an toàn xã hội. Và hai cuộc vận động nêu trên được làm kết hợp với cuộc điều tra này, tiết kiệm được nhiều công sức, thời gian.

Việc thực hiện những quyền lợi mà chính sách quy định đối với thương binh, gia đình liệt sỹ đều được Ty thực hiện tốt.

Ngoài trợ cấp của Nhà nước, sự hỗ trợ của cộng đồng dân cư đối với bộ đội, thương binh, gia đình liệt sỹ vẫn luôn luôn được duy trì. Cuối tháng 2/1979, khi mà ở biên giới các chiến sỹ của ta đang quyết chiến với kẻ thù, Ban chấp hành Tỉnh Hội phụ nữ mở cuộc vận động ủng hộ tiền tuyến. Sau hơn 1 tháng, chị em đã ủng hộ bộ đội được 77.900 đồng, 64.500kg gạo, 6.000kg thóc, 600kg ngô, 23 tấn rau, 175kg chè búp, 5 con trâu, 11 con lợn; ủng hộ thương binh 6.190 quả trứng, 190 Kg đỗ lạc, 59 kg đường. Đặc biệt 1.288 cán

bộ, hội viên của Hội Phụ nữ đã nhận đỡ đầu 1.698 con liệt sĩ về nuôi, chăm sóc như chính con đẻ của mình.

Trong cuộc chiến tranh biên giới, số lượng thương, bệnh binh được chuyển từ các mặt trận của Cao Bằng, Lạng Sơn về điều trị ở các bệnh viện Thái Nguyên ngày càng nhiều. Các bác sĩ, y tá, y sĩ, hộ lí ở các bệnh viện và các cơ sở y tế của tỉnh đã tận tình chăm sóc, cứu chữa cho anh em. Nhiều địa phương đã đẩy lên phong trào chăm sóc, giúp đỡ thương binh như: Huyện Phổ Yên ủng hộ 500 chõng tre gửi tới viện quân y 91; nhân dân các xã Phúc Thuận, Tiên Phong, Đắc Sơn, Hồng Tiến... còn thường xuyên cử các bà, các mẹ vào bệnh viện thăm, động viên và tặng quà cho thương binh với 6.092 quả trứng, 3.279 quả chuối, 62 Kg gạo tẻ, 69,5 Kg gạo nếp, 11,6 Kg đỗ xanh. Ngoài ra còn huy động được 500 lượt phụ nữ với 698 ngày công vào viện để tắm rửa, giặt giũ cho thương binh. Một số gương điển hình tiên tiến trong thời kì này như chị Ngọc Bích, Bích Được đã tận tình chăm sóc, động viên, an ủi thương binh, được anh em quý mến, cảm phục. Thêm vào đó, 150 sinh viên trường Công nhân Việt Đức đã hiến máu, kịp thời cứu chữa cho thương binh. Đồng thời các công nhân còn tranh thủ thời gian rảnh rỗi làm được 200 cốc truyền máu cố định, 20 giá kéo và hơn 100 đôi nạng ủng hộ thương binh.⁽¹⁾

Trong công tác Bảo hiểm xã hội, Ty đã giải quyết về hưu, mất sức, tuất mỗi năm trên dưới một nghìn trường hợp không có sai sót; tiến hành thu – chi các chế độ cho người hưởng

(1) Lịch sử phong trào phụ nữ Thái Nguyên (1930-2000), trang 184.

chính sách bảo hiểm, mỗi năm lên tới cả 5 – 6 triệu đồng; ngoài ra còn quan tâm đến người về hưu qua việc tổ chức các tổ hưu trí, phổ biến các vấn đề thời sự, các chính sách của Đảng, Nhà nước... Ty cũng đã hướng dẫn một số địa phương tổ chức "*Hội nghị cán bộ hưu trí tích cực*". Hoạt động này có tác dụng rất thiết thực, động viên các cụ phát huy bản chất tốt đẹp của người cán bộ cách mạng, làm gương cho con cháu noi theo.

Trong công tác an toàn xã hội, Ty chịu trách nhiệm quản lý, chi trả trợ cấp thường xuyên cho những đối tượng được hưởng chế độ dài hạn mỗi năm từ 3 -4 trăm người (năm 1979 là 342 người) và xét trợ cấp đột xuất tùy theo tình hình thực tế, nhưng cũng đến trên dưới 300 người/năm. Công tác này đã bảo đảm mức sống tối thiểu nhất cho những người khó khăn, góp phần giữ gìn trật tự và an toàn xã hội.

Hai năm 1979, 1980 là hai năm cuối của kế hoạch 5 năm 1976-1980. Đây cũng là dịp để các cấp, các ngành nhìn lại những gì đã làm được, những gì còn tồn tại để phát huy mặt mạnh, hạn chế những yếu kém, rút ra bài học kinh nghiệm cho những kế hoạch tiếp theo, nhằm đạt được kết quả cao hơn, xứng đáng hơn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Ngành Lao động – Thương binh xã hội cũng nằm trong tiến trình đó. Ngành đã có những đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn Đảng, toàn dân tỉnh Bắc Thái, đồng thời cũng còn nhiều thiếu sót cần phải khắc phục. Cuối những năm 70, ở Bắc Thái cũng như một số địa phương

khác trong cả nước, hiện tượng “bung ra” trong quản lý nông nghiệp cũng như một số lĩnh vực khác đòi hỏi các cơ quan Nhà nước phải theo kịp và có những chính sách thích hợp. Với tinh thần cách mạng, tiên công và những trưởng thành từ thực tiễn, tin tưởng rằng, chúng ta sẽ theo kịp và chỉ đạo tốt những vấn đề “bung ra” từ thực tiễn trong những năm tới.

3/ Công tác Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái trong giai đoạn nền kinh tế cả nước đã có sự “bung ra”, đổi mới từng phần (1981- 1983)

Cuối những năm 70 đầu 80, tình hình kinh tế - xã hội nước ta cực kỳ khó khăn. Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp... phát triển hết sức chậm chạp, có lúc có nơi còn đi xuống. Đời sống người lao động giảm sút, Nhà nước không đủ lương thực, thực phẩm cung cấp cho khối công nhân viên chức và những người ăn theo. Ở nhiều nơi, mọi người được khuyến khích phải tự lo, trồng rau, nuôi lợn, nuôi gà, cố gắng thu xếp trong khả năng cho phép để ổn định cuộc sống. Tình hình của Bắc Thái cũng như cả nước, nhưng nhiều mặt còn khó khăn hơn. Trước thực trạng đó, một số hợp tác xã nông nghiệp đã “bung ra”, dùng các hình thức *khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đối với nhiều loại cây trồng, đối với chăn nuôi và đối với các ngành nghề.*

Nắm bắt cách làm ăn mới từ thực tiễn, ngay sau khi có Nghị quyết 21 (ngày 20/9/1979) của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Thông báo số 22 (ngày 21/10/1980) của Ban Bí thư Trung ương Đảng, ngày 5/1/1981, Tỉnh ủy đã ban

hành Nghị quyết số 03 chỉ đạo các huyện, thành, thị triển khai khoán sản phẩm trong các hợp tác xã nông nghiệp. Nghị quyết nêu rõ: Các huyện chọn một số hợp tác xã chỉ đạo làm thử rút kinh nghiệm, từng bước mở rộng trên địa bàn.

Hình thức khoán mới này so với trước là một bước nhảy vọt quan trọng, có tính sáng tạo trong quản lý, đã phát huy tác dụng tốt, gắn quyền lợi của người nông dân với ruộng đồng, với sức lao động mà họ bỏ ra, với kết quả của sản xuất, vì vậy đã khơi dậy được tiềm năng trong mỗi người. Tuy nhiên, vì chưa có sự chỉ đạo và hướng dẫn thống nhất, nên việc thực hiện giao khoán ở một số tỉnh đã có những sai sót cần uốn nắn. Tại Hội nghị lần thứ 9 (tháng 12/1980), Ban chấp hành Trung ương đã quyết định: *mở rộng việc thực hiện và hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp*, để kịp thời phát huy những nhân tố tích cực, khắc phục các nhược điểm, sai sót, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống người nông dân.

Ngày 13/1/1981, Ban Bí thư trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100 CT/TW về *cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*. Cả nước hân hoan đón nhận chính sách mới này.

Ở Bắc Thái, một không khí sản xuất mới bao trùm. Mọi người hăng hái nhận khoán, “bỏ chợ” ra đồng. Số người tham gia sản xuất nông nghiệp tăng 20%. Thời gian lao động của xã viên trong các hợp tác xã tăng gấp đôi, gieo cấy và thu hoạch bảo đảm thời vụ, năng suất lao động tăng lên rõ rệt.

Người nông dân tự biết mình phải làm gì, không cần ai nhắc nhở, thúc giục. Số hợp tác xã thực hiện khoán cũng tăng nhanh. Vụ đông xuân 1980-1981, toàn tỉnh có 170 hợp tác xã nhận khoán (29,5%). Một năm sau, con số này đã là trên 400 hợp tác xã. Các địa phương nhận khoán cao có: thành phố Thái Nguyên (100%), huyện Phổ Yên (98%), Phú Bình (97%), Phú Lương (63%).

Huyện Võ Nhai, vốn là nơi có tỷ lệ hộ nông dân vào hợp tác xã thấp nhất tỉnh, khi có Chỉ thị 100, số hộ nông dân vào hợp tác xã tăng hẳn, sản xuất phát triển khá.

Khoán 100 đã thúc đẩy thực hiện thâm canh, đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất. Nhờ đó, năng suất sản lượng lúa tăng khá nhanh. Năm 1981, hợp tác xã Trung Thành (Phổ Yên) sản lượng thóc tăng 146 tấn, hợp tác xã Bến Đò (Đồng Hỷ) tăng 76 tấn; hợp tác xã Yên Lãng (Đại Từ) năng suất bình quân 3 năm 1978-1980 đạt 20,8 tạ/ha/vụ, đã tăng lên 23,7 tạ/ha/vụ, nhiều hộ đạt tới 40 tạ/ha/vụ... Khoán sản phẩm đã thể hiện sự đúng đắn của cách quản lý mới trong nông nghiệp, là một "cứu cánh" cho đời sống của hàng triệu hộ dân.

Với chức trách của mình, Ty lao động đã tổ chức bồi dưỡng cho cán bộ, trưởng phó phòng Lao động các huyện, thành phố về Chỉ thị 100 của Ban Bí thư trung ương Đảng và Thông tư số 05 của Bộ Nông nghiệp về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động; hướng dẫn thực hiện kế hoạch điều tra hao phí sản xuất 1 ha lúa và 1 tạ thóc của vụ mùa 1981, trọng tâm ở hai huyện Đồng Hỷ và Phổ Yên, sau nhân ra các huyện khác. Và để xây dựng các công trình phục vụ nông

nghiệp, 9 tháng năm 1981, Ty đã huy động được 280.220 ngày công làm các công trình kênh mương cấp I, II, III của hồ Núi Cốc, làm đê Hà Châu, khai thác cát sỏi đào đắp được 240.000m³ đất, đá.

Nhằm khai hoang phục hóa những vùng đất mới, thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ IV: “tiến hành phân bố lại lao động theo hướng đưa lao động từ thành phố và các huyện phía nam lên các huyện miền núi và điều hòa ngay trong từng huyện để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, xây dựng thể trận cùng cố quốc phòng...” cùng với đó là sự chỉ đạo của Bộ Lao động (Cục điều động lao động và dân cư), từ năm 1982, ngành lao động tỉnh vừa xây dựng tổ chức, bộ máy, vừa xây dựng kế hoạch và tuyên truyền vận động bà con. Năm 1982 có 1 huyện, năm 1983 có 4 huyện, năm 1985 có 10 huyện tiến hành vận động được người dân đi xây dựng quê hương mới, với 810 hộ, 2.144 lao động, 4.122 khẩu. Qua 4 năm đồng bào đã khai hoang, phục hóa và đưa vào sử dụng được 471,38ha đất nông nghiệp. Việc hỗ trợ người dân đi xây dựng quê hương mới được thực hiện theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm và các địa phương đã có sự đóng góp lớn. Năm 1982, ở Huyện Phú Bình, vốn Nhà nước hỗ trợ là 21.139 đồng, trong khi đó nhân dân tự lo được 191.200 đồng, 6.770 công và 600kg lương thực. Năm 1983, kết quả ở 3 huyện Phú Bình, Phổ Yên và Đồng Hỷ, các hợp tác xã nơi đi và nơi đến đã hỗ trợ người đi xây dựng quê hương mới là 100.000 đồng và 5.300 ngày công. Các huyện điều động nội huyện được số lượng lớn là

Đồng Hỷ với 873 lao động (1.677khẩu), Phú Bình 395 lao động, Bạch Thông 104 lao động...

Trong không khí phấn khởi chung, Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ lần thứ IV (vòng 1) được tổ chức (từ ngày 6-12/1/1982). Tiếp đó, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V được tổ chức tại Hà Nội (từ ngày 27-31/3/1982). Đại hội xác định: Trong giai đoạn mới của cách mạng, toàn quân, toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải đoàn kết một lòng thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đại hội cũng đã quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981-1985).

Sang năm 1982, sản xuất trong nông nghiệp của Thái Nguyên tiếp tục phát triển, tổng sản lượng lương thực đạt 142.983 tấn, tăng 28.156 tấn so với năm 1981, vượt chỉ tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV đề ra. Huyện Đại Từ thắng lợi cả hai vụ, đạt năng suất bình quân 52,9 tạ/ha trên ruộng hai vụ lúa. Toàn tỉnh có 97 hợp tác xã với trên 9.000ha ruộng (chiếm 20% diện tích) đạt năng suất bình quân trên 30 tạ thóc/ha/vụ, điển hình là hợp tác xã Đồng Quan (xã Yên Lãng, Đại Từ) năng suất lúa bình quân trên 8 tấn/ha cả năm. Vấn đề lương thực cho tỉnh đã từng bước được giải quyết.

Bên cạnh trồng cây lương thực, tỉnh đã tích cực chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu cây trồng, thay giống mới đối với các loại cây họ đậu, tăng diện tích cây công nghiệp. Các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Đồng Hỷ bước đầu tổ chức trồng dâu, trồng bông, nuôi tằm, ương tơ dệt vải, tự túc một phần vải

mặc. Đến cuối năm 1983, tỉnh đã trồng được 200 ha bông và hàng nghìn gốc dâu, thu hoạch 150 tấn bông hạt, gần 1.000 kg kén, khôi phục và đóng mới 249 khung cửi. Các vùng chuyên canh sản xuất lương thực, chè, mía, lạc, đỗ tương, nghề rừng tiếp tục được hình thành. Cùng với đó, việc sản xuất rau xanh, chăn nuôi cũng được đẩy mạnh. Bình quân 3 năm (1980-1982), sản lượng rau tăng 1,5%. Năm 1982, đàn lợn có 195.700 con, tăng 25.300 con so với năm 1980. Sản lượng thịt xuất chuồng đạt gần 6.000 tấn, tăng 900 tấn. Đàn trâu, bò có 102.300 con, tăng 7.000 con. Phong trào nuôi lợn năng suất cao phát triển mạnh trong khu vực phi nông nghiệp, nhất là trong các gia đình công nhân, viên chức. Các trại lợn giống quốc doanh Đắc Sơn (Phổ Yên) và Tân Kim (Phú Bình) từng bước chuyển hướng theo cơ chế quản lý mới. Tuy nhiên, chăn nuôi lợn chủ yếu phát triển ở khu vực gia đình, đàn lợn tập thể không tăng, mà còn giảm, từ 4.476 con (1980) xuống còn 1.204 con (1982).

Sản xuất lâm nghiệp trong 3 năm đã hoàn thành những chỉ tiêu chủ yếu của Nhà nước giao, nhất là chỉ tiêu trồng rừng tập trung. Công tác trồng rừng được chú trọng hơn. Việc chỉ đạo mở rộng giao đất, giao rừng cho các xã, hợp tác xã và tổ chức thí điểm giao khoán rừng cho xã viên quản lý, chăm sóc khai thác ở xã Kim Phụng (Định Hóa) bước đầu có kết quả, mở ra hướng kinh doanh nghề rừng và thực hiện nông – lâm kết hợp trong tương lai.

Được sự hỗ trợ về vốn của trung ương, tỉnh đã tập trung xây dựng một số công trình trọng điểm thiết thực phục vụ

sản xuất. Cùng với đó, thực hiện Nhà nước và nhân dân cùng làm, liên kết giữa các cấp các ngành, Thái Nguyên đã hoàn thành nhiều công trình trọng điểm: Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống kênh mương hồ Núi Cốc, đưa diện tích nước tưới chủ động của công trình này từ 4.100ha (1982), lên 5.500ha vụ đông – xuân và 8.500ha vụ mùa (1985); cải tạo nâng cấp quốc lộ 3 và một số tuyến đường nội tỉnh, kể cả đường sông; cải tạo và xây dựng thêm một số đường điện cao thế và trạm biến áp phục vụ sản xuất và đời sống; đồng thời xây dựng thêm một số cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng, tạo thêm nguồn hàng cung cấp cho nhân dân và giải quyết thêm việc làm cho số lao động dôi thừa ở thành phố.

Trong không khí phấn khởi nêu trên, Đại hội đại biểu tỉnh đảng bộ lần thứ IV (vòng 2) được tổ chức (từ ngày 21-25/2/1983). Đồng chí Hoàng Tùng, Bí thư Trung ương Đảng đến dự và chỉ đạo hội nghị. Sau khi phân tích đặc điểm, tình hình và những yêu cầu, nhiệm vụ mới của tỉnh, Đại hội xác định: Nhiệm vụ trong 3 năm 1983-1985 của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh là: Ổn định sản xuất và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, tạo thêm tiền đề để tiến lên mạnh mẽ, vững chắc trong những năm sau; giữ vững trật tự an ninh xã hội, sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu; từng bước xây dựng tỉnh nhà thành tỉnh công – nông – lâm nghiệp phát triển, thành *“một trong những tỉnh giàu có phồn vinh nhất của nước ta”*.

Cùng với những thay đổi trong quản lý nông nghiệp, trong công nghiệp, để khắc phục tình trạng trì trệ, giảm sút

trong sản xuất kinh doanh, đầu năm 1981 Hội đồng bộ trưởng đã ban hành Quyết định 25/CP mở rộng quyền tự chủ về tài chính của giám đốc xí nghiệp; Quyết định 26/CP về mở rộng các hình thức trả lương khoán, lương sản phẩm trong các xí nghiệp quốc doanh. Quán triệt, thực hiện các Nghị quyết trên, sau khi xin ý kiến của Ủy ban tỉnh, Ty lao động đã tiến hành khảo sát việc thực hiện trả lương khoán sản phẩm ở một số đơn vị, sau đó ban hành công văn số 41/LĐ-ĐM tạm thời hướng dẫn các xí nghiệp thuộc địa phương quản lý. Ty cũng đã tham mưu cho Ủy ban tỉnh tổ chức hai Hội nghị quán triệt đến tận các xí nghiệp sản xuất kinh doanh trong tỉnh các văn bản nói trên.

Các hình thức trả lương theo khoán gọn công trình ở ngành xây dựng cơ bản, trả lương theo giá trị 1.000 đồng doanh số bán ra ở ngành nội thương, trả lương theo sản phẩm cuối cùng được thực hiện trước ở các xí nghiệp thuộc trung ương, sau được mở rộng ra xí nghiệp địa phương và áp dụng trong toàn tỉnh. Cách trả lương mới đã đem lại kết quả bước đầu: năng suất lao động tăng lên, giá thành sản phẩm hạ, thu nhập của người lao động tăng, tỷ lệ ngày công, giờ công có ích đã được nâng cao hơn. Như ở xí nghiệp gạch Tân Long thuộc Công ty vật liệu xây dựng, trong quý1/1981, do thực hiện trả lương theo sản phẩm, nên sản lượng theo kế hoạch là 1.500.000 viên, thực hiện 1.513.000 viên; năng suất lao động bình quân kế hoạch 7.000 viên, thực tế đạt 7.700 viên; tiền lương bình quân kế hoạch 60,70đồng, thực hiện 70,90đồng. Hoạch ở Cửa hàng ăn uống số 3, thuộc Công ty ăn uống tỉnh,

qua thực hiện khoán doanh thu 1 quý đã đạt kết quả khá tốt, như: quý 1/1981 so với quý 1/1980 doanh số bán ra tăng tới 207,7%, năng suất lao động tăng 227%, lợi nhuận định mức tăng 181,27%, tiền lương bình quân tăng 264%, chi phí lưu thông giảm 1,41%...

Cùng với tổ chức lại sản xuất, áp dụng cách trả lương mới, các xí nghiệp sản xuất kinh doanh phải giải quyết số lao động dôi dư. Năm 1981, trên phạm vi toàn tỉnh có tới 9.000 lao động dôi dư (địa phương 2.790 người, trung ương 6.210 người). Thực hiện Quyết định 25/CP, phần lớn số lao động này được giải quyết theo hướng các ngành, các đơn vị mở sản xuất phụ (Gang thép Thái Nguyên đưa vào sản xuất phụ 4.000 người, khối địa phương đưa vào sản xuất phụ 1.315 người), giải quyết cho về hưu, mất sức, chuyển vùng. Những năm sau, số lao động dôi thừa dần giảm bớt, đi vào ổn định hơn.

Cũng do sắp xếp lại lao động, giải quyết dôi dư mà năm 1981 chủ trương của tỉnh là không tuyển lao động xã hội vào cơ quan xí nghiệp Nhà nước, trừ trường hợp đặc biệt (số này là 272 người cho cả khối trung ương và địa phương). Những năm tiếp theo chỉ tiêu tuyển dụng được mở rộng hơn, năm 1982 tuyển 1.059 người, năm 1983 là 3.365 người.

Về công tác nâng bậc lương, theo nhiệm vụ mỗi năm Ty đều mở hội nghị phổ biến, hướng dẫn chủ trương, chính sách về nâng bậc lương cho các xí nghiệp địa phương, sau đó cùng Ban xét duyệt lương của tỉnh duyệt nâng lương cho khoảng 2.500 người/năm ở khối hành chính sự nghiệp và cũng khoảng

2.500 người/năm thuộc khối sản xuất kinh doanh. Việc nâng bậc lương hàng năm đã cơ bản thực hiện đúng quy định của Nhà nước, dân chủ công khai, giảm bớt được sự cảm tình nể nang, thành kiến và trù dập người lao động, giảm bớt thắc mắc khiếu nại về tiền lương.

Để làm tốt công tác giải quyết việc làm cho người lao động, ngành lao động đã phối hợp chặt chẽ với các ngành khác, quan tâm giải quyết, đặc biệt là ở thành phố Thái Nguyên, một trọng điểm đông dân cư, phần lớn là lao động phi nông nghiệp. Bên cạnh chủ trương đưa lao động vào làm việc tại khu vực kinh tế quốc doanh, các huyện, thị đã hết sức chú trọng vào tạo việc làm tại chỗ trên cơ sở tận dụng mọi khả năng sẵn có của địa phương. Mỗi năm đã có gần 3.000 lao động được sắp xếp việc làm (bao gồm cả tuyển quân, tuyển sinh, tuyển lao động và tạo việc làm tại chỗ). Riêng thành phố Thái Nguyên, năm 1981 sắp xếp việc làm tại chỗ cho 300 người, năm 1982 là 320 người, năm 1983 là 300 người (vào làm ở các hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ...).

Để tạo thêm việc làm cho người lao động và tăng cường tình đoàn kết giữa các nước xã hội chủ nghĩa, ngày 29/11/1980, Chính phủ đã có Nghị quyết số 236/CP về “việc hợp tác sử dụng lao động với các nước xã hội chủ nghĩa”. Sau đó, Chính phủ ta đã ký kết các Thỏa thuận hợp tác lao động với các nước xã hội chủ nghĩa nhằm đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài. Theo chỉ tiêu được phân bổ, năm 1981 tỉnh Bắc Thái đã đưa được 134 người đi làm việc theo diện này. Những năm tiếp theo, mỗi năm tỉnh đưa được khoảng 100

người đi làm việc ở nước ngoài. Số người đi làm việc ở nước ngoài lúc này không lớn, nhưng trong tương lai đây là một cách giải quyết việc làm nhiều tiềm năng.

Bảo hộ lao động là một công tác luôn luôn được quan tâm, coi trọng, vì người lao động là vốn quý nhất của doanh nghiệp và đất nước. Để thực hiện tốt công tác này, hàng năm Ty lao động cùng với các ngành, các xí nghiệp đều tổ chức tuyên truyền, huấn luyện, giảng dạy các quy định của Nhà nước về an toàn lao động cho hàng nghìn lượt người từ công nhân trực tiếp sản xuất đến cán bộ quản lý, lãnh đạo. Nhiều nhà máy, xí nghiệp đã có những đầu tư cải thiện điều kiện làm việc, khuyến khích người lao động phát huy sáng kiến cải tiến sản xuất. Nhờ đó, những khâu công việc nặng nhọc, thủ công đã được giảm nhẹ do sử dụng công cụ cải tiến, nơi làm việc đã bớt độc hại. Tuy nhiên, do thiếu vốn, thiếu vật tư nên nhiều xí nghiệp không thể cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, nhiều nơi điều kiện làm việc rất xấu. Đây là một nguyên nhân đáng kể (chiếm 17,36% các vụ) gây tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho công nhân. Việc cung cấp trang bị bảo hộ lao động tuy có nhiều cố gắng nhưng cũng chưa bảo đảm yêu cầu đặt ra. Các trang bị do trung ương cấp không đủ như kế hoạch và không đều qua các năm. Địa phương lại không có nguồn hàng bổ sung thay thế nên vẫn còn tình trạng người lao động làm việc không có trang bị bảo hộ; chất lượng một số mặt hàng bảo hộ lại quá kém, giá cả lại tăng, nên đã ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch bảo hộ lao động chung của xí nghiệp. Qua số liệu thống kê, hàng

năm số vụ tai nạn lao động đều giảm nhẹ, năm 1981 có 266 vụ, năm 1983 có 225 vụ. Tuy nhiên số người chết lại tăng, năm 1981: 3 người, năm 1982: 9 người, năm 1983: 10 người.

Tất cả những việc làm được và chưa làm được trong công tác lao động tiền lương đều gắn bó chặt chẽ với công tác tổ chức và cán bộ làm nhiệm vụ này. Đối với đội ngũ cán bộ lao động tiền lương ở các đơn vị do trung ương quản lý nói chung được lãnh đạo quan tâm đúng mức. Ở nhiều xí nghiệp đã thành lập và duy trì tốt sự hoạt động của phòng lao động tiền lương. Bên cạnh đó, các đơn vị còn quan tâm đến tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nghiệp vụ để không ngừng nâng cao chất lượng cán bộ của mình.

Đối với các ngành quản lý sản xuất và kinh doanh thuộc tỉnh, công tác lao động tiền lương thường được ghép vào phòng tổ chức hoặc phòng kế hoạch, việc thực hiện chức năng ngành không tập trung vào một mối, đội ngũ cán bộ còn thiếu và yếu. Tuy nhiên xu hướng chung là có tiến bộ, thể hiện ở số cán bộ làm công tác lao động tiền lương tăng lên hàng năm, năm 1981 có 74 người, năm 1983 là 95 người. Về trình độ cán bộ cũng ngày càng được nâng cao, số có trình độ đại học và trung học năm 1981 là 59 người, năm 1983 là 78 người.

Đối với cán bộ lao động cấp huyện, tình hình tổ chức bộ máy có khó khăn lớn, liên tục xáo trộn, thay đổi. Theo Quyết định số 213/QĐ-UB ngày 18/9/1977 của Ủy ban tỉnh, các phòng lao động huyện được thành lập. Chưa đầy 1 năm, theo Quyết định số 139/CP ngày 14/6/1978 của Hội đồng Chính

phủ, các phòng lao động cấp huyện lại phải sáp nhập với các bộ phận quy hoạch, kế hoạch, thống kê, hội đồng kinh tế thành 1 Ban. Việc sáp nhập nói trên đã được thực hiện ở Đồng Hỷ, Đại Từ, Võ Nhai, thì đến ngày 9/4/1981 theo Quyết định số 152/CP của Hội đồng Chính phủ, bộ phận làm công tác lao động các huyện lại tách ra và sáp nhập với các Ban tổ chức và Thương binh xã hội. Tiếp đó đến ngày 25/7/1981, tại Quyết định số 09/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng về tổ chức bộ máy điều động lao động và dân cư giữa các vùng trong nước lại cho thành lập Ban lao động trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, đối với những huyện có làm nhiệm vụ điều động lao động và dân cư. Tại Điểm 3 Điều 1 của Quyết định ghi rõ: “Ban lao động có nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân huyện quản lý thống nhất về công tác lao động và tiền lương và tổ chức điều động lao động và dân cư của huyện. Ban lao động được thành lập bằng cách: sáp nhập bộ phận chuyên trách làm nhiệm vụ lao động và dân cư trong Ban nông, lâm nghiệp và bộ phận lao động trong Ban tổ chức lao động, xã hội của huyện”. Tình hình trên đây làm cho bộ máy làm công tác lao động cấp huyện gặp rất nhiều khó khăn và không làm hết chức năng quy định, trong khi nhiệm vụ ngày càng nhiều. Nguyên nhân của tình trạng trên là do Ủy ban nhân dân huyện chưa thật quan tâm và do Sở Lao động không được quản lý trực tiếp số cán bộ của ngành.

Về công tác tổ chức, tên gọi của cơ quan lao động tỉnh giai đoạn này có một số thay đổi. Năm 1982, theo quyết định số 09/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái, Ty Lao

động được chuyển thành Sở Lao động, bà Dương Thị Bình tiếp tục được bổ nhiệm làm giám đốc Sở, Phó Giám đốc là các ông Bùi Văn Thọ và ông Đào Đình Xương. Cơ cấu tổ chức của Sở Lao động gồm 5 phòng và 2 thanh tra là: Phòng hành chính; Phòng tổ chức – tổng hợp; Phòng điều phối; Phòng định mức; Phòng chế độ tiền lương; và 2 thanh tra lao động xã hội – Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động.

Về công tác Thương binh xã hội. Cũng như ngành lao động, Ty thương binh xã hội được chuyển thành Sở Thương Binh và xã hội do ông Vi Ngọc Tường làm giám đốc, Phó Giám đốc là ông Nguyễn Văn Dục. Cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Thương binh xã hội gồm 6 phòng và Khu điều dưỡng thương binh là: Phòng Thương binh liệt sĩ; Phòng Bảo hiểm xã hội; Phòng Cứu trợ xã hội; Phòng Tổ chức tuyên huấn; Phòng Kế hoạch tài vụ; Phòng tổng hợp – hành chính; Khu điều dưỡng thương binh.

Thực hiện sự chỉ đạo của cấp trên, năm 1981, Sở Thương binh xã hội đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Ủy ban năm quốc tế người tàn tật, chuẩn bị dự thảo các văn kiện để triển khai. Hội nghị triển khai Năm quốc tế người tàn tật đã được tổ chức tại Sở để quán triệt mục đích, ý nghĩa, nội dung và kế hoạch hoạt động với Ủy ban nhân dân các huyện, thành và các ngành, đoàn thể. Sau đó Sở dùng bộ máy của mình phối hợp cùng các ngành trong tỉnh triển khai thực hiện. Đồng thời, với trách nhiệm thường trực, Sở đã thường xuyên theo dõi, tổng hợp tình hình, báo cáo với Ủy ban tỉnh. Qua đó, Ủy ban tỉnh có sự chỉ đạo, hướng dẫn sát thực. Riêng

phong trào hưởng ứng ngày lao động lấy tiền ủng hộ quỹ thương binh và những người tàn tật, Sở đã cử cán bộ theo dõi và có số liệu thông báo đề động viên phong trào. Tính đến cuối năm, theo số liệu chưa đầy đủ, đã có 76 đơn vị lao động gây quỹ được 14.844 đồng. Năm quốc tế người tàn tật đã làm cho nhiều xã, phường chú ý chăm lo hơn đời sống của người tàn tật. Đây là hoạt động nổi bật của ngành thương binh xã hội năm 1981 và 1982.

Để có cơ sở nuôi dưỡng những người nghỉ hưu, mất sức, người lao động già yếu không nơi nương tựa, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho Sở xây dựng đề án thành lập trại dưỡng lão của tỉnh. Quý 2/1981, đề án đã được chấp nhận và có 23 người được tuyển chọn từ các huyện, thành để nuôi dưỡng. Trước mắt, trại ở tạm trong Khu điều dưỡng thương binh.

Vào đầu năm 1982, theo chỉ đạo của Bộ thương binh xã hội và được sự cho phép của Tỉnh ủy và Ủy Ban nhân dân tỉnh, Sở có nhiệm vụ chuẩn bị cho việc thành lập Ban trụ bị lập Hội cựu chiến binh tỉnh Bắc Thái để tiến tới thành lập Hội cựu chiến binh tỉnh. Theo số liệu của Sở thì, số quân nhân phục viên thuộc diện theo quyết định 78/CP và 185/CP là: 16.399 người; số thương binh là 4.489 người; số quân nhân nghỉ hưu và mất sức từ quân đội về thẳng là 1.305 người; tổng cộng là 22.193 người (chưa kể số phục viên giai đoạn trước, số bộ đội xuất ngũ, các chiến sỹ chuyển ngành còn đang công tác hoặc đã về nghỉ hưu, mất sức). Vì vậy, việc thành lập Hội cựu chiến binh tỉnh là một chủ trương hợp lòng dân và rất cần thiết, vì vậy đã nhận được sự ủng hộ nhiệt tình

của các cấp, các ngành, các đoàn thể cũng như quần chúng nhân dân.

Vào ngày 30/4/1981, có một cơn lốc lớn đột xuất xảy ra ở một số xã của huyện Đại Từ, Phú Lương, thành phố và Đồng Hỷ, làm cho 9 người chết, 29 người bị thương, 154 ngôi nhà bị tốc mái, nhiều nhà ở, cơ quan, xí nghiệp, bệnh viện, bị hư hỏng, gây thiệt hại ước tính 953.000 đồng. Tiếp đó, mưa to, lũ quét làm cho 4 xã Nam Cường, Tân Lập, Đồng Lạc, Quang Dạch huyện Chợ Đồn bị đất đá vùi lấp mất 127 ha lúa chiêm xuân; có 5 gia đình đồng bào dao mất tích; đội công trình đang xây lắp thủy điện có 48 người bị mất hết tài sản, lương thực; có 5 công nhân mất tích. Đây là một tai nạn gây thiệt hại lớn về người và của trong tỉnh. Sau lốc và lũ quét, ban chống bão lụt của tỉnh đã họp và giúp đỡ đồng bào khắc phục hậu quả, ổn định cuộc sống.

Năm 1981, Sở đã cấp trợ cấp đột xuất cho 551 trường hợp với số tiền 27.260 đồng (91 thương binh, 195 gia đình liệt sỹ, 240 nhân dân bị nạn, 25 người cơ nhỡ); trợ cấp thường xuyên cho 277 người với số tiền là 34.440 đồng; đã giải quyết thủ tục đưa 5 người đi trại của Bộ, cấp giấy tờ cho 10 người đi làm chân tay giả.

Trong cơ chế khoán 100, những gia đình có sức lao động thì đời sống khá, những gia đình nhận ruộng rồi nhờ con cháu làm hộ cũng tạm ổn, còn những gia đình thật sự neo người thì đời sống khó khăn. Các hợp tác xã không thể lấy thóc ra điều hòa như trước kia. Đây là một điểm cần lưu ý trong việc xem xét cứu trợ xã hội.

Năm 1982, Sở cũng đã được Ủy ban nhân dân cấp kinh phí để tu sửa nghĩa trang liệt sỹ Dốc Lim với đường vào lát nhựa, lễ đài, kè đá ven hồ, cây cảnh... khang trang, đẹp để kịp thời phục vụ cho việc tổ chức lễ viếng các liệt sỹ vào tết nguyên đán.

Công tác chăm sóc con em, gia đình liệt sỹ được tiến hành thường xuyên chu đáo. Đặc biệt có 22 gia đình liệt sỹ người Chăm pu chia đang cư trú tại tỉnh cũng được thăm hỏi tặng quà trong dịp tết cổ truyền.

Phong trào làm theo lời Bác kết hợp với cuộc vận động chính trị xây dựng “*người công dân kiểu mẫu*” và “*gia đình cách mạng gương mẫu*” trong thương binh và gia đình liệt sỹ được tiếp tục triển khai sâu rộng ở 127/249 xã, phường trong toàn tỉnh. Qua phong trào, đông đảo người dân đã có nhận thức tốt hơn về việc chăm sóc đời sống cho các đối tượng chính sách. Bản thân các thương binh và gia đình liệt sỹ cũng trở nên gương mẫu hơn, tích cực thực hiện chính sách của Đảng và Chính phủ, không kêu ca, suy bì tỵ nạnh nhiều như trước kia.

Đối với các công việc thường xuyên như tiếp nhận thương binh, liệt sỹ, giải quyết chính sách cho họ đều được Sở làm chu đáo, không chậm trễ, bỏ sót hoặc chi sai, thiếu của đối tượng.

Hàng năm Sở cũng đã giải quyết cho hàng nghìn người về nghỉ hưu, mất sức theo đúng chế độ của Nhà nước; cấp sổ, điều chỉnh sổ, tổ chức khám lại cho người nghỉ mất sức, giải

quyết tuất... cho hàng nghìn trường hợp; đồng thời, chịu trách nhiệm thu – chi bảo hiểm xã hội, chi trả các chế độ cho người có công với số tiền từ 5 – 6 triệu đồng mỗi năm.

Công tác thương binh xã hội ngày càng phát triển và phức tạp, diện quản lý rộng, đối tượng quản lý đông, nhạy cảm với xã hội và là một mặt quan trọng của chính sách hậu phương lớn của Đảng và Nhà nước. Do đó, người cán bộ ngành phải sâu sát, có tâm, có tri thức mới có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ. Đòi hỏi thì cao, nhưng điều kiện làm việc của ngành còn hết sức thiếu thốn, nhà làm việc dột nát, hư hỏng nặng (từ năm 1976 chưa được cấp kinh phí sửa lần nào), bàn ghế, tủ hồ sơ cũ, hỏng và thiếu (vì lượng hồ sơ tăng lên hàng năm); phương tiện đi lại chỉ có xe đạp (nhưng việc cấp lốp xe cho cán bộ rất căng, rất ít, không đáp ứng nhu cầu), không có ô tô. Đời sống của anh em cũng trong hoàn cảnh khó khăn chung của tỉnh. Các mặt hàng lương thực, thực phẩm theo tiêu chuẩn không được cung cấp đủ. Theo quy định của Ủy ban tỉnh, cán bộ cấp tỉnh, mỗi tháng phải trừ 20% tiêu chuẩn, cán bộ cấp huyện phải tự túc từ 3 đến 6 tháng/năm, hàng hóa trên thị trường tự do lại rất đắt đỏ, cán bộ không có đủ tiền mua.

Trong điều kiện như vậy, mới thấy, những kết quả mà ngành thương binh xã hội đạt được là hết sức to lớn. Nó góp phần làm cho trật tự, an ninh xã hội được giữ vững, thúc đẩy mỗi người tích cực phấn đấu nhiều hơn nữa vào công cuộc xây dựng đất nước ngày càng ấm no, hạnh phúc.

Giai đoạn này 2 cơ quan của ngành Lao động-Thương binh và Xã hội Bắc Thái đã được đổi tên từ Ty Lao động

thành Sở Lao động và Ty Thương binh-xã hội thành Sở Thương binh-xã hội với các phòng ban phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống. Và không chỉ là đổi tên, ngành Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh đã có nhiều đổi mới trong tổ chức và hoạt động để phục vụ cho sự “bung ra” trong sản xuất nông nghiệp và công nghiệp. Sự đổi mới từng phần này làm tiền đề cho sự đổi mới toàn diện trong tương lai và làm cho đời sống của toàn thể người dân dần dần có những chuyển biến tốt đẹp hơn.

4/ Ngành lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái thời kỳ tỉnh gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội (1984 – 1986)

Việc thực hiện Chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương Đảng về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã đem lại cho Bắc Thái nhiều đổi thay, tiếp tục phát huy những mặt mạnh của khoán 100, Bắc Thái đã tiến hành điều chỉnh quy mô hợp tác xã cho phù hợp với năng lực và trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ ở từng địa phương. Thông qua khoán sản phẩm, người lao động đã phát huy được quyền làm chủ thật sự nên đã phát huy tác dụng thúc đẩy sản xuất nông – lâm nghiệp phát triển trong các hợp tác xã. Chuyển biến rõ nét nhất là ở Võ Nhai. Năm 1979, toàn huyện chỉ có 30 hợp tác xã với 39,82% số hộ nông dân, đến năm 1985 đã có 99 hợp tác xã với 5.144/7.005 số hộ nông dân (73,5%). Cùng với khoán quản, để tiến tới tự cân đối được lương thực, Bắc Thái chú trọng đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, tăng nhanh sản lượng

lúa trên diện tích canh tác. Từ 100 ha thí điểm thâm canh tăng năng suất của hợp tác xã Đồng Quan (xã Yên Lãng, Đại Từ) năm 1983, đến 1985 đã mở rộng ra 10.000ha lúa 2 vụ trên địa bàn toàn tỉnh. Năng suất lúa thâm canh đạt bình quân 37,3 tạ/ha/vụ (tăng 12,4 tạ/ha/vụ so với lúa đại trà). Đội ngũ cán bộ kỹ thuật được quan tâm và sử dụng ngày càng hiệu quả hơn. Chính sách khuyến khích gắn lao động kỹ thuật với năng suất và hiệu quả sản xuất đã kích thích đội ngũ cán bộ kỹ thuật phát huy tính chủ động, sáng tạo. Ngoài lúa, việc thâm canh cây màu như ngô, khoai, sắn được chú ý, một số huyện đã xây dựng mô hình thâm canh giống mới có năng suất cao, vì vậy, tuy tổng diện tích màu có giảm từ 13.488 ha (năm 1983) xuống 11.809 ha (năm 1985), nhưng sản lượng lại tăng từ 22.630 tấn (năm 1983) lên 26.539 tấn (năm 1985). Diện tích trồng ngô cũng giảm 108 ha (năm 1985 so với 1983), nhưng sản lượng lại tăng gần 400 tấn.

Cùng với phát triển cây lương thực, Tỉnh đã quan tâm phát triển cây công nghiệp, bình quân mỗi năm (từ 1983-1985), diện tích lạc tăng 21%, đỗ tương tăng 7%, thuốc lá tăng 40%, chè tăng 2,8%/năm. Năm 1985, tổng diện tích cây công nghiệp của tỉnh lên tới 7.975 ha, tăng hơn 2 lần so với năm 1979. Năm 1985, toàn tỉnh có 4.897 ha chè cho thu hoạch với năng suất bình quân 24,4 tạ/ha. Sản lượng chè khô năm 1985 đạt 11.964 tấn.⁽¹⁾ Cây công nghiệp phát triển rất phù hợp với thổ nhưỡng, đồng đất của Thái Nguyên. Nó tạo thêm nhiều việc làm và nguồn hàng phục vụ tiêu dùng, liên

(1) Niên giám thống kê, Chi cục thống kê Bắc Thái. 1983.

doanh liên kết trao đổi vật tư hàng hóa và xuất khẩu cho tỉnh. Năm 1984, từ kinh phí xuất khẩu nông sản, tỉnh đã nhập thêm được 1.000 tấn đạm urê để bón cho cây trồng.

Nhờ nhiều biện pháp hiệu quả, sản lượng quy thóc năm 1985 đạt 182.781 tấn, tăng 43.716 tấn so với năm 1981. Riêng sản lượng lúa tăng từ 138.755 tấn (1983) lên 156.312 tấn (1985). Đến năm 1985, toàn tỉnh đã nâng mức tự túc lương thực ở khu vực phi sản xuất nông nghiệp từ 2 tháng lên 4 tháng.

Về chăn nuôi, do nhu cầu sức kéo tăng cao nên đàn trâu bò được chăm sóc hơn, nhất là trâu bò sinh sản. Số lượng đàn trâu tăng từ 98.576 con (1983) lên 102.331 con (1985); đàn bò tăng 2.400 con, nâng tổng số lên 7.440 con (1985). Đàn lợn cũng tăng nhanh. Năm 1985, tổng đàn lợn trên địa bàn tỉnh có 219.000 con, tăng 9.000 con so với năm 1983. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 7.546 tấn, tăng hơn 7.000 tấn so với năm 1983⁽¹⁾. Đàn gia cầm có khoảng 180.000 – 200.000 con/năm, về cơ bản Thái Nguyên đã tự giải quyết được phần lớn nhu cầu thực phẩm.

Sản xuất lâm nghiệp cũng có bước phát triển khá. 7 lâm trường ở 7 huyện cùng với các đội khai thác ở các địa phương mỗi năm khai thác, cung cấp cho tỉnh và Trung ương hàng ngàn m³ gỗ. Thực hiện Quyết định số 184 của Hội đồng bộ trưởng và Nghị quyết số 16 của Tỉnh ủy về việc giao đất, giao rừng cho hợp tác xã và xã viên, tính đến năm 1985, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã nhận trên 150.000 ha rừng và đất

(1) Niên giám thống kê, Chi cục thống kê Bắc Thái. 1983.

rừng. Việc chăm sóc rừng nhờ đó cũng tốt hơn. Hàng chục ngàn ha đất trống đồi trọc đã dần dần được phủ xanh bằng các loại cây bạch đàn, keo, mỡ. Một số mô hình sản xuất và kinh doanh rừng đã có kết quả bước đầu như ở Yên Trạch (Phú Lương), Phượng Tiên, Phúc Chu (Định Hóa), Văn Lãng, Lâu Thượng (Võ Nai), Văn Hán, Minh Lập (Đồng Hỷ)...

Trong giai đoạn này, sản xuất nông - lâm nghiệp đã gắn với chế biến, tranh thủ sự hỗ trợ của công nghiệp Trung ương và các đơn vị quốc phòng để phát triển hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, nên giá trị sản xuất công nghiệp và thủ công nghiệp được duy trì ở mức tăng 4,5 % mỗi năm. Sản phẩm ngày càng phong phú đa dạng hơn. Các mặt hàng mới như màn, đồ nhựa, lốp xe đạp, các sản phẩm may mặc được nhân dân ưa chuộng. Việc đẩy mạnh hợp tác kinh tế với các tỉnh, mở rộng trao đổi hàng hóa để tăng nguồn hàng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân ngày càng có nhiều tiến bộ. So với những năm trước, đời sống người dân đã có những cải thiện tốt.

Tuy nhiên, sau mấy năm phát huy tác dụng, việc thực hiện Chỉ thị 100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đã xuất hiện những bất hợp lý cần phải điều chỉnh, như thiếu công bằng trong công tác quản lý, điều hành, xây dựng định mức khoán của Ban quản trị, gây ra thắc mắc suy bì tỵ nạnh trong xã viên. Tình trạng quản lý và sử dụng cơ sở vật chất kỹ thuật trong các hợp tác xã có nhiều diễn biến phức tạp. Do quản lý không tốt nên vật tư, tài sản bị phân tán hư hỏng, mất mát nhiều. Một số tài sản có giá trị lớn của hợp tác

xã bị bán cho xã viên (như 5 máy kéo 12CV của Huyện Đại Từ bị bán cho xã viên). Tại 5 huyện, thành (Phủ Bình, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên) có 34 hợp tác xã đã hóa giá đàn trâu bò cày kéo. Do yếu kém về công tác quản lý, hạch toán kinh tế nên việc thực hiện 3 lợi ích (Nhà nước, tập thể, người lao động) trong phân phối sản phẩm gặp nhiều khó khăn. Năm 1984, tại 5 huyện, thành kể trên, có 281 hợp tác xã (chiếm 38,6%) khoán sản phẩm cây lúa đã nợ 3.845 tấn thóc thuế các loại...

Bước vào năm 1986, Thái Nguyên gặp nhiều khó khăn. Vụ chiêm xuân khô hạn kéo dài, hàng ngàn ha ruộng ở các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương không có nước cấy phải bỏ hoang. Trận lũ lụt do cơn bão số 3 gây ra đã làm mất trắng trên 4.500ha và trên 5.000ha lúa giảm năng suất, 4.514 ngôi nhà bị ngập, nhiều vật tư phục vụ nông nghiệp bị trôi mất, nhiều công trình thủy lợi, giao thông bị phá hủy... Mất mát do thiên tai kết hợp với sự yếu kém vốn có của nền kinh tế đã gây không ít khó khăn cho việc thực hiện những mục tiêu mà Nghị quyết lần thứ 11 của Tỉnh ủy đề ra. Vượt qua những khó khăn trên năm 1986, Bắc Thái đã đạt được một số kết quả: Tính đến cuối năm, toàn tỉnh đã có 15/32 chỉ tiêu đạt và vượt mức Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV đề ra, đáng kể nhất là các chỉ tiêu sản xuất thu mua lạc, chè, thuốc lá, vật liệu xây dựng. Giá trị hàng xuất khẩu bình quân đạt 2,7 đô la/người/năm (tăng 1,7 lần so với năm 1980). Sản lượng lương thực đạt 218.231 tấn, thịt lợn xuất chuồng đạt 13.660 tấn, rừng trồng được 2.495ha, gỗ khai thác được

30.106 m³, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương đạt 354.607.000đồng...

Đóng góp vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, ngành lao động – thương binh xã hội đã có nhiều cố gắng phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Thực hiện Nghị quyết lần thứ 11 của Tỉnh ủy về công tác lao động: "... Cần tổ chức phân bố lại lao động giữa các huyện trong tỉnh, chuyển lao động và dân cư ở thành phố, các huyện phía nam và tiếp nhận lao động các tỉnh đồng bằng, nhất là lao động có kỹ thuật lên các huyện phía bắc khai hoang xây dựng kinh tế các vùng chuyên canh theo quy hoạch huyện. Các huyện tiếp nhận lao động phải tổ chức sản xuất sản xuất theo hướng nông lâm kết hợp ngay từ đầu và thực hiện ngay giao đất giao rừng cho tập thể và gia đình quản lý..." trong nhiều năm, ngành lao động đã thực hiện điều động lao động và dân cư trong nội tỉnh và tỉnh ngoài đến Thái Nguyên khai hoang, phục hóa, làm ăn sinh sống. Về điều động nội tỉnh, năm 1984 tỉnh đã điều động được 1.085 lao động và 2.187 khẩu, cao nhất là Định Hóa, đạt 514 lao động và 1.019 khẩu. Năm 1985, điều động 743 lao động, 1.379 khẩu, nơi điều động cao nhất vẫn là Định Hóa, đạt 359 lao động và 577 khẩu. Năm 1986, điều động 559 lao động và 1.140 khẩu. Về điều động lao động ngoại tỉnh, năm 1985 Bắc Thái đón 106 khẩu, 52 lao động từ Thái Bình lên huyện Phú Lương và Đại Từ; năm 1986, theo kế hoạch tỉnh giao, Bắc Thái sẽ đón 300 lao động, 750 khẩu của Thái Bình và Hà Sơn Bình vào 2 huyện Phú Lương, Đại Từ để phát triển vùng chuyên canh cây chè, thực tế đã có 217 lao động, 352

khẩu của 2 tỉnh vào Phú Lương (trong đó từ Hà Sơn Bình là 309 khẩu, 198 lao động, từ Thái Bình 43 khẩu, 19 lao động).

Do điều động lao động và dân cư mà diện tích đất khai hoang phục hóa cho sản xuất nông nghiệp được tăng lên. Năm 1985 đã có 366,56 ha được khai hoang do di dân nội tỉnh và 1,5ha được khai hoang do di dân ngoại tỉnh. Năm 1986, ngoài diện tích khai hoang phục hóa để mở rộng diện tích trồng chè, lao động điều động đã khai hoang được 50,4ha (chưa kể số diện tích nhân dân ra đi để lại cho hợp tá xã nơi ở cũ).

Người dân ra đi xây dựng quê hương mới nhìn chung đã bám trụ làm ăn, nhanh chóng ổn định cuộc sống và bắt tay vào sản xuất. Công tác điều động lao động và dân cư đã góp phần gắn được đất đai với lao động và tài nguyên, khai thác được tiềm năng của tỉnh, góp phần vào phát triển kinh tế xã hội, xây dựng đời sống mới.

Thực hiện chủ trương nghiên cứu phân bố lực lượng sản xuất của tỉnh và Chương trình phân bố và phát triển dân số và nguồn lao động do Bộ lao động hướng dẫn (đề tài 70-01-03), ngành lao động đã thành lập Ban nghiên cứu khoa học do Giám đốc sở làm trưởng ban, tiến hành lập chương trình nghiên cứu. Đề tài có các bước: Dự đoán dân số và lao động thời kỳ 1986-2000; Phân bố lao động vào các lĩnh vực kinh tế; Tính toán chi phí di dân, chi phí tại chỗ làm việc; Cân đối tổng hợp. Ngành đã tiến hành nghiên cứu và lựa chọn được phương án phát triển dân số và nguồn lao động thích hợp với địa phương và thông qua Ban chủ nhiệm đề tài khoa học của tỉnh.

Sở lao động cũng đã tổ chức tập huấn hướng dẫn cho cán bộ lao động các huyện, thành, phương pháp khảo sát, điều tra hiện trạng về dân số, nguồn lao động để cấp huyện xây dựng hoàn chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của huyện, thành, theo đúng chủ trương của tỉnh đã đề ra.

Cùng với cân đối lao động theo lãnh thổ, ngành còn cân đối tính toán phân bổ lao động theo ngành. Sau khi các ngành đã xây dựng được phương án phân bổ và phát triển sản xuất của mình, ngành lao động căn cứ vào nguồn lao động, vào phương hướng phát triển kinh tế của tỉnh và của các ngành trong từng năm mà phân bổ lao động cho phù hợp.

Cùng với việc đôn đốc nhắc nhở bằng văn bản và tập huấn phương pháp quy hoạch lao động cho cán bộ, thường ngay từ đầu năm, sở đã cử người trực tiếp xuống các huyện đôn đốc, hướng dẫn. Thị xã Sông Công dù mới thành lập, nhưng cũng hoàn thành bản quy hoạch lao động sớm, kịp với tiến độ chung. Qua công tác quy hoạch, huyện đã đánh giá được tiềm năng về lao động, về chất lượng, số lượng và tình hình phân bổ lao động trên địa bàn, chỉ ra nơi thừa, nơi thiếu, điều chỉnh, tạo ra cơ sở khoa học cho việc sử dụng lao động và dân cư. Sang năm 1986, Sở đã thí điểm tiến hành quy hoạch lao động cấp xã. Sở đã chọn ra 9 xã làm quy hoạch lao động, sau đó từng bước nhân rộng ra toàn tỉnh.

Kết quả của việc đánh giá thực trạng tình hình phân bổ lao động của tỉnh cho thấy một cơ cấu chưa cân đối. Tính đến 1/7/1986 dân số tỉnh Bắc Thái có 935.943 người, trong đó nữ chiếm 51,25%, với 479.515 người; tổng nguồn lao động

của tỉnh là 394.078 người, chiếm 42,1%. Số người đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 363.363 người, nữ chiếm 56,36% với 204.812 người. Số người làm việc trong khu vực sản xuất vật chất là 336.828 người, trong đó lao động làm nông nghiệp là 292.061 người, chiếm 86,71%; lao động làm công nghiệp (kể cả tiểu thủ công nghiệp) là 21.033 người, chiếm 6,24%; lao động lâm nghiệp chỉ là 2.952 người, chiếm 0,88%. Trong ngành nông nghiệp thì lao động trồng trọt chiếm đa số tới 99,67% với 291.092 người; lao động chăn nuôi chỉ là 595 người chiếm 0,33%. Tuy nhiên cũng cần nhấn mạnh, do việc mở rộng chăn nuôi đến các gia đình và cho lao động ngoài độ tuổi, nên mặc dù lao động làm chăn nuôi thấp, nhưng đàn lợn vẫn tăng từ 266.020 con (năm 1985) lên 274.000 con (ước năm 1986) và sản lượng lợn xuất chuồng tăng tương ứng từ 8.856 tấn lên 9.000 tấn. Với đặc điểm là một tỉnh miền núi, nhưng lao động nghề rừng chiếm như vậy là quá ít, lao động chăn nuôi cũng ít, lao động công nghiệp cũng rất thấp, đa số lao động làm trồng trọt, cho thấy nền kinh tế của Bắc Thái là một tỉnh dựa vào nông nghiệp là chính, chưa có cơ cấu của một tỉnh nông – lâm – công nghiệp.

Về lao động nữ, với 204.812 người (chiếm 56,36% số người đang làm việc trong nền kinh tế tỉnh) có tới 70% làm việc trong các ngành giáo dục, đào tạo, thương nghiệp, 30% làm việc trong các cơ quan quản lý Nhà nước, nghiên cứu khoa học. Thực hiện Chỉ thị 44 của Ban bí thư, trong nhiều năm công tác bồi dưỡng đề bạt cán bộ nữ đã được quan tâm.

Số chị em giữ vị trí lãnh đạo tăng hơn trước. Trong Đảng, số tỉnh ủy viên nữ năm 1985 là 3 chị chiếm 6,6%, năm 1986 là 8 chị chiếm 13,79%. Số huyện ủy viên khóa trước là 26 nữ, khóa này có 57 nữ, trong đó có 2 chị tham gia thường vụ. Về chính quyền, năm 1986 có 1 chị là ủy viên thư ký Ủy ban nhân dân tỉnh, 11 chị giữ cương vị giám đốc, phó giám đốc Sở và tương đương, 78 chị giữ cương vị trưởng, phó phòng Sở và tương đương, 24 chị giữ cương vị giám đốc và phó giám đốc công ty, 89 chị là trưởng phó phòng công ty... Trong công tác, nhiều chị em đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, việc sử dụng, quan tâm tạo điều kiện, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng lao động nữ chưa thực sự được chú ý nên chưa khai thác và sử dụng hết khả năng của chị em.

Công tác huy động lao động nghĩa vụ giai đoạn này tập trung vào xây dựng những công trình thủy lợi như: đê Hà Châu (Phú Bình), đê Sông Cầu (thành phố), đê Chã (Phổ Yên), hoàn chỉnh hệ thống kênh mương núi Cốc, công trình thủy điện Nậm Cắt; và các công trình giao thông như: tu sửa, nâng cấp đường quốc lộ 3, đường giao thông liên xã. Năm 1984, tỉnh đã huy động 865.519 ngày công; năm 1985 là 1.342.294 ngày công (đã đào đắp 25.470m³ đất đá, xây mới 15km đường liên xã, sửa chữa hàng trăm km đường, khai thác 9.586m³ đá vôi...); năm 1986 (tính đến tháng 11) huy động 560.000 ngày công. Từ năm 1983, theo chính sách mới của Nhà nước, việc huy động lao động nghĩa vụ có thêm hình thức mới là thu tiền và hiện vật thay thế công lao động cho các đối tượng không có khả năng lao động. Tính đến

năm 1985, huyện Bạch Thông đã tiến hành thu tiền và hiện vật thay đi lao động trực tiếp(trong việc xây dựng thủy điện Nậm Cắt) và thu được 77.483 đồng (tiền ngân hàng mới), 38.102kg gạo, 5.305kg thóc quy đổi thành 80.573 công. Thành phố Thái Nguyên thu được tiền và hiện vật quy đổi là 217.223đồng. Số tiền thu về được quy định chi tiêu chặt chẽ, đúng nguyên tắc, như dùng để thuê khoán lao động chuyên trách trên công trường, mua sắm dụng cụ lao động, trả thù lao thêm cho người lao động trực tiếp hoặc đầu tư cho các công trình công cộng.

Về tuyển dụng, trên cơ sở kế hoạch nhu cầu và chỉ tiêu được duyệt của Ủy ban tỉnh và các Bộ, ngành lao động đã triển khai tuyển lao động cho các đơn vị. Năm 1984 tuyển 3.434 người, năm 1985 tuyển 2.920 người, năm 1986 tuyển 1.481 người. Trong những năm này có tình hình là, do thực hiện cải tiến cơ chế quản lý, thực hiện chế độ bù giá vào lương, nên một số đơn vị không dám tuyển lao động dù có chỉ tiêu (vì thực tế không thiếu lao động) như: Xí nghiệp liên hợp gang thép Thái Nguyên, Công ty xây lắp II, Diên Sơn Công, cơ khí Phổ Yên (khối trung ương), công ty xây lắp thủy lợi, nhà nghỉ Núi Cốc (khối địa phương). Năm 1985, chỉ tiêu tuyển khối trung ương được duyệt là 1.417 người, thực tế tuyển 812 người.

Đối với tuyển lao động đi lao động hợp tác quốc tế. Hàng năm, tỉnh được Bộ Lao động duyệt chỉ tiêu cho lao động đi làm việc ở các nước xã hội chủ nghĩa (cũ), ngành đã triển khai tuyển chọn đúng đối tượng và cũng tổ chức đón số người

đi lao động hợp tác trở về, sắp xếp việc làm, giải quyết chế độ cho họ. Tính ra trong 5 năm (1981-1985), tỉnh đã đưa đi làm việc ở nước ngoài là 558 người, năm 1986 đưa đi 50 người.

Về việc thực hiện công tác lao động tiền lương trong các nhà máy, xí nghiệp quốc doanh. Theo chủ trương của Nhà nước, để xếp lương cho cán bộ lãnh đạo các đơn vị kinh tế cơ sở một cách đúng đắn, bảo đảm cân đối chung, hàng năm ngành lao động đã tiến hành hướng dẫn và xét phân hạng xí nghiệp cho các đơn vị trong toàn tỉnh. Năm 1985, sau khi có chế độ tiền lương mới, Ban lương tỉnh của tỉnh được thành lập và ngành lao động là cơ quan thường trực. Ngành đã tham mưu cho Ủy ban tỉnh khẩn trương tổ chức các Hội nghị triển khai xuống các ngành, các đơn vị và trực tiếp chỉ đạo quá trình thực hiện và thường xuyên xin ý kiến của Bộ lao động về những vấn đề còn mắc mứu. Việc chuyển lương cũ sang lương mới của các đối tượng thuộc tỉnh quản lý đã hoàn thành ngay trong năm 1985⁽¹⁾.

Quán triệt Thông tư số 11/LĐ-TT ngày 18/9/1985 của Bộ lao động: "... lãnh đạo các Bộ, các ngành, các cấp, các đơn vị phải gắn liền tổ chức trả lương mới với tổ chức sắp xếp lại sản xuất, tổ chức lao động hợp lý, áp dụng các định mức lao động có căn cứ khoa học và vận dụng có hiệu quả các hình

(1) Phương án cải tiến tiền lương năm 1985 đã được thể chế hóa bằng Nghị định 235/HĐBT ngày 18.9.1985 của Hội đồng Bộ trưởng với yêu cầu và nội dung cải tiến chính là: Thực hiện trả lương bằng tiền, có quỹ hàng hóa bảo đảm (xóa bỏ chế độ cung cấp bằng hiện vật); Mức tiền lương tối thiểu được xác định có căn cứ hơn, đảm bảo tái sản xuất sức lao động (đảm bảo tối thiểu 2.000 Kcal/ người/ ngày); Quan hệ tiền lương giữa lương tối thiểu, trung bình và tối đa (1:1,32:3,5); Chế độ tiền lương áp dụng thống nhất trong cả nước.

thức và chế độ trả lương...” trong quá trình thực hiện cải tiến tiền lương, một số ngành, đơn vị nhận thức rõ vấn đề tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động nên đã đạt kết quả cao như: huyện Phổ Yên, trong khi thực hiện chuyển xếp lương mới đã tiến hành tổ chức lại sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, giảm biên chế trong khu vực quản lý Nhà nước, đưa xuống trực tiếp sản xuất. Thực hiện chủ trương của Huyện ủy, Ủy ban huyện, các phòng ban chức năng đã tiến hành phân loại lao động làm 3 loại. Loại A gồm những người luôn luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, loại B là những người hoàn thành nhiệm vụ nhưng chưa xuất sắc, loại C là những người không hoàn thành nhiệm vụ. Toàn huyện có 1.322 lao động loại A, 235 lao động loại B, 54 lao động loại C. Trên cơ sở đó, lao động loại A, B được lựa chọn để làm việc, loại C phải xác định phương hướng phấn đấu mạnh mẽ, sau một thời gian nếu không sửa chữa được khuyết điểm sẽ cho đi tự liên hệ công tác hoặc chuyển làm việc khác. Kết quả trên đây tuy chỉ là bước đầu, nhưng đã có tác dụng tích cực, động viên những người làm việc tốt và giáo dục những người chậm tiến, làm cho năng suất và chất lượng công việc được nâng cao hơn. Sang năm 1986, ngành lao động tiếp tục tham gia ban chỉ đạo nghiên cứu, thí điểm về cải tiến tổ chức sản xuất ở nhà máy Sứ Bắc Thái. Ở đây, cùng với việc xây dựng mức tổng hợp cho sản phẩm chính là bát con, xí nghiệp còn áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cuối cùng thay cho hình thức trả lương theo công đoạn. Xí nghiệp đã xây dựng và áp dụng các định mức chi phí vật tư, nhiên liệu, dụng cụ và giao quyền về lựa chọn, quản lý, sử dụng công nhân cho phân

xưởng, nên đã đạt hiệu quả kinh tế cao. Thể hiện: Số lao động gián tiếp chỉ còn 5%, số dư thừa đưa xuống bộ phận trực tiếp sản xuất; năng suất lao động của 1 công nhân sản xuất công nghiệp tăng; chất lượng sản phẩm tăng (sản phẩm loại 1 kế hoạch là 35%, thực hiện 58,7%, sản phẩm loại 2 kế hoạch là 40%, thực hiện 27,3%, sản phẩm loại 3, kế hoạch 25%, thực hiện 13,96%); tiền lương công nhân từ 278,88 đồng đã lên 488,52 đồng/tháng. Ngoài ra công nhân còn được thưởng 292,92 đồng, nâng tổng thu nhập lên 781,44 đồng/tháng; cũng với dây chuyền sản xuất đó, trước kia xếp 401 người, sau khi áp dụng định mức và cách trả lương mới chỉ xếp 159 người. Số dôi ra là 242 người, bố trí sang làm việc khác. Rút kinh nghiệm ở xí nghiệp này, ngành lao động nhân rộng ra ở các đơn vị khác.

Về công tác bảo hộ lao động tại các xí nghiệp ngày càng được quan tâm hơn, do đó điều kiện làm việc được cải thiện hơn, tai nạn lao động có xu hướng giảm dần. Năm 1983, có 225 vụ, năm 1984 có 164 vụ (10 người chết), năm 1985 có 156 vụ (11 người chết), năm 1986 (tính đến hết tháng 9) có 99 vụ (5 người chết).

Đời sống cán bộ công nhân viên chức giai đoạn này có nhiều biến động và còn rất khó khăn. Ngoài tiền lương danh nghĩa, đời sống của họ phụ thuộc nhiều vào chế độ cung cấp bằng hiện vật, thông qua tem phiếu được phát. Trong nhiều năm, hàng hóa bán theo định lượng nói chung không đều và không đủ. Năm 1985, chế độ cung cấp hàng hóa có nhiều thay đổi, quý I và II thực hiện bán hàng theo định lượng tem

phiếu, tháng 7 và 8 thực hiện bù giá vào lương, từ tháng 9, thực hiện bán hàng theo chế độ 1 giá. Sau cải tiến tiền lương, đời sống cán bộ công nhân viên chức có cải thiện hơn, nhưng giá cả ngày một tăng, hơn cả mức tăng tiền lương, nên đời sống vẫn không ổn định. Để giảm bớt khó khăn, từ tháng 5/1986 tỉnh Bắc Thái đã có chủ trương bán bảo hiểm 6 mặt hàng cho cán bộ viên chức. Thực tế từ tháng 2, tỉnh đã bán 144.917 kg thịt lợn, 88.806 kg đường, 168.511 lít nước mắm, 44.998 kg xà phòng và 2.000 tấn than cho các đối tượng được bảo hiểm. Quý III, tỉnh đã thanh toán bằng tiền 5 mặt hàng (trừ gạo). Riêng thành phố Thái Nguyên và thị xã Sông Công mặt hàng thịt lợn được thay bằng mì chính với khối lượng bán là 14 tấn. Quý IV thanh toán bằng tiền với mức: lương dưới 300đ bù giá 136,32đ/người/tháng; lương từ 300 – 504 đ bù giá 224,32đ/người/tháng; lương 500đ trở lên bù giá 376,32đ/người/tháng; học sinh bù 89,32đ/người/tháng. Riêng gạo vẫn bảo đảm bằng hiện vật, nhưng thực tế không đủ để bán cho cán bộ công nhân viên.

Giá cả thị trường tự do tăng chóng mặt, đặc biệt là giá gạo. Tháng 9/1985 giá gạo là 4,5đ/kg, tháng 11 đã là 7đ/kg (có ngày lên tới 10đ/kg). Chỉ số chung tháng 11/1986 so với cùng kỳ năm trước tăng 670,4%, trong đó giá các mặt hàng lương thực thực phẩm tăng rất cao.⁽¹⁾ Do đó tiền lương thực tế của cán bộ công nhân viên chức ngày càng giảm, đời sống của người lao động nói chung hết sức khó khăn.

(1) Báo cáo tình hình thực hiện công tác lao động tiền lương năm 1986, sở LĐ Bắc Thái, trang 12.

Thực tế ở Bắc Thái cũng như tình hình của cả nước lúc bấy giờ, lưu thông phân phối có những sai lầm dẫn đến giá cả tăng cao, lạm phát phi mã, đời sống khó khăn. Trước tình hình trên, Hội nghị Trung ương lần thứ 9 (Khóa V) đã có những biện pháp cấp bách về giá – lương – tiền và Bộ Lao động đã tham mưu cho Hội đồng Bộ trưởng ra các quyết định kịp thời nâng phụ cấp đắt đỏ cho từng địa phương, quay trở lại bán một số mặt hàng định lượng và không định lượng cho công nhân viên chức theo giá ổn định (Quyết định số 31/HĐBT ngày 28/3/1986, Quyết định 117/HĐBT và 122/HĐBT ngày 4/3/1986) để đảm bảo tiền lương thực tế cho người hưởng lương.

Để giảm bớt khó khăn cho những gia đình có đông người ăn theo, tỉnh đã thực hiện xét, cấp phát trợ cấp thường xuyên, không để người dân nào bị đói. Năm 1986 (tính đến hết quý III), tỉnh đã trợ cấp 6.841 suất, trong đó loại 1 định suất là 3.325 người, loại 2 định suất là 2.222 người, loại 3 định suất là 269 người, với tổng số tiền là 4.860.000 đồng.

Về công tác thương binh xã hội. Tính trên phạm vi toàn tỉnh, tổng số đối tượng mà ngành thương binh xã hội phục vụ là trên 40 ngàn người (bao gồm đối tượng có công, hưu trí, mất sức lao động, đối tượng xã hội). Công việc ngày càng nhiều, phạm vi ngày càng mở rộng với số tiền chi trả cũng rất lớn, lại rất nhạy cảm với xã hội, đòi hỏi cán bộ làm công tác này phải có tâm, nhiệt tình và khả năng chuyên môn nghiệp vụ tốt. Và thực tế nhiều năm cho thấy, ngành thương binh xã hội luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao có đóng góp đáng

kể vào thành tích giữ gìn an ninh chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

Đối với việc chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công. Sở đã thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ của Nhà nước cho các đối tượng như: xác nhận, khám phúc quyết, khám nâng hạng thương tật; cấp phương tiện giả; giải quyết bù giá và cấp một số mặt hàng; phân phối tiêu chuẩn điều dưỡng; trợ cấp thêm tiền ăn hàng ngày đối với thương binh, tổ chức khám định kỳ đối với bệnh binh, giải quyết trợ cấp đối với quân nhân phục viên; điều chỉnh tăng giảm tiền tuất; giải quyết bảo tử; cấp bằng tổ quốc ghi công đối với gia đình liệt sỹ; giải quyết chế độ trợ cấp và cấp lương thực cho gia đình người có công...

Các chế độ chính sách của Nhà nước nói trên, mặc dù được thực hiện đầy đủ, nhưng so với nhu cầu chi tiêu của cuộc sống thì chưa thể đáp ứng được, đặc biệt trong hoàn cảnh khó khăn của nền kinh tế, giá cả tăng cao, đồng tiền mất giá. Để giảm bớt một phần khó khăn đó, ngoài những chính sách của Đảng và Nhà nước, các cấp ủy và chính quyền tỉnh Bắc Thái đã kịp thời đề ra những chủ trương, xây dựng chế độ ưu đãi của địa phương cho từng đối tượng thích hợp với từng thời gian.

Năm 1984, tỉnh đã có những Nghị quyết của thường trực Ủy ban nhân dân với các nội dung như: Trợ cấp thêm 30đ/tháng cho thương binh nặng; Giao cho ngành thương nghiệp bán cho 32 thương binh nặng ở Trại điều dưỡng mỗi người một chiếc quạt điện loại 35đ/cái; Giành bán một số hàng hóa

trong dịp 27/7 như: đường trắng 8 tấn, chè, thuốc lá, thuốc bổ... cho thương binh và gia đình liệt sỹ; Quyết định trợ cấp, cho vay trong vụ chiêm xuân giáp hạt 100 tấn gạo cho thương binh gia đình liệt sỹ 3 huyện Đồng Hỷ (30tấn), Phú Bình (40 tấn), Phổ Yên (40 tấn); Có công văn giải quyết cấp vật liệu làm nhà cho 12 thương binh⁽¹⁾ nặng ở thành phố Thái Nguyên.

Năm 1985, tỉnh ra Quyết định số 305 trợ cấp thêm cho thương binh nặng 500đ/người/tháng, bố mẹ liệt sỹ cô đơn 400đ/người/tháng, con liệt sỹ mồ côi không nơi nương tựa và tàn tật 400đ/người/tháng. Nhân ngày 27/7, tỉnh có Quyết định số 298, tặng cho mỗi thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ một túi quà trị giá 200đồng (1). Cũng trong dịp 27/7, tỉnh đã tổ chức trao tặng Huân chương độc lập cho các gia đình có 3 con hoặc 1 con độc nhất là liệt sỹ; tặng cho 90 bố, mẹ liệt sỹ mỗi cụ 1 bộ quần áo, cấp 42 áo bông, 270 mét vải, 91 quần, 20 chăn bông cho các gia đình liệt sỹ và đối tượng khó khăn.

Năm 1986, tỉnh đã Quyết định cấp một số quà tặng cho các đối tượng tiêu biểu nhân dịp tết bính dần và 27/7 gồm: 660 mét vải hoa, 300 khăn mặt bông, 600 bánh xà phòng thơm...chia thành 1.512 túi quà, thành tiền là 436.629đồng. Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thương binh liệt sỹ và 40 năm ngày thành lập ngành thương binh xã hội, Tỉnh ủy có Chỉ thị số 41-CT/BT, Ủy ban nhân dân có Chỉ thị số 15/CT/UB về việc triển khai các hoạt động kỷ niệm. 2 Chỉ thị nêu rõ: "Phải gắn việc tổng kết 40 năm ngày thương binh liệt sỹ với việc

(1) Tất cả tính theo tiền cũ(bằng 1/10 giá trị sau khi đổi tiền năm 1985)

chăm lo, giải quyết một số việc có hiệu quả, rõ nét về chăm sóc đời sống các đối tượng thương binh xã hội". Trong lúc gặp khó khăn về nguồn kinh phí trung ương cấp, Tỉnh cũng đã kịp thời cho vay kinh phí địa phương để giải quyết chi trả lương và các trợ cấp cho các đối tượng để bảo đảm đời sống cho họ. Năm 1985 và 1986 tỉnh đã ứng trước 2 đợt với tổng số tiền là 7,5 triệu đồng.

Cùng với chế độ chính sách của Trung ương và của Tỉnh, hàng năm ngành thương binh xã hội cùng với một số ngành, địa phương có những hoạt động hỗ trợ các gia đình thương binh liệt sỹ như: Phối hợp với Sở Giáo dục mở lớp luyện thi vào đại học và trung học chuyên nghiệp cho các cháu là con liệt sỹ. Năm 1984, có 148 cháu theo học và Sở đã vận động được 40 xí nghiệp và 11 huyện, thành ủng hộ kinh phí trong 22 ngày học tập. Năm 1985, có 48 cháu theo học trong 15 ngày. Nhờ đó, nhiều cháu đã thi đỗ vào các trường chuyên nghiệp. Năm 1985 tỉnh cũng đã tuyển chọn 5 cháu là con liệt sỹ đi học nghề ở nước ngoài. Đối với bố mẹ liệt sỹ già cả không nơi nương tựa được chính quyền và bà con làng xóm giúp đỡ quan tâm trong cuộc sống. Khi ốm đau được đưa đi điều trị ở bệnh viện, các cơ sở y tế của Nhà nước không mất tiền, khi qua đời được xã phường và nhân dân địa phương tổ chức mai táng trọng thể. Đối với người có công là cơ sở cách mạng được trợ cấp phải là người không nơi nương tựa. Trong khi Nhà nước chưa ban hành chính sách (Nghị định 236/NĐ-HĐBT) thì Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân đã quyết định trích ngân sách địa phương để trợ cấp cho tất cả những người trước

đây có công nuôi cán bộ hoạt động cách mạng nay đã hết tuổi lao động (giải quyết xong từ năm 1984).

Cuối tháng 7/1986, cơn bão số 3 đã gây thiệt hại lớn cho 6 huyện của tỉnh Bắc Thái (Chợ Đồn, Bạch Thông, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên, thành phố Thái Nguyên). Bão lũ làm cho 5.000 ngôi nhà bị ngập, 250 ngôi nhà bị hư hại nặng, 36 hộ bị trôi mất nhà. Trong đó có nhiều nhà là đối tượng chính sách. Trước tình hình đó, Đảng và chính quyền các cấp đã có chỉ thị và biện pháp chỉ đạo kịp thời giúp người dân khắc phục hậu quả, cứu trợ sớm, phục hồi sản xuất và ổn định cuộc sống. Tổng số tiền trợ cấp của toàn tỉnh là 1.827.133 đồng. Trong đó ngoài kinh phí của huyện và tỉnh thì cán bộ công nhân đóng góp là 21.000 đồng, nhân dân ủng hộ 4.373kg thóc, 246kg gạo, 20kg ngô, 592 cây tre và nhiều đồ dùng gia đình khác.

Về hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa. Phong trào xây dựng nhà tình nghĩa đã có ở Bắc Thái từ cách nay cả chục năm, song chưa phát triển mạnh. Kể từ năm 1985 trở về trước, mới xây dựng được 15 nhà tình nghĩa (không kể các nhà được sửa chữa, nâng cấp). Năm 1986, tỉnh vận động dân đóng góp đủ xây 4 nhà, trong đó có 2 nhà xây gạch và sửa chữa một số ngôi nhà khác. Để các đối tượng có nhà mới đón tết, tỉnh có Chỉ thị số 15/CT-UB, quyết tâm xây và sửa nhà cho các gia đình trước tết nguyên đán.

Để phong trào chăm sóc các đối tượng đạt hiệu quả cao, ngành thương binh xã hội đã tổ chức một số cuộc tọa đàm, trao đổi, qua đó xây dựng quy ước phục vụ của những ngành có liên quan đến đời sống người có công. Cụ thể: ngành ngân

hàng xây dựng quy ước phục vụ việc chi trả trợ cấp; ngành y tế và tài chính phục vụ khám chữa bệnh và cấp thuốc; ngành thương nghiệp phục vụ bán hàng hóa; ngành tài chính, lương thực, nông nghiệp, ủy ban kế hoạch tỉnh phục vụ việc cân đối điều hòa và bán bù chênh lệch lương thực cho thương binh gia đình liệt sỹ; ngành giáo dục, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, ngành lao động, giáo dục chuyên nghiệp phục vụ việc chăm sóc giáo dục, sắp xếp việc làm và tuyển chọn con liệt sỹ đi học.

Việc giải quyết việc làm cho thương binh, vợ, con liệt sỹ cũng đã được quan tâm một cách thiết thực hơn. Đầu năm 1986, Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên đã quyết định thành lập “Xí nghiệp 27/7” chuyên dệt vải xô màn và khăn mặt. Bước đầu xí nghiệp đã thu nhận 33 đối tượng của ngành vào làm việc (gồm 6 thương binh, 17 con liệt sỹ, 2 vợ liệt sỹ). Ngành cũng đã đề nghị Bộ Thương binh xã hội cấp 170.000 đồng kinh phí đào tạo nghề và đầu tư 6 máy khâu cho xí nghiệp.

Những đối tượng (kể cả thương binh, gia đình liệt sỹ và đối tượng xã hội khác) đã có sự giúp đỡ của cơ sở mà vẫn còn khó khăn hoặc gặp khó khăn đột xuất thì phòng thương binh xã hội các huyện, thành phố cùng với cơ sở xã, phường lập danh sách đề nghị xét trợ cấp. Năm 1985 đã có 1.599 người được trợ cấp 497.600 đồng (trong đó có 988 người nghỉ hưu, còn lại là đối tượng người có công, nghèo, lang thang cơ nhỡ). Năm 1986, sở đã tổ chức 2 đợt trợ cấp cho người có công với 2.110 người, 518.040 đồng. Trợ cấp đột xuất cho 137 người, 8.500 đồng. Trợ cấp lang thang cơ nhỡ 38 người, 6.450 đồng.

Trong năm 1985, có 2 chính sách quan trọng đối với người có công và đối tượng xã hội được ban hành: *Thứ nhất*, thực hiện chủ trương xóa bỏ bao cấp về hàng hóa, chuyển phần tiền lương trả bằng hiện vật sang trả bằng tiền, ngành đã tập trung lực lượng tổ chức làm các thủ tục, kê khai từng loại tem phiếu, tính toán chuyển thành tiền để xét duyệt, chi trả đối tượng. Để giải quyết chế độ này cần một lượng tiền lớn. Và các huyện, thành phố đều gặp khó khăn về tiền mặt, nhưng Sở đã tính toán, phân phối, cân đối cho từng huyện, nên đến cuối tháng 8/1985, hầu hết các phòng huyện đã giải quyết xong việc bù giá vào lương bảo đảm ổn định cuộc sống các đối tượng.

Thứ hai, ngày 18 /9/1985, cùng với việc cải cách chế độ tiền lương, Hội đồng bộ trưởng đã ban hành Nghị định 236/HĐBT bổ sung sửa đổi một số chế độ về thương binh, xã hội. Theo đó đã thống nhất được các chế độ giữa các thời kỳ, giải quyết được một phần sự khác biệt trong chính sách đối với người có công và các chế độ bảo hiểm xã hội, cứu trợ xã hội trên phạm vi cả nước.

Theo quy định tại Nghị định này, thời gian công tác để tính bảo hiểm xã hội được quy đổi theo hệ số tùy thuộc vào điều kiện công tác và chiến đấu của đối tượng mà có thể 1 năm công tác được quy đổi là 1 năm 2 tháng hoặc 1 năm 4 tháng, 1 năm 6 tháng. Về tỷ lệ hưởng đã được sửa đổi từ 45-75% lên 75-95% lương chính và phụ cấp thâm niên. Những sửa đổi này nhằm ưu đãi những người lao động, chiến

đầu ở những vùng khó khăn, gian khổ và đảm bảo đời sống của người thụ hưởng do biến động của tiền lương và giá cả. Ngoài ra, công nhân viên chức và quân nhân làm các công việc, nghề nặng nhọc độc hại hoặc làm việc ở những vùng khó khăn gian khổ hoặc vì bị thương, bị tai nạn, bị ốm đau mà mất sức lao động đã có đủ điều kiện về thời gian công tác nhưng không đủ điều kiện về tuổi đời cũng được hưởng lương hưu. Đây có thể nói là sự sửa đổi quan trọng nhất trong chính sách bảo hiểm xã hội.

Việc thực hiện Nghị định 236 và Thông tư số 44 của Bộ Thương binh xã hội là một công việc trọng tâm, đột xuất, với một khối lượng công việc rất lớn có nhiều khó khăn phức tạp, lại đòi hỏi phải giải quyết chính xác, khẩn trương trong một thời gian ngắn. Để thực hiện theo những yêu cầu của Tỉnh, Bộ của đối tượng cũng như yêu cầu của chuyên môn, ngành đã quyết định đưa hồ sơ và cử cán bộ về tận huyện, thành phố điều chỉnh chế độ cho đối tượng. Đồng thời, có kế hoạch cho từng bước công việc. Sau đó tổ chức tập huấn cho 100% cán bộ Sở, 50% cán bộ lao động cấp huyện, rồi cấp xã, phường. Một lực lượng lớn cán bộ đã được huy động làm công việc chuyển đổi này. Vì vậy, đến quý IV/1985, Sở đã hoàn thành việc chuyển đổi sang chế độ mới cho đối tượng.

Cũng giai đoạn này, thực hiện quyết định 120/HĐBT về việc bổ sung sửa đổi một số chế độ đối với cán bộ hoạt động cách mạng trước tháng 8/45, ngành đã tổ chức điều chỉnh kịp thời phân phụ cấp thâm niên ưu đãi, điều chỉnh tem phiếu và cấp mỗi người 1 tờ báo cho 269 cụ trong tỉnh.

Để tưởng nhớ những người đã hy sinh vì Tổ quốc và làm yên lòng những người còn sống, việc quy tập mộ liệt sỹ và xây dựng, sửa sang nghĩa trang liệt sỹ ngày càng được quan tâm, hoàn thiện dần. Năm 1984, thành phố Thái Nguyên đã xây dựng được nhà quản trang nghĩa trang Dốc Lim và đài tưởng niệm ghi công liệt sỹ ở phường Tân Long. Huyện Phú Lương đã chỉ đạo cất bốc, quy tập 93 mộ liệt sỹ ở xã Yên Trạch và 120 mộ ở xã Vô Tranh. Huyện Đồng Hỷ quy tập được 40 mộ liệt sỹ ở xã Tân Cương và xây dựng được 1 nghĩa trang liệt sỹ, 1 bia ghi công liệt sỹ. Năm 1985, huyện Đại Từ sửa sang, xây mới được 5 nghĩa trang liệt sỹ, huyện Phú Lương xây được 1 nghĩa trang (kinh phí các công trình trên đều do ngân sách trung ương, địa phương cấp và một phần do nhân dân đóng góp).

Đối với các công tác như xét duyệt, giải quyết chế độ về hưu, mất sức, tiếp nhận thương binh, dạy nghề cho thương binh, xét duyệt trợ cấp, thu gom đối tượng tị nạn xã hội... đều được tiến hành thường xuyên, bảo đảm đúng quy định của Nhà nước.

Về việc xây dựng cơ sở vật chất, Tỉnh đã có sự đầu tư mới như xây dựng Trại dưỡng lão, Trại tâm thần để đưa đối tượng vào chăm sóc, quản lý; Trụ sở làm việc của ngành cũng đã xây được 1 nhà cấp 4 rộng 7 gian và xây mới 1 nhà, 1 sân rộng 135 m² tại Trại thương binh, khắc phục thiếu chỗ làm việc và tình trạng nhà dột nát.

Giai đoạn 1984 – 1986, cũng như cả nước, Bắc Thái gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội, Tỉnh

đã phải có nhiều biện pháp, cố gắng chèo lái tình hình để ổn định đời sống nhân dân. Ngành Lao động – Thương binh xã hội cũng có những điều chỉnh, thay đổi nhằm vượt qua những khó khăn chung ấy. Nhưng thực tế là, những vấn đề cơ bản nhất, cấp bách nhất vẫn chưa được giải quyết. Đời sống người dân vẫn hết sức khó khăn, kinh tế - xã hội vẫn không thoát ra khỏi khủng hoảng. Trong bối cảnh ấy, việc chuẩn bị Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Thái lần thứ V được tiến hành khẩn trương. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI cũng đang trong giai đoạn chuẩn bị. Nhân dân cả nước hướng tới Đại hội Đảng với hy vọng về những Đổi mới mang tính quyết định hết sức trọng đại sẽ diễn ra.

CHƯƠNG IV

Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ đổi mới (1987-1996)

1/ Những thay đổi về nội dung và phương thức của công tác Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái cho phù hợp với những năm đầu đổi mới (1987 – 1989)

Vào cuối năm 1986, sau hai đợt sinh hoạt chính trị quan trọng trong Đảng bộ tỉnh là đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình từ cấp ủy đến từng đảng viên ở cơ sở và đại hội đảng các cấp từ chi bộ đến các đảng bộ trực thuộc, luồng gió đổi mới đã làm cho đời sống chính trị ở Bắc Thái như được tiếp thêm sinh lực. Đồng đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã sôi nổi đóng góp ý kiến vào bản tóm tắt Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V. Đợt sinh hoạt chính trị thảo luận, góp ý kiến đã khơi dậy không khí cởi mở trong đội ngũ cán bộ cốt cán của tỉnh. Đây cũng là mốc mở đầu sự chuyển biến nhận thức và quan điểm về đường lối đổi mới của Đảng, về cách đánh giá tình hình của Đảng nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật; đánh giá tình hình một cách toàn diện, khách quan, có quan điểm lịch sử, đề cao tự phê bình và phê

binh. Tinh thần này cũng được đưa vào trong báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ khóa IV tỉnh Bắc Thái.

Từ ngày 21-25/10/1986, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ V được tổ chức tại thành phố Thái Nguyên. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật và thực hiện đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, đồng chí Vũ Ngọc Linh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, trình bày báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, khẳng định những thành tựu đạt được, đồng thời cũng chỉ rõ những khuyết điểm, yếu kém trên từng lĩnh vực công tác trong nhiệm kỳ trước. Đại hội cũng đã đề ra mục tiêu phấn đấu của Đảng bộ trong 5 năm (1986-1990): *"Tất cả các ban, ngành, đoàn thể, các cấp trong tỉnh tập trung sắp xếp lại tổ chức và bộ máy, đổi mới tư duy và cơ chế quản lý nhằm nhanh chóng ổn định sản xuất thị trường, giá cả, ổn định đời sống của nhân dân, nhất là công nhân viên chức và lực lượng vũ trang"*.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần này có ý nghĩa to lớn trong lịch sử Đảng bộ tỉnh Bắc Thái. Đó là Đại hội của Đổi Mới. Nghị quyết Đại hội đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ cho toàn Đảng và nhân dân các dân tộc trong tỉnh ra sức xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đổi mới đã được nêu lên trong Dự thảo báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa V sẽ trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.

Ngày 15/12/1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng họp tại Hà Nội. Đại hội đã khẳng định những thành

tự, kiểm điểm sâu sắc những sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện những mục tiêu kinh - tế xã hội trong những năm qua. Đại hội chỉ rõ khuynh hướng tư tưởng chủ yếu của những sai lầm, đặc biệt là sai lầm về chính sách kinh tế là bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, là khuynh hướng buông lỏng quản lý kinh tế - xã hội. Đại hội đã tổng kết 5 bài học và đề ra đường lối Đổi mới, coi Đổi mới là sự nghiệp sống còn của cách mạng nước ta.

Cũng thời gian này, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI về đổi mới cơ chế quản lý, tinh giản và nâng cao hiệu lực quản lý bộ máy Nhà nước, ngày 16/2/1987 Hội đồng Nhà nước đã ra Quyết định số 782/HĐNN hợp nhất Bộ Lao động và Bộ Thương binh xã hội thành Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Sau đó, ngày 28/11/1989, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 187/HĐBT chuyển giao nhiệm vụ của Ủy ban Điều tra tội ác chiến tranh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sau khi hợp nhất, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Lao động - Thương binh và xã hội được quy định tại Nghị định số 57/HĐBT ngày 24/3/1987 của Hội đồng Bộ trưởng. Theo đó, Bộ gồm 14 Vụ, Cục chức năng và một số đơn vị sự nghiệp. Theo quyết định số 782/HĐNN của Hội đồng Nhà nước, ông Nguyễn Kì Cầm được bổ nhiệm làm Bộ trưởng. Như vậy là, trong cùng một tòa nhà (25 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội) ba cơ quan được sáp nhập lại thành Bộ Lao động - Thương Binh và Xã Hội.

Cùng thời gian trên, theo hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh xã hội, ở địa phương hệ thống tổ chức của ngành gồm:

- Sở Lao động – Thương binh và xã hội ở tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương

- Phòng Lao động – Thương binh và xã hội ở huyện, quận và tương đương.

- Ban Lao động – Thương binh và xã hội ở cấp xã, phường và tương đương.

Theo chủ trương chung, sau một thời gian chuẩn bị và trình Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, tháng 10/1987, Sở Lao động và Sở Thương binh xã hội Bắc Thái được hợp nhất thành Sở Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái. Sau khi thống nhất, cơ cấu tổ chức, bộ máy của Sở gồm 6 phòng ban sau:

1. Phòng tổng hợp – Tổ chức – hành chính.

2. Phòng Kế hoạch – Tài chính.

3. Ban Thanh tra (bao gồm Thanh tra chính sách Lao động-Thương binh và xã hội và Thanh tra kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động).

4. Phòng Quản lý lao động.

5. Phòng Thương binh – liệt sĩ.

6. Phòng bảo hiểm xã hội.

Ngoài các phòng trên Sở còn có các đơn vị sự nghiệp trực thuộc là: Phòng Điều động lao động và dân cư; Khu điều

dưỡng thương binh; Trại dưỡng lão; Trại tâm thần; Trại xã hội; Tổ sửa chữa chân tay giả và Trung tâm dạy nghề cho thương binh và người tàn tật được thành lập theo Quyết định số 79 ngày 13/7/1989 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trung tâm có nhiệm vụ đào tạo nghề cho thương binh và người khuyết tật để họ có thể tìm việc làm phù hợp với sức khỏe của mình, có thêm thu nhập ổn định cuộc sống và hòa nhập với cộng đồng.

Biên chế của Sở lúc này là 72 người. Giữ chức vụ Giám đốc Sở là bà Ngô Thị Bích Lựu; Phó Giám đốc là các ông Nguyễn Đình Nam và La Văn Minh.

Cũng vào cuối năm 1987, Đảng bộ Sở Lao động-Thương binh và Xã hội được thành lập trên cơ sở sáp nhập Chi bộ Sở Lao động và Chi bộ Sở Thương binh xã hội. Ngày 3/12/1988 Đại hội lần thứ nhất Đảng bộ Sở được tiến hành và bầu ra Ban chấp hành Đảng bộ khóa I, nhiệm kỳ 1989-1992. Đồng chí Lê Đình Cường, Trưởng phòng Quản lý lao động, được bầu làm bí thư, đồng chí Nguyễn Duy Cát làm Phó bí thư và 5 Ủy viên (gồm các đồng chí: Nguyễn Đình Nam, Đàm Thế Bào, Trần Văn Luận, Dương Mạnh Thái, hoàng Thị Vỹ).

Quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VI, công tác Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh Bắc Thái thực hiện chuyển đổi theo hướng vừa phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới vừa góp phần hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý mới của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực ngành quản lý.

Tiếp sau những sự kiện trên, tháng 4/1987, Ban Chấp hành trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 2 bàn những giải pháp cấp bách về lưu thông phân phối, đưa ra mục tiêu

phần đầu thực hiện “bốn giảm” (giảm bội chi ngân sách, giảm nhịp độ tăng giá, giảm tốc độ lạm phát, giảm khó khăn trong đời sống nhân dân). Hội nghị cũng đề ra chủ trương thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thỏa thuận. Đây là điểm đột phá quan trọng về bỏ chính sách 2 giá, thực hiện 1 giá thu mua nông sản, có lợi cho người nông dân.

Thái Nguyên triển khai thực hiện Nghị quyết trung ương 2 trong hoàn cảnh khó khăn, phức tạp. Việc thực hiện các mục tiêu trong 3 chương trình kinh tế lớn không đạt. Sản xuất nông nghiệp do thời tiết xấu nên đã thất thu tới 3 vạn tấn thóc, sản lượng lương thực giảm 1,7% so với năm 1986. Đàn lợn không đạt kế hoạch. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp thiếu vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiền vốn, giá cả thường xuyên biến động; một số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp phải ngừng sản xuất.

Kim ngạch xuất khẩu năm 1987 chỉ đạt 62,5% kế hoạch, do định giá thu mua thấp, lợi ích phân phối không công bằng giữa cơ quan xuất khẩu và người lao động, nên nông dân và thợ thủ công không bán hàng cho công ty xuất khẩu.

Từ ngày 15 – 17/7/1987, Tỉnh ủy họp bàn một số chủ trương, biện pháp thực hiện Nghị quyết 2 và quyết định 3 nội dung lớn:

1/ Quyết định một số chính sách về phân phối lưu thông, bao gồm: Chính sách cung ứng vật tư cho sản xuất; chính sách về tiêu thụ sản phẩm, chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề tiền lương và đời sống cán bộ công nhân viên chức; chính sách và biện pháp tăng thu, giảm bội chi ngân sách.

2/ Quyết định đổi mới một bước về cơ chế quản lý và chỉ đạo sản xuất kinh doanh: Thực hiện xây dựng kế hoạch từ cơ sở lên, đổi mới việc giao chỉ tiêu kế hoạch. Đối với sản xuất nông nghiệp (kể cả cá thể và tập thể), chỉ giao các loại thuế là chỉ tiêu pháp lệnh; việc huy động hàng hóa theo phương thức thỏa thuận trên cơ sở hợp đồng kinh tế. Đối với sản xuất công nghiệp, xí nghiệp nào được Nhà nước cung ứng vật tư thì giao 3 chỉ tiêu: giá trị sản lượng hàng hóa; số lượng và chất lượng sản phẩm (ứng với vật tư được nhận), các khoản nộp nhân sách. Các đơn vị không được Nhà nước cung ứng vật tư, chỉ giao 1 chỉ tiêu nộp ngân sách.

3/ Tổ chức chỉ đạo thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, thống nhất từ trên xuống dưới. Sắp xếp lại hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước từ tỉnh xuống huyện, thành, thị, bố trí lại cán bộ theo yêu cầu của đổi mới. Trên cơ sở phổ biến, quán triệt đến tất cả cán bộ, đảng viên trong tỉnh sẽ tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 từ tháng 8/1987.⁽¹⁾

Sau Hội nghị Tỉnh ủy, Ban thường vụ tỉnh ủy, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện một số biện pháp cải tiến phân phối lưu thông “*trả lương đúng kỳ, bán lương thực đúng tháng*”; bù giá vào lương một số mặt hàng thiết yếu sát với giá thị trường và thực hiện 3 chương trình kinh tế lớn, trước hết là về lương thực. Từ cuối năm 1987, tỉnh chủ trương giải quyết vấn đề lương thực bằng nhiều nguồn: Đẩy mạnh sản xuất lương thực không chỉ trong

(1) Tỉnh ủy Bắc Thái: một số chủ trương, biện pháp thực hiện NQ TƯ 2. Số 02-TUBT-22/7/1987.

các đơn vị sản xuất nông nghiệp, mà ở tất cả các cơ quan, đơn vị có điều kiện, phát huy sức mạnh tổng hợp trên lãnh thổ, ban hành chính sách cho phép các cơ quan, đơn vị và cơ sở sản xuất công nghiệp được mở rộng quyền tự trao đổi sản phẩm của mình để lấy lương thực...

Trong hai năm 1987-1988, do thời tiết không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nên hai vụ lúa chiêm, mùa đều thất thu. Tỉnh đã chủ trương mở rộng sản xuất vụ đông và đưa ngô xuân xuống chân ruộng một vụ, nâng cao hệ số sử dụng ruộng đất. Nhờ thế, tổng sản lượng lương thực của Thái Nguyên vẫn đạt bình quân 181.763 tấn/năm, bằng những năm được mùa. Tuy vậy, tình hình cung cấp lương thực trên địa bàn Thái Nguyên thời gian này vẫn rất căng thẳng. Tình trạng thiếu đói diễn ra ở nhiều nơi. Đầu năm 1988, Sở Lao động – Thương binh và xã hội đã cử cán bộ đi nắm tình hình thiếu đói gay gắt ở một số huyện, thị, đặc biệt là ở Đại Từ, Định Hóa, Phổ Yên. Thực tế có 1.012 hộ với 3.715 khẩu đói. Tỉnh đã trợ cấp 10 tấn 260kg gạo. Thành phố Thái Nguyên cũng đã trích 300.000đồng mua 20 tấn gạo trợ cấp cho giáo viên ở diện đói. Sau đợt cứu trợ, Sở đã tổ chức Hội nghị phản ánh tình hình đói giáp hạt và một số biện pháp cứu đói ở 8 huyện. Qua báo cáo tại hội nghị cho thấy, các huyện đã chủ động có nhiều biện pháp cứu trợ, như huy động quỹ của hợp tác xã, sự trợ giúp của người dân, phân chia tiền và gạo của tỉnh, đặc biệt các gia đình thương binh liệt sỹ được quan tâm rõ rệt, thực hiện đúng chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhờ vậy tình hình đời sống người dân đã đi vào ổn định.

Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp cũng có những đổi mới. Các hợp tác xã được chuyển từ gia công sang mua nguyên liệu, bán thành phẩm, được huy động vốn, kể cả vốn của xã viên đóng góp để phát triển sản xuất, lãi suất tiền gửi do hai bên thỏa thuận.

Ngoài nguồn vật tư theo kế hoạch, các xí nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp được phép tự tìm kiếm vật tư cho sản xuất; chấn chỉnh lại tổ chức cung ứng vật tư, bỏ khâu trung gian không cần thiết, đảm bảo cung ứng vật tư từ 75-85% nhu cầu cho mỗi cơ sở sản xuất. Nhờ đó, các đơn vị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh từng bước đã “khẳng định được hướng thoát ra để đi lên”.

Thực hiện chương trình xuất khẩu, trong hai năm 1987-1988, các mặt hàng thêu ren, mây tre đan... đã được khôi phục, đồng thời có thêm những mặt hàng mới như găng tay, quần áo bảo hộ lao động. Kết quả quan trọng hơn là các cấp các ngành trong tỉnh đã thấy rõ giá trị hoạt động ngoại thương tạo ra nguồn thu lớn, thu nhập cao cho người lao động và làm giàu cho tỉnh. Đời sống người lao động ở những cơ sở sản xuất kinh doanh giỏi từng bước được ổn định và cải thiện nhiều mặt.

Trong hai năm 1987-1988, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh đã mạnh dạn cụ thể hóa nhiều chủ trương, chính sách của Trung ương thành các chính sách của địa phương. Trong nông nghiệp, Tỉnh tiếp tục lãnh đạo thực hiện Chỉ thị số 100 về khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động. Tuy nhiên, Chỉ thị 100 ngày càng bộc lộ những mặt hạn chế. Sau khi

nhận được dự thảo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, đầu năm 1988, Ban thường vụ Tỉnh ủy đã tiến hành tổng kết việc thực hiện Chỉ thị 100 và ra Nghị quyết 05-NQ/BT nhằm đổi mới mạnh mẽ hơn nữa cơ chế quản lý hợp tác xã và cơ chế quản lý Nhà nước cấp tỉnh đối với nông nghiệp.

Ngày 5/4/1988, Bộ chính trị chính thức ban hành Nghị quyết về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, gọi tắt là khoán 10.

Vận dụng Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, Nghị quyết 05 của Ban thường vụ Tỉnh ủy đã đề ra nhiều chính sách đổi mới cơ chế quản lý, trong đó có chủ trương thực hiện chính sách một giá, thương mại hóa vật tư, người nông dân chỉ còn nghĩa vụ nộp thuế và các quỹ cho hợp tác xã, được tự do lưu thông sản phẩm của mình sau khi đã làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.

Ngày 22/8/1988, Ban kinh tế Tỉnh ủy đã tổ chức Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, Nghị quyết 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp. Theo báo cáo, đến vụ đông xuân 1988-1989, toàn tỉnh đã có 83,5% số hợp tác xã thực hiện khoán theo Nghị quyết 10; riêng thành phố Thái Nguyên, các huyện Phú Bình, Phổ Yên, Định Hóa, Đại Từ và thị xã Sông Công tỷ lệ này là 100%. Qua thực hiện khoán 10, bộ máy quản lý trong các hợp tác xã được tinh giản. Nhờ đó, số thóc mỗi năm xã viên phải đóng chi trả công cho cán bộ trong bộ máy quản lý hợp tác xã đã giảm được hàng ngàn tấn. Lợi ích của người nhận khoán tăng từ 1,5 đến 3 lần so với trước.

Nghị quyết 10 của Bộ chính trị, Nghị quyết 05 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Nghị định 169 của Hội đồng bộ trưởng đã giải phóng sức lao động của hàng vạn nông dân, khai thác các tiềm năng trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh ở mọi thành phần kinh tế, trước hết là kinh tế gia đình. Tính đến tháng 7/1989, kinh tế gia đình ở tỉnh đã đưa lại 99,3% sản lượng thịt lợn, 90% sản lượng rau, 80% sản lượng lạc, 60% sản lượng chè, 100% sản lượng sắn và chiếm từ 63-70% tổng thu nhập của hộ nông dân. Phát triển kinh tế gia đình còn tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn trên địa bàn tỉnh còn 27% (năm 1989).

Năm 1989, tỉnh quyết định tất cả nông, lâm trường trên địa bàn phải chuyển sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, thực hiện quyền tự chủ, áp dụng rộng rãi chế độ khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong đơn vị. Các công ty dịch vụ phải đổi mới cơ chế hoạt động phù hợp với chế độ khoán mới.

Để tập trung hỗ trợ nông nghiệp, ngành lao động đã mở các cuộc thanh tra chuyên đề về quản lý và sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp. Năm 1988, Sở đã phối hợp với phòng PC23 (Sở Công an), Trạm vệ sinh phòng dịch (Sở Y tế), tiến hành thanh tra 15 cơ sở lớn khu vực quốc doanh, các Trạm bảo quản thực vật và một số hợp tác xã nông nghiệp có sử dụng nhiều thuốc trừ sâu trên địa bàn Bắc Thái như: Nông trường chè Sông Cầu, Nông trường Bắc Sơn, Nông trường Phú Lương, Công ty vật tư nông nghiệp Bắc Thái, Hợp tác xã

Quyết Thắng thành phố, Hợp tác xã Đồng Bầm... Qua thanh tra, đoàn đã tham gia với giám đốc xí nghiệp và Ban chủ nhiệm hợp tác xã 67 kiến nghị tập trung vào 4 vấn đề sau: 1/ Phải xây dựng đầy đủ nội quy và quy trình vận chuyển, bảo quản và sử dụng thuốc trừ sâu và phải hướng dẫn đầy đủ các phương pháp làm việc an toàn cho cho người sử dụng để họ biết và đề phòng, tránh gây tai nạn và ngộ độc cho người sử dụng. 2/ Phải kiện toàn đầy đủ các đội bảo quản thực vật ở huyện và hợp tác xã; phải duy trì làm việc thường xuyên và tạo ra hiệu quả thiết thực cho sản xuất và người lao động, nghiêm cấm việc phát thuốc trừ sâu về gia đình. 3/ Thực hiện tốt chế độ điều tra khai báo về tai nạn lao động và những trường hợp ngộ độc thuốc trừ sâu gây hậu quả nghiêm trọng ở các hợp tác xã nông nghiệp. 4/ Kiện toàn lại các kho chứa các loại hóa chất độc bảng A,B theo đúng tiêu chuẩn quy định của Nhà nước. 15 kho qua kiểm tra không đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn và vệ sinh ở các cơ sở, yêu cầu sửa chữa lại ngay.

Các kiến nghị của đoàn thanh tra đã giúp cho các cơ sở phải chấn chỉnh những thiếu sót trong bảo quản, sử dụng thuốc trừ sâu, nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tai nạn gây ra cho người lao động, nhất là trong cơ chế mới, khi mà người ta tiết kiệm chi và quá chú trọng vào lợi nhuận.

Trong công nghiệp, thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 3 (8/1987) và Quyết định 217 ngày 14/1/1987 của Hội đồng Bộ trưởng về chuyển hoạt động của các đơn vị công nghiệp quốc doanh sang hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, Tỉnh đã từng bước tháo gỡ những

rào cản, giao quyền xây dựng kế hoạch cho các cơ sở. Tỉnh chỉ giao chỉ tiêu pháp lệnh tương ứng với những điều kiện vật tư đã cung cấp cho cơ sở. Những đơn vị khó khăn về vốn kinh doanh, sẽ được Ngân hàng tỉnh cho vay tiền. Công ty gang thép Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, các nhà máy cơ khí của tỉnh được để lại lợi nhuận, được giảm thuế vốn, cho nợ tiền điện để có vốn đầu tư chiều sâu... Tỉnh cũng chủ trương không hạn chế các xí nghiệp trung ương, địa phương, quốc phòng, các trường đào tạo công nhân kỹ thuật cùng sản xuất một mặt hàng, khuyến khích tất cả các đơn vị mạnh dạn đầu tư cho phát triển sản xuất, cạnh tranh nhau bằng chất lượng, giá thành sản phẩm.

Về công tác lao động trong các công ty, xí nghiệp Nhà nước do thực hiện cơ chế mới, tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động, tỉnh giảm biên chế, nên số lao động dôi dư khá lớn, khoảng 20%. Trước tình hình đó, giám đốc các xí nghiệp đã phát huy tinh thần làm chủ, năng động sáng tạo trong quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp, nhằm tạo việc làm cho người lao động. Ở Công ty xây lắp II, năm 1988 có 7.926 người, nhiệm vụ kế hoạch năm 1988 giảm nhiều so với trước đây, công việc ít đi, số lao động không có việc tăng lên, công ty đã mở thêm ngành nghề sản xuất vật liệu xây dựng. Thực tế cho thấy, trước kia mỗi đơn vị của công ty chỉ sản xuất 1 đến 2 sản phẩm, nay đã đa dạng hóa sản phẩm, tạo đủ việc làm cho người lao động với thu nhập tương đối khá (quý 3/1988, đạt 21.400đồng/người/tháng), đời sống người lao động được giữ vững.

Ở Xí nghiệp Liên hợp Gang thép Thái Nguyên là đơn vị lớn nhất trên địa bàn, năm 1986 có 17.000 lao động, đến 1988 còn 15.561 người. Xí nghiệp cân đối chỉ sử dụng 12.500 người, như vậy sẽ còn 3.000 người dôi dư. Bên cạnh đó là 6.000 hộ gia đình và thường xuyên có khoảng 1.000 cháu đến tuổi lao động cần sắp xếp việc làm. Tổng giám đốc và Hội đồng xí nghiệp đã xác định phương hướng giải quyết như sau: Xác định nhiệm vụ sản xuất chính, mở rộng sản xuất phụ để giải quyết lao động dôi dư; mở các lớp dạy nghề cho con em theo hướng xí nghiệp và gia đình cùng làm. Cụ thể đã đầu tư xây dựng Xí nghiệp dệt 27/7, Xí nghiệp may thành phố Thái Nguyên; mở lớp dạy nghề may, sửa chữa điện và tivi... Trong đó, gia đình đóng góp kinh phí, xí nghiệp tạo điều kiện về giáo viên, phương tiện nhà xưởng, kèm cặp tay nghề. Mục tiêu là đào tạo các cháu có nghề để tham gia sản xuất ở các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Ngoài hai đơn vị trên, Mỏ than Núi Hồng, Liên đoàn địa chất I, Sở Bưu điện Bắc Thái cũng mở rộng sản xuất tạo đủ việc làm cho người lao động.

Đối với các xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý, các đơn vị đã tăng cường áp dụng sát sao định mức lao động và trả công lao động qua thực hiện định mức, từ đó xác định được số lao động cần thiết và số dôi ra khỏi dây chuyền sản xuất. Và cũng như các xí nghiệp trung ương, các đơn vị này cũng mở mang sản xuất tổng hợp để tạo việc làm cho người lao động. Các đơn vị thuộc ngành xây dựng, giao thông, lâm nghiệp đã chuyển hướng tốt, do đó công nhân đủ việc làm,

đời sống ổn định. Có một số đơn vị chuyển hướng chậm, người lao động còn gặp nhiều khó khăn như: Xí nghiệp Sứ Bắc Thái, Xí nghiệp nước chấm, Nhà máy Cơ khí 3-2.

Trong giai đoạn này việc tuyển dụng lao động cho các nhà máy, xí nghiệp có sự thay đổi quan trọng. Đó là thực hiện Quyết định 217 và Thông tư 01 về tuyển dụng lao động hợp đồng, các đơn vị sản xuất kinh doanh sẽ tuyển dụng lao động theo chế độ hợp đồng, thay cho chế độ biên chế trước đây. Giám đốc đơn vị sẽ ký hợp đồng với người lao động. Theo đó, có hợp đồng dài hạn, hợp đồng ngắn hạn và giám đốc xí nghiệp có thể chấm dứt hợp đồng nếu người lao động vi phạm, hoặc người lao động cũng có thể chấm dứt hợp đồng lao động vì lý do cá nhân. Để triển khai chế độ này, Sở Lao động- Thương binh xã hội đã mở Hội nghị hướng dẫn tới gần 300 đơn vị với khoảng 1.000 người tham gia tập huấn. Năm 1988, năm đầu tiên theo chế độ hợp đồng, các đơn vị đã duyệt tuyển được 3.127 người. Việc thực hiện chế độ hợp đồng đã gắn trách nhiệm của xí nghiệp với người lao động, cũng như nâng cao trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động với công việc và với đơn vị của mình, không ý lại như chế độ biên chế.

Công tác An toàn và Bảo hộ lao động của tỉnh cũng có những chuyển biến tốt. Từ chỗ lơ là, coi nhẹ, đến nay hầu hết các xí nghiệp đã coi trọng người lao động, đã đầu tư vào cải thiện điều kiện lao động cho họ tốt hơn. Ngành tài chính hàng năm đã có kế hoạch bố trí đủ kinh phí cho bảo hộ lao động. Ngành Lao động-Thương binh xã hội tổ chức nhiều

cuộc thanh tra kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động ở các đơn vị sản xuất kinh doanh ở khu vực quốc doanh và tập thể. Sở cũng đã có hàng trăm kiến nghị yêu cầu các đơn vị khắc phục ngay, nhằm loại trừ nguy cơ gây tai nạn chết người.

Việc phổ biến nội quy, quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động được các đơn vị sản xuất kinh doanh quan tâm như quy phạm cơ khí, nồi hơi, sử dụng điện, sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp... Các đơn vị như Xưởng luyện cốc, Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ, Mỏ đá Núi Voi, Xưởng kết cấu thép Công ty xây lắp II... là những đơn vị điển hình về công tác bảo hộ lao động. Nhờ đó, tai nạn lao động đã giảm dần, năm 1987 có 150 vụ (5 vụ chết người), năm 1988 có 124 vụ (6 vụ chết người). Tuy nhiên, bệnh nghề nghiệp có xu hướng tăng cao. Ở các xí nghiệp lớn như Gang thép Thái Nguyên, Xí nghiệp liên hiệp luyện kim màu, một số mỏ khai thác than, kẽm... xuất hiện nhiều công nhân bị bệnh bụi phổi, nhiễm chì, nhiễm kẽm.

Thực hiện Nghị quyết 16 và các Quyết định 27, 28, 29 của Hội đồng Bộ trưởng, Tỉnh đã chọn thành phố Thái Nguyên làm thí điểm để chỉ đạo rút kinh nghiệm về đổi mới quan điểm đối với các thành phần kinh tế.

Thực tế cho thấy, tình hình hoạt động kinh tế tập thể ở các hợp tác xã và tổ hợp sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ trong tỉnh có thể phân ra làm 4 loại: 1 là, loại thích ứng với cơ chế mới, có khả năng tồn tại và vươn lên; 2 là, loại hoạt động cầm chừng, tìm lối thoát khỏi sự bế tắc (Cơ khí Bắc Nam, Hồng Hà, Thủy tinh

Dân chủ...) 3 là, một số tồn tại hình thức dưới vỏ bọc tập thể, nhưng quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối đã có thay đổi căn bản (các hợp tác xã mua bán phường, xã); 4 là, loại không hoạt động được phải giải tán (Hợp tác xã Khánh Hòa, nhuộm, làm phấn viết, giấy màu, Hợp tác xã Cửu Long, Việt Bắc...).

Trước tình hình đó, Tỉnh nêu rõ tư tưởng chỉ đạo là, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật. Chính quyền các cấp tạo môi trường thuận lợi cho các hợp tác xã, tổ hợp sản xuất tiểu thủ công nghiệp phát triển. Chủ trương này tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế thu hút lao động vào làm việc.

Tháng 9/1988, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách đối với các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Thành phố Thái Nguyên, từ chỗ chỉ có 4 hợp tác xã và 20 tổ hợp, đầu năm 1989 đã có 20 hợp tác xã và 36 tổ hợp, tạo việc làm cho 3.929 lao động, thu nhập bình quân đầu người đạt 30.000-40.000đồng/tháng; tổng số vốn khoảng 400 triệu đồng (giá cố định 1985). Cuối năm 1989, số lao động làm việc tại các cơ sở tiểu thủ công nghiệp của thành phố lên tới 5.000người (trên tổng số 6.500lao động). Nhiều cơ sở, gia đình bỏ vốn đầu tư hàng chục triệu đồng; nhiều mặt hàng mới được sản xuất và được người tiêu dùng chấp nhận. Hình thức, cơ cấu tổ chức của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp ở thành phố có mấy loại sau: - Các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp thuộc Liên hiệp xã tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; - Các tổ hợp sản xuất và dịch vụ do xã, phường đầu tư và tổ chức sản xuất; - Các tổ

hợp sản xuất và dịch vụ do tư nhân đầu tư vốn và tổ chức sản xuất; - Các hộ đăng ký kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ.

Việc giao các cơ sở sản xuất, kinh doanh ngoài quốc doanh về cho xã, phường quản lý là bước chuyển biến quan trọng về thay đổi cơ chế quản lý của tỉnh. Nó đã gắn trách nhiệm của chính quyền cơ sở với việc phát triển kinh tế nhiều thành phần; tạo ra sự năng động, sáng tạo, chủ động ngay từ cơ sở, động viên được các tầng lớp nhân dân bỏ vốn ra kinh doanh, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác.

Ngoài thành phố Thái Nguyên, ở huyện Phổ Yên, năm 1988, thị trấn đã sắp xếp cho 512 lao động vào làm việc tại các hợp tác xã cơ khí, lâm mành cọ, dịch vụ...

Với quan điểm, thành phố Thái Nguyên là trung tâm thương mại, đầu mối giao lưu kinh tế của tỉnh và vùng, Tỉnh ủy chủ trương cho thành phố mở rộng thị trường xã hội, kinh doanh tổng hợp của nhiều thành phần kinh tế, động viên mọi người bỏ vốn kinh doanh.

Thực hiện sự chỉ đạo trên, ngày 5/8/1988, Ban Thường vụ Thành ủy Thái Nguyên đã họp và ra Nghị quyết số 124/NQ-TP về *“Một số vấn đề phát triển kinh tế phường, xã và công tác lưu thông phân phối hiện nay”*. Nghị quyết là cơ sở cho thành phố được mở cửa, thị trường xã hội trên địa bàn thành phố trở nên nhộn nhịp. Nguồn hàng từ ngoài đưa vào thành phố ngày càng dồi dào, phong phú, thu hẹp dần sự mất cân đối giữa cung và cầu; giá cả, đặc biệt là giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng dần dần đi vào ổn định.

Tuy nhiên, sau 2 năm thực hiện đường lối đổi mới vẫn còn rất nhiều khó khăn đặt ra. Trên địa bàn Thái Nguyên, Tỉnh ủy cho rằng: “Tình hình kinh tế xã hội... vẫn trong tình trạng sản xuất không đủ tiêu dùng, chưa có tích lũy, hiện tại sống được một phần nhờ vào sự hỗ trợ của Trung ương và có nơi ăn cả vào vốn. Điều này được thể hiện ở tốc độ tăng dân số bình quân 2,11%, lương thực giải quyết tại chỗ giảm 2,87%, ngân sách chi, trung ương trợ cấp tới 42%, sản xuất hàng tiêu dùng bằng 30% mục tiêu Đại hội đề ra... tỉnh chưa thực hiện được mục tiêu ổn định sản xuất, ổn định thị trường, giá cả và ổn định đời sống nhân dân...”⁽¹⁾. Công cuộc đổi mới đòi hỏi một quá trình nhận thức, phấn đấu lâu dài, không chỉ một sớm một chiều mà thay đổi ngay được. Tuy nhiên, dù “... khó khăn khách quan diễn ra liên tiếp và chi phối gay gắt thường xuyên trên tất cả các mặt đời sống kinh tế, xã hội của tỉnh, nhưng sản xuất và đời sống vẫn được giữ vững, không bị giảm sút đến mức nghiêm trọng. Trên một số lĩnh vực và trong từng cấp, từng ngành, từng cơ sở đã có những chuyển biến bước đầu về từng mặt và xuất hiện những nhân tố mới mở hướng thoát ra khỏi trì trệ quan liêu bao cấp của nhiều năm nay”.⁽²⁾

Bước sang năm 1989, năm thứ 3 thực hiện đổi mới Thái Nguyên giành được những kết quả cao trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh.

(1) Báo cáo 2 năm(1987-1988) thực hiệnNQ ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VI và NQ ĐH lần thứ V Đảng bộ tỉnh BT.

(2) Báo cáo tổng kết năm 1987 của Tỉnh ủy Bắc Thái ngày 27/1/1988.

Trong sản xuất nông nghiệp, lần đầu tiên Thái Nguyên đạt 194.873 tấn lương thực, trong đó sản lượng thóc đạt 173.859 tấn (tăng 17.929 tấn, so với năm 1986), đạt 240kg lương thực/đầu người/năm. So với nhu cầu còn thấp, nhưng do thực hiện chính sách mở cửa, nên thị trường lương thực phong phú, lưu thông thuận lợi, giá cả ổn định, kể cả lúc giáp hạt, không còn tình trạng thiếu đói như mọi năm. Lần đầu tiên Thái Nguyên giải quyết được vấn đề lương thực trên cả hai khu vực sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Lương thực ổn định, giá cả ổn định nên chăn nuôi cũng phát triển hơn. Tổng đàn gia súc tăng bình quân hàng năm từ 3-12% so với năm 1986, trong đó đàn bò tăng 12%, đàn trâu và lợn tăng 3%.

Về trồng rừng, tỉnh đã trồng theo dự án PAM được 4.300ha, trong đó có 3.680ha tập trung, gấp 4 lần những năm trước, giá thành hạ 50%, số cây sống đạt 95%. Đây là kết quả của việc các hộ gia đình bỏ vốn vào trồng rừng và cùng với đó là việc giao đất, giao rừng cho các hộ gắn với lợi ích trước mắt và lâu dài của họ một cách rõ ràng và hài hòa với lợi ích của hợp tác xã, lâm trường.

Về điều động lao động và dân cư. Khi thực hiện khoán 10, việc tranh đất canh tác bắt đầu xảy ra. Các vụ tranh chấp, đòi đất của cha ông đã làm cho việc giải quyết chính sách đất đai đối với đồng bào miền xuôi đi xây dựng kinh tế mới gặp khó khăn. Việc điều động lao động và dân cư cũng bị cản trở do tư tưởng lo ngại ở cả đầu đi và đầu đến, vì vậy trong thời gian này tỉnh chỉ điều động được trong nội huyện, xã.

Kết quả, 3 năm (1987 – 1989) đã điều được 1.560 lao động, 2.380 khẩu. Các huyện Phú Bình và Định Hóa thực hiện khá tốt công tác này. Tỉnh cũng đã giải quyết thủ tục cho 120 lao động, 221 khẩu từ Hà Sơn Bình di dân tự do lên Phú Lương, ổn định cuộc sống.

Để phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hàng năm ngành Lao động - Thương binh và xã hội đã huy động một lực lượng lớn lao động công ích ở các địa phương. Trong 3 năm (1987 - 1989), tỉnh đã huy động hơn 1 triệu ngày công, đào đắp hàng triệu m³ đất đá, sửa chữa và xây mới hàng ngàn km đường giao thông và khắc phục hậu quả do bão lụt gây ra. Ngoài huy động nhân công, sở còn tiến hành huy động bằng tiền, nhưng cũng chưa được nhiều.

Về hợp tác quốc tế về lao động. Trong 3 năm (1987-1989) tỉnh đã đưa 1.092 người đi làm việc ở nước ngoài (Liên Xô, Đức, Bun ga ri, Tiệp Khắc). Trong quá trình triển khai, ngành đã bảo đảm đủ chỉ tiêu, đủ cơ cấu ngành nghề ,xét tuyển đúng đối tượng, ưu tiên con liệt sỹ, thương binh, thực hiện công khai hóa, ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, giảm bớt phiền hà cho người dân.

Trong công nghiệp, Quyết định 217 về đổi mới cơ chế, giao quyền tự chủ cho giám đốc xí nghiệp cùng với việc tỉnh giải quyết cho vay 86% nhu cầu về vốn, giúp cho phần lớn các xí nghiệp trung ương và địa phương trên địa bàn đã thoát ra khỏi tình trạng trì trệ và có hướng đi lên. Xí nghiệp Liên hiệp Gang thép Thái Nguyên lần đầu tiên sản xuất vượt kế hoạch 55%, xuất khẩu được 4 vạn tấn thép, Công ty Xây lắp

II từ 6 mặt hàng, đã vươn lên 20 mặt hàng có chất lượng cao, mẫu mã đẹp, được thị trường chấp nhận. Đặc biệt sản phẩm vật liệu xây dựng là thế mạnh của tỉnh, đã được mở rộng cho các thành phần kinh tế tham gia sản xuất nên đã thỏa mãn nhu cầu của người dân.

Thị trường hàng hóa phong phú, sầm uất, đa dạng, giá cả tương đối ổn định, văn minh thương nghiệp được thiết lập, lạm phát được đẩy lùi, đời sống người dân ổn định dần. Số lao động trong các xí nghiệp vài năm trước đây phải nghỉ việc nay đã được trở lại. Đời sống đa số nông dân khá hơn, đã có 10% số hộ giàu, 30% khá và 50% đủ ăn, không còn hộ đói.

Bên cạnh những mặt đạt được, một số mục tiêu do Đại hội lần thứ V của Đảng bộ tỉnh đề ra còn đạt thấp; vấn đề lương thực chưa được giải quyết một cách vững chắc, lượng dự trữ mỏng; 10% các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa thoát khỏi khó khăn, một số phải ngừng sản xuất, 20% công nhân không có việc làm; giá trị tổng sản lượng bằng 68% năm 1968. Ngân sách thất thu lớn, thuế công thương nghiệp chỉ đạt 40%, thu quốc doanh các xí nghiệp trung ương chỉ đạt 36%... Tỉnh phải vay ngân hàng 3,38 tỷ với lãi xuất 6,5% để trả lương cho cán bộ khu vực hành chính sự nghiệp. Văn hóa, giáo dục, y tế có một số mặt xuống cấp nghiêm trọng...

Mặc dù có những yếu kém, hạn chế, nhưng những thành tựu đạt được trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong 3 năm đổi mới có ý nghĩa chiến lược sâu sắc. Nó cho thấy chính sách của Đảng và Nhà nước là đúng đắn, đã tạo điều kiện cho mọi tiềm năng, nguồn lực được phát triển, đặc biệt là

tiềm năng lao động ở mọi thành phần kinh tế, để từ đó đẩy mạnh sản xuất tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, đem lại cuộc sống tốt hơn cho mọi người dân. Tuy nhiên, ở một số huyện như Định Hóa, Phú Lương, Đồng Hỷ, Đại Từ lại xảy ra mâu thuẫn trong nội bộ nông dân, nổi lên là các vụ tranh chấp ruộng đất, đòi ruộng của cha ông, có huyện xảy ra tranh chấp rất gay gắt. Riêng Đồng Hỷ, toàn huyện có 18 xã thì 10 xã có 265 vụ tranh chấp. Đặc biệt xã Nam Hòa xảy ra 165 vụ tranh nhau 200 mẫu ruộng. Ở những nơi này, một số cán bộ đảng viên hiểu sai về dân chủ, không nhận thức rõ vấn đề nên đã buông lỏng lãnh đạo. Trước tình hình đó, Ban Thường vụ tỉnh ủy có chỉ thị yêu cầu các cấp bộ Đảng tăng cường công tác giáo dục đảng viên, kiên trì vận động quần chúng, xử lý nghiêm những đảng viên cố tình vi phạm pháp luật, vận dụng các giải pháp có lý có tình, phát huy tình làng nghĩa xóm, đoàn kết giúp đỡ nhau đẩy mạnh sản xuất, xây dựng nông thôn mới. Nhờ đó, tình hình từng bước được ổn định.

Đối với công tác chăm sóc đời sống cho đối tượng người có công, ngoài các chế độ đãi ngộ chung của Đảng và Nhà nước, ngành đã chủ động trong việc nghiên cứu và xây dựng một số chính sách xã hội ở địa phương. Qua tham quan, trao đổi và học tập kinh nghiệm của Hà Bắc về xây dựng Quỹ bảo trợ xã hội, ngành đã xây dựng và hoàn chỉnh dự thảo về Quỹ bảo trợ xã hội tỉnh Bắc Thái. Ngành cũng đã hướng dẫn các huyện, thành phố thực hiện QĐ 485/QĐ-UB ngày 16/12/1987 của Ủy Ban nhân dân tỉnh về trợ cấp hỗ trợ người phục vụ thương bệnh binh nặng về sống ở gia đình một khoản

tiền bằng 10kg gạo theo giá đảm bảo kinh doanh của ngành lương thực. Từ 1/7/1988, ngành tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, dùng ngân sách địa phương trợ cấp cho 119 người phục vụ thương bệnh binh nặng 1 khoản tiền chênh lệch giữa giá trị 10kg lương thực theo giá kinh doanh (3.500đ) với mức trợ cấp của trung ương (2.500đ). Tiếp theo là các Thông báo số 46, số 80/UB-TB, Thông báo số 35/UB-TB của Ủy ban nhân dân tỉnh về bán hỗ trợ một số nguyên vật liệu chính như gạch, ngói, xi măng để giúp đỡ các thương bệnh binh nặng về sống ở gia đình khó khăn về nhà ở xây dựng, sửa chữa nhà; về cấp đất làm nhà cho thương binh về an dưỡng tại gia đình; về miễn giảm thuế nông nghiệp.

Thực hiện cơ chế quản lý nông nghiệp theo khoán 10, một số huyện, thành phố, phường, xã đã tạo điều kiện cấp ruộng tốt, ruộng gần cho các gia đình chính sách, thực hiện giúp đỡ ngày công, xét giảm thuế, giảm đóng góp sản phẩm cho các gia đình thương binh, liệt sỹ. Huyện Phú Bình, Đại Từ, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Định Hóa và thành phố Thái Nguyên thực hiện tốt công tác này. Ngoài ra, một số nơi vẫn thực hiện bán điều hòa lương thực cho đối tượng chính sách thật sự gặp khó khăn trong đời sống.

Con liệt sỹ, thương binh nặng, gia đình có công được ưu tiên trong giải quyết việc làm, đi học tập và làm việc ở nước ngoài. Con liệt sỹ mồ côi được các trường phổ thông cấp học bổng, học phẩm...

Công tác quy tập mộ liệt sỹ và xây dựng, tu sửa nghĩa trang liệt sỹ, bia ghi công liệt sỹ vẫn được tiến hành. Có 8

nghĩa trang ở các huyện Đại Từ, Phú Bình, Phú Lương và thành phố Thái Nguyên được sửa sang và xây mới.

Bên cạnh những chính sách đãi ngộ và sự giúp đỡ của cộng đồng thì khó khăn lớn nhất lúc này là từ khi đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, nhiều quy định ưu tiên, ưu đãi cho người có công trước đây không còn hiệu lực, chế độ đãi ngộ cũ không còn phù hợp. Tình trạng đồng tiền bị mất giá, nền kinh tế chưa phát triển, làm cho những khoản trợ cấp không đủ cho mức sống dù là tằn tiện. Cơ chế mới làm cho những gia đình neo người, thiếu sức lao động bị tụt hậu... Ở một số doanh nghiệp, có những thương bệnh binh không còn đủ sức khỏe, trình độ để lao động trong hoàn cảnh mới. Tất cả làm cho đời sống của đối tượng có công gặp rất nhiều khó khăn.

Một số chính sách ra đời sau một thời gian ngắn đã lạc hậu, chưa theo kịp sự thay đổi của cơ chế mới, tiêu chuẩn trợ cấp thấp hoặc còn bình quân, chưa công bằng. Chẳng hạn, tiền trợ cấp tuất liệt sỹ, người có công với cách mạng không đủ mua 10kg gạo/tháng và một số hàng hóa tối thiểu như muối, vải. Các chế độ ưu tiên, giúp đỡ trong sản xuất nông nghiệp và thành phần kinh tế khác chưa được ban hành cụ thể theo cơ chế mới (Thông tư 01/TT-LB còn thể hiện chung chung, theo cơ chế cũ). Chế độ thương tật, thương binh các hạng không tính đến sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế (thương binh làm việc ở khu vực kinh tế quốc doanh được hưởng trợ cấp thương tật chỉ bằng 30% so với làm việc ở khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thương binh là công nhân viên chức hưởng

mất sức lao động thì bị cắt chế độ trợ cấp thương tật). Chế độ trợ cấp bệnh binh hạng 1 hưởng như thương binh hạng 1. Việc cân đối giữa các chính sách chưa được xem xét kỹ, nên xảy ra hiện tượng thất thoát, suy bì... Bên cạnh đó, sự hỗ trợ của cộng đồng có phần giảm sút, chẳng hạn việc xây dựng một số công trình tình nghĩa, nhà tình nghĩa do khó khăn về vốn và đời sống nên tạm thời lắng xuống. Phong trào trợ giúp gia đình người có công chưa phát triển đồng đều và sâu rộng...

Đây là những lúng túng của bộ máy làm chính sách trong giai đoạn chuyển đổi và ngành đã có những phản ánh, kiến nghị lên các cơ quan cấp trên để tháo gỡ.

Về công tác bảo hiểm xã hội. Những năm qua, ngành đã có mạng lưới ủy thác chi trả ở cơ sở hoạt động có hiệu quả, do đó các đối tượng đều nhận được lương hưu và trợ cấp xã hội đúng kỳ, đủ số. Việc làm đó đã góp phần giải quyết bớt khó khăn về đời sống của đối tượng, bởi hầu hết họ đều ở thành phố, thị xã, sống nhờ lương hưu. Trong tình hình khó khăn của địa phương về lương thực và tiền mặt, thêm vào đó là hệ thống chính sách luôn có sự bổ sung, sửa đổi, qua nhiều lần tăng, giảm, điều chỉnh mức chi trả, ngành đã có nhiều cố gắng, tìm biện pháp tháo gỡ, bảo đảm có đủ kinh phí để chi trả.

Về việc thu bảo hiểm xã hội (10% tổng quỹ lương) ngành đã có cố gắng đôn đốc các cơ sở thực hiện, đã tiến hành xác định tổng quỹ lương của toàn tỉnh làm căn cứ chấp nhận mức Bộ giao. Kết quả thu cũng đạt khả quan, tuy nhiên, có quý không thu được vì các cơ quan, xí nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm. Do đó, nguồn kinh phí để chi trả lương hưu và trợ

cấp xã hội luôn là vấn đề “nóng bỏng”. Ngành cũng nhận thấy rằng, chính sách bảo hiểm xã hội có sự mất cân đối giữa thu và chi. Nguồn thu quá ít, vì vậy nguồn chi chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước. Thêm nữa, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội mới chỉ thực hiện trong khu vực quốc doanh, khu vực ngoài quốc doanh người lao động chưa được tham gia là một thiệt thòi cho họ.

Công tác cứu trợ xã hội của tỉnh ngày càng mở rộng đối tượng được trợ giúp. Để có nguồn giúp đỡ những người gặp sự cố khó khăn đột xuất, bất thường, tỉnh đã vận động thu quỹ Bảo trợ xã hội. Các cán bộ hưu trí, bố mẹ liệt sỹ, người có công không nơi nương tựa được đưa vào Khu dưỡng lão của tỉnh. Các đối tượng không nơi nương tựa khác được đưa vào Trại xã hội do ngành quản lý. Ngoài ra, có khoảng 500 người tàn tật, trẻ mồ côi, người già cô đơn, được nuôi dưỡng tại các xã, phường. Họ được xã, phường tạo điều kiện giúp đỡ về cuộc sống, một số được trợ cấp cứu tế. Công trình trại tâm thần đang được thi công khẩn trương để có thể đưa vào sử dụng trong năm 1990.

Có thể nói, giai đoạn 1987-1989 là thời kỳ có sự biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội trong cả nước nói chung và Bắc Thái nói riêng. Đó là những năm đầu của thời kỳ đổi mới, còn rất nhiều khó khăn. Cái mới đã được khẳng định, nhưng chưa vững chắc. Cái cũ đang dần bị loại bỏ, nhưng vẫn còn bám rễ trong đời sống xã hội. Ngành lao động - Thương binh và xã hội được hợp nhất, trở thành một ngành lớn, vừa mang yếu tố kinh tế, vừa mang yếu tố xã hội

rất nhạy cảm và liên quan đến đời sống của hàng vạn con người. Trong những năm đầu của ĐỔI MỚI này ngành đã có những chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối của Đảng và Nhà nước, dù có những thiếu sót ở mặt này, mặt khác, nhưng những thành tựu mà ngành đạt được là cơ bản và có tính lâu dài. Xã hội ổn định, an ninh chính trị được giữ vững, đời sống người lao động và các đối tượng chính sách ngày càng đi vào ổn định, vững chắc hơn. Đó là những đóng góp đáng kể của ngành vào sự nghiệp chung phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong 3 năm 1987-1989.

2/ Những bước tiến mới trong tổ chức và hoạt động của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái giai đoạn 1990 – 1991

Cuối năm 1989, đầu năm 1990 tình hình quốc tế có những biến động phức tạp. Chế độ Xã hội chủ nghĩa ở nhiều nước Đông Âu lần lượt sụp đổ, Liên Xô tan vỡ, sự kiện Thiên An Môn ở Trung Quốc... làm chấn động thế giới và tác động lớn đến tư tưởng cán bộ và nhân dân trong cả nước cũng như nhân dân tỉnh Bắc Thái. Trước tình hình đó Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương Đảng (15-24/8/1989) ra Nghị quyết về *“Một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay”*. Ngay sau đó, Ban bí thư ra Chỉ thị quán triệt Nghị quyết Trung ương 7 trong cán bộ cốt cán của Đảng.

Tháng 10/1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy triệu tập Hội nghị cán bộ chủ chốt quán triệt Nghị quyết Trung ương 7,

nhằm thống nhất nhận thức về chính trị, tư tưởng trên những nội dung cơ bản: Những sai lầm về nguyên tắc trong cải tổ, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa, nguyên nhân khủng hoảng chính trị và sụp đổ của chế độ Xã hội chủ nghĩa ở một số nước Đông Âu, âm mưu thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc...

Đầu tháng 2/1990, Tỉnh ủy họp Hội nghị lần thứ 14 bàn về phương hướng nhiệm vụ công tác năm 1990. Hội nghị thông qua nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - xã hội của Đảng bộ năm 1990 như sau:

- Tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, mục tiêu số 1 là sản xuất lương thực, thực phẩm. Phần đầu năm 1990 sản xuất lương thực tại chỗ đạt mức bình quân đầu người 260kg, xóa dần tình trạng thiếu đói giáp hạt trong nông dân. Gắn kinh tế đôi rừng với kinh tế gia đình, thực sự làm cho đất đôi rừng và chế biến nông, lâm sản trở thành một trong những mũi nhọn kinh tế của tỉnh. Gắn sản xuất với thị trường...

- Về sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khắc phục tình trạng tự bung ra không có định hướng của năm trước, tập trung vào ngành mũi nhọn là chế biến công nghiệp chè, cọ, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản, tất cả các cơ sở sản xuất chuyển hẳn sang chế độ hạch toán, kinh doanh; những đơn vị làm ăn thua lỗ kéo dài kiên quyết cho chuyển sang hình thức tập thể hoặc đầu thầu, thu hồi vốn cho ngân sách.

- Về xây dựng cơ bản, quản lý chặt chẽ và sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn vốn phục vụ phát triển ba chương trình

kinh tế của tỉnh. Đầu tư hợp lý, có trọng điểm một số công trình phục vụ đời sống dân sinh ở thành phố Thái Nguyên và trong các lĩnh vực y tế giáo dục ở vùng sâu, vùng cao.

- Sắp xếp lại hệ thống thương nghiệp và dịch vụ nhằm phục vụ tốt hơn nữa phát triển sản xuất và đời sống. Kiên quyết chuyển hướng kinh doanh hoặc chuyển hình thức sở hữu những đơn vị kinh doanh mặt hàng không thiết yếu bị thua lỗ kéo dài. Khắc phục ngay tình trạng tư nhân đội lốt “quốc doanh” để trốn thuế, tất cả các hàng hóa ở các cửa hàng đều phải niêm yết giá.

- Dành ngân sách đầu tư thích đáng cho hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, cho các đối tượng chính sách, vùng sâu, miền núi, vùng cao, khắc phục nhận thức xóa bao cấp tràn lan, phân định rõ giữa hoạt động có tính chất chính sách xã hội với hoạt động phải hạch toán kinh doanh của các đơn vị quốc doanh.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trật tự xã hội. Xây dựng quốc phòng toàn dân, hướng mọi hoạt động quốc phòng an ninh về cơ sở, gắn hoạt động quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế. Duy trì thường xuyên việc truy quét bọn tội phạm hình sự, trừng trị nghiêm minh, kịp thời bọn tội phạm về an ninh, trật tự xã hội, tội phạm kinh tế. Kiên quyết giữ vững an ninh chính trị và lập lại kỷ cương, an toàn xã hội.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh đã có nhiều

cố gắng khắc phục khó khăn, thách thức, giành được một số thành tích đáng kể trên các mặt kinh tế - xã hội, nhất là an ninh quốc phòng, duy trì sự ổn định về chính trị.

Sản lượng lương thực năm 1990 tuy có giảm sút, nhưng chăn nuôi gia súc, gia cầm trong khu vực kinh tế gia đình tăng theo hướng sản xuất hàng hóa. Diện tích trồng rừng tăng gấp hai lần so với năm 1989. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên mở rộng phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp như: dạy nghề thêu, dệt thổ cẩm, đan lát, mây tre đan, trồng nấm linh chi... Đến tháng 10/1990, toàn tỉnh có 23.733 hộ đăng ký làm kinh tế gia đình với các loại hình sản xuất phong phú như trồng cây ăn quả, cây lương thực, thực phẩm, phát triển nghề rừng, chăn nuôi... Việc tập huấn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt cho người lao động ở nông thôn cũng được chú trọng hơn. Có tới hơn 2.600 người được tham gia học tập kinh nghiệm. Toàn tỉnh đã có hàng ngàn tấm gương tiêu biểu sản xuất giỏi, có nhiều hộ thu nhập tăng từ 5 đến 7 triệu đồng một năm, điển hình như xã Tân Hương của huyện Phổ Yên, xã Động Đạt của huyện Phú Lương, xã Tích Lương của Thành phố Thái Nguyên, xã Chùa Hang của huyện Đồng Hỷ, xã Hương Sơn của huyện Phú Bình...

Trong công nghiệp, do đổi mới công nghệ, tích cực khai thác thị trường trong và ngoài nước, Xí nghiệp Liên hiệp Gang thép Thái Nguyên đã sản xuất được 6 vạn tấn thép, tăng hơn năm trước 1 vạn tấn, xuất khẩu được 38.000 tấn thép, 5.000 tấn gang, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 triệu

đôla. Các đơn vị trong ngành xây dựng, chế biến lâm sản, vận tải ô tô...giữ được ổn định sản xuất và đời sống công nhân. Bộ mặt của thành phố, thị xã, thị trấn, huyện lỵ trên địa bàn có nhiều thay đổi, các trung tâm buôn bán, dịch vụ hình thành (Ba Hàng, Đu, Đình Cả, Trảng Xá, Chùa Hang...), kích thích sản xuất và giao lưu kinh tế.

Thực hiện Chỉ thị 135/CT-HĐBT, Thái Nguyên bước đầu lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý xã hội và trấn áp bọn tội phạm hình sự. Nhiều ổ nhóm chuyên gây án, chứa gái mại dâm, cờ bạc, sử dụng và buôn bán ma túy... bị phát hiện và xử lý. Việc đưa cán bộ về công tác ở cơ sở đã có tác dụng đẩy mạnh công tác quân sự địa phương và giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn.

Bên cạnh những kết quả và chuyển biến tiến bộ trên, năm 1990, nhiều mục tiêu do Hội nghị lần thứ 14 (tháng 2/1990) của Tỉnh ủy đề ra đều đạt ở mức thấp. So với năm 1989, sản lượng lương thực giảm 18.996 tấn (riêng lúa giảm 17.107 tấn). Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thuộc quận huyện quản lý đều bị tê liệt, 73% xí nghiệp do tình quản lý hoạt động cầm chừng, trong đó có 15 xí nghiệp thua lỗ và không thể thoát ra được; các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp không tiêu thụ được sản phẩm, hàng nghìn lao động không có việc làm, nợ ngân hàng trên 100 triệu đồng chưa có nguồn để trả. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đạt 72,9% kế hoạch. Thu ngân sách đạt thấp, 66,6% kế hoạch, còn nhiều khoản thất thu lớn, bội chi ngân sách 11,4% kế hoạch. Tốc độ tăng giá bình quân

9 tháng đầu năm là 3,9%, cao hơn năm trước 1,1%; riêng những tháng cuối năm giá gạo tăng 3,5 lần so với đầu năm, trong khi đó trợ cấp lương chỉ tăng thêm 20%, nên thu nhập thực tế của người hưởng lương giảm 60% so với đầu năm. Chủ trương của tỉnh không để thiếu và chậm lương của công nhân viên chức, nhất là cán bộ hưu trí và giáo viên ở nhiều nơi không thực hiện được. Do đó, chất lượng dạy và học bị ảnh hưởng, nhiều học sinh bỏ học...

Nguyên nhân của tình hình trên, trước hết là do các cấp ủy, chính quyền từ tỉnh xuống huyện thiếu chủ động, sáng tạo trong vận dụng đường lối, quan điểm của Trung ương vào hoàn cảnh thực tế của địa phương; thứ hai, công tác tổ chức và cán bộ còn nhiều thiếu sót, vừa bảo thủ trì trệ, vừa chủ quan nóng vội, làm cho các mặt chậm phát triển; thứ ba, thiên tai lũ lụt trong năm đã làm cho sản xuất nông nghiệp ở cả hai vụ xuân – hè và thu – đông thất thu; vật tư cho sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thiếu nghiêm trọng (trong gần 60 xí nghiệp lớn nhỏ trên địa bàn tỉnh, chỉ có 6 xí nghiệp có vốn để đầu tư cải tiến dây chuyền công nghệ, thay đổi máy hàng). Hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ làm ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Các cơ sở công nghiệp của tỉnh đều do Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ, trang thiết bị, kỹ thuật và nhiều vật tư quan trọng còn phụ thuộc vào nước bạn. Liên Xô và các nước Đông Âu cũng là những thị trường truyền thống của hàng thủ công mỹ nghệ. Do vậy sự đổ vỡ của hệ thống này làm cho công nghiệp khó khăn, các cơ sở thủ công

nghiệp không xuất được hàng, trong khi chưa tìm được thị trường mới, nên sản xuất đình trệ. Cơ chế quản lý kinh tế còn có những bất cập...

Sang năm 1991, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng, trong nước, trong tỉnh có nhiều sự kiện được tiến hành: từ ngày 25-27/4/1991, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (vòng I) được tổ chức; Ngày 24/6/1991, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã khai mạc trọng thể tại thủ đô Hà Nội; Sau Đại hội Đảng toàn quốc, đại hội nhiệm kỳ đảng bộ các cấp trong tỉnh được tiến hành; Ngày 26/9/1991, Đại hội đại biểu toàn tỉnh lần thứ VI (vòng II) được khai mạc.

Đại hội đề ra mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới là: “*Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, hình thành về cơ bản cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhằm cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững ổn định về chính trị; xây dựng Đảng có bản lĩnh, phẩm chất, trí tuệ và sức chiến đấu cao, phát huy hiệu lực quản lý Nhà nước và đổi mới phương thức hoạt động của các đoàn thể nhân dân đáp ứng được yêu cầu của công cuộc đổi mới*”.⁽¹⁾

Để thực hiện được những mục tiêu trên, Đại hội đề ra 5 nhiệm vụ cụ thể: 1/ Ổn định và phát triển sản xuất, phấn đấu hình thành cơ cấu kinh tế Nông – Công nghiệp – Dịch vụ; hình thành cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện từng địa bàn huyện, thành, thị. 2/ Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp

(1) Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Thái tại ĐH Đảng bộ lần thứ VI, 9/1991, tr.22.

luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. 3/ Thực hiện tốt các chính sách xã hội bao gồm đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; về dân số và lao động; về phát triển Khoa học công nghệ và Giáo dục - đào tạo... 4/ Tiếp tục thực hiện việc chuyển cơ chế theo hướng củng cố nền quốc phòng toàn dân và thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng tinh thành khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Nâng cao năng lực, sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang. Phát động quần chúng tấn công liên tục các loại tội phạm, lấy xây dựng và phòng ngừa là chính, xây dựng cơ quan, xí nghiệp an toàn, xã, phường vững mạnh. Tiếp tục xây dựng lực lượng công an trong sạch, vững mạnh. 5/ Chính đốn và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò của các đoàn thể nhân dân...

Năm 1991, Thái Nguyên lại bị bão lũ làm thất thu lớn cả hai vụ lúa chiêm, mùa. Về phát triển kinh tế đồi rừng, tỉnh có nhiều chính sách khuyến khích, đổi mới cơ chế đầu tư vốn, thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, mở rộng diện tích cây ăn quả, cây đặc sản, khuyến khích kinh tế gia đình phát triển... Nhờ đó, đã hoàn thành kế hoạch trồng 10.000ha rừng, 1.000ha cây ăn quả. Hình thức kinh tế trang trại đã xuất hiện và phát triển nhanh ở các huyện Đồng Hỷ, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, thành phố Thái Nguyên. 25% số hộ nông dân trong tỉnh có thu nhập từ 2 triệu đồng/năm trở lên, trong đó nhiều hộ có thu nhập từ 15 đến 17 triệu đồng, có hộ nhận trồng tới 15ha rừng... Đây là những bước tiến quan trọng trong sản xuất nông nghiệp Thái Nguyên.

Đối với các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý, Tỉnh chủ trương sắp xếp lại, chỉ đầu tư vào những xí nghiệp làm ăn có hiệu quả; số còn lại hoặc giải thể hoặc chuyển hình thức sở hữu. Các xí nghiệp chế biến gỗ, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, Liên hiệp Gang thép, Luyện kim màu, Y cụ, Công ty kim khí, than... là những đơn vị sản xuất, kinh doanh hiệu quả, có nhiều cố gắng, duy trì sản xuất và tìm hướng đi lên.

Thực hiện Nghị quyết 19, khóa V (đầu năm 1991) về mở rộng thị trường, Bắc Thái đã huy động vốn và năng lực kinh doanh của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh, tạo ra trên địa bàn tỉnh một thị trường sống động, hàng hóa đa dạng, phong phú, giá cả ổn định, từng bước thỏa mãn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh vốn mang nặng tính tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Cũng nhờ đó, thu ngân sách của tỉnh đã tăng lên. Năm 1991 tăng 10% so với 1990.

Quán triệt, thực hiện Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh và các chế độ chính sách của Nhà nước, của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội; Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội của cả nước và của địa phương, ngành Lao động – Thương binh và xã hội Bắc Thái đã chủ động và nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, đóng góp vào sự phát triển chung của toàn tỉnh.

Về giải quyết và sắp xếp việc làm. Theo số liệu chưa đầy đủ, năm 1990, tỉnh Bắc Thái có khoảng 18.000 -19.000 lao động cần bố trí việc làm. Trong khi trên thực tế, nhiều cơ sở

sản xuất kinh doanh trong và ngoài quốc doanh phải thu hẹp sản xuất, người lao động không đủ việc làm, phải cho nghỉ chế độ, giải quyết thôi việc... Sự biến động chính trị ở Đông Âu làm cho sự nghiệp hợp tác quốc tế về lao động phải dừng lại. Cùng với đó là hàng loạt các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp không xuất được hàng nên lao động phải nghỉ việc, làm cho công tác giải quyết việc làm rất căng thẳng. Trước tình hình đó, ngành Lao động – Thương binh và xã hội đã cùng các ngành, các cấp chuyển số lao động cần việc làm sang các tổ hợp, các cơ sở kinh tế sản xuất phụ như buôn bán, dịch vụ khoảng 5.000 người. Năm 1991, riêng thành phố Thái Nguyên số người được tạo việc làm cũng lên tới gần 5.000 người. Có phường, xã đã tự cân đối hết số lao động ở địa phương như Quán Triều, Trung Vương. Các trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm đã mở lớp dạy các nghề may, điện, sửa chữa xe máy, mộc dân dụng, thêu ren... cho hàng ngàn học viên, sau đó giới thiệu việc làm cho họ hoặc khuyến khích họ tự tạo việc làm cho mình và cho người khác. Năm 1991 có 700 lao động được đào tạo nâng cao tay nghề tại các trung tâm của tỉnh.

Tại khu vực nông thôn, ngành đã cùng với ngành nông nghiệp khuyến khích phát triển chăn nuôi gia đình, triển khai trồng rừng theo dự án PAM tại 10 huyện, thành nên đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động. Việc điều động lao động và dân cư nội huyện đã có tác động cân đối lao động và phát triển kinh tế từng địa phương. Năm 1991, tỉnh hướng đến việc khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới ở các huyện còn

nhiều tiềm năng, đồng thời trình Nhà nước dự án liên vùng Đồng Hỷ - Phú Lương và 4 dự án vùng kinh tế mới cấp huyện là Phú Bình, Bạch Thông, Chợ Đồn, Định Hóa. Ngoài ra, ngành còn giúp thành phố Thái Nguyên thực hiện dự án khai hoang Phúc Triu, giúp Đại Từ thực hiện dự án khai hoang Khuôn Nanh xã Yên Lãng. Các dự án này bước đầu đã có hiệu quả, làm tiền đề cho việc thực hiện kế hoạch di dân theo dự án cho các năm sau. Năm 1990, tỉnh đã điều động nội huyện được 235 hộ, 498 lao động, 1.063 khẩu tại các huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Định Hóa, Phú Bình, Đồng Hỷ và Bạch Thông. Năm 1991 điều động được 241 hộ, 732 lao động, 1.469 khẩu, đồng thời mở rộng diện tích khai hoang phục hóa được 112,6ha, trong đó diện tích trồng lúa 108,8ha, chè 23,8ha.

Về công tác quản lý lao động trong khu vực Nhà nước. Các năm 1990 – 1991 nhiệm vụ trọng tâm của ngành là thực hiện Quyết định 176/HĐBT ngày 9/10/1989 về sắp xếp lại lao động trong đơn vị sản xuất kinh doanh. Quyết định 176 nhằm giúp cho các đơn vị chuyển đổi cơ chế, tổ chức lại sản xuất, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh gọn, nâng cao năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ban chỉ đạo QĐ176 của tỉnh đã cùng các ngành thành viên phối hợp chặt chẽ, chỉ đạo toàn diện và đồng bộ ở cả khu vực Trung ương, địa phương và khối các huyện, thành. Tính đến tháng 12/1990, toàn tỉnh có 27 đơn vị Trung ương, 72 đơn vị địa phương và gần 100 đơn vị, xí nghiệp, trạm, trại, cửa hàng thuộc 13 đơn vị huyện, thành, thị xã quản lý đã được duyệt

phương án tổ chức lại sản xuất với tổng số lao động là 60.361 người được bố trí như sau: - Lao động có nhu cầu sử dụng là 47.992 người ; - Lao động không có nhu cầu sử dụng là 12.639 người (trong số này giải quyết về nghỉ theo chế độ là 3.691 người), số cho thôi việc là 8.948 người. Người về thôi việc sẽ được nhận một khoản tiền “trợ cấp thôi việc”(hay còn gọi là nhận “một cục”). Tổng số tiền chi trả này năm 1990 là 3.618.901.444đồng.

Năm 1991 có 36 đơn vị được duyệt (gồm 8 đơn vị trung ương, 28 đơn vị địa phương) với tổng số lao động là 24.784 người, trong đó: - Lao động có nhu cầu sử dụng là 21.710 người; - Lao động không có nhu cầu sử dụng là 3.074 người (số nghỉ chế độ là 920 người), số người cho thôi việc là 2.154 người với số tiền chi trả trợ cấp là 1.556.194.042đồng.

Sau khi sắp xếp lại lao động, hiệu quả sản xuất ở một số xí nghiệp được nâng lên rõ rệt như ngành xây dựng, giao thông, Xí nghiệp Liên hiệp Gang thép Thái Nguyên, Nhà máy y cụ 2... Bộ máy quản lý gọn nhẹ, năng suất lao động cao, sản xuất kinh doanh đã đem lại lợi nhuận, người lao động có thu nhập cao hơn trước. Số lao động về nghỉ thôi việc ở khu vực thành phố, thị xã (khoảng 4.600 người) nhanh chóng tạo được việc làm ở các tổ hợp sản xuất, dịch vụ tiêu thủ công nghiệp. Khoảng 60% số lao động thôi việc (6.500 người) ở khu vực nông thôn, một số tham gia trồng rừng theo dự án PAM, làm kinh tế gia đình VAC... Tuy nhiên, số này không nhiều và hầu hết họ không được cấp đất sản xuất, cho nên đời sống vẫn còn túng thiếu.

Trong khu vực Nhà nước, việc thực hiện Quyết định 176 là một “nhát cắt” đã giúp cho Nhà nước tinh giản biên chế, nâng cao năng suất lao động, nhưng một số lao động “dôi dư” không tìm được việc làm mới lâm vào cảnh thất nghiệp, không có thu nhập, trở nên nghèo khó.

Cũng trong thời gian này ngành đã nghiên cứu xây dựng chính sách cho những người đi lao động hợp tác quốc tế trở về. Việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài bị ngừng trệ cũng đã ảnh hưởng một phần đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động.

Về huy động lao động công ích. Hai năm (1990-1991) tỉnh đã huy động hàng triệu ngày công và thu hàng trăm triệu đồng phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, công trình phúc lợi công cộng như làm đường tại các phường Tân Long, Cam Giá, Gia Sàng, Phú Xá, Hương Sơn và làm kênh mương cấp I tại Phúc Trìu, Thịnh Đức thuộc thành phố Thái Nguyên; xây dựng 6 công trình thủy lợi, 1 cầu và các công trình giao thông, văn hóa xã hội khác ở huyện Đại Từ; xây dựng công trình giao thông, nạo vét kênh mương và công trình phục vụ chiến đấu ở huyện Phú Bình...

Về việc thực hiện chính sách Thương binh và xã hội. Tính đến năm 1990, tỉnh đang quản lý 5.244 thương binh, 2.332 bệnh binh, 10.990 liệt sỹ, 17.000 thân nhân liệt sỹ, 1.109 người, gia đình có công với cách mạng. Một khối lượng công việc lớn và hết sức nhạy cảm. Thực hiện Chỉ thị số 05 của Bộ Lao động – Thương binh và xã hội về đưa thương binh nặng về chăm sóc tại gia đình, trong hai năm (1990-1991) toàn

bộ 30 thương binh nặng còn lại ở Khu điều dưỡng đã được đưa về gia đình chu đáo. Từ 1/1/1992 Khu điều dưỡng thương binh giải thể. Nhìn chung, anh em thương binh về gia đình đều có cuộc sống ổn định, được địa phương quan tâm cấp đất làm nhà, hỗ trợ vật liệu xây nhà theo đúng tinh thần Thông báo số 35 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Năm 1990 có 115 gia đình và năm 1991 có 32 gia đình thương binh được trợ cấp làm nhà, quy ra tiền là hơn 149 triệu đồng (mỗi suất được 15.000 viên gạch đỏ loại A). Ngoài ra, có 15 trường hợp được trợ cấp tiền thợ là 14,5 triệu đồng. Năm 1990, có 4 ngôi nhà tình nghĩa đã được xây cho gia đình thương binh, liệt sỹ (ở phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên, xã Đồng Bẩm, thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ và xã Yên Lãng, huyện Đại Từ). Năm 1991, xã Cù Vân (Đại Từ) đã trao tặng ngôi nhà tình nghĩa trị giá 11 triệu đồng cho một gia đình thương binh từ Khu nuôi dưỡng thương binh 5 Phú Thọ về. Ở thành phố, thị xã, đều ưu tiên cấp đất làm nhà cho thương binh ở mặt đường để thuận lợi trong phát triển kinh tế gia đình. Huyện Phú Bình đã tổ chức Hội nghị gia đình chính sách sản xuất giỏi để động viên anh em...

Cuối năm 1990, hai đơn vị là thành phố Thái Nguyên và huyện Đồng Hỷ đã tổ chức gặp mặt vợ các thương binh nặng (sau Hội nghị vợ thương binh nặng toàn quốc) để cùng trao đổi, học tập rút kinh nghiệm chung trong việc chăm sóc nuôi dưỡng thương binh tại gia đình trên phạm vi toàn tỉnh ngày càng tốt hơn.

Thực hiện Thông báo số 35 của Ủy ban nhân dân tỉnh, các gia đình có công với cách mạng đã được miễn giảm thuế

nông nghiệp. Xã La Bằng (Đại Từ) đã miễn thuế cho toàn bộ các gia đình thương binh liệt sỹ. Huyện Phú Bình đã chỉ đạo các hợp tác xã quan tâm giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sỹ neo đơn về công lao động và vốn để họ phát triển sản xuất. Tuy nhiên, trong thực hiện khoán 10, quỹ phúc lợi điều hòa teo đi, nên việc ứng trước về giống, vốn, vật tư hầu như không còn, do đó việc hỗ trợ các gia đình chính sách bị hạn chế.

Những năm này, phong trào xây dựng nghĩa trang và bia ghi tên liệt sỹ khá rầm rộ. Bằng nguồn vốn Nhà nước và nhân dân cùng làm, năm 1990 toàn tỉnh có 4 địa phương xây mới và tu sửa nghĩa trang liệt sỹ cấp huyện như: Huyện Bạch Thông xây mới nghĩa trang Phú Thông; thành phố Thái Nguyên xây mộ và làm đường vào nghĩa trang Dốc Lim; huyện Phổ Yên xây và cải tạo 128 mộ; huyện Định Hóa xây 220 mộ. Có 8 đơn vị xã, phường, huyện thị đã hoàn thành 16 bia ghi tên liệt sỹ, đài tưởng niệm và tu sửa nghĩa trang cấp xã (thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, huyện Đại Từ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình, Bạch Thông và Đồng Hỷ). Năm 1991, tỉnh cũng đã quy tập và xây 85 mộ liệt sỹ, tôn tạo 255 mộ liệt sỹ là con em tỉnh Bắc Thái tại nghĩa trang Trường Sơn (Quảng Trị).

Cũng thời gian này, gác lại những rạn nứt sau chiến tranh biên giới phía Bắc, Sở đã chỉ đạo tu bổ, sửa sang, gìn giữ mấy trăm ngôi mộ tại nghĩa trang chôn cất các liệt sỹ người Trung Quốc ở Ninh Sơn – Đồng Hỷ. Ngoài ra, hằng năm, Sở đều cử cán bộ đến hương khói vào dịp 27/7 và tết nguyên đán. Điều

này đã khiến đoàn cán bộ của Đại sứ quán Trung Quốc rất xúc động khi lên thăm.

Về việc thực hiện các chính sách xã hội. Tính đến cuối năm 1990 toàn tỉnh có 28.467 người nghỉ hưu, 9.865 người nghỉ mất sức, 253 cán bộ ưu đãi, 3.572 định suất tuất thường, 9.585 định suất tuất liệt sỹ, 200 trẻ mồ côi, gần 400 người già cô đơn không nơi nương tựa, gần 3.000 người tàn tật... Trong đó 40% số người có mức sống thấp hơn mức sống trung bình của nhân dân địa phương. Mặc dù Nhà nước đã có bổ sung một số chính sách để đảm bảo đời sống cho đối tượng, song trong quá trình đổi mới, có nhiều chính sách không còn phù hợp, làm cho đời sống của các đối tượng xã hội còn rất nhiều khó khăn. Hàng tháng, số tiền chi trả cho các đối tượng hưu và trợ cấp xã hội lên tới gần 2 tỷ đồng, trong đó địa phương phải tự thu 8% kinh phí bảo hiểm xã hội để chi trả là việc không dễ dàng, do một số doanh nghiệp không có khả năng nộp hoặc nộp không đủ. Ngành đã phải nỗ lực và quan hệ chặt chẽ với ngành Tài chính, thậm chí vay Ngân hàng để có đủ tiền bảo đảm ổn định đời sống các đối tượng.

Năm 1990 tỉnh đã chi trợ cấp thường xuyên 70.293.000 đồng. Cuối năm mưa lũ lớn gây thiệt hại ở một số nơi trong tỉnh, ngành đã kịp thời đi nắm tình hình thiệt hại, sau đó đề nghị trung ương trợ cấp đột xuất cho một số huyện như Bạch Thông, thị xã Bắc Cạn, huyện Định Hóa, Na Rì, Phú Lương, Phú Bình, Chợ Đồn với tổng số tiền là 120.820.000 đồng. Năm 1991, ngành cũng đã tổ chức cứu trợ: - trợ cấp cho công nhân viên và đối tượng chính sách xã hội 1,036 tỷ đồng; - cho

dân vay cứu đói 1.325 tấn thóc; - trợ cấp khó khăn cho công nhân viên khối cơ quan tỉnh 2.966 suất.

Nhìn chung sự hỗ trợ trên là kịp thời, nhưng còn quá ít. Đời sống người dân, đặc biệt là người hưởng chính sách xã hội đang còn gặp khó khăn gay gắt, cần nhiều sự hỗ trợ hơn nữa.

Năm 1990, việc thực hiện Quyết định 60/HĐBT về cắt giảm chế độ mất sức lao động là một trọng tâm trong hoạt động của ngành. Chính sách này liên quan đến đời sống, thu nhập, tâm tư tình cảm của hàng ngàn người trong tỉnh nên yêu cầu phải làm thận trọng. Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Chỉ thị 12 ngày 14/6/1990 để triển khai Quyết định này và tổ chức Hội nghị với phó Chủ tịch các huyện để quán triệt. Ngành đã bám sát cơ sở chỉ đạo trực tiếp một số đơn vị trọng điểm đông đối tượng và gặp nhiều khó khăn như thành phố Thái Nguyên, huyện Bạch Thông, Định Hóa để giải đáp những vướng mắc từ cơ sở. Tính đến tháng 1/1990 toàn tỉnh có 8.799 hồ sơ mất sức lao động, sau khi các huyện, thành kiểm tra xem xét, đối chiếu đã ra quyết định cắt trợ cấp từ 1/7/1990 là 710 trường hợp. Số người sẽ lần lượt cắt tiếp từ tháng 8/1990 đến năm 2000 là 5.975; số người tiếp tục hưởng là 2.114 người. Việc triển khai QĐ-60/HĐBT được tiến hành chu đáo, nhanh gọn, đúng quy định của Nhà nước, không có khiếu kiện lớn.

Để phù hợp với tình hình mới, ngày 10/10/1990 Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định chuyển Trung tâm dạy nghề thương binh và người tàn tật thành Trung tâm đào tạo và giới thiệu việc làm thuộc sở Lao động – Thương binh và xã hội. Trung tâm có chức năng dạy nghề xã hội gắn với nhu cầu

việc làm, tổ chức đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của các thành phần kinh tế ; giúp người lao động chọn nghề phù hợp với khả năng nguyện vọng của họ; giúp các đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế chọn được lao động đáp ứng yêu cầu của đơn vị mình; kết hợp giữa đào tạo nghề, cung ứng lao động với tổ chức các dịch vụ. Ngay sau khi thành lập, Trung tâm đã tổ chức được 4 lớp với 100 học viên đa số là con em thương binh gia đình liệt sỹ và phối hợp với các trung tâm dạy nghề khác ở thành phố Thái Nguyên, huyện Phú Bình mở các lớp thêu, ren, may cho gần 100 học viên.

Năm 1991, Sở cũng đã hoàn thành việc hợp nhất Trại xã hội và Khu dưỡng lão thành Khu nuôi dưỡng xã hội. Sở cũng đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tăng trợ cấp hỗ trợ cho các trại viên để bảo đảm mức sống.

Trong những năm này, công tác thanh tra kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động cũng như thanh tra chính sách được tiến hành theo kế hoạch và hướng vào phục vụ cho việc thực hiện phương thức, cơ chế quản lý mới như: thanh tra việc thực hiện QĐ 176, thanh tra thực hiện Pháp lệnh về Hợp đồng lao động (ban hành ngày 30/9/1990), thanh tra việc thực hiện các chế độ chính sách đối với người có công...

Tính đến thời điểm này, Bắc Thái cùng với cả nước đã trải qua 5 năm thực hiện đường lối đổi mới. Ngành Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh cùng với các ngành, các cấp đã có những đóng góp vào thành tích chung của sự nghiệp đổi mới của toàn Đảng toàn dân. Tuy nhiên, không ít chế độ

chính sách của ngành đã đụng chạm đến quyền lợi, đời sống của hàng chục ngàn người như Quyết định 176/HĐBT, Quyết định 60/HĐBT. Và cũng trong giai đoạn chuyển đổi này, khi mà nhiều đối tượng yếu thế bị tụt hậu, không có khả năng nắm bắt cơ hội của cơ chế thị trường, làm cho đời sống của họ gặp nhiều khó khăn thì bên cạnh việc thực hiện tốt chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh có những chính sách, biện pháp của địa phương, cộng đồng giúp đỡ các đối tượng vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống. Những hoạt động nỗ lực, sáng tạo của ngành đã đem lại những kết quả rất đáng ghi nhận và sẽ tạo đà cho những năm đổi mới mạnh mẽ hơn sau này.

3/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái với việc thực hiện nhiều chương trình lớn giai đoạn 1992 – 1996

Vào những năm đầu của thập kỷ 90, công cuộc đổi mới của đất nước ngày càng đi vào chiều sâu và thu được những thành tựu to lớn. Nhiều chính sách mới trên mọi lĩnh vực kinh tế- xã hội được ban hành để phù hợp với tình hình. Trong lĩnh vực Lao động – Thương binh và xã hội phải kể đến sự ra đời của Bộ Luật lao động, Pháp lệnh Ưu đãi người có công, Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, Điều lệ Bảo hiểm xã hội...

Tại Bắc Thái, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 (1/1992) của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa VI) nêu rõ tư tưởng chỉ đạo: *“Tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới đi vào chiều*

sâu, khai thác mọi tiềm năng và nguồn lực sẵn có của tỉnh, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất, chuyển hướng đầu tư để hình thành các cơ sở kinh tế theo cơ cấu kinh tế của địa phương mà Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ VI đã khẳng định”.

Thực hiện Chỉ thị 26/CT-TƯ của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Tổ chức Hội nghị đại biểu các cấp, từ ngày 28-30/3/1994, Đảng bộ tỉnh đã tiến hành Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ với sự tham gia của 228 đại biểu, đồng chí Vũ Oanh, ủy viên Bộ Chính trị về dự và chỉ đạo Hội nghị. Báo cáo chính trị trình bày trước Hội nghị nêu bật những thành tựu to lớn của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đạt được kể từ sau Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), thể hiện chủ yếu trên 4 mặt: Một là, vượt qua một bước những khó khăn, thách thức, đưa kinh tế - xã hội của tỉnh thoát khỏi tình trạng sa sút nghiêm trọng; hai là, tiếp tục giữ vững và củng cố sự ổn định về chính trị, trật tự của toàn xã hội; ba là, chất lượng tổ chức đảng và đảng viên được nâng lên một bước; bốn là, không khí dân chủ được cởi mở hơn, đoàn kết dân tộc được củng cố.

Về nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (9/1991) đã có bước tăng trưởng khá. Tổng thu nhập quốc dân trong tỉnh (GDP) qua 2 năm (1992-1993) tăng bình quân 8,7%. Sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện. Sản lượng lương thực bình quân mỗi năm tăng 3,4%. Riêng năm 1993 đạt sản lượng cao nhất so với tất cả các năm trước (263.764

tân). Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển cả về tổng đàn và sản lượng. Cây công nghiệp, cây ăn quả gần đạt chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI đề ra cho 5 năm 1991-1995. Sản xuất công nghiệp đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân 16,5%/năm. Vốn đầu tư cơ bản hàng năm tăng 38,7%.

Cơ cấu kinh tế thay đổi đúng hướng. Vùng núi chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên đất đồi, tăng nhanh diện tích trồng rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản và phát triển chăn nuôi đại gia súc, hình thành nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, tạo tiền đề để chuyển nền kinh tế từ tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa.

Vùng trung du cơ bản thoát khỏi tình trạng thuần nông, đẩy mạnh thâm canh, thay đổi cơ cấu cây trồng để tăng vụ, đưa khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo ra lượng nông sản hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong tỉnh.

Vùng đô thị đã giải phóng được nhiều năng lực sản xuất, kinh tế - xã hội phát triển nhanh. Cơ chế quản lý mới đã thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia tích cực vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, từng bước làm thay đổi bộ mặt đô thị. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đã hình thành và đang phát triển, nổi bật là kinh tế tư nhân phát triển ở tất cả các lĩnh vực, đóng góp đáng kể vào ngân sách, tạo việc làm cho hàng vạn lao động ở thành phố, thị xã, thị trấn, góp phần tích cực ổn định kinh tế - xã hội của tỉnh. Khẳng định những thành tích, ưu điểm, báo cáo cũng chỉ rõ những yếu kém phải ra sức khắc

phục. Đó là, nền kinh tế chưa có tích lũy, sản xuất tăng nhưng chưa vững chắc, nhiều vùng còn mang nặng tính tự cung tự cấp, thuần nông, cơ sở hạ tầng yếu kém. Các mặt công tác xã hội tuy có chuyển biến, nhưng còn nhiều vấn đề bức xúc chưa được giải quyết. Trật tự xã hội vẫn còn diễn biến phức tạp, có mặt phát triển theo chiều hướng xấu. Nhiệm vụ đổi mới, chỉnh đốn đảng, nâng cao hiệu lực quản lý của cơ quan Nhà nước và hoạt động của đoàn thể quần chúng chưa đáp ứng được yêu cầu của đổi mới kinh tế.

Trên cơ sở thực tế đó, Hội nghị đã đề ra những nhiệm vụ chủ yếu, trọng tâm trước mắt là: “Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của GDP từ 8,5% trở lên, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cấp hạ tầng cơ sở phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, giữ vững ổn định xã hội, thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 về đổi mới chỉnh đốn đảng”. Hội nghị thông qua một số chỉ tiêu cụ thể:

- Sản lượng quy thóc đến năm 1995 đạt 28 vạn tấn.
- Trồng rừng 6.400 ha
- Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 1995 tăng 25% so với năm 1994.
- Thu ngân sách trên địa bàn năm 1995 tăng 15% so với năm 1994
- Vốn xây dựng cơ bản tập trung năm 1995 tăng 30% so với 1994.

Dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp Đảng bộ và chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh ra sức thi đua hoàn thành thắng lợi Nghị quyết Hội nghị Đảng bộ giữa kỳ. Nhờ đó, trong những năm 1994-1996, tình hình kinh tế - chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 8,67% (năm 1994), tăng lên 9-10% (năm 1995). Tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng trong GDP là 34,8%; tốc độ tăng trưởng của ngành này là 12,28%. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP chiếm 40,5% và so với 1993 giảm 1,76%, tốc độ tăng trưởng đạt 4,31%. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP chiếm 24,7%, so với năm 1993 tăng 7%, tốc độ tăng trưởng đạt 11,27%.

Quán triệt chủ trương của Hội nghị Tỉnh ủy ngày 13/1/1994, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp kiên quyết chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ. Diện tích giống lúa mới thực hiện trên 65% diện tích, lúa mùa sớm đạt trên 41% diện tích; cây lương thực vụ đông tăng hơn năm 1993 là 45,3%. Các huyện Võ Nhai, Định Hóa đưa gần 1.000ha ruộng một vụ thành hai vụ lúa và màu, trồng mới gần 1.900ha chè, 1.375ha cây ăn quả. Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 246.256 tấn, tăng 2,19% so với năm trước và vượt 1,51% so với mục tiêu tỉnh đề ra. Đàn gia súc tiếp tục tăng, so với năm 1993, đàn trâu tăng khoảng 3%, đàn bò tăng 9,8%, đàn lợn tăng 4%.

Sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng trưởng trên 12%. Riêng công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp tăng

6,24%, trong đó quốc doanh tăng 21,28%, kim ngạch xuất khẩu tăng 53,2%⁽¹⁾. Thu ngân sách vượt 19%, vốn xây dựng cơ bản dành chủ yếu cho sự nghiệp phát triển kinh tế và một phần thỏa đáng cho phúc lợi xã hội. Việc phát triển các đô thị cũng được quan tâm, trong đó thành phố Thái Nguyên được chủ trương xây dựng theo hướng hiện đại, xứng đáng là trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, quân sự của vùng Việt Bắc.

Ngày 15-16/12/1994, Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 10 được triệu tập, xác định trọng tâm trong năm 1995 là quán triệt Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (tháng 7/1994) về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính, động viên toàn Đảng toàn dân trong tinh thần phấn đấu thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1995 đạt kết quả cao nhất. Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy nhấn mạnh: *"Nhiệm vụ hàng đầu của Đảng bộ là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Đảng bộ giữa kỳ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Trước hết là thực hiện chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị trung ương lần thứ 7, gắn việc phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và các ngành dịch vụ để xây dựng cơ cấu kinh tế mới, chuyển từ nông lâm - công nghiệp - dịch vụ sang cơ cấu công - nông lâm nghiệp - dịch vụ vào cuối giai đoạn 1996-2000"*⁽²⁾.

(1) Theo số liệu của Cục Thống kê Bắc Thái, đã trừ phần Bắc Kạn ngày nay.

(2) Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 10 về nhiệm vụ công tác năm 1995-số 08 NQ/TU-22/12/1994, tr.5.

Tỉnh ủy đề ra một số chỉ tiêu phát triển kinh tế và 4 chuyên đề chính sẽ bàn và tập trung chỉ đạo thực hiện trong năm 1995:

- Cải cách một bước nền hành chính Nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7

- Hoàn thiện quy định, chính sách về phân công, phân cấp quản lý ngân sách một cách toàn diện.

- Xây dựng, quản lý và sử dụng một số hạ tầng chủ yếu về giao thông, thủy lợi, mạng lưới điện, cơ sở trường trạm...

- Tổ chức tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4 về văn hóa – văn nghệ; chuẩn bị mọi mặt cho đại hội đảng bộ cấp huyện, cấp tỉnh; kết nạp đảng viên mới vào dịp kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Đảng.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp và nhân dân các dân tộc, nền kinh tế - xã hội của Thái Nguyên có nhiều tiến bộ. Tính chung trong thời gian 1991-1995, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm là 8,8%. Riêng năm 1995, tốc độ tăng trưởng cao nhất, đạt 9,6%. Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP từ 25,3% (năm 1991), tăng lên 35,5% (năm 1995). Hoạt động kinh tế đối ngoại từng bước được mở rộng, kim ngạch xuất khẩu của địa phương tăng gần 3 lần.

Sản lượng lương thực quy thóc năm 1995 đạt 249.297 tấn, tăng 3,01% so với 1994, cao nhất từ trước đến nay. Các huyện, thành, thị trên địa bàn Thái Nguyên trồng được

4.174ha rừng, vượt 4,35% so với kế hoạch. Chăn nuôi phát triển khá, tổng đàn trâu tăng 1%, đàn lợn tăng 2,5%, đàn bò tăng 12,55% so với năm trước. Nhiều mô hình chăn nuôi giỏi xuất hiện.

Giá trị sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 9,4%; giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 28,4%; thu ngân sách tại địa phương tăng 2,8% so với năm trước. Tỷ lệ sinh đẻ giảm xuống còn 0,8%. Dự nợ tín dụng tăng 29%, trong đó cho nông dân vay phát triển sản xuất tăng 51,8% lượt hộ so với năm 1994. Chương trình giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT đã tạo việc làm cho trên 20.000 người.

Tổng mức bán lẻ trên thị trường xã hội năm 1995 tăng 31% so với năm 1994, trong đó kinh tế quốc doanh tăng 44,4% và chiếm tỷ trọng 23,5% trong tổng mức bán lẻ toàn xã hội. Công tác quản lý thị trường đã góp phần ổn định giá cả thị trường, không gây đột biến ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống nhân dân. Mức sống của gần 70% dân số được cải thiện rõ rệt, hơn 10% số hộ có tích lũy...

Trong không khí lạc quan và tin tưởng trước những thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đất nước, bước vào năm 1996, cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc Thái Nguyên càng thêm vui mừng, phấn khởi hướng về các sự kiện có ý nghĩa to lớn trong đời sống chính trị tinh thần của địa phương nói riêng và cả nước nói chung. Ngày 5/5/1996, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII đã khai mạc trọng thể tại thành phố Thái Nguyên. Đại hội đã tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu kinh

tế - chính trị - xã hội giai đoạn 1996 – 2000; bầu cử Ban Chấp hành khóa mới và bầu đại biểu Đảng bộ tỉnh đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng.

Đại hội đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VI đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện trên tất cả các mặt; hầu hết các mục tiêu, chỉ tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI đề ra đã hoàn thành vượt mức kế hoạch. Đại hội cũng đã phân tích những nguyên nhân yếu kém, khuyết điểm trong lãnh đạo chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Trên cơ sở đó, Đại hội đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội trong 5 năm 1996 – 2000:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm từ 9-10%.
- Sản lượng lương thực đến năm 2000 đạt 30 vạn tấn.
- Mỗi năm trồng mới 4.000ha rừng.
- Giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm từ 20% trở lên.
- Giá trị hàng xuất khẩu địa phương đầu năm 2000 đạt từ 13-15 triệu USD.
- Ngân sách đạt tỷ lệ huy động 15% GDP. Phân đầu đến năm 2000 tự cân đối được thu chi thường xuyên trên địa bàn.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2000 đạt từ 450-500USD.

- Giảm tỷ suất sinh hằng năm 0,08% trở lên để đến năm 2000 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức dưới 1,8%.

Từ ngày 28/6 -1/7/1996, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng được tổ chức tại Hà Nội. Đại hội kiểm điểm kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VII; tổng kết 10 năm đổi mới; đề ra những mục tiêu, phương hướng và nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân trong thời kỳ mới – Thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với đặc điểm là một ngành quản lý Nhà nước về công tác Lao động – Thương binh và xã hội, mọi hoạt động của ngành đều gắn với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh, mọi chế độ chính sách đều gắn với người lao động và các đối tượng xã hội, với các cơ quan xí nghiệp, cho nên: Việc triển khai nhiệm vụ Lao động – Thương binh và Xã hội không chỉ là nhiệm vụ của ngành mà còn là nhiệm vụ của các cấp, các ngành và của mỗi công dân; Có những việc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội không thể tự mình làm được mà phải có sự phối hợp thực hiện với các cấp, các ngành mới đem lại kết quả; Ngành phải quản lý một khoản kinh phí rất lớn (mỗi năm chi trên 100 tỷ đồng), nếu không quản lý chặt chẽ dễ sinh ra tiêu cực, làm sai chế độ chính sách, thất thoát tài sản Nhà nước.

Trong những năm này, các chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội có nhiều thay đổi, bổ sung ngày càng hoàn thiện, tạo nên sức phát triển mới trong sản xuất kinh doanh, đời sống của người lao động và người hưởng chính sách xã hội từng bước được cải thiện.

Về công tác lao động, việc làm, tiền lương. Bắc Thái có số dân trên 1 triệu người, hàng năm bình quân có trên 2 vạn người bước vào tuổi lao động cần sắp xếp việc làm. Trong khi ở các doanh nghiệp Nhà nước số lao động dôi dư khá lớn cần phải giải quyết, số học sinh, sinh viên ra trường phần đông đang chờ việc, nhiều lao động thành thị và nông thôn thiếu việc làm hàng năm dồn lại... tạo nên sức ép lớn về giải quyết việc làm. Đứng trước tình hình đó, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã cùng với các ngành, các cấp tập trung chỉ đạo thực hiện những chương trình lớn nhằm tạo việc làm cho người lao động. Đó là các chương trình:

1/ Chương trình sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước nhằm tạo ra hiệu quả mới trong sản xuất. Tiếp theo các năm trước, ngành tiếp tục triển khai (chủ yếu tập trung trong các năm 1992-1993) thực hiện Quyết định 176/HĐBT về sắp xếp lại lao động. Đã có 233 đơn vị (133 đơn vị do Trung ương quản lý, 100 đơn vị do tỉnh quản lý) với tổng số lao động là 60.631 người được sắp xếp lại, trong đó: số lao động trong dây chuyền sản xuất là 44.734 người; số phải ra ngoài dây chuyền sản xuất là 24.845 người (để chờ giải quyết nghỉ chế độ hoặc nhận thanh toán thôi việc một lần).

Triển khai Quyết định 315/HĐBT về sắp xếp lại sản xuất trong khu vực kinh tế quốc doanh, ngành đã cùng các ngành khác sáp nhập 11 xí nghiệp do tỉnh quản lý, giải thể 33 xí nghiệp, công ty do huyện quản lý với số lao động dôi dư là 1.723 người. Sau khi sắp xếp lại, từ 180 đơn vị nay còn 74 đơn vị, những đơn vị này được củng cố đi vào sản xuất ổn định

và có hiệu quả hơn. Số lao động dôi dư được giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội hoặc cho thôi việc hưởng trợ cấp một lần. Nhìn chung, việc sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước đã đạt kết quả tốt, những đơn vị kinh tế làm ăn không có hiệu quả đã bị giải thể, một số phải sáp nhập để tăng cường sức sản xuất, số lao động dôi dư được giải quyết theo chế độ chính sách.

Để tăng cường quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động, trong các năm 1991-1995 ngành đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cho thực hiện 154 mức tổng hợp để áp dụng vào sản xuất ở các đơn vị.

2/ Chương trình thực hiện chính sách tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh và hành chính sự nghiệp. Năm 1993 thực hiện chế độ tiền lương theo Nghị định 25 – 26/CP, ngành đã tập trung chỉ đạo: Ở khu vực hành chính sự nghiệp đã xem xét đề nghị chuyển đổi lương mới cho 17.688 người với tổng số tiền 1 tỷ 375 triệu đồng. Số được chuyển đổi lương mới thực hiện đúng chế độ chính sách, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, không có sai sót lớn xảy ra; Ở khu vực sản xuất kinh doanh đã tiến hành duyệt xếp lương cho 12 ngành và 4 đơn vị cấp huyện và cơ sở cho gần 8.000 người. Việc thực hiện chính sách lương mới trong khu vực Nhà nước đã góp phần ổn định đời sống người lao động, tạo điều kiện cho sản xuất đi vào thể ổn định và phát triển.

3/ Chương trình dạy nghề và giới thiệu việc làm. Cùng với việc chấn chỉnh, sắp xếp lại hoạt động sản xuất các đơn vị kinh tế quốc doanh, ngành đã tập trung thực hiện chỉ đạo công tác dạy nghề cho lao động xã hội nhằm giúp họ tự tạo việc làm, ổn định đời sống. Trong những năm 1991-1995, 4

trung tâm dạy nghề trong tỉnh (Trung tâm dạy nghề: thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, thanh niên, phụ nữ, thành phố Thái Nguyên) đã dạy nghề và chuyển giao công nghệ cho gần 20.000 người, trong đó dạy nghề cho khu vực nông thôn chiếm gần 70%.

Tính riêng Trung tâm xúc tiến việc làm (tên mới của Trung tâm dạy nghề trực thuộc Sở) 5 năm qua đã dạy nghề cho 1.809 người (số đối tượng chính sách chiếm 40%), ngoài ra Trung tâm còn giới thiệu việc làm cho hàng trăm lao động. Nhiều lao động được đào tạo nghề và hướng dẫn chuyển giao công nghệ đã tự tạo việc làm cho mình và cho người khác, có thu nhập ổn định cuộc sống.

Năm 1996 chính phủ quyết định chuyển giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về dạy nghề từ Bộ Giáo dục và đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Căn cứ vào tình hình thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh kí Quyết định về việc chuyển giao nhiệm vụ trên. Theo đó, tất cả các Trung tâm dạy nghề và các hoạt động dạy nghề trên địa bàn toàn tỉnh đều chịu sự quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

4/ Chương trình điều động lao động và dân cư xây dựng vùng kinh tế mới. Năm 1992-1993, ngành đã tập trung triển khai chỉ đạo thực hiện xây dựng các dự án ở các vùng kinh tế mới với kinh phí được duyệt là 4tỷ 224triệu đồng.

Năm 1992, có dự án kinh tế mới khá lớn ở Phú Lương - Đồng Hỷ và một số dự án nhỏ ở các huyện Chợ Đồn, Định Hóa, Bạch Thông, Đại Từ với kinh phí 2tỷ 682triệu đồng (trong đó kinh phí hỗ trợ cho khai hoang là 720 triệu đồng,

kinh phí điều dân là 412 triệu đồng, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản là 1.550).

Năm 1993, thực hiện các công trình chuyển tiếp năm 1992 với kinh phí là 1 tỷ 342 triệu đồng, trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản 950 triệu đồng mở thêm tuyến đường Làng Pháng, Đèo Lam, Yên Lạc, Phiêng Rì (550 triệu đồng) và hỗ trợ khai hoang (400 triệu đồng); Vốn sự nghiệp điều dân 592 triệu đồng, với tổng diện tích khai hoang (2 năm 1992-1993) là 1.664,831ha, trong đó diện tích trồng lúa là 471,621ha, trồng chè 466,63ha, trồng màu 189,43ha, trồng rừng 537,15ha.

Năm 1994, 1995 ngành đã thực hiện chương trình điều động lao động và dân cư theo dự án 327 của tỉnh với các dự án: Trồng chè, trồng rừng, bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp. Năm 1994 đã tiến hành cấp kinh phí điều dân cho 11 chủ dự án 327 với số tiền là 302.830.000 đồng cho 357 hộ, 772 lao động, 1.335 khẩu.

Năm 1991, 1992, 1993 đã thực hiện điều động lao động và dân cư nội huyện, nội tỉnh được 1.057 hộ, 2.735 lao động, 5.278 khẩu.

Công tác điều động lao động và dân cư xây dựng các vùng kinh tế mới đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần phân bố lại dân cư trên một số vùng, mở rộng được diện tích canh tác, ổn định đời sống người lao động. Đặc biệt đã góp phần ổn định việc tranh chấp đất đai ở một số vùng trong những năm từ 1989 đến 1992.

5/ Chương trình dự án nhỏ vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm.

Thực hiện Nghị quyết 120/HĐBT về cho vay vốn giải quyết việc làm cho người lao động, ngành đã tập trung triển khai trên địa bàn toàn tỉnh trong nhiều năm. Theo Quyết định này, Nhà nước sẽ bố trí một khoản ngân sách để cho vay các món vay nhỏ nhằm tạo mở việc làm cho người lao động. Chương trình bắt đầu từ năm 1992 và tính đến năm 1995 tỉnh đã triển khai 496 dự án với số vốn vay từ Quỹ 120 là 14.543.590.000 đồng, tạo việc làm cho 22.161 lao động. Và trong 10 tháng đầu năm 1996, đã duyệt 147 dự án với số vốn vay là 4.024.000.000 đồng, thu hút 4.601 lao động. Các dự án và vốn vay đã sử dụng vào sản xuất, dịch vụ, chăn nuôi, trồng rừng, trồng cây ăn quả. Việc thực hiện cho vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm thông qua các dự án nhỏ đã đạt hiệu quả rõ rệt, đã tạo việc làm cho lao động chưa có việc làm và giúp ổn định chỗ làm việc cho lao động tại các cơ sở, tăng thêm sản phẩm cho xã hội, ổn định cuộc sống cho người lao động.

Việc thu hồi vốn vay đạt kết quả khá tốt. 97% các chủ dự án đến hạn đã hoàn trả đầy đủ, làm cho nguồn kinh phí từ quỹ quốc gia hoạt động có hiệu quả, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện mở rộng diện cho vay ở các dự án khác, thu hút ngày càng nhiều lao động có việc làm trong xã hội.

Ngoài các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, chúng ta còn có nguồn vốn từ chính phủ Tiệp Khắc (cũ) tài trợ cho người đi hợp tác lao động từ Tiệp Khắc trở về. Bắc Thái đã được duyệt 9 dự án dạy nghề từ nguồn vốn này, với số tiền là 1.832.000.000 đồng dạy nghề cho 422 lao

động. Một dự án cho người hồi hương (ra đi trái phép trở về) do Liên minh Châu Âu tài trợ để dạy nghề tạo việc làm với số tiền là trên 13.000USD. Một dự án nuôi dưỡng trẻ mồ côi tại cộng đồng cho 25 cháu với số tiền là 10.000USD (thực hiện trong 2 năm từ 9/1994 – 8/1996). Qua kiểm tra thấy dự án thực hiện có hiệu quả bạn đã quyết định tài trợ cho 30 cháu là trẻ mồ côi thất học tại cộng đồng, nâng tổng số lên 55 cháu (tại Võ Nhai, Đại Từ và thành phố Thái Nguyên) được hưởng lợi từ dự án.

Về chính sách lao động giai đoạn này phải kể đến sự ra đời của Bộ Luật Lao động được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 23/6/1994 và có hiệu lực từ ngày 1/1/1995. Đây được coi là đỉnh cao đánh dấu một thời kỳ mới trong lịch sử phát triển hệ thống pháp luật về lao động, việc làm ở nước ta. Bộ Luật Lao động bao gồm 17 Chương, 198 Điều đã thể chế hóa những nội dung rất cơ bản liên quan đến quan hệ lao động, trong đó đã thể hiện những tư tưởng rất đổi mới như: Đảm bảo người sử dụng lao động và người lao động làm việc trong mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật (quyền hạn, trách nhiệm, lợi ích); Quan hệ lao động được thực hiện qua hình thức hợp đồng lao động cá nhân và thỏa ước lao động tập thể trên nguyên tắc thỏa thuận. Trong đó coi trọng các thỏa thuận về việc làm, về tiền công, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên vì lợi ích các bên và lợi ích chung; Lần đầu tiên đề cập đến xử lý vấn đề mất việc làm, sa thải lao động, đình công trong cơ chế thị trường. Thực chất là thừa nhận hiện tượng thất nghiệp, nhất

là thất nghiệp do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ; Bộ luật Lao động đã quy định những điều khoản riêng đối với lao động nữ, lao động chưa thành niên và một số loại lao động khác (lao động là người cao tuổi, người tàn tật...), là loại lao động cần được bảo hộ và ưu đãi đặc biệt của Nhà nước trong cơ chế thị trường; Bộ luật Lao động cũng đã quy định những điều khoản rất cụ thể về tranh chấp lao động. Đặc biệt cho phép người lao động được đình công đúng pháp luật và sự hướng dẫn của Nhà nước.

Tại Bắc Thái, tính đến năm 1996, có 90 doanh nghiệp Nhà nước (33 doanh nghiệp do trung ương quản lý và 57 doanh nghiệp do địa phương quản lý) với số lao động là 45.500 người. Khu vực hành chính sự nghiệp, quản lý Nhà nước có hơn 18.000 người, khu vực kinh tế tư nhân khoảng 5.000 người. Tổng số lao động đang trực tiếp tham gia lao động sản xuất trên địa bàn tỉnh là hơn 6,8 vạn người. Họ là những đối tượng điều chỉnh của Bộ Luật Lao động. Quán triệt và thực hiện Bộ Luật, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh đã cùng các ngành triển khai đồng bộ và sâu rộng đến các cơ quan, xí nghiệp, công, nông, lâm trường và người lao động trên địa bàn.

Sau hai năm thực hiện (1995-1996), đã đạt được những kết quả trong quản lý lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động như sau: 1/ Đã có 20.670 người ký hợp đồng lao động (nếu tính đến tháng 6/1997 thì con số là 34.510 người) đạt 70% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp Nhà nước. Đã cấp sổ lao động cho 15.817 người. 2/ Về ký

kết thỏa ước lao động tập thể, đã có 75% số doanh nghiệp Nhà nước có thỏa ước lao động tập thể được duyệt và đang chờ duyệt. 3/ Việc thực hiện chính sách tiền lương đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ Luật Lao động. Theo đó, qua khảo sát và báo cáo của 45 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cho thấy: 93% lao động làm việc có định mức, 87% số ngày công làm việc có định mức, 84,6% ngày công làm theo lương khoán, lương sản phẩm, năng suất tính theo định mức lao động đạt 126%, lương thực tế bình quân đạt 400.000đồng/người-tháng. Các quy định khác của Bộ Luật cũng được thực hiện như: Thời giờ làm việc thời giờ nghỉ ngơi, về an toàn vệ sinh lao động; bảo hiểm xã hội; vai trò của tổ chức công đoàn trong quá trình tổ chức thực hiện Bộ Luật Lao động; lao động nữ.

Có thể nói việc triển khai thực hiện Bộ Luật Lao động đã có tác động mạnh mẽ cả bề rộng lẫn bề sâu đến các vấn đề của quan hệ lao động giữa chủ sử dụng và người lao động trong cả nước nói chung và Bắc Thái nói riêng. Những chủ trương, chính sách lao động việc làm nói chung, mà đặc biệt là Bộ Luật Lao động, đã có tác động đáng kể vào tăng trưởng và phát triển kinh tế của tỉnh, bảo đảm việc làm và ổn định đời sống của hàng vạn người làm công ăn lương.

Về công tác thương bình và xã hội. Công tác Thương bình và xã hội những năm này đã có những chuyển biến rõ rệt, thể hiện qua việc Đảng và Chính phủ ban hành nhiều chính sách tôn vinh và quan tâm đến các đối tượng người có công, đối tượng xã hội, cùng với đó là sự quan tâm, chăm sóc

của cộng đồng làm cho đời sống của họ ngày càng được ổn định và cải thiện. Toàn ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh cùng với các ngành khác đã tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình lớn sau:

1/ Chương trình Đền ơn đáp nghĩa đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với Cách mạng. Tính đến tháng 9/1996, toàn tỉnh đang quản lý 33.950 người hưởng chế độ (theo quy định của Pháp lệnh người có công) với tổng kinh phí chi trả là 2.300.000.000 đồng/tháng.

Trong giai đoạn này, công tác thương binh, gia đình liệt sỹ đã có nhiều thay đổi. Việc trợ giúp đã được luật hóa, cơ bản, toàn diện và có hiệu quả hơn. Ngành đã phối hợp với các ngành, các cấp tham mưu cho UBND các cấp phát động, đẩy mạnh cuộc vận động Đền ơn đáp nghĩa trong nhân dân và các cơ quan đơn vị với 5 nội dung cụ thể: Làm và tu sửa nhà tình nghĩa; Tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa; Đỡ đầu, chăm sóc bố mẹ liệt sỹ cô đơn, con liệt sỹ mồ côi; Xây dựng tu sửa nghĩa trang, bia ghi tên liệt sỹ; Tặng vườn cây tình nghĩa cho đối tượng ưu đãi có nhiều khó khăn trong cuộc sống.

Trong các năm từ 1992 đến 1994 qua phong trào đền ơn đáp nghĩa, quỹ tình nghĩa đã thu được 3.864.678.200 đồng, 9 tháng đầu năm 1996 đã thu được 214,5 triệu đồng, số tiền trên đã được sử dụng vào: Tu sửa và làm mới 164 căn nhà tình nghĩa; tặng 4.821 sổ tiết kiệm tình nghĩa; làm mới và tu sửa tôn tạo hơn 100 nghĩa trang, bia ghi tên liệt sỹ; tặng 492 vườn cây tình nghĩa; đỡ đầu 135 bố mẹ liệt sỹ cô đơn, có nhiều khó khăn trong cuộc sống.

Thực hiện Thông tư 05 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về đón thương binh nặng về gia đình, cho đến nay 227 thương binh nặng về gia đình đã hòa nhập vào cuộc sống, được gia đình, địa phương, nhân dân chăm sóc giúp đỡ, cuộc sống đã ổn định. Nhiều thương binh, gia đình liệt sỹ đã trở thành gia đình sản xuất giỏi. 216 gia đình thương binh nặng đã được hỗ trợ vật liệu làm nhà theo Thông báo số 35 của Ủy ban nhân dân tỉnh (mỗi suất 1 vạn rưỡi viên gạch). Ngoài những hoạt động nổi bật trên, ngành đã tổ chức triển khai thực hiện các chính sách của Nhà nước đối với các đối tượng có công kịp thời, đầy đủ, thăm hỏi tặng quà chu đáo trong những ngày lễ tết.

Để ghi nhớ công lao các bà mẹ có nhiều cống hiến, hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, ngày 29/8/1994 Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh quy định danh hiệu Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”; ngày 20/10/1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 176/CP về việc thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”. Theo đó, tính đến tháng 9/1996, Bắc Thái có 103 mẹ được tặng và truy tặng danh hiệu cao quý này. Các bà mẹ còn sống, cùng với chế độ của Nhà nước còn được các cơ quan, doanh nghiệp nhận phụng dưỡng suốt đời.

Cũng vào ngày 29/8/1994, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng. Pháp lệnh đã luật pháp hóa nội dung các chế độ ưu đãi; Khẳng định trách nhiệm và lòng biết ơn của Đảng, Nhà nước và nhân

dân đối với người có công với cách mạng; Khắc phục một số bất hợp lý về chính sách do lịch sử để lại; Bổ sung những vấn đề mới nảy sinh; Cải thiện một bước đời sống người hưởng chính sách. Theo Pháp lệnh này, đã có thêm 4 đối tượng có công được ghi nhận thuộc diện hưởng chế độ ưu đãi, đó là: 1/ Người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng 8/1945 hưởng phụ cấp thâm niên tiền khởi nghĩa; 2/ Anh hùng lực lượng vũ trang, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lao động; 3/ Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày; 4/ Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc.

Hai pháp lệnh nói trên đã kế thừa và phát triển các chính sách thương binh, liệt sỹ trong mấy chục năm trước, trở thành một hệ thống tương đối hoàn chỉnh khung khổ pháp lý để thực hiện chính sách ưu đãi người có công, giải quyết tồn đọng về chính sách sau chiến tranh.

Ngành cũng đã đề nghị Nhà nước tặng 94 Huân chương độc lập cho các gia đình liệt sỹ trong tỉnh.

Về công tác quy tập mộ liệt sỹ, xây dựng nghĩa trang, bia ghi tên liệt sỹ đã được ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Cho đến giai đoạn này, số mộ liệt sỹ nằm bên ngoài đã được đưa vào các nghĩa trang liệt sỹ cấp huyện (10/13 huyện, thị có nghĩa trang cấp huyện). 60% các xã, phường trong tỉnh đều có nghĩa trang hoặc bia ghi tên liệt sỹ.

Công tác cứu tế, cứu đói đối với các gia đình đối tượng chính sách được các cấp, các ngành quan tâm trợ giúp kịp

thời khi gặp khó khăn, không để gia đình đối tượng nào bị đói đứt bữa trong lúc giáp hạt hoặc gặp tai nạn rủi ro trong cuộc sống.

2/ Chương trình Xóa đói giảm nghèo.

Bắt đầu từ năm 1994, thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo. Năm đầu thực hiện thí điểm ở 15 xã thuộc 13 huyện, thị cho 3.028 hộ với số tiền 1.392,8 triệu đồng; cấp 11.801 thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với kinh phí 218 triệu đồng. Tính trong 2 năm (1994-1995), toàn tỉnh đã có 50 dự án được vay vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo với 10.145 hộ, 4.668,8 triệu đồng, hàng vạn lao động được thu hút vào sản xuất kinh doanh, nhiều hộ gia đình đã vượt qua được ngưỡng đói nghèo của năm trước.

Theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nguồn quỹ Xóa đói giảm nghèo được chuyển vào Ngân hàng Người nghèo quản lý. Ngành đã hướng dẫn xác định đối tượng đói nghèo thuộc diện vay vốn từ Ngân hàng Người nghèo, theo báo cáo, tính đến đầu năm 1996, toàn tỉnh có 34.018 hộ/60.315 hộ đã được vay vốn từ ngân hàng nói trên, đạt 56% số hộ nghèo được vay vốn.

Việc cho vay từ Quỹ xóa đói giảm nghèo đã thực hiện đúng đối tượng theo quy định của tỉnh. Đồng vốn đã phát huy hiệu quả, giúp người nghèo có vốn để đầu tư vào trồng trọt, chăn nuôi, làm nghề thủ công, có việc làm, tăng thu nhập, giảm bớt khó khăn trong cuộc sống.

3/ Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội.

Nhằm tăng cường công tác phòng chống và đấu tranh với các tệ nạn xã hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 05 về việc tăng cường kiểm soát ma túy, Nghị quyết số 06 ngày 29/01/1993 về việc thành lập Ban chỉ đạo Phòng chống các tệ nạn xã hội và thành lập Cục Phòng chống tệ nạn xã hội trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngày 12/5/1994, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ra thông tư số 15/TT-LĐ-TB XH hướng dẫn thành lập tổ chức bộ máy và biên chế về phòng chống tệ nạn xã hội ở địa phương. Theo đó, tại Bắc Thái, ngày 01/04/1994 Phòng phòng chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội được thành lập với chức năng, nhiệm vụ: Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, giải pháp về phòng chống tệ nạn mại dâm, cai nghiện ma túy, phòng chống HIV/AIDS, giúp đối tượng tái hòa nhập cộng đồng. Đồng thời hướng dẫn về chuyên môn đối với cơ sở chữa bệnh giáo dục lao động xã hội trên địa bàn tỉnh.

Tiếp theo đó, thực hiện Thông tư số 15/TT-LĐTB và XH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ngày 13/4/1994 Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 53/QĐ-UB thành lập Trung Tâm cai nghiện thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội với nhiệm vụ tổ chức cai nghiện cho các đối tượng nghiện hút ma túy. Tiếp theo tại Quyết định số 440/QĐ-UB ngày 6/7/1995 và Quyết định số 2317/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm được giao thêm nhiệm vụ tiếp nhận chữa trị gái mại dâm và tiếp nhận, hỗ trợ cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài về.

Thực hiện Nghị quyết 05-06 của Chính phủ nêu trên, ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai công tác này trong phạm vi toàn tỉnh. Ban chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội và Trung tâm cai nghiện của tỉnh đã được thành lập. Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã cùng các ngành tích cực triển khai, thực hiện các giải pháp đồng bộ như: Truy quét các tụ điểm buôn bán, tổ chức nghiện hút, tổ chức chữa trị tại các cơ sở cai nghiện và tại cộng đồng, tuyên truyền giáo dục, quản lý sau cai, dạy nghề tái hòa nhập cộng đồng. Sơ bộ bước đầu đã có 2.087 lượt người đã được chữa trị, nhiều con nghiện đã khỏi bệnh trở thành người có ích. Đã có 41 xã, phường trong sạch không có tệ nạn xã hội (tính đến tháng 9/1996); 9/13 huyện, thị, thành phố tổ chức cai tại cộng đồng cho 366 người, nhiều người sau cai đã được dạy nghề hòa nhập cuộc sống... Tuy nhiên, con số tái nghiện trở lại chiếm tỷ lệ cao, xấp xỉ 70%. Theo số liệu sơ bộ, tính đến tháng 6/1996, toàn tỉnh có 4.951 người nghiện, hàng trăm tụ điểm nghiện hút, các đối tượng buôn bán thuốc phiện còn nhiều. Do tệ nạn này mà tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trở nên phức tạp, đòi hỏi chúng ta phải kiên quyết triệt phá, thường xuyên kiểm tra kiểm soát, tuyên truyền, giáo dục mới có thể đẩy lùi được.

4/ Chương trình khai thác nguồn nước sạch phục vụ đời sống người dân. Chương trình nước sinh hoạt nông thôn được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1992. Được sự tài trợ của UNICEP, từ năm 1992 đến 1995 ngành đã tập trung chỉ đạo khai thác 1.483 nguồn nước sạch đưa vào phục vụ đời sống sinh hoạt của nhân dân. Trên 51.000 người đã được sử dụng nước sạch. Các trạm y tế, trường học đã có nước sạch bảo đảm sức khỏe cho người dân.

Tuy nhiên, ngày 17/4/1995, Chính phủ ban hành Nghị định số 26/CP về chuyển giao một số nhiệm vụ từ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sang các bộ có liên quan. Theo đó, nhiệm vụ di dân, phát triển vùng kinh tế mới và chương trình nước sinh hoạt nông thôn do UNICEP tài trợ chuyển sang Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã chuyển giao nhiệm vụ này sang Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Bắc Thái.

5/ Chương trình bảo trợ xã hội, cứu tế, cứu đói, quản lý, nuôi dưỡng đối tượng xã hội ở cơ sở và cộng đồng.

Ngành đã chú trọng và tập trung chỉ đạo công tác cứu trợ xã hội đối với nhân dân gặp khó khăn trong cuộc sống như: thiên tai, hỏa hoạn, đói giáp hạt... Trong những năm 1991 đến tháng 9/1996 ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện cứu tế cho người dân với số tiền là 2.609.630.000 đồng và 1.835 tấn thóc giúp cho họ ổn định cuộc sống. Phong trào lá lành đùm lá rách ở những vùng có thiên tai đói kém đã được thực hiện có hiệu quả góp phần cùng Nhà nước ổn định đời sống sinh hoạt nhân dân trong vùng.

Theo báo cáo chưa đầy đủ, hiện toàn tỉnh có khoảng 1.769 đối tượng xã hội là trẻ mồ côi, người tàn tật, người già cô đơn và khoảng 3.000 người mắc bệnh tâm thần. Trong những năm qua, ngành đã quan tâm chỉ đạo thực hiện chính sách chế độ với những đối tượng xã hội có nhiều khó khăn: Tính đến tháng 9/1996, Trại tâm thần của Sở đang nuôi dưỡng 116 người già cả cô đơn, trẻ mồ côi. Số đối tượng khác đang được nuôi dưỡng tại cộng đồng xã, phường là 700

người với mức trợ cấp 12kg gạo/tháng. Ngành cũng đã xây dựng dự án xin tài trợ của nước ngoài để giúp 70 cháu mồ côi có nhiều khó khăn và thất học ở một số huyện đạt kết quả tốt. Ngày 6/4/1996, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 165/QĐ-UB cho phép thành lập Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi tỉnh Bắc Thái. Ngay trong năm 1996, đã vận động góp vào quỹ Hội được trên 100 triệu đồng và chuyển giao 10 máy khâu của Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam cho Trung tâm hỗ trợ phát triển trẻ em thiệt thòi thành phố Thái Nguyên.

6/ Về thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội.

Trong những năm 1991-1995 ngành tập trung chỉ đạo thực hiện chính sách về bảo hiểm xã hội theo Nghị định 43 và Nghị định 12 của Chính phủ, đã tiếp nhận hồ sơ giải quyết chế độ BHXH cho 11.217 trường hợp, trong đó hưu trí: 8.784 người, mất sức: 1411 người, tuất công nhân viên chức: 1.022 định suất. Điều chỉnh thâm niên giáo dục cho 1.400 người. Ngoài ra, đã tập trung điều chỉnh lương hưu, trợ cấp mất sức lao động và tiền tuất cho các đối tượng theo chính sách chế độ Nhà nước kịp thời đầy đủ.

Sự đổi mới về cơ chế kinh tế đòi hỏi có những thay đổi tương ứng về chính sách xã hội nói chung và chính sách bảo hiểm xã hội nói riêng. Cơ sở pháp lý để cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội là Hiến pháp năm 1992. Hiến pháp nêu rõ: “Nhà nước thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội đối với công chức Nhà nước và người làm công ăn lương, khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao

động”. Đảng đã chủ trương đổi mới chính sách xã hội theo hướng mọi người lao động và các đơn vị kinh tế đều có trách nhiệm đóng góp bảo hiểm xã hội, tách quỹ bảo hiểm xã hội đối với công nhân viên chức nhà nước ra khỏi ngân sách...

Thực hiện chủ trương trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/CP ngày 22/6/1993 quy định tạm thời chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động ở các thành phần kinh tế. Đây là dấu ấn đổi mới tư duy có ý nghĩa lớn trong chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam. Lần đầu tiên, người lao động ở các thành phần kinh tế được tham gia bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc có đóng có hưởng bảo hiểm xã hội.

Thực hiện các quy định của Bộ Luật Lao động, Chính phủ đã ban hành Nghị định 12/CP ngày 26/1/1995 về Điều lệ Bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong các thành phần kinh tế.

Điều lệ Bảo hiểm xã hội được ban hành là một bước tiến quan trọng trong việc thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta. Điều lệ đã thể chế những vấn đề cơ bản sau:

- Đối tượng áp dụng là người lao động làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh có từ 10 lao động trở lên.

- Pháp luật bảo hiểm xã hội quy định rõ người lao động muốn được hưởng thì phải đóng bảo hiểm xã hội, người sử dụng lao động cũng phải có trách nhiệm đóng để bảo hiểm cho người lao động mà mình thuê mượn hoặc sử dụng. Nhà nước có trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội cho người lao

động làm việc trong khu vực do ngân sách trả lương. Quy định này đã ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia bảo hiểm xã hội, đồng thời quy định rõ nghĩa vụ và quyền lợi của người thụ hưởng.

- Pháp luật bảo hiểm xã hội quy định trong chính sách bảo hiểm xã hội có 5 chế độ là: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất.

- Quỹ bảo hiểm xã hội là một quỹ tài chính nằm ngoài ngân sách nhà nước, Quỹ được hình thành chủ yếu từ các nguồn do người lao động và người sử dụng lao động đóng góp.

- Điều lệ cũng quy định rõ các chức năng quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội và chức năng hoạt động sự nghiệp bảo hiểm xã hội. Sự phân định rõ các chức năng này là một bước tiến mới trong bảo hiểm xã hội nhằm hạn chế sự chồng chéo, tăng cường hiệu lực và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan có liên quan trong bảo hiểm xã hội.

Việc ban hành Điều lệ bảo hiểm xã hội đã khiến chính sách bảo hiểm xã hội được đổi mới về cơ bản, từ chỗ bao cấp là chủ yếu chuyển sang thực hiện cơ chế có đóng có hưởng bảo hiểm xã hội. Quỹ bảo hiểm xã hội là quỹ độc lập nằm ngoài ngân sách, giảm dần sự bao cấp của ngân sách tiến tới tự cân đối thu – chi.

Chức năng hoạt động sự nghiệp bảo hiểm xã hội được giao cho cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có nhiệm vụ quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội, thực hiện các nhiệm vụ về thu chi bảo hiểm xã hội và đầu

tư để phát triển Quỹ. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội được Chính phủ giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội với những chức năng: xây dựng và trình ban hành pháp luật về bảo hiểm xã hội; ban hành các văn bản pháp quy về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo hiểm xã hội.

Đối với Bắc Thái, cũng có sự điều chỉnh cho phù hợp với chính sách mới. Công tác bảo hiểm xã hội trước đây thuộc phòng Định mức lao động và phòng chế độ tiền lương, nhưng từ năm 1995, công tác thu – chi bảo hiểm xã hội tách ra khỏi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, công tác quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội do phòng quản lý lao động đảm nhiệm. Ngày 15/6/1995, Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có Quyết định số 19/QĐ/TC-CB thành lập cơ quan Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Thái và ngày 17/6/1995 Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có Quyết định số 65/BHXHVN-QĐ bổ nhiệm ông La Văn Minh, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái giữ chức Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Thái.

Trong giai đoạn này, giữ chức vụ Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Bắc Thái là bà Ngô Thị Bích Lựu, Phó Giám đốc Sở là ông La Văn Minh (đến tháng 6/1995), ông Lê Đình Cường, ông Bàn Hữu Dân. Đảng bộ Sở cũng đã tổ chức 2 kỳ Đại hội, là Đại hội Đảng bộ Sở Khóa II (1992-1994) và Khóa III (1994-1996). Trong cả 2 nhiệm kỳ, ông Lê Đình Cường, Phó Giám đốc Sở được bầu là Bí thư và ông Nguyễn Duy Cát là Phó bí thư.

Trong lúc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh đang cùng các ngành các cấp triển khai nhiệm vụ để thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII thì ngày 6/11/1996, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội (khóa IX) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Nghị quyết chia tách và điều chỉnh địa giới một số tỉnh trong cả nước. Tỉnh Bắc Thái được tách thành hai tỉnh: Bắc Kạn và Thái Nguyên, có địa giới như trước khi hợp nhất (7/1965) và hoạt động theo đơn vị hành chính mới kể từ ngày 1/1/1997.

Tỉnh Thái Nguyên sau hơn 30 năm hợp nhất, đã được lập lại, gồm 9 đơn vị hành chính: Các huyện Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình, thị xã Sông Công và thành phố Thái Nguyên, với 177 xã, phường, thị trấn (trong đó có 16 xã vùng cao, 110 xã, thị trấn miền núi). Dân số của tỉnh vào thời điểm cuối năm 1997 là 1.040.123 người⁽¹⁾, thuộc 8 thành phần dân tộc chính: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Dao, Cao Lan, HMông và Hoa.

Là một tỉnh miền núi và trung du với diện tích tự nhiên 3.541,1km²(²), Thái Nguyên có tiềm năng phát triển kinh tế phong phú, đa dạng. Đất nông nghiệp chiếm 76.745ha (bằng 21,6%), đất đồi rừng 166.453ha (bằng 47,1%); trong đó diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng là 113.453ha, độ che phủ 33%. Thái Nguyên có nguồn tài nguyên khoáng sản và tiềm

(1) Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV-11/1997, tr.3,4.

(2) Cục Thống kê Thái Nguyên: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 1997-2001, NXB Thống kê, Hà Nội, 20002 tr.11

năng đất đai khá lớn, đã và đang được khai thác có hiệu quả. Khí hậu Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển cây trồng, vật nuôi.

Tỉnh Thái Nguyên có nhiều cơ sở công nghiệp lớn của Trung ương, trong đó đáng chú ý có Khu Công nghiệp Gang thép Thái Nguyên, các nhà máy cơ khí Sông Công, Phổ Yên, công nghiệp chế biến, gia công, các nhà máy quốc phòng...

Thái Nguyên là một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo của cả nước, bao gồm 4 trường đại học, 20 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, 8 trạm trại nghiên cứu... với một lực lượng trí thức và đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật đông đảo.

Thái Nguyên là trung tâm của Việt Bắc, nằm sát vùng kinh tế trọng điểm bắc bộ, có hệ thống giao thông thuận lợi. Kết cấu hạ tầng được xây dựng tương đối đồng bộ, bao gồm hệ thống đường, điện, thủy lợi, trường học, bệnh viện, công sở...

Tuy nhiên, Thái Nguyên vẫn là tỉnh nghèo, thu không đủ chi. Nền kinh tế phát triển chưa đều và chưa vững chắc, thiếu vốn đầu tư cho phát triển. Cơ sở hạ tầng chất lượng còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới. Các cơ sở công nghiệp của Trung ương, chủ yếu là công nghiệp nặng, được xây dựng từ những năm 60-70 của thế kỷ XX, thiết bị công nghệ đã lạc hậu, chậm đổi mới đầu tư, cho nên hiệu quả kinh tế thấp, sức cạnh tranh trên thị trường yếu. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và phần lớn nông dân ở

các vùng nông thôn, miền núi dù đã trải qua 10 năm đổi mới, nhưng vẫn còn mang nặng nếp nghĩ, cách làm cũ thời bao cấp cùng với tập quán canh tác lạc hậu... Đó chính là những khó khăn không nhỏ đối với một tỉnh mới được chia tách, lại phải san sẻ một bộ phận cán bộ lãnh đạo các cấp các ngành cho tỉnh bạn.

Trước tình hình đó, Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên đã khai thác thế mạnh, phát huy nội lực, từng bước khắc phục khó khăn để phát triển kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, giữ vững trật tự xã hội, an ninh quốc phòng. Ngành Lao động-Thương binh và xã hội đã và đang có nhiều cố gắng để đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ mà Đảng bộ tỉnh đề ra.

CHƯƠNG V

Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

1/ Công tác Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên giai đoạn cùng với cả nước bước vào thời kỳ phát triển mới – thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 – 2000)

Theo sự chỉ đạo của Chính phủ và để phù hợp với nhu cầu thực tế, trong giai đoạn này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có một số thay đổi và bổ sung nhiệm vụ đáng chú ý sau: Ngày 04/9/1997, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 727/TTg về việc thành lập Cục Thương binh, liệt sỹ và người có công (trên cơ sở Vụ Thương binh liệt sỹ); Ngày 23/5/1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/1998/NĐ-CP về việc thành lập Tổng cục Dạy nghề, chuyển giao công tác quản lý nhà nước về dạy nghề từ Bộ Giáo dục đào tạo sang Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Đối với các địa phương, 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Cấp huyện có các phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

40% các xã, phường, thị trấn có cán bộ chuyên trách công tác Lao động - Thương binh và Xã hội và 60% còn lại có cán bộ kiêm nhiệm làm công tác này.

Về lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thái Nguyên: Bà Ngô Thị Bích Lựu giữ chức vụ Giám đốc đến hết năm 1998; từ 3/1999 đến 6/2001, bà Trịnh Thị Cúc đảm nhiệm chức vụ này. Giữ chức vụ Phó Giám đốc Sở là ông Lê Đình Cường và ông Đặng Văn Ngự. Trong giai đoạn này, Đảng bộ Sở Lao động-Thương binh và Xã hội đã có 2 kỳ Đại hội là Đại hội Khóa IV được tổ chức vào ngày 2/2/1996 và Đại hội Khóa V được tổ chức vào tháng 11/1998. Ông Lê Đình Cường và ông Nguyễn Duy Cát được tín nhiệm bầu làm Bí thư và Phó Bí thư Đảng bộ Sở cả 2 khóa. Ở Đại hội khóa V, Phó Bí thư còn có ông Lương Ngọc Sinh.

Về tổ chức, Sở có các phòng, ban trực thuộc sau:

- Phòng Tổ chức - Tổng hợp – Hành chính.
- Thanh tra: Có hai ban thanh tra là Ban Thanh tra Chính sách Lao động - Thương binh và Xã hội và Ban Thanh tra Kỹ thuật an toàn và Bảo hộ lao động.
- Phòng Kế hoạch - Tài chính.
- Phòng Quản lý lao động.
- Phòng Bảo trợ xã hội.
- Phòng Quản lý đào tạo nghề.
- Phòng Thương binh – Liệt sỹ.
- Phòng phòng chống tệ nạn xã hội.

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở gồm:

- Trại Tâm thần Thái Nguyên.
- Trung tâm Chính hình - Phục hồi chức năng Trẻ tàn tật Bắc Thái
- Trung tâm cai nghiện thuốc phiện.
- Trung tâm Bảo trợ xã hội.
- Trung tâm Dịch vụ việc làm.

Trên lĩnh vực lao động, ở cấp trung ương, từ sau khi Bộ luật Lao động ra đời và có hiệu lực, chính sách lao động, việc làm tiếp tục được thể chế hóa, hoàn thiện và không ngừng phát triển. Ngày 11/7/1998, Chính phủ đã ra Quyết định 126/CP về phê chuẩn Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm đến năm 2000; Ngày 20/9/1999, Chính phủ ban hành Nghị định 152/1999/NĐ-CP về xuất khẩu Lao động; Ngày 24/9/1999, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 50/1999/QĐ- TTg phê chuẩn Kế hoạch dạy nghề giai đoạn 1999-2000; Ngày 17/9/1999, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 188/1999/QĐ-TTg về việc thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ và ngày 15/12/1999, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 175/1999/NĐ-CP về điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu lên 180.000 đồng.

Tại Thái Nguyên, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đã được tổ chức từ ngày 11 đến 14/11/1997. Đây là đại hội mở đầu cho thời kỳ tiến vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Đánh giá tình hình sản xuất nông – lâm nghiệp, Đại hội khẳng định hầu hết các huyện, thành, thị tiếp tục có chuyển biến tích cực trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, phát triển mạnh trồng trọt và chăn nuôi, trồng và bảo vệ rừng. Điều đáng mừng là, tập đoàn giống cây con nuôi trồng đã tương đối phù hợp và cho năng suất cao bước đầu được xác định vững chắc trên địa bàn tỉnh. Kinh tế đồi rừng, cây công nghiệp và cây ăn quả tiếp tục phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa.

Ngành công nghiệp tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp, kể cả trung ương và địa phương, có nhiều cố gắng giữ vững nhịp độ sản xuất. Một số mặt hàng (xi măng, thép, các sản phẩm xuất khẩu của Nhà máy y cụ, động cơ diesel...) tăng trưởng khá. Chất lượng sản phẩm được nâng cao và mẫu mã mặt hàng được cải tiến, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

Trong cơ chế mới, các thành phần kinh tế đã phát huy được vai trò, tác dụng của mình. Thương nghiệp quốc doanh thực hiện được nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng chính sách, phục vụ tốt đời sống nhân dân, góp phần giữ vững và ổn định giá cả thị trường.

Công tác y tế, giáo dục được chăm lo phát triển, bước đầu được xã hội hóa và đạt được những thành tích quan trọng...

Đánh giá tổng quát tình hình trong gần một năm kể từ khi thành lập lại tỉnh Thái Nguyên, Đại hội khẳng định: *"Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính*

quyền các cấp cùng với tinh thần phấn đấu tích cực của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, các mặt kinh tế - xã hội tiếp tục có tiến bộ, nhiều chỉ tiêu chủ yếu đạt và tăng so với năm 1996. Công tác chia tách tỉnh đã bảo đảm thực hiện tốt phương châm Đoàn kết - Tiết kiệm - Cùng phát triển.”⁽¹⁾

Đại hội đã đề ra mục tiêu tổng quát đến năm 2000 là: “Tập trung mọi nguồn lực, tranh thủ thời cơ, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tạo sự phát triển về kinh tế - xã hội với tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, xây dựng tỉnh Thái Nguyên giàu đẹp với cơ cấu kinh tế Công - Nông, Lâm nghiệp - Dịch vụ; cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh để cùng với cả nước tiến vào thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn sau năm 2000”⁽²⁾

Về phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội từ năm 1997 đến năm 2000 Đại hội đã đề ra các mục tiêu chủ yếu sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 9-10%/năm, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng 14-15%, ngành nông - lâm nghiệp tăng 3,5 - 4%, ngành dịch vụ tăng 14-15%.

(1) Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV-11/1997, tr.24

(2) Văn kiện Đại hội đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV tháng 11/1997, tr.25-26, 52-53.

- Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp địa phương đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 15% trở lên.

- Sản lượng lương thực quy thóc đạt bình quân 27 vạn tấn/ năm. Phần đầu đạt giá trị sản xuất hàng năm trên 1ha canh tác từ 12 triệu đồng trở lên đối với đất ruộng, 20 triệu đồng đối với đất vườn đồi đã được đầu tư thâm canh. Trồng rừng mới và cây ăn quả mỗi năm 4.000ha.

- Xuất khẩu trên địa bàn đạt 27 triệu USD, trong đó xuất khẩu địa phương đạt 13-14 triệu USD.

- Về ngân sách: Phần đầu đến năm 2000, về cơ bản bảo đảm tự cân đối thu chi thường xuyên của địa phương.

- Tổng sản phẩm (GDP) bình quân đầu người đến năm 2000 tăng 1,5 lần so với năm 1996.

- Giảm tỷ suất sinh thô hằng năm 0,08%⁽¹⁾.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Thái Nguyên lần thứ XV là một sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị tinh thần của cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Nghị quyết Đại hội đã vạch ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn, tạo tiền đề cho tỉnh tiếp tục phát triển đi lên.

Khi bắt đầu triển khai Nghị quyết, cũng như các địa phương khác trong cả nước, nền kinh tế Thái Nguyên gặp khó khăn, thách thức gay gắt. Nguyên nhân của tình trạng

(1) Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV...Tlđđ, tr. 52-53.

này một phần là do công nghệ, thiết bị của hầu hết các doanh nghiệp nhà nước đã trở nên lạc hậu, cũ kỹ; chất lượng và giá thành sản phẩm cao nên sức cạnh tranh thấp; mặt khác còn do những yếu kém trong quản lý và tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực châu Á diễn ra từ giữa năm 1997. Cuộc khủng hoảng đã gây nên những ảnh hưởng xấu trên nhiều mặt đối với nền kinh tế ở địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và thương mại. Nhìn chung, sản xuất công nghiệp trên địa bàn thiếu ổn định. Nếu 6 tháng đầu năm 1998, sản xuất công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 9,3% so với cùng kỳ, trong đó khối quốc doanh Trung ương tăng gần 12%, thì đến quý III, sản xuất bị chững lại và giảm sút khá nhiều ở hầu hết các lĩnh vực và các thành phần kinh tế. Sang quý IV, sản xuất có tăng hơn nhưng cũng chưa bằng cùng kỳ năm 1997. Giá trị sản xuất các doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý năm trên địa bàn năm 1998 giảm 3,5% so với năm 1997; năm 1999 tiếp tục giảm 5,6% so với năm 1988. Khó khăn nhất là Công ty Gang thép Thái Nguyên. Đến cuối năm 1998, công ty còn tồn kho gần 30.000 tấn thép, lượng phôi thời cũng tồn đọng gần 10.000 tấn. Sản xuất ở nhiều đơn vị thành viên trong công ty chỉ ở mức cầm chừng, dẫn đến tình trạng trên 2.500 công nhân phải nghỉ chờ việc luân phiên, đời sống gặp nhiều khó khăn. Các công ty Diêzen Sông Công, Cốp pha thép Việt – Trung, gạch Cao Ngạn... tuy mức độ khó khăn không gay gắt như Gang thép Thái Nguyên, nhưng cũng nằm trong tình trạng tương tự.

Trước tình hình trên, tỉnh đã có chương trình đổi mới cơ chế quản lý, thông qua đề án sắp xếp và có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước, nhờ đó giá trị sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đã tăng hơn trước. Một số sản phẩm tăng khá như xi măng, tấm lợp, giấy đế, hàng may mặc xuất khẩu...

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII), Tỉnh Ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã rà soát lại các doanh nghiệp nhà nước thuộc địa phương quản lý, lãnh đạo việc sắp xếp lại một số doanh nghiệp. Những doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, mất vốn hoặc không có điều kiện phát triển đã được giải thể.

Sản xuất nông, lâm nghiệp có những chuyển biến tốt. Các địa phương đã tích cực chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đưa giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. Công tác phòng chống lụt bão, chống hạn được triển khai một cách chủ động và tích cực hơn. Riêng trong năm 2000, tỉnh tập trung vào hoàn thành một số công trình thủy lợi quan trọng, trong đó đáng chú ý là đập – cầu Thác Huống, hồ Gò Miếu, kiên cố hóa kênh Tây hồ Núi Cốc và 4 hồ chứa nước. Đến cuối năm 2000, trong toàn tỉnh đã có 85 phường, xã triển khai chương trình kiên cố hóa kênh mương nội đồng, xây dựng kiên cố thêm được trên 100km kênh mương⁽¹⁾. Tỉnh còn có chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển phân bón, các loại giống cây trồng vật nuôi, trợ giá bơm điện chống hạn, hỗ

(1) Tỉnh Ủy Thái Nguyên: báo cáo công tác năm 2000, ngày 2/1/2001, tr.3

trợ lúa cao sản, cân đối vốn ngân hàng người nghèo... Những chính sách đó cùng với việc áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học – kỹ thuật đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Sản lượng quy thóc năm sau đạt hơn năm trước, bình quân hằng năm đạt gần 30 vạn tấn, vượt hơn 10% so với chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ lần thứ XV đề ra. Năng suất và sản lượng lúa trong các năm đều tăng.

Các loại hoa màu nhìn chung đều tăng cả về diện tích và sản lượng. Diện tích trồng khoai lang từ 10.416ha với sản lượng 49.888 tấn (năm 1997) đã tăng lên 11.841ha với sản lượng 54.482 tấn (năm 2000).

Các loại cây công nghiệp có phát triển nhưng không đều. Cây chè là một cây có thể mạnh và có giá trị kinh tế ổn định nhất trên vườn đồi của tỉnh. Chè Thái Nguyên đã có tiếng là ngon trên thị trường trong nước và cả xuất khẩu sang Nhật Bản, Đài Loan. Tỉnh chủ trương mở rộng diện tích trồng chè và đưa các giống chè mới vào sản xuất nhằm tăng năng suất chè lên 35 đến 50 tạ/ha. Mặt khác phải sản xuất chè sạch, chế biến chè để nâng cao giá trị chè Thái Nguyên trên thị trường. Thực hiện chủ trương của tỉnh, liên tục trong các năm 1997-2000, diện tích trồng chè mới đều đạt và vượt kế hoạch, năng suất và sản lượng chè cũng không ngừng tăng lên. Năm 1997, diện tích trồng là 9.556ha, năng suất đạt 39,65 tạ/ha, sản lượng 38.248 tấn; năm 2000, diện tích đã tăng lên 11.331ha, năng suất đạt 58,61 tạ/ha và sản lượng đạt 66.412 tấn.⁽¹⁾

(1) Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 1997-2000. Tr.66.

Cùng với cây chè, tỉnh còn chỉ đạo phát triển trồng cây ăn quả trên đất vườn đồi. Tỉnh Ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo rà soát lại đất vườn đồi, quy hoạch diện tích trồng cây ăn quả, xây dựng đề án triển khai thực hiện chủ trương khai thác đất vườn đồi theo hướng ưu tiên phát triển cây chè và cây ăn quả. Diện tích cây ăn quả trồng mới trong các năm đều tăng nhanh và vượt mức kế hoạch. Năm 1997 là 804 ha, đạt 100,3% kế hoạch, đến năm 2000 đã tăng lên 1.956 ha, vượt kế hoạch 30,4%.

Trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, một trong những điểm mới của Thái Nguyên là sự hình thành kinh tế trang trại. Tính đến năm 2000, toàn tỉnh có gần 1.000 trang trại với quy mô vừa và nhỏ. Nhiều hộ gia đình đã xây dựng được mô hình kinh tế trang trại, có tích tụ vốn và ruộng đất ở mức độ khác nhau, có ý chí làm giàu và biết ứng dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất. Trong đó có 28,3% số hộ có người là đảng viên.

Kinh tế trang trại của Thái Nguyên có nhiều loại mô hình khác nhau như: Kinh tế vườn rừng kết hợp chăn nuôi gia súc; Kinh tế vườn đồi, trồng chè kết hợp trồng cây ăn quả; Kinh tế tổng hợp, trồng hoa, màu, chăn nuôi, thả cá; Kinh tế vườn hoa cây cảnh; Kinh tế chăn nuôi đặc thù, nuôi ong, chim cút

Là một tỉnh miền núi và trung du, Thái Nguyên có tiềm năng lớn về rừng. Trong những năm 1997-2000, cùng với việc đẩy mạnh thực hiện giao đất giao rừng, xác lập quyền làm chủ rừng và đất rừng cho nông dân, công tác quản lý bảo

vệ rừng trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực. Tình trạng vi phạm luật, đốt phá rừng làm nương rẫy, buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép giảm hơn các năm trước. Việc chỉ đạo trồng rừng mới cũng được đẩy mạnh và thu nhiều kết quả. Năm 1997, diện tích trồng rừng mới là 2.175ha, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, thì đến năm 2000, đã tăng lên 1.848ha. Đưa độ che phủ rừng từ 28% (năm 1996) lên 39% (năm 2000).

Việc cơ cấu cây trồng trên đất lâm nghiệp đã được triển khai. Với diện tích trồng thêm 43.000ha rừng sản xuất, trên địa bàn Thái Nguyên dần dần hình thành 4 vùng cây trồng: Vùng sản xuất gỗ lớn nằm trên các huyện Định Hóa, Võ Nhai, một phần huyện Đồng Hỷ. Vùng nguyên liệu giấy thuộc các huyện Phú Lương, Định Hóa. Vùng gỗ nhỏ, gỗ trụ mỏ thuộc các huyện Đại Từ, Phú Bình, Phổ Yên. Vùng cây đặc sản (thông nhựa) thuộc các huyện Phú Bình, Phổ Yên.

Như vậy, từ khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, trên địa bàn Thái Nguyên đã bắt đầu hình thành 5 vùng sản xuất nông sản chính: Vùng sản xuất lương thực tập trung chủ yếu ở các huyện Phú Bình, Đại Từ, Định Hóa, Phổ Yên. Vùng thực phẩm ven đô thị, chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công, các huyện Phổ Yên, Phú Bình và các thị trấn huyện. Vùng chè bao gồm các huyện Đại Từ, Phú Lương, Định Hóa, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên

và huyện Phở Yên. Các tiểu vùng cây ăn quả có ở tất cả các huyện, thành, thị trong cả tỉnh. Vùng rừng nguyên liệu bao gồm các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đồng Hỷ.

Chăn nuôi cũng là một ngành quan trọng trong cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp của tỉnh Thái Nguyên. Trong những năm 1997-2000, trên địa bàn tỉnh đã hình thành hai vùng chăn nuôi tương đối rõ rệt: 1 là, vùng miền núi, trung du, gồm các huyện Định Hóa, Võ Nhai, bắc Đồng Hỷ, bắc Đại Từ có thể mạnh chăn nuôi trâu, bò, dê, lợn. 2 là, vùng ven đô thị, bao gồm thành phố Thái Nguyên, nam Đồng Hỷ, Phú Bình, Phở Yên, thị xã Sông Công, nam Đại Từ có khả năng phát triển các hình thức chăn nuôi trang trại cùng với tập đoàn cây thực phẩm. Cơ cấu vật nuôi chủ yếu là lợn, gia cầm, cá, trâu bò. Ngoài ra, nhân dân trong tỉnh còn tận dụng diện tích ao hồ và mặt nước ruộng lúa để thả cá.

Nhờ có sự đầu tư chăm sóc và phòng bệnh dịch tốt, đàn gia súc và gia cầm trên địa bàn tỉnh trong những năm 1997-2000 nhìn chung đều phát triển. Năm 1997 có 134.600 con trâu, 19.000 con bò, 377.900 con lợn và 4.211.000 con gia cầm. Năm 2000 có 131.600 trâu, 23.300 bò, 404.500 lợn và 4.418.000 con gia cầm⁽¹⁾.

Có thể nói: trong 4 năm (1997-2000) “*lĩnh vực sản xuất nông-lâm nghiệp có bước phát triển và có những chuyển biến tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi. Sản lượng lương thực quy thóc liên tục đạt và vượt chỉ tiêu.*”

(1) Niên giám thống kê Thái Nguyên 1997-2000, tr.68

Diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả hằng năm tăng nhanh, cây chè vươn lên chiếm vị trí quan trọng đối với cả nước (mấy năm qua mỗi năm trồng mới khoảng 500ha chè). Cơ cấu mùa vụ có chuyển hướng tích cực. Nhiều mô hình tốt về kinh tế trang trại xuất hiện. Các vùng kinh tế của tỉnh được hình thành rõ nét theo hướng sản xuất hàng hóa.”⁽¹⁾

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh luôn luôn tác động đến công tác Lao động - Thương binh và Xã hội, về mặt thuận lợi cũng như khó khăn, đồng thời Công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cũng hướng sự hoạt động của mình để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh.

Trước hết, về thực hiện công tác vay vốn từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm. Tiếp nối từ những năm trước, trong giai đoạn này ngành tiếp tục cùng các ngành, các cấp, các đoàn thể xét duyệt cho vay vốn theo các dự án nhỏ để người dân có vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho mình và cho người khác trong các lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, trong trồng trọt, chăn nuôi.

Qua 3 năm 1997-1999, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt 410 dự án với số vốn cho vay là 16 tỷ 712,7 triệu đồng, thu hút và tạo thêm việc làm cho 18.907 lao động. Năm 2000 số vốn vay tương ứng là 5 tỷ 829 triệu đồng và số lao động được giải quyết việc làm là 5.519 người. Số vốn vay, thời hạn vay so với những năm trước đã có thuận lợi hơn, đã đáp ứng

(1) Tỉnh Ủy Thái Nguyên: Báo cáo tóm tắt tình hình KT-XH tỉnh Thái Nguyên (Tài liệu báo cáo với chủ tịch nước Trần Đức Lương), 27/3/2000, tr.4

được nhu cầu của người vay, phù hợp với chu kỳ trồng trọt và thu hoạch cũng như số vốn vay cho 1 dự án, 1 lao động năm sau cao hơn năm trước.

Các dự án được đầu tư vào: Trồng trọt, như trồng cây ăn quả, cây chè, trồng rừng...; phát triển tiểu thủ công nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; phát triển kinh tế hộ. Ngoài nguồn vốn từ Quỹ 120, 3 năm qua (1997-1999), nguồn vốn Việt-Tiếp đã cho vay 11 dự án với số tiền là 1.139,62 triệu, thu hút 432 lao động. Nguồn vốn vay từ Quỹ 120 đã giúp người dân thực hiện trồng mới được 3.000ha cây ăn quả, 450ha chè, nuôi được gần 4.000 con lợn nái và lợn thịt, đào đắp, cải tạo 5.800 m² ao hồ thả cá, giúp cho các nghề chế biến đồ gỗ, may mặc, sửa chữa cơ khí... phát triển. Giúp cho hàng ngàn lao động có việc làm, tăng thu nhập, ổn định sản xuất, nâng cao đời sống người dân và gia đình chính sách. Các chủ dự án, các hộ gia đình được vay vốn đều thấy được sự quan tâm của Nhà nước đến cuộc sống người dân và chủ trương đúng đắn xuyên suốt của Chính phủ về khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, khuyến khích làm giàu chính đáng, góp phần đặc lực vào công cuộc xóa đói giảm nghèo trên địa bàn.

Việc hoàn trả vốn vay nói chung được người dân thực hiện tốt, giúp cho vòng vốn quay nhanh và quỹ tăng trưởng, nhiều người được vay vốn. Tuy nhiên, tính hết năm 1999 nợ quá hạn còn ở mức 1 tỷ 382,4 triệu đồng, chiếm 7,19% so với tổng nguồn vốn, trong khi nhu cầu vay vốn rất lớn (nguồn vốn vay chỉ mới đáp ứng 20% nhu cầu) thì việc nợ quá hạn

trên gây khó cho công tác này, các cấp các ngành và nhất là Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cần phải có biện pháp thu hồi.

Về công tác đào tạo nghề. Thực hiện Quyết định số 2118/1998/QĐ-UB ngày 18/8/1998 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc chuyển giao công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ Sở Giáo dục đào tạo sang Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngày 31/8/1998 hai sở đã bàn giao công tác quản lý nhà nước về đào tạo nghề như đã nêu. Việc chuyển giao này giúp cho công tác dạy nghề gắn với công tác tạo việc làm, gắn với nhu cầu của thị trường hơn.

Là một tỉnh phát triển công tác đào tạo nghề từ sớm do vậy, bên cạnh việc đào tạo nghề chính quy của Nhà nước, tỉnh đã mở rộng công tác đào tạo nghề ngoài công lập, xác định dạy nghề là nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn hiện tại và tương lai. Do vậy nhiều chính sách khuyến khích phát triển dạy nghề, đặc biệt cho các trường ngoài công lập được ban hành như quy định mức đóng học phí, quỹ xây dựng trường, các chính sách ưu đãi cho đối tượng thuộc các gia đình chính sách.

Quy mô đào tạo nghề trong 3 năm 1997-1999 đã có bước tăng đáng kể: “Quy mô đào tạo nghề ở các trường chính quy năm 1999 đạt 109,6 % so với năm 1998 (6.616/6.038); 50% số học sinh đào tạo nghề hệ chính quy sau khi tốt nghiệp ra trường có việc làm và trên 60% học sinh đào tạo nghề qua

Trung tâm dịch vụ việc làm có việc làm sau học nghề ngắn hạn. Công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động của các Trung tâm dịch vụ việc làm trong 3 năm đạt kết quả khá, có 25.191 lượt người được tư vấn nghề, giới thiệu và cung ứng lao động được 14.002 người, dạy nghề ngắn hạn đạt 100% kế hoạch (hàng năm có khoảng 5.000 người học nghề tại các Trung tâm trên địa bàn)⁽¹⁾. Tuy nhiên khó khăn của vấn đề là chất lượng đào tạo còn thấp và chưa đa dạng, trình độ của cán bộ giải quyết việc làm, năng lực hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm còn hạn chế.

Trong năm 1998, Sở đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành thẩm định và kiểm tra để đổi tên 2 Trung tâm xúc tiến việc làm thành Trung Tâm dịch vụ việc làm là Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Sở và Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Quân khu I. Ngoài ra Thái Nguyên còn có ba trung tâm xúc tiến việc làm: Trung tâm xúc tiến việc làm Liên đoàn lao động, Trung tâm xúc tiến việc làm Thành phố Thái Nguyên, Trung tâm xúc tiến việc làm thanh niên và một số cơ sở dạy nghề của Hội phụ nữ.

Tuy nhiên, là một tỉnh có kết cấu dân số trẻ, lực lượng lao động bổ sung hàng năm lớn do vậy thời kì này Thái Nguyên vẫn là tỉnh có tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị cao. Đặc biệt tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị ở Thái

(1) Báo cáo công tác LĐ- TB và XH 4 năm 1997 – 2000, phương hướng nhiệm vụ 5 năm 2001 – 2005, số 446/BC – LĐ- TB và XH.

Nguyên tăng lên qua các năm. Năm 1996 tỉ lệ này là 6,26%, năm 1997: 7,74%, năm 1998: 7,59%, năm 1999: 7,85%, năm 2000: 7,66%. Như vậy từ 1996 - 2000 tỉ lệ thất nghiệp của tỉnh tăng 1,4%. Tỉ lệ sử dụng thời gian lao động được sử dụng của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn của Thái Nguyên thời kì này tăng, giảm thất thường qua các năm. Năm 1996: 82,67%; năm 1997: 71,39%; năm 1998: 62,89%; năm 1999: 71,01%; năm 2000: 72,02%.

Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội cũng đã tham mưu cho tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển đào tạo và dạy nghề đến năm 2000; phê duyệt dự án đào tạo ngắn hạn hàng năm trong đó có đào tạo nghề ngắn hạn cho người nghèo, lao động nông thôn, thanh niên dân tộc và lao động xã hội; tăng đầu tư kinh phí để nâng cấp, cải tạo các cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học, phòng thí nghiệm để mở rộng quy mô lẫn chất lượng đào tạo. Chỉ sau 4 năm thành lập Trung tâm dạy nghề do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội trực tiếp quản lí đã đào tạo được 6.000 lao động với 8 ngành nghề khác nhau như đan lát, thêu thùa, gốm sứ, may dân dụng, giới thiệu việc làm cho 2.300 người.

Hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm và xúc tiến việc làm đã góp phần quan trọng vào bồi dưỡng nhân lực cho tỉnh, giảm số người thất nghiệp, tạo việc làm, tăng thêm thu nhập cho lao động lúc nông nhàn.

Về công tác xóa đói giảm nghèo. Năm 1993, theo kết quả điều tra tình trạng giàu nghèo của tỉnh Bắc Thái (cũ), tỷ lệ đói

nghèo của tỉnh là 22,26%. Đến cuối năm 1997, ngành đã tiến hành khảo sát tình hình đói nghèo của tỉnh theo chuẩn mực nghèo đói do Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội quy định, thì cả tỉnh có gần 30.000 hộ thuộc diện đói nghèo, chiếm trên 13% số hộ toàn tỉnh. Cuối năm 1998, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt Chương trình xóa đói giảm nghèo 1998-2000 với mục tiêu là giảm 2.800 hộ nghèo đói/năm, phấn đấu đến năm 2000 tỉnh chỉ còn dưới 10% hộ đói nghèo. Trong mục tiêu chung đó thì mục tiêu giảm hộ đói nghèo diện gia đình chính sách được ưu tiên trước hết. Ở Thái Nguyên, những hộ nghèo thường rơi vào hộ neo người, ốm đau lâu ngày, thiếu vốn, thiếu khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật, thiếu năng động, một số ít thì lười nhác.

Qua 3 năm thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo, đến cuối năm 1998, trên toàn tỉnh tỷ lệ đói nghèo chiếm 11,85% và đến hết năm 1999 con số này là 10,32% (bình quân giảm 3.000 hộ/năm). Năm 2000 tỷ lệ nghèo đói chỉ còn 8,34%. Một tốc độ giảm nghèo nhanh và vượt chỉ tiêu do chương trình đặt ra.

Trong quá trình Việt Nam thực hiện xóa đói giảm nghèo, đã có nhiều tổ chức quốc tế giúp đỡ chúng ta về cho vay vốn, hỗ trợ kỹ thuật, chuyên gia...

Năm 1997, Thái Nguyên triển khai dự án của tổ chức Missereor ở xã Lâu Thượng (Võ Nhai) và tiếp nhận tài trợ của CHLB Đức (đợt I) với số tiền là 7.000DM (tương đương 2 tỷ 673,97 triệu đồng) cho 2.375 hộ vay. Cũng trong năm,

Ngân hàng Phục vụ người nghèo đã cho 24.598 hộ vay 24,7 tỷ đồng. Tính đến 31/12/1997 số dư nợ là 34.481 triệu đồng cho 35.565 hộ vay, giúp 6.000 người thoát khỏi đói nghèo.

Năm 1998, dự án của Cộng hòa Liên bang Đức tiếp tục được thực hiện với số tiền còn lại chuyển từ năm 1997 sang (đợt 2) khoảng 5 tỷ đồng, đến hết năm 1998 đã có 4.573 hộ nghèo được vay 4 tỷ 910 triệu đồng. Ngân hàng Phục vụ người nghèo cho 28.489 lượt hộ vay 32.362 triệu đồng. Đến 31/12/1998 số dư nợ là 50.067 triệu đồng cho 47.677 hộ vay.

Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý các chương trình dự án và số vốn sự nghiệp đã thực hiện được 11.648 triệu đồng để kiên cố hóa kênh mương, định canh, định cư, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai hoang phục hóa...

Năm 1999, các dự án xóa đói giảm nghèo được triển khai rộng rãi và toàn diện trên nhiều mặt và có hiệu quả cao như giúp đỡ người nghèo vay vốn làm ăn, xây dựng hạ tầng điện, đường, trường, trạm ở những xã nghèo, hỗ trợ cách làm ăn, y tế, giáo dục... Cụ thể: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng cho 11 xã đặc biệt khó khăn của huyện Võ Nhai là 4 tỷ 435 triệu, đã có 15 công trình thủy lợi, giao thông, trường học đưa vào sử dụng; Dự án định canh, định cư di dân kinh tế mới đã thực hiện vốn hỗ trợ đời sống 3 tỷ 221 triệu cho 1.437 hộ, vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 1.439 triệu; Dự án hỗ trợ người nghèo trong khám chữa bệnh trong năm đã cấp 28.489 thẻ Bảo hiểm y tế trị giá 407 triệu đồng, 186 người được khám chữa bệnh miễn phí trị giá 43 triệu đồng; Dự án hỗ trợ giáo

dục đào tạo đã thực hiện miễn giảm học phí cho 8.562 học sinh trị giá 273,9 triệu đồng, cấp 38 xuất học bổng cho học sinh nghèo, trị giá 14,3 triệu đồng; 1.982 học sinh được hỗ trợ vở viết, sách giáo khoa trị giá 113,3 triệu đồng; Dự án hướng dẫn tập huấn cách làm ăn cho hộ nghèo và cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo với 209 lớp, hàng ngàn người tham gia; Dự án hỗ trợ tín dụng cho người nghèo, trong năm 1999 Ngân hàng phục vụ người nghèo đã cho 20.820 lượt hộ nghèo vay 29.986 triệu đồng với lãi suất ưu đãi để hộ nghèo đầu tư chăn nuôi, trồng trọt.

Ngoài ra, các chương trình có nội dung xóa đói giảm nghèo triển khai năm 1999 còn có: Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường với 5.000 hộ nghèo được hưởng nguồn nước sạch; Chương trình phụ nữ tham gia xóa đói giảm nghèo đã có 8.946 phụ nữ nghèo được vay 4.129 triệu. Chương trình vay vốn Giải quyết việc làm cho vay trên 6.000 triệu đồng, tạo việc làm cho 5.472 lao động. Cùng với đó là các chương trình kế hoạch hóa gia đình, cứu đói giáp hạt, dạy nghề cho học sinh nghèo đều triển khai một cách đồng bộ và hiệu quả. Nhờ vậy, năm 1999 toàn tỉnh đã giảm 3.308 hộ đói nghèo, đưa số hộ nghèo chỉ còn 10,32%.

Năm 2000, Chính phủ phê duyệt Chương trình 135, là Chương trình trợ giúp các xã đặc biệt khó khăn, Thái Nguyên có 18 xã vùng cao ở ba huyện Võ Nhai, Đồng Hỷ, Định Hóa thuộc chương trình được tài trợ 7 tỷ 200 triệu đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng. Năm 2000 đã có 11 công trình được

đưa vào sử dụng (trường học, đường liên xã...). Dự án hỗ trợ đồng bào miền núi đặc biệt khó khăn thực hiện 490/490 triệu đồng với 695 hộ được hỗ trợ sản xuất và đời sống. Đã có gần 2000 người được hỗ trợ 154,3 triệu đồng để tham gia tập huấn, hướng dẫn cách làm ăn theo chương trình khuyến nông, khuyến lâm. Có 28.863 người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám bệnh theo hình thức thực thanh, thực chi. Có 13.500 học sinh, sinh viên hộ nghèo được hỗ trợ về giáo dục như miễn giảm học phí và đóng góp xây dựng trường trị giá 325 triệu đồng. Về tín dụng ưu đãi, theo báo cáo của Ngân hàng Phục vụ người nghèo, tính đến hết năm 2000, doanh số cho vay là 45.503 triệu đồng, dư nợ đến 31/12/2000 là 84.320 triệu đồng, 25.906 lượt hộ được vay vốn, giúp 6.501 hộ thoát nghèo. Đặc biệt, giai đoạn này có hình thức mới giúp đỡ người nghèo, theo đó tỉnh đã phát động phong trào các doanh nghiệp nhận giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn và xã nghèo thuộc tỉnh. Đã có 18 doanh nghiệp giúp đỡ với số tiền trên 2 tỷ đồng. Nhờ áp dụng tổng hợp các giải pháp nêu trên, trong năm 2000 toàn tỉnh đã đưa tỷ lệ đói nghèo xuống chỉ còn 8,34%.

Sau bốn năm thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, với sự tham gia của các ngành, các tổ chức đoàn thể, Ủy ban nhân dân các cấp và sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội, chương trình đã phát triển trên diện rộng, giảm đáng kể số hộ nghèo, đã thu hẹp khoảng cách giàu-nghèo, góp phần ổn định xã hội đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh. Việc lồng ghép các chương trình kinh tế xã hội tổng hợp như xây dựng

cơ sở hạ tầng cho các xã vùng cao đặc biệt theo Quyết định 135, định canh định cư, di dân xây dựng vùng kinh tế mới, khuyến nông, khuyến lâm, giải quyết việc làm từ quỹ quốc gia, hỗ trợ giáo dục đào tạo, khám chữa bệnh, vốn tín dụng ưu đãi hộ nghèo, vốn xóa đói giảm nghèo từ nguồn tài trợ quốc tế... đã góp phần tích cực tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để các hộ đói nghèo tự vươn lên thoát nghèo, góp phần từng bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa đưa hàng ngàn hộ thoát khỏi đói nghèo.

Tuy nhiên, việc xóa đói giảm nghèo ở các địa phương còn gặp nhiều khó khăn như: Công tác điều tra, khảo sát hiện trạng đói nghèo chưa được đầu tư thỏa đáng, chủ yếu là chỉ đạo các huyện tự khảo sát, tỉnh không có kinh phí hỗ trợ nên số liệu thu được chưa chính xác, dẫn tới khó khăn cho việc đánh giá hiện trạng đói nghèo và xác định mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo. Sự lồng ghép các chương trình dự án thực hiện xóa đói giảm nghèo trên địa bàn chưa chặt chẽ nên hiệu quả thấp. Số người nghèo được cấp thẻ Bảo hiểm y tế còn ít. Đồng thời, việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo chưa đồng đều, nguồn lực còn dàn trải, lãi suất còn cao so với khả năng sử dụng vốn của người nghèo. Ở một số nơi, ban chỉ đạo chưa sát sao, cụ thể, chưa tổ chức sơ kết, đúc rút kinh nghiệm, chọn mô hình, điển hình này trong lĩnh vực còn ít.

Về công tác thương binh, liệt sỹ. Trọng tâm của công tác thương binh liệt sỹ giai đoạn 1997 – 2000 là tỉnh đã triển khai,

tổ chức thực hiện tốt hai pháp lệnh: Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng và cuộc vận động kỉ niệm 50 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/1997). Trong ba năm, cả tỉnh đã công nhận 92/180 xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường làm tốt công tác thương binh liệt sĩ, có 406 thân nhân liệt sĩ, thương binh, con liệt sĩ được đỡ đầu, nuôi dưỡng, 25 bà mẹ Việt Nam anh hùng được các đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời. Quỹ tình nghĩa đã huy động được 8.735 triệu đồng và dùng để xây dựng mới và tu sửa 293 nhà tình nghĩa, tặng 581 vườn cây tình nghĩa, tặng 2.573 sổ tiết kiệm tình nghĩa, tu sửa, xây dựng mới 181 nghĩa trang, đài tưởng niệm Liệt sĩ và bia liệt sĩ, góp gần 50.000 công lao động sản xuất giúp thương binh – gia đình liệt sĩ khi mùa vụ. Tặng thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công 9.935 xuất quà dịp lễ tết, 27/7 hàng năm, trị giá tiền là gần 2 tỷ đồng. Đặc biệt, năm 1997 ngành đã chỉ đạo hoàn thành xây dựng khu di tích lịch sử kỉ niệm nơi ra đời của ngày Thương binh liệt sĩ 27/7/1947 lần thứ nhất tại xã Hùng Sơn, Đại Từ, đảm bảo cho các đại biểu dâng hương liệt sĩ và tổ chức lễ mít tinh trọng thể kỉ niệm 50 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947 – 27/7/1997).

Kết quả nêu trên cho thấy phong trào Đền ơn đáp nghĩa đã phát triển cả bề rộng lẫn chiều sâu. Mặt trận tổ quốc, các ngành, các cấp, đoàn thể quần chúng, các nhà hảo tâm từ thiện cùng toàn dân đã tích cực hưởng ứng và đóng góp vào các phong trào. Sau ba năm thực hiện hai pháp lệnh trên lĩnh vực này diện người có công được quản lí và hưởng trợ cấp

ưu đãi cả tỉnh là trên 7 vạn người. Đi đôi với đẩy mạnh các phong trào tình nghĩa việc bảo đảm giải quyết chính sách thương binh liệt sỹ đúng, đủ, kịp thời, không vi phạm đã góp phần giữ vững và củng cố ổn định chính trị xã hội từ cơ sở.

Tuy nhiên, cũng như các tỉnh khác, một trong những công tác khó khăn nhất của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh là việc giải quyết tồn đọng sau chiến tranh, việc xác nhận đối tượng chính sách và ghi nhận đúng công lao của những người có công với cách mạng. Đó là việc khá phức tạp, cần nhiều thời gian và đòi hỏi đội ngũ cán bộ triển khai phải có kinh nghiệm nhất định. Do vậy công tác tập huấn, nâng cao trình độ và hiểu biết cho cán bộ của ngành cũng được đặt ra nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các sai sót. Thêm vào đó là một bộ phận người có công, nhất là ở vùng sâu, vùng xa còn rất khó khăn cần phải giúp đỡ để làm sao Thái Nguyên không còn hộ gia đình chính sách đói nghèo.

Tại hội nghị xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công với cách mạng các tỉnh miền núi phía Bắc từ ngày 18 đến 19/7/1998 tại Quảng Ninh, Thái Nguyên vinh dự là trong số những điển hình tiêu biểu nhất: “ Tỉnh Thái Nguyên, nơi chứng kiến sự ra đời của Ngày thương binh liệt sỹ cách đây hơn nửa thế kỉ, đã đạt kết quả xuất sắc trong những việc làm “hiếu nghĩa bác ái”, duy trì việc vận động ủng hộ Quỹ “đền ơn đáp nghĩa”, vận động tặng vườn cây tình nghĩa... và thực hiện nhiều giải pháp ưu đãi thương binh, gia đình liệt sỹ trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Theo điều tra bước đầu, toàn tỉnh đã có 145 xã, phường

không còn gia đình chính sách thuộc diện đói nghèo”.⁽¹⁾ Đặc biệt trong số những tấm gương sáng được biểu dương thời kì này, Thái Nguyên có đại diện điển hình là anh Vũ Đình Thế quê ở xóm Liên Giới, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ - một bộ đội phục viên vươn lên làm giàu chính đáng. Về phục viên năm 1993, giữa lúc kinh tế gia đình đang gặp nhiều khó khăn, nhưng anh cũng rất may mắn vì đúng lúc đó chính sách giao đất, giao rừng cho từng hộ nông dân của Nhà nước được ban hành. Bằng quyết tâm và bản chất của người lính cụ Hồ không quản ngại gian khó cùng với sự động viên của gia đình, địa phương, anh nhận 4,5 ha để xây dựng trang trại với nhiều loại cây lương thực, cây ăn trái và cây lấy gỗ... Anh đã từng bước áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất do vậy trang trại của gia đình anh đã tạo đủ việc làm cho 8 lao động trong nhà và đem lại thu nhập bình quân từ 35 - 38 triệu đồng/năm. Ngoài ra anh còn là một trưởng thôn, một người Bí thư chi bộ gương mẫu và nhiều năm liền là nông dân sản xuất giỏi của tỉnh. Những tấm gương như anh Vũ Đình Thế xuất hiện ngày càng nhiều ở Thái Nguyên khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng bộ và chính quyền tỉnh trong công tác thương binh liệt sỹ.

Về Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội. Cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường thì tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng diễn biến phức tạp và ngày càng nghiêm trọng, đòi hỏi chính quyền phải có biện pháp phòng chống hữu hiệu.

(1) Bộ Lao động thương binh và xã hội, 55 năm sự nghiệp “hiếu nghĩa bác ái” (1947 - 2002), NXB LĐ và XH, tr 124.

Năm 1997, sau khi tái lập tỉnh, Thái Nguyên có 3.836 người nghiện ma túy. Sang năm 1998, số lượng người nghiện đã tăng lên 4.895 người. Đến năm 1999 theo số liệu thống kê của ngành Công an, toàn tỉnh có 5.520 người nghiện, tăng 12% so với năm 1998, tập trung nhiều ở độ tuổi từ 18 đến 30. Đáng chú ý là, số người nhiễm HIV/AIDS trong số người nghiện ma túy tăng cao (chiếm khoảng 17,8%). Gái mại dâm thời kì này khoảng 200 người tập trung ở các nhà hàng, khách sạn và hoạt động ngày càng tinh vi, phức tạp hơn. Tệ nạn ma túy, mại dâm đã gây nhức nhối trong xã hội. Đặc biệt nguy hại là nó hủy hoại không ít thanh niên đang trong độ tuổi lao động, học hành.

Với chức năng và nhiệm vụ được giao, 3 năm ngành đã tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 8 văn bản để chỉ đạo, điều hành công tác này trên địa bàn. Ban chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh được thành lập, 9/9 huyện, 180/180 xã, phường trong tỉnh đều có Ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã; 170 Ban chỉ đạo cấp sở, ban ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị trường học, bệnh viện trung ương và địa phương đóng trên địa bàn cũng được thành lập. Hàng năm các Ban chỉ đạo đều xây dựng kế hoạch phòng chống tệ nạn xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Để tập trung chữa trị cho các đối tượng nghiện hút, năm 1998 Tỉnh đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng Trung tâm giáo dục xã hội 05-06 với 2 khu vực trong bờ và khu đảo Long Hội, có thể cai nghiện 200 đối tượng/1 lượt.

Trong 4 năm ngành đã tổ chức cai nghiện cho hơn 2.500 đối tượng, trong đó cai nghiện bắt buộc tại trung tâm Giáo dục xã hội 05 - 06 của tỉnh là 794 đối tượng, cai nghiện tại cộng đồng 1.720 đối tượng. Số người được hoàn lương sau cai nghiện là 365 người, số người sau cai nghiện chữa trị được học nghề là 302 người. Công tác xây dựng xã, phường trong sạch ngày một được đẩy mạnh. Năm 1998 có 25 xã, phường đến năm 1999 có 22 xã phường không còn tệ nạn ma túy. Tỷ lệ tái nghiện sau 3 năm đã giảm dần, đến hết năm 1999 còn 70%. Nguyên nhân tỷ lệ tái nghiện cao là do công tác xử lý người có hành vi lỗi kéo người cai nghiện làm không triệt để và người nghiện chưa có quyết tâm cao.

Nhìn chung, từ năm 1997 đến năm 2000, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã thực hiện tốt vai trò là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh tham mưu đề xuất các giải pháp phân công và phối hợp giữa thành viên ban chỉ đạo trong việc kiểm tra, tập huấn đội ngũ cán sự xã hội ở xã, phường. Hàng năm xây dựng kế hoạch phòng chống tệ nạn xã hội giúp ban chỉ đạo cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện theo kế hoạch của tỉnh, có sơ kết tổng kết hàng quý, 6 tháng, cả năm theo chuyên đề này để rút kinh nghiệm khắc phục thiếu sót, bàn biện pháp chỉ đạo năm sau đạt hiệu quả hơn. Do đó, phần nào hạn chế được sự phát sinh tệ nạn mới. Nhưng tình hình tệ nạn ma túy và mại dâm vẫn còn là vấn đề nóng bỏng, bức xúc với hình thức hoạt động ngày càng tinh vi hơn, làm cho công tác triệt phá, kiểm soát gặp khó khăn. Chưa tìm được mô hình cai nghiện, phục

hồi trên địa bàn có tính hiệu quả, quyết định nhất. Tỷ lệ tái nghiện còn cao, công tác dạy nghề tạo việc làm cho đối tượng ma túy, mại dâm đạt hiệu quả thấp.

Về công tác bảo trợ xã hội. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các đối tượng xã hội cần trợ giúp cũng tăng theo. Họ thường là những đối tượng yếu thế dễ bị rơi lại trong cạnh tranh. Và để giữ vững an ninh chính trị và ổn định xã hội việc chăm lo cho các đối tượng đó là rất cần thiết.

Tại Thái Nguyên, số người già cô đơn không nơi nương tựa được hưởng trợ cấp thường xuyên của tỉnh từ 229 người năm 1997 lên 262 người năm 1999 nhưng sang năm 2000 lại giảm xuống chỉ còn 195 người. Số người tàn tật nặng được hưởng trợ cấp thường xuyên tăng từ 564 người năm 1997 lên 592 người năm 2000. Tổng số trẻ em mồ côi được hưởng trợ cấp thường xuyên của Thái Nguyên là: 138 em năm 1997, 146 em năm 1998, 172 em năm 1999 và 129 em năm 2000. Tại Trung tâm bảo trợ xã hội, đã có 56 người già, người tàn tật và 50 trẻ mồ côi thất học được nuôi dưỡng. Trại tâm thần vừa chăm sóc nuôi dưỡng kết hợp với điều trị phục hồi cho 120 người.

Thời kì này, ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các huyện, xã đã được thành lập nhằm quan tâm, chăm lo đến thế hệ tương lai. Trên phạm vi cấp tỉnh, Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em đã phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức phẫu thuật miễn phí cho trẻ em khuyết tật, tổ chức các mô hình phục hồi

chức năng, mở lớp học tình thương... Đặc biệt với sự giúp đỡ của Viện Nhi Trung ương, Ủy ban II Hà Lan, tỉnh đã triển khai việc phẫu thuật cho trẻ em bị hở khe hàm ếch hàng năm.

Để hỗ trợ cho trẻ em nghèo có hoàn cảnh đặc biệt, Tỉnh còn vận động người dân đóng góp vào Quỹ Bảo trợ trẻ em nhằm có thêm kinh phí cho các hoạt động bên cạnh nguồn chi từ Ngân sách nhà nước. Nhờ đó hàng năm tỉnh đã trao nhiều suất học bổng cho con thương, bệnh binh, liệt sĩ, trẻ em nghèo vượt khó vươn lên học tập và phẫu thuật chỉnh hình cho trẻ em khuyết tật.

Tổng kinh phí nhà nước hỗ trợ thường xuyên cho Thái Nguyên năm 1997 là 492.696 triệu đồng, đến năm 1999 con số này tăng lên 641.952 triệu đồng và năm 2000 là 884.480 triệu đồng. Tổng kinh phí cứu trợ đột xuất cho Thái Nguyên năm 1999 là 106 triệu đồng, năm 2000 là 483 triệu đồng (tăng 377 triệu đồng).

Trong những năm 1997-2000, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Ngành đã thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, đồng thời phối hợp với các cấp, các ngành, đoàn thể tổ chức quần chúng thực hiện có hiệu quả các chính sách đó. Ngành cũng đã thực hiện tốt các Chương trình Giải quyết việc làm, Chăm sóc người có công, Xóa đói giảm nghèo, dạy nghề, phòng chống tệ nạn xã hội... Toàn tỉnh

đã thu hút và tạo việc làm mới cho 42.813 lao động; Chương trình mục tiêu quốc gia về Xóa đói giảm nghèo được thực hiện hiệu quả. Từ chỗ tỷ lệ đói nghèo ở mức 22,26% năm 1993 đến năm 2000 tỷ lệ này ở Thái Nguyên giảm còn dưới 10%, bình quân mỗi năm giảm được 3.000 hộ nghèo. Tỉnh có 92/180 xã, phường đạt tiêu chuẩn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công; Quỹ đền ơn đáp nghĩa đạt trên 8,7 tỷ đồng, trên 7 vạn người có công với cách mạng được quản lý và hưởng trợ cấp ưu đãi; Toàn tỉnh cai nghiện cho trên 2.500 lượt đối tượng nghiện ma túy⁽¹⁾...

Tuy nhiên, ngành cũng nhận thấy rằng, việc tham mưu đề xuất với cấp ủy đảng, chính quyền các cấp lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện các chương trình lớn còn hạn chế, chưa đề ra các giải pháp hữu hiệu nên kết quả chưa cao (như việc thực hiện Chương trình Giải quyết việc làm, Phòng chống tệ nạn xã hội); việc chỉ đạo lồng ghép các chương trình trên địa bàn còn lúng túng, kết quả chưa được như mong muốn; trình độ cán bộ trong ngành, nhất là cán bộ cơ sở còn yếu và thiếu so với yêu cầu nhiệm vụ công tác Lao động – Thương binh và Xã hội trong thời kỳ mới. Trong thời gian tới, với tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và tinh thần cầu thị nhìn thẳng vào những thiếu sót, với những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn, hy vọng sẽ giúp cho ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên dành được những kết quả ngày càng to lớn hơn.

(1) Bài phát biểu kỉ niệm 65 năm ngày thành lập ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

2/ Công tác Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh với những hoạt động ngày càng đa dạng, phạm vi ngày càng rộng lớn đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn Thái Nguyên (2001 – 2005)

Thời kỳ 2001-2005, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp tục đổi mới nhằm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (2001-2010) do Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra theo hướng phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu, đồng thời tích cực xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Trên cơ sở Đề án kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trình Chính phủ, ngày 31/3/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Theo quy định tại Nghị định này, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có 15 đơn vị thuộc khối quản lý nhà nước là các Vụ: Lao động – Việc làm, Tiền lương – Tiền công, Bảo hiểm xã hội, Bảo trợ xã hội, Pháp chế, Hợp tác quốc tế, Kế hoạch – Tài chính, Tổ chức cán bộ; các Cục: Quản lý lao động nước ngoài, An toàn lao động, Thương binh – Liệt sỹ và người có công, Phòng chống tệ nạn xã hội; Tổng cục Dạy nghề; Thanh tra; Văn phòng. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc

Bộ gồm: 3 đơn vị nghiên cứu khoa học, 2 đơn vị báo chí, truyền truyền, 2 trường đào tạo cán bộ nghiệp vụ ngành, 3 trường đào tạo giáo viên dạy nghề, 4 trường dạy nghề, 7 đơn vị điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công, 4 đơn vị chỉnh hình, phục hồi chức năng, 3 đơn vị dịch vụ kỹ thuật, 4 đơn vị bảo trợ xã hội và Trung tâm tin học; 3 doanh nghiệp nhà nước.

Ở địa phương, cấp tỉnh có Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (theo quy định tại Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), cấp huyện có Phòng Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội (theo quy định tại Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh), cấp xã có một công chức văn hóa – xã hội làm nhiệm vụ Lao động - Thương binh và Xã hội và kiêm nhiệm một số việc khác (theo quy định tại Nghị định số 114/2003/NĐ). So với trước kia, ở cấp xã, từ chỗ cán bộ ngành Lao động - Thương binh và Xã hội có 1 biên chế làm nhiệm vụ, thì nay chỉ là kiêm nhiệm. Việc giảm biên chế này phần nào ảnh hưởng đến công việc của ngành ở cấp cơ sở.

Trên cơ sở các văn bản điều hành chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch số 09/2004/TTLT-BLĐTBXH-BNV ngày 09/6/2004 hướng dẫn chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của cơ quan Lao động – Thương binh và xã hội giúp Ủy ban nhân dân các cấp quản lý nhà nước về lao động, thương binh và xã hội ở địa phương.

Theo quy định tại các văn bản trên, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên được tổ chức như sau:

Ở cấp tỉnh có Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

Lãnh đạo Sở gồm có: Giám đốc Sở Bà Trịnh Thị Cúc (đến tháng 6/2001), ông Đặng Văn Ngự (từ tháng 6/2001 đến 10/ 2004), và bà Nguyễn Thị Hằng, Giám đốc Sở từ tháng 10/2004 đến nay. Phó Giám đốc Sở gồm các ông Lê Đình Cường, ông Trần Dương Thịnh (giữ chức vụ này từ 2001 đến 2004) và bà Trần Thị Liên (giữ chức vụ này từ 2004- 2007).

Trong những năm này, Đại hội Đảng bộ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Khóa VI, nhiệm kỳ 2001-2003, được tổ chức năm 2001 và Khóa VII, nhiệm kỳ 2003-2005, được tổ chức ngày 15/5/2003 đã bầu ông Lê Đình Cường làm Bí thư và ông Trần Dương Thịnh làm Phó Bí thư. Như vậy là ông Lê đình Cường đã được tín nhiệm liên tiếp làm Bí thư Đảng bộ Sở từ Khóa I đến Khóa VII (năm 1989 đến tháng 8/2005). Đến Đại hội Đảng bộ Sở Khóa VIII, nhiệm kỳ 2005-2010, được tổ chức ngày 15/8/2005, Bà Nguyễn Thị Hằng, Giám đốc Sở được bầu làm Bí thư, Phó Bí thư là ông Đặng Thanh Hùng.

Các phòng, ban thuộc Sở gồm:

- Phòng Tổng hợp - Tổ chức – Hành chính.
- Thanh tra (gồm thanh tra chính sách Lao động - Thương binh và Xã hội và thanh tra kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động).

- Phòng Kế hoạch - Tài chính.
- Phòng Quản lý đào tạo nghề.
- Phòng Quản lý lao động.
- Phòng Bảo trợ xã hội.
- Phòng Thương binh – Liệt sỹ.
- Phòng Phòng chống tệ nạn xã hội.

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở gồm:

- Trung tâm quản lý Tâm thần.
- Trung tâm Chỉnh hình - Phục hồi chức năng Trẻ tàn tật.
- Trung tâm cai nghiện thuốc phiện.
- Trung tâm Bảo trợ xã hội.
- Trung tâm Dịch vụ việc làm.
- Trung tâm Dạy nghề.
- Trung tâm Điều dưỡng người có công.

Ở cấp huyện có các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội: Thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công; các huyện: Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phở Yên, Phú Bình.

Ở huyện có một số Trung tâm Dạy nghề cấp huyện: Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Phú Bình; Trung tâm Giới thiệu việc làm thành phố Thái Nguyên; Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội thành phố Thái Nguyên và trung tâm này ở các huyện: Đại Từ, Phú Lương, Phở Yên.

Ở cấp xã có cán bộ văn hóa - xã hội làm nhiệm vụ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo quy định tại Nghị định số 29/2003/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lao động, việc làm, an toàn lao động, dạy nghề; chính sách đối với thương binh, liệt sỹ và người có công; bảo trợ xã hội; phòng chống tệ nạn xã hội (gọi chung là lao động, thương binh và xã hội) trong phạm vi cả nước; quản lý nhà nước các dịch vụ công, thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước ở doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý theo quy định của pháp luật.

Đối với Thái Nguyên, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội giúp Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về lao động, việc làm, tiền lương, tiền công sản xuất kinh doanh, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, dạy nghề, chính sách đối với thương binh, liệt sỹ và người có công, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn xã hội.

Bước vào thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Thái Nguyên lần thứ XVI, Thái Nguyên có nhiều yếu tố thuận lợi hơn các năm trước, đó là: Tình hình thị trường trong nước đã ổn định trở lại sau cuộc khủng hoảng kinh tế tại các nước trong khu vực; các cấp, các ngành trong tỉnh đã chủ động và tranh thủ

sự quan tâm, giúp đỡ của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về chủ trương, chính sách và các nguồn lực cho sự phát triển; Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, các cấp chính quyền và các ngành trong tỉnh đã từng bước đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, giảm bớt sự vụ, ứng phó, tập trung vào vấn đề trọng tâm, thông qua việc nghiên cứu, xây dựng, tổ chức triển khai các đề án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, Thái Nguyên vẫn đứng trước nhiều khó khăn nội tại, đó là: Cơ sở kỹ thuật hạ tầng vẫn ở tình trạng thấp kém. Hầu hết các đơn vị sản xuất kinh doanh đều có công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh thấp. Nguồn thu ngân sách địa phương còn hạn hẹp, chưa đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên của tỉnh. Kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp làm cho thị trường xuất khẩu và khả năng thu hút vốn gặp nhiều khó khăn. Tổng sản phẩm quốc nội trong tỉnh thấp, hiệu quả kinh doanh đạt thấp, chất lượng sản phẩm không cao, khả năng cạnh tranh nền kinh tế còn yếu, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm... Cơn bão số 2 xảy ra đầu tháng 7/2001 đã gây thiệt hại về người và tài sản của Nhà nước và nhân dân. Năm 2003, vụ cháy nổ xảy ra tại nhà máy Z115 gây thiệt hại khá lớn về tài sản của nhân dân một số xã, phường thuộc thành phố Thái Nguyên. Năm 2004 và 2005, thời tiết không thuận lợi và dịch cúm gia cầm đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân. Thêm vào đó, thị trường và giá cả có những diễn biến bất lợi đối với nhiều sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh; thiếu

điện; giá vật tư, phân bón, nguyên liệu, xăng dầu tăng cao... ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh. Đời sống nhân dân vùng sâu, vùng xa còn khó khăn. Tệ nạn xã hội, tội phạm và tai nạn giao thông chưa giảm...

Tuy nhiên, được sự giúp đỡ, hỗ trợ tích cực của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, sự lãnh đạo sát sao của Tỉnh ủy, sự nỗ lực phấn đấu của các ngành, các cấp và sự phối hợp có hiệu quả của các đoàn thể chính trị xã hội trong tỉnh, sản xuất kinh doanh trên địa bàn về cơ bản vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ phát triển với mức tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục được đầu tư chuyển dịch theo hướng tích cực. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP giai đoạn này đều đạt ở mức cao: năm 2001 đạt 8,6%; năm 2002 đạt 8,3%; năm 2003 đạt 9,2%; năm 2004 đạt 8,53%; năm 2005 ước đạt 8,9%.

- Sản lượng lương thực có hạt các năm đều tăng: đạt trên 312 ngàn tấn (2001); 347,7 ngàn tấn (2002); 357,7 ngàn tấn (2003); 368 ngàn tấn (2004) và 378,6 ngàn tấn (2005).

- Diện tích trồng rừng mới mỗi năm tăng trung bình 2.000ha.

- Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn cả năm (tính theo giá cố định năm 1994) đạt 2.803 tỷ đồng (năm 2001); 3.325,6 tỷ đồng (năm 2002); 3.902 tỷ đồng (năm 2003); năm 2004 tăng lên 4.449 tỷ đồng và năm 2005 lên 5.041 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 25,5 triệu USD (năm 2001); 18 triệu USD (2002); 25,1 triệu USD (2003); 26,388USD (2004) và 31,6 triệu USD năm 2005.

- Mỗi năm giải quyết việc làm cho từ 10.000 đến 13.000 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm dần, từ 14,9% (năm 2001) xuống còn 4,68% năm 2005.

Về cây chè, là cây trồng có nhiều thế mạnh của tỉnh. Thực hiện đề án sản xuất, chế biến và tiêu thụ chè Thái Nguyên giai đoạn 2001-2005, đến hết tháng 11/2001, các ngân hàng đã giải ngân cho vay theo dự án cây chè được trên 16 tỷ đồng. Kế hoạch trồng mới, cải tạo chè thực hiện đúng tiến độ. Các địa phương trên toàn tỉnh đã trồng mới được 833ha chè các loại, bằng 166% kế hoạch; cải tạo và thâm canh được hơn 935ha đất trồng chè, vượt 40% so với kế hoạch đề ra. Toàn tỉnh đã hình thành mạng lưới cơ sở chế biến chè gồm 22 đơn vị chế biến chè công nghiệp, 29.450 cơ sở chế biến chè thủ công trong nhân dân. Tiêu thụ chè chủ yếu ở trong nước, trên 70%, xuất khẩu đạt 3.635 tấn, chiếm khoảng 20-25% tổng sản lượng chè. Việc thực hiện đề án sản xuất và tiêu thụ chè qua 1 năm thực hiện đã thu được những kết quả nhất định: Đã nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc trồng chè, chế biến chè. Từ chỗ sản xuất tự phát nhằm tận dụng thời gian nhàn rỗi, tự phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ sang sản xuất chè hàng hóa. Do vậy, diện tích trồng tăng lên đáng kể, giống chè tốt cho năng suất cao, chè ngon, kỹ thuật trồng tiên tiến đã từng bước

đưa vào thực hiện. Bao bì nhãn mác đẹp, phù hợp thị hiếu khách hàng, bước đầu nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Trong sản xuất công nghiệp, năm 2001 nhịp độ phát triển ổn định và đạt mức tăng trưởng khá, đặc biệt đối với khu vực kinh tế quốc doanh Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp cả năm đạt trên 2.800 tỷ đồng, tăng 29,2% so với năm trước. Trong đó: quốc doanh trung ương thực hiện trên 1.800 tỷ đồng, tăng 39%; quốc doanh địa phương thực hiện 216,7 tỷ đồng, tăng 0,2%; khu vực kinh tế dân doanh thực hiện trên 270 tỷ đồng, tăng 30,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện gần 436 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2000.

Năm 2002, sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì được nhịp độ sản xuất, tốc độ tăng trưởng nhanh hơn một số tỉnh lân cận. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.325,6 tỷ đồng. Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, giá nhập khẩu nguyên liệu tăng, sản xuất bị gián đoạn, giá trị sản xuất chỉ đạt 420,3 tỷ đồng, giảm 4,8% so với năm 2001. Một số sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp đều có mức tăng trên 17% so với năm trước như sản phẩm thép cán, xi măng...

Năm 2003, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp có phần chậm lại so với các năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thị trường sản phẩm có sự biến động (thị trường thép, chè...), sản phẩm trong tỉnh có sức cạnh tranh thấp, công nghệ sản xuất lạc hậu, giá nguyên vật liệu tăng cao (phôi thép, than

cốc, xăng, dầu, điện...); nợ đọng khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành trên địa bàn từ nhiều năm trước lớn, vượt khả năng thanh toán của tỉnh, chương trình xây dựng nông thôn cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng (thép, xi măng, gạch, ngói, cát, sỏi, đá...) trên địa bàn. Tuy nhiên, đây vẫn được coi là năm đạt kết quả khá. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.902 tỷ đồng.

Năm 2004, vào cuối năm tình hình sản xuất công nghiệp đã ổn định trở lại, nên giá trị sản xuất đạt khá, ở mức 4.448 tỷ đồng, bằng 98,8% kế hoạch và tăng 14,1% so với năm trước. Một số sản phẩm chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp là: than sạch tăng 17,7%; giấy bìa tăng 14,9%; xi măng tăng 4,8%, thép cán tăng 22,2% so với năm trước... các sản phẩm giảm có: may mặc giảm 20,5%; động cơ diesel giảm 25,2%; bia các loại giảm 17,3%...

Năm 2005, khối doanh nghiệp Nhà nước đạt tốc độ tăng thấp so với cùng kỳ. Nguyên nhân là do, Công ty gang thép Thái Nguyên chiếm tỷ trọng lớn nhất (gần 50%) nhưng do giá nguyên liệu đầu vào có nhiều biến động, tình hình thép tiêu thụ khó khăn, lượng tồn kho lớn nên công ty đã giảm sản lượng sản xuất. Các đơn vị khác của khu vực quốc doanh Trung ương sản xuất cũng đạt tốc độ tăng thấp (như điện lực Thái Nguyên, tăng 6,8%, năm trước tăng 19%, xi măng La Hiên tăng 6,3%, năm trước tăng 20%...).

Khối sản xuất công nghiệp dân doanh và liên doanh nước ngoài đều hoàn thành vượt mức so với kế hoạch và tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Do được tăng cường đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước về vốn, công nghệ; môi trường kinh doanh được cải thiện một bước, thị trường tiêu thụ được mở rộng thông qua việc thực hiện các chính sách khuyến khích đầu tư, biện pháp kích cầu; cùng với sự nỗ lực, cố gắng của các đơn vị trong tìm kiếm, khai thác thị trường, các sản phẩm chủ yếu được coi là thế mạnh của tỉnh đều có mức tăng khá cả về sản xuất và tiêu thụ. Một số mặt hàng có sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng cao gồm: xi măng 333 ngàn tấn, tăng tới 97,5%; thép cán 359 ngàn tấn, tăng 29,6%; thuốc viên các loại tăng 80,8%; động cơ diesel 1.833 chiếc, tăng 34% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2001, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Sông Công được đưa vào sử dụng. Tính đến cuối năm 2005 đã thu hút được 20 dự án, trong đó có 17 dự án trong nước và 3 dự án nước ngoài với tổng số vốn đăng ký là 635 tỷ đồng và 4,8 triệu USD. Đã có 14 dự án đã đi vào sản xuất, tạo việc làm cho khoảng 1.000 lao động. Ngoài ra, toàn tỉnh có thêm 1 khu công nghiệp, 2 cụm công nghiệp, và 23 khu công nghiệp nhỏ được phê duyệt.

Hoạt động đầu tư, xây dựng cơ bản tăng mạnh, năm 2001 nhiều công trình có giá trị đã hoàn thành và đưa vào sử dụng như: Cải tạo nâng cấp dây chuyền sản xuất thép giai đoạn I của Công ty gang thép Thái Nguyên; Nhà thi đấu thể thao tỉnh; chợ Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên; cầu Mây - Phú Bình; đường Bến Oánh... Giá trị xây lắp trong năm thực hiện khoảng 236 tỷ đồng, tăng hơn 10% so với năm trước.

Nhằm tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của các ngành, các cấp trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, từng bước đưa hoạt động này vào nề nếp, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện phân cấp lại quản lý xây dựng cơ bản; quy định về đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng; quy định về thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán, cải cách thủ tục hành chính, đồng thời triển khai thanh tra diện rộng đối với các công trình đã hoàn thành... Do vậy, tiến độ xây lắp công trình, giải phóng mặt bằng được đẩy nhanh, hạn chế một bước tình trạng thi công xây dựng chậm tiến độ.

Năm 2002, giá trị sản xuất xây lắp thực hiện đạt trên 362 tỷ đồng; năm 2003(ước) đạt 439,012 tỷ đồng; năm 2004 giá trị xây lắp tăng vọt lên là 1.391,7 tỷ đồng; 10 tháng đầu năm 2005 (ước) đạt 1.472 tỷ đồng.

Năm 2005, có một số công trình trọng điểm được thi công và đưa vào sử dụng như: Nhà máy Điện Cao Ngạn, Nhà máy kềm điện phân, Nhà máy Xi măng Thái Nguyên đã triển khai gói thầu chính là cung cấp thiết bị cho nhà máy. Dự án cầu Quán Triều cơ bản đã thi công xong chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Chương trình nâng cấp hạ tầng nông thôn giai đoạn này được tỉnh đặc biệt quan tâm. Trong hai năm 2001 và 2002, mỗi năm có gần 300km kênh mương nội đồng được đầu tư xây dựng; hơn 100km đường mới được xây dựng và hàng trăm km đường được nâng cấp, sửa chữa; riêng năm 2001, 12 cầu, 11 đập tràn, 711 cống thoát nước được xây mới và

314km đường giao thông nông thôn được nâng cấp cải tạo; nhiều công trình điện được hoàn thành đưa vào sử dụng, đưa số hộ sử dụng điện lên 100% vào năm 2003, sớm hơn kế hoạch 2 năm.

Ngày 11/4/2002 Chính phủ ban hành Nghị định 41/2002/CP về việc tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện chủ trương trên, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Sở, ban ngành khác sắp xếp lại các doanh nghiệp; rà soát lại lao động trong các doanh nghiệp, giải quyết chính sách trợ cấp mất việc làm, thôi việc... Tính đến 2005 đã có 58 doanh nghiệp được sắp xếp, chuyển đổi hình thức sở hữu. Nhìn chung, các doanh nghiệp sau khi sắp xếp đều ổn định sản xuất kinh doanh, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Số lao động dôi dư được giải quyết chế độ và có nhiều biện pháp giúp họ có việc làm.

Tình hình kinh tế - xã hội của Thái Nguyên tạo cho ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh có những thuận lợi cơ bản để triển khai nhiệm vụ, đồng thời cũng có những khó khăn, thách thức phải vượt qua, đặc biệt về mặt xã hội.

Trước hết, về việc thực hiện chương trình giải quyết việc làm.

Tính đến năm 2000, dân số Thái Nguyên là 1.054.100 người, trong đó ở thành thị là 220.600 người (20,9%), nông thôn là 833.500 người (chiếm 79,1), và đến năm 2005 dân số

Thái Nguyên là 1.109.955 người⁽¹⁾. Mỗi năm Thái Nguyên có hàng vạn người cần việc làm. Cùng với dân số tăng nhanh, Thái Nguyên còn là nơi thu hút nhiều lao động từ các tỉnh khác đến lập nghiệp, làm cho vấn đề việc làm càng trở nên gay gắt.

Trong giai đoạn này, các hướng giải quyết việc làm tập trung chủ yếu vào: cung ứng lao động ra tỉnh ngoài, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, các doanh nghiệp mới thành lập theo luật doanh nghiệp thu hút lao động, các doanh nghiệp Trung ương, địa phương tuyển mới, tạo việc làm thông qua vay vốn từ Quỹ quốc gia.

Dự án vay vốn giải quyết việc làm từ quỹ quốc gia tiếp tục được triển khai. Trong 5 năm từ 2001 đến 2005, ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân xét duyệt hàng nghìn dự án, cho vay 68 tỷ 904,86 triệu đồng, tạo việc làm cho 19.844 lao động, bình quân mỗi năm gần 4.000 lao động có việc làm. Các dự án tập trung vào các ngành sản xuất, kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, phát triển trang trại, kinh tế hộ gia đình, trồng cây ăn quả... Công tác cho vay, thẩm định, xét duyệt bảo đảm nhanh chóng, đúng quy định, không gây phiền hà cho người vay vốn.

Về công tác xuất khẩu lao động. Năm 2001 và 2002 số người đi làm việc ở nước ngoài mới chỉ ở con số khoảng 200 người/năm. Đến năm 2003, sau khi Ủy ban nhân dân

(1) Bộ Lao động Thương binh và xã hội, Số liệu thông kê Lao động – Thương binh và xã hội Việt Nam 1996 – 2000, NXB Lao động – xã hội, tr10

tỉnh phê duyệt Đề án xuất khẩu lao động, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã triển khai mạnh công tác này. Đã có nhiều doanh nghiệp xuất khẩu lao động về tỉnh tuyển dụng lao động. Ngành Lao động – thương binh xã hội đã phối hợp với các doanh nghiệp xuất khẩu lao động ở Trung ương và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, phường, thị trấn, các tổ chức đoàn thể... tiến hành đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng, dạy nghề và đưa lao động của tỉnh đi làm việc tại các nước như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia... và một số nước Trung Đông. Tính từ năm 2003 đến 2005, đã có 5.094 lao động được đưa đi làm việc ở nước ngoài. Sau một thời gian, nguồn lao động này không chỉ gửi tiền về nước đủ trả lại số vốn vay ban đầu mà còn tạo ra một nguồn thu nhập lớn cho gia đình.

Hệ thống dịch vụ giới thiệu việc làm trong tỉnh đã hoạt động có hiệu quả, phát huy được vai trò tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp, góp phần giảm sức ép về việc làm trong xã hội. Cũng trong giai đoạn này, Thái Nguyên đã tổ chức 2 Hội chợ việc làm, lần thứ nhất năm 2003 và lần thứ hai năm 2005. Qua tổ chức hội chợ việc làm đã nâng cao nhận thức về thị trường lao động đối với người lao động và xã hội, góp phần thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác giải quyết việc làm. Việc tổ chức các hội chợ việc làm là một hình thức mới để người lao động và người sử dụng lao động gặp nhau. Góp phần nối cung và cầu lao động. Hai kỳ hội chợ đã thu hút hàng trăm đơn vị tham gia tại các gian hàng và khoảng 25.000 người lao động đến để tìm hiểu

nhu cầu việc làm. Đã có hơn 10.000 lượt người được đăng ký tuyển dụng, học nghề, tư vấn xuất khẩu lao động và hơn 1.000 người được sơ tuyển và tuyển trực tiếp tại hội chợ vào làm việc ở các doanh nghiệp, đơn vị cả trong và ngoài tỉnh. Tính ra, trong 5 năm từ 2001 đến 2005, số lao động được thu hút vào các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, cung ứng cho các tỉnh ngoài, vào sản xuất hộ gia đình, vào các trung tâm, cơ sở tư vấn giới thiệu việc làm, vào các dự án, và từ nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại là: 34.674 người. Bình quân gần 7.000 người/năm.

Như vậy là, bằng những nỗ lực vượt bậc, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với các cấp, các ngành khác, đã đưa số lao động được giải quyết việc làm 5 năm qua đạt gần 60.000 người, bình quân 12.000 người/năm. Nhờ đó, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị ngày càng giảm, năm 2001 là 7,64% và đến năm 2004 còn 5,97%; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng từ 72,2% năm 2001 lên 78,29% năm 2004. Về cơ cấu lao động, theo điều tra năm 2004 của chi cục Thống kê tỉnh, số lao động trong nông nghiệp ngày một giảm, số lao động trong công nghiệp và dịch vụ ngày một tăng, tuy tốc độ vẫn còn chậm. Cụ thể: Năm 2001: lao động trong ngành Nông – lâm – ngư nghiệp là 73,8%; năm 2005: Con số này là 67,8%. Giảm 6%.

Về công tác dạy nghề

Năm 2001 là năm thí điểm triển khai chính sách khuyến khích phát triển dạy nghề với 3 loại hình công lập, ngoài công

lập và doanh nghiệp. Sau 5 năm thực hiện, số lượng người qua đào tạo không ngừng tăng lên qua các năm. Sau đào tạo, hơn 80% lao động đã có việc làm ổn định. Đặc biệt con liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với cách mạng, bộ đội xuất ngũ, trẻ em khuyết tật, con em đồng bào dân tộc thiểu số, con em hộ gia đình nghèo đã được quan tâm hướng dẫn học nghề, được hỗ trợ kinh phí tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh.

Các cơ sở dạy nghề trong tỉnh đã tổ chức nhiều loại hình đào tạo cho lao động: Đào tạo công nhân kỹ thuật, đào tạo nghề ngắn hạn trong nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi, thú y, nuôi trồng thủy, hải sản, hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, điện tử, dịch vụ du lịch...

Với các chủ trương đúng đắn và cơ chế chính sách cởi mở phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thực tế của địa phương, công tác đào tạo nghề của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả về cả quy mô trường lớp, số lượng các trung tâm đào tạo, hình thức, chất lượng giảng dạy và kết quả đào tạo.

Đội ngũ giáo viên dạy nghề được đào tạo chính quy, chuyên ngành ở bậc đại học và liên tục bổ sung về số lượng. Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng phát triển các ngành như: xây dựng, cơ khí, động lực, điện, điện tử, tin học, may mặc, mộc cao cấp, đá mỹ nghệ, chế biến nông sản, tài chính, địa chính...

Đối với người dân nông thôn và miền núi, tỉnh đã chỉ đạo đào tạo ngắn hạn cho hàng vạn lao động là nông dân và người dân tộc thiểu số, giúp họ nâng cao hiểu biết về kỹ thuật

nông, lâm nghiệp, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản.

Từ những năm 1998-2000, hoạt động đào tạo dạy nghề đã phát triển mạnh góp phần tạo ra một số lượng lớn đội ngũ lao động có tay nghề, chuyên môn kỹ thuật cao, góp phần đặc biệt vào việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

Việc đầu tư trang thiết bị, máy móc, các xưởng thực hành, nhà ăn, kí túc... ngày càng được trang bị, nâng cấp phù hợp với yêu cầu thực tế. Công tác dạy nghề của tỉnh có sự tham gia của các đoàn thể như Hội Phụ nữ, hội Nông dân... Đặc biệt nhiều doanh nghiệp đủ điều kiện được cấp giấy phép mở các lớp đào tạo nghề ngay tại doanh nghiệp. Các nghề đào tạo dài hạn có: Điện xí nghiệp, điện dân dụng, sửa chữa ô tô, gò, hàn, vận hành máy móc thiết bị, quản lí sữa chữa đường dây và trạm, y tá, điều dưỡng...

Nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Đại hội đảng Bộ lần thứ XVI đề ra, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hệ thống cơ sở đào tạo nghề. Ở nhiều huyện có Trung tâm đào tạo nghề. Ở vùng kinh tế, đầu tư tập trung vào phát triển một số trường dạy nghề trọng điểm của tỉnh. Việc xã hội hóa công tác dạy nghề đã thu hút được các nguồn đầu tư ngoài ngân sách. Nhờ đó, công tác đào tạo cũng có điều kiện để mở rộng hơn về quy mô và đối tượng đào tạo. Các đối tượng phạm pháp như nghiện

ma túy, mại dâm, sau khi cải tạo và cai nghiện đã được đưa vào trung tâm học nghề để sau cải tạo họ có thể tìm việc làm và hòa nhập với cộng đồng.

Năm 2005, ngành đã tham mưu cho tỉnh tổ chức thành công Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm tỉnh Thái Nguyên lần thứ 2 và tham gia Hội thi thiết bị dạy nghề tự làm toàn quốc lần thứ 2. Kết quả, 16 thiết bị của Thái Nguyên tham gia đều đoạt giải quốc gia, trong đó có 1 giải nhất, 3 giải nhì, 4 giải ba và 8 giải khuyến khích. Đoàn tỉnh Thái Nguyên đoạt giải ba toàn quốc.

Năm 2004, ngành đã hoàn thành Đề án Quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2004-2010. Xây dựng đề án dạy nghề cho lao động nông thôn và triển khai hướng dẫn thực hiện đề án tới cơ sở huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh. Cũng trong năm này, Thái Nguyên đã cử đội tuyển gồm 4 thí sinh, dự thi 4 nghề đi tham dự Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ V đạt kết quả. Năm 2003, tham gia hội thi giáo viên dạy nghề giỏi toàn quốc, Thái Nguyên có 4/6 giáo viên đoạt giải quốc gia.

Thực hiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề và quản lý nhà nước về đào tạo nghề, trong 5 năm qua, từ chỗ chưa có trung tâm dạy nghề, đến năm 2005, tỉnh đã có 07 trung tâm dạy nghề, 333 cơ sở dạy nghề công lập và tư nhân trên địa bàn với quy mô đào tạo 16.180 người/năm. Từ 2001-2004 đã có 64.723 lao động được đào tạo nghề. Các chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề dài hạn và ngắn hạn đều đạt được và

vượt kế hoạch hàng năm. Đưa tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật từ 19,1% năm 2001 lên 24,7% năm 2004 và tính đến năm 2005, lao động chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên ở Thái Nguyên có tỉ lệ 26,37% trên tổng số lao động, cao hơn so với bình quân của cả nước (25,5%).

Về công tác Xóa đói giảm nghèo.

Đại hội Đảng bộ lần thứ XVI đã chỉ rõ: Cần tiếp tục thực hiện Chương trình xóa đói, giảm nghèo và các phong trào hỗ trợ các hộ nghèo, xã nghèo. Lồng ghép có hiệu quả các chương trình mục tiêu cho người nghèo, hợp nhất chương trình 135 với các chương trình khác vào phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn. Bên cạnh việc tăng cường xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã nghèo, cần coi trọng công tác đào tạo cán bộ, tạo điều kiện cho dân cư các xã nghèo phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, chăm lo xây dựng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng. Thực hiện mục tiêu này, nhiều chính sách, dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt như:

1. Chính sách tín dụng cho người nghèo vay vốn sản xuất với lãi suất ưu đãi
2. Chính sách khuyến nông, khuyến lâm
3. Dự án hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề: hỗ trợ giống, cây trồng và chế biến sản phẩm sau thu hoạch...
4. Dự án mô hình phát triển sản xuất: đàn trâu bò...
5. Dự án xây dựng cơ sở vật chất: xây dựng các công trình trường học, trạm xá, nước sạch.

6. Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo – việc làm của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

7. Lồng ghép chương trình 135 vào thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

Ngoài ra, các tổ chức chính trị xã hội trong toàn tỉnh cũng nỗ lực tham gia công tác trên thông qua việc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các bộ phận nhân dân trong sản xuất. Mặt trận tổ quốc phát động quỹ Vì Người nghèo; Hội phụ nữ có phong trào tín chấp cho các hội viên vay; hội thanh niên, cựu chiến binh giúp các thành viên trong hội nguồn vốn vay ban đầu để đầu tư sản xuất. Hạ thấp tỉ lệ hộ đói nghèo là một chỉ tiêu thi đua lớn giữa các địa phương trong tỉnh. Năm 2001, toàn tỉnh đã có thêm 18 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, miền núi vùng cao theo Chương trình 135, nâng tổng số xã được hỗ trợ kinh phí đầu tư lên 36 xã. Tổng vốn đầu tư thực hiện được trên 38 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 25,4 tỷ đồng, đóng góp của dân và trợ giúp của các đơn vị đạt 2,16 tỷ đồng, còn lại là ngân sách của địa phương. Đã xây dựng được 51 công trình hạ tầng, trong đó có 20 công trình chuyển tiếp, 31 công trình xây mới, có 25 công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Xây dựng thêm 14 công trình thuộc dự án định canh, định cư và kinh tế mới.

Hầu hết các công trình đã đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả tốt, góp phần cải thiện và làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội khu vực nông thôn.

Cùng với sự nỗ lực để giảm nghèo từ nguồn lực trong nước, chúng ta đã nhận được sự trợ giúp to lớn của cộng đồng quốc tế. Năm 2004, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh đã triển khai thực hiện dự án tín dụng quay vòng từ nguồn vốn của Cộng hòa liên bang Đức, có 3.228 hộ tham gia tại 40 xã vùng dự án với kinh phí 8 tỷ 200 triệu đồng. Ngành cũng đã phối hợp với Tỉnh hội Phụ nữ, Tỉnh hội nông dân thực hiện dự án tạo cơ hội có việc làm, nâng cao thu nhập cho hội viên nông dân có nữ làm chủ hộ do dự án ILO/Nhật Bản tài trợ được 14 lớp với gần 850 lượt hội viên tham gia.

Sau 5 năm thực hiện chương trình Xóa đói giảm nghèo, đã có 23.675 hộ thoát nghèo. Tính đến ngày 31/12/2005 số hộ nghèo trong toàn tỉnh là 11.525 hộ tương ứng tỉ lệ 4,68% (theo chuẩn cũ). Với tỷ lệ hộ nghèo này, Thái Nguyên đã về đích sớm 2 năm so với mục tiêu chương trình và giảm nhanh hơn chỉ tiêu giảm nghèo mà đại hội Đảng bộ lần thứ XVI đề ra. Hiện tại toàn tỉnh có 82/180 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn cơ bản không còn hộ nghèo.

Thực hiện việc điều tra xác định hộ nghèo theo chuẩn mới giai đoạn 2006-2010, toàn tỉnh có 68.227 hộ nghèo, chiếm 26,85%, trong đó: số hộ nghèo khu vực thành thị là 6.298 hộ (chiếm 10,07%), số hộ nghèo khu vực nông thôn là 61.929 hộ (chiếm 32,33%), số hộ nghèo có chủ hộ là người dân tộc thiểu số là 26.186 hộ (chiếm 30,4%). Địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao là huyện Võ Nhai (52,44%), Định Hóa

(41,63%), thành phố Thái Nguyên có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất là 9,12%.

Công tác thương binh liệt sĩ và người có công.

Đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng là một chủ chương, chính sách lớn của Đảng và nhà nước. Để đạt mục tiêu đảm bảo cho các gia đình có công với cách mạng có cuộc sống vật chất và tinh thần không thấp hơn mức sống trung bình của người dân cùng xã, phường nơi cư trú, ngành đã tham mưu thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, duy trì và đẩy mạnh các phong trào “đền ơn đáp nghĩa”, “uống nước nhớ nguồn”. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chế độ, chính sách đối với người có công đều được triển khai sâu rộng ở tất cả các địa phương trong toàn tỉnh.

Trong 5 năm (2001-2005), ngành đã xác nhận cho 81 liệt sĩ, 526 thương binh tổn thất trong chiến tranh; tổ chức cho 530 thương binh đi khám lại thương tật; tổ chức chi trả cho 65.790 người hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi kháng chiến, 220 người hưởng chế độ hoạt động cách mạng bị địch bắt hoặc tù đầy; xét duyệt cho 6.694 lượt học sinh, sinh viên được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi giáo dục và đào tạo; cấp 1.500 dụng cụ chỉnh hình cho thương binh, điều dưỡng 4.150 lượt đối tượng người có công và thương binh nặng; xác định và trợ cấp cho 6.006 lượt đối tượng là nạn nhân chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam với tổng kinh phí 1 năm theo mức mới là 12,2 tỉ đồng.

Đến hết năm 2004, toàn tỉnh đã có 100% xã, phường được công nhận làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, 17 bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được phụng dưỡng suốt đời. Quỹ đền ơn đáp nghĩa từ năm 2001 – 2004 huy động được trên 5 tỷ đồng; xây mới và tu sửa gần 400 ngôi nhà tình nghĩa với kinh phí trên 4 tỷ đồng, tặng 1.400 vườn cây tình nghĩa, trên 400 sổ tiết kiệm tình nghĩa và trao tặng gần 130.000 xuất quà trị giá gần 5 tỷ đồng nhân dịp lễ, tết, 27/7 hàng năm cho thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Tôn tạo, tu bổ trên 100 nghĩa trang và đài, bia liệt sĩ với kinh phí trên 6 tỉ đồng, 100% số mộ liệt sĩ đang quản lí đã được nâng cấp, tu sửa với kinh phí gần 2 tỷ đồng.

Công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Dưới sự chỉ đạo của cấp Ủy và Ban Giám đốc Sở, cán bộ Phòng phòng chống tệ nạn xã hội đã phối hợp tăng cường kiểm tra đôn đốc các địa bàn trọng điểm và thực hiện nhiều giải pháp chấn chỉnh, tăng cường chức năng quản lý Nhà nước về phòng chống tệ nạn xã hội. Ngành đã phối hợp với các ngành liên quan thực hiện chương trình phòng chống tệ nạn xã hội theo nhiệm vụ được phân công như: phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức chỉ đạo phong trào xây dựng xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” đã trở thành phong trào thi đua rộng lớn. Tính đến năm 2005, toàn tỉnh tiếp tục duy trì 25 xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm;

27 xã, phường chuyển biến mạnh; 65 xã, phường chuyển biến tốt; 2.872 khu dân cư ký cam kết không có tệ nạn xã hội; Phối hợp với cơ quan thông tin tổ chức tuyên truyền về tác hại của tệ nạn xã hội, tuyên truyền Pháp lệnh phòng chống mại dâm và phát động cuộc thi tìm hiểu Pháp lệnh trên địa bàn tỉnh. Công tác tuyên truyền giáo dục, vận động được triển khai khá đồng bộ với nhiều hình thức phong phú tạo sự chuyển biến trong các tầng lớp nhân dân. Nhiều địa phương đã huy động được phong trào quần chúng tự quản tham gia phát hiện, tố giác tệ nạn ma túy, mại dâm.

Ngành cũng đã phối hợp với Sở Công an truy quét trong các năm 2001-2004, triệt phá 66 tụ điểm, ổ nhóm hoạt động mại dâm, đường dây buôn bán phụ nữ, bắt giữ 219 đối tượng trong đó có 69 chủ chứa môi giới, 87 gái mại dâm, 66 đối tượng mua dâm và lập hồ sơ đưa 69 gái mại dâm vào quản lý giáo dục, chữa bệnh tại Trung tâm Giáo dục xã hội 05 – 06 của tỉnh; Giai đoạn 2001-2005, toàn tỉnh đã tổ chức cho 8.303 lượt người cai nghiện ma túy, bình quân mỗi người nghiện được tổ chức cai 2 lần bằng hình thức phù hợp theo quy định; hỗ trợ 89,6 triệu đồng cho 323 người sau cai nghiện có hoàn cảnh khó khăn; có 311 lượt đối tượng được học các nghề như nuôi ong mật, chăn nuôi, trồng cây ăn quả, cây lâm nghiệp; 545 người sau cai nghiện được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận đã hoàn lương. Tuy nhiên, vấn đề tệ nạn ma túy của tỉnh còn nhiều bức xúc, tỷ lệ tái nghiện cao, quy mô các trung tâm quản lý tập trung đối tượng nghiện có hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, đầu tư của địa phương chưa đáng kể, hỗ

trợ của trung ương còn hạn chế, số đối tượng được dạy nghề và tạo việc làm sau cai còn thấp. Tệ nạn mại dâm hoạt động ngày càng công khai và tinh vi. Ở một số nơi tệ nạn xã hội chưa giảm; còn có nhận thức rằng, đây là nhiệm vụ của riêng ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và Công an, nên việc phòng chống tệ nạn, nắm tình hình tại địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Điều này đặt ra những nhiệm vụ nặng nề mà mỗi cán bộ, công chức cần tham mưu nhiều giải pháp thiết thực hơn nữa nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ của ngành.

Về công tác bảo trợ xã hội.

Bên cạnh việc chăm sóc tốt hơn các gia đình chính sách và người có công đối với đất nước, đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI cũng đặt ra mục tiêu, nhiệm vụ: Phần đầu đến năm 2003, các gia đình thuộc diện chính sách không còn ai thuộc diện đối, ở nhà dột nát, làm tốt hơn công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Thêm vào đó cần đẩy mạnh việc quan tâm chăm sóc người già cô đơn, người cao tuổi, những người nhiễm chất độc màu da cam....

Cùng với sự đi lên của nền kinh tế, các chính sách về bảo trợ xã hội ngày càng có điều kiện để triển khai, đổi mới và hoàn thiện hơn, thể hiện ở việc Chính phủ đã có những chính sách quan tâm đến các đối tượng xã hội như: Nghị định số 30/2002/NĐ – CP ngày 26/3/2002 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh người cao tuổi; Quyết định số 3/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về

công tác phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 – 2005; Quy định việc trợ cấp đối với gia đình có từ hai người trở lên không tự phục vụ được do hậu quả của chất độc hóa học mà Mỹ đã giải xuống; Quyết định số 38/2004/QĐ – TTg ngày 28/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp kinh phí cho gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi và trẻ em bị bỏ rơi; Quyết định số 65/2005/QĐ – TTg ngày 15/3/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn dựa vào cộng đồng giai đoạn 2005 – 2010. Thực hiện những văn bản quy phạm pháp luật trên, Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã nhanh chóng triển khai tại các địa phương trong tỉnh.

Tại Thái Nguyên, số người hưởng trợ cấp thường xuyên và đột xuất ngày càng tăng, mỗi năm có tới trên 2.000 người được nhận trợ cấp với kinh phí hàng tỷ đồng. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 1.805 đối tượng đang hưởng trợ cấp thường xuyên bằng ngân sách địa phương với tổng kinh phí là 1 tỷ 55,93 triệu đồng (trong đó có 989 người tàn tật, 221 trẻ mồ côi, 223 người già cô đơn không nơi nương tựa và đối tượng khác là 372 người).

Công tác cứu trợ đột xuất, cứu đói giáp hạt được thực hiện kịp thời. Năm nào vào dịp tết nguyên đán ngành cũng tổ chức phát quà cho những đối tượng khó khăn cơ nhỡ và tổ

chức cứu trợ khi tháng ba ngày tám hoặc mùa màng thất bát, khó khăn. Năm 2005, ngành đã triển khai cứu đói và tặng quà trong dịp tết nguyên đán Ất Dậu tổng số 9.072 xuất quà trị giá 806,45 triệu đồng; thực hiện trợ cấp và cứu trợ đột xuất cho 1.332 hộ với kinh phí 223,38 triệu đồng.

Các Trung tâm Bảo trợ xã hội thuộc Sở bảo đảm tiếp nhận, quản lý và bàn giao đúng đối tượng, nguyên tắc và đúng chế độ. Mỗi năm có hàng trăm đối tượng được nuôi dưỡng tại các Trung tâm. Năm 2005, Trung tâm Bảo trợ xã hội nuôi dưỡng 111 người (có 42 người già, 27 trẻ mồ côi, 42 trẻ sơ sinh bị bỏ rơi); Trung tâm Chỉnh hình và phục hồi chức năng trẻ tàn tật Bắc Thái đã khám cho 2.512 bệnh nhân, tiếp nhận 567 lượt người vào điều trị phẫu thuật, phẫu thuật chỉnh hình được 290 ca, phục hồi chức năng cho 794 đối tượng, sản xuất 500 dụng cụ chỉnh hình; Trung tâm quản lý Tâm thần hiện quản lý điều trị cho 122 đối tượng. Các Trung tâm hoạt động đạt kế hoạch đề ra, góp phần giữ gìn trật tự an ninh, an toàn xã hội trên địa bàn.

Công tác bảo trợ xã hội của Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội thời kì này tập trung ở một số nội dung như: Thực hiện chế độ cho người bị nhiễm chất độc hóa học điôxin; hỗ trợ về nhà ở, cứu đói khi giáp hạt, cấp thẻ bảo hiểm cho người nghèo và miễn, giảm học phí cho học sinh thuộc diện hộ đói, nghèo, chỉnh hình và điều trị phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật vận động, cấp cứu chấn thương, điều trị Laze thẩm mỹ, điều trị cho các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế, sản xuất và lắp ráp dụng cụ chỉnh hình các loại...

Ngoài những hoạt động nổi bật nêu trên, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội còn đảm nhiệm những nhiệm vụ thường xuyên như: Hướng dẫn thực hiện các chính sách tiền lương, tiền công trong các doanh nghiệp; hướng dẫn thực hiện các Chương, Điều quy định của Bộ Luật Lao động; thực hiện thanh tra về chính sách Lao động – Xã hội và thanh tra kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động, tổ chức các tuần lễ Quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ...

Nhìn lại quá trình phấn đấu 5 năm qua, về cơ bản Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã hoàn thành các nhiệm vụ, chỉ tiêu đề ra. Công tác cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm có hiệu quả, từng bước đổi mới khâu chỉ đạo điều hành, bám sát thực tế, tham gia giải quyết các vấn đề nổi cộm tại địa phương và cơ sở. Hàng vạn người đã được giải quyết việc làm. Hàng nghìn hộ gia đình thoát nghèo, vươn lên làm ăn, có cuộc sống tốt hơn. Các gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với nước được tận tình chăm sóc, đa số đã có mức sống cao hơn mức sống trung bình nơi cư trú. Các đối tượng xã hội được quan tâm... Các kết quả đó đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên.

Qua phong trào thi đua, nhờ những nỗ lực của anh chị em cán bộ, nhiều phòng ban trực thuộc Sở đã trở thành các điển hình tiên tiến như: Phòng Bảo trợ xã hội liên tục nhận được các phần thưởng và Cờ thi đua của chính phủ tặng như: “Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua năm 2001”; Cờ thi đua xuất sắc

của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2003; Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội năm 2005. Văn phòng của Sở được trao tặng Giấy khen của Giám đốc Sở năm 2003; Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2004; Phòng Dạy nghề đã liên tiếp nhận được Bằng khen của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội năm 2003, 2005; năm 2004 nhận Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh; Phòng Lao động – tiền lương – Bảo hiểm xã hội nhận 3 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2001, 2002, 2003 và Cờ xuất sắc của Ủy ban nhân dân tỉnh; Phòng thương binh – liệt sĩ nhận 2 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh năm 2002 và 2005; Sở được trao tặng Huân chương Độc lập Hạng ba ngày 26/11/2002. Những thành tích nêu trên đã khích lệ lãnh đạo và cán bộ nhân viên Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và cán bộ ngành trong phạm vi toàn tỉnh tiếp tục vươn lên đạt nhiều thành tích cao hơn nữa trong nhiệm vụ của mình.

3/ Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn Thái Nguyên giai đoạn 2006 - 2010

Giai đoạn 2006-2010 là giai đoạn cuối thực hiện Chiến lược 10 năm phát triển kinh tế - xã hội (2001-2010) do Đại hội Đảng lần thứ IX đề ra. Sau 5 năm đầu thực hiện Chiến lược, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã thể hiện sự đổi mới đúng hướng và có hiệu quả thiết thực. Thực tế, việc đổi mới cơ bản trong lĩnh vực lao động, thương binh

và xã hội cho thấy Ngành đã tập trung giải quyết từng bước nhiều vấn đề bức xúc như việc làm, đào tạo nghề, tạo thu nhập, nâng cao mức sống; chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công và giải quyết tồn đọng chiến tranh; giảm nghèo vững chắc gắn với phát triển; chặn đứng và đẩy lùi các tệ nạn xã hội; góp phần giữ vững ổn định chính trị và an toàn xã hội.

Giai đoạn này, bộ máy tổ chức của ngành từ Trung ương tới địa phương đã tương đối ổn định. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình mới, ngày 25 tháng 12 năm 2007 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 186/2007/NĐ-CP Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội⁽¹⁾.

Đối với Thái Nguyên, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về lao động, việc làm, người có công và xã hội tại tỉnh, lãnh đạo Sở có: Giám đốc do bà Nguyễn Thị Hằng đảm nhiệm, Phó Giám đốc Sở gồm ông Lê Đình Cường, bà Trần Thị Liên (giữ chức vụ đến năm 2007), ông Dương Duy Hưng (bổ nhiệm tháng 1/2008), ông Nguyễn

(1) Theo đó, cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gồm các đơn vị sau: Vụ Lao động - Tiền lương; Vụ Bảo hiểm xã hội; Vụ Hợp tác quốc tế; Vụ Bình đẳng giới; Vụ Kế hoạch - Tài chính; Vụ Pháp chế; Vụ Tổ chức cán bộ; Thanh tra; Văn phòng; Cục Quản lý Lao động ngoài nước; Cục An toàn lao động; Cục Người có công; Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội; Cục Việc làm; Cục Bảo trợ xã hội; Cục Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; Tổng cục Dạy nghề; Các Ban Quản lý lao động ở nước ngoài; Viện Khoa học Lao động và Xã hội; Viện Chính hình - Phục hồi chức năng; Trung tâm Thông tin; Tạp chí Lao động và Xã hội; Báo Lao động và Xã hội; Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức lao động - xã hội; Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam.

Thành Long (bổ nhiệm tháng 11/2008). Ngày 8/6/2010, Đại hội Đảng bộ Sở Lao động-Thương binh và Xã hội Khóa IX, nhiệm kỳ 2010-2015 được tổ chức, bà Nguyễn Thị Hằng, Giám đốc Sở được Đại hội tín nhiệm bầu làm Bí thư, ông Dương Duy Hưng làm Phó Bí thư.

Tính đến năm 2010, các phòng, ban thuộc Sở gồm:

- Văn phòng
- Thanh tra
- Phòng Kế hoạch - Tài chính
- Phòng Việc làm – An toàn lao động
- Phòng Lao động – Tiền lương – Bảo hiểm xã hội
- Phòng Bảo trợ xã hội
- Phòng Người có công
- Phòng Dạy nghề
- Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em
- Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở gồm:

- Trung tâm Điều dưỡng người có công
- Trung tâm quản lý Tâm thần
- Trung tâm Chính hình - Phục hồi chức năng Trẻ tàn tật
- Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội
- Trung tâm Bảo trợ xã hội

- Trung tâm Giới thiệu việc làm
- Trung tâm Dạy nghề
- Trường Trung cấp nghề Nam Thái Nguyên

Ở cấp huyện có các phòng Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công; các huyện: Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Bình.

Những huyện có Trung tâm Dạy nghề cấp huyện gồm: Định Hóa, Võ Nhai, Phú Lương, Đại Từ, Đồng Hỷ, Phú Bình và Trung tâm dạy nghề Thị xã Sông Công; Trung tâm Giới thiệu việc làm thành phố Thái Nguyên; Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội thành phố Thái Nguyên và các huyện: Đại Từ, Phú Lương, Phổ Yên, Đồng Hỷ, Phú Bình.

Ở các xã, phường, thị trấn, nhiệm vụ quản lý nhà nước về Lao động – Thương binh và Xã hội là Ủy ban Nhân dân và từ năm 2010 đã có biên chế một cán bộ công chức văn hoá xã hội, giúp Ủy ban Nhân dân cấp xã, phường chuyên trách làm công tác Lao động – Thương binh và Xã hội trên địa bàn. Sự thay đổi này thể hiện sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến công tác Lao động-Thương binh và Xã hội, cũng như sự đánh giá cao tầm quan trọng của công tác này tại cơ sở, giúp cho việc triển khai nhiệm vụ của ngành thuận lợi hơn.

Trong những năm 2006-2010, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên vẫn còn nhiều khó khăn. Năm 2006, thời tiết Thái Nguyên không thuận lợi cho cây trồng, dịch lở mồm

long móng xuất hiện ở 7 huyện, thành, thị làm ảnh hưởng đến chăn nuôi trên địa bàn. Năm 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, lạm phát, giá cả, lãi xuất tín dụng tăng cao, các doanh nghiệp cơ cấu lại sản xuất, tiết kiệm chi phí, một số dự án đầu tư đã tạm dừng hoặc giãn tiến độ do thực hiện các giải pháp kiềm chế lạm phát của Chính phủ ... đã ảnh hưởng trực tiếp đến tạo việc làm theo kế hoạch của Tỉnh. Thêm vào đó thiên tai, lũ quét, dịch bệnh đã xảy ra ở một số địa phương trên, gây thiệt hại về người và tài sản, mùa màng ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Năm 2009, do khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới, nền kinh tế trong nước suy giảm làm cho sản xuất kinh doanh, xuất khẩu và đầu tư giảm sút ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, việc làm của người lao động. Nhưng với sự nỗ lực, cố gắng chung của các ngành, các cấp, nhất là sự đóng góp của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng đã hạn chế sa thải lao động, nhiều doanh nghiệp vẫn tiếp tục đầu tư tạo thêm nhiều việc làm mới, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; các mặt công tác khác cũng có nhiều tiến bộ. Giai đoạn này, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2005 - 2010, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện 5 chương trình, 17 đề án và 22 công trình trọng điểm về phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh và xây dựng hệ thống chính trị. Tạo nên một diện mạo mới, sức bật mới cho tỉnh. Các Chương trình và Đề án đã đạt được những kết quả sau:

Về Chương trình chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn.

Trong 5 năm, Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh tăng bình quân 6,8%/năm. Trong đó, trồng trọt tăng 3,5%, chăn nuôi tăng 6,5%, thủy sản tăng 6%, lâm nghiệp tăng 6%. Đến năm 2009, cơ cấu giá trị ngành: nông nghiệp đạt 95,98%, lâm nghiệp chiếm 1,95%, thủy sản 2,07%; sản lượng lương thực tăng bình quân 4,5%/năm, sản lượng chè búp tươi đạt 158.702 tấn, tăng 43,44%. Ước tính năm 2010 tỷ lệ che phủ rừng đạt 50%. Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2009 là 92.000ha, thu nhập trên 1ha đất canh tác đạt 47 triệu/ha; giá trị xuất khẩu nông, lâm sản đạt 3% kim ngạch toàn tỉnh.

Về cây chè, tỉnh đã rất quan tâm đến loại cây có thế mạnh này và có Đề án Phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ chè. Kết thúc năm 2009, diện tích chè toàn tỉnh đạt 17.308 ha, ước tính đến hết năm 2010 sẽ đạt 17.600 ha. Chè tiêu thụ trong nước đạt 78%, xuất khẩu chiếm 22% sản lượng chè chế biến. Thu nhập bình quân đối với cây chè đạt 53 triệu đồng/1ha, bằng 106% so với mục tiêu của đề án.

Tuy nhiên, việc phát triển cây chè còn một số tồn tại như cơ cấu chè giống mới, chất lượng cao so với tổng diện tích chè toàn tỉnh còn thấp; Chưa qui hoạch đồng bộ giữa sản xuất và chế biến sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất chè; Công nghệ sản xuất, bao bì đóng gói chậm đổi mới, sản xuất với qui mô còn nhỏ lẻ, manh mún; Cơ sở hạ tầng một số nơi chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hệ thống quản lý chất

lượng còn mỏng, hoạt động chưa hiệu quả; Cơ sở chế biến phát triển không tương xứng với tiềm năng; Thương hiệu chè Thái Nguyên chưa được khẳng định vị thế trên thị trường trong và ngoài nước.

Về Đề án phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề năm 2009 đạt 1.082 tỷ đồng, năm 2010 (dự kiến) đạt 1.300 tỷ đồng; Tốc độ tăng trưởng bình quân: 36,8%/năm; Số lao động làm việc trong khu vực tiểu thủ công nghiệp, làng nghề hiện nay khoảng 67.000 người. Thu nhập của người lao động ổn định, đời sống được cải thiện.

Tuy nhiên, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh xuất phát điểm vẫn còn thấp, không có làng nghề nổi tiếng, công nghệ các làng nghề nói chung còn lạc hậu, sức cạnh tranh trên thị trường thấp, vốn đầu tư cho sản xuất còn nhỏ bé, thiếu chuyên gia kỹ thuật và nghệ nhân, thợ giỏi, năng lực quản lý còn hạn chế; thu nhập của người lao động chưa cao.

Nhận thức về phát triển công nghiệp, doanh nghiệp khu vực tư nhân của một bộ phận cán bộ, công chức còn chung chung. Việc tuyên truyền phổ biến pháp luật, cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư đến doanh nghiệp chưa đầy đủ và kịp thời; Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều bất cập; Việc quy hoạch, đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn đầu tư; Trình độ, năng lực quản lý của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế làm

khó khăn cho việc phát triển nghề mới, khôi phục nghề cũ ở trong tỉnh.

Về Chương trình phát triển công nghiệp.

Năm 2006, do thị trường thế giới có nhiều biến động bất thường về giá cả, nhất là giá xăng dầu, giá thép nên hoạt động của các đơn vị sản xuất công nghiệp gặp nhiều khó khăn, một số dự án chậm tiến độ đưa vào hoạt động sản xuất nên đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất công nghiệp. Năm 2008, khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp nói riêng ở Thái Nguyên, sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp và xây dựng của tỉnh. Tuy nhiên, nhờ sự cố gắng của các ngành, các cấp và sự hỗ trợ của trung ương, ngành công nghiệp tỉnh đã có bước phát triển khá.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng giai đoạn này đạt bình quân 15,14%/năm; Ước tính năm 2010: công nghiệp - xây dựng chiếm tỉ trọng 41,6%; Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh (theo giá cố định 1994) tăng bình quân hàng năm 18,06%.

Tuy nhiên, cơ cấu nội ngành chưa hợp lý: Giá trị sản xuất ngành khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp nhẹ phát triển chậm, chủ yếu là gia công, giá trị gia tăng, thu nhập người lao động thấp; công nghiệp phụ trợ và nội địa hoá quy mô còn nhỏ; hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh

ngành công nghiệp còn thấp; Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn đầu tư và sản xuất kinh doanh, song lại gặp nhiều khó khăn trong huy động vốn, ít có khả năng tập trung, thu hút vốn để đầu tư các dự án lớn của địa phương; Công tác quy hoạch chi tiết và thu hút đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp còn chậm; chất lượng một số dự án đầu tư chưa cao, việc hướng dẫn và giải quyết thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản có lúc còn chưa đáp ứng yêu cầu... Công tác giải phóng mặt bằng và di dân tái định cư của một số dự án đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu.

Về Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

Trong 5 năm 2006-2010, tỉnh đã đầu tư kiên cố hoá 140,4 km kênh mương nội đồng; nâng cấp, sửa chữa 918,2 km đường giao thông nông thôn, nhờ đó 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm; Tổng chiều dài đường dây hạ áp xây dựng và cải tạo 527,1 km ; Lắp đặt 31.440 công tơ gia đình; tổng số phòng học được đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng để thay thế các phòng học tạm và phòng học thiếu là: 1.303 phòng, vượt 1,73% kế hoạch 2006 - 2010; 36 xã đặc biệt khó khăn và vùng ATK, đầu tư xây dựng được 201/191 phòng, đạt 105,24 %; về y tế: dự kiến năm 2010 có 150/180 xã phường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, bằng 83,33% kế hoạch.

Việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, vừa góp phần tạo ra việc làm cho xã hội, vừa góp phần phát triển kinh tế, thay đổi bộ mặt nông thôn, đồng thời góp phần xóa đói giảm nghèo cho các vùng trong tỉnh.

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh tác động mạnh đến việc thực hiện công tác Lao động-Thương binh và Xã hội, đồng thời việc thực hiện tốt công tác này sẽ góp phần vào phát triển của địa phương về kinh tế cũng như giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Trước hết, *Về việc thực hiện Chương trình giải quyết việc làm*

Công tác giải quyết việc làm cho người lao động luôn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành. Trong giai đoạn này, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình việc làm giai đoạn 2006-2010 như: phê duyệt Chương trình Việc làm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010 (Quyết định số 2797/QĐ-UBND ngày 14/12/2006); xây dựng Đề án xuất khẩu lao động tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010 (Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 28/08/2006); thành lập Ban chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia về việc làm tỉnh, đồng thời cũng là Ban chỉ đạo thực hiện Đề án xuất khẩu lao động tỉnh (Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 13/09/2006) do lãnh đạo tỉnh là trưởng ban, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là phó trưởng ban thường trực; xây dựng quy chế làm việc và thành lập tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo. Trong quá trình triển khai thực hiện, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã tham mưu tích cực qua việc ban hành các văn bản nhằm đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động.

Qua 5 năm thực hiện toàn tỉnh đã giải quyết làm việc mới cho 78.700 người, trong đó: xuất khẩu lao động 10.378 người, chiếm 13,2%, Quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho 16.708 người, chiếm 21,2%; thông qua các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội là 51.614 người, đạt 65,6%. Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới 15.700/15.000 người (vượt 4,6% so với mục tiêu đề ra). Kết quả này đã góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực: năm 2006 cơ cấu lao động lĩnh vực nông, lâm nghiệp là 64,28%, công nghiệp, xây dựng 16,78% và thương mại, dịch vụ 18,94% thì đến năm 2010 cơ cấu này tương ứng là 56,5%-19,8%-23,7%. Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đến năm 2009 là 4,5% (về trước mục tiêu đề ra là dưới 5% vào năm 2010).

Có được kết quả trên là nhờ Ủy ban nhân dân chỉ đạo ngành huy động tốt các nguồn lực từ Trung ương tới địa phương và tổ chức tốt các hoạt động giải quyết việc làm. Cụ thể:

- Dự án vay vốn giải quyết việc làm: Nguồn vốn bổ sung bình quân hàng năm khoảng 3,7 tỷ đồng (cả giai đoạn là 18,5 tỷ đồng), đến 2010 tổng nguồn vốn của Quỹ Quốc gia về việc làm do Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã lũy kế là 58,931 tỷ đồng. Số lao động được tạo việc làm mới thông qua dự án là 16.708/25.000 người, đạt 66,8% kế hoạch.

- Đề án xuất khẩu lao động: Trong 5 năm (từ 2006 - 2010), với sự giúp đỡ của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động, của các ngân hàng, chủ yếu là ngân hàng Chính sách xã hội và ngân hàng

Nông nghiệp và phát triển nông thôn cho người lao động vay vốn, toàn tỉnh đã đưa 10.378/12.500 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, đạt 83% so với kế hoạch. Số tiền gửi về gia đình là: 80 triệu USD (tương đương khoảng 1.600 tỷ VNĐ). Ngoài ra, người lao động còn gửi tiền về qua gửi trao tay hoặc dịch vụ chuyển tiền khác... góp phần xoá nghèo, giải quyết việc làm bền vững và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động: Năm 2006, các Trung tâm dịch vụ việc làm trong tỉnh được đổi tên thành Trung tâm giới thiệu việc làm. Dự án hỗ trợ phát triển thị trường lao động đã đầu tư cho Trung tâm Giới thiệu việc làm của tỉnh trên 7 tỷ đồng nhằm nâng cao năng lực hoạt động. Năm 2007, ngành đã tổ chức khai trương sàn giao dịch việc làm và phiên giao dịch việc làm tỉnh Thái Nguyên lần thứ nhất. Sàn và phiên giao dịch việc làm giúp cho người lao động được cung cấp thông tin thị trường lao động, được tư vấn, giới thiệu việc làm, tạo điều kiện cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Trong 5 năm, Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội đã tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm trong đó 06 phiên tại trung tâm Giới thiệu việc làm của tỉnh và 08 phiên giao dịch việc làm lưu động tại địa phương với 263 lượt nhà tuyển dụng tham gia, gần 6.000 lượt người tham dự.

Trung tâm cũng đã xây dựng và đưa vào hoạt động trang website “người tìm việc, việc tìm người” (địa chỉ: vieclamthainguyen.vn) với trên 7.500 lượt người truy cập/năm, tạo điều kiện cho người lao động tìm kiếm việc làm phù hợp.

- Hoạt động nâng cao năng lực quản lý lao động - việc làm: 5 năm (2006-2010) ngành đã tổ chức tập huấn cho trên 2.400 cán bộ với tổng số kinh phí 300 triệu đồng.

Giải quyết việc làm là chủ trương lớn của Đảng và chính sách quan trọng của Nhà nước, được các cấp uỷ Đảng và chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Việc thực hiện tốt các mục tiêu về lao động - việc làm, phát triển nguồn nhân lực sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội mà Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII đã đề ra.

Kết quả nêu trên thể hiện sự cố gắng to lớn của ngành Lao động-Thương binh và Xã hội và các cấp, các ngành đến công tác giải quyết việc làm. Tuy nhiên so với chỉ tiêu đề ra thì, chỉ tiêu giải quyết việc làm qua xuất khẩu lao động và qua Quỹ vay vốn giải quyết việc làm chưa đạt so với kế hoạch (83% và 66,8%). Nguyên nhân là do, cấp uỷ, chính quyền ở một số địa phương chưa thực sự quan tâm đến công tác xuất khẩu lao động, vì vậy trách nhiệm và sự phối hợp của các cấp, các ngành chưa cao. Việc vay vốn cho người đi xuất khẩu lao động tại nhiều địa phương vẫn còn khó khăn; đối tượng được vay vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội không nhiều. Mặt khác do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế thế giới dẫn đến việc cắt giảm lao động của các nhà máy xí nghiệp tại một số thị trường truyền thống, nhận nhiều lao động như; Malaysia, Hàn Quốc, Đài Loan, Nga... gây khó khăn về nơi nhận lao động.

Về tạo việc làm qua nguồn vốn của Quỹ quốc gia còn hạn chế do vốn bổ sung mới hàng năm thấp, tiến độ giải ngân còn chậm, các dự án chủ yếu ở trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm trên 70%), đối tượng vay đa số là hộ gia đình nên nhìn chung chỉ tăng thời gian làm việc cho người lao động. Việc cho vay ở một số địa phương còn dàn trải, đặc biệt là đối với các dự án hộ và nhóm hộ gia đình. Sự tham gia, phối hợp quản lý, sử dụng vốn vay từ Quỹ quốc gia về việc làm ở một số ngành, địa phương còn bất cập, chưa chặt chẽ, công tác kiểm tra, giám sát thiếu thường xuyên.

Hệ thống thông tin thị trường lao động mới hình thành nên chưa đáp ứng được đầy đủ, kịp thời, cập nhật cho các đối tượng có nhu cầu và cho công tác quản lý, vì vậy người lao động và người sử dụng lao động chưa gặp nhau, ảnh hưởng đến kết quả giải quyết việc làm trong tỉnh.

Về công tác dạy nghề.

Công tác dạy nghề giai đoạn này có những bước tiến mạnh nhằm đạt mục tiêu về lao động qua đào tạo nghề đặt ra. Nhận thức của các cấp, các ngành và của toàn xã hội về dạy nghề đã có nhiều chuyển biến; Công tác dạy nghề và học nghề đã được quan tâm và đầu tư nhiều hơn.

Trong 5 năm 2006-2010, các cơ sở dạy nghề của tỉnh đã được đầu tư cơ sở vật chất với tổng kinh phí 42 tỷ 400 triệu đồng (năm 2006: 2 tỷ 700 triệu đồng, năm 2007: 4 tỷ đồng, năm 2008: 4 tỷ 900 triệu đồng, năm 2009: 7 tỷ 300 triệu đồng, năm 2010: 23 tỷ 500 triệu đồng). Riêng kinh phí dạy

nghề cho lao động nông thôn và người tàn tật trong 5 năm 2006-2010 là 15 tỷ 200 triệu đồng, (năm 2006: 2 tỷ 200 triệu đồng, năm 2007: 2 tỷ 800 triệu đồng, năm 2008: 2 tỷ 800 triệu đồng, năm 2009: 3 tỷ đồng, năm 2010: 4 tỷ 400 triệu đồng).

Mạng lưới cơ sở dạy nghề của tỉnh phát triển theo quy hoạch, số lượng các cơ sở dạy nghề tăng nhanh, đa dạng về hình thức sở hữu và loại hình đào tạo; công tác xã hội hoá dạy nghề đã có bước chuyển biến rõ rệt. Tính đến 31/12/2010 toàn tỉnh có 52 cơ sở dạy nghề, tăng 27 cơ sở so với đầu năm 2005; đã hoàn thành việc thành lập 02 Trường Trung cấp nghề công lập thuộc tỉnh và 9/9 Trung tâm Dạy nghề cấp huyện theo Quyết định số 48/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Trong quá trình hình thành mạng lưới Trường trung cấp nghề và các Trung tâm Dạy nghề tuyến Huyện, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các Huyện đã quan tâm chỉ đạo sát sao để phát triển công tác dạy nghề ở địa phương, từ việc ra chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh về thành lập Trường trung cấp nghề công lập và Nghị quyết của Huyện ủy về việc thành lập các Trung tâm dạy nghề của Huyện, biên chế cán bộ cho các Trường, Trung tâm, quy hoạch đất đai ở những địa điểm thuận lợi để xây dựng. Từ năm 2006 đến nay, ngân sách của trung ương, tỉnh, của huyện đã đầu tư 50 tỷ đồng cho xây dựng cơ bản và mua sắm trang thiết bị ban đầu cho các Trung tâm Dạy nghề.

Đến hết năm 2010, đa số các cơ sở dạy nghề đã được xây dựng, cải tạo, mở rộng đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học

tập. Hầu hết các cơ sở dạy nghề có đủ thiết bị thực hành cơ bản. Một số cơ sở dạy nghề được đầu tư tập trung trọng điểm có thiết bị hiện đại ở một số nghề và được xây dựng đồng bộ từ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thư viện, ký túc xá, khu giáo dục thể chất ... Nhờ đó, quy mô tuyển sinh đã tăng từ 2 đến 3 lần. Tính đến nay toàn tỉnh có 630 phòng học lý thuyết (tăng 284 phòng so với năm 2005); 4.974 xưởng, phòng học thực hành (tăng 1.591 xưởng, phòng so với năm 2005). Ngoài ra, các cơ sở dạy nghề còn hợp đồng thêm hàng trăm phòng học lý thuyết tại các xã để dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, hàng trăm xưởng thực hành của các cơ sở sản xuất phục vụ quá trình thực tập cho học sinh.

Các Trung tâm Dạy nghề và dịch vụ việc làm đã được đầu tư tăng cường thêm trang thiết bị tài sản phục vụ cho công tác dạy nghề, mở rộng được ngành nghề đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo. Chương trình bước đầu đã phát huy được hiệu quả.

Quy mô dạy nghề tăng nhanh, cơ cấu nghề đào tạo đã từng bước được điều chỉnh theo nhu cầu lao động của các ngành kinh tế và thị trường lao động; đã có sự gắn kết giữa dạy nghề với các chương trình giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, xuất khẩu lao động và các mục tiêu xã hội khác.

Cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề, nội dung chương trình đào tạo và trang thiết bị dạy nghề từng bước được tăng cường, chất lượng dạy nghề được nâng lên.

Các cơ sở dạy nghề đã tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh về thủ tục, quy trình, thông tin về tuyển sinh được các cơ sở dạy nghề chuyển tải bằng nhiều hình thức đến các xã, huyện, cơ sở giáo dục phổ thông, tạo điều kiện cho thanh niên tiếp cận với học nghề; các hình thức liên kết giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh như liên kết thực hành, giới thiệu việc làm, tuyển lao động, hỗ trợ giáo viên, thiết bị dạy nghề... được phát triển ở nhiều địa phương gắn học với thực hành, nâng uy tín, thương hiệu của cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp và người lao động; tổ chức nhiều hình thức dạy nghề phong phú đa dạng phù hợp với từng đối tượng học nghề như dạy nghề cho lao động nông thôn, người tàn tật, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội khác, dạy nghề gắn với thị trường, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, đặc biệt các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, các doanh nghiệp không được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước nhưng do đổi mới chương trình đào tạo gắn với sản xuất đáp ứng yêu cầu của thị trường nên tuyển mới dạy nghề cho hàng chục ngàn người.

Kết quả sau 5 năm (2006-2010) các cơ sở dạy nghề do tỉnh quản lý đã dạy nghề cho 68.353/62.400 người, đạt 109,5%. Trong đó 15.978/15.766 là lao động nông thôn đạt 101,3%; người tàn tật 885/850 người, đạt 104,1%; dạy nghề cho người nghèo 3.150/3.100 đạt 101,6%; dạy nghề cho đối tượng chính sách khác 3.891/3.000 người, đạt 129,7%. Các ngành nghề đào tạo chủ yếu bao gồm: Mây tre đan xuất khẩu, thêu ren xuất khẩu, hàn, may công nghiệp, điện dân dụng, một số nghề khác bao gồm in lưới, tin học văn phòng, sản

xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch và an toàn, kỹ thuật trồng chè cho năng suất cao. Chương trình đã được người dân đón nhận một cách tích cực, đem lại những hiệu quả ban đầu: Trang bị thêm một số nghề mới (tiểu thủ công nghiệp) cho người lao động nông thôn và đối tượng chính sách xã hội, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, tạo thêm việc làm, tăng thời gian sử dụng lao động ở khu vực nông thôn, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông nghiệp và người lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 11,31% năm 2005, tăng lên 23,58% vào năm 2010.

Bên cạnh những thành tích nêu trên, công tác dạy nghề còn có một số tồn tại như: Mạng lưới cơ sở dạy nghề phát triển chưa hợp lý, quy mô đào tạo còn nhỏ, trình độ đào tạo thấp (chủ yếu là sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên); lĩnh vực ngành nghề đào tạo còn ít. Quy mô tuyển sinh dạy nghề trình độ cao đẳng và trung cấp vẫn còn thấp so với tổng số lao động được đào tạo nghề (giai đoạn 2006-2010 chỉ chiếm 18,55%), thiếu lao động trình độ cao cho các khu, cụm công nghiệp, xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hệ thống cơ chế, chính sách của Nhà nước về dạy nghề chưa hoàn chỉnh và còn nhiều bất cập như chính sách đất đai, ưu đãi tín dụng, thuế... nên việc phát triển các cơ sở dạy nghề còn hạn chế, quy mô nhỏ và chất lượng chưa cao. Xuất phát điểm của công tác dạy nghề rất thấp, sự đầu tư của Nhà nước cho cơ sở dạy nghề trước năm 2005 còn ít, phân tán chưa trọng tâm, trọng điểm. Đội ngũ cán bộ quản lý về dạy nghề cấp tỉnh còn thiếu,

chưa có cán bộ chuyên trách quản lý công tác dạy nghề ở cấp huyện, ở cấp xã. Giáo viên dạy nghề tuy đã được đào tạo, bồi dưỡng nhưng so với yêu cầu thực tế còn thiếu và một số chưa đạt chuẩn theo quy định. Nhận thức của người dân, đặc biệt là thanh niên trong xác định lựa chọn nghề nghiệp chưa đầy đủ. Tư tưởng học hành khoa bảng còn nặng nề.

Về thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo.

Thời kì này, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách mới như: nâng mức hỗ trợ cho các đối tượng thuộc hộ nghèo; đề án thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xóa đói giảm nghèo được hoàn thành và từng bước được triển khai ở các địa phương trong cả nước. Ở Thái Nguyên, để thực hiện xóa đói giảm nghèo, ngành Lao động-Thương binh và Xã hội đã tham mưu cho Tỉnh uỷ phê duyệt Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010 (số 07-CTr/TU ngày 19/7/2006) và tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 – 2010 (Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 24/8/2006) do lãnh đạo tỉnh là trưởng ban, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là phó trưởng ban thường trực. Từ tình hình thực tiễn kinh tế - xã hội của tỉnh, ngành Lao động-Thương binh và Xã hội Thái Nguyên đã phối kết hợp với các ban ngành khác để thực hiện các chính sách về nguồn lao động và giải quyết công tác xóa đói, giảm nghèo cho toàn tỉnh, bao gồm ba nhóm lĩnh vực:

Một là, nhóm các chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo thu nhập bền vững, nâng cao năng lực cán bộ

với ba dự án: Dự án dạy nghề cho người nghèo; đào tạo ngắn hạn cho lao động nông thôn; dự án nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ và dự án khuyến lâm, khuyến ngư và phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề.

Hai là, nhóm dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, vùng nghèo với ba dự án: Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng các xã nghèo ngoài vùng 135; dự án hỗ trợ kinh phí cho các xã nghèo (Quỹ cộng đồng); Dự án giảm nghèo WB (World Bank) nhằm hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến nông, khuyến lâm.

Ba là, các dự án hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo phát triển bền vững: Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo vay vốn sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi; Chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở, có thể cho mái tôn làm nhà, hoặc Nhà nước làm hoàn toàn và gần đây là chính sách Nhà nước và nhân dân cùng làm; chính sách hỗ trợ đất sản xuất, giao khoán đất rừng, đất canh tác, trồng trọt cho từng hộ gia đình. Đối với các gia đình người có công được giao phần đất gàn, thuận lợi; chính sách hỗ trợ về y tế, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo, khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi miễn phí; chính sách hỗ trợ về giáo dục - hỗ trợ 1 lần cho học sinh khó khăn, miễn học phí cho học sinh tiểu học, giảm học phí cho học sinh trung học; chính sách hỗ trợ về nước sinh hoạt. Thực hiện Quyết định 134/QĐ- TTg của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ nước sinh hoạt cho đồng bào thiểu số nghèo, từ

nguồn vốn của Trung ương, tỉnh đã tiến hành hỗ trợ xây bể chung cho cụm dân cư hoặc cho một phần nguyên vật liệu để xây bể và mua các téc chứa nước, đào giếng và lắp đặt các công trình cấp nước, tập trung cung cấp nước sạch cho nhu cầu sinh hoạt; đưa người nghèo đi xuất khẩu lao động trong đó chính phủ cho vay tiền đặt cọc.

Trong 5 năm (2006-2010), tổng nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh là 4.790 tỷ 063,69 triệu đồng (bao gồm các chính sách, dự án hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, người nghèo và các chính sách, dự án hỗ trợ phát triển cộng đồng nghèo), trong đó năm 2006 là 486 tỷ 861,92 triệu đồng; năm 2007 là 610 tỷ 750 triệu đồng; năm 2008 là 864 tỷ 886,1 triệu đồng, năm 2009 là 1.141 tỷ 103 triệu đồng và năm 2010 là 1.686 tỷ 462,67 triệu đồng.

Nhờ triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp, chương trình xóa đói giảm nghèo đã góp phần giảm tỉ lệ đói nghèo trong toàn tỉnh và từng địa phương. Từ năm 2006 tỉ lệ hộ nghèo của tỉnh là 26,85 giảm xuống còn 10,8 % năm 2010 (giảm 3,19 % trong khi kế hoạch tỉnh giao là 0,69%); thu nhập của nhóm hộ nghèo tăng 1,52 so với năm 2005; các hộ thuộc diện chính sách người có công cơ bản không còn hộ nghèo; các thôn, bản đặc biệt khó khăn, xã nghèo (khu vực 3) và các xã thuộc Chương trình 135 cơ bản có đủ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất, đời sống dân sinh; xây dựng nhà cho người nghèo theo quyết định số 167/QĐ-TTg đạt 100% kế hoạch với 13.709 ngôi nhà; thực hiện cấp 6.385 giấy chứng nhận

hộ nghèo, cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho 135.574 người nghèo và 128.108 người dân các xã thuộc chương trình 135... Năm 2010 nhiều địa phương đã thực hiện tốt chương trình giảm nghèo như Huyện Định Hóa (giảm 6.13%); Võ Nhai (5,5%); Phú Lương (5,29%) và Đồng Hỷ (4,15%). Chương trình xóa đói giảm nghèo được thực hiện đã từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế của tỉnh.

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh nhưng chưa vững chắc, nguy cơ tái nghèo cao, đặc biệt là đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, vùng cao. Tỷ lệ hộ nghèo ở một số xã huyện miền núi còn cao tới trên 50%. Một bộ phận người nghèo và một số xã nghèo vẫn còn tư tưởng ỷ lại, chưa phát huy được nội lực từ cộng đồng, chưa ý thức tự vươn lên thoát nghèo, còn trông chờ sự hỗ trợ của Nhà nước. Số lượng nhà dột nát của tỉnh còn nhiều. Những năm sau, việc hỗ trợ của cộng đồng càng trở nên ít ỏi, do mức sống dân cư còn thấp, vì vậy việc xã hội hoá công tác giảm nghèo gặp nhiều khó khăn. Nếu chỉ trông chờ từ nguồn Quỹ vận động được thì không đủ khả năng xóa nhà dột nát cho các hộ nghèo cũng như xóa đói giảm nghèo có hiệu quả, mà tiếp tục cần có sự hỗ trợ từ phía Nhà nước.

Về thực hiện công tác thương binh liệt sỹ.

Trong 5 năm qua, ngành đã thực hiện tốt chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với hơn 100.000 đối tượng người có công với cách mạng trong tỉnh, trong đó chi trả đúng kỳ, đủ

số trợ cấp hàng tháng cho trên 25.000 người có công. Các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” và xây dựng xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ được triển khai sâu rộng đến toàn Đảng, toàn dân. Nhờ sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, đến năm 2009 đã có 95% số hộ chính sách người có công có mức sống trung bình trở lên so với mức sống của người dân nơi cư trú, góp phần duy trì, giữ vững 180/180 xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sỹ và người có công.

Quỹ Đền ơn đáp nghĩa trong 5 năm đã huy động được trên 11 tỷ đồng. Quỹ đã đóng góp kinh phí xóa bỏ nhà tranh tre dột nát, xây nhà tình nghĩa cho gia đình người có công, cho đến nay hầu hết các hộ gia đình có công đã cơ bản không còn ở nhà dột nát; đóng góp vào việc tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa. Trên địa bàn tỉnh, 100% Bà Mẹ Việt Nam anh hùng được phụng dưỡng suốt đời. Việc quy tập mộ liệt sỹ, xây dựng mộ, nghĩa trang cho các địa phương được quan tâm; công tác tổ chức thăm, tặng quà tết và ngày thương binh liệt sỹ cho người có công với cách mạng được tiến hành chu đáo...

Năm 2007, kỷ niệm 60 năm ngày thương binh liệt sỹ, ngành đã tổ chức tốt các hoạt động kỷ niệm từ tỉnh đến cơ sở: phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí trung ương, địa phương tuyên truyền các gương người tốt, việc tốt, các hoạt động hướng về ngày thương binh liệt sỹ (27/7); tổ chức đưa các đoàn cán bộ và thân nhân liệt sỹ đi thăm viếng nghĩa trang liệt sỹ ở Trường Sơn; phối hợp tổ chức cầu truyền hình

đêm giao lưu “Tuổi trẻ về nguồn Đền ơn đáp nghĩa” tại Đại Từ (Thái Nguyên); tổ chức Hội nghị biểu dương tập thể cá nhân trong công tác thương binh liệt sỹ và người có công tiêu biểu với 23 tập thể và 31 cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen. Hội nghị đã vinh dự được đón Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đến dự và phát biểu chỉ đạo.

Công tác giải quyết tồn đọng về xác nhận người có công tiếp tục được tiến hành đảm bảo đúng pháp luật. Ngành cũng đã duyệt hàng chục ngàn hồ sơ giải quyết chính sách cho đối tượng người bị nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam; Thực hiện điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại gia đình cho hàng chục ngàn người có công. Cung cấp hàng nghìn phương tiện giả cho thương binh, bệnh binh. Con em gia đình thương binh liệt sỹ được ưu đãi trong giáo dục, đào tạo, khám chữa bệnh...

Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đến công tác thương binh liệt sỹ làm cho người dân thêm tin tưởng vào chính quyền và từ đó tích cực phấn đấu góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội cũng như giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở địa phương.

Về Công tác phòng chống tệ nạn xã hội.

Đầu năm 2008, Sở Lao động – thương binh và Xã hội đã tổ chức Lễ ra mắt thành lập Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội theo Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 31/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh; hoàn thành đổi tên 6 công trường 06, trung tâm Giáo dục lao động xã hội 05-06 thành trung

tâm Chữa bệnh – giáo dục Lao động xã hội. Trung tâm là nơi tổ chức cai nghiện, giáo dục lao động, dạy nghề cho các đối tượng tệ nạn xã hội trước khi đưa về cộng đồng.

Để phòng chống tệ nạn xã hội có hiệu quả, công tác tuyên truyền giáo dục phòng chống tệ nạn mại dâm, ma túy được coi là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu. Sự phối hợp giữa Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội với các ngành, đoàn thể, các đơn vị liên quan ngày càng được củng cố tăng cường như: phối hợp với ngành công an, y tế, văn hóa thông tin trong việc, hướng dẫn kiểm tra, kiểm soát các cơ sở dịch vụ văn hóa, phân loại đối tượng, lập hồ sơ gái mại dâm, hồ sơ cai nghiện ma túy và quản lý giúp đỡ người sau cai; phối hợp với Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh trong việc triển khai thực hiện phong trào xây dựng xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, phong trào “Toàn dân phòng ngừa tệ nạn xã hội và phát hiện giáo dục giúp đỡ người nghiện ma túy, phòng chống HIV/AIDS tại khu dân cư”. Phối hợp với Liên đoàn lao động, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh... trong công tác vận động, giáo dục, tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội, kết hợp mở các buổi tọa đàm tuyên truyền vận động ở các xã, phường, thị trấn.

Các cấp, các ngành đã tích cực cùng với ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội bằng nhiều hình thức phong phú như: phát hành tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích, băng zôn, khẩu hiệu, nói

chuyên chuyên đề, xây dựng tủ sách pháp luật, giao lưu văn hoá văn nghệ, đặc biệt cuộc thi tìm hiểu Luật phòng chống ma túy do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội phát động đã được các địa phương, đơn vị trên toàn tỉnh tích cực hưởng ứng tham gia. Ban tổ chức đã trao giải cho các cá nhân, tập thể đạt giải và lựa chọn 20 bài dự thi xuất sắc gửi Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Tỉnh đoàn Thái Nguyên đã tổ chức tốt Hội thi “Đội tuyển truyền thanh niên phòng chống ma túy các tỉnh miền núi phía Bắc”, Hội phụ nữ các cấp đã duy trì 443 câu lạc bộ phòng chống tệ nạn xã hội, 02 câu lạc bộ phụ nữ không có chồng con nghiện và xây dựng mới 02 câu lạc bộ về phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Sở tư pháp phát hành cuốn “Thông tin pháp luật” để tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân. Các huyện thành, thị tổ chức lồng ghép tuyên truyền phòng chống ma túy, mại dâm, phòng chống xâm hại tình dục trẻ em với các chương trình giảm nghèo, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”...

Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền, ý thức trách nhiệm của từng gia đình trong quản lý con, em, bạn bè, người thân không để sa ngã trước sự cám dỗ của ma túy được nâng cao, góp phần làm giảm số người nghiện ma túy ở địa phương qua từng năm.

Ngành cũng đã cùng với các ngành liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng, chống ma túy trong học sinh, sinh viên; đến nay tình trạng học sinh, sinh viên tham gia vào hoạt động liên quan đến tội phạm và tệ nạn ma túy cơ bản đã ngăn chặn được.

Mô hình cai nghiện ma túy tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục Lao động xã hội bước đầu có hiệu quả, tạo được niềm tin cho gia đình và bản thân người được cai nghiện.

Đến hết tháng 2/2010: Tổng số người nghiện ma túy trên toàn tỉnh là 5.692 người, giảm 773 người so với thời điểm tháng 12//2005.

Tổng ngân sách chi thực hiện Đề án phòng chống ma túy giai đoạn 2006-2009 là 31,81 tỷ đồng (Trung ương 10,6 tỷ, tỉnh 5,5 tỷ và cấp huyện 15,71 tỷ đồng).

Tuy nhiên, tệ nạn xã hội vẫn còn là mối lo của các cấp chính quyền, số người nghiện ma túy ở địa phương giảm hàng năm chưa nhiều. Tiến độ xây dựng mới 02 Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội huyện Phú Bình và huyện Đồng Hỷ còn quá chậm so với kế hoạch. Một số mục tiêu của Đề án phòng chống ma túy khó đạt được như: Tỷ lệ cai nghiện cho người nghiện ma túy tại các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội mới đạt 55,53% (mục tiêu 80%); tỷ lệ không tái nghiện đạt 6,5% (mục tiêu từ 20 đến 30%); tỷ lệ xã, phường, thị trấn không tệ nạn ma túy toàn tỉnh đạt 17,22 % (mục tiêu từ 30 đến 50%).

Công tác chăm sóc, bảo trợ trẻ em và bình đẳng giới.

Trong giai đoạn này, thực hiện Quyết định 19/2004/QĐ-TTg của Ủy ban nhân dân tỉnh, ngành đã hướng dẫn triển khai đề án tăng cường công tác truyền thông, nâng cao năng lực cho cán bộ về công tác bảo vệ trẻ em cho đội ngũ cán bộ văn hóa – xã hội của tỉnh. Trong đó các nhiệm vụ, mục

tiêu của đề án này bao gồm: một là, điều tra cơ bản tình hình trẻ em phải lao động nặng nhọc, độc hại nguy hiểm; hai là, trợ giúp về đời sống cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; ba là, dạy nghề ngắn hạn, tổ chức các hội nghị truyền thông về chống xâm hại trẻ em, xây dựng mô hình phòng ngừa xâm hại tình dục trẻ em; mô hình tư vấn cho cha mẹ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, tạo việc làm, ngăn ngừa trẻ em lao động sớm... Các hoạt động khác bao gồm: khám, phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật như: sút mắt, hở hàm ếch, dị tật mắt, trẻ câm điếc, tim bẩm sinh... Ngoài ra Ủy ban nhân dân tỉnh còn kí quyết định tăng đầu tư cho Quỹ Bảo trợ trẻ em để đầu tư mua sắm thêm các đồ chơi, xây dựng công trình vệ sinh – nước sạch... Đồng thời phối hợp với Tổ chức Cứu trợ trẻ em Việt Nam, quỹ GFS duy trì việc thực hiện các dự án phát triển tổng hợp cho trẻ em, giáo dục môi trường, tham gia, chăm sóc trẻ em mồ côi tại cộng đồng.

Ngày 31/3/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định 657/QĐ-Ủy ban nhân dân về việc giải thể Ủy ban dân số gia đình và trẻ em, chuyển chức năng, nhiệm vụ và tổ chức theo lĩnh vực về sở Y tế, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch. Theo đó, phòng Bảo vệ và chăm sóc trẻ em được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/5/2008. Quyết định đã định cụ thể bốn nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ của phòng như sau: *Một là*, hướng dẫn thực hiện chương trình, kế hoạch hành động bảo vệ và chăm sóc trẻ em trên địa bàn toàn tỉnh; *Hai là*, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về

bảo vệ và chăm sóc trẻ em thuộc phạm vi quản lí của Sở, xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em; *Ba là*, tổ chức thực hiện chương trình, hành động quốc gia vì trẻ em, các chương trình, dự án, kế hoạch quốc gia về Bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; *Bốn là*, việc tổ chức theo dõi, giám sát việc thực hiện các quyền trẻ em theo quy định của pháp luật. Sau khi thành lập, phòng đã tham mưu triển khai kế hoạch phòng chống tai nạn thương tích, chăm sóc trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS, tham mưu kế hoạch chỉ thị 1408/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Ngoài ra Ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em trong giai đoạn mới, kế hoạch hành động vì trẻ em Thái Nguyên bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, tổ chức tổng kết 10 năm Chương trình hành động vì trẻ em, thực hiện chỉ thị 55/CT/TW của Bộ Chính trị và biểu dương những tấm lòng yêu trẻ toàn tỉnh, xây dựng mức hỗ trợ kinh phí 70.000 đồng/tháng cho đội ngũ làm cộng tác viên làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em thôn xóm, chuyên mục “vì trẻ em” được phát sóng hàng tháng 01 số trên đài Phát thanh truyền hình tỉnh. Năm 2010, nhân ngày quốc tế thiếu nhi, ngành đã phối hợp trao 159 suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó trị giá 54 triệu đồng và 2.150 suất quà giáng sinh do tổ chức Samaritan tài trợ, tiếp nhận và trao xe lăn cho 50 em bị tàn tật, phối hợp với bệnh viện mắt phẫu thuật cho 35 em và chỉ đạo trung tâm chỉnh hình phẫu

thuật cho 43 em, hỗ trợ gia đình có trẻ phải lao động nặng nhọc nguy hiểm mỗi em 5 triệu đồng để mua gia súc chăn nuôi, đưa 13 trẻ mồ côi về làng trẻ SOS ở Hà Nội để nuôi dưỡng và 02 trẻ lang thang về gia đình, cấp 112.237 thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi.

Công tác Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em được các cấp, các ngành quan tâm, trẻ em ngày càng được hưởng đầy đủ các quyền cơ bản của mình. Thông qua các hoạt động "*Ngày lao động vì hạnh phúc trẻ em*", "*Tháng hành động vì trẻ em*", đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, huy động toàn xã hội tham gia bảo vệ và chăm sóc trẻ em, trong đó trọng tâm là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Đến hết năm 2009 đã có 71 xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em.

Bên cạnh đó, năm 2008, ngành còn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiện toàn và tiếp nhận bàn giao cơ quan thường trực Ban *Vì sự tiến bộ phụ nữ* tỉnh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; báo cáo tình hình thực hiện bình đẳng giới và các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện công tác bình đẳng giới cho cán bộ làm công tác trên ở cấp huyện, xã. Năm 2010, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban chỉ đạo công tác người cao tuổi tỉnh Thái Nguyên và phê duyệt Đề án "*Phát triển Nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020*"; tổ chức điều tra người tâm thần nặng trên địa bàn tỉnh (có 3.039 người). Ngành cũng đã tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Thái Nguyên đến năm 2010, đã khen thưởng

24 tập thể, 27 cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh Thái Nguyên; trao học bổng cho 15 cho nữ sinh nghèo thi đỗ vào các trường Đại học năm 2010; Tổ chức gặp mặt và tặng quà cho 61 nữ đại biểu tham dự Đại hội đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XVIII. Tổ chức tập huấn hướng dẫn thực hiện công tác Bình đẳng giới cho cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ cấp huyện, cấp xã.

Giai đoạn 2006-2010, Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã tham mưu với cấp ủy, chính quyền tỉnh triển khai toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực lao động – việc làm, thương binh- liệt sĩ, người có công và an sinh xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đạt nhiều kết quả tốt, đạt và vượt kế hoạch đề ra. Xác định tạo việc làm là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, toàn tỉnh đã phấn đấu giải quyết làm việc mới cho 78.550 người. Bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho 15.710; đưa tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2009 ở khu vực thành thị giảm còn 4,46% và khu vực nông thôn là 1,54% thấp hơn so với mức chung của cả nước (4,63% và 2,25%). Toàn tỉnh hiện có 51 cơ sở dạy nghề công lập và tư nhân trên địa bàn với quy mô đào tạo trên 22 ngàn người/năm, các chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề dài hạn và ngắn hạn đều đạt và vượt kế hoạch hàng năm, góp phần đưa tỷ lệ lao động có trình độ đào tạo từ 17,90% (năm 2001) lên 38,08% (năm 2009), trong đó lao động có trình độ đào tạo nghề từ 8,07% lên 20,34%. Chương trình xóa đói giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ và mang lại hiệu quả thiết thực,

tỷ lệ hộ nghèo từ 26,85% đầu năm 2006 xuống còn 13,99% cuối năm 2009 (hoàn thành chỉ tiêu sớm một năm). Các chỉ tiêu cai nghiện mới hàng năm đều vượt kế hoạch, số người nghiện ma túy từng bước giảm dần. Ngành đã tham mưu thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà Mẹ Việt Nam anh hùng. Các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” được phát động và duy trì. Trong 5 năm qua, Ngành đã thực hiện tốt chính sách ưu đãi của nhà nước đối với hơn 100.000 đối tượng người có công với cách mạng. Đến năm 2010, ngành đang quản lý và chi trả trợ cấp hàng tháng cho trên 25.000 đối tượng là người có công với tổng kinh phí hàng năm gần 300 tỷ đồng/năm. Cũng hết năm 2010, hầu hết hộ gia đình chính sách người có công có mức sống trung bình trở lên so với người dân nơi cư trú, góp phần duy trì, giữ vững 180/180 xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh liệt sỹ và người có công. Công tác chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới đã được triển khai đồng bộ tại các địa phương trên toàn tỉnh và đã có những kết quả đáng phấn khởi.

Với những nỗ lực phấn đấu trong 5 năm qua, ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh tặng nhiều Bằng khen, cờ thi đua như:

- 02 Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (năm 2005, 2008);

- 02 Bằng khen của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (năm 2006, 2007);

- 02 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh (năm: 2005, 2008);

Cũng 5 năm qua, 04 cá nhân của ngành đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương các loại là: các đồng chí giám đốc Sở và nguyên lãnh đạo Sở qua các thời kỳ (gồm 01 Huân chương Độc lập hạng nhì, 01 Huân chương Lao động hạng nhì và 02 Huân chương Lao động hạng III), 05 đơn vị và 05 cá nhân được tặng Bằng khen của Chính phủ, 05 đơn vị được tặng Cờ của Ủy ban nhân dân tỉnh, 40 lượt đơn vị và 48 cá nhân được tặng Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 16 cá nhân đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp tỉnh giai đoạn 2006 - 2010...

Ngành Lao động-Thương binh và Xã hội tự hào đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên trong suốt những năm qua, đặc biệt là những năm đổi mới. Trong giai đoạn cách mạng mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bộ tỉnh Thái Nguyên, sự chỉ đạo nghiệp vụ của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, chúng ta tin tưởng rằng, ngành sẽ có những bước phát triển, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên cũng như trên toàn thể đất nước ta.

KẾT LUẬN

Thái Nguyên là một tỉnh miền núi và trung du Bắc bộ, là tỉnh giữ vị trí chiến lược trọng yếu, là cầu nối giữa vùng Việt Bắc với châu thổ sông Hồng. Các huyện phía nam có đặc điểm của vùng trung du với hệ thống đường giao thông thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa với thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Phúc. Các huyện phía Bắc là vùng miền núi, nối liền một mạch với núi rừng đại ngàn Việt Bắc, giáp với các tỉnh biên giới Tuyên Quang, Bắc Cạn và Lạng Sơn. Thái Nguyên cũng là tỉnh có nhiều thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên khoáng sản và nguồn lực con người. Nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên đã có những đóng góp quan trọng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước. Hòa vào trong sự nghiệp đó, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên đã từng bước xây dựng và phát triển đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến chống đế quốc, thực dân cũng như xây dựng, kiến thiết đất nước trong thời bình.

Trong kháng chiến chống Pháp, ngành đã tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tốt phong trào vận động thi đua ái quốc, động viên nhân tài vật lực cho kháng chiến, phong trào đón thương binh nặng về làng, xây dựng

hậu phương vững mạnh góp phần cùng cả nước giành thắng lợi to lớn trong chiến dịch Điện Biên Phủ, lập lại hòa bình ở miền Bắc, tiếp tục chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ngành đã tổ chức sắp xếp đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho bộ đội xuất ngũ, bộ đội miền Nam tập kết ra Bắc, giải quyết việc làm cho hàng vạn công nhân là bộ đội chuyển ngành và nhân dân lao động trong tỉnh; hướng dẫn các ngành thực hiện tốt chính sách lao động – tiền lương của Đảng và Nhà nước. Ngành cũng đã thực hiện chính sách chăm lo cho thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ; huy động sức người sức của tháo gỡ bom đạn, sửa chữa đường giao thông, cầu cống, đê điều, vận chuyển hàng triệu tấn hàng hóa, xây dựng hàng trăm công trình thủy lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp, khai hoang phục hóa hàng vạn ha đất trống đồi núi trọc đưa vào sản xuất. Trong giai đoạn hòa bình mới lập lại trên miền Bắc (1959), ngành đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động hàng vạn lao động với hàng triệu ngày công xây dựng Khu Liên hợp gang thép Thái Nguyên, con chim đầu đàn của ngành luyện kim Việt Nam. Và trong 3 năm (1977-1979), ngành lao động cũng tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh huy động hàng triệu ngày công hoàn thành cơ bản nhiệm vụ được giao thi công hệ thống kênh mương cấp I,II,III của công trình thủy lợi hồ Núi Cốc, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế và đời sống văn hóa của nhân dân trong tỉnh.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, ngành đã chỉ đạo công tác lao động, việc làm, tiền lương ở

các đơn vị kinh tế quốc doanh, phân bổ lại lao động và dân cư ở một số vùng trong tỉnh, tiếp nhận đồng bào miền xuôi lên khai hoang phát triển kinh tế miền núi; thực hiện hợp tác quốc tế về lao động với các nước xã hội chủ nghĩa (và sau này với nhiều nước và vùng lãnh thổ trên thế giới); thực hiện tốt các chính sách đối với thương binh gia đình liệt sỹ và gia đình có công với cách mạng.

Trong thời kỳ đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh và sự phối hợp của các cấp, các ngành. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội đã tham mưu với cấp ủy, chính quyền tỉnh triển khai toàn diện, đồng bộ chính sách của Đảng và Nhà nước trên các lĩnh vực lao động, người có công phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đạt kết quả tốt, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Trong 10 năm gần đây, xác định tạo việc làm là góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững, toàn tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho gần 139,5 ngàn lượt người, bình quân giai đoạn 2001-2005 giải quyết cho trên 12,1 ngàn lao động/năm, vượt kế hoạch 21%, giai đoạn 2006-2010 bình quân trên 15,7 ngàn lao động/năm, vượt kế hoạch 4,7%. Cơ cấu lao động trong các lĩnh vực kinh tế có chiều hướng chuyển biến tích cực, tỷ lệ thất nghiệp tính đến năm 2009 ở khu vực thành thị giảm còn 4,46% và ở khu vực nông thôn là 1,54%, thấp hơn so với mức chung của cả nước (4,63% và 2,25%). Toàn tỉnh có 51 cơ sở dạy nghề công lập và tư thục trên địa bàn với quy mô đào tạo trên 30 ngàn người/năm, tăng 4,8 lần so với năm 1996, các chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề dài hạn và ngắn hạn đều đạt và vượt

kế hoạch hàng năm, góp phần đưa tỷ lệ lao động được đào tạo từ 17,9% năm 2001 lên 38,8% năm 2009, trong đó lao động qua đào tạo nghề từ 8,07% lên 20,34%. Chương trình xóa đói giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ và mang lại hiệu quả thiết thực, đến năm 2005 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã xuống còn 4,68% theo (theo chuẩn cũ), về trước 2 năm so với mục tiêu đề ra. Bước vào thực hiện Chương trình giảm nghèo 2006-2010, theo tiêu chí mới, sau 4 năm thực hiện, tỷ lệ hộ nghèo từ 26,8% đầu năm 2006 xuống còn 13,99% cuối năm 2009 (hoàn thành chỉ tiêu sớm 1 năm). Toàn tỉnh hiện có trên 16 ngàn đối tượng đang hưởng trợ cấp thường xuyên bằng ngân sách địa phương; trong 10 năm có 31.021 lượt hộ được cứu trợ đột xuất. Các chỉ tiêu cai nghiện mới hàng năm đều vượt kế hoạch, số người nghiện ma túy từng bước giảm dần. Ngành đã tham mưu thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Pháp lệnh phong tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” được phát động, duy trì và đạt hiệu quả cao. Hiện nay ngành đang quản lý và chi trả trợ cấp hàng tháng cho trên 25 ngàn đối tượng là người có công với tổng kinh phí hàng năm gần 300 tỷ đồng. Đến hết năm 2010, có gần 100% số hộ chính sách người có công có mức sống trung bình trở lên so với người dân nơi cư trú, góp phần duy trì, giữ vững 180/180 xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công.

Những thành tựu đạt được trong lĩnh vực Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên là yếu tố quan

trọng góp phần để Thái Nguyên hoàn thành nhiệm vụ, tạo thế và lực để cùng cả nước bước vào giai đoạn mới, thực hiện kế hoạch 5 năm 2011-2015. Và với những thành tích đạt được trong 65 năm qua, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba, Huân chương Lao động hạng Nhất, Hạng nhì và hạng ba cùng nhiều phần thưởng cao quý khác của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Chặng đường 65 năm xây dựng và phát triển của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên đã giúp chúng ta rút ra được những bài học kinh nghiệm quý báu cho giai đoạn phát triển tiếp theo:

Một là, phải luôn luôn quán triệt một cách sâu sắc đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương chính sách, pháp luật của Nhà nước, nắm vững sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội để vận dụng một cách sáng tạo, phù hợp vào địa phương; đồng thời chủ động tranh thủ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các đoàn thể để từ đó tham mưu, đề xuất với các ngành, các cấp có biện pháp tổ chức thực hiện đầy đủ, đúng đắn và hiệu quả mọi nhiệm vụ được giao.

Hai là, phải chăm lo xây dựng bộ máy tổ chức của ngành từ tỉnh, huyện, đến xã, phường, thị trấn để không ngừng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao các lĩnh vực của ngành. Phải chú trọng xây dựng, bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, công chức, viên chức toàn ngành có bản lĩnh

chính trị vững vàng, gương mẫu về đạo đức, trong sạch về lối sống, có trình độ chuyên môn cao, có năng lực hoạt động thực tiễn, gắn bó với đối tượng, có tâm huyết, có sức khỏe để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Ba là, trong chỉ đạo điều hành cần chú trọng tổ chức tốt phong trào thi đua yêu nước, xây dựng và nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến; đồng thời đấu tranh chống mọi biểu hiện tiêu cực trên mọi lĩnh vực công tác của ngành, bởi vì Lao động – Thương binh và Xã hội là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến đời sống của hàng vạn người lao động, người có công và đối tượng xã hội, là ngành có lượng kinh phí chi trả hàng năm rất lớn; chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý, uốn nắn các sai phạm; quan tâm đến công tác cải cách thủ tục hành chính trong ngành, giảm bớt thủ tục phiền hà; chống hách dịch, cửa quyền, tham nhũng lãng phí trong ngành, tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước.

Bốn là, Lao động – Thương binh và Xã hội là ngành vừa mang yếu tố kinh tế vừa mang yếu tố xã hội rộng lớn và tự bản thân ngành không thể hoàn thành nhiệm vụ một cách đơn độc, một mình, vì vậy phải chú trọng cơ chế phối hợp liên ngành, vừa bảo đảm sự thống nhất phối hợp hành động giữa các cơ quan, vừa bảo đảm vai trò thường trực của ngành đối với các nhiệm vụ về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

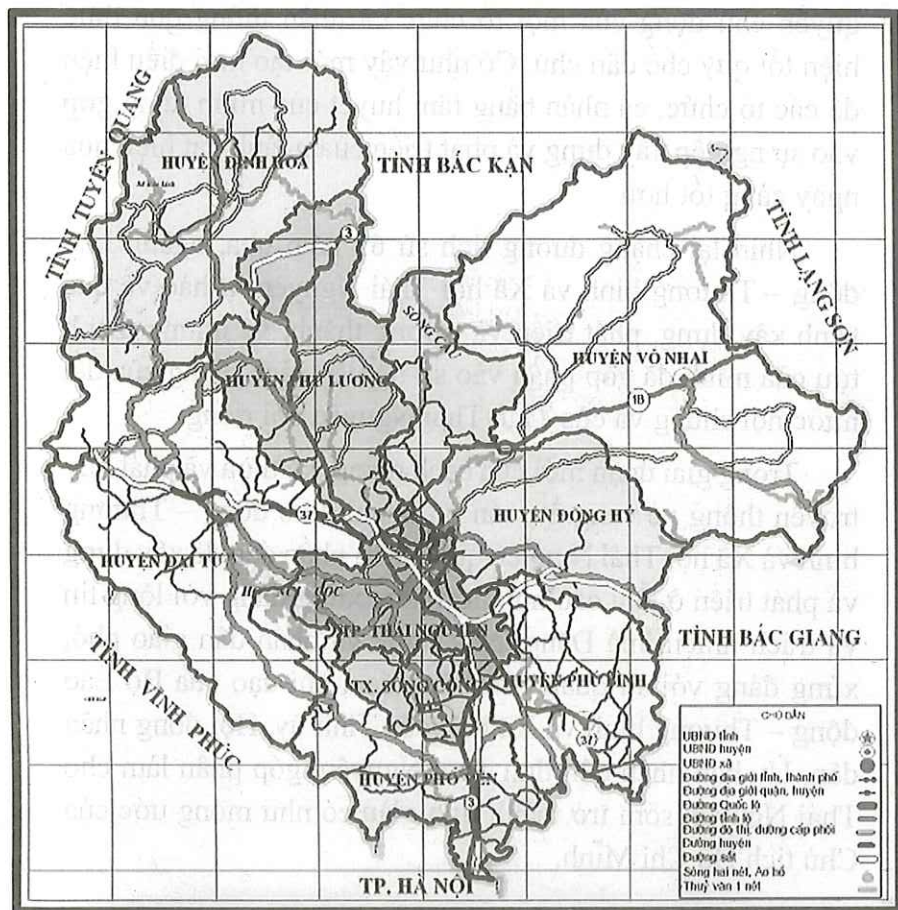
Năm là, phải thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố khối đoàn kết thống nhất trong Đảng bộ cơ quan, trong Ban Giám đốc Sở, các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc

và cán bộ, viên chức toàn ngành để bảo đảm thống nhất ý chí, thống nhất hành động nhằm tạo nên sức mạnh và động lực để hoàn thành mọi nhiệm vụ. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng bộ, sự chỉ đạo điều hành của Ban Giám đốc, sự hoạt động của các đoàn thể trên cơ sở phát huy dân chủ, bảo đảm quyền chủ động của mọi tổ chức cá nhân thông qua thực hiện tốt quy chế dân chủ. Có như vậy mới tạo mọi điều kiện để các tổ chức, cá nhân bằng tâm huyết của mình đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành đạt hiệu quả ngày càng tốt hơn.

Nhìn lại chặng đường lịch sử 65 năm qua, ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên tự hào về quá trình xây dựng, phát triển và trưởng thành, về những thành tựu của mình đã góp phần vào sự nghiệp cách mạng của đất nước nói chung và của Tỉnh Thái Nguyên nói riêng.

Trong giai đoạn mới của cách mạng, kế thừa và phát huy truyền thống vẻ vang ấy, cán bộ ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên quyết tâm phấn đấu để xây dựng và phát triển ở tầm cao hơn, lớn hơn, xứng đáng với lòng tin và trách nhiệm mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó, xứng đáng với sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, góp phần làm cho Thái Nguyên sớm trở thành tỉnh giàu có như mong ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN



Đã in 05/03/2005 và in 05/03/2005 và in 05/03/2005

TỶ LỆ 1:50.000

ĐƠN VỊ BẮC LƯP: TRUNG TÂM ĐẠO TẠO BẢN ĐỒ

CÁC PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ CỦA NHÀ NƯỚC

65 năm qua được sự quan tâm của Bộ Lao động - TBXH, của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, với sự cố gắng của tập thể lãnh đạo Sở qua các thời kỳ, cùng toàn thể đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, ngành Lao động - TBXH Thái Nguyên đã được Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, Ngành, Trung ương và UBND tỉnh tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý:

- 02 Huân chương Độc lập hạng Ba (01 tập thể, 01 cá nhân).
- 01 Huân chương Lao động hạng Nhất (Tập thể).
- 03 Huân chương Lao động hạng Nhì (02 tập thể, 01 cá nhân).
- 08 Huân chương Lao động hạng Ba (05 tập thể, 03 cá nhân).
- 01 Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ (tập thể).
- 37 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tập thể và cá nhân.
- Nhiều Cờ thi đua xuất sắc và Bằng khen của Bộ Lao động - TBXH, của các Bộ, Ngành, Trung ương và của UBND tỉnh Thái Nguyên.



Huân chương Độc lập hạng Ba.



Huân chương Lao động hạng Nhất.



Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ.



Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh
Năm 2008



Cờ thi đua xuất sắc của Bộ LĐ-TBXH
Năm 2008



Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh
Năm 2003



Cờ thi đua xuất sắc của Bộ LĐ-TBXH
Năm 2005

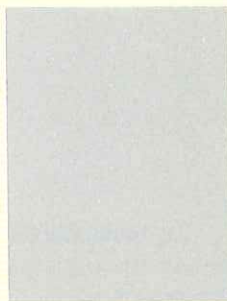
CÁC ĐỒNG CHÍ LÃNH ĐẠO SỞ QUA CÁC THỜI KỲ

* CẤP TRƯỞNG



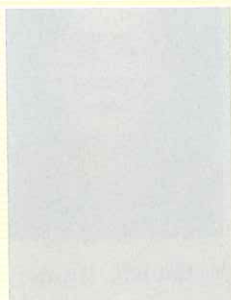
Ông **NGUYỄN VĂN LONG**

Trưởng Ty Thương binh - Cựu binh liên tỉnh Phúc Thái
(Ký tại văn bản ghi ngày 15/12/1949).



Ông **NGUYỄN VĂN KHẢI**

Trưởng Ty Thương binh - Cựu binh tỉnh
Thái Nguyên 1951 (Ký tại văn bản ghi ngày 15/2/1951).



Ông **ĐẶNG ĐỨC TIẾN**

Trưởng Ty Lao động Thái Nguyên 1951 (Quyết định 241
ngày 9/9/1951 do Chủ tịch UBND tỉnh ông Hoàng Cừ ký chỉ định
ông Đặng Đức Tiến tham gia Hội viên, Ban Kinh tế - Tài chính tỉnh).



Ông **NGUYỄN HOÀNG LÝ**

Quyển Trưởng Ty Lao động Thái Nguyên 1951 (QĐ số
334 của UBND tỉnh tạm thời cử ông Nguyễn Hoàng Lý
làm Quyển Trưởng Ty Lao động Thái Nguyên).



Ông **NGUYỄN VĂN BẢO** - Sinh ngày: 22/2/1915.

Quê quán: Liên Minh - Vụ Bản - Nam Định
Trưởng Ty Thương binh - Cựu binh tỉnh Thái Nguyên
từ tháng 6/1951 đến tháng 5/1953.



Ông **NGUYỄN HỮU THẮNG**

Trưởng Ty Lao động tỉnh Thái Nguyên năm 1954
(Ký tại văn bản ghi ngày 18/9/1954 và 21/9/1954).



Ông PHÙNG VĂN ĐỨC

Quyển Trưởng Ty Lao động tỉnh Thái Nguyên năm 1955
(Ký tại văn bản ghi ngày 20/6/1955).



Ông NGUYỄN QUANG THẠM

Sinh ngày 25/3/1922. Quê quán: Nam Tiến -
Phổ Yên - Thái Nguyên. Trưởng Ty Lao động
Thái Nguyên từ tháng 6/1957 đến tháng 10/1958.



Ông NGUYỄN TIẾN TÀI

Sinh năm 1923. Quê quán: Việt Thắng - Đông Anh - Hà Nội.
Phó Giám đốc Sở Lao động khu Tự trị Việt Bắc từ năm 1956 - 1959
Trưởng Ty Lao động Bắc Thái từ 1960 đến năm 1980.



Ông MẠC ĐỨC - Sinh năm: 1925.

Quê quán: Linh Sơn - Đông Hy - Thái Nguyên.
Trưởng Ban Thương binh Xã hội từ 1967 - 1971
Trưởng Ty TBXH Bắc Thái từ 1972 - 1976.



Ông NÔNG VĂN HÒA

Sinh 25/12/1928.
Quê quán: Phú Thượng - Võ Nhài - Thái Nguyên.
Trưởng Ty Thương Binh Xã hội Bắc Thái
từ 12/1975 - 5/1979.



Bà TÔ THỊ ĐOAN

Sinh năm 1925.
Phó Ban tổ chức dân chính và Phó Ty Thương binh
Xã hội Bắc Thái từ 1967 - 1979.
Trưởng Ty Thương binh Xã hội Bắc Thái từ 1979 - 1980.



Ông VI NGỌC TƯỜNG

Sinh năm 1928. Quê quán: Thượng Giáo - Ba Bể - Bắc Kạn
Phó Ty Thương binh Xã hội 1973 - 1980
Trưởng Ty - Sở Thương binh Xã hội Bắc Thái từ 1981 - 1987.



Bà DƯƠNG THỊ BÌNH

Sinh ngày 6/2/1929. Quê quán: Điểm Thủy - Phú Bình -
Thái Nguyên. Phó Ty Lao động từ 1970 - 1980.
Trưởng Ty - Sở Lao động Bắc Thái từ 1980 - 1984.



Bà NGÔ THỊ BÍCH LỰU

Sinh ngày 28/12/1943. Quê quán: Quyết Tiến - Hiệp Hòa - Hà Bắc.
Phó Giám đốc Sở Lao động từ 1983 - 1984. Giám đốc Sở
Lao động Bắc Thái từ 1984 - 1987. Giám đốc Sở Lao động - TBXH
tỉnh Bắc Thái - Thái Nguyên từ 1987 - 1998.



Bà TRỊNH THỊ CỨC

Sinh ngày: 9/1/1954.
Quê quán: Yên Quang - Ý Yên - Nam Định.
Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên từ 1999
đến 2001.



Ông ĐẶNG VĂN NGỰ

Sinh ngày 2/12/1953. Quê quán: Đông Hưng - Thái Bình.
Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH từ 1997 - 2001.
Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên từ 2001 - 2004.



Bà NGUYỄN THỊ HẰNG

Sinh ngày 13/2/1960. Quê quán: Kha Sơn - Phú Bình -
Thái Nguyên. Giám đốc Sở Lao động - TBXH
Thái Nguyên từ 2004 đến nay.

* CẤP PHÓ



Ông TRẦN HỮU ĐỊNH

Quyển Phó Ty Lao động Thái Nguyên 1951 (QĐ số 334 ngày 12/11/1951 của UBND tỉnh tạm thời cử ông Trần Hữu Định làm Quyền Phó Trưởng Ty Lao động Thái Nguyên).



Ông ĐOÀN LƯƠNG

Sinh năm 1924. Quê quán: Hải Yến - Tiên Lữ - Hưng Yên.
Phó Ty Lao động Thái Nguyên từ tháng 12/1956 đến 12/1961.



Ông BUI VĂN THỌ

Sinh ngày 28/10/1922.
Nhà số 45, Phố Bắc Ninh - Hà Nội. Phó Ty Lao động Thái Nguyên từ 8/1960 - 5/1981.



Ông NGUYỄN ÍCH TOÀN

Sinh 10/1924. Quê quán: Hương Tào - Chợ Rã - Bắc Kạn.
Trước năm 1965, làm phó Ty và Trưởng Ty Lao động Bắc Kạn.
Năm 1965, thành lập tỉnh Bắc Thái làm Phó Ty Lao động từ 1965-1966.



Ông NGUYỄN ĐÌNH HƯỜNG

Sinh năm 1922. Quê quán: Trung Quán - Văn Lăng - Lạng Sơn.
Phó Ty Lao động tỉnh Thái Nguyên từ 1965 - 1972.



Ông ĐÀO ĐÌNH XƯỚNG

Sinh năm 1938. Quê quán: Dương Quang - Bạch Thông - Bắc Thái. Phó Ty lao động Bắc Thái từ 1980 -1982.



Ông NGUYỄN VĂN DỤC

Sinh năm 1936. Quê quán: Nam Tiến - Phổ Yên - Thái Nguyên.
Phó Giám đốc Ty - Sở Thương binh Xã hội Bắc Thái
từ 1980 - 1987.



Ông NGUYỄN ĐÌNH NAM

Sinh ngày 1/3/1942. Quê quán: Thị xã Cao Bằng -
Tỉnh Cao Bằng. Phó Giám đốc Sở Thương binh
Xã hội - Sở Lao động, TBXH tỉnh Bắc Thái -
Thái Nguyên từ 1984 - 1992.



Ông LA VĂN MINH

Sinh ngày 1/8/1942. Quê quán: Vạn Thọ - Đại Từ -
Thái Nguyên. Phó Giám đốc Sở Lao động tỉnh Bắc Thái,
Sở Lao động - TBXH tỉnh Bắc Thái từ 1983 - 1995.



Ông BÀN HỮU DẪN

Sinh ngày 15/3/1947. Quê quán: Động Đạt - Phú Lương -
Thái Nguyên. Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH Bắc Thái
từ 1992 - 1996.



Ông LÊ ĐÌNH CƯỜNG

Sinh ngày 26/10/1952. Quê quán: Châu Sơn - Duy Tiên - Hà Nam.
Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên
từ 1997 đến nay.



Ông TRẦN DƯƠNG THỊNH

Sinh ngày 31/5/1959. Quê quán: Bùi Xá - Đức Thọ -
Hà Tĩnh. Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH
Thái Nguyên từ 2001 - 2004.



Bà TRẦN THỊ LIÊN

Sinh 1952. Quê quán: Lương Phong - Hiệp Hòa - Hà Bắc.
Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên
từ 2004 - 2007.



Ông DƯƠNG DUY HƯNG

Sinh ngày 15/4/1960. Quê quán: Ngọc Thụy - Gia Lâm - Hà Nội.
Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên
từ tháng 1/2008 đến nay.



Ông NGUYỄN THÀNH LONG

Sinh ngày 20/10/1960. Quê quán: Thanh Hồng - Nam Thanh -
Hải Dương. Phó Giám đốc Sở Lao động - TBXH Thái Nguyên
từ tháng 11/2008 đến nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên tập 1 (1936 – 1965), xuất bản năm 2003.

2/ Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên tập 2 (1965 – 2000), xuất bản năm 2005.

3/ Lịch sử phong trào phụ nữ tỉnh Thái Nguyên (1930 – 2000), xuất bản 12/2002.

4/ Thái Nguyên 40 năm xây dựng và phát triển 1945 – 1985. Ban Thường vụ thành ủy thành phố Thái Nguyên, xuất bản 1985, tr.18.

5/ Kỷ yếu “65 năm xây dựng và phát triển ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên”, xuất bản 12/2010.

6/ 55 năm sự nghiệp “hiếu nghĩa bác ái”, NXB Lao động – Xã hội, 7/2002.

7/ 60 năm Xây dựng và phát triển ngành Lao động – Thương binh và Xã hội, NXB Lao động – Xã hội, 8/2005.

8/ Số liệu thống kê Lao động – Thương binh và Xã hội Việt Nam 1996 – 2000, NXB LĐ-XH, tr.10.

9/ Dương Kinh Quốc (1982), Việt Nam những sự kiện lịch sử 1859 – 1945, Tập II, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

10/ Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

11/ Hồ Chí Minh toàn tập – tập V, 1947 – 1949, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.177

12/ Bắc Thái: Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 – 1954, BCH quân sự tỉnh Bắc Thái, xuất bản 1990, tr.75.

13/ Văn kiện Đảng 1945 – 1954, tập I, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Hà Nội, tr.11.

14/ Văn kiện của Đảng, NXB QĐND, H, 1976, tập 2, tr.72.

15/ Hồ Chí Minh, Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân, NXB Quân đội, Hà Nội 1970, tr.171, 172.

16/ Hồ Chí Minh, Vì độc lập tự do vì chủ nghĩa xã hội, NXB Sự thật, 1970, tr.282.

17/ Niên giám thống kê, chi cục thống kê Bắc Thái 1983.

18/ Báo cáo 2 năm (1987 – 1988) thực hiện NQ ĐH Đảng toàn quốc lần thứ VI và NQ ĐH lần thứ V Đảng bộ tỉnh Bắc Thái.

19/ Báo cáo tổng kết năm 1987, Tỉnh ủy Bắc Thái 27/1/1988.

20/ Báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Thái tại ĐH đảng bộ tỉnh lần thứ VI, 1991, tr.22.

21/ Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 10 về nhiệm vụ công tác năm 1995, số 08 NQ/TU, 22/12/1994, tr.5

22/ Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XV, 11/1997, tr.3,4.

23/ Niêm giám thống kê Thái Nguyên 1997 – 2001, NXB Thống kê, Hà Nội, 2002, tr.11.

24/ Tỉnh ủy Thái Nguyên, báo cáo công tác năm 2000, ngày 2/1/2001, tr.3.

25/ Tỉnh ủy Thái Nguyên, báo cáo tóm tắt tình hình KT-XH Thái Nguyên (Tài liệu báo cáo với chủ tịch nước Trần Đức Lương), 27/3/2000, tr.4.

26/ Báo cáo công tác Lao động – Thương binh và Xã hội, Thương binh – Cựu binh, Cứu tế và các báo cáo có liên quan đến công tác ngành của Tỉnh Thái Nguyên qua các thời kỳ, từ 1945 đến 2010.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Mở đầu: Khái quát về điều kiện tự nhiên, con người và truyền thống cách mạng ở tỉnh Thái Nguyên	5
Chương I: Quá trình hình thành và phát triển của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 – 1954)	18
1. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội được thành lập, tham gia xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng (tháng 8/1945 – 1947)	18
2. Ngành Lao động – Thương binh – Cựu binh và Cứu tế xã hội tỉnh Thái Nguyên được củng cố, tham gia đánh bại cuộc hành quân Phô cơ của Pháp, phát triển sản xuất, bảo vệ quê hương và An toàn khu Trung ương (1948 – 1950)	33
3. Ngành Lao động – Thương binh – Cựu binh Thái Nguyên tham gia huy động nhân tài, vật lực cho kháng chiến, đẩy mạnh sản xuất ở hậu phương, góp phần vào chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (1951 – 1954)	46
Chương II: Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	61
1. Ngành Lao động – Thương binh – Cựu binh và Cứu tế xã hội tỉnh Thái Nguyên trong thực hiện kế hoạch 3 năm khôi phục kinh tế (1955 – 1957)	61

2. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong phát triển kinh tế và văn hóa 3 năm 1958 – 1960	75
3. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên trong thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) và chuẩn bị đối phó với cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ	94
4. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái trong những năm miền Bắc vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện cho chiến trường miền Nam (1966 – 1968)	116
5. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong những năm khôi phục kinh tế, văn hóa và trực tiếp chống chiến tranh phá hoại lần thứ 2 của đế quốc Mỹ (1969 – 1972)	149
6. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái trong giai đoạn cùng với các địa phương trên miền Bắc, khôi phục kinh tế văn hóa sau chiến tranh, dồn sức chi viện cho chiến trường, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1973 – 1975)	173
Chương III: Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội	193
1. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái cùng các ngành phấn đấu thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1976 – 1980) và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ II (1976 -1978)	193
2. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái trong 2 năm cuối thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ hai (1979 – 1980) và tham gia hỗ trợ chống trả cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc	216

3. Công tác Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái trong giai đoạn nền kinh tế cả nước đã có sự “bung ra”, đổi mới từng phần (1981 - 1983) 237

4. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái thời kỳ tỉnh gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội (1984 – 1986) 255

Chương IV: Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ đổi mới (1987 – 1996) 280

1. Những thay đổi về nội dung và phương thức của công tác Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái cho phù hợp những năm đầu đổi mới (1987 – 1989) 280

2. Những bước tiến mới trong tổ chức và hoạt động của ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Bắc Thái giai đoạn 1990 – 1991 307

3. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Thái với việc thực hiện nhiều chương trình lớn giai đoạn 1992 – 1996 325

Chương V: Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước 357

1. Công tác Lao động – Thương binh và Xã hội Thái Nguyên giai đoạn cùng với cả nước bước vào thời kỳ phát triển mới – thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1997 – 2000) 357

2. Công tác Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh với những hoạt động ngày càng đa dạng, phạm vi ngày càng rộng lớn đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn Thái Nguyên (2001 – 2005) 387

3. Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội tiếp tục đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn Thái Nguyên giai đoạn 2006 -2010	416
Kết luận	449
Phụ lục	456
1. Bản đồ tỉnh Thái Nguyên	456
2. Những phần thưởng cao quý	457
3. Lãnh đạo Sở qua các thời kỳ	459
Tài liệu tham khảo	465

LỊCH SỬ

NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN (1945 - 2010)

Chịu trách nhiệm bản thảo và xuất bản:

NGUYỄN THỊ HẰNG

*Bí thư Đảng ủy, Giám đốc Sở Lao động -
Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên*

Sửa bản in:

TS. TRẦN THỊ LỘC

In 1.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty CP In và Truyền thông Hợp Phát.
Giấy phép xuất bản số 1001/GP-STTTT do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông
tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 15/12/2014. In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2015.